


JACK WEATHERFORD

Võ Phương Linh dịch



THÀNH CÁT
TU HÃN
VÀ SỰ HÌNH THÀNH
THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI

⊕MEGA⁺

 NHÀ XUẤT BẢN
KHOA HỌC - XÃ HỘI

epub@vctvegroup
26-9-2018

LỜI TỰA CỦA TÁC GIẢ



(cho ấn bản tại Việt Nam)

THÀNH CÁT TƯ HÃN là nhà chinh phạt vĩ đại nhất trong lịch sử thế giới. Không nhà chinh phạt phương Tây nào chinh phục được dù chỉ một nửa số dân hay đất đai của Thành Cát Tư Hãn. Sau khi đế quốc của ông ra đời vào năm 1206, nó tiếp tục mở rộng suốt gần một thế kỷ, và cuối cùng kéo từ Thái Bình Dương tới Địa Trung Hải, và từ Bắc Băng Dương tới Biển Ả-rập. Đế quốc Mông Cổ là đế quốc duy nhất trong lịch sử bao gồm cả Trung Quốc và Nga, cũng như nhiều đất nước nhỏ hơn từ Triều Tiên tới Iran, Afghanistan, Syria, Iraq và Thổ Nhĩ Kỳ. Với một đội quân chỉ vỏn vẹn mười vạn lính, quân Mông Cổ đánh bại các đế quốc hàng triệu lính. Dường như không đất nước nào có thể chống lại đội quân Mông Cổ hùng mạnh.

Chỉ có một thất bại lớn duy nhất trong các cuộc chinh phục của Mông Cổ: Việt Nam. Đi ngựa bằng đường bộ từ Trung Quốc, rồi bằng tàu bằng qua đại dương, quân Mông Cổ đã nhiều lần cố gắng xâm chiếm các vương quốc thuộc Việt Nam ngày nay, và dù họ thắng vài trận đánh, họ không bao giờ có thể sáp nhập Việt Nam vào đế quốc của mình. Mông Cổ cũng thất bại khi xâm lược Nhật

Bản và Java bằng đường biển, nhưng Việt Nam là nơi duy nhất họ thất bại cả trên đất liền và biển khơi.

Hầu hết các quốc gia tan rã và thất thủ khi Mông Cổ xâm lược, nhưng Việt Nam đoàn kết lại và lần đầu xuất hiện trên trường thế giới. Dù tôi chỉ là một người nước ngoài với rất ít hiểu biết về lịch sử Việt Nam, tôi thấy rằng có vẻ thời Nguyên Mông là một trong những giai đoạn quan trọng nhất lịch sử Việt Nam. Các cuộc chiến chống quân Nguyên đã gắn kết những nhóm người rất khác nhau ở các vương quốc khác nhau lại để bắt đầu tạo nên đất nước Việt Nam hiện đại. Triều Nguyên Mông là khởi điểm cho thời kỳ hiện đại của Việt Nam, và nâng vị thế nước này lên cao hơn nhiều so với các vương quốc nhỏ hơn trước đó.

Tôi cũng thấy một ảnh hưởng quan trọng thứ hai của thời kỳ này tới lịch sử Việt Nam. Nhà Nguyên tồn tại tới năm 1368, và trong phần lớn thời gian này họ cai trị Trung Hoa và Triều Tiên ở Đông Á, cũng như Iran và Iraq ở Tây Á, nhưng để kết nối hai phần này của đế quốc bằng đường biển, họ cần quan hệ hòa hữu với Việt Nam. Do vậy, Việt Nam trở thành một phần quan trọng của hệ thống kinh tế thế giới mới ra đời này. Tàu nhà Nguyên cần dừng ở cảng Việt Nam để lấy đồ tiếp tế, và nhà Nguyên cần phải hợp tác với Việt Nam. Việt Nam trở thành một phần không thể thiếu trên Con đường Tơ lụa trên biển liên kết Đông Á và Indonesia với Ấn Độ, Tây Á, bán đảo Ả-rập và châu Phi. Triều đại Nguyên Mông là khi Việt Nam tự

chứng tỏ các bạn là một đất nước hùng mạnh về chính trị, quân sự và kinh tế.

Tôi cũng có một lý do nữa để viết lời tựa đặc biệt này cho ấn bản tiếng Việt của cuốn sách này. Lý do này rất cá nhân. Khi tôi còn trẻ, cha tôi đã tham gia cuộc chiến ở Việt Nam. Ông đã tham gia Thế chiến II chống quân Phát xít, và dù chỉ là một người lính bình thường với học thức thấp, ông vẫn rất tự hào vì đã phục vụ đất nước mình với tư cách người lính. Ông đã lớn tuổi hơn khi tới Việt Nam, và chỉ là một đầu bếp. Khi cha tôi trở về từ Việt Nam, tôi đã đủ tuổi nhập ngũ, nhưng cha không cho tôi đi. Ông nói rằng cuộc chiến này là sai trái. Ông đã tham gia vào cuộc chiến, các con trai ông không nên đi. Chúng ta không nên tham chiến.

Cha tôi trở về từ Việt Nam và bị nhiễm chất độc màu da cam do quân đội Hoa Kỳ đã rải bom hóa học xuống đây. Ông chết một cách chậm chạp, khó khăn và đầy đau đớn. Một cách từ từ, tôi cùng sáu anh chị em nhìn cha chết bởi cuộc chiến kinh khủng này. Vào thời gian đó, tôi nhìn thấy những tổn hại mà cuộc chiến này gây ra cho cha và gia đình tôi. Dù chiến tranh đã lùi xa, nỗi đau vẫn còn lại. Nhưng chúng tôi chỉ là một gia đình nhỏ. Tôi biết ở Việt Nam, hàng triệu người phải chịu những nỗi đau còn tồi tệ hơn, và nỗi đau của họ vẫn còn tiếp tục rất lâu sau khi những trái bom ngừng rơi và lính Mỹ đã trở về nhà.

Từ chương sách buồn này trong cuộc đời cha tôi, tôi học được cách tôn trọng người Việt Nam, cả vì nỗi đau và lòng dũng cảm của

họ. Tôi mong rằng nước Mỹ sẽ không bao giờ dùng những vũ khí này chống lại bất kỳ ai khác, và tôi hi vọng rằng sau giai đoạn đau buồn này trong lịch sử hai nước, chúng ta có thể mãi trở thành bạn. Không bên nào nên quên lãng cuộc chiến, nhưng chúng ta không nên để hờn ức này cản trở việc cả hai trở thành đồng minh trong tương lai.

Người dân và quân đội Việt Nam đã cho thấy lòng dũng cảm phi thường khi chống lại quân Mông Cổ tấn công bằng đường bộ và đường biển vào thế kỷ mười ba. Người dân và quân đội Việt Nam đã cho thấy lòng dũng cảm phi thường khi chống lại quân đội Mỹ tấn công bằng đường biển và đường không vào thế kỷ hai mươi. Người dân Việt Nam đã đấu tranh quật cường để giành được độc lập và tự do trong quá khứ. Họ xứng đáng có được vị trí độc tôn trong lịch sử thế giới và trong hệ thống hiện đại toàn cầu. Tôi hy vọng Việt Nam giờ đây sẽ mãi mãi mạnh mẽ, độc lập và tự do mà không cần phải tham gia cuộc chiến nào nữa.

Mong Việt Nam sẽ mãi tồn tại trong thịnh vượng và hòa bình!



*Vị vua cao quý này mang tên Thành Cát Tư Hãn,
Trong thời ngài danh tiếng lẫy lừng
Tới mức không nơi đâu ở bất cứ vùng nào
Lại có vị chúa tể xuất chúng về mọi mặt như vậy.*

GEOFFREY CHAUCER,

“Truyện của địa chủ,”

Những câu chuyện xứ Canterbury (khoảng năm 1395)

MỞ ĐẦU



NHÀ CHINH PHỤC MẮT TÍCH

Thành Cát Tư Hãn là người hành động

WASHINGTON POST, 1989

NĂM 1937, linh hồn Thành Cát Tư Hãn đã biến mất khỏi tu viện Phật giáo ở miền trung Mông Cổ, bên dòng Nguyệt Giang dưới chân dãy núi Shankh âm đạm, nơi nó được các Lạt Ma trung thành bảo vệ và thờ phụng suốt nhiều thế kỷ. Suốt thập niên 1930, khoảng ba vạn người Mông Cổ đã chết trong một chuỗi các chiến dịch đàn áp văn hóa và tôn giáo bản địa của Liên Xô. Binh lính tàn phá tu viện, lần lượt từng nơi một, bắn sư sãi, cưỡng bức nữ tu, đập vỡ vật thờ, cướp bóc thư viện, đốt kinh sách, và san bằng các đền thờ. Nghe nói có người đã bí mật giải cứu hiện thân của linh hồn Thành Cát Tư Hãn khỏi Tu viện Shankh và đưa đi cất giữ ở thủ đô Ulaanbaatar, rồi biến mất hẳn ở đó.

Qua hàng trăm năm, trên những thảo nguyên mênh mang sôi động vùng Trung Á, một chiến binh kiêm người chăn gia súc mang theo mình một Dải cờ thiêng, gọi là *sulde*, được làm từ lông các con

ngựa giồng tốt nhất của mình và buộc vào cán một cây giáo, ngay dưới phần lưỡi giáo. Mỗi khi dựng trại, chiến binh sẽ cắm dải cờ này ngoài cửa lều để tuyên bố danh tính và làm vật bảo hộ vĩnh viễn. Dải cờ thiêng luôn được cắm ngoài trời, dưới Thanh thiên Vĩnh hằng mà người Mông Cổ tôn thờ. Khi những sợi lông bay trong ngọn gió thảo nguyên không ngừng nghỉ, chúng thu năng lượng của gió, của bầu trời, của mặt trời, và dải cờ truyền năng lượng này từ thiên nhiên tới người chiến binh. Ngọn gió lùa qua sợi lông ngựa thôi thúc những ước mơ của người chiến binh và cổ vũ anh ta theo đuổi định mệnh của mình. Sợi lông ngựa phát phơ trong gió ra hiệu cho anh ta luôn luôn tiến lên phía trước, đẩy anh ta khỏi chốn cũ để tìm đến những nơi mới, đến những đồng cỏ tốt hơn, tìm kiếm những cơ hội và thử thách mới, để tự tay kiến tạo nên số phận cho đời mình trong thế giới này. Mối liên kết giữa một người với Dải cờ thiêng của anh ta chặt chẽ đến mức người ta nói rằng khi người ấy chết đi, linh hồn chiến binh vĩnh viễn nằm lại trong búi lông ngựa đó. Khi người chiến binh còn sống, dải cờ lông ngựa mang theo số phận của anh ta; sau khi chết, nó hóa thân thành linh hồn của anh ta. Thể xác nhanh chóng bị bỏ lại với tự nhiên, nhưng linh hồn còn sống mãi trong búi lông ngựa để tiếp tục truyền cảm hứng cho những thế hệ tương lai.

Thành Cát Tư Hãn có một dải cờ từ lông ngựa trắng để dùng trong thời bình, và một từ lông ngựa đen để dẫn lối trong chiến trận. Dải cờ trắng đã sớm biến mất khỏi lịch sử, song dải cờ đen vẫn tồn tại để lưu giữ linh hồn ông. Nhiều thế kỷ sau khi ông mất, người dân Mông Cổ vẫn thờ phụng dải cờ nơi linh hồn ông yên nghỉ. Vào thế

kỷ mười sáu, một hậu duệ của ông, Lạt Ma Zanabazar, đã xây dựng tu viện với mục tiêu đặc biệt là treo và bảo vệ dải cờ này. Dù mưa dông hay bão tuyết, ngoại xâm hay nội chiến, hơn một ngàn vị sư theo Hoàng Mạo phái của Phật giáo Tây Tạng đã canh giữ dải cờ này với niềm vinh dự lớn lao, nhưng ngay cả họ cũng chẳng phải đối thủ của nền chính trị toàn trị thế kỷ hai mươi. Các nhà sư đã bị sát hại, và Dải cờ thiêng của Thành Cát Tư Hãn biến mất.

Định mệnh không trao số phận cho Thành Cát Tư Hãn; tự tay ông đã viết nên số phận mình. Khó lòng nghĩ đến chuyện ông có đủ ngựa để tết được một Dải cờ thiêng, chứ đừng nói là còn theo dải cờ đó đi khắp thế giới. Cậu bé mà sau này trở thành Thành Cát Tư Hãn lớn lên trong một thế giới đầy rẫy bạo lực giữa các bộ lạc, bao gồm giết chóc, bắt cóc và nô lệ. Là con trai một gia đình bị ruồng bỏ tới chết giữa thảo nguyên, cả tuổi thơ ông có lẽ chỉ gặp vài trăm người, và không được giáo dục đàng hoàng. Từ bối cảnh khắc nghiệt này, ông học được – chi tiết đến kinh hoàng – mọi cung bậc cảm xúc của con người: ham muốn, tham vọng và sự tàn bạo. Khi còn là một đứa trẻ, ông đã giết người anh cùng mẹ khác cha của mình, bị bộ lạc thù địch bắt làm nô lệ, và rồi trốn thoát được.

Sống trong hoàn cảnh khủng khiếp như vậy, cậu bé đã thể hiện bản năng sinh tồn và tự bảo toàn mạng sống, song không bộc lộ nhiều hứa hẹn về những thành tựu mà sau này ông đạt được. Lúc còn bé, ông sợ chó và rất dễ khóc. Em trai ông khỏe hơn, bản cung và đấu vật cũng hơn ông; người anh cùng mẹ khác cha thường sai

bảo và trêu chọc ông. Thế nhưng, từ xuất thân hèn kém như vậy – thường xuyên phải chịu đói, chịu nhục, bị bắt cóc và làm nô lệ – ông bắt đầu chặng đường dài vươn tới quyền lực. Trước khi tới tuổi dậy thì, ông đã có được hai mối quan hệ quan trọng nhất đời mình. Ông thề kết nghĩa và trung thành vĩnh viễn với một cậu bé hơn ông ít tuổi, người trở thành bạn thân nhất của ông thời niên thiếu, và kẻ thù lớn nhất khi cả hai trưởng thành; và ông tìm thấy cô gái mà ông yêu thương suốt đời, người ông chọn làm mẹ của mọi hoàng đế sau này. Tuổi trẻ của Thành Cát Tư Hãn chứa đựng cả tình bạn và sự thù địch – sự giằng xé này kéo dài xuyên suốt cả cuộc đời, và trở thành nét quyết định tính cách của ông. Những câu hỏi đầy dằn vặt về tình yêu và tình phụ tử sinh ra từ dưới một tấm chăn đắp chung hay trong ánh lửa chập chờn của bếp sưởi gia đình, đã được phóng chiếu lên sân khấu rộng lớn của lịch sử thế giới. Mục tiêu, ước nguyện, và nỗi sợ của cá nhân ông bao trùm cả địa cầu.

Từ năm này qua năm khác, ông dần đánh bại hết những người quyền lực hơn mình, cho tới khi chinh phục được mọi bộ lạc trên thảo nguyên Mông Cổ. Ở tuổi năm mươi, khi phần lớn những nhà chinh phục vĩ đại đã bỏ những năm tháng chinh chiến lại đằng sau, Dải cò thiêng của Thành Cát Tư Hãn lại vẫy gọi ông rời khỏi quê hương xa xôi để đối đầu với đội quân của các dân tộc văn minh, những kẻ đã sách nhiễu và nô dịch các bộ lạc du mục suốt nhiều thế kỷ. Trong những năm còn lại của cuộc đời, ông đi theo Dải cò thiêng ấy tới những thắng lợi liên tiếp, vượt qua sa mạc Gobi* và sông Hoàng Hà, tới các vương quốc ở Trung Hoa, qua miền đất Trung Á

của người Turk và Ba Tư, và vượt các dãy núi của Afghanistan tới sông Ấn.

Trong các cuộc chinh phạt nối tiếp nhau, quân Mông Cổ biến chiến tranh thành một sự kiện xuyên lục địa với giao tranh diễn ra trên nhiều mặt trận trải dài nhiều ngàn dặm. Kỹ thuật chiến đấu sáng tạo của Thành Cát Tư Hãn biến các hiệp sĩ giáp sắt nặng nề của châu Âu trung cổ thành thứ lỗi thời, và thay thế họ bằng kỵ binh có kỷ luật di chuyển thành từng nhóm phối hợp. Thay vì lệ thuộc vào những công sự phòng thủ, ông tận dụng tài tình tốc độ và sự bất ngờ trên chiến trường, cũng như hoàn thiện công thành chiến đến mức chấm dứt luôn thời đại của các thành phố có tường bao. Thành Cát Tư Hãn không chỉ dạy quân của ông chinh chiến ở những khoảng cách không tưởng, mà còn hướng dẫn họ duy trì chiến dịch của mình qua nhiều năm, nhiều thập niên, và cuối cùng, qua hơn ba thế hệ chiến đấu không ngừng nghỉ.

Trong vòng hai mươi lăm năm, quân đội Mông Cổ đã chiếm được nhiều đất và người hơn người La Mã trong suốt bốn trăm năm. Thành Cát Tư Hãn, cùng với các con và cháu của mình, đã hạ gục những nền văn minh đông dân nhất của thế kỷ mười ba. Dù tính theo số lượng người bại trận, tổng số quốc gia bị thôn tính, hay tổng diện tích đất bị chiếm đóng, Thành Cát Tư Hãn đều đã chinh phục nhiều hơn gấp bội so với bất kỳ người nào khác trong lịch sử. Vô ngựa quân Mông Cổ đã làm toé nước mọi sông hồ từ Thái Bình Dương tới Địa Trung Hải. Khi cực thịnh, đế quốc này bao trùm một

khu vực trải khắp 11 tới 12 triệu dặm vuông liên tiếp, bằng diện tích châu Phi và lớn hơn nhiều Bắc Mỹ – bao gồm Hoa Kỳ, Canada, Mexico, Trung Mỹ và vùng đảo Caribe hợp lại. Nó trải từ lãnh nguyên Siberia tuyết phủ tới đồng bằng nhiệt đới Ấn Độ, từ cánh đồng lúa gạo Việt Nam tới cánh đồng lúa mì Hungary, từ bán đảo Triều Tiên tới bán đảo Balkan. Phần lớn con người ngày nay sống ở các nước từng bị quân Mông Cổ xâm chiếm; trên bản đồ hiện đại, cuộc chinh phạt của Thành Cát Tư Hãn bao gồm ba mươi quốc gia với hơn ba tỉ dân. Khía cạnh bất ngờ nhất của thành tựu này là toàn bộ bộ lạc Mông Cổ dưới trướng ông chỉ vồn vện khoảng một triệu người, ít hơn số nhân công của nhiều công ty ngày nay. Từ một triệu người này, ông tuyển ra không tới mười vạn lính – dễ dàng chứa được trong các sân vận động lớn của thời hiện đại.

Nói theo kiểu Mỹ, thành tựu của Thành Cát Tư Hãn có thể hiểu theo cách là nước Mỹ, thay vì được sáng lập bởi một nhóm thương nhân có học và chủ đồn điền giàu có, thì lại là do một tên nô lệ không biết chữ, chỉ nhờ nhân cách, sức lôi cuốn, và quyết tâm, đã giải phóng Hoa Kỳ khỏi sự cai trị của ngoại bang, đoàn kết dân chúng, tạo ra bảng chữ cái, viết hiến pháp, đề ra tự do tôn giáo toàn diện, sáng tạo ra hệ thống chiến tranh kiểu mới, đưa quân đội hành quân từ Canada tới Brazil, và mở đường thông thương trong một khu vực thương mại tự do xuyên suốt nhiều châu lục. Trên mọi cấp độ và từ mọi phương diện, quy mô và phạm vi của những thành tựu của Thành Cát Tư Hãn thách thức các giới hạn của trí tưởng tượng và mọi phương pháp lý giải hàn lâm.

Khi kỵ binh của Thành Cát Tư Hãn tràn qua thế kỷ mười ba, ông đã vẽ lại ranh giới của thế giới. Công trình của ông không phải bằng đá, mà là bằng các quốc gia. Không bằng lòng với một số lượng lớn các tiểu vương quốc, ông hợp nhất nhiều nước nhỏ thành các nước lớn hơn. Ở Đông Âu, quân Mông Cổ thống nhất một tá các tiểu vương quốc Slav và thành phố thành một nước Nga rộng lớn. Ở Đông Á, qua ba thế hệ, họ tạo ra Trung Hoa bằng cách đan lại với nhau những tàn tích của nhà Tống ở phía nam với vùng đất của người Nữ Chân* ở Mãn Châu, Tây Tạng ở phía tây, Tây Hạ* tiếp giáp sa mạc Gobi, và đất của người Duy Ngô Nhĩ* ở phía đông Turkistan*. Khi người Mông Cổ mở rộng khu vực cai trị, họ tạo ra những quốc gia như Triều Tiên và Ấn Độ. Những nước này vẫn tồn tại tới ngày nay, với đường biên giới gần như không thay đổi từ khi được người Mông Cổ tạo ra.

Đế chế của Thành Cát Tư Hãn liên kết và hợp nhất các nền văn minh quanh ông thành một trật tự thế giới mới. Khi ông chào đời năm 1162, Cựu Thế giới là một chuỗi các nền văn minh địa phương hoàn toàn không biết gì về các nền văn minh khác ngoài những nước láng giềng gần gũi nhất. Không ai ở Trung Hoa biết tới châu Âu, cũng như không ai ở châu Âu từng nghe tới Trung Hoa, và theo như hiểu biết thời bấy giờ, chưa có ai từng đi lại giữa hai nơi đó cả. Tới khi qua đời năm 1227, ông đã kết nối hai nơi này bằng những mối liên lạc ngoại giao và thương mại bền vững tới bây giờ.

Bằng cách đập vỡ hệ thống phong kiến coi trọng quyền lợi quý tộc và xuất thân, ông đã xây dựng một hệ thống mới và độc đáo dựa trên năng lực cá nhân, lòng trung thành và thành tích. Ông tập hợp những thị trấn buôn bán rời rạc và trì trệ dọc theo Con đường Tơ lụa và sắp xếp chúng thành khu vực thương mại tự do lớn nhất lịch sử. Ông cắt giảm thuế cho tất cả mọi người, và bỏ hẳn sưu thuế với bác sĩ, thầy dạy học, thầy tu và các cơ sở giáo dục. Ông thực hiện điều tra dân số đều đặn, và tạo ra hệ thống thư tín quốc tế đầu tiên. Đế chế của ông không tích trữ của cải và kho báu; trái lại, ông phân phát rộng rãi của cải thu được trong chiến đấu để chúng có thể quay lại thông thương. Ông thiết lập một bộ luật quốc tế và tuyên bố luật Thanh thiên Vĩnh hằng tối cao với mọi người dân. Vào thời điểm hầu hết vua chúa đều đặt mình lên trên pháp luật, Thành Cát Tư Hãn cương quyết rằng trước pháp luật vua chúa cũng chịu trách nhiệm bình đẳng như người chăn gia súc hèn kém nhất. Ông công nhận tự do tôn giáo trong lãnh địa của mình, cho dù ông đòi hỏi lòng trung thành tuyệt đối từ mọi thần dân đã hàng phục, bất kể họ theo tôn giáo nào. Ông tin vào pháp quyền và bãi bỏ việc tra tấn, nhưng ông thực hiện các chiến dịch lớn để tìm và giết những kẻ lục lâm thảo khấu và thích khách. Ông không chấp nhận giữ con tin và, thay vào đó, thiết lập tập tục hoàn toàn mới là miễn trừ ngoại giao với mọi sứ thần và sứ giả, bao gồm cả những người đến từ các quốc gia thù địch đang chiến tranh với ông.

Thành Cát Tư Hãn để lại cho đế chế của ông một nền tảng vững chãi tới mức nó tiếp tục lớn mạnh trong vòng 150 năm sau đó. Sau

đó, trong hàng trăm năm sau khi đế quốc ấy sụp đổ, hậu duệ của ông tiếp tục cai trị nhiều đế quốc nhỏ và quốc gia lớn, từ Nga, Thổ Nhĩ Kỳ và Ấn Độ, tới Trung Hoa và Ba Tư. Họ có nhiều tước hiệu khác nhau, như hãn, hoàng đế, sultan, vua, shah, emir và Đạt Lai Lạt Ma*. Di sản đế chế này còn được hậu duệ của ông cai trị suốt bảy thế kỷ. Nhiều người Mogul đứng đầu Ấn Độ tới năm 1857, khi người Anh phế bỏ Hoàng đế Bahadur Shah II và chặt đầu hai con trai và cháu trai ngài. Hậu duệ tại vị cuối cùng của Thành Cát Tư Hãn, Alim Khan, emir của Bukhara, tiếp tục cầm quyền ở Uzbekistan tới khi bị làn sóng Cách mạng Nga dâng cao lật đổ năm 1920.



Trong lịch sử, hầu hết các nhà chinh phục đều phải chịu cái chết sớm và bi thảm. Ở tuổi ba mươi ba, Alexander Đại Đế qua đời một cách bí hiểm ở Babylon, trong khi những kẻ phục tùng ông sát hại cả gia đình ông và chia chác đất đai. Julius Caesar bị những người cùng dòng dõi quý tộc với ông và đồng minh cũ đâm tới chết trong phòng của Viện Nguyên lão La Mã. Sau khi phải nhìn thấy mọi chiến tích chinh phục của mình bị hủy hoại và đảo ngược, Napoleon, cô độc và cay đắng, một mình đối diện với cái chết khi bị biệt giam ở một trong những hòn đảo xa xôi cách trở nhất hành tinh. Thế nhưng, Thành Cát Tư Hãn, khi đó đã gần bảy mươi tuổi, đã mất trên chiếc giường cắm trại của mình, giữa vòng vây đầy yêu thương của gia đình, thân tín, và quân lính trung thành sẵn sàng mạo hiểm tính

mạng theo lệnh của ông. Mùa hè năm 1227, trong chiến dịch chống lại Tây Hạ ở thượng lưu sông Hoàng Hà, Thành Cát Tư Hãn đã qua đời – hay, theo cách nói của người Mông Cổ, những người cấm kỵ việc nhắc tới chết chóc hay bệnh tật, ông đã “lên thiên đường.” Nhiều năm sau cái chết của ông, lý do ông mất vẫn không được tiết lộ, dẫn đến nhiều lời đồn đoán mà sau này trở thành truyền thuyết, để rồi theo dòng chảy thời gian biến thành sự thật lịch sử. Plano di Carpini, sứ giả châu Âu đầu tiên tới Mông Cổ, ghi lại rằng Thành Cát Tư Hãn chết vì bị sét đánh. Marco Polo, nhà thám hiểm đã có nhiều chuyến đi khắp Đế chế Mông Cổ dưới thời Hốt Tất Liệt – cháu của Thành Cát Tư Hãn, kể lại rằng ông qua đời sau khi bị tên đâm trúng đầu gối. Một số người cho rằng kẻ thù không rõ danh tính đã đầu độc ông. Có nguồn lại khẳng định ông đã chết vì phép thuật của vua Tây Hạ khi đang giao chiến. Một câu chuyện được những kẻ chỉ trích ông lan truyền nói rằng khi bị ông bắt giữ, hoàng hậu Tây Hạ đã đưa một vật lạ vào vùng kín nhằm kéo đứt bộ phận sinh dục của Thành Cát Tư Hãn khi quan hệ với bà, và ông đã chết trong đau đớn cùng cực.

Trái ngược với những câu chuyện về cái chết của ông, việc Thành Cát Tư Hãn chết trong căn lều *ger* của người du mục, về cơ bản là tương tự như nơi ông ra đời, cho thấy thành công của ông trong việc bảo tồn lối sống truyền thống của dân tộc mình; song, bất ngờ là bằng cách bảo tồn lối sống của mình, ông đã thay đổi xã hội loài người. Quân lính của Thành Cát Tư Hãn hộ tống thi thể vị hãn của họ về quê hương Mông Cổ để bí mật chôn cất. Sau khi chết,

ông được những người theo hầu an táng vô danh trên mảnh đất quê hương, không lăng tẩm, đèn đài, kim tự tháp, hay thậm chí là cả một tấm bia nhỏ đánh dấu nơi ông nằm lại. Theo tín ngưỡng Mông Cổ, thân thể người chết nên được để trong yên bình, không cần lăng mộ, vì linh hồn họ không còn đó nữa mà sẽ sống tiếp trong Dải cò thiêng. Khi được mai táng, Thành Cát Tư Hãn thậm chí biến mất vào cõi thinh không mệnh mang của miền đất Mông Cổ quê hương. Không ai biết nơi an nghỉ cuối cùng của ông ở đâu, song bởi không có nguồn tư liệu xác thực nhiều người đã tự tay viết nên lịch sử và thêm thắt nhiều chi tiết kịch tính. Một câu chuyện thường được nhắc lại là trong chuyến hành trình dài bốn mươi ngày, quân lính trong đoàn đưa tang ông đã giết toàn bộ người và thú vật mà họ gặp trên đường, và sau đám tang bí mật, tám trăm kỵ binh đã cưỡi ngựa giẫm lên khu vực chôn cất nhiều lần để che giấu nơi đặt mộ. Sau đó, theo lời kể đầy sáng tạo này, những kỵ binh này đã lại bị giết bởi một toán lính khác nhằm đảm bảo họ không thể chỉ điểm nơi này; và rồi những người lính này lại bị một nhóm chiến binh khác giết.

Sau khi ông được chôn cất bí mật ở quê nhà, quân lính cho phong tỏa cả khu vực rộng vài trăm dặm vuông này. Không ai có thể vào trừ người nhà Thành Cát Tư Hãn và một nhóm chiến binh tinh nhuệ đóng quân ở đó nhằm hạ sát mọi kẻ xâm nhập. Trong gần tám trăm năm, khu vực này – gọi là *Ikh Khorig*, vùng Đại Cấm địa nằm sâu trong lòng châu Á – luôn đóng cửa im lìm. Mọi bí mật về đế chế của Thành Cát Tư Hãn dường như đã bị khoá lại trong quê hương thần bí của ông. Rất lâu sau khi Đế chế Mông Cổ sụp đổ, và khi một

phần nước Mông Cổ đã bị ngoại bang xâm chiếm, người Mông Cổ vẫn ngăn cản bất kỳ ai đặt chân vào vùng đất linh thiêng của tổ tiên họ. Dù người Mông Cổ cuối cùng đã cải sang đạo Phật, những người nối ngôi Thành Cát Tư Hãn vẫn không cho phép các nhà sư xây điện thờ, tu viện, hay đài tưởng niệm để đánh dấu mộ của ông.

Vào thế kỷ hai mươi, để đảm bảo nơi sinh và mất của Thành Cát Tư Hãn không trở thành địa điểm tập kết của các nhà dân tộc học, những người đứng đầu Liên Xô đã canh gác nơi đây rất cẩn mật. Thay vì Đại Cấm địa hay bất kỳ tên gọi lịch sử nào có thể gợi nhắc tới Thành Cát Tư Hãn, Liên Xô đặt cho nơi đây cái tên hành chính Khu vực Hạn chế Cao. Về mặt hành chính, họ tách biệt nơi này với các tỉnh lân cận và đặt nó dưới sự kiểm soát trực tiếp của chính quyền trung ương – vốn chịu sự điều khiển nghiêm ngặt của Moskva. Hơn nữa, Khu vực Hạn chế Cao rộng một triệu hecta này còn được bao quanh bởi một Khu vực Hạn chế cũng lớn tương tự. Để ngăn chặn việc đi lại, chính quyền không xây dựng đường sá và cầu cống ở đây. Giữa Khu vực Hạn chế và thủ đô Ulaanbaatar, Liên Xô duy trì một căn cứ không quân MiG cực kỳ kiên cố, và khả năng cao là cả một nhà kho chứa vũ khí hạt nhân. Một căn cứ xe tăng Liên Xô lớn chặn lối vào khu vực cấm, và quân đội Nga sử dụng nơi này để luyện tập sử dụng pháo và diễn tập xe tăng.



Người Mông Cổ không tạo ra đột phá về kỹ thuật, không sáng lập ra tôn giáo mới, viết rất ít sách và kịch, và không để lại cho thế giới giống cây trồng hay phương pháp nông nghiệp nào mới. Thợ thủ công của họ không biết dệt vải, đúc kim loại, làm gốm, hay thậm chí nướng bánh mì. Họ không làm ra đồ gốm hay sứ, không vẽ tranh, và không xây công trình kiến trúc nào. Ấy vậy mà, nhờ liên tiếp chinh phục các nền văn hóa, quân đội của họ đã thu thập và truyền lại những kỹ năng này từ nền văn minh này tới nền văn minh khác.

Công trình cố định duy nhất mà Thành Cát Tư Hãn xây dựng là những cây cầu. Dù ông cự tuyệt việc xây lâu đài, thành trì, thành phố, hay tường thành, vì phải di chuyển khắp nơi, có lẽ ông đã xây nhiều cầu hơn bất kỳ người lãnh đạo nào khác trong lịch sử. Ông bắc cầu qua hàng trăm sông suối để giúp quân đội và hàng hóa lưu thông dễ hơn. Người Mông Cổ chủ đích mở cửa thế giới để đến với một ngành buôn bán mới, không chỉ về hàng hóa, mà còn về tư tưởng và kiến thức. Người Mông Cổ đưa thợ mỏ người German tới Trung Hoa, và bác sĩ Trung Hoa tới Ba Tư. Những lần thuyền chuyển có khi có ý nghĩa to lớn, cũng có lúc không đáng kể. Họ truyền bá việc dùng thảm tới mọi nơi họ đặt chân tới, mang chanh và cà rốt từ Ba Tư tới Trung Hoa trồng, đem mì sợi, bài Tây và trà từ Trung Hoa tới phương Tây. Họ đưa một người thợ rèn từ Paris tới thảo nguyên Mông Cổ khô cằn để xây đài phun nước, tuyển một quý tộc Anh quốc làm phiên dịch trong quân đội, và mang tục lấy dấu vân tay của người Hoa tới Ba Tư. Họ cấp tiền xây dựng nhà thờ Ki-

tô giáo ở Trung Hoa, đền và tháp Phật giáo ở Ba Tư, và trường kinh Koran Hồi giáo ở Nga. Quân Mông Cổ càn quét khắp thế giới với tư cách là những kẻ chinh phạt, nhưng cũng là những người chuyên chở văn hóa độc nhất vô nhị của nền văn minh.

Những người Mông Cổ kế thừa đế chế của Thành Cát Tư Hãn đã cương quyết nỗ lực luân chuyển vật phẩm và hàng hóa, cũng như kết hợp chúng để tạo ra những sản phẩm hoàn toàn mới và các phát minh chưa từng có. Khi những thợ lành nghề từ Trung Hoa, Ba Tư và châu Âu kết hợp thuốc súng của Trung Hoa với súng phun lửa của người Hồi giáo và áp dụng kỹ thuật đúc chuông của châu Âu, họ đã chế tạo được súng thần công, một trật tự tiến bộ khoa học kỹ thuật hoàn toàn mới. Từ súng lục tới tên lửa, một phần lớn của kho vũ khí hiện đại đều bắt nguồn từ đây. Dù mỗi vật dụng đều ít nhiều quan trọng, chúng chỉ có ảnh hưởng lớn nhờ cách người Mông Cổ chọn lựa và kết hợp các kỹ thuật để làm ra các sản phẩm lai ghép lạ thường.

Người Mông Cổ luôn bền bỉ thể hiện tấm lòng nhiệt huyết với chủ nghĩa quốc tế qua những nỗ lực chính trị, kinh tế và tri thức của họ. Họ không chỉ đơn giản có tham vọng thống trị thế giới, mà còn muốn thiết lập một trật tự toàn cầu dựa trên tự do thông thương, một bộ luật quốc tế đơn nhất, và một bảng chữ cái phổ quát có thể dùng để viết mọi ngôn ngữ. Hốt Tất Liệt, cháu trai của Thành Cát Tư Hãn, cho lưu hành một đơn vị tiền giấy để dùng khắp mọi nơi, và dự định mở trường tiểu học để phổ cập giáo dục phổ thông cho trẻ em để

mọi người dân đều biết chữ. Người Mông Cổ hoàn thiện và kết hợp các loại lịch để làm ra lịch vạn niên chính xác hơn các loại lịch trước đó, và tài trợ để làm ra những tấm bản đồ bao quát nhất thời ấy. Người Mông Cổ khuyến khích lái buôn đi đường đất liền tới đế quốc của họ, và gửi nhà thám hiểm vượt đất liền và biển khơi tới những nơi xa xôi như châu Phi để mở rộng phạm vi thương mại và ngoại giao.

Ở gần như mọi quốc gia mà người Mông Cổ đặt chân tới, sự tàn phá ban đầu cùng cơn sóc bị một bộ lạc xa lạ và man rợ chinh phục nhanh chóng nhường đường cho tăng trưởng chưa từng thấy trong trao đổi văn hóa, mở rộng thông thương, và tiến bộ trong văn minh. Ở châu Âu, quân Mông Cổ tàn sát tầng lớp hiệp sĩ quý tộc của châu lục này, nhưng, thất vọng vì sự nghèo đói của khu vực so với các nước Trung Hoa và Hồi giáo, đã rời đi mà không buồn chiếm đóng thành phố, cướp bóc đất nước, hay sáp nhập chúng vào đế chế đang ngày càng lớn mạnh. Sau cùng, châu Âu chịu thương vong ít nhất, song lại có được mọi lợi thế từ các đầu mối liên lạc là các thương nhân như gia đình Polo ở Venice, và các sứ giả trao đổi giữa các vị hãn Mông Cổ và giáo hoàng cũng như vua của châu Âu. Những kỹ thuật, kiến thức và của cải mới này đã bắt đầu thời kỳ Phục hưng, giúp châu Âu tìm lại một phần nền văn hóa xưa kia, nhưng quan trọng hơn, thời kỳ này đã tiếp nhận các kỹ thuật in ấn, vũ khí, la bàn và bàn tính từ phương Đông. Như nhà khoa học người Anh Roger Bacon ở thế kỷ mười ba đã nhận xét, người Mông Cổ thành công không chỉ nhờ chiến thuật ưu việt, mà “họ đã thành

công bằng phương pháp khoa học.” Dù người Mông Cổ “hiếu chiến,” họ đã tiến xa đến vậy vì “họ đã dành thời gian cho các phương châm triết học.”

Gần như mọi khía cạnh của đời sống Âu châu – công nghệ, chiến tranh, phục trang, buôn bán, ẩm thực, nghệ thuật, văn học và âm nhạc – đều thay đổi dưới thời Phục hưng vì chịu ảnh hưởng của Mông Cổ. Bên cạnh những hình thức giao chiến mới, máy móc mới, và món ăn mới, ngay cả những yếu tố tầm thường nhất của đời sống hằng ngày cũng thay đổi vì người châu Âu đổi sang dùng vải Mông Cổ, mặc quần và áo khoác thay vì áo chền và áo choàng, dùng cây vĩ để chơi nhạc cụ thay vì gảy ngón tay, và vẽ tranh theo phong cách mới. Người châu Âu còn học câu cảm thán hurray của người Mông Cổ để khuyến khích lòng can đảm và cổ vũ lẫn nhau.

Với nhiều thành tựu như vậy, không có gì đáng ngạc nhiên khi Geoffrey Chaucer^{*}, nhà thơ Anh ngữ đầu tiên, đã dành câu chuyện dài nhất trong cuốn *Những câu chuyện xứ Canterbury* cho nhà chinh phục người Á Thành Cát Tư Hãn. Ông viết về Thành Cát Tư Hãn và các chiến công của ông với lòng ngưỡng mộ không che giấu. Thế nhưng trên thực tế, chúng ta lại bất ngờ khi biết rằng người Mông Cổ, những người bị phần còn lại của thế giới ngày nay xem như bọn man rợ khát máu chính hiệu, lại được các học giả thời Phục hưng nhận xét như vậy. Chân dung người Mông Cổ được Chaucer hay Bacon vẽ nên khác xa những hình ảnh ta biết từ những cuốn sách hay bộ phim sau này khắc họa Thành Cát Tư Hãn và đội quân của

ông như đám người tàn bạo thèm khát vàng bạc châu báu, phụ nữ và máu.

Dù sau này có rất nhiều hình ảnh và tranh vẽ Thành Cát Tư Hãn, khi còn sống ông không có một bức chân dung nào. Không như các nhà chinh phạt khác, Thành Cát Tư Hãn không bao giờ cho phép ai vẽ chân dung, đúc tượng, hay khắc tên hay hình ảnh ông lên đồng xu, và những gì người đương thời miêu tả về ông thường gây tò mò nhiều hơn là dựa trên thực tế. Xin trích lời một ca khúc Mông Cổ hiện đại về Thành Cát Tư Hãn, “chúng con tưởng tượng hình ảnh người nhưng tâm trí chúng con trống rỗng.”

Vì không có chân dung hay ghi chép nào của người Mông Cổ về Thành Cát Tư Hãn, thế giới được tự do tưởng tượng về ông như ý muốn. Không ai dám vẽ hình ông cho tới nửa thế kỷ sau khi ông mất, và sau đó mỗi nền văn hóa lại có một hình ảnh riêng về ông. Trong con mắt người Trung Hoa, đó là một ông bác già với chòm râu thưa và đôi mắt trống rỗng, tựa như một nhà hiền triết lơ đãng hơn là người chiến binh Mông Cổ dũng mãnh. Với một nhà tiểu họa Ba Tư, ông giống một vị sultan người Turk đang ngự tọa trên ngai vàng. Người châu Âu miêu tả ông như một tên man rợ với gương mặt hung dữ và đôi mắt ác độc trừng trừng, xấu xa tới từng chi tiết.

Sự bí hiểm của người Mông Cổ để lại một nhiệm vụ rất khó khăn cho các nhà sử học tương lai muốn viết về Thành Cát Tư Hãn và đế quốc của ông. Có rất ít thông tin để các nhà viết tiểu sử và sử gia có thể dựa vào và tường thuật. Họ biết trình tự thời gian của các thành

phổ bị chinh phục và quân đội bị đánh bại, nhưng lại rất ít thông tin xác thực về nguồn gốc, con người, động cơ, hay đời sống riêng tư của ông. Qua nhiều thế kỷ, có nhiều lời đồn vô căn cứ rằng ngay sau khi ông qua đời, thông tin về những khía cạnh trên trong cuộc đời của Thành Cát Tư Hãn đã được một người thân cận với ông viết trong một tài liệu bí mật. Các học giả người Hoa và Ba Tư nhắc tới sự tồn tại của tài liệu bí ẩn này, và nhiều học giả tuyên bố đã nhìn thấy tài liệu này vào thời cực thịnh của Đế chế Mông Cổ. Gần một thế kỷ sau cái chết của Thành Cát Tư Hãn, sử gia Ba Tư Rashid al-Din miêu tả tài liệu này là một “sử ký chân thực” viết bằng “tục ngữ và ký tự Mông Cổ.” Nhưng ông cảnh báo rằng nó được canh giữ trong ngân khố, “cất kín và che giấu khỏi con mắt người ngoài.” Ông nhấn mạnh rằng “không ai có khả năng hiểu và xâm nhập” tài liệu Mông Cổ này “có được cơ hội.” Sau khi Đế chế Mông Cổ sụp đổ, phần lớn các dấu vết về tài liệu bí mật này dường như đã biến mất, và theo thời gian, nhiều học giả xuất sắc nhất tin rằng tài liệu này chưa bao giờ tồn tại, mà chỉ là một trong nhiều huyền thoại khác về Thành Cát Tư Hãn.

Tương tự như cách các họa sĩ giàu trí tưởng tượng của các nước khác nhau vẽ ông khác nhau, các học giả cũng vậy. Từ Triều Tiên tới Armenia, họ sáng tác ra đủ các huyền thoại và chuyện hoang đường về cuộc đời của Thành Cát Tư Hãn. Vì không có thông tin xác thực, họ bộc lộ sự sợ hãi và nỗi ám ảnh của mình qua những câu chuyện này. Qua năm tháng, các học giả đánh giá những tội ác và sự hung hãn của những người như Alexander, Caesar,

Charlemagne hay Napoleon cùng với những thành tựu hay nhiệm vụ đặc biệt của họ với lịch sử. Tuy nhiên, với Thành Cát Tư Hãn và người Mông Cổ, các thành tựu của họ rơi vào quên lãng, trong khi những gì được cho là tội lỗi và sự bạo tàn của họ thì lại bị phóng đại lên. Thành Cát Tư Hãn trở thành khuôn mẫu của một kẻ tàn bạo, tên mọi rợ khát máu, kẻ chinh phạt nhấn tâm lý việc hủy diệt làm thú vui. Thành Cát Tư Hãn và đội quân Mông Cổ của ông trở thành những bức tranh biếm họa một chiều, biểu tượng của mọi thứ nằm ngoài biên giới của sự văn minh.

Tới thời kỳ Khai sáng, vào cuối thế kỷ mười tám, hình ảnh đáng sợ này xuất hiện trong *Con côی Trung Hoa*, vở kịch của Voltaire viết về cuộc xâm lược Trung Hoa của Thành Cát Tư Hãn: Người ta gọi ông là vua của các vị vua, Thành Cát Tư Hãn hung hăng, người tàn phá những cánh đồng châu Á phì nhiêu.” Trái ngược với lời Chaucer ca ngợi về ông, Voltaire miêu tả Thành Cát Tư Hãn là “kẻ độc tài hủy diệt... kẻ tự đắc... cười lên cổ các nhà vua,” nhưng “không hơn gì một tên lính Scythia hoang dại sinh ra trong vũ khí và rèn luyện để đổi lấy máu” (Màn I, cảnh I). Voltaire khắc họa Thành Cát Tư Hãn là kẻ khinh bỉ những giá trị ưu tú của thế giới văn minh xung quanh ông, vì vậy nên đã hãm hiếp phụ nữ văn minh và hủy diệt những gì ông không hiểu để thỏa mãn lòng khát khao man rợ tầm thường.

Có nhiều tên gọi bộ lạc của Thành Cát Tư Hãn – *Tartar, Tatar, Mughal, Mogul, Moal, Mongol* – nhưng tên gọi nào cũng đi kèm một lời nguyên đáng kinh sợ. Khi những nhà khoa học thế kỷ mười chín

muốn chỉ ra sự thấp kém của người châu Á và thổ dân châu Mỹ, họ phân loại những người này là *Mongoloid*. Khi các bác sĩ muốn giải thích vì sao những người mẹ thuộc chủng tộc da trắng ưu việt lại có thể sinh ra con bị đần độn, các đặc tính trên khuôn mặt đưa trẻ cho thấy “rõ ràng” tổ tiên đưa trẻ đã có người bị quân Mông Cổ hãm hiếp. Những đứa trẻ bệnh tật này hoàn toàn không phải người da trắng; chúng thuộc chủng tộc Mongoloid. Khi các nhà tư bản khoe khoang tài sản và thể hiện các giá trị phi dân chủ hay phi quân bình, họ bị gọi là các *mogul*, nghĩa là người Mông Cổ trong tiếng Ba Tư.

Rốt cuộc, người Mông Cổ trở thành tấm bình phong cho những thất bại và khiếm khuyết của các quốc gia khác. Nga không thể bắt kịp công nghệ của phương Tây hay sức mạnh quân sự của Nhật Bản là do “cái ách Mông Cổ” mà Thành Cát Tư Hãn đã ép họ phải đeo. Ba Tư tụt hậu so với các nước láng giềng bởi quân Mông Cổ đã phá hủy hệ thống tưới tiêu của họ. Trung Hoa chậm tiến hơn Nhật Bản và châu Âu vì các bạo chúa người Mãn và Mông Cổ đã bóc lột và đàn áp họ. Ấn Độ không thể chống lại thực dân Anh do đế quốc Mogul đã quá tham lam. Vào thế kỷ hai mươi, các chính trị gia Ả-rập còn quả quyết với những người theo mình rằng người Hồi giáo đúng ra đã có thể sáng chế ra bom nguyên tử trước người Mỹ, nếu như quân Mông Cổ không đốt trụi những thư viện tráng lệ và san phẳng thành phố của họ. Khi phiến quân Taliban bị bom và tên lửa của Mỹ lật đổ ở Afghanistan năm 2002, họ đã đặt lính Mỹ xâm lược ngang hàng với quân Mông Cổ, và do vậy, để trả thù, đã tàn sát hàng ngàn người Hazara, những hậu duệ của người Mông Cổ

đã sống ở Afghanistan suốt tám thế kỷ. Tương tự, vào năm sau đó, trong một trong những bài diễn thuyết cuối cùng tới người Iraq, nhà độc tài Saddam Hussein cũng đã buộc tội người Mông Cổ khi Hoa Kỳ xâm lược Iraq và lật đổ ông ta.

Giữa những luận điệu chính trị, giả khoa học, và trí tưởng tượng của giới học thuật, sự thật về Thành Cát Tư Hãn dường như đã bị chôn vùi, không còn dấu tích gì với đời sau. Quê hương ông, nơi ông giành được quyền lực, tới thế kỷ hai mươi vẫn bị phong toả với thế giới bên ngoài, tương tự như điều mà những người chiến binh đã làm trong hàng trăm năm trước đó. Những tài liệu gốc của người Mông Cổ, được gọi là *Bí sử người Mông Cổ*, không chỉ là bí mật mà cũng đã biến mất, rơi vào quên lãng một cách bí ẩn hơn cả lăng mộ của Thành Cát Tư Hãn.



Vào thế kỷ hai mươi, đã xảy ra hai bước tiến dẫn đến cơ hội không ai ngờ tới để vén màn một số bí ẩn và sửa chữa một phần ghi chép về Thành Cát Tư Hãn. Bước tiến đầu tiên là việc giải mã các văn tự có chứa phần lịch sử đã mất quý giá về Thành Cát Tư Hãn. Bất chấp những định kiến và nhận định sai lầm về người Mông Cổ, vài học giả qua hàng trăm năm đã ghi lại những lần tiếp cận với văn tự Mông Cổ trong truyền thuyết về cuộc đời Thành Cát Tư Hãn này. Cũng giống như động vật quý hiếm hay các loài chim quý được cho là đã tuyệt chủng, những lời đồn đoán này gây nghi ngờ nhiều hơn

là có tính học thuật. Cuối cùng, vào thế kỷ mười chín, một bản sao chép văn tự này bằng tiếng Trung đã được tìm thấy ở Bắc Kinh. Các học giả có thể dễ dàng đọc các ký tự, nhưng từ ngữ lại vô nghĩa vì chúng đã được ghi lại bằng một ngôn ngữ sử dụng ký tự tiếng Trung để biểu thị âm thanh của tiếng Mông Cổ thế kỷ mười ba. Các học giả chỉ có thể đọc phần tóm tắt ngắn bằng tiếng Trung đi kèm mỗi chương, trong đó chứa đựng những gợi ý rất hấp dẫn về nội dung của chúng; nhưng ngoài phần đó ra, văn tự này không thể giải nghĩa được. Vì những bí ẩn bao quanh, văn tự này được các học giả gọi là *Bí sử người Mông Cổ*, cái tên còn tồn tại cho tới ngày nay.

Trong phần lớn thế kỷ hai mươi, việc giải mã *Bí sử* ở Mông Cổ có thể gây nguy hiểm tới tính mạng. Chính quyền ngăn cuốn sách rơi vào tay dân thường và học giả vì lo ngại họ có thể bị ảnh hưởng sai trái từ quan điểm cổ hủ, phi khoa học của văn tự này. Song một phong trào học thuật ngầm đã dấy lên xung quanh *Bí sử*. Trong những trại du mục trên thảo nguyên, câu chuyện lịch sử mới phát hiện được truyền tai từ người này sang người khác, trại này sang trại khác. Cuối cùng họ cũng có được một lịch sử được kể từ quan điểm người Mông Cổ. Người Mông Cổ không chỉ là những kẻ man rợ phá hoại những nền văn minh ưu việt quanh mình. Với họ, những gì *Bí sử* tiết lộ dường như đến từ chính Thành Cát Tư Hãn, người đã trở lại với thần dân của mình để mang tới hi vọng và cảm hứng. Sau hơn bảy thế kỷ im lặng, cuối cùng, họ cũng đã có thể nghe thấy lời ngài.

Dù bị chính quyền kiểm soát, người Mông Cổ đã thể hiện quyết tâm không để mất những lời này nữa. Trong một khoảnh khắc ngắn ngủi sự giải phóng của đời sống chính trị sau cái chết của Stalin năm 1953 và việc Mông Cổ gia nhập Liên Hợp Quốc năm 1961 đã khiến người Mông Cổ dũng cảm hơn, và cảm thấy được tự do tìm lại lịch sử của mình. Năm 1962, nước này đã chuẩn bị một bộ tem để kỷ niệm tám trăm năm ngày sinh của Thành Cát Tư Hãn. Tomor-ochir, thành viên có vị trí cao thứ hai trong chính phủ, cho dựng một tượng đài xi măng để đánh dấu nơi sinh của Thành Cát Tư Hãn ven sông Onon, đồng thời tài trợ cho một cuộc hội thảo giữa các học giả để đánh giá các mặt tốt và xấu của Đế chế Mông Cổ trong lịch sử. Cả bộ tem và đường vẽ đơn giản trên tượng đài thể hiện hình ảnh *sulde* đã mất của Thành Cát Tư Hãn, Dải cò thiêng làm từ lông ngựa đã dẫn ông đi chinh phạt và là nơi linh hồn ông nằm lại.

Thế nhưng, sau gần tám thế kỷ, ý nghĩa tình cảm của *sulde* với người Mông Cổ và một số nhóm người họ đã chinh phục vẫn sâu sắc tới mức người Nga coi hình ảnh của nó trên con tem là sự trở lại của chủ nghĩa dân tộc và nguy cơ bạo động. Lo sợ rằng nước vệ tinh của mình sẽ theo đuổi con đường giành độc lập, hay tệ hơn là đứng về phía người hàng xóm còn lại của họ – Trung Hoa, cựu đồng minh nay đã trở thành kẻ thù – Liên Xô đã đáp trả bằng một cơn bão nộ phi lý. Tại Mông Cổ, chính quyền đàn áp bộ tem và các học giả. Vì mắc tội phản nghịch là đã thể hiện cái các quan chức của Đảng gọi là “xu hướng lý tưởng hóa vai trò của Thành Cát Tư Hãn,” Tomor-ochir đã bị cách chức, giam cầm trong nước, và cuối cùng bị

chém chết bằng rìu. Sau khi thanh lọc nội bộ, chính quyền tập trung vào tác phẩm của các học giả Mông Cổ, những người bị gọi là “thành phần chống đảng,” “gián điệp Trung Hoa,” “kẻ phá hoại,” hay “côn trùng gây hại.” Trong chiến dịch chống chủ nghĩa dân tộc sau đó, chính quyền đã bỏ tù nhà khảo cổ học Perlee trong điều kiện rất khắc nghiệt chỉ vì ông từng là thầy giáo của Tomor-ochir và đã bí mật nghiên cứu lịch sử Đế chế Mông Cổ. Các giáo viên, nhà sử học, họa sĩ, nhà thơ và ca sĩ đều gặp nguy hiểm nếu họ có bất kỳ liên hệ gì với lịch sử của thời Thành Cát Tư Hãn. Vài người trong số họ đã bị chính quyền bí mật xử tử. Những học giả khác mất công việc, và cùng với gia đình bị trục xuất khỏi nhà giữa khí hậu Mông Cổ khắc nghiệt. Họ cũng không được chăm sóc y tế, và nhiều người bị buộc phải cuộc bộ tới địa điểm lưu đày nằm ở nhiều nơi giữa vùng đất Mông Cổ rộng lớn.

Dải cờ thiêng của Thành Cát Tư Hãn đã biến mất hoàn toàn sau thời kỳ này, và có lẽ đã bị chính quyền Liên Xô tiêu hủy để trừng phạt người Mông Cổ. Nhưng dù bị đàn áp tàn bạo, hay có khi chính nhờ vậy, nhiều học giả Mông Cổ đã mạo hiểm tính mạng để tự bắt đầu nghiên cứu *Bí sử*, nhằm tìm kiếm một cách hiểu đúng đắn về quá khứ bị bôi nhọ và xuyên tạc của họ.

Bên ngoài Mông Cổ, học giả từ nhiều nước, đặc biệt là Nga, Đức, Pháp, và Hungary, đã nỗ lực giải mã văn tự này và dịch nó sang ngôn ngữ hiện đại. Vì không thể tiếp cận các nguồn tài liệu của Mông Cổ, họ đã làm việc trong điều kiện cực kỳ khó khăn. Trong

những năm 1970, từng chương một đã xuất hiện bằng tiếng Mông Cổ và tiếng Anh dưới sự giám sát và phân tích cẩn thận của Igor de Rachewiltz, một học giả người Australia tâm huyết với tiếng Mông Cổ cổ. Đồng thời, học giả người Mỹ Francis Woodman Cleaves cũng đã độc lập chuẩn bị một bản dịch tỉ mỉ, riêng biệt được Harvard University Press xuất bản năm 1982. Song để hiểu được văn tự, chỉ giải mã và dịch thôi thì chưa đủ. Ngay cả trong bản dịch, văn tự vẫn rất khó hiểu vì chúng rõ ràng đã được viết cho một nhóm kín trong hoàng gia Mông Cổ, những người được cho là có vốn hiểu biết sâu sắc không chỉ về văn hóa của người Mông Cổ thế kỷ mười ba mà còn cả về địa lý vùng đất của mình. Khi không có phân tích thực địa chi tiết về nơi các sự kiện diễn ra, việc tiếp cận bối cảnh lịch sử và ý nghĩa tiểu sử của văn tự gần như là bất khả.

Bước tiến lớn thứ hai bất ngờ xảy ra vào năm 1990 khi Liên Xô tan rã, kết thúc thời kỳ chiếm đóng Mông Cổ. Liên Xô rút quân, máy bay và xe tăng đều rời đi. Thế giới Mông Cổ ở Nội Á cuối cùng cũng đã mở cửa với người ngoài. Dần dần một số người đã dám đặt chân vào khu vực cấm địa. Các thợ săn Mông Cổ lên vào để săn bắt trong các thung lũng nhiều thú săn, những người phiêu lưu mạo hiểm đi bộ vào. Trong những năm 1990, nhiều nhóm người nước ngoài được trang bị công nghệ đã tới để tìm kiếm lăng mộ của Thành Cát Tư Hãn và gia đình ông; dù đã có nhiều khám phá thú vị, họ vẫn không thể đạt được mục tiêu cuối cùng của mình.



Ban đầu, tôi thực hiện nghiên cứu với mục đích tìm hiểu vai trò của người dân bộ lạc trong lịch sử giao thương thế giới và Con đường Tơ lụa kết nối Trung Hoa, Trung Đông, và châu Âu. Tôi tới thăm các địa điểm khảo cổ, thư viện, và gặp mặt với các học giả dọc theo con đường từ Tử Cấm Thành ở Bắc Kinh qua Trung Á tới Cung điện Topkapi ở Istanbul. Từ năm 1990 với chuyến đi đầu tiên tới Buryatia, quận Mông Cổ ở Siberia, tôi lần theo dấu vết của người Mông Cổ qua Nga, Trung Hoa, Mông Cổ, Uzbekistan, Kazakhstan, Tajikistan, Kyrgyzstan, và Turkmenistan. Tôi dành một mùa hè để đi theo con đường di cư cổ đại mà các bộ lạc người Turk đã đi, xuất phát từ quê hương Mông Cổ để lan rộng ra tới tận Bosnia ở Địa Trung Hải. Sau đó tôi khoan vùng đất quốc cổ bằng con đường biển ước tính của Marco Polo từ Nam Trung Hoa tới Việt Nam, qua Eo biển Malacca tới Ấn Độ, các nước Ả-rập của vùng Vịnh Ba Tư, và cuối cùng tới Venice.

Chuyến đi dài đã cung cấp rất nhiều thông tin nhưng không nhiều hiểu biết như tôi đã hi vọng. Dù vậy, tôi đã nghĩ rằng nghiên cứu của tôi đã gần kết thúc khi tôi tới Mông Cổ năm 1998, tin rằng đây sẽ là chuyến đi cuối cùng ngăn ngui để hoàn chỉnh dự án với một số thông tin cơ bản về thời trẻ của Thành Cát Tư Hãn. Cuối cùng nó kéo dài tới năm năm với nghiên cứu sâu rộng hơn cả tôi tưởng tượng. Tôi nhận ra người Mông Cổ rất sung sướng khi được tự do sau hàng trăm năm bị nước ngoài điều khiển, và phần nhiều niềm vui đó được dành để tôn vinh ông tổ của họ, Thành Cát Tư Hãn. Dù tên tuổi ông đã bị thương mại hóa nhanh chóng trên chai

rượu vodka, thanh sôcôla và xì gà, và nhiều bài hát đã ra đời để tưởng nhớ ông, ông vẫn đang mất tích với vai trò là một nhân vật lịch sử. Không chỉ có linh hồn ông biến mất khỏi tu viện, mà gương mặt thật sự của ông cũng mất tích trong lịch sử của họ cũng như trong lịch sử của chúng ta. Ông là ai?

Một cách hoàn toàn tình cờ, tôi tới Mông Cổ đúng lúc những câu hỏi này đột nhiên có thể giải đáp được. Lần đầu tiên trong gần tám thế kỷ, vùng cấm địa thời thơ ấu và nơi chôn cất ông được mở cửa cùng lúc với văn tự *Bí sử* bị mã hóa cuối cùng cũng được giải mã. Chỉ một học giả thì không thể làm được nhiệm vụ này, nhưng khi hợp tác với một nhóm với lai lịch khác nhau, chúng tôi đã có thể bắt đầu tìm ra câu trả lời.

Là một nhà nhân học văn hóa, tôi phối hợp chặt chẽ với nhà khảo cổ học Kh. Lkhagvasuren, người có thể tiếp cận với nhiều thông tin được thu thập bởi Tiến sĩ Kh. Perlee, thầy giáo và cố vấn của ông, và nhà khảo cổ học nổi bật nhất Mông Cổ trong thế kỷ hai mươi. Dần dà, qua Lkhagvasuren, tôi gặp các nhà nghiên cứu khác, những người đã dành nhiều năm làm việc trong bí mật và gần như luôn một mình với những nghiên cứu họ không bao giờ có thể viết ra hay xuất bản. Giáo sư O. Purev, Đảng viên Đảng Cộng sản, đã dùng vị trí nghiên cứu lịch sử Đảng chính thức của mình để nghiên cứu tục thầy cúng của người Mông Cổ và dùng hiểu biết này làm chỉ dẫn để diễn giải các ý nghĩa ẩn sau *Bí sử*. Đại tá Kh. Shagdar của quân đội Mông Cổ tận dụng vị trí của ông ở Moskva để so sánh miêu tả

về các chiến thuật và chiến thắng của Thành Cát Tư Hãn trong *Bí sử* với trong kho lưu trữ quân sự Nga. Nhà chính trị học người Mông Cổ, D. Bold-Erdene, đã phân tích các kỹ thuật chính trị Thành Cát Tư Hãn sử dụng để giành lấy và đạt được quyền lực. Những nghiên cứu sâu rộng và chi tiết nhất đã được thực hành bởi nhà địa lý học O. Sukhbaatar, người đã đi cả triệu kilomet xuyên Mông Cổ để tìm kiếm lịch sử của Thành Cát Tư Hãn.

Nhóm chúng tôi bắt đầu làm việc với nhau. Chúng tôi so sánh những tài liệu cơ bản và thứ cấp quan trọng nhất từ hơn một chục ngôn ngữ với các câu chuyện trong *Bí sử*. Chúng tôi khom người trên những tấm bản đồ và tranh luận về ý nghĩa chính xác của các tài liệu khác nhau và các phân tích từ rất xưa. Không nằm ngoài dự đoán, chúng tôi tìm thấy những điểm chênh lệch lớn và nhiều mâu thuẫn khó có thể dung hòa. Tôi nhanh chóng nhận thấy Sukhbaatar là người hiểu mọi thứ theo nghĩa đen, một nhà kinh nghiệm luận cực đoan tin rằng mọi câu chữ trong *Bí sử* đều đúng, và ông tìm cách chứng minh điều đó bằng các chứng cứ khoa học. Nhưng Purev lại tin rằng trong lịch sử không có gì nên được hiểu bằng nghĩa gốc. Theo ông, Thành Cát Tư Hãn là thầy pháp vĩ đại nhất trong lịch sử, và văn tự là bản ghi lại những bí ẩn được kể lại, theo cách biểu tượng, con đường mà ông vươn tới vị trí đó. Nếu được mở khoá, nó sẽ một lần nữa cho biết cách thức một thầy pháp thống trị và điều khiển thế giới.

Ngay từ đầu khi bắt đầu cùng làm việc, chúng tôi đã hiểu rõ rằng mình không thể sàng lọc các ý tưởng và cách giải nghĩa mâu thuẫn mà không tìm kiếm những nơi các sự kiện này đã diễn ra. Bài kiểm tra cuối cùng về độ chính xác của mỗi văn bản khi chúng được trải ra trên nền đất của nơi những sự kiện này được cho là đã xảy ra. Sách có thể nói dối, nhưng nơi chốn thì không bao giờ. Một cái nhìn tổng quát nhanh chóng và mất nhiều công sức qua các địa điểm chính trả lời một số câu hỏi nhưng lại gợi ra nhiều thắc mắc khác. Chúng tôi nhận ra rằng không những chúng tôi phải tới đúng nơi, mà để hiểu được các sự kiện ở đó, chúng tôi còn phải ở đó vào đúng điều kiện thời tiết. Chúng tôi quay lại một nơi nhiều lần vào những mùa khác nhau trong năm. Những địa điểm này nằm rải rác khắp hàng ngàn dặm vuông, nhưng khu vực quan trọng với nghiên cứu của chúng tôi nằm ở vùng đất bí ẩn không thể tới được đã đóng cửa từ sau khi Thành Cát Tư Hãn qua đời. Vì cuộc đời du mục của Thành Cát Tư Hãn, nghiên cứu của chúng tôi trở thành một dự án rong ruổi, một dạng khảo cổ sự di chuyển thay vì các địa điểm.

Các hình ảnh từ vệ tinh cho thấy vùng đất Mông Cổ không có đường đi, nhưng lại có hàng ngàn đường mòn đan xen nhau khắp thảo nguyên dường như về mọi hướng, xuyên qua sa mạc Gobi, qua các ngọn núi; song chúng đều dừng lại ở rìa *Ikh Khorig*, vùng cấm địa. Đường vào quê hương Thành Cát Tư Hãn đòi hỏi phải đi qua vùng đệm từng do Liên Xô chiếm đóng và củng cố để ngăn không ai bước vào. Khi chạy khỏi Mông Cổ, quân Liên Xô để lại một khung cảnh phi thực đầy các hố pháo với xác kim loại của xe tăng,

xe tải hỏng, máy bay bị tháo tung, vỏ pháo đã qua sử dụng, và bom xịt nằm rải rác. Những làn hơi lạ lan toả trong không khí, và các đợt sương mù dị thường tới rồi đi. Các công trình điêu khắc bằng kim loại méo mó cao vài tầng lầu – tàn tích kỳ lạ của những cấu trúc không rõ mục đích. Các toà nhà đổ nát, từng là nơi chứa thiết bị điện tử bí mật, giờ nằm trơ trọi giữa các đụn cát thấm đẫm dầu, không chút sức sống. Thiết bị từ các chương trình vũ khí cũ nằm bỏ không dọc thảo nguyên sứt sẹo. Hàng loạt ao nước đen bí hiểm chứa các hóa chất không xác định lấp lánh kỳ quái dưới ánh mặt trời chói chang. Những mảnh vụn đen đúa không rõ nguồn gốc trôi nổi trong chất lỏng ứ đọng này, và xương động vật, xác khô, các mẫu lông và nhúm lông vũ đọng lại ở mép vũng. Ở bên kia nghĩa địa kinh hoàng của thế kỷ hai mươi này – trong sự tương phản sắc nét nhất có thể tưởng tượng được – là quê hương nguyên sơ, đóng kín của Thành Cát Tư Hãn: hàng trăm dặm rừng nguyên sinh, núi, thung lũng sông, và thảo nguyên.

Bước vào Khu vực Hạn chế Cao không chỉ là một bước lùi về quá khứ, mà còn là cơ hội để khám phá thế giới của Thành Cát Tư Hãn gần đúng như những gì ông để lại. Khu vực này đã sống sót như một hòn đảo mất tích bị bao quanh, nhưng lại được bảo vệ, bởi những hậu quả kinh hoàng nhất của công nghệ thế kỷ hai mươi. Bị cản trở bởi cây đỗ, bụi rậm, và những tảng đá lớn, phần lớn nơi này không thể thâm nhập được, và lính gác chỉ thỉnh thoảng tuần tra những phần còn lại trong suốt tám thế kỷ vừa rồi. Khu vực cấm địa này là một tượng đài sống dành cho Thành Cát Tư Hãn; chúng tôi

vừa đi qua nơi này vừa tưởng như bất kỳ lúc nào ông cũng có thể phi ngựa bên sông hay qua dãy núi để đóng trại ở những nơi ông yêu quý, bắn tên vào một con linh dương đang bỏ chạy, đào một hố cá trên lớp băng che phủ sông Onon, hay quỳ xuống và cầu nguyện ở Burkhan Khaldun, ngọn núi thần che chở ông từ lúc còn sống tới cả khi đã qua đời.

Nhóm nghiên cứu của chúng tôi tiếp cận *Ikh Khorig* như các thám tử tiếp cận hiện trường một vụ án mới. Sử dụng *Bí sử người Mông Cổ* làm hướng dẫn chính, chúng tôi di chuyển qua vùng đồng bằng và khảo sát khung cảnh nguyên sinh từ nhiều đồi và gò đất nhỏ. Trên thảo nguyên rộng quang đãng xa những dấu mốc rõ ràng như núi, sông hay hồ, chúng tôi phụ thuộc nhiều vào những người chăn gia súc đã thuần thục việc định hướng qua đồng cỏ như thủy thủ vượt đại dương. Một nhóm liên tục thay đổi gồm các học sinh, học giả, người chăn gia súc và kỹ sư Mông Cổ cùng đi với chúng tôi, và họ tập trung tranh luận về việc trả lời những câu hỏi mà tôi đang nghiên cứu. Những nhận định và câu trả lời của họ luôn tốt hơn của tôi, và họ hỏi những điều tôi chưa bao giờ nghĩ tới. Họ biết cách nghĩ của người chăn gia súc, và dù đang ở đất lạ, họ dễ dàng xác định tổ tiên họ đã đóng trại ở đâu, hay đã đi theo hướng nào. Họ nhanh chóng nhận ra những nơi có quá nhiều muối vào mùa hè hay quá thoáng gió cho mùa đông để dựng trại. Quan trọng hơn, họ sẵn sàng thử nghiệm các ý tưởng, ví dụ như phi ngựa từ điểm này sang điểm khác để tính thời gian, hay so sánh tiếng vang của vó ngựa trên đất và sỏi của nơi này so với nơi khác. Họ biết độ dày cần thiết

của băng để có thể cưỡi ngựa qua sông, khi nào nên đi bộ qua, và khi nào nên phá băng và lội qua làn nước lạnh.

Một số tên địa danh ở Mông Cổ mang tính chất miêu tả, cho phép chúng tôi diễn giải chúng theo tiếng Mông Cổ và dễ dàng áp dụng vào quang cảnh xung quanh mình. Văn tự kể rằng đầu tiên Thành Cát Tư Hãn trở thành trưởng bộ lạc ở Hồ Khokh cạnh Núi Khara Jirugen, nghĩa là Hồ Xanh cạnh Núi Hình Tim Đen. Danh tính nơi này đã được lưu giữ suốt nhiều thế kỷ và có thể dễ dàng tìm thấy bởi bất cứ ai. Một số tên gọi khác liên quan tới nơi ông sinh ra, như Đồi Vú hay Hồ Lá Lách thì khó khăn hơn, vì không ai chắc chắn những cái tên trên miêu tả đặc điểm hình dáng của nơi này hay một sự kiện đã diễn ra ở đây, cũng như bởi hình dạng của hồ và sông có thể đã thay đổi sau tám thế kỷ ở vùng đất khô cằn và bị gió xói mòn này.

Dần dà, chúng tôi ráp nối câu chuyện lại hết mức có thể với những bằng chứng có trong tay. Bằng cách tìm lại những nơi chốn từ thời thơ ấu của Thành Cát Tư Hãn và lần theo đường đi của các sự kiện khắp vùng đất, chúng tôi đã có thể trực tiếp sửa lại một số quan niệm sai lầm về cuộc đời ông. Ví dụ, dù chúng tôi có tranh cãi về danh tính chính xác của mô đất dọc sông Onon nơi ông chào đời, rõ ràng con sông với cây cối rậm rạp và nhiều đầm lầy khác xa vùng thảo nguyên bao la, nơi cư trú của phần lớn dân du mục và cũng là nơi hầu hết các sử gia cho rằng Thành Cát Tư Hãn đã lớn lên. Sự khác biệt này nhấn mạnh sự khác nhau giữa ông và những người

du mục khác, và làm sáng tỏ vì sao *Bí sử* nhắc tới săn bắn nhiều hơn là chăn gia súc trong thời thơ ấu của Thành Cát Tư Hãn. Cảnh quan nơi đây liên kết những năm đầu đời của Thành Cát Tư Hãn chặt chẽ hơn với văn hóa Siberia, nơi *Bí sử* coi là nguồn gốc của người Mông Cổ, chứ không phải với các bộ lạc người Turk ở vùng đồng bằng. Từ đó, thông tin này ảnh hưởng lớn tới cách chúng ta hiểu các phương pháp thực địa của Thành Cát Tư Hãn, và vì sao ông coi những người dân đối địch như động vật để săn, còn những người lính đối địch là thú để săn bắn.

Nhóm của chúng tôi đi thực địa suốt năm năm, ở rất nhiều điều kiện và tình huống khác nhau. Nhiệt độ chênh lệch tới hơn 80°C – từ hơn 38°C ở những dải đất không bóng râm tới âm 46°C, chưa kể hơi lạnh từ những cơn gió dữ dội, trên thảo nguyên Khorkhonag tháng Một năm 2001. Chúng tôi trải qua các rủi ro và cơ hội thường thấy khi đi lại ở các khu vực kiểu này. Xe của chúng tôi bị mắc kẹt trong tuyết vào mùa đông, bùn vào mùa xuân, và cát vào mùa hè; có cái còn bị lũ chớp cuốn trôi. Có những lúc trại của chúng tôi bị gió và tuyết hay những cơn nhậu say phá hỏng. Chúng tôi tận hưởng sự hào phóng tuyết vời của nguồn sữa và thịt không ngừng trong những mùa hè cuối cùng của thế kỷ hai mươi. Nhưng vào những năm đầu tiên của thế kỷ hiện nay, chúng tôi cũng đã trải qua những năm tồi tệ nhất của nạn đói của động vật, gọi là *zud*, khi ngựa và bò Tây Tạng lăn ra chết theo đúng nghĩa đen quanh chúng tôi, và động vật đủ mọi kích thước chết đông cứng giữa đêm tối.

Nhưng trong công việc, chúng tôi chưa từng trải qua một giây phút nghi ngờ hay hiểm nguy nào. So với những khó khăn trong đời sống thường nhật của những người chăn gia súc và thợ săn định cư ở các khu vực này, những gì chúng tôi gặp phải chỉ là chuyện rất nhỏ. Một vấn đề ngoài dự tính mà ban đầu tưởng chừng như là phiền phức thì cuối cùng lại luôn dạy tôi một bài học mới về vùng đất hay con người nơi đây. Từ việc đi trên lưng ngựa gần năm mươi dặm một ngày, tôi học được rằng mười lăm feet lụa buộc chặt quanh hông giúp giữ nội tạng tại chỗ và chống buồn nôn. Tôi cũng học được tầm quan trọng của việc mang sữa chua khô theo mình trong những chuyến đi dài như vậy khi không có thời gian dừng lại và nấu ăn, cũng như tính thực tiễn của áo choàng dày kiểu Mông Cổ, gọi là *deel*, khi cưỡi trên yên ngựa làm từ gỗ. Một lần gặp sói gần ngọn núi linh thiêng Burkhan Khaidun là điềm tốt trong mắt những bạn đồng hành của chúng tôi chứ không phải mối nguy, và vô số lần đi lạc hay hỏng xe dạy những bài học mới về phương hướng, tìm đường, và kiên nhẫn chờ đợi tới khi có người đi qua. Hết lần này tới lần khác, tôi học được rằng người Mông Cổ thấu hiểu sâu sắc thế giới của họ như thế nào, và tôi có thể tin tưởng tuyệt đối vào nhận định sáng suốt, sức khỏe, và lòng nhiệt tình giúp đỡ của họ.

Cuốn sách này giới thiệu những điểm nổi bật trong các phát hiện của chúng tôi mà không kể lại thêm những tiểu tiết về thời tiết, thức ăn, ký sinh trùng, và bệnh tật đã gặp phải, hay về cá tính của những nhà nghiên cứu và người dân chúng tôi gặp trên đường. Trọng tâm

vẫn là nhiệm vụ công việc của chúng tôi: để hiểu được Thành Cát Tư Hãn và ảnh hưởng của ông tới lịch sử thế giới.

Phần đầu của cuốn sách kể lại câu chuyện Thành Cát Tư Hãn vươn tới quyền lực trên thảo nguyên và những thế lực đã định hình cuộc đời và tính cách của ông từ khi sinh ra vào năm 1162 tới khi thống nhất tất cả các bộ lạc và thành lập nhà nước Mông Cổ năm 1206. Phần thứ hai đi theo bước tiến của người Mông cổ vào sân khấu lịch sử qua cuộc Thế chiến Mông Cổ kéo dài năm thập niên (1211-1261), cho tới khi các cháu trai của Thành Cát Tư Hãn rơi vào cảnh huynh đệ tương tàn. Phần thứ ba nghiên cứu thế kỷ hòa bình và sự Thức tỉnh Toàn cầu đã tạo nền móng cho các thể chế chính trị, thương mại, và quân sự trong xã hội hiện đại của chúng ta.

PHẦN I



NỖI KINH HOÀNG NGỰ TRỊ THẢO NGUYÊN: 1162-1206

Quốc gia! Quốc gia là gì? Người Tatar! và Hung! và Trung Hoa!

Như côn trùng chúng bò thành bầy.

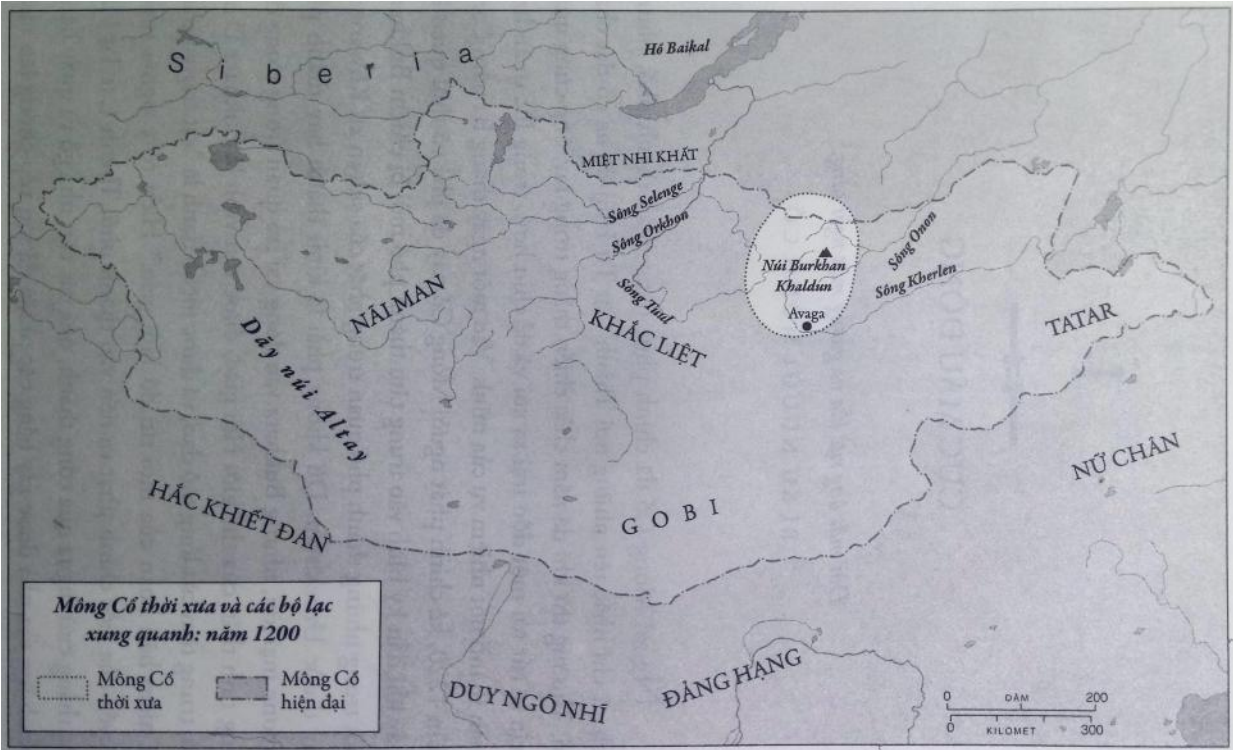
Nhà sử học cố gắng làm chúng đáng nhớ trong vô vọng.

Vì sự thèm khát của một người nên mới có nhiều người như vậy.

Chính các cá nhân đã làm đầy thế giới này.

HENRY DAVID THOREAU,

nhật ký ngày 1 tháng Năm, 1851





CỤC MÁU ĐÔNG

Đôi mắt ông rực lửa và gương mặt ngài sáng.

BÍ SỬ NGƯỜI MÔNG CỔ

NGƯỜI MÔNG CỔ đã chinh phục hàng ngàn thành phố, nhưng lịch sử chỉ nhắc tên những nơi Thành Cát Tư Hãn đã hạ cố đặt chân tới. Thường thì khi đã nắm chắc chiến thắng trong tay, ông cùng quân thần sẽ rút tới một đồn trại xa xôi và dễ chịu hơn, trong lúc quân lính hoàn thành nốt nhiệm vụ của mình. Vào một ngày tháng Ba năm Canh Thìn 1220, kẻ chinh phạt người Mông Cổ này đã phá vỡ thói quen kỳ lạ ấy khi dẫn kỵ binh vào trung tâm thành phố mới bị chiếm Bukhara, một trong những thành phố quan trọng nhất của sultan xứ Khwarizm, nay thuộc Uzbekistan. Dù không phải là kinh thành hay thành phố thương mại lớn, nhưng Bukhara vẫn đóng vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần của thế giới Hồi giáo, được tôn vinh là Bukhara Danh giá, trung tâm của lòng mộ đạo, và được

mệnh danh là “vật trang hoàng và niềm hân hoan của mọi tín đồ Hồi giáo.” Hiểu rõ ý nghĩa tuyên truyền của việc chinh phạt và tiến vào thành phố, Thành Cát Tư Hãn đăc thắng cưỡi ngựa qua cổng thành, qua các căn nhà gỗ và quầy hàng, tới những toà nhà được xây bằng các phiến đá lớn xếp chồng lên nhau ở trung tâm thành phố.

Ông đặt chân vào Bukhara sau thắng lợi của cuộc đột kích có lẽ là táo bạo nhất trong lịch sử quân sự. Một cánh quân của ông đã đi tuyến đường thẳng từ Mông Cổ tới để tấn công trực diện các thành phố vùng biên giới của sultan; trong khi đó, ông bí mật đưa một đạo quân khác vượt qua một chặng đường dài hơn và chưa từng thấy trong chiến trận – hai ngàn dặm toàn sa mạc, núi, và đồng hoang – thâm nhập sâu vào phía sau chiến tuyến địch, nơi ít ai ngờ tới nhất. Ngay cả các thương nhân lữ hành cũng tránh xa Kyzyl Kum*, sa mạc Cát Đỏ huyền thoại, và chọn cách đi đường vòng xa hơn hàng trăm dặm. Tất nhiên, đây chính là lý do Thành Cát Tư Hãn quyết định tấn công từ hướng đó. Nhờ kết bạn với dân du mục địa phương, ông đã có thể dẫn quân băng qua hoang mạc toàn đá và cát bằng con đường trước đó không ai biết tới.

Thành phố Bukhara mà ông nhắm tới nằm ở trung tâm một ốc đảo xanh tươi vắt qua một nhánh của sông Amu Darya. Đây chủ yếu là nơi sinh sống của người Tajik và Ba Tư, nhưng lại chịu sự cai trị của bộ lạc Turk thuộc đế quốc Khwarizm mới thành lập – một trong nhiều đế quốc tồn tại ngắn ngủi của thời kỳ này. Vị sultan của Khwarizm đã mắc phải sai lầm chết người là gây thù chuốc oán với

Thành Cát Tư Hãn: ông ta đã cướp bóc một đoàn thương nhân lữ hành Mông Cổ, và làm biến dạng khuôn mặt của các sứ thần Mông Cổ tới để thương thảo buôn bán hòa bình. Tuy đã gần sáu mươi tuổi, nhưng khi nghe tin người của mình bị tấn công, Thành Cát Tư Hãn đã lập tức triệu tập đội quân có kỷ luật và dày dặn kinh nghiệm trận mạc của mình lên lưng ngựa một lần nữa và lên đường chinh chiến.

Trái ngược với hầu hết những đội quân lớn trong lịch sử, quân Mông Cổ hành quân mà không có quân Tương. Họ chờ tới những tháng lạnh nhất để vượt sa mạc, nhờ vậy người và ngựa cần ít nước hơn. Mùa này cũng có sương giúp kích thích nhiều loại cỏ mọc – vừa làm thức ăn cho ngựa, vừa thu hút thú săn làm thức ăn cho lính. Thay vì mang theo những cỗ máy công thành di chuyển chậm chạp và các trang thiết bị nặng nề, quân Mông Cổ đưa theo một nhóm thợ để đi được nhanh hơn và có thể chế tạo mọi thứ cần thiết ngay tại chỗ từ các nguyên vật liệu sẵn có. Sau khi quân Mông Cổ vượt qua sa mạc mênh mông, họ đã chặt những cái cây đầu tiên được tìm thấy để làm thang, vũ khí công thành và các dụng cụ khác dùng cho cuộc tấn công.

Khi lính tiền trạm phát hiện ra khu dân cư nhỏ đầu tiên sau khi rời sa mạc, đội quân lập tức chuyển từ di chuyển nhanh sang hành quân chậm rãi, nặng nề, như thể họ là thương nhân tới để buôn bán chứ không phải là chiến binh thần tốc trên đường tiến công. Phải tới

khi đạo quân này bình thần đi tới tận cổng thị trấn thì cư dân ở đó mới nhận ra họ là ai và lên tiếng báo động.

Sau khi bất ngờ xuất hiện từ sa mạc, Thành Cát Tư Hãn không vội vàng tấn công Bukhara ngay. Ông biết rằng quân tiếp viện không thể để các thành phố biên giới bị quân đội của ông tấn công; do vậy ông có thời gian tận dụng sự bất ngờ để chơi trò thao túng một cách tàn nhẫn nỗi sợ hãi và niềm hi vọng trong dân chúng. Mục tiêu của các chiến thuật kiểu này rất đơn giản và luôn giống nhau: dọa quân địch phải đầu hàng trước khi giao tranh thật sự bắt đầu. Bằng cách trước hết chiếm các thị trấn nhỏ lân cận, quân đội Thành Cát Tư Hãn đã buộc nhiều người dân địa phương phải bỏ chạy tới Bukhara lánh nạn, khiến thành phố vừa đông đúc vừa khiếp sợ hơn. Nhờ tấn công sâu phía sau chiến tuyến địch, quân Mông Cổ lập tức gieo rắc sự tàn phá và nỗi kinh hoàng lên toàn vương quốc. Như cách mô tả của nhà chép sử người Ba Tư là Ata-Malik Juvaini, khi người dân thấy miền quê xung quanh họ “tràn ngập kỵ binh, và không khí đen như màn đêm vì bụi từ vó ngựa, nỗi sợ hãi và hoảng loạn đã bao trùm lên họ, sự khiếp sợ và kinh hoàng đã thắng thế.” Để chuẩn bị cho cuộc tấn công mang tính tâm lý vào một thành phố, Thành Cát Tư Hãn bắt đầu bằng hai ví dụ về những gì đang chờ đón người dân. Ông đưa ra các điều khoản đầu hàng rộng rãi cho những người dân ở ngoại thành, những ai chấp thuận và theo người Mông Cổ sẽ được khoan hồng. Theo lời nhà chép sử Ba Tư, “những ai chấp nhận và phục tùng chúng sẽ thoát khỏi nỗi kinh hoàng và sự sỉ nhục mà sự bạo tàn của chúng đem lại.” Ai từ chối sẽ bị đối xử đặc biệt

hà khắc, vì quân Mông Cổ để tù binh đi trước họ làm bia đỡ đạn cho cuộc tấn công kế tiếp.

Chiến thuật này đã kinh động quân Turk trấn giữ Bukhara. Chỉ để lại khoảng năm trăm người để bảo vệ thành lũy Bukhara, phần còn lại của hai vạn quân lính đã bỏ chạy vì tin rằng vẫn còn thời gian trước khi phần lớn quân Mông Cổ tới nơi. Bằng việc bỏ pháo đài và chạy trốn rải rác, họ đã rơi vào bẫy của Thành Cát Tư Hãn; và quân Mông Cổ, vốn đã đóng quân sẵn để đợi quân lính tẩu thoát, đánh hạ họ một cách gần như là thông thả.

Dân chúng Bukhara đầu hàng và mở cổng thành, nhưng một toán quân nhỏ vẫn cố chấp ở lại trong thành lũy, với hi vọng những bức tường lớn sẽ giúp họ cố thủ trước mọi cuộc vây hãm. Để đánh giá cục diện kỹ lưỡng hơn, Thành Cát Tư Hãn đưa ra quyết định chưa từng có là đặt chân vào thành phố. Một trong những việc đầu tiên ông làm khi tới trung tâm của Bukhara, hay khi chấp nhận bất kỳ ai đầu hàng, là gọi người dân mang cỏ khô cho ngựa của mình. Cho lính và ngựa Mông Cổ ăn được xem là dấu hiệu phục tùng của kẻ quy hàng; hơn nữa, khi nhận thức ăn và cỏ khô, Thành Cát Tư Hãn cho thấy ông bằng lòng coi người dân là chư hầu nằm dưới sự bảo vệ của nước Mông Cổ, và họ phải nghe lệnh của ông.

Chúng ta có một tài liệu miêu tả Thành Cát Tư Hãn trong khoảng thời gian ông chinh phục Trung Á, khi đã chừng sáu mươi tuổi. Nhà chép sử Ba Tư là Minhaj al-Siraj Juzjani, người có cái nhìn về người Mông Cổ ít thiện cảm hơn nhiều so với nhà chép sử Juvaini, đã mô

tả ông là “người đàn ông cao ráo, tráng kiện, cơ thể khỏe khoắn, tóc thưa thớt và đã chuyển bạc, với cặp mắt mèo đầy năng lượng, sự tinh anh, thiên tư, và thông hiểu, đáng kinh ngạc, một kẻ giết người tàn bạo, công bằng, quyết đoán, kẻ đánh bại quân thù, can đảm, dã man, và độc ác.” Do khả năng lạ thường là hủy hoại các thành phố và đánh bại kẻ địch đông hơn quân của ông nhiều lần, nhà chép sử này còn tuyên bố Thành Cát Tư Hãn “tinh thông ma thuật và thuật lừa dối, và là bạn của nhiều loài quỷ dữ.”

Các nhân chứng nói rằng khi tới trung tâm Bukhara, Thành Cát Tư Hãn đi tới toà thánh đường Hồi giáo lớn và hỏi rằng, vì đây là toà nhà lớn nhất thành phố, liệu nó có phải là nơi ở của sultan. Khi được cho biết đây là nhà của Chúa trời, không phải của sultan, ông không nói gì cả. Với người Mông Cổ, Chúa trời duy nhất là Thanh thiên Vĩnh hằng trải dài khắp đường chân trời theo cả bốn phương. Chúa trời đứng đầu cả Trái đất; ngài không thể bị nhốt trong một căn nhà đá như tù nhân hay thú vật trong lồng; và từ ngữ của ngài cũng không thể bị nắm bắt và giới hạn bên trong một cuốn sách như người dân thành phố nói. Chính Thành Cát Tư Hãn cũng thường cảm thấy sự hiện diện và nghe thấy tiếng của Chúa trời nói chuyện trực tiếp với ông giữa vùng núi mênh mông của quê hương, và nhờ nghe theo lời ngài, ông đã chinh phục được những thành phố vĩ đại và các quốc gia rộng lớn.

Thành Cát Tư Hãn xuống ngựa để bước vào toà thánh đường lớn. Được biết đây là lần duy nhất trong cả cuộc đời ông đặt chân

vào một thánh đường Hồi giáo. Khi vào, ông ra lệnh cho các học giả và thầy tu cho ngựa ăn, giải thoát họ khỏi các hiểm nguy sau này và đặt họ dưới sự bảo hộ của ông, tương tự như những người hành đạo khác ông chinh phục được. Sau đó, ông triệu tập 280 người giàu nhất thành phố tới thánh đường. Dù chưa có nhiều trải nghiệm sau các bức tường thành phố, ông vẫn hiểu rõ cách hoạt động của cảm xúc và tâm lý con người. Trước đám đông trong thánh đường, ông bước vài bước lên các bậc giảng đàn, rồi quay lại nhìn tầng lớp thượng lưu của Bukhara. Qua người thông dịch, ông khiển trách họ nghiêm khắc vì những tội lỗi và hành vi sai trái của sultan và của họ. Những thất bại này không phải do người dân, mà “chính những người quyền lực trong các người mới là kẻ phạm tội. Nếu các người không phạm những tội này, Chúa trời đã không dùng ta để trừng phạt các người.” Sau đó ông giao mỗi một người giàu có cho một lính Mông Cổ, để đi cùng họ tới thu thập tài sản. Ông bảo những tù nhân giàu có của mình đừng mất công chỉ ra của cải trên mặt đất làm gì; người Mông Cổ có thể tự tìm ra chúng. Ông chỉ muốn họ dẫn đường tới những kho báu được chôn giấu mà thôi.

Sau khi bắt đầu vơ vét toàn thành phố một cách có hệ thống, Thành Cát Tư Hãn chuyển sang tấn công quân lính người Turk vẫn cố chấp khoá mình trong thành lũy của Bukhara. Tuy không quen thuộc với lính Mông Cổ, người dân ở các ốc đảo thành thị ở Trung Á như Bukhara hay Samarkand đã gặp nhiều đội quân man di đến và đi qua nhiều thế kỷ. Các nhóm quân bộ lạc trước đây, dù gan dạ hay kỷ luật đến đâu, cũng chưa bao giờ là mối đe dọa nghiêm trọng vì

chừng nào quân đội thành thị còn có thức ăn và nước uống, thì họ có thể cầm cự vô thời hạn phía sau những bức tường lớn của pháo đài. Về gần như mọi mặt, đúng ra quân Mông Cổ không thể bị được với quân đội tinh nhuệ của Bukhara. Tuy nhìn chung cung của quân Mông Cổ rất tốt, nhưng mỗi người lính có trách nhiệm tự làm hoặc tìm cung của riêng mình, và chất lượng tay nghề thì không đồng đều. Tương tự, quân lính Mông Cổ được hợp thành từ tất cả đàn ông trong bộ lạc, những người được đào tạo nhờ lớn lên từ công việc chăn gia súc gian khổ; và tuy dạn dày sương gió, có kỷ luật cao, và hết mình với nhiệm vụ, nhưng họ thiếu sự tuyển chọn và quá trình đào tạo chuyên nghiệp của quân phòng thủ Bukhara. Yếu tố thuận lợi nhất với quân lính cổ thủ phía sau bức tường lớn của pháo đài là từ trước tới nay, chưa từng có đội quân bộ lạc nào thuần thục các kỹ thuật phức tạp của chiến tranh vây hãm, song Thành Cát Tư Hãn đã khiến họ phải kinh ngạc.

Cuộc tiến công được thiết kế để phô trương sức mạnh phi thường, với khán giả không phải là những người dân Bukhara đã thần phục, mà là đạo quân vẫn còn ở phương xa và dân chúng Samarkand, thành phố kế tiếp trong cuộc hành quân của ông. Quân xâm lược Mông Cổ tích lũy những dụng cụ công thành họ mới đóng – các loại máy lắng và máy bắn không chỉ ném ra đá và lửa như những quân đội vây hãm khác đã làm suốt hàng thế kỷ, mà còn cả vạc chất lỏng sôi, thiết bị nổ, và vật liệu cháy. Họ điều khiển các cung tên vĩ đại trên bánh xe, và những toán quân lớn đẩy vào các ngọn tháp di động có thang rút để họ có thể bắn quân thủ thành từ

trên đó. Song song với việc tấn công trên không, các thợ mỏ tiến hành đào đất để bào mòn tường thành. Trong cuộc biểu dương lực lượng đáng gờm cả trên không, đường bộ, và dưới lòng đất này, Thành Cát Tư Hãn gia tăng sức ép tâm lý bằng cách ép các tù nhân, nhiều người trong đó là chiến hữu đã bị bắt của những người vẫn còn trong cố đô, phải chạy lên trước tới khi thân xác họ lấp đầy chiến hào, trở thành thành lũy sống để những tù nhân khác đẩy các cỗ máy chiến tranh qua.

Người Mông Cổ biết bố trí và sử dụng vũ khí từ các nền văn hóa khác nhau mà họ đã tiếp xúc, và nhờ những kiến thức tích lũy được này, họ tạo ra một kho vũ khí toàn cầu có thể thích ứng với mọi tình huống. Với các vũ khí cháy nổ, họ thử nghiệm các loại binh khí sơ khai mà sau này sẽ trở thành súng cối và đại bác. Theo miêu tả của Juvaini, chúng ta thấy sự bối rối của các nhân chứng khi kể lại chính xác những gì đã diễn ra xung quanh họ. Ông mô tả cuộc tấn công của quân Mông Cổ “giống như một cái lò cháy đỏ do mấy chiếc gậy cứng ném từ ngoài vào trong các khe hở, các tia lửa từ lòng của lò bắn ra không trung.” Quân đội của Thành Cát Tư Hãn kết hợp sự mãnh liệt và tốc độ của chiến binh thảo nguyên với trình độ kỹ thuật tinh vi cao cấp nhất của nền văn minh Trung Hoa. Thành Cát Tư Hãn vừa sử dụng đội kỵ binh thần tốc và tinh nhuệ của ông để đối đầu với bộ binh trên đất liền của quân địch, vừa vô hiệu hóa sức mạnh bảo vệ của tường thành với công nghệ đánh bom mới sử dụng hỏa lực và những cỗ máy phá hủy chưa từng thấy để xuyên qua thành và khủng bố lính phòng thủ. Khi lửa và sự chết chóc dội

xuống những người còn trong cố đô, các chiến binh của sultan – theo lời của Juvaini – nhanh chóng “chìm trong biển hủy diệt.”

Thành Cát Tư Hãn biết rằng chiến tranh không phải là một cuộc thi thể thao hay một trận đấu đơn thuần giữa các đối thủ; nó là sự ràng buộc hoàn toàn của một nhóm người chống lại một nhóm người khác. Vinh quang không dành cho những người tuân thủ luật lệ; nó tới với ai làm ra luật lệ và buộc kẻ địch phải tuân theo. Thắng lợi không thể dờ dang. Nó phải hoàn chỉnh, tuyệt đối, và không thể chối cãi – không thì nó chẳng là gì cả. Trong chiến trận, điều này có nghĩa là các yếu tố khủng bố và bất ngờ có thể được sử dụng tùy ý. Trong thời bình, nó có nghĩa là một số các điều lệ cơ bản nhưng vững chắc phải luôn được tuân thủ để tạo lòng trung thành trong dân chúng. Phản kháng sẽ dẫn đến cái chết, tận trung sẽ được an toàn.

Cuộc tấn công Bukhara của ông được tính là thành công, không chỉ vì người dân của thành phố đó đầu hàng, mà bởi khi tin tức về chiến dịch của người Mông Cổ tới kinh thành Sumarkand, quân đội ở đó cũng đã hàng phục. Sultan tháo chạy khỏi vương quốc của mình, và lực lượng Mông Cổ tiến bước. Bản thân Thành Cát Tư Hãn dẫn nhóm quân chính vượt núi Afghanistan tới sông Ấn, trong lúc một phân đội khác vòng qua biển Caspi, vượt dãy Kavkaz tới vùng đồng bằng Nga. Trong đúng bảy trăm năm, từ ngày ấy của năm 1220 tới năm 1920, khi quân Xô-viết tiến vào, hậu duệ của Thành

Cát Tư Hãn đã cai trị thành phố Bukhara với tư cách là các hãn và emir, một trong những triều đại gia tộc kéo dài nhất trong lịch sử.

Năng lực điều khiển con người và kỹ thuật của Thành Cát Tư Hãn là đại diện cho kiến thức thực tiễn của hơn bốn thập kỷ chinh chiến gần như liên tục. Trong cuộc đời ông không có một khoảnh khắc cốt yếu nào mà ông đột nhiên có được tài năng chiến trận thiên phú, khả năng thu phục lòng trung thành của những người theo mình, hay kĩ năng tổ chức trên quy mô toàn cầu chưa từng có. Những điều này không bắt nguồn từ sự giác ngộ thần thánh hay trường lớp chính thống nào, mà từ một vòng quay bền bỉ của sự tiếp thu thực tiễn, thử nghiệm thích nghi, và liên tục cải thiện nhờ trí óc kỹ luật và ý chí tập trung độc đáo của ông. Sự nghiệp chiến đấu của ông bắt đầu rất lâu trước khi phần lớn binh sĩ của ông ở Bukhara được sinh ra, và trong mọi trận chiến ông đều học được thêm điều gì đó mới. Sau mỗi tranh chấp, ông có thêm nhiều người theo hầu và các kỹ thuật chiến đấu khác. Trong mỗi cuộc giao tranh, ông kết hợp các ý tưởng mới thành một tổ hợp liên tục thay đổi các thủ thuật, chiến thuật, và vũ khí quân sự. Ông không bao giờ đánh một trận chiến hai lần.



Câu chuyện về cậu bé được định để trở thành nhà chinh phạt vĩ đại nhất thế giới bắt đầu sáu thập niên trước khi người Mông Cổ chiếm được Bukhara, ở một trong những nơi hẻo lánh nhất lục địa

Á-Âu mênh mông, gần biên giới giữa Mông Cổ và Siberia ngày nay. Theo truyền thuyết, người Mông Cổ bắt nguồn từ khu rừng trên núi nơi Sói Xanh-Xám kết đôi với Hươu Cái Đỏ Xinh Đẹp bên bờ một cái hồ lớn. Vì người Mông Cổ đóng cửa nơi này tuyệt đối với người ngoài khi Thành Cát Tư Hãn qua đời, chúng ta không có miêu tả mang tính lịch sử nào về nơi này. Những con sông và ngọn núi ở đây gần như vô danh trong văn học sử, và ngay cả các bản đồ hiện đại cũng đưa ra các tên gọi mâu thuẫn với đặc điểm của chúng, với vô vàn cách đánh vần khác nhau.

Lãnh thổ của các bộ lạc Mông Cổ chỉ chiếm một phần nhỏ ở phía bắc đất nước Mông Cổ ngày nay. Phần lớn quốc gia này hiện nay trải dọc theo một cao nguyên cao ở Bắc-Trung Á, vượt ra khỏi tầm ảnh hưởng của các ngọn gió ẩm từ Thái Bình Dương mang nước tới vùng đồng bằng ven biển màu mỡ của các nền văn minh nông nghiệp châu Á. Ngược lại, các ngọn gió thổi tới cao nguyên Mông Cổ chủ yếu tới từ vùng Bắc Cực phía tây bắc. Những ngọn gió này để lại hơi ẩm ít ỏi mà chúng mang theo tại các ngọn núi phía bắc, để vùng phía nam của đất nước này khô cằn, một khu vực địa hình gọi là *govi*, hay Gobi với người nước ngoài. Giữa sa mạc Gobi khắc nghiệt và vùng núi có lượng mưa tương đối ở phía bắc là các vạt thảo nguyên bao la xanh mướt vào mùa hè nếu có mưa. Đây là nơi những người chăn gia súc di chuyển dọc theo vào mùa hè để tìm cỏ.

Dù chỉ cao ba ngàn mét trên mực nước biển, dãy núi Khentii ở Mông Cổ bao gồm một số ngọn núi cổ nhất thế giới. Khác với dãy núi trẻ Himalaya gập ghềnh, nơi phải có đồ nghề leo núi mới lên được, dãy núi cổ Khentii sau hàng triệu năm bào mòn đã bằng phẳng tới mức người và ngựa vào mùa hè có thể lên hầu hết các đỉnh núi mà không gặp quá nhiều khó khăn. Các đầm lầy nằm rải rác bên dãy núi; vào mùa đông dài, chúng đông lại thành một khối đặc. Những vết lõm sâu hơn ở sườn núi tích trữ tuyết và nước; khi đông tới chúng đông lại giống như băng hà, nhưng vào mùa hè ngắn ngủi, chúng trở thành những chiếc hồ màu xanh cô-ban tuyệt đẹp. Vào mùa xuân, băng và tuyết tan tràn vào hồ và chảy xuống núi, tạo thành chuỗi các con sông nhỏ đổ vào thảo nguyên. Vào những mùa hè đẹp nhất, chúng lấp lánh với những ngọn cỏ xanh như ngọc bích, nhưng những lúc tồi tệ nhất có thể có màu nâu cháy suốt nhiều năm liền.

Những con sông chảy ra từ dãy núi Khentii nhỏ và đóng băng phần lớn thời gian trong năm – kể cả tháng Năm, khi lớp băng thường đủ dày để chịu một nhóm ngựa có người cưỡi, và thỉnh thoảng là cả một chiếc jeep chở người. Các thảo nguyên rộng và dài trải dọc theo những con sông nhỏ này đóng vai trò như đường cao tốc cho người Mông Cổ tới nhiều nơi trên lục địa Á-Âu. Các nhánh từ đồng cỏ này vươn về phía tây tới tận Hungary và Bulgaria ở Đông Âu. Về phía đông, chúng chạm tới Mãn Châu và đáng lẽ đã tới tận Thái Bình Dương nếu không bị một dãy núi mỏng bên bờ biển chặn và chia cắt với bán đảo Triều Tiên, ở phía tây sa mạc Gobi,

đồng cỏ từ từ trở lại và hợp vào với trái tim của châu Á, kết nối với những đồng bằng nông nghiệp rộng lớn của sông Hoàng Hà.

Dù địa hình dốc thoải, thời tiết có thể rất dữ dội và đột ngột biến chuyển. Đây là vùng đất của các thái cực rõ ràng, nơi con người và súc vật của họ luôn phải đối mặt với các thử thách của thời tiết. Người Mông Cổ nói rằng ta có thể trải qua cả bốn mùa trong một ngày trên dãy Khentii. Ngay cả vào tháng Năm, một con ngựa có thể chìm sâu trong tuyết tới mức khó có thể ngóc đầu lên được.

Trên mảnh đất này, vùng đất bên dòng Onon, cậu bé được định sẵn để trở thành Thành Cát Tư Hãn đã chào đời. Đối lập với vẻ đẹp tự nhiên của nơi này, phần lịch sử liên quan đến con người của nó vốn đã là các cuộc giao tranh và gian khổ từ rất lâu trước khi ông sinh ra vào mùa xuân 1162 – năm Ngọ theo âm lịch. Trên một ngọn đồi trọc nhỏ hẻo lánh nhìn xuống sông Onon xa xôi, cô gái trẻ bị bắt cóc Ha Nguyệt Luân vật lộn để sinh ra ông, đưa con đầu lòng của cô. Bị bao vây bởi những người cô không quen biết, Ha Nguyệt Luân lâm bồn rất xa gia đình đã nuôi nấng cô và thế giới mà cô biết. Nơi này không phải nhà cô, và người đàn ông tuyên bố cô là vợ mình không phải là người cô đã cưới.

Chỉ một thời gian ngắn trước đó, số phận cô đã rất khác; cô đã là vợ của một chiến binh trẻ tuổi khác, Chiledu của tộc Miệt Nhi Khất. Anh đã tới vùng thảo nguyên phía đông để tìm và tán tỉnh cô từ tộc Oát Lặc Hốt Nột, bộ tộc nổi tiếng vì những người phụ nữ xinh đẹp. Theo truyền thống vùng thảo nguyên, anh phải tặng sính lễ và

làm công cho cha mẹ cô nhiều năm, trước khi đưa cô về làm dâu bộ lạc của mình.

Khi đã kết hôn, hai người một mình bắt đầu chuyến đi kéo dài nhiều tuần về quê anh. Theo *Bí sử*, cô ngồi trên chiếc xe kéo đen nhỏ do bò hoặc bò Tây Tạng kéo, và người chồng đầy tự hào của cô đi bên cạnh chiếc xe kéo trên con ngựa nâu xám của anh. Ha Nguyệt Luân có lẽ chỉ mới mười sáu tuổi.

Họ dễ dàng đi qua thảo nguyên, theo dòng chảy của sông Onon, và rồi chuẩn bị tới rặng núi chia cắt họ với vùng đất của người Miệt Nhi Khất. Chỉ vài ngày đi khó khăn nữa thôi trước khi họ xuống tới vùng cỏ màu mỡ của tộc Miệt Nhi Khất. Cô dâu trẻ ngồi trước chiếc xe kéo đen nhỏ, không biết tới nhóm kỵ binh sắp ập lên cô, một cuộc tấn công bạo lực không chỉ vĩnh viễn thay đổi cuộc đời cô, mà còn thay đổi cả tiến trình lịch sử.

Từ một điểm không ai thấy trên đỉnh vách đá gàn đó, một người đơn độc cưỡi ngựa đi săn với con chim cất của hán nhìn xuống Ha Nguyệt Luân và Chiledu. Ha Nguyệt Luân và cái xe kéo hứa hẹn là con mồi ngon hơn những gì anh ta có thể bắt được với con chim của mình.

Tránh khỏi tầm mắt của cặp đôi mới cưới, tên thợ săn quay về trại tìm hai anh trai của hán. Vì quá nghèo, không đủ tiền cho sính lễ cần thiết để kết hôn với một người vợ như Ha Nguyệt Luân, và có lẽ không muốn phải làm công lấy vợ theo truyền thống cho cha mẹ cô, tên thợ săn chọn cách phổ biến thứ nhì trên thảo nguyên để lấy vợ:

bắt cóc. Ba anh em lên đường săn đuổi những con mồi đang chằng hay biết gì. Khi chúng ập xuống cặp đôi, Chiledu lập tức cưỡi ngựa ra xa để đánh lạc hướng sự chú ý của chúng khỏi chiếc xe kéo, và đúng như dự đoán, chúng đuổi theo anh. Anh nỗ lực trong vô vọng để cắt đuôi chúng bằng cách đi vòng quanh chân núi để quay về với cô dâu của mình, nhưng ngay cả khi đó Ha Nguyệt Luân đã biết rằng chồng cô không lừa được những kẻ tấn công trên đất của chúng, và rằng chúng sẽ sớm trở lại. Dù chỉ là một thiếu nữ, cô quyết định rằng để chồng cô có một cơ hội sống, cô phải ở lại và đầu hàng bọn bắt cóc. Nếu cô bỏ chạy với Chiledu trên một con ngựa, họ sẽ bị bắt và anh sẽ bị giết. Nhưng nếu anh bỏ trốn một mình, chúng sẽ chỉ bắt cô.

Cuốn *Bí sử* kể lại rằng để thuyết phục chồng mình hợp tác với kế hoạch của cô, cô nói với anh rằng, “Nếu anh sống, sẽ có các cô gái dành cho anh ở mọi nơi và trên mọi chiếc xe kéo. Anh có thể lấy một người phụ nữ khác làm vợ, và anh có thể gọi cô ấy là *Ha Nguyệt Luân* thay cho em.” Rồi Ha Nguyệt Luân nhanh chóng cởi tấm áo khoác của mình ra và ra lệnh cho người chồng mới của cô “nhanh chóng chạy đi.” Cô ném chiếc áo khoác vào mặt anh như một cử chỉ ly biệt và nói, “Cầm theo cái này để anh có thể có mùi hương của em theo mình.”

Mùi hương có một vị trí sâu sắc và quan trọng trong văn hóa thảo nguyên. Nếu người dân các nền văn hóa khác ôm hoặc hôn nhau khi gặp mặt hoặc rời đi, dân du mục thảo nguyên gửi mùi của

nhau – một cử chỉ tương tự như hôn lên má. Người mùi mang theo những ý nghĩa tinh thần sâu nặng ở các mức độ khác nhau, từ gia đình giữa cha mẹ với con cái tới cái hít gọi tình giữa những cặp tình nhân. Hơi thở và mùi cơ thể của riêng mỗi người được xem là một phần linh hồn họ. Khi ném chiếc áo khoác của mình cho chồng, Ha Nguyệt Luân đã đưa cho anh một tín vật quan trọng gợi nhớ về tình yêu của cô.

Sau ngày đó, cuộc đời trước mắt Ha Nguyệt Luân sẽ rất dài và đầy biến động, nhưng đúng là định mệnh không cho phép cô gặp lại mối tình đầu của mình. Trên đường chạy trốn những kẻ bắt cóc vợ mình, Chiledu giữ chặt tấm áo khoác của cô trên mặt và quay lại nhìn cô nhiều tới mức các bím tóc đen dài của anh quất qua lại như roi giữa ngực và vai anh. Khi nhìn thấy chồng mình phi ngựa qua đèo và vĩnh viễn trượt khỏi tầm mắt cô, Ha Nguyệt Luân trút ra hết mọi cảm xúc trong lòng. Theo *Bí sử* tiếng gào của cô lớn tới mức “cô làm sông Onon dậy sóng” và “rung chuyển cánh rừng và thung lũng.”

Kẻ bắt cô và người được định để trở thành chồng mới của cô là Dã Tóc Cai, thuộc một tộc nhỏ và tầm thường mà sau này được gọi là người Mông Cổ, nhưng tại thời điểm này hẳn chỉ là thành viên của bộ tộc Bột Nhi Chỉ Cân, phải phục tùng những người họ hàng Thái Xích Ô hùng mạnh hơn. Với Ha Nguyệt Luân, điều đáng lo hơn cả địa vị của kẻ bắt cô là việc anh ta đã có một người vợ hay vợ lẽ tên Tóc Xích Cát Lặc, và có một con trai với cô ấy. Ha Nguyệt Luân sẽ

phải đấu tranh để giành vị trí trong gia đình. Nếu cô may mắn, hai người phụ nữ có lẽ đã sống trong hai *ger* riêng biệt, loại nhà lều có mái vòm làm bằng vải dạ buộc quanh khung lưới, nhưng ngay cả nếu không sống cùng *ger*, hằng ngày họ cũng phải sống gần nhau.

Ha Nguyệt Luân lớn lên ở vùng thảo nguyên rộng rãi, nơi từ bất kỳ hướng nào cũng có thể nhìn thấy đất đai mênh mông, và là nơi hàng đàn đông đúc ngựa, bò sữa, cừu, và dê ăn cỏ và được vỗ béo vào mùa hè. Cô đã quen với chế độ ăn nhiều thịt và sữa rất ngậy và phong phú do cuộc sống trên thảo nguyên mang lại. Ngược lại, bộ lạc nhỏ của người chồng mới của cô bám trụ ở rìa phía bắc của thế giới chăn gia súc, nơi các thảo nguyên tiếp giáp với các ngọn núi rậm rạp cây cối, thiếu đồng cỏ để nuôi các đàn gia súc lớn. Giờ cô phải ăn loại thức ăn khó ăn hơn của thợ săn: sóc macmôt, chuột, chim, cá, và thỉnh thoảng có thêm dê hay linh dương. Giữa các bộ lạc thảo nguyên, lịch sử người Mông Cổ không hề lâu đời và huy hoàng. Họ bị coi là những kẻ bớ rác, tranh giành các con mồi nhỏ với loài sói, và khi có cơ hội thì trộm thú vật và phụ nữ từ những người chăn gia súc trên thảo nguyên. Với họ, Ha Nguyệt Luân chỉ được xếp hơn tài sản cướp được một chút.

Theo câu chuyện hay được thuật lại, đứa con đầu lòng của Ha Nguyệt Luân được cho là đã vật lộn để tới với thế giới này khi trong bàn tay phải đang nắm chặt một vật gì đó bí ẩn và mang điềm gở. Một cách nhẹ nhàng, nhưng đầy lo lắng, người mẹ trẻ cạy dần từng ngón tay của cậu bé ra, và tìm thấy một cục máu đông đen lớn bằng

một đốt ngón tay. Từ đâu đó trong dạ con ấm áp của mẹ mình, cậu bé này đã nắm lấy cục máu và đem nó từ thế giới đó tới đây. Một cô gái trẻ người non dạ, không biết chữ, và cô đơn cùng cực đã nghĩ gì về dấu hiệu lạ lùng này trong bàn tay con trai mình? Hơn tám thế kỷ sau, ta vẫn đang vất vả tìm câu trả lời cho đúng những thắc mắc cô có về con trai mình. Cục máu đông đó đại diện cho một lời tiên tri hay lời nguyền? Nó dự báo điềm tốt hay xấu? Cô nên cảm thấy tự hào hay lo lắng? Hi vọng hay sợ hãi?

Vào thế kỷ mười hai, đúng như đặc trưng của dân du canh du cư, hàng chục bộ tộc và bộ lạc trên thảo nguyên sống thành các nhóm không cố định. Trong số các bộ lạc trên thảo nguyên, những người họ hàng gần gũi nhất với người Mông Cổ là người Tatar và Khiết Đan ở phía đông, xa hơn nữa là người Mãn Châu, và các tộc người Turk ở Trung Á về phía tây. Ba nhóm dân tộc này có chung di sản văn hóa và ngôn ngữ với một vài bộ lạc ở Siberia, nơi có lẽ là nguồn gốc của tất cả các bộ lạc này. Cư ngụ ở giữa người Tatar và các bộ lạc người Turk, người Mông Cổ thường bị người ngoài nhầm lẫn với các bộ lạc này và đôi khi được gọi là người Turk Xanh hay người Tatar Đen. Thuộc nhóm ngôn ngữ Altay, được gọi theo tên dãy núi Altay ở tây Mông Cổ, ngôn ngữ của họ có chút tương đồng với tiếng Nhật và Hàn Quốc, nhưng khác hẳn tiếng Trung và các thứ tiếng có thanh điệu khác ở châu Á.

Dù các bộ lạc người Turk và người Tatar đã hợp nhất thành nhiều liên minh bộ lạc, người Mông Cổ lại chia tách thành nhiều tộc

nhỏ do tộc trưởng, hay *hãn*, đứng đầu, và đại khái dựa trên quan hệ huyết thống. Bản thân người Mông Cổ tự nhận mình khác biệt với các nhóm người Turk và Tatar. Cả ngày đó và bây giờ, họ luôn tuyên bố mình là con cháu trực hệ của người Hung, những người đã lập ra đế quốc đầu tiên trên vùng thảo nguyên cao vào thế kỷ thứ ba. *Hun* trong tiếng Mông Cổ nghĩa là con người, và họ gọi tổ tiên người Hung của mình là *Hun-nu*, người của mặt trời. Vào hai thế kỷ thứ tư và thứ năm, người Hung phân tán từ vùng thảo nguyên Mông Cổ để chinh phục các quốc gia từ Ấn Độ tới La Mã, nhưng các bộ tộc đã không thể giữ liên lạc với nhau và đã nhanh chóng bị đồng hóa với các nền văn hóa họ chinh phục được.

Một thời gian ngắn sau khi bắt cóc Ha Nguyệt Luân, Dã Tóc Cai mở chiến dịch chống lại người Tatar và giết một chiến binh tên Thiết Mộc Chân Ngột Cách. Trở về ngay sau khi con trai chào đời, ông đặt tên cậu bé là Thiết Mộc Chân. Vì cả cuộc đời người sống trên thảo nguyên chỉ gắn với một cái tên, việc chọn tên rất giàu ý nghĩa biểu tượng ở nhiều mức độ khác nhau; cái tên truyền cho đứa trẻ tính cách, số phận, và định mệnh của nó. Việc đặt tên là Thiết Mộc Chân có thể là để nhấn mạnh mối quan hệ đối địch vẫn tồn tại giữa người Mông Cổ và người Tatar, nhưng đã có nhiều tranh cãi, cả hoang đường và hàn lâm, xung quanh ý nghĩa chính xác của cái tên Thiết Mộc Chân, cũng như điều mà cha ông muốn truyền cho ông. Gọi ý rõ ràng nhất cho ý nghĩa mà cha ông dự định đến từ tập quán đặt tên các đứa trẻ dựa theo một từ gốc chung của người Mông Cổ. Trong bốn người con ra đời sau Thiết Mộc Chân, con trai nhỏ nhất

của Ha Nguyệt Luân tên là Thiết Mộc Cách, người con út và cũng là con gái duy nhất được đặt tên là Thiết Mộc Luân. Cả ba cái tên đều có vẻ có chung gốc là động từ *thiết mộc* (temul), trong tiếng Mông Cổ có nghĩa là vôi vàng, được truyền cảm hứng, có suy nghĩ sáng tạo, và thậm chí là có ý tưởng hoang đường. Một sinh viên Mông Cổ giải thích cho tôi rằng ví dụ tiêu biểu nhất cho từ này là “ánh mắt con ngựa khi nó phi tới nơi mà nó muốn, không màng tới ý muốn của người cưỡi.”



Dù vùng đất Mông Cổ là một thế giới biệt lập, các bộ lạc sống ở đây không hoàn toàn nằm ngoài dòng chảy của các sự kiện trên thế giới. Suốt nhiều thế kỷ trước khi Thành Cát Tư Hãn ra đời, các nền văn minh Trung Hoa, Hồi giáo, Ấn Độ giáo, và Ki-tô giáo đã len lỏi vào quê hương người Mông Cổ; song phần lớn văn hóa của họ không thể thích nghi được với môi trường khắc nghiệt của vùng thảo nguyên trên cao. Các bộ lạc du canh du cư có mối quan hệ xa nhưng phức tạp về mặt giao thương, tôn giáo, và quân sự với các thể chế quốc gia thay đổi liên tục của Trung Hoa và Trung Á. Sống ở miền bắc xa xôi, nhìn chung người Mông Cổ nằm ngoài các tuyến đường giao thương mà sau này được gọi là Con đường Tơ lụa nằm ở phía nam sa mạc Gobi, và kết nối một cách bèn bĩ, dù rải rác, Trung Hoa với thế giới Hồi giáo. Tuy vậy, số hàng hóa len lỏi tới

phương bắc vẫn đủ để người Mông Cổ biết tới các kho báu ở phía nam.

Với dân du mục, buôn bán với láng giềng cũng như giao chiến với họ là hai phần có quan hệ mật thiết trong nhịp điệu của đời sống hằng năm, cũng quen thuộc và đoán trước được như việc chăm sóc động vật non vào mùa xuân, tìm đồng cỏ vào mùa hè, hay sấy khô thịt và các chế phẩm từ sữa vào mùa thu. Mùa đông dài và lạnh lẽo là mùa săn bắn. Đàn ông rời gia đình thành các đoàn nhỏ, lang thang trên núi và đi xuyên rừng nhằm bắt thỏ, sói, chồn zibelin, nai sừng xám, sơn dương, cừu argali, lợn rừng, gấu, cáo, và rái cá. Thỉnh thoảng cả cộng đồng cùng tham gia săn bắn, cùng bao quanh một khu vực lớn nhất có thể và dụ con mồi tới một điểm giết trung tâm. Các con vật không chỉ cung cấp thịt, da, và lông, mà còn cả sừng, ngà, răng, và xương để dân du mục chế tác thành các loại công cụ, vũ khí, và đồ trang trí, và nội tạng phơi khô dùng làm thuốc. Rừng cũng cung cấp các vật phẩm khác để buôn bán và phục vụ đời sống hằng ngày, bao gồm săn các loài chim được mang khỏi tổ từ khi mới sinh.

Dân du mục bán lâm sản từ nhà này sang nhà khác, *ger* này sang *ger* khác về hướng nam, trong khi các sản phẩm chế tạo như kim loại và vải dệt từ từ tiến về hướng bắc từ các trung tâm thông thương phía nam sa mạc Gobi. Người Mông Cổ sống sót ở rìa cực bắc của thế giới này, ngay tại nơi thảo nguyên và rừng Siberia phía bắc giao nhau. Họ sống nhờ săn bắn trong rừng cũng nhiều như

chăn gia súc trên thảo nguyên, và là điển hình cho các đặc trưng cực đoan nhất của cả hai nhóm này. Họ bầu víu vào phần đuôi mỏng manh đã sờn của các sợi chỉ giao thương kết nối vùng lãnh nguyên và thảo nguyên phương bắc với những cánh đồng nông nghiệp và công xưởng phía nam. Hàng hóa tới phía bắc ít ỏi tới nỗi người ta nói rằng với người Mông Cổ, ai sở hữu một cặp bàn đạp yên ngựa bằng sắt được xem là vị chúa tể tối thượng.

Có những năm việc săn bắn không tốt, và vào mùa đông người dân đói sớm, mà lại không có nguồn lâm sản để trao đổi. Vào những năm đó, người Mông Cổ vẫn tổ chức các đội săn bắn. Song thay vì đi về phía bắc để vào rừng săn thú vật, họ đi khắp thảo nguyên để săn người. Nếu người Mông Cổ không có gì để buôn bán, họ cướp bóc những người chăn gia súc họ tìm thấy trên thảo nguyên hay trong các thung lũng hẻo lánh. Những kẻ tấn công áp dụng chiến thuật tiếp cận nạn nhân tương tự như với thú vật, và từ dấu hiệu tấn công đầu tiên, các nạn nhân thường bỏ chạy, để lại phần lớn gia súc, đồ đạc trong nhà, và bất kỳ thứ gì khác kẻ tấn công muốn. Vì mục tiêu tấn công là để giành được vật phẩm, những kẻ tấn công thường chỉ cướp các *ger* và thu thập gia súc, chứ không đuổi theo những người đang chạy trốn. Vì bọn cướp muốn của cải, thương vong trong các tranh chấp kiểu này thường không cao. Phụ nữ trẻ bị bắt cóc làm vợ, còn các bé trai thì trở thành nô lệ. Phụ nữ lớn tuổi hơn và trẻ nhỏ thường được bỏ qua, và đàn ông ở độ tuổi đánh nhau thường bỏ trốn trước tiên trên những con ngựa nhanh và khỏe

nhất, vì họ có khả năng bị giết cao nhất và nguồn sống trong tương lai của cả nhóm phụ thuộc vào họ.

Nếu những người đàn ông bỏ trốn kịp kêu gọi đồng minh, họ sẽ cùng đuổi theo những kẻ tấn công để cố lần theo dấu chúng và đòi lại tài sản. Nếu không thể, những thành viên bộ lạc thua cuộc thu thập hết mức có thể các con vật không bị bắt, và tổ chức lại cuộc sống trong lúc lên kế hoạch phản công ở một thời điểm thuận lợi hơn.

Với người Mông Cổ, việc đánh nhau giống như một hệ thống cướp bóc luân hồi hơn là chiến tranh thật sự hay thậm chí thù hằn truyền kiếp. Trả thù thường được dùng để làm có tấn công, nhưng nó hiếm khi là động cơ thật sự. Thắng lợi trong chiến đấu mang tới danh tiếng cho người chiến thắng dựa trên số của cải anh ta mang về và chia sẻ cho gia đình và bạn bè; việc giao chiến không xoay quanh hào quang trừu tượng về danh dự trên chiến trường. Những chiến binh chiến thắng thể hiện niềm tự hào với những kẻ địch họ giết và ghi nhớ chúng, nhưng họ không phô trương bằng cách thu thập đầu hay da đầu, hay những cách đánh dấu hoặc biểu tượng khác để đại diện cho số người chết trận. Chỉ của cải mới quan trọng, chứ không phải việc giết chóc.

Săn bắn, giao thương, chăn gia súc, và đánh nhau tạo thành một mạng lưới liền mạch các hoạt động sống còn của các bộ lạc Mông Cổ sơ khai. Từ lúc có thể cưỡi ngựa, tất cả nam giới đều bắt đầu học các kỹ năng cần cho các hoạt động này, và không một gia đình

nào có thể chỉ sống dựa vào một hoạt động. Việc cướp bóc đi theo một quy luật địa lý bắt đầu từ phía bắc. Các bộ lạc phía nam có khoảng cách gần nhất đến các thành phố buôn bán trên Con đường Tơ lụa luôn có nhiều hàng hóa hơn các bộ lạc xa xôi phía bắc. Đàn ông phía nam có các vũ khí tốt nhất, và để đánh bại họ, đàn ông phía bắc phải di chuyển nhanh hơn, suy nghĩ sáng suốt hơn, và chiến đấu khỏe hơn. Từ từ nhưng bền bỉ, quy luật buôn bán và cướp bóc luân phiên này cung cấp một dòng chảy hàng dệt may và kim loại về phương bắc, nơi thời tiết luôn xấu hơn, cỏ thưa thớt hơn, và đàn ông cộc cằn và bạo lực hơn.



Có rất ít thông tin còn sót lại về những năm tháng đầu đời của Thiết Mộc Chân, và chúng không cho thấy rằng ông được cha quý trọng. Một lần cha ông-vô tình bỏ ông lại khi họ chuyển tới một trại khác. Tộc Thái Xích Ô tìm thấy ông, và thủ lĩnh của họ, Thoát Lý, vị Hãn Béol, đưa ông vào nhà mình và nuôi ông một thời gian. Sau này, khi Thiết Mộc Chân trở nên hùng mạnh, Thoát Lý khoe rằng ông đã đào tạo Thiết Mộc Chân với sự chú ý cẩn thận và kỷ luật thương yêu như một con ngựa non, bảo vật quý giá nhất của một người chăn gia súc. Không rõ chi tiết và trình tự các sự kiện như thế nào, nhưng sau cùng cậu bé và gia đình đã đoàn tụ, hoặc là vì vị Hãn Béol trả đứa trẻ cho họ hoặc vì gia đình gia nhập trại của ông.

Chương tiếp theo ta biết trong cuộc đời Thiết Mộc Chân xảy ra khi cha ông đưa ông đi tìm vợ khi mới chín tuổi theo cách tính của người Mông Cổ, hay tám tuổi theo phương Tây. Dã Tốc Cai và Thiết Mộc Chân đi một mình nhằm tìm kiếm gia đình Ha Nguyệt Luân ở phía đông, bởi có thể Ha Nguyệt Luân muốn con trai mình cưới một người phụ nữ cùng bộ lạc, hay ít nhất là biết gia đình nhà ngoại. Tuy nhiên, hơn cả ý muốn của Ha Nguyệt Luân, dường như Dã Tốc Cai muốn thoát khỏi cậu bé. Có lẽ người cha đã nhận thấy cuộc tranh đấu sắp nổ ra giữa Thiết Mộc Chân với Biệt Khắc Thiếp Nhi, đưa con trai lớn hơn một chút với người vợ Tốc Xích Cát Lặc. Anh ta đưa Thiết Mộc Chân đi từ khi còn nhỏ, có lẽ là để tránh những rắc rối có thể xảy đến cho gia đình nhỏ nếu cuộc ganh đua bùng nổ toàn diện.

Chỉ có một con ngựa dư để tặng cho cha mẹ của con dâu tương lai, Dã Tốc Cai cần tìm một gia đình đồng ý để Thiết Mộc Chân lao động trong nhiều năm, và đổi lại họ sẽ gả con gái mình cho cậu bé. Với Thiết Mộc Chân, chuyến đi này có lẽ là lần đầu tiên cậu đi xa khỏi quê hương bên sông Onon của mình. Ở đất lạ rất dễ lạc, và người lữ hành phải đối mặt cùng lúc với ba mối đe dọa: thú hoang, thời tiết khắc nghiệt, và nguy hiểm hơn hết – con người. Sau cùng, cha ông không buồn đưa ông tới tận nơi ở của gia đình Ha Nguyệt Luân. Trên đường, họ ở cùng với một gia đình có con gái tên Bột Nhi Thiếp, lớn hơn Thiết Mộc Chân một chút. Hai đứa trẻ có vẻ quý nhau, và hai ông bố đồng ý cho chúng hứa hôn. Trong thời gian học việc, hay làm công làm rể, Thiết Mộc Chân được trông đợi sẽ sống

và làm việc dưới sự bảo vệ của gia đình vợ. Cặp đôi đính ước sẽ ngày càng thân thiết. Vì con gái thường lớn hơn con trai vài tuổi, như trong trường hợp của Bột Nhi Thiếp và Thiết Mộc Chân, cô bé sẽ bắt đầu hướng dẫn cậu gấu về tình dục vào thời điểm và với tốc độ phù hợp với cả hai người.

Trên con đường dài về nhà một mình sau khi để Thiết Mộc Chân lại, Dã Tốc Cai tình cờ đi qua một trại nơi người Tatar đang mở yến tiệc ăn mừng. Cuốn *Bí sử* giải thích rằng anh ta muốn dự tiệc, nhưng lại biết rằng mình không thể để lộ danh tính là người tám năm trước trong chiến đấu đã giết Thiết Mộc Chân Ngột Cách, người cùng tộc với họ. Dù đã cố gắng che giấu, ai đó được cho là đã nhận ra và bí mật đầu độc Dã Tốc Cai. Chất độc phát tác, song Dã Tốc Cai vẫn rời đi, trở về trại của gia đình và tại đó lập tức cho người đi tìm và đưa Thiết Mộc Chân quay lại. Cậu bé phải để Bột Nhi Thiếp lại và tức tốc chạy về bên người cha đang hấp hối.

Tới lúc cậu quay về trại của gia đình thì cha cậu đã qua đời. Dã Tốc Cai để lại hai người vợ và bảy người con chưa tới mười tuổi. Vào thời điểm đó, cả gia đình vẫn sống ven sông Onon với tộc Thái Xích Ô. Suốt ba thế hệ, tộc Thái Xích Ô đã chi phối tộc Bột Nhĩ Chỉ Cân của Dã Tốc Cai. Không có Dã Tốc Cai để giúp họ đánh nhau và săn bắn, người Thái Xích Ô quyết định rằng họ không cần hai người vợ góa và bảy đứa con nhỏ của anh ta. Với môi trường sông Onon khắc nghiệt, bộ tộc không thể nuôi ăn thêm chín người nữa.

Theo truyền thống của thảo nguyên, đáng ra một trong các anh em của Dã Tốc Cai, những người đã giúp bắt cóc Ha Nguyệt Luân, phải lấy bà làm vợ. Theo hệ thống kết hôn của người Mông Cổ, thậm chí một trong những con trai của Dã Tốc Cai với người vợ Tốc Xích Cát Lặc cũng có thể làm chồng Ha Nguyệt Luân, nếu chúng đủ lớn để nuôi sống gia đình. Phụ nữ Mông Cổ thường cưới đàn ông nhỏ hơn nhiều tuổi trong gia đình người chồng đã mất, bởi nó cho người đàn ông trẻ cơ hội để có một người vợ có kinh nghiệm mà không cần phải trả gia đình người vợ sính lễ cầu kỳ hay lao động làm rẫy trong nhiều năm. Tuy vẫn còn trẻ, có lẽ chỉ chừng hai mươi lăm tuổi, nhưng Ha Nguyệt Luân đã có quá nhiều con để một người đàn ông có thể nuôi. Và vì là một người vợ bị bắt cóc ở xa quê hương, ai muốn lấy cô sẽ không có được tài sản thừa kế hay quan hệ gia đình thuận lợi.

Goá chồng và không có ai khác muốn lấy, Ha Nguyệt Luân giờ đây không còn thuộc gia đình này nữa, và do vậy không ai có trách nhiệm phải giúp đỡ cô. Ha Nguyệt Luân nhận được lời nhắn rằng mình không còn là người của tộc nữa theo cách người Mông Cổ luôn dùng làm biểu tượng cho các mối quan hệ – qua thức ăn. Vào mùa xuân, khi hai người phụ nữ già – vợ goá của một vị hãn đã mất – lập bàn cỗ hằng năm để tưởng nhớ tổ tiên của gia đình, họ đã không báo cho Ha Nguyệt Luân, qua đó không chỉ cắt nguồn thức ăn mà cả vai trò thành viên trong gia đình. Cô và gia đình do đó phải tự kiếm ăn và bảo vệ bản thân. Khi cả tộc chuẩn bị di chuyển xuống

hạ lưu sông Onon tới vùng đất mùa hè, họ dự định bỏ Ha Nguyệt Luân và con cái của cô lại.

Theo *Bí sử*, khi bộ tộc rời đi và bỏ rơi hai người phụ nữ cùng bảy đứa trẻ, chỉ có một ông già từ một gia đình cấp thấp trong tộc to tiếng phản đối việc họ làm. Điều xảy ra sau đó có lẽ đã để lại ấn tượng sâu sắc với Thiết Mộc Chân: một trong những người Thái Xích Ô đang rời đi hét trả rằng ông lão không có quyền phê phán họ, rồi quay ngược lại và dùng giáo đâm chết ông. Khi nhìn thấy cảnh này, cậu bé Thiết Mộc Chân, khi đó chưa đầy mười tuổi, được cho là đã chạy tới để cố giúp người đàn ông đang hấp hối; bất lực, cậu chỉ có thể khóc vì uất ức và tức giận.

Ha Nguyệt Luân đã tỏ ra rất sáng suốt lúc bị bắt cóc một thập niên trước; và giờ, khi sóng gió lại ập tới, tinh thần quyết đoán và sự mạnh mẽ của cô vẫn bộc lộ rõ. Cô nỗ lực một cách khiêu khích và dữ dội lần cuối để khiến tộc Thái Xích Ô thấy nhục nhã mà giữ gia đình bà lại. Khi cả tộc rời trại, cô lấy Dải cò thiêng của người chồng đã mất ra, lên ngựa, và đuổi theo họ. Giơ Dải cò thiêng cao quá đầu và mạnh mẽ vẫy nó giữa không trung, cô phi ngựa quanh những kẻ đang bỏ đi. Việc Ha Nguyệt Luân vẫy dải cò của người chồng quá cố không chỉ là đang vẫy biểu tượng của anh ta, mà còn là giương chính linh hồn anh ta ra trước mắt những người cùng tộc đang bỏ rơi họ. Chúng đúng là đã thấy nhục nhã trước sự hiện diện của linh hồn anh ta và lo sợ sẽ bị các thế lực siêu nhiên trả thù, nên đã tạm thời quay về trại. Sau đó, đợi khi đêm đến, chúng lên đi từng người

một và mang theo hết súc vật, gần như buộc hai người vợ goá và bảy đứa con phải chết trong mùa đông.

Nhưng gia đình họ đã không chết. Bằng nỗ lực phi thường, Ha Nguyệt Luân đã cứu sống họ – không sót một ai. Như *Bí sử* kể lại, cô đã che tóc lại, gài váy lên, và chạy dọc sông bất kể ngày đêm để nuôi năm đứa con thiếu ăn của mình. Cô tìm thấy hoa quả nhỏ, và dùng nhánh cây bách xù để đào rễ cây cỏ mọc ven sông. Để giúp cả nhà kiếm ăn, Thiết Mộc Chân chế ra tên gỗ với mũi tên làm bằng xương được mài sắc để săn chuột trên thảo nguyên, và uốn cong mũi kim khâu của mẹ làm lưỡi câu cá. Khi các cậu bé trưởng thành hơn, chúng săn được con mồi lớn hơn. Theo lời nhà kể chuyện người Ba Tư Juvaini, người đã tới Mông Cổ năm mươi năm sau và là một trong những người đầu tiên viết về cuộc đời Thiết Mộc Chân, gia đình ông mặc trang phục “làm từ da chó và chuột, và thức ăn của họ là thịt của những con này và những thứ đã chết khác.” Dù có thật sự chính xác hay không, lời miêu tả cũng đã cho thấy một cuộc vật lộn cô độc và tuyệt vọng của những con người bị xã hội bỏ rơi đang trên bờ vực chết đói, sống nửa giống các tộc khác quanh họ nửa như động vật. Trên miền đất nơi đời sống luôn khắc nghiệt, họ đã rơi xuống đáy của cuộc sống thảo nguyên.

Làm thế nào mà một đứa trẻ ngoài lề xã hội từ địa vị thấp kém như vậy có thể trở thành vị Khắc hãn của Mông Cổ? Lật qua câu chuyện về những năm tháng thành niên của Thiết Mộc Chân trong *Bí sử*, ta tìm thấy những gợi ý cốt yếu về vai trò quan trọng của

những sự kiện đầu đời đau thương này với việc hình thành tính cách, và sau này là với con đường tiến tới quyền lực. Những bi kịch gia đình dường như đã khắc sâu trong con người ông quyết tâm chống lại cấu trúc tầng lớp nghiêm ngặt của vùng thảo nguyên, tự làm nên số phận của mình, và dựa vào đồng minh thân tín, thay vì gia đình hay bộ lạc, làm nền tảng hỗ trợ chính.

Mối quan hệ thiết yếu đầu tiên ông có là với một cậu bé lớn hơn tên Trát Mộc Hợp. Gia đình cậu nhiều lần cắm trại gần trại của nhà Thiết Mộc Chân bên bờ sông Onon, và cậu có họ hàng xa với tộc của cha của Thiết Mộc Chân vì là người của tộc Trát Đạt Lan. Theo quan niệm của văn hóa Mông Cổ, huyết thống đứng trên mọi nguyên tắc xã hội khác. Những ai nằm ngoài mạng lưới họ hàng thì mặc định là kẻ thù, và họ hàng càng gần thì ràng buộc càng mạnh mẽ. Thiết Mộc Chân và Trát Mộc Hợp chỉ là họ hàng xa, nhưng chúng muốn được gần gũi hơn, được trở thành huynh đệ. Khi còn nhỏ, Thiết Mộc Chân và Trát Mộc Hợp đã thề kết nghĩa huynh đệ trọn đời, trở thành anh em ruột theo truyền thống Mông Cổ. Câu chuyện về tình bạn định mệnh này, và những biến cố then chốt trong những năm đầu cuộc đời ông, đã hé lộ nhiều chi tiết quan trọng về khả năng phi thường của Thiết Mộc Chân để vượt lên nghịch cảnh, tập hợp những nguồn lực ông cần để cuối cùng dẹp yên cảnh chiến loạn giữa các bộ lạc, điều thống trị vùng thảo nguyên này.

Tình bạn giữa Thiết Mộc Chân và Trát Mộc Hợp hình thành khi chúng cùng săn bắn, câu cá, và chơi các trò chơi trẻ con được dạy

để cải thiện kỹ năng thường ngày. Trẻ em Mông Cổ, cả trai và gái, lớn lên trên lưng ngựa. Từ khi còn rất nhỏ, chúng đã học cưỡi ngựa với cha mẹ hoặc anh chị cho tới vài năm sau, khi chúng tự bám vững được và cưỡi một mình. Thông thường, trẻ con bốn tuổi đã thành thạo cưỡi ngựa không yên cương, và sau cùng là làm thế nào để đứng trên lưng ngựa. Khi đứng trên lưng ngựa, chúng thường đấu thương để xem ai có thể đánh ngã người còn lại. Lúc chân đủ dài để với tới bàn đạp, chúng cũng được dạy để bắn tên và quăng thòng lọng từ trên ngựa. Lấy mục tiêu là các bao da treo trên đầu gậy cho gió thổi, lũ trẻ tập bắn từ các khoảng cách và tốc độ phi ngựa khác nhau. Các trò chơi này đem tới những kỹ năng vô giá cho thuật cưỡi ngựa sau này.

Một trong các trò chơi khác là chơi đốt xương, một loại xúc xắc làm từ xương mắt cá của con cừu. Mỗi cậu bé mang theo mình một bộ bốn đốt xương như vậy, và dùng chúng để tiên đoán tương lai, giải quyết tranh chấp, hay đơn giản là chơi cho vui. Không chỉ vậy, Trát Mộc Hợp và Thiết Mộc Chân còn chơi một trò mạo hiểm hơn trên sông băng, na ná trò bi đá trên băng. Dù cuốn *Bí sử* không nhắc tới việc sử dụng ván trượt, một vị khách châu Âu một thế kỷ sau viết rằng thợ săn trong vùng thường buộc xương vào bàn chân để đua ngang qua hồ và sông băng, để thi đấu cũng như đuổi theo thú vật.

Những kỹ năng này đem lại lợi thế rất lớn cho người Mông Cổ bởi, khác với hầu hết mọi đội quân khác, quân Mông Cổ dễ dàng cưỡi ngựa và thậm chí là giao chiến trên sông hồ đóng băng. Các

dòng sông băng bảo vệ người châu Âu khỏi quân xâm lược, như sông Volga và Danube, trở thành đường cao tốc với người Mông Cổ, cho phép họ cưỡi ngựa thẳng tới tường thành vào mùa người châu Âu không sẵn sàng chiến đấu nhất.

Phần lớn tuổi trẻ của mình, Thiết Mộc Chân miệt mài làm việc để giúp gia đình sống sót. Những trò chơi Thiết Mộc Chân và Trát Mộc Hợp chơi trên sông Onon là thú vui duy nhất được biết đến và nhắc tới trong các nguồn tư liệu về cuộc sống của cậu bé, người sau này sẽ trở thành nhà chinh phục vĩ đại. Lần đầu Thiết Mộc Chân và Trát Mộc Hợp thề trung thành với nhau là khi Thiết Mộc Chân khoảng mười một tuổi. Hai cậu bé trao đổi đồ chơi làm biểu tượng cho lời thề. Trát Mộc Hợp tặng Thiết Mộc Chân một đốt xương hoẵng đực, còn Thiết Mộc Chân cho Trát Mộc Hợp vật khảm có kèm miếng đồng thau nhỏ, một kho báu quý giá chắc hẳn tới từ một nơi rất xa. Một năm sau đó, họ đưa cho nhau đầu mũi tên, món quà của người trưởng thành. Trát Mộc Hợp lấy hai mảnh sừng ngựa non và khoan một lỗ giữa chúng, làm thành đầu tên huyết gió cho Thiết Mộc Chân; đổi lại, Thiết Mộc Chân tặng Trát Mộc Hợp một đầu tên tao nhã làm từ cây trúc bá. Như các thợ săn đã làm suốt nhiều thế hệ, Thiết Mộc Chân từ lâu đã học được cách dùng mũi tên huyết gió để bí mật truyền tin qua các âm thanh mà người ngoài thường bỏ qua, hay đơn giản là không thể giải mã được.

Trong lễ tuyên thệ lần hai, các cậu bé thường nuốt một ít máu của nhau nhằm trao đổi một phần linh hồn mình. Trong trường hợp

của Trát Mộc Hợp và Thiết Mộc Chân, cuốn *Bí sử* trích lời Trát Mộc Hợp rằng hai người họ đã nói với nhau những lời không thể nào quên và cùng ăn một loại thức ăn không tên “không tiêu hóa được.” Với lời thề này, hai cậu bé trở thành các *anda*, mỗi liên kết được xem là mạnh hơn cả anh em ruột, vì các *anda* đã tự chọn sự ràng buộc cho mình. Trát Mộc Hợp là *anda* duy nhất Thiết Mộc Chân có trong đời mình.

Mùa đông kế tiếp, tộc của Trát Mộc Hợp không trở lại, và hai cậu bé bị chia cắt trong những năm sau đó. Song mỗi liên kết thuở thiếu thời này sau này sẽ trở thành công cụ hỗ trợ đắc lực cũng như vật cản lớn trên con đường Thiết Mộc Chân vươn tới quyền lực.



Trái ngược với tình bạn thân thiết với Trát Mộc Hợp, Thiết Mộc Chân ở nhà phải chịu đựng người anh cùng cha khác mẹ Biệt Khắc Thiếp Nhi, người thỉnh thoảng lại dùng quyền lực ức hiếp cậu, và sự thù địch giữa hai anh em ngày càng nghiêm trọng khi họ dần trưởng thành. Hệ thống thứ bậc chặt chẽ đóng vai trò quyết định trong đời sống gia đình người Mông Cổ, cả ngày xưa và bây giờ. Ngày ngày phải đối mặt với rất nhiều hiểm nguy từ cả thú săn và thời tiết, người Mông Cổ thiết lập một hệ thống yêu cầu trẻ em phải tuyệt đối nghe lời cha mẹ. Khi người cha vắng mặt, dù trong vài giờ hay cả vài tháng, con trai trưởng sẽ tiếp nhận vai trò đó. Anh cả có quyền điều

khiến mọi hoạt động, giao cho họ bất kỳ nhiệm vụ nào, lấy và cho cái gì cậu muốn. Cậu có quyền kiểm soát họ tuyệt đối.

Biệt Khắc Thiếp Nhi lớn hơn Thiết Mộc Chân một chút, và sau khi cha họ bị giết, cậu dần dần thể hiện quyền lực dành riêng cho người đàn ông lớn tuổi nhất. Trong một câu chuyện chỉ được kể trong *Bí sử*, nổi phẫn nộ của Thiết Mộc Chân bùng nổ vì một sự việc nhìn thoáng qua có vẻ khá vụn vặt. Dường như Biệt Khắc Thiếp Nhi đã lấy đi con sơn ca mà Thiết Mộc Chân bán hạ. Biệt Khắc Thiếp Nhi có lẽ đã lấy nó chỉ để tái khẳng định vị trí đứng đầu gia đình của mình; nếu vậy, đáng ra cậu không nên dùng quyền lực của mình để ra oai với Thiết Mộc Chân. Không lâu sau đó, Thiết Mộc Chân và em ruột kế Cáp Tát Nhi ngồi câu cá cùng với hai anh em cùng cha khác mẹ Biệt Khắc Thiếp Nhi và Biệt Lạc Cổ Đài trên sông Onon. Thiết Mộc Chân câu được một con cá nhỏ, nhưng bị hai anh em kia cướp mất. Tức giận và thất vọng, Thiết Mộc Chân và Cáp Tát Nhi chạy tới mách với Ha Nguyệt Luân. Tuy nhiên, thay vì bênh con mình, bà lại đứng về phía Biệt Khắc Thiếp Nhi, nói rằng bọn trẻ nên lo lắng về kẻ địch, những người Thái Xích Ô đã bỏ rơi họ, chứ không phải đánh nhau với anh mình.

Việc Ha Nguyệt Luân đứng về phía Biệt Khắc Thiếp Nhi báo trước một tương lai mà Thiết Mộc Chân không thể chấp nhận. Là con trai trưởng, Biệt Khắc Thiếp Nhi không những có thể điều khiển mọi hành vi của em cậu, mà còn có nhiều đặc quyền, bao gồm việc được ân ái với những người vợ của người cha đã mất, trừ mẹ ruột

mình. Là vợ goá không tái hôn với anh em của chồng, người chồng kế của Ha Nguyệt Luân rất có thể sẽ là Biệt Khắc Thiếp Nhi, vì cậu là con trai của chồng bà với người vợ khác.

Vào khoảnh khắc mà căng thẳng gia đình lên tới tột độ và có thể bùng nổ, Ha Nguyệt Luân giận dữ nhắc lại cho các con mình câu chuyện về nàng Alan Xinh đẹp, tổ mẫu của người Mông Cổ. Sau khi chồng mất và để lại bà với cậu con trai nuôi, bà đã sinh thêm nhiều con trai nữa. Ấn ý của câu chuyện có vẻ khá rõ ràng; Ha Nguyệt Luân sẽ chấp nhận kết hôn với Biệt Khắc Thiếp Nhi khi cậu đủ tuổi, qua đó đưa cậu thành người chủ gia đình về mọi mặt. Tuy nhiên, Thiết Mộc Chân quyết định rằng cậu không thể chịu đựng viễn cảnh như vậy với Biệt Khắc Thiếp Nhi. Sau cuộc tranh cãi nảy lửa với mẹ về Biệt Khắc Thiếp Nhi, Thiết Mộc Chân ném tấm thảm da thuộc trước cửa sang một bên – một hành vi rất xúc phạm trong văn hóa Mông Cổ – và tức giận bỏ đi cùng với em trai Cáp Tát Nhi.

Hai anh em tìm thấy Biệt Khắc Thiếp Nhi ngồi im lặng trên một gò đá nhỏ nhìn xuống thảo nguyên, và cẩn trọng tiếp cận cậu ta qua lớp cỏ. Thiết Mộc Chân bảo Cáp Tát Nhi – tay bắn giỏi nhất cả nhà – đi vòng ra phía trước gò, còn bản thân cậu leo lên từ phía sau. Họ rón rén lên tới chỗ Biệt Khắc Thiếp Nhi, như thể đang theo dõi một con hươu nằm nghỉ hay linh dương gặm cỏ. Khi đã đủ gần để dễ dàng tấn công, hai cậu nhẹ nhàng đặt tên vào cung, rồi đột nhiên giương cung và đứng lên từ bãi cỏ. Biệt Khắc Thiếp Nhi không bỏ chạy, cậu ta thậm chí không cố gắng tự vệ; cậu ta không buồn thể

hiện nổi sợ trước mặt các em mình. Quở trách họ bằng chính những từ ngữ mẹ hai cậu đã dùng, rằng kẻ thù thật sự của họ là tộc Thái Xích Ô, cậu được cho là đã nói rằng, “Anh không phải là lông mi trong mắt hay vật cản trong miệng các em. Không có anh, các em sẽ chẳng có ai đồng hành ngoài cái bóng của chính mình.” Cậu ngồi yên, bắt tréo chân trong lúc hai em trai tiến lại gần. Hiểu rõ số phận sắp tới, Biệt Khắc Thiếp Nhi vẫn từ chối giao chiến. Trái lại, cậu chỉ yêu cầu một điều cuối cùng, rằng họ tha mạng cho em trai ruột cậu, Biệt Lạc Cổ Đài.

Vẫn giữ khoảng cách với người anh, Thiết Mộc Chân và Cáp Tát Nhi nhắm thẳng tên vào Biệt Khắc Thiếp Nhi, Thiết Mộc Chân từ phía sau, còn Cáp Tát Nhi từ đằng trước. Thay vì tới gần và có nguy cơ bị máu dây bắn, họ bỏ đi và để người anh chết một mình. Tác giả của *Bí sử* không nói liệu cậu chết nhanh chóng hay từ từ chảy máu tới chết. Theo truyền thống Mông Cổ, nhắc tới máu hay chết chóc là việc cấm kỵ, nhưng lần sát hại này quan trọng với cuộc đời Thiết Mộc Chân tới mức nó được ghi lại rất chi tiết.

Khi Thiết Mộc Chân và Cáp Tát Nhi trở về nhà, chuyện được kể lại là Ha Nguyệt Luân đã lập tức đoán được từ vẻ mặt hai cậu bé việc họ đã làm, và la mắng Thiết Mộc Chân: “Đồ phá hoại! Đồ phá hoại! Mày chui ra từ cái bụng ấm nóng của tao mà tay nắm chặt một cục máu đông.” Rồi bà quay sang khiển trách Cáp Tát Nhi: “Và mày thì như con chó hoang tự gặm chính nhau thai của mình.” Cơn giận dữ la hét của bà với Thiết Mộc Chân là một trong những đoạn độc

thoại dài nhất *Bí sử*, và bà liên tục xúc phạm con, so sánh chúng với thú vật – “như con báo săn mồi, con sư tử điên dại, như loài quái vật nuốt sống con mồi.” Sau cùng, khi đã hết sức, bà nhắc lại lời cảnh báo của Biệt Khắc Thiếp Nhi như thể nó là một lời nguyện: “Giờ thì mày sẽ chẳng có ai đồng hành ngoài cái bóng của mình nữa.”

Ngay từ lúc còn nhỏ như vậy, Thiết Mộc Chân đã chơi trò chơi sinh tử, không chỉ vì danh dự hay thanh thế, mà để giành chiến thắng. Cậu theo dõi anh mình như thể đang săn một con mồi, cũng như sau này chúng tỏ mình là bậc kỳ tài trong việc chuyển đổi kỹ năng săn bắn thành sách lược chiến tranh. Để Cáp Tát Nhi – tay cung tốt hơn – ở phía trước còn mình ở phía sau, cậu cũng đã thể hiện tài chiến thuật nhạy bén. Như con ngựa luôn phải dẫn đầu mọi cuộc đua, Thiết Mộc Chân kiên quyết rằng cậu sẽ chỉ huy, chứ không nghe lệnh người khác. Để giành được vị trí đứng đầu này, ông chứng minh bản thân sẵn sàng vi phạm tục lệ, chống đối lại mẹ, và giết bất kỳ ai cản đường mình, kể cả người thân trong gia đình.

Tuy việc giết Biệt Khắc Thiếp Nhi đã giúp Thiết Mộc Chân thoát khỏi sự kìm kẹp của anh mình, nhưng cậu đã làm một điều cấm kỵ và do vậy đẩy gia đình mình vào nhiều hiểm nguy hơn nữa. Họ cần phải lập tức rời khỏi vùng đó, và họ đã làm vậy. Theo truyền thống Mông Cổ, họ để xác Biệt Khắc Thiếp Nhi thối rữa ngoài trời, và tránh trở lại vị trí đó chừng nào còn sót lại dấu vết của cậu. Như Biệt Khắc Thiếp Nhi và Ha Nguyệt Luân đã cảnh báo, giờ Thiết Mộc Chân không còn người bảo hộ hay đồng minh, và chẳng mấy chốc cậu sẽ

bị săn đuổi. Cậu là chủ gia đình, nhưng cậu cũng lại gặp nguy hiểm vì là kẻ phản bội.

Tới lúc này, gia đình của Ha Nguyệt Luân là một nhóm người bị xã hội ruồng bỏ, nhưng không phải tội phạm. Việc giết Biệt Khắc Thiếp Nhi đã thay đổi tất cả, và bất kỳ ai nếu muốn sẽ đều có cơ để tìm giết họ. Tộc Thái Xích Ô coi mình là dòng dõi quý tộc vùng sông Onon, và đã phái một toán lính đi trừng phạt Thiết Mộc Chân vì đã giết chóc trên lãnh thổ của họ, và cũng để ngăn chặn những gì cậu có thể sẽ làm. Không chồn dung thân trên thảo nguyên rộng mở, Thiết Mộc Chân định ẩn náu ở vùng núi, nhưng những kẻ truy đuổi vẫn bắt được cậu. Người Thái Xích Ô đưa cậu về trại chính của họ, và để khiến cậu nhục chí, họ gông cổ cậu lại với một thứ giống như ách trâu bò. Cậu có thể đi lại được nhưng tay lại bị cùm nên không thể tự ăn uống mà phải nhờ người giúp. Mỗi ngày có một gia đình nhận trách nhiệm canh gác và chăm sóc cậu.

Trong tộc Thái Xích Ô có nhiều hộ gia đình thuộc dòng dõi thấp kém hơn và các tù binh chiến tranh. Những người này làm người hầu ở đây, và Thiết Mộc Chân bị giao cho những gia đình này với tư cách tù nhân. Nếu người Thái Xích Ô luôn tỏ vẻ khinh miệt cậu, cậu lại tìm thấy niềm an ủi và sự cảm thông ở những gia đình này khi họ đưa cậu vào *ger* của mình mỗi đêm. Khuất khỏi tầm mắt của những người đứng đầu tộc, họ không những chia sẻ thức ăn với cậu, mà như một sự kiện được *Bí sử* nhấn mạnh, một người phụ nữ già đã dịu dàng chăm sóc các vết thương rỉ máu trên cổ cậu do bị gông cắt

vào. Những đứa trẻ trong gia đình cũng thuyết phục cha chúng bắt tuân lệnh mà bỏ gông của cậu ra khi đêm tới, để Thiết Mộc Chân ngủ ngon hơn.

Câu chuyện Thiết Mộc Chân thoát khỏi hoàn cảnh không thể chịu đựng này càng là minh chứng rõ ràng hơn cho tính cách của cậu, điều định hình nên con đường vươn tới quyền lực của cậu sau này. Một ngày, khi người Thái Xích Ô nhậu say, còn Thiết Mộc Chân bị sai chăm sóc một cậu bé yếu ớt và chậm phát triển, cậu đột nhiên xoay mạnh cái gông khiến nó đập vào đầu cậu bé kia và làm cậu bất tỉnh. Thay vì đối mặt với cái chết gần như chắc chắn nếu cậu bỏ chạy trên thảo nguyên với chiếc gông trên cổ, cậu trốn sau bụi cỏ dại tại một con sông gần đó. Sau khi cuộc tìm kiếm cậu bắt đầu, chẳng mấy chốc cậu đã bị người cha của gia đình đã đối xử tử tế với cậu tìm ra. Thay vì rung chuông báo động, ông bảo cậu hãy trốn đi khi đêm đến. Khi trời tối, Thiết Mộc Chân rời khỏi con sông, nhưng lại không bỏ chạy. Cậu từ từ đi tới *ger* của người đàn ông già và bước vào, khiến gia đình ông vừa sợ hãi vừa gặp nguy hiểm. Nhưng dù tính mạng họ đang bị đe dọa, những người chủ nhà vẫn bỏ gông của cậu ra và đốt nó. Ngày hôm sau, họ giấu Thiết Mộc Chân trong một đồng len trong lúc người Thái Xích Ô tiếp tục tìm kiếm cậu. Đêm đó, họ tiễn cậu đi, và dù bản thân rất nghèo khó, họ nấu một con cừu và cho cậu một con ngựa; nhờ đó cậu đã tránh được những người săn tìm mình trên con đường dài quay lại căn trại xa xôi và biệt lập của mẹ cậu.

Để một gia đình nghèo mạo hiểm tính mạng giúp cậu và cho cậu những thứ quý giá như vậy, Thiết Mộc Chân hẳn phải có điều gì hấp dẫn hay kỹ năng đặc biệt. Đồng thời, gia đình nghèo hèn này cũng đã gây ấn tượng với cậu. Người Thái Xích Ô, người họ hàng thân thiết của cậu, từng bỏ rơi gia đình cậu tới chết và giờ dường như rất muốn giết cậu. Còn gia đình này, dù không có chút máu mủ ruột rà, lại sẵn lòng mạo hiểm mạng sống của mình vì cậu. Sự kiện này có vẻ đã hằn sâu trong cậu không chỉ lòng nghi ngờ với những người có chức tước, mà còn cả niềm tin rằng có những người dù không cùng tộc với cậu thì vẫn có thể tin tưởng được như là người trong nhà. Sau này, ông đánh giá người khác dựa trên cách họ hành xử với ông chứ không theo mối quan hệ họ hàng, một khái niệm hoàn toàn mới trong xã hội thảo nguyên.

Theo điển tịch và các nguồn tư liệu từ *Mông Cổ*, Thiết Mộc Chân chỉ bị bắt làm nô lệ trong giai đoạn ngắn ngủi này, nhưng một nhà chép sử đương thời đã viết rằng Thiết Mộc Chân phải làm nô lệ hơn mười năm. Cậu có thể đã bị bắt nhiều lần, hoặc sự việc này kéo dài lâu hơn nhiều so với những gì được viết trong *Bí sử*. Một số học giả nghi ngờ rằng vì bị bắt làm nô lệ lâu như vậy nên mới có rất ít thông tin chi tiết về thời thơ ấu của ông. Những năm sau này, thời kỳ làm nô lệ sẽ là một nỗi nhục với Thành Cát Tư Hãn, nhưng quan trọng hơn, nó còn là mối nguy vô cùng lớn với con cháu của những gia đình đã bắt ông làm nô dịch. Gần như tất cả những người liên quan tới sự việc này đều có lý do để giữ yên lặng về mối liên kết đó, và việc rút ngắn nó lại phù hợp với tinh thần của người *Mông Cổ* là chỉ

nhắc sơ qua về chuyện xấu, còn luôn nhấn mạnh tính anh hùng của cuộc đào thoát.

Năm 1178, Thiết Mộc Chân tròn mười sáu tuổi. Cậu chưa từng gặp lại người vợ chưa cưới của mình, Bột Nhi Thiếp, từ khi cha cậu mất bảy năm về trước, nhưng cậu có đủ lòng tin để lên đường tìm cô một lần nữa. Cùng đi với người em cùng cha khác mẹ còn sống của mình, Biệt Lạc Cổ Đài, cậu đi xuôi dòng sông Kherlen để tìm gia đình cô. Khi họ tìm thấy *ger* của cha cô, Dei-sechen, Thiết Mộc Chân vui mừng phát hiện ra Bột Nhi Thiếp vẫn đợi mình, dù ở tuổi mười bảy hoặc mười tám cô đã gần qua tuổi lấy chồng. Dei-sechen biết về những rắc rối của Thiết Mộc Chân với tộc Thái Xích Ô, nhưng vẫn chấp thuận cuộc hôn nhân.

Thiết Mộc Chân và Biệt Lạc Cổ Đài lên đường về nhà cùng Bột Nhi Thiếp. Theo phong tục, tân nương phải mang theo bộ trang phục làm lễ cho cha mẹ chú rể khi cô tới sống cùng họ. Với dân du mục, quà cáp lớn không khả dụng, nhưng trang phục chất lượng cao vừa đem lại thanh thế vừa có chức năng thực tế đáng giá. Bột Nhi Thiếp mang theo chiếc áo khoác lam từ loại lông đáng giá nhất trên thảo nguyên, lông của chồn zibelin đen. Thông thường, Thiết Mộc Chân sẽ tặng món quà này cho cha mình, nhưng vì không còn cha, cậu thấy rằng chiếc áo khoác có thể còn có giá trị lớn hơn nữa. Cậu quyết định dùng chiếc áo lông chồn để khơi dậy tình bạn với một người bạn cũ của cha, qua đó tạo một mối liên minh có thể ít nhiều mang lại an toàn cho gia đình mới của cậu.

Người đàn ông tên là Thoát Lý, thường được biết đến là Vương Hãn, thuộc tộc Khắc Liệt sống trên những vùng thảo nguyên xa hoa nhất vùng trung Mông Cổ, giữa sông Orkhon và rừng thông rụng lá Hắc Lâm ven sông Tuul. Không như các họ hàng và bộ lạc nhỏ lẻ của người Mông Cổ, người Khắc Liệt hợp thành một liên minh bộ tộc hùng mạnh gồm nhiều tộc thống nhất dưới sự lãnh đạo của một vị hãn. Vùng thảo nguyên rộng lớn phía bắc sa mạc Gobi nằm dưới quyền kiểm soát của ba bộ lạc lớn. Vùng trung tâm do Vương Hãn và tộc Khắc Liệt của ông chỉ huy, phía tây do tộc Nãi Man của Hãn Tayang chiếm lĩnh, và người Tatar do Hãn Altan lãnh đạo thống trị miền đông vì là nước chư hầu của người Nữ Chân ở Bắc Trung Hoa. Những người đứng đầu ba tộc này tạo rồi lại hủy liên minh, và giao chiến với các tộc nhỏ hơn ven biên giới nhằm liên tục chiêu mộ họ vào các chiến dịch chống lại kẻ thù quan trọng hơn. Do vậy, cha của Thiết Mộc Chân, Dã Tóc Cai, không có quan hệ huyết thống với người Khắc Liệt, nhưng lại đã từng là *anda* của Vương Hãn và đã cùng ông chống lại nhiều kẻ địch. Mối tương giao giữa hai người không chỉ đơn thuần là giữa người bảo trợ và chư hầu, bởi khi còn khá trẻ, Dã Tóc Cai đã giúp Vương Hãn lật đổ bác ông, Cổ Nhi Hãn hay Người Thống trị Tối cao, để trở thành Hãn của người Khắc Liệt. Hơn nữa, họ đã cùng nhau đánh lại người Miệt Nhi Khất, và khi Thiết Mộc Chân sinh ra thì đã trở thành đồng minh, khi Dã Tóc Cai đang mở chiến dịch chống lại người Tatar.

Theo văn hóa thảo nguyên, các công việc chính trị được tiến hành qua môi quan hệ họ hàng của người nam. Để trở thành đồng

minh, đàn ông phải thuộc cùng một gia đình, do đó mọi quan hệ đồng minh giữa những người đàn ông không chung huyết thống cần phải được chuyển đổi thành quan hệ họ hàng kết nghĩa hay tượng trưng. Bởi vậy, vì cha của Thiết Mộc Chân và vị thủ lĩnh người Khắc Liệt tương lai đã là anh em kết nghĩa với tư cách là các *anda*, ông sẽ công nhận Thiết Mộc Chân là con trai mình và do đó sẽ bảo vệ cậu. Với phần lớn nam giới trên thảo nguyên, các mối quan hệ thân tộc tượng trưng kiểu này chỉ phụ cho những quan hệ huyết thống thật sự, nhưng với Thiết Mộc Chân, quan hệ thân tộc giả tưởng như thế này hữu ích hơn quan hệ huyết thống nhiều.

Người Khắc Liệt cùng người Nãi Man ở phía tây không chỉ đại diện cho các đơn vị chính trị lớn hơn, mà còn là các nền văn hóa phát triển hơn, có liên kết, dù chưa chắc chắn, với các mạng lưới buôn bán và tôn giáo ở Trung Á, vì họ đã được các nhà truyền đạo thuộc Giáo hội phương Đông Assyria cải đạo theo Ki-tô giáo nhiều thế kỷ trước. Vì người du mục không có nhà thờ hay tu viện, nhánh bộ lạc của Ki-tô giáo nhận mình là con cháu của Thánh To-ma Tông đồ và dựa vào các thầy tu vắng lai. Họ hành đạo trong các nơi tôn nghiêm đặt trong các *ger*, và không nhấn mạnh giáo lý hay một đức tin cứng nhắc nào, thay vào đó tin vào một cách diễn giải Kinh Thánh khác, kết hợp với chăm sóc y tế thường thức. Chúa Jesus được người du mục đặc biệt quan tâm vì ngài biết chữa lành người bệnh và vượt qua cái chết. Là người phàm duy nhất đã chiến thắng tử thần, Chúa Jesus được xem là thầy pháp quan trọng và quyền năng, và cây thánh giá được tôn thờ làm biểu tượng cho tứ phương

của thế giới. Là những người chăn thả gia súc, các bộ lạc trên thảo nguyên dễ chấp nhận các tập quán chăn gia súc và đức tin mà các tộc người Do Thái thể hiện trong Kinh Thánh. Có lẽ trên hết, người theo Ki-tô giáo ăn thịt chứ không chay trường như người theo đạo Phật; và trái ngược với người đạo Hồi luôn kiêng khem, người theo Ki-tô giáo không chỉ thích uống rượu, mà còn coi đó là một phần bắt buộc của nghi lễ thờ phụng.

Để cô dâu của mình, Bột Nhi Thiếp, ở lại với mẹ cậu trong *ger* của họ, Thiết Mộc Chân lên đường cùng hai em trai Cáp Tát Nhi và Biệt Lạc Cổ Đài để mang chiếc áo khoác tới cho vị Vương Hãn theo Ki-tô giáo. Ông nhiệt thành chấp nhận món quà, qua đó ra dấu rằng theo một cách nào đó ông coi mình là dượng của các cậu bé. Vị Hãn đề nghị để Thiết Mộc Chân làm thủ lĩnh địa phương quản lý các chiến binh trẻ khác, nhưng Thiết Mộc Chân đã từ chối, như một cách thể hiện rằng cậu không muốn tuân thủ hệ thống truyền thống. Thay vào đó, dường như cậu chỉ muốn gia đình cậu được nằm dưới sự bảo hộ của Vương Hãn, và khi đã đảm bảo được điều đó, cậu và các anh em mình lên đường quay về nơi cắm trại của mình bên sông Kherlen. Tại đó, chàng tân lang mong muốn tận hưởng quãng thời gian với vợ và gia đình mà cậu phải trải qua gian khổ mới có được.

Giờ đây, khi mọi thành viên trong gia đình đều đã đủ lớn để lao động theo một cách nào đó, những gian truân đầu đời của Thiết Mộc Chân hẳn có vẻ đã lùi xa cậu cũng như gia đình cậu. Bên cạnh các

em mình, gia đình của Thiết Mộc Chân còn có thêm hai nam thanh niên nữa. Boorchu gia nhập sau một cuộc gặp gỡ tình cờ khi Thiết Mộc Chân đang theo dấu vài con ngựa bị mất trộm; Jelme có vẻ đã được cha cậu giao cho Thiết Mộc Chân, mặc dù cuốn *Bí sử* không giải thích tại sao. Với hai thành viên mới này, trại giờ có bảy chàng thanh niên để săn bắn và bảo vệ cả nhóm. Cùng với Bột Nhi Thiếp, vợ của cậu, gia đình của Thiết Mộc Chân còn có em gái cậu và ba người phụ nữ lớn tuổi hơn: mẹ cậu, Ha Nguyệt Luân, bà chủ của gia đình, cũng như Tốc Xích Cát Lặc, mẹ của em trai cùng cha khác mẹ Biệt Lạc Cổ Đài, và một người phụ nữ nữa không rõ gốc gác chung sống với họ.

Theo *Bí sử*, Thiết Mộc Chân đúng ra chỉ có mong muốn đơn giản là làm người đứng đầu bộ tộc nhỏ bé này, song thế giới đầy rẫy chiến tranh và trả đũa giữa các bộ lạc xung quanh họ không cho phép một cuộc sống êm đềm như vậy. Suốt hàng thế kỷ, trải qua vô vàn thế hệ, các bộ lạc thảo nguyên luôn săn đuổi nhau một cách tàn nhẫn. Ký ức về những cuộc tấn công trong quá khứ luôn còn lại. Nếu một gia đình trong bộ lạc bị thương, bộ lạc đó sẽ được phép trả đũa, và đó sẽ là cái cớ cho một cuộc tấn công kể cả khi nhiều năm đã trôi qua. Dù cố gắng tự cô lập tới đâu, chẳng nhóm nào như của Thiết Mộc Chân có thể được miễn trừ, hay được bỏ qua, trong thế giới binh biến trường kỳ này.

Sau tất cả những gì gia đình cậu đã phải trải qua, giờ đây, sau mười tám năm, người Miệt Nhi Khất, những người đã bị cướp mất

Ha Nguyệt Luân, quyết định trả thù cho sự xúc phạm này. Người Miệt Nhi Khất tới không phải nhằm giành lại Ha Nguyệt Luân, người goá phụ già đã phải rất vất vả để nuôi lớn năm đứa con, mà là để tìm Bột Nhi Thiếp, người vợ trẻ của Thiết Mộc Chân, để trả giá cho việc Ha Nguyệt Luân bị bắt cóc. Mối liên minh mà Thiết Mộc Chân đã sáng suốt thiết lập với Vương Hân đóng vai trò quyết định trong cách cậu ứng phó với tình huống này, và những thử thách với người Miệt Nhi Khất là cuộc đấu quyết định dẫn cậu vào con đường tới sự vĩ đại.



CÂU CHUYỆN BA CON SÔNG

*Dải cờ vận mệnh của Thành Cát Tư Hãn được giương lên,
và họ tiến về phía trước.*

ATA-MALIK JUVAINI,

Thành Cát Tư Hãn: Lịch sử người chinh phục thế giới

MỘT BUỔI SÁNG SỚM khi cả gia đình còn đang say ngủ trong *ger* của họ trên một thảo nguyên biệt lập vùng thượng lưu sông Kherlen, một toán người Miệt Nhi Khất lao tới tấn công họ. Người phụ nữ già được gia đình tiếp nhận đang ngả đầu trên nền đất, nhưng như thường thấy ở phụ nữ đã lớn tuổi, trước khi mặt trời lên bà ngủ không yên. Khi đàn ngựa tới gần, bà nghe thấy âm vang tiếng vó ngựa trên nền đất. Bừng tỉnh, bà hét lên để báo động đánh thức những người khác. Bảy chàng trai bật dậy, vội vàng đi giày và lao lên đàn ngựa đang nhả nha gần đó. Thiết Mộc Chân bỏ chạy cùng sáu người anh em, mẹ và em gái, để lại vợ mình, mẹ kế Tóc

Xích Cát Lặc, và người phụ nữ đã cứu tất cả bọn họ. Trong thế giới bộ lạc gian truân, nơi cuộc sống hàng ngày chỉ cách thảm kịch và sự diệt vong một gang tấc, các quy tắc hành xử hiệp nghĩa không có nghĩa lý gì cả. Khi phải quyết định chớp nhoáng trên nguyên tắc quân bình, bỏ lại ba người phụ nữ làm phần thưởng ít nhất sẽ cầm chân những kẻ tấn công đủ lâu để những người còn lại có thời gian chạy thoát. Với nhóm chạy trốn của Thiết Mộc Chân, họ không thể nương náu trong vùng thảo nguyên mở; họ sẽ phải phi ngựa thật nhanh để tới được vùng núi an toàn phía bắc.

Khi những kẻ tấn công tới *ger*, Thiết Mộc Chân cùng đoàn của mình đã phi ngựa vào màn đêm của buổi sáng sớm, nhưng chúng đã nhanh chóng tìm thấy Bột Nhi Thiếp trốn trong một cái xe bò kéo mà người phụ nữ già đang kéo đi. Vào những ngày tuyệt vọng sau đó khi người Miệt Nhi Khất lùng sục quanh đó, Thiết Mộc Chân liên tục di chuyển, lẩn trốn trên các sườn và khe núi um tùm của núi Burkhan Khaldun. Cuối cùng, người Miệt Nhi Khất từ bỏ việc tìm kiếm và đi về hướng tây bắc, quay về nhà họ ở con sông Selenge xa xôi, một nhánh của hồ Baikal ở Siberia. Lo ngại rằng chúng rút quân chỉ để lừa cậu ra mặt, Thiết Mộc Chân phái Biệt Lạc Cổ Đài và hai người bạn của họ, Boorchu và Jelme, theo dấu những kẻ bắt cóc trong ba ngày để đảm bảo chúng không bắt ngờ quay vòng lại.

Trong lúc trốn trong rừng trên núi Burkhan Khaldun, Thiết Mộc Chân đối mặt với quyết định trọng đại của cuộc đời mình: cần làm gì với việc vợ cậu bị bắt cóc. Cậu có thể chọn từ bỏ hi vọng giành lại

Bột Nhi Thiếp, và đó chắc chắn là điều được trông đợi, vì nhóm người nhỏ của cậu không thể đánh bại người Miệt Nhi Khất hùng mạnh hơn. Khi đến lúc, Thiết Mộc Chân sẽ có thể tìm một người vợ khác, nhưng cậu sẽ phải bắt cóc cô ấy như cha cậu đã làm với mẹ cậu, bởi không gia đình nào sẽ sẵn lòng trao con gái mình cho một kẻ đã để mất vợ mình vào tay kẻ mạnh hơn.

Trước đây, Thiết Mộc Chân dựa vào sự nhanh trí của mình để chiến đấu hay thoát thân, song đó là những quyết định bột phát trước hiểm nguy hay cơ hội bất chợt. Bây giờ cậu phải suy nghĩ cẩn trọng và lên một kế hoạch hành động có ảnh hưởng tới cả cuộc đời mình. Cậu phải tự chọn lấy định mệnh của mình. Tin rằng mình vừa được ngọn núi nơi cậu đang trốn bảo hộ, Thiết Mộc Chân gửi lời cầu nguyện tới thần núi. Không như các bộ lạc thảo nguyên khác đã tiếp nhận truyền thống có thánh kinh và thầy tu của Phật giáo, Hồi giáo, hay Ki-tô giáo, người Mông Cổ vẫn theo thuyết duy linh, tôn thờ các linh hồn quanh họ. Họ thờ phụng Thanh thiên Vĩnh hằng, Ánh dương Hoàng kim, và rất nhiều sức mạnh tâm linh của tự nhiên. Người Mông Cổ chia thế giới thiên nhiên làm hai phần, trời và đất. Tương tự như việc linh hồn con người không nằm trong phần thể xác cố định mà ở các tinh túy luân chuyển trong máu, hơi thở và mùi hương, linh hồn của đất cũng nằm trong dòng nước chảy không ngừng. Sông chảy qua đất giống như máu chảy trong người, và ngọn núi này chính là nơi ba con sông bắt đầu. Là ngọn núi cao nhất, Burkhan Khaldun, nghĩa là “Linh Sơn,” là Hãn của khu vực này, và là địa điểm trên mặt đất gần gũi nhất với Thanh thiên Vĩnh

hằng. Và là nguồn của ba con sông, Burkhan Khaldun cũng là trái tim linh thiêng của thế giới Mông Cổ.

Bí sử thuật lại rằng Thiết Mộc Chân, cảm kích vì đã thoát khỏi cái chết dưới tay người Miệt Nhi Khất, trước tiên đã gửi lời cảm ơn tới ngọn núi đã bảo vệ cậu và tới mặt trời đi ngang qua bầu trời. Cậu đặc biệt biết ơn người phụ nữ già bị bắt đã cứu những người khác với đôi tai như chồn của mình. Để cảm ơn những linh hồn quanh mình, theo tập quán Mông Cổ, cậu rắc sữa vào không khí và lên nền đất. Cậu tháo thắt lưng quanh chiếc áo choàng của mình và đeo lên cổ. Thường chỉ có nam giới đeo thắt lưng, và đây là đặc trưng nhận dạng của một người đàn ông Mông Cổ. Việc Thiết Mộc Chân tháo thắt lưng như vậy tức là trút bỏ sức mạnh, hoàn toàn bất lực trước những vị thần quanh cậu. Sau đó cậu bỏ mũ, đặt bàn tay lên ngực, và quỳ xuống nền đất chín lần để lạy mặt trời và ngọn núi linh.

Với các bộ lạc trên thảo nguyên, quyền lực chính trị thế tục không thể tách rời khỏi quyền lực siêu nhiên vì cả hai đều bắt nguồn từ Thanh thiên Vĩnh hằng. Để thành công và chiến thắng kẻ khác, một người trước tiên phải được ban quyền lực siêu nhiên từ thế giới linh hồn. Để được Dải cò thiêng dẫn dắt tới thắng lợi và quyền lực, Dải cò trước hết phải thấm đẫm quyền lực siêu nhiên. Ba ngày Thiết Mộc Chân cầu nguyện trong khi ẩn thân trên núi Burkhan Khaldun đánh dấu sự bắt đầu của một mối quan hệ tâm linh lâu dài và thân thiết của cậu với ngọn núi này, và với sự bảo hộ đặc biệt mà cậu tin

rằng bắt nguồn từ ngọn núi. Ngọn núi này là cội nguồn sức mạnh của cậu.

Thay vì đơn thuần là cho cậu sức mạnh, dường như Burkhan Khaldun đầu tiên phải thử cậu với một lựa chọn khó khăn. Mỗi con sông chảy ra từ ngọn núi cho cậu một phương án hành động. Cậu có thể quay về vùng đông nam, hạ lưu sông Kherlen, nơi cậu sống trên thảo nguyên, nhưng dù cậu có thu được bao nhiêu gia súc hay vợ đi nữa, cậu sẽ luôn có nguy cơ mất hết tất cả nếu người Miệt Nhi Khất hay bất kỳ ai khác tấn công. Sông Onon, nơi cậu sinh ra, chảy về hướng đông bắc và là một chọn lựa khác. Bởi nó chảy qua vùng đất rậm rạp cây cối và hẻo lánh hơn sông Kherlen, sông Onon là nơi ẩn náu tốt hơn, nhưng ít đồng cỏ cho gia súc. Cuộc sống trên dòng Onon sẽ an toàn, nhưng thiếu sự sung túc và danh dự. Lựa chọn thứ ba là đi theo dòng Tuul chảy về tây nam, để nhờ Vương Hãn, người cậu đã tặng chiếc áo khoác lông chồn đen, giúp đỡ. Vào thời điểm đó, Thiết Mộc Chân đã từ chối lời đề nghị làm thủ lĩnh dưới quyền Vương Hãn. Giờ đây, chỉ một năm sau, khi cuộc sống cậu chọn lựa cho mình đã sụp đổ khi người Miệt Nhi Khất tấn công, Thiết Mộc Chân dường như vẫn chần chừ không muốn lao vào cuộc giao tranh cốt nhục tương tàn giữa các hãn, nhưng có vẻ đây là cách duy nhất để cậu giành lại vợ mình.

Dù đã cố gắng sống một cuộc sống yên bình, cách xa cảnh chiến loạn thường trực trên thảo nguyên, cuộc tấn công của người Miệt Nhi Khất đã dạy Thiết Mộc Chân rằng cuộc sống đó đơn giản

chỉ là mộng tưởng. Nếu cậu không muốn sống cả đời làm kẻ nghèo hèn ngoài rìa xã hội, luôn nằm trong tay những kẻ muốn tấn công trại của mình, giờ cậu phải chiến đấu giành lấy vị trí của mình trên hệ thống thứ bậc của các chiến binh thảo nguyên; cậu phải tham gia trò chơi chiến trận triền miên khắc nghiệt mà cậu đã luôn tránh xa.

Bên cạnh các vấn đề chính trị, thứ bậc, và quyền lực tâm linh, Thiết Mộc Chân còn thể hiện cậu nhớ Bột Nhi Thiếp nhiều thế nào. Cô là người duy nhất đã đem hạnh phúc tới cuộc đời ngắn ngủi ngập tràn bi kịch của cậu. Dù đàn ông Mông Cổ thường ít bộc lộ cảm xúc ở bên ngoài, nhất là trước mặt những người đàn ông khác, Thiết Mộc Chân đã công nhận một cách đầy xúc động tình yêu của cậu dành cho Bột Nhi Thiếp và nỗi đau khi không có nàng ở bên. Cậu kêu than rằng những kẻ tấn công không những đã khiến chiếc giường cậu nằm vắng bóng người, chúng còn đã cắt mở lồng ngực cậu, làm trái tim cậu tan nát.

Thiết Mộc Chân chọn giao chiến. Cậu sẽ tìm được vợ mình, dù có phải chết. Sau ba ngày gian khổ suy tính, cầu nguyện và lên kế hoạch trên núi, Thiết Mộc Chân lần xuống theo sông Tuul để tìm trại của Vương Hãn và xin viện trợ. Nhưng cậu sẽ không làm vậy với tư cách là kẻ cô độc ngoài lề xã hội, mà là cậu con trai đã mang cho Vương Hãn chiếc áo khoác lông chồn quý giá và tuyên bố trung thành với ông.

Khi Thiết Mộc Chân tìm thấy Vương Hãn và giải thích rằng cậu muốn tấn công người Miệt Nhi Khất, vị hãn già lập tức đồng ý giúp

đỡ. Nếu không muốn lâm trận, ông có thể dễ dàng từ chối và thay vào đó cho Thiết Mộc Chân một cô vợ khác từ trong số những người phụ nữ trong trại của ông. Tuy nhiên, Vương Hãn có một mối thù đã lâu với người Miệt Nhi Khất, và đề nghị của Thiết Mộc Chân cho ông một cái cớ để tấn công và cướp bóc họ một lần nữa.

Vương Hãn cũng gửi Thiết Mộc Chân đi tìm thêm viện quân từ một người đồng minh Mông Cổ trẻ đang lên của các vị hãn. Người này đã chứng tỏ mình là chiến binh tinh nhuệ và thu hút khá đông đảo người theo hầu. Chàng trai này không ai khác chính là *anda* của Thiết Mộc Chân, Trát Mộc Hợp của tộc Trát Đạt Lan. Trát Mộc Hợp nhanh chóng thuận theo lời triệu tập từ Hãn của cậu để giúp đỡ người em kết nghĩa chống lại người Miệt Nhi Khất. Họ cùng nhau tạo thành một đội quân trên thảo nguyên lý tưởng, với Vương Hãn dẫn dắt Tả quân (phía tây), và Trát Mộc Hợp đứng đầu Hữu quân (phía đông). Đội quân của Vương Hãn và Trát Mộc Hợp cùng nhóm nhỏ của Thiết Mộc Chân tập trung ở đầu nguồn sông Onon gần Burkhan Khaldun. Từ đó, họ sẽ vượt núi và xuống vùng thảo nguyên dọc sông Selenge thuộc lãnh thổ của người Miệt Nhi Khất, theo hướng hồ Baikal.

Thiết Mộc Chân đã sống sót qua nhiều trắc trở trong cuộc đời ngắn ngủi của cậu mà không phải tham gia một cuộc tấn công thật sự nào. Trong trận đánh này, cậu đã chứng tỏ khả năng của mình, dù trận đánh thật ra giống một cuộc tháo chạy tán loạn hơn. Vài người Miệt Nhi Khất trên đường đi săn đêm đã nhìn thấy đội quân

tiến công, và vội vàng quay về báo động người của họ, chỉ sớm hơn những kỵ sĩ xâm lược một chút. Người Miệt Nhi Khất vội vàng tháo thân về hạ lưu, và nổi hoảng loạn bao trùm cả trại. Khi quân tấn công bắt đầu cướp bóc trại của người Miệt Nhi Khất, người ta kể lại rằng Thiết Mộc Chân đã chạy khắp các trại và gọi tên Bột Nhi Thiếp, song bản thân Bột Nhi Thiếp đã bị gả cho một chiến binh Miệt Nhi Khất lớn tuổi hơn, và đã bị cho lên một chiếc xe kéo rời khỏi trận chiến. Nàng không biết những kẻ tấn công ngôi nhà mới của mình là ai và không muốn bị bắt cóc một lần nữa; chẳng có lý do gì để nàng nghĩ rằng cuộc tấn công diễn ra để giải cứu mình.

Bí sử miêu tả chi tiết rằng đột nhiên, giữa cảnh loạn lạc bao quanh nàng, Bột Nhi Thiếp chợt nghe thấy tiếng ai đó gọi tên mình và nhận ra đó là giọng của Thiết Mộc Chân. Nàng nhảy ra từ chiếc xe kéo, chạy xuyên màn đêm tới nơi phát ra giọng nói. Thiết Mộc Chân hoảng loạn quay người liên tục trên yên ngựa, cố gắng nhìn trong đêm tối trong lúc liên tục gọi tên cô. Cậu trở nên tuyệt vọng tới nỗi không nhận ra cô khi cô chạy về hướng mình, và khi cố giật cương ngựa từ tay cậu, cậu suýt tấn công trước khi nhận ra cô, để rồi hai người “lao vào lòng nhau,” ôm nhau thắm thiết.

Dù không cứu được hai người phụ nữ còn lại, Thiết Mộc Chân đã giành lại được vợ mình, và đó là điều quan trọng duy nhất. Cậu đã gây cho người Miệt Nhi Khất nỗi đau tương tự những gì chúng đã làm với cậu, và giờ cậu đã sẵn sàng quay về nhà. *Bí sử* ghi lại lời nói của cậu với quân tấn công như sau, “Ta đã khiến ngực chúng

trống rỗng... Và ta đã khiến giường chúng trống trải... Và ta đã đặt dấu chấm hết cho những người đàn ông cùng hậu duệ của chúng... Và ta đã hãm hiếp những kẻ còn ở lại... Đám người Miệt Nhi Khát giờ đã rải rác như vậy rồi, ta hãy lui quân thôi.”



Sau thắng lợi quyết định trước người Miệt Nhi Khát và cuộc đoàn tụ đầy xúc động của Bột Nhi Thiếp với Thiết Mộc Chân, đôi uyên ương chưa đầy hai mươi tuổi mới tái ngộ có lẽ đã hi vọng sẽ được sống hạnh phúc bên nhau, ít nhất là trong một khoảng thời gian. Nhưng như thường thấy trong cuộc sống, giải pháp cho một vấn đề lại có thể gây ra một vấn đề khác. Thiết Mộc Chân phát hiện ra Bột Nhi Thiếp có thai. Thay vì miêu tả hạnh phúc tột cùng của cặp đôi khi được đoàn tụ, *Bí sử* hoàn toàn không đề cập gì tới Bột Nhi Thiếp và khoảng thời gian họ chung sống khi cô mang thai. Sự im lặng này vang vọng trong bối cảnh chính trị Mông Cổ suốt một thế kỷ sau đó, khi người ta tranh luận rằng ai là cha của đứa con đầu lòng của Bột Nhi Thiếp. Cô sinh ra cậu bé vào năm 1179, và Thiết Mộc Chân đặt tên cậu là Truật Xích, có nghĩa là “khách viếng thăm.” Nhiều học giả tin rằng đây là bằng chứng chứng tỏ Thiết Mộc Chân không tin cậu bé là con mình, nhưng ông cũng có thể đã đặt tên đó để đánh dấu rằng họ đều là khách của bộ tộc Trát Mộc Hợp khi cậu bé ra đời.

Trong thời gian này, *Bí sử* thuật lại chi tiết mối quan hệ đồng minh mới được nối lại giữa Thiết Mộc Chân và Trát Mộc Hợp. Sau màn giải cứu Bột Nhi Thiếp đầy kịch tính, Thiết Mộc Chân quyết định sáp nhập trại nhỏ của mình với nhóm những người đi theo Trát Mộc Hợp đông đảo hơn. Thiết Mộc Chân dẫn nhóm mình tới trại của Trát Mộc Hợp ở một miền đất màu mỡ rộng lớn tên là thung lũng Khorkhonag, nằm giữa sông Onon của tổ tiên Thiết Mộc Chân và sông Kherlen.

Lần thứ ba trong tuổi trẻ của mình, Thiết Mộc Chân và Trát Mộc Hợp thề nguyện huynh đệ. Lần này, họ thực hiện lời thề với tư cách là hai người đàn ông trưởng thành, trong một buổi lễ công khai với nhân chứng là những người đi theo họ. Họ đứng trước một cái cây trên rìa mỏm đá, và trao cho nhau khăn thắt lưng vàng và ngựa khỏe. Khi trao đổi phục trang, họ đã chia sẻ mùi hương cơ thể cho nhau, tức là chia sẻ tinh chất linh hồn họ với người còn lại; và đặc biệt khăn thắt lưng là biểu tượng cho tính cách đàn ông của họ. Họ công khai thề “sẽ yêu quý lẫn nhau” và hòa hai cuộc đời làm một, không bao giờ bỏ rơi nhau. Ăn mừng lời thề của mình với một bữa yến tiệc say sưa, Thiết Mộc Chân công khai tượng trưng tình huynh đệ của họ bằng việc ngủ riêng với nhau dưới một tấm chăn, giống như anh em đích thực cùng lớn lên chia sẻ một tấm chăn.

Khi di chuyển cả nhóm của mình ra khỏi tấm bảo hộ của ngọn núi vào vùng thảo nguyên rộng mở cùng Trát Mộc Hợp, Thiết Mộc Chân đã đánh đổi cuộc sống của một thợ săn để trở thành người

chăn gia súc. Dù cả cuộc đời ông rất đam mê săn bắn, từ lúc này trở đi gia đình của Thiết Mộc Chân không bao giờ phải phụ thuộc vào đó như nguồn sống duy nhất để tồn tại, mà có thể tận hưởng tiêu chuẩn sống cao hơn với nguồn thịt và chế phẩm từ sữa ổn định khi nằm trong đoàn của Trát Mộc Hợp. Thiết Mộc Chân phải học hỏi nhiều từ người của Trát Mộc Hợp về lối sống chăn gia súc, nơi các lẽ thói vững chắc chi phối mọi khía cạnh của đời sống quanh năm, và các kiến thức chuyên sâu về động vật xoay quanh việc quản lý bò sữa, bò Tây tạng, ngựa, dê, cừu và lạc đà. Người Mông Cổ gọi sáu con vật này là Năm Cái Mỡm, vì họ tính chung bò Tây Tạng với bò sữa. Mỗi loài đều cung cấp các nguyên vật liệu cần thiết cho đời sống bên cạnh thức ăn; loài ngựa được xem là quý tộc trong giới này, vì chúng chỉ được dùng để cưỡi.

Tất nhiên, vì các bộ tộc ở đây liên tục giao tranh, tham gia cùng Trát Mộc Hợp cũng tức là chấp nhận cuộc sống của một chiến binh thảo nguyên, một vai trò Thiết Mộc Chân sẽ thực hiện xuất sắc. Mỗi quan hệ *anda* của họ cho Thiết Mộc Chân một vị trí đặc biệt trong hệ thống thứ bậc nói chung, nên cậu đã không gia nhập như một người đi theo thông thường, và trong một năm rưỡi, như *Bí sử* kể, Thiết Mộc Chân dường như hài lòng với việc đi theo và học hỏi từ Trát Mộc Hợp. Nhưng có lẽ với chàng trai trẻ, người đã giết anh trai cùng cha khác mẹ của mình chứ không để bị lấn lướt, sự sắp xếp như vậy chắc chắn sẽ trở nên khó chịu, và các tập quán thứ bậc tầng lớp xưa cũ trên thảo nguyên cũng có tác động trong trường hợp này.

Theo thứ bậc họ hàng, mỗi dòng họ được gọi là một xương. Những họ gần nhất không được phép kết hôn với nhau, và được gọi là xương trắng. Họ hàng xa hơn được phép kết hôn và gọi là dòng họ xương đen. Vì đều có họ hàng với nhau, các dòng họ này đều nhận một ai đó quan trọng làm tổ tiên, nhưng sức mạnh của lời tuyên bố này còn phụ thuộc vào khả năng họ nhấn mạnh nó. Thiết Mộc Chân và Trát Mộc Hợp là anh em họ xa, nhưng thuộc các xương khác nhau, vì họ có chung tổ mẫu nhưng là con của hai người chồng khác nhau. Trát Mộc Hợp là hậu duệ của người chồng đầu tiên, một người chăn gia súc trên thảo nguyên. Thiết Mộc Chân là hậu duệ của một người thợ săn rừng tương truyền được gọi là Bodonchar ngu ngốc, người đã bắt cóc tổ mẫu sau khi giết chồng bà. Theo phả hệ này, Trát Mộc Hợp có thể nói rằng vì cậu là hậu duệ của con trai cả và là con của một người đàn ông trên thảo nguyên, dòng dõi của cậu cao quý hơn. Những câu chuyện như vậy được sử dụng trong xã hội thảo nguyên để nhấn mạnh mối liên kết khi cần, nhưng cũng có thể làm cơ gây thù oán, và trong mối quan hệ của Thiết Mộc Chân và Trát Mộc Hợp, câu chuyện họ hàng của họ đi theo cả hai hướng. Huyết thống không chỉ là điều quyết định mối quan hệ, mà quan trọng hơn nó là phương tiện biểu đạt chính để mọi người thiết lập, điều chỉnh, và nhấn mạnh tuyên bố xã hội của họ.

Chừng nào Thiết Mộc Chân còn nằm trong nhóm của Trát Mộc Hợp, gia đình của Trát Mộc Hợp còn được xếp là xương trắng, và Thiết Mộc Chân là một phần họ hàng xương đen xa. Chỉ khi cậu tự

lập một nhóm riêng với cậu và dòng họ của mình ở trung tâm thì cậu mới có thể được xem là xương trắng. Nhiều tháng sau khi Thiết Mộc Chân đi theo Trát Mộc Hợp, *Bí sử* kể lại rằng Trát Mộc Hợp bắt đầu đối xử với Thiết Mộc Chân như với em trai thay vì là *anda*, đồng thời nhấn mạnh rằng bộ tộc của Trát Mộc Hợp là con cháu của con cả của tổ tiên chung của họ. Như đã thấy với các người thân khác, Thiết Mộc Chân không chấp nhận bị coi là kẻ yếu thế trong thời gian dài, và chẳng mấy chốc không thể chịu được hoàn cảnh này.

Bí sử viết rằng vào giữa tháng Năm năm 1181, Trát Mộc Hợp kêu gọi hạ trại mùa đông và đi tới vùng đồng cỏ mùa hạ xa xôi hơn. Như thường lệ, Trát Mộc Hợp và Thiết Mộc Chân cùng cưỡi ngựa cạnh nhau trước đoàn dài những người đi theo và gia súc. Nhưng hôm đó Trát Mộc Hợp quyết định rằng cậu không muốn chia sẻ vị trí lãnh đạo với Thiết Mộc Chân nữa. Có lẽ Trát Mộc Hợp nhận ra rằng Thiết Mộc Chân đã trở nên rất thân thiết với các thành viên khác của bộ tộc, hay có khi chỉ là cậu đã chán ngán sự hiện diện của Thiết Mộc Chân. Trát Mộc Hợp nói với Thiết Mộc Chân rằng cậu sẽ tự dẫn ngựa và trại tới vùng núi, còn Thiết Mộc Chân nên đưa đàn cừu và dê kém danh giá hơn tới dựng một trại khác ở ven sông. Xương trắng Trát Mộc Hợp dường như đang khẳng định vị thế của người chân ngựa và coi Thiết Mộc Chân là cậu bé chặn cừu xương đen.

Theo *Bí sử*, khi Thiết Mộc Chân nhận lệnh, cậu lùi lại tới nơi gia đình và động vật của cậu đang đi ở cuối đoàn, và hỏi ý kiến Ha Nguyệt Luân. Cậu có vẻ bối rối và không biết phải trả lời thế nào.

Tuy nhiên, khi nghe Thiết Mộc Chân kể lại tình cảnh với mẹ, Bột Nhi Thiếp ngắt lời và giận dữ cương quyết rằng chồng cô phải cắt đứt với Trát Mộc Hợp, và họ cùng bất kỳ ai muốn đi theo sẽ tự đi riêng. Sau đó cùng ngày, khi Trát Mộc Hợp tạm dừng dựng trại nghỉ qua đêm, Thiết Mộc Chân cùng đoàn tùy tùng nhỏ bí mật đào thoát và đi cả đêm để cách xa Trát Mộc Hợp nhất có thể, đề phòng cậu đuổi theo họ. Không rõ là theo kế hoạch hay tùy hứng, nhiều người đi theo Trát Mộc Hợp đã cùng bỏ trốn với Thiết Mộc Chân, tất nhiên là đem theo cả gia súc của họ theo. Dù bộ tộc đã bị tách ra như vậy, Trát Mộc Hợp đã không đuổi theo họ.

Mâu thuẫn giữa hai chàng trai trẻ vào đêm đầu hè năm 1181 đó mở ra hai thập niên giao tranh, bởi cả Thiết Mộc Chân và Trát Mộc Hợp đều thăng tiến, trở thành hai chiến binh Mông Cổ hàng đầu và hai kẻ thù không đội trời chung. Sau khi tách khỏi Trát Mộc Hợp, năm mười chín tuổi, Thiết Mộc Chân dường như đã quyết định sẽ tự mình trở thành một chiến binh lãnh đạo, tập hợp đạo quân của riêng mình và tạo dựng nền tảng quyền lực, và sau này quyết tâm trở thành hãn, người lãnh đạo và hợp nhất bộ lạc Mông Cổ rời ren. Trên con đường theo đuổi mục tiêu này, đối thủ chính của cậu sẽ là Trát Mộc Hợp, và mối thù giữa họ sẽ dần đưa cả Mông Cổ vào một cuộc nội chiến. Trong suốt một phần tư thập niên kế tiếp, hai kẻ thù trộm thú vật và phụ nữ từ tay nhau, cướp bóc và giết người của nhau, và đấu tranh để xem sau cùng ai sẽ là người thống lĩnh Mông Cổ.



Những năm sau đó, Trát Mộc Hợp và Thiết Mộc Chân đều thu phục được một số lượng gia đình và bộ tộc Mông Cổ bằng các mối liên minh ngắn hạn và lòng trung thành thực dụng; song cả hai đều không thể thống nhất các dòng họ thành một bộ lạc đơn nhất như người Khắc Liệt, Tatar, hay Nãi Man hùng mạnh hơn. Theo người Mông Cổ truyền miệng, đã có thời họ được thống nhất dưới sự lãnh đạo của một vị hãn duy nhất; nhưng từ vài thế hệ gần đây, không có ai làm được việc đó. Vào mùa hè năm Ất Dậu 1189, tám năm sau khi tách khỏi Trát Mộc Hợp, Thiết Mộc Chân, khi đó hai mươi bảy tuổi, quyết định thử giành danh hiệu hãn, thủ lĩnh người Mông Cổ. Ông hi vọng rằng việc có được tước hiệu này sẽ giúp thu hút được những người đi theo Trát Mộc Hợp, từ đó tự hợp thức hóa vị trí của mình. Nếu không, chí ít nó cũng có thể châm ngòi cho cuộc chiến cuối cùng giữa hai người và dẫn tới một giải pháp chung cuộc cho mối quan hệ thù địch này.

Ông triệu tập những người theo mình tới thảo nguyên cạnh Hồ Xanh ở chân Núi Hình Tim Đen, và mở ở đó một hội đồng truyền thống gọi là *hốt lý đài*. Các gia đình, dòng họ và bộ tộc chỉ đơn giản bầu bằng cách có mặt. Sự hiện diện của họ chứng tỏ họ công khai ủng hộ Thiết Mộc Chân làm hãn; không xuất hiện nghĩa là bỏ phiếu chống. Chỉ cần có được số người tối thiểu là sẽ chiến thắng. Vào một dịp như vậy, thường sẽ có một danh sách được viết ra và ghi nhớ để xác nhận bầu cử, nhưng không có bản kiểm phiếu nào tồn tại tới ngày nay – có lẽ đã không có nhiều người tới. Nhiều, thậm chí

là phần lớn, các dòng họ trên thảo nguyên có lẽ vẫn ủng hộ Trát Mộc Hợp.

Bộ lạc của Thiết Mộc Chân, giờ bao gồm gia đình, một nhóm bạn trung thành, và nhiều gia đình rải rác, khá nhỏ so với các bộ lạc khác, và ông vẫn còn là chư hầu của Vương Hãn. Để thể hiện rằng chức vị mới của ông không nhằm đe dọa Vương Hãn, Thiết Mộc Chân gửi sứ giả tới vị lãnh đạo Khắc Liệt để tái khẳng định lòng trung thành và mong được ban phước. Sứ thần của Thiết Mộc Chân giải thích cẩn thận rằng ông chỉ muốn thống nhất các bộ tộc Mông Cổ rải rác, và họ sẽ nằm dưới quyền lãnh đạo của Vương Hãn và tộc Khắc Liệt. Vương Hãn chấp thuận và dường như không bận tâm nhiều tới việc người Mông Cổ thống nhất, chừng nào họ vẫn còn trung thành. Vương Hãn đảm bảo người Mông Cổ dưới quyền ông bị chia rẽ. Bằng cách khuyến khích tham vọng của hai chàng trai trẻ, Vương Hãn đặt cả hai vào vị trí đối chọi nhau để ngăn cản họ trở nên hùng mạnh, và giữ họ dưới quyền kiểm soát của ông với tư cách là hãn của người Khắc Liệt.

Đã nhận được sự ủng hộ cần thiết để làm hãn của một nhóm nhỏ, Thiết Mộc Chân bắt đầu quá trình căn bản để xây dựng cấu trúc quyền lực mới trong bộ lạc của mình, dựa trên các bài học từ thuở thiếu thời. Hệ thống các *ger* của trưởng bộ lạc với nhiệm vụ làm trung tâm bộ lạc hay quần thần của thủ lĩnh được gọi là *ordu*, hay *horde*. Với phần lớn các bộ lạc trên thảo nguyên, *ordu* của hãn gồm các họ hàng, như một dạng quý tộc quản lý và lãnh đạo bộ lạc.

Song Thiết Mộc Chân lại giao khoảng một tá trách nhiệm khác nhau cho nhiều người của mình căn cứ theo khả năng và lòng trung thành của mỗi người, chứ không quan tâm tới huyết thống. Ông dành các vị trí cao nhất – phó tướng của mình – cho hai người đi theo mình đầu tiên, Boorchu và Jelme, những người đã thể hiện lòng kiên trung với ông suốt hơn một thập niên. Vị hãn Thiết Mộc Chân thể hiện khả năng quyết đoán, đánh giá tài năng của một người và giao cho họ nhiệm vụ chuẩn xác dựa trên khả năng của họ thay vì dòng dõi.

Những vị trí đầu tiên được giao cho những người thân tín làm đầu bếp, một công việc chủ yếu gồm giết động vật, làm thịt, và vận chuyển các vạc lớn để luộc chúng, nhưng cũng là việc được Thiết Mộc Chân coi là hàng phòng thủ đầu tiên, bởi ông sợ bị đầu độc giống cha mình. Những người khác trở thành cung thủ, và nhiều người được giao trách nhiệm canh gác gia súc, công việc thường rất xa trại chính. Ông để cậu em trai to khỏe Cáp Tát Nhi làm một trong những chiến binh bảo vệ trại, và người em cùng cha khác mẹ Biệt Lạc Cổ Đài có trách nhiệm canh gác số lượng ngựa thiến đông đảo gần trại để làm ngựa cưỡi. Ông cũng tạo dựng một nhóm lính gác tinh nhuệ gồm 150 chiến binh: 70 lính gác ngày và 80 lính gác đêm luôn vây quanh trại. Dưới quyền Thiết Mộc Chân, bộ máy quản lý của bộ lạc Mông Cổ mới thành lập này trở thành phần mở rộng của gia đình Thiết Mộc Chân.

Dù Thiết Mộc Chân đã thành công trong việc được công nhận là hãn và lập ra bộ máy hành chính của riêng mình, Trát Mộc Hợp vẫn chỉ huy người của mình, cương quyết từ chối công nhận Thiết Mộc Chân là hãn của tất cả bộ tộc Mông Cổ. Với Trát Mộc Hợp và các dòng họ xương trắng quý tộc, Thiết Mộc Chân chỉ là một thằng nhóc xấc xược miệng còn hôi sữa được lũ xương đen tôn sùng, nhưng cần được dạy một bài học để biết chỗ đứng của mình. Năm 1190, chỉ một năm sau cuộc bầu cử của Thiết Mộc Chân, Trát Mộc Hợp lấy việc một người họ hàng của ông bị người của Thiết Mộc Chân giết trong một vụ cướp súc vật làm cớ để triệu tập tất cả người của ông ra trận. Mỗi phe tập hợp một đội quân, có lẽ chỉ khoảng vài trăm người mỗi bên, nhưng vào lúc này ước tính về số lượng chỉ mang tính phỏng đoán. Trong trận chiến sau đó, quân của Trát Mộc Hợp đã đánh cho quân của Thiết Mộc Chân chạy tan tác khắp thảo nguyên. Để đề phòng họ tập hợp chống lại ông, Trát Mộc Hợp liền thực hiện một trong những hành vi trả thù tàn nhẫn nhất từng thấy trên thảo nguyên. Đầu tiên, ông cắt hạ thủ cấp một trong những tướng lĩnh bị bắt và buộc cái đầu vào đuôi ngựa. Sự đổ máu và lảng nhục thủ cấp, bộ phận cơ thể linh thiêng nhất, đã làm nhơ bẩn tâm hồn của người chết, và buộc nó vào bộ phận bẩn thỉu nhất của con ngựa làm nhục cả gia đình anh ta.

Tương truyền rằng sau đó Trát Mộc Hợp luộc sống bảy mươi tù nhân nam thanh niên trong vạc sôi. Cách chết này phá hủy tâm hồn họ và bởi vậy triệt tiêu họ hoàn toàn. Bởi bảy là con số xui xẻo với người Mông Cổ, câu chuyện bảy mươi cái vạc này có thể chỉ là

thêm thất cho thêm phần kịch tính, nhưng *Bí sử* viết rõ rằng dù thật sự đã làm gì khi chiến thắng, Trát Mộc Hợp cũng đã làm mọi người kinh sợ, và làm tổn hại hình ảnh của ông. Việc Trát Mộc Hợp vô cớ tàn bạo như vậy càng nhấn mạnh khoảng cách giữa hệ thống dòng dõi quý tộc cũ dựa trên quyền lực thừa kế và hệ thống dòng dõi thuộc tầng lớp thấp bị chèn ép căn cứ theo năng lực và lòng trung thành. Sự kiện này là bước ngoặt quyết định với Thiết Mộc Chân; ông thua trận nhưng đã giành được sự ủng hộ và thông cảm của người Mông Cổ, những người ngày càng sợ hãi sự độc ác của Trát Mộc Hợp. Binh lính của Thiết Mộc Chân đã bị phân tán, nhưng họ sẽ dần tái hợp dưới trướng vị hãn trẻ này.



Mối thù địch của ông với Trát Mộc Hợp vẫn chưa tới hồi kết, nhưng năm 1195, khi Thiết Mộc Chân ba mươi ba tuổi, một cơ hội không ngờ tới để tấn công ngoại bang và cướp bóc xuất hiện. Nó sẽ giúp ông cải thiện uy tín quân sự và quyền lực kinh tế trong mắt người Mông Cổ. Những thủ lĩnh người Nữ Chân vẫn minh ở Cathay phía nam sa mạc Gobi thường xuyên can thiệp vào chính trị trên thảo nguyên để giữ các bộ lạc giao chiến với nhau và qua đó không đủ mạnh để đe dọa quyền lực của họ. Dù vốn là đồng minh của người Tatar, người Nữ Chân lo ngại rằng người Tatar đang trở nên quá mạnh, và họ xúi giục Vương Hãn lập quân tấn công họ. Vương Hãn một lần nữa nhờ Thiết Mộc Chân giúp đỡ, nhanh chóng lập

đồng minh với Hoàng Hãn Nữ Chân để phối hợp tấn công và cướp bóc bộ lạc Tatar giàu có.

Mùa đông năm 1196, thủ lĩnh Khắc Liệt Vương Hãn và Thiết Mộc Chân cùng người của ông cùng lên đường chống lại người Tatar; cuộc tấn công của họ, được tiến hành với cùng các chiến thuật thường thấy trên thảo nguyên, nhưng ở quy mô lớn hơn, nhanh chóng mang đến thắng lợi dễ dàng. Thiết Mộc Chân bị ấn tượng mạnh với các chiến lợi phẩm xa xỉ. Vì ở gần vương quốc Nữ Chân và các sản phẩm tinh vi của đế quốc Trung Hoa, người Tatar sở hữu nhiều thương phẩm hơn các bộ lạc khác trên thảo nguyên. Trong số những món họ giành được, *Bí sử* nhắc tới ấn tượng của người Mông Cổ với một cái nôi nạm bạc và được phủ bởi một tấm chăn lụa thêu chỉ vàng và ngọc trai. Ngay cả trẻ em Tatar cũng mặc quần áo làm từ vải sa-tanh thêu chỉ vàng; một cậu bé đeo nhẫn vàng trên mũi và hai bên tai. Người Mông Cổ rách rưới chưa từng thấy ai mặc những thứ xa hoa như vậy, chớ đừng nói là trẻ em.

Thiết Mộc Chân thấy rõ cách vương quốc Nữ Chân hùng mạnh dùng bộ lạc biên giới này để đấu với bộ lạc khác. Năm nay, họ có thể với người Tatar chống người Khắc Liệt, nhưng năm tới sẽ là với người Khắc Liệt và Mông Cổ chống người Tatar. Hôm nay là đồng minh, ngày mai có thể là kẻ địch, như chuyện đã xảy ra với Trát Mộc Hợp, và một bộ lạc bị chinh phục hôm nay sẽ phải bị chinh phục lần nữa và lần nữa trong một vòng tròn chiến tranh và mâu thuẫn không bao giờ chấm dứt. Không chiến thắng nào là quyết định, không hòa

bình nào là vĩnh viễn. Bài học này sau này sẽ có ảnh hưởng lớn tới thế giới mới được Thiết Mộc Chân thiết lập từ bãi hỗn chiến này, nhưng vào lúc này những thắng trận của riêng cuộc chiến này đã mang tới số lượng chiến lợi phẩm chưa từng thấy cho người của ông, và cải thiện vị thế của ông với họ.

Thiết Mộc Chân vẫn còn cuộc đấu tranh với Trát Mộc Hợp nhằm giành quyền kiểm soát người Mông Cổ trước mặt. Số của cải cướp được của người Tatar thu hút nhiều người theo ông hơn; giờ ông bắt đầu có nhiều quyền lực hơn so với các dòng họ Mông Cổ khác và bắt đầu xâm lấn lãnh thổ của họ. Ông không thể đi vào khu vực của những bộ lạc lớn, nhưng có thể chiếm những bộ lạc nhỏ hơn như người Jurkin, một dòng họ Mông Cổ nhỏ nằm giáp phía nam nhóm của Thiết Mộc Chân dọc sông Kherlen.

Khi Thiết Mộc Chân đồng ý đánh người Tatar, cậu đã nhờ những người họ hàng Nữ Chân giúp, và ban đầu họ đã chấp thuận đi cùng cậu. Nhưng khi Thiết Mộc Chân chuẩn bị lên đường ra trận, ông chờ người Nữ Chân sáu ngày, và họ không bao giờ tới. Tương tự như với *hốt lý đài*, xuất hiện nghĩa là bỏ phiếu ủng hộ, không tới cùng đánh trận tức là bỏ phiếu không tin tưởng vào người chỉ huy trận chiến – trong trường hợp này là Thiết Mộc Chân. Quan hệ giữa người Nữ Chân và người của Thiết Mộc Chân vốn đã căng thẳng. Giống như hầu hết mọi người quanh họ, dòng họ Nữ Chân danh giá hơn dòng họ của Thiết Mộc Chân, và họ thường đối xử với Thiết

Mộc Chân và người của ông với vẻ khinh miệt. Một câu chuyện thú vị trong *Bí sử* tiết lộ nguồn gốc quan hệ thù địch giữa hai bên.

Thiết Mộc Chân đã mời người Nữ Chân dự một buổi yến tiệc một thời gian ngắn trước khi ra trận đánh người Tatar, nhưng một vụ ẩu đả hỗn loạn xảy ra khi em trai cùng cha khác mẹ của Thiết Mộc Chân đã bị xúc phạm một cách đặc biệt nhục nhã. Biệt Lạc Cổ Đài chịu trách nhiệm canh gác ngựa cho cả tộc của Thiết Mộc Chân, và cậu đứng gác chúng khi buổi tiệc diễn ra. Khi một người đàn ông có vẻ là từ tộc Nữ Chân định ăn trộm một con ngựa, Biệt Lạc Cổ Đài đuổi theo hắn ta, nhưng bị một người Nữ Chân khác được gọi là Đồ vật Buri chặn đường. Để thể hiện rằng cậu sẵn sàng đánh nhau với Buri, Biệt Lạc Cổ Đài kéo nửa trên phục trang xuống, để trần phần lớn nửa thân trên. Thay vì vật nhau với Biệt Lạc Cổ Đài như thông lệ khi những người ngang hàng có mâu thuẫn, Buri tỏ vẻ khinh thường Biệt Lạc Cổ Đài như với kẻ hèn kém hơn bằng cách rút gươm chém ngang vai cậu. Làm máu đổ theo cách này, kể cả nếu chỉ là một vết cắt nhỏ, là sự xúc phạm nghiêm trọng. Khi biết chuyện gì đang xảy ra ở ngoài với lũ ngựa, các vị khách say xỉn bắt đầu đánh lẫn nhau. Như thông lệ, họ dự tiệc mà không đem theo vũ khí; nên các vị khách bắt đầu ném đĩa thức ăn vào nhau, và đánh nhau bằng thanh dầm vốn được dùng để khuấy sữa ngựa cái lên men, thứ đã được uống rất nhiều ở bữa tiệc.

Người Nữ Chân không chỉ không cùng tham chiến chống người Tatar cùng Thiết Mộc Chân, họ còn tranh thủ việc ông vắng mặt để

cướp trại của ông, giết mười người rồi cướp phục trang và tài sản còn lại của những người này. Nên khi Thiết Mộc Chân bắt đầu mở rộng địa bàn sau thắng lợi trước người Tatar, người Nữ Chân là đối tượng công kích đầu tiên của ông. Ông mở chiến dịch chống lại họ vào năm 1197, và để minh chứng cho kỹ năng chinh chiến và chỉ huy được rèn giũa của mình, ông dễ dàng đánh bại họ. Tại thời điểm này, Thiết Mộc Chân đặt ra thay đổi căn bản thứ hai trong phong cách lãnh đạo – lần đầu tiên là khi ông giao các vị trí trọng yếu cho đồng minh trung thành trong đoàn thay vì thành viên gia đình – điều đánh dấu con đường tiến tới quyền lực của ông.

Trong suốt lịch sử chiến tranh thảo nguyên, một bộ lạc bại trận sẽ bị cướp, vài thành viên bị bắt làm tù nhân, và những người còn lại bị bỏ lại. Những bộ lạc thua trận thường tái hợp và phản công, hoặc tan rã và gia nhập các bộ lạc thù địch. Tuy nhiên, khi đánh bại người Nữ Chân, Thiết Mộc Chân tuân theo một chính sách cấp tiến mới cho thấy khát vọng thay đổi căn bản vòng xoay tấn công và phản công, hay các mối quan hệ đồng minh liên tục được thiết lập và phá vỡ. Ông mở một buổi *hốt lý đài* với những người theo mình để lập phiên tòa công khai xử các nhà lãnh đạo quý tộc Nữ Chân vì tội không thực hiện lời hứa tham chiến với ông, mà thay vào đó lại cướp trại khi ông vắng mặt. Họ bị tuyên có tội và bị xử tử để làm gương về giá trị của lòng trung thành với đồng minh, và cũng là lời cảnh tỉnh rõ ràng với các quý tộc của mọi dòng họ rằng họ sẽ không còn được đối xử ưu đãi nữa. Sau đó ông làm một việc chưa từng thấy, đó là chiếm đất của người Nữ Chân và chia những thành viên

còn lại vào nhà của người trong bộ tộc ông. Dù vài người trong cả hai tộc có vẻ đã coi việc này nghĩa là bắt người Nữ Chân làm nô lệ, như thường thấy trên thảo nguyên, theo lời kể trong *Bí sử*, Thiết Mộc Chân nhận họ vào bộ lạc mình không phải để làm nô lệ, mà như thành viên có vị trí hàng hoàng trong bộ lạc. Ông tượng trưng hành động này bằng cách nhận một cậu bé Nữ Chân mồ côi làm con nuôi và giới thiệu cậu cho Ha Nguyệt Luân để bà nuôi trong *ger* của mình, không phải để làm nô lệ mà là như con trai bà. Khi để mẹ mình nhận cậu bé Nữ Chân làm con, giống như ông đã từng nhận nuôi những đứa trẻ từ các tộc bại trận Miệt Nhi Khất, Thái Xích Ô và Tatar, Thiết Mộc Chân đã nhận những cậu bé này làm em trai. Dù việc nhận nuôi này là vì lý do tình cảm hay chính trị, Thiết Mộc Chân cũng đã thể hiện nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng mang tính biểu tượng và lợi ích thực tiễn của việc đoàn kết người của mình qua huyết thống tượng trưng này. Giống như cách ông nhận những đứa trẻ này vào gia đình mình, ông nhận những người bị bắt vào bộ lạc ông với khả năng rằng họ sẽ cùng góp phần công bằng vào các cuộc chinh phục trong tương lai cũng như thành công của quân đội ông.

Trong động thái cuối cùng để thể hiện quyền lực mới, Thiết Mộc Chân kết thúc sự kiện với người Nữ Chân bằng một bữa yến tiệc dành cho cả người Mông Cổ thắng trận và những người họ hàng mới của họ. Trong bữa tiệc, ông triệu tập Đô vật Buri, người đã chém Biệt Lạc Cổ Đài vào bữa tiệc năm trước, và yêu cầu một trận đấu vật giữa hai người đàn ông. Chưa có ai từng đánh bại Buri,

nhưng vì sợ hãi cơn thịnh nộ của Thiết Mộc Chân, hắn nhường để Biệt Lạc Cổ Đài thắng. Thông thường, trận đấu sẽ dừng ở đây, nhưng dường như Thiết Mộc Chân và Biệt Lạc Cổ Đài đã lên kế hoạch khác. Biệt Lạc Cổ Đài túm lấy vai Buri và cưỡi lên lưng hắn như cưỡi ngựa, và khi nhận được tín hiệu từ Thiết Mộc Chân, cậu liền thúc đầu gối vào lưng Buri và bẻ gãy tủy sống của hắn. Sau đó Biệt Lạc Cổ Đài kéo cái xác liệt của Buri ra ngoài trại và để hắn chết cô độc ở đó.

Thiết Mộc Chân đã loại bỏ tất cả thủ lĩnh Nữ chân. Thông điệp gửi tới các bộ lạc họ hàng của họ rất rõ ràng. Những người trung thành với Thiết Mộc Chân sẽ được trọng thưởng và đối xử tốt. Những kẻ tấn công ông sẽ không được dung thứ.

Sau khi đánh bại người Nữ Chân, ông dẫn người của mình xuôi dòng Kherlen xuống lãnh địa của họ. Thiết Mộc Chân đặt trại chính mới gần nơi sông Tsenker nhỏ hơn hợp vào sông Kherlen. Sau này, nơi này trở thành thủ phủ của ông, gọi là Avarga, nhưng lúc này, nó chỉ là một cái trại hẻo lánh. Vùng đất giữa hai con sông được gọi là *aral*, nghĩa là “đảo” trong tiếng Mông Cổ. Vì hòn đảo giữa sông Tsenker và Kherlen có đồng cỏ mênh mông, họ gọi nơi này là Khodoe Aral, trong tiếng Mông Cổ hiện đại nghĩa là “Đảo nông thôn,” nhưng trong tiếng Mông Cổ xưa mang nghĩa “Đảo căn cõi,” và tên gọi này rất phù hợp với vùng đất biệt lập nằm giữa đồng cỏ lớn không một bóng cây này.

Dù Avarga có căn cốt thế nào, trên quy mô lớn nó vẫn là lãnh địa lý tưởng cho một người chăn gia súc trên thảo nguyên. Người chăn gia súc muốn có *ger* hướng về phía nam để đón ánh nắng và nhiệt từ mặt trời hướng nam qua cửa vào, cũng như để ngăn cản gió lạnh phía bắc xâm nhập. Họ muốn quay mặt về nước, nhưng không quá gần nước. Khoảng cách đi bộ ba mươi phút tới sông dường như là vừa đủ để tránh cho chất thải của con người làm ô nhiễm sông. Khoảng cách đó cũng là lớp chắn bảo vệ khỏi côn trùng mùa hè và lũ chợp thỉnh thoảng dội vào các đồng bằng ven sông. Bên cạnh những lợi thế này, Avarga vẫn gần nơi Thiết Mộc Chân sinh ra và ngọn núi thiêng Burkhan Khaldun. Ngọn núi này mọc cách đó 290 km, ở thượng nguồn sông Kherlen. Avarga có tất cả những điều này, và nó là căn cứ hoạt động của Thiết Mộc Chân từ năm 1197 tới cuối cuộc đời.



Mặc dù những người đi theo Thiết Mộc Chân sống cuộc sống thịnh vượng trong suốt bốn năm sau đó ở nơi ở mới, và bộ lạc của ông ngày càng đông đúc, Trát Mộc Hợp từ chối công nhận vị trí lãnh đạo của ông, và dần trở thành người tập hợp các bộ lạc quý tộc không thích các thay đổi của lối sống truyền thống mà Thiết Mộc Chân đem lại. Năm Tân Dậu 1201, với sự ủng hộ của họ, Trát Mộc Hợp thử sức giành lấy vị trí thủ lĩnh của toàn bộ người Mông Cổ. Nhằm thách thức cả Thiết Mộc Chân và Vương Hãn, Trát Mộc Hợp

tổ chức buổi *hốt lý đài* để nhận lấy tước hiệu cổ xưa quý giá Cổ Nhi Hãn, có nghĩa là thủ lĩnh của mọi thủ lĩnh hay hãn của mọi hãn. Người của ông lập lời thề trung thành mới, và để hợp thức hóa lời thề, họ chặt một đôi ngựa đực và ngựa cái thành từng mảnh để hiến tế.

Trát Mộc Hợp chọn tước hiệu lâu đời này không chỉ vì nó cổ; động cơ trực tiếp của ông xấu xa hơn thế. Vị hãn cuối cùng mang tước hiệu Cổ Nhi Hãn là bác của Vương Hãn. Ông đã lãnh đạo người Khắc Liệt tới khi Vương Hãn nổi dậy, giết chết ông cùng các huynh đệ. Cha của Thiết Mộc Chân, Dã Tốc Cai, trở thành đồng minh của Vương Hãn trong cuộc nổi dậy này. Chọn tước hiệu này nghĩa là Trát Mộc Hợp đang công khai thách thức quyền lực của Vương Hãn cũng như thuộc hạ của ông, Thiết Mộc Chân.

Nếu Trát Mộc Hợp thắng cuộc chiến này, ông sẽ trở thành thủ lĩnh tối cao của thảo nguyên Trung Á. Phe ông có những bộ tộc quan trọng và quyền quý như người Thái Xích Ô, những người từng làm chủ gia đình của Thiết Mộc Chân và bắt ông làm nô lệ khi còn nhỏ. Cuộc đấu tranh dần hình thành giữa hai phe người Mông Cổ không chỉ báo trước một chuỗi trận đánh nhằm cướp bóc và bắt tù nhân; nó còn là trận chiến sống còn giữa Trát Mộc Hợp và Thiết Mộc Chân để thống lĩnh tất cả người Mông Cổ. Là người bảo trợ cho Thiết Mộc Chân, Vương Hãn tập trung lực lượng và thân chinh xuất quân chống lại Trát Mộc Hợp.

Mục đích chính của những trận đánh này không bao giờ là để thật sự đánh trận, mà là dùng lực lượng lấn át bên kia khiến chúng sợ hãi mà bỏ chạy. Để gây ra nỗi sợ này, các chiến binh trên thảo nguyên dựa vào nhiều thủ thuật. Một trong số đó là treo Dải cờ thiêng của các thủ lĩnh phe đối lập và tổ tiên của họ. Trước trận chiến, các chiến binh hiến tế súc vật trước Dải cờ thiêng để cúng linh hồn dẫn đường và tổ tiên của họ. Những sự kiện kịch tính như vậy gây xúc động và gia tăng căng thẳng. Dòng họ của một bên không dễ ra trận nếu họ hàng bên kia giương Dải cờ thiêng của tổ tiên chung của hai bên. Đó chẳng khác gì tấn công ông của chính họ.

Sự tuyên truyền trước trận chiến cũng có phần của các thầy pháp với trống và những vật dụng hành lễ của họ. Trước trận chiến, các thầy pháp hai bên tiên đoán tương lai bằng cách đọc những vết nứt trên xương vai cừu. Sự hiện diện của thầy pháp cho thấy ông đã tiên đoán vinh quang cho bên mình, và sức mạnh của lời tiên tri phụ thuộc vào uy tín về việc đoán bên thắng trước đó của ông. Thiết Mộc Chân vốn đã thu hút được một số thầy pháp báo mộng cho ông, trong đó một người tên Teb Tengeri, người sau này sẽ đóng vai trò quan trọng. Các thầy pháp góp phần vào sự kiện bằng cách leo lên một mũi đất để đánh trống và gõ các hòn đá thần để kêu gọi các linh hồn giúp đỡ và điều khiển thời tiết. Mục tiêu là để dụ dỗ các chiến binh phe kia đào ngũ sang bên hùng mạnh hơn, hoặc bỏ trốn.

Khi Trát Mộc Hợp ra quân chống lại người Khắc Liệt, lợi thế về quân số rõ ràng nghiêng về Vương Hãn và Thiết Mộc Chân. Lợi thế tâm lý mà đoàn thầy pháp của Thiết Mộc Chân mang lại càng củng cố vị thế của cậu, nhất là sau một trận bão lớn đầy sấm chớp mà cả hai bên đều cho là do các thầy pháp. Nhiều người của Trát Mộc Hợp đã sợ hãi bỏ chạy, buộc ông phải lui quân. Lính của Vương Hãn đuổi theo Trát Mộc Hợp và binh đoàn chính của ông, và Vương Hãn ra lệnh cho Thiết Mộc Chân đuổi theo người Thái Xích Ô lúc này đang chạy về hướng sông Onon, nơi Thiết Mộc Chân đã lớn lên và quen thuộc.

Khi Thiết Mộc Chân đuổi kịp người Thái Xích Ô, đánh bại họ lại khó hơn ông tưởng. Kiểu đánh trận trên thảo nguyên bao gồm chủ yếu là bắn tên vào nhau từ trên lưng ngựa hay từ các vị trí cố định sau các tảng đá – hay như ở vùng sông Onon nhiều cây cối thì là sau các khiên chắn gỗ sơ sài. Khi giao tranh, các chiến binh thảo nguyên cố tránh bị dây máu, nên họ ít khi đánh cận chiến một đối một. Hơi thở hay mùi của kẻ thù mang theo một phần tâm hồn chúng, nên các chiến binh cũng cố tránh việc bị dơ bẩn khi ngửi mùi kẻ thù. Phe tấn công phi ngựa tràn xuống kẻ địch, nhanh chóng bắn tên, rồi quay ngược lại trong lúc vẫn tiếp tục bắn tên và bỏ chạy. Đôi lúc phe phòng thủ ra trận với những cây gậy dài dùng để đẩy kẻ địch ngã ngựa, rồi bắn chúng khi chúng lao đảo đứng dậy.

Quân của Thiết Mộc Chân và Thái Xích Ô đánh nhau suốt cả ngày mà không bên nào tỏ rõ lợi thế, dù lực lượng của Thiết Mộc

Chân có vẻ đã khiến kẻ địch lo sợ thất bại hơn. Theo *Bí sử*, vào cuối ngày, Thiết Mộc Chân bị trúng tên ở cổ. Khi tối đến, hai phe hạ vũ khí và dựng trại gần nhau trên cùng khu đất mà họ đã giao chiến cả ngày. Dù điều này nghe có vẻ kỳ lạ, nhưng khi ở gần nhau vào ban đêm, họ có thể giám sát nhau kỹ hơn và tránh bị đột kích.

Tuy vết thương của Thiết Mộc Chân không sâu, nhưng ông đã bất tỉnh sau khi mặt trời lặn. Những vết thương như vậy có nguy cơ nhiễm trùng cao, hoặc có thể trong mũi tên có tẩm độc. Jelme, thân tín trung thành của ông, và cũng là phó chỉ huy, ở bên cạnh ông cả buổi tối và hút máu ra khỏi vết thương. Nhỏ máu xuống đất là xúc phạm đất, nên Jelme đã nuốt máu. Bên cạnh lý do tôn giáo, giấu máu đi cũng có ý nghĩa thực tế là để kẻ địch không thấy ông mất máu nhiều thế nào. Chỉ khi Jelme quá no không thể nuốt thêm nữa, và máu bắt đầu nhỏ xuống từ miệng cậu, thì cậu mới nhỏ máu xuống đất.

Sau nửa đêm, Thiết Mộc Chân tỉnh lại một lúc và muốn uống *airak*, sữa ngựa cái lên men. Vì họ cắm trại trên chiến trường, Jelme chỉ có một chút nước, nhưng cậu biết rằng người Thái Xích Ô có nhiều xe chở đồ tiếp tế ở giữa trại của họ, được quây thành một vòng tròn phòng vệ. Cậu lột quần áo ra, lên sang bên kia chiến trường, và đi bộ trần truồng giữa kẻ địch để tìm *airak*. Với người Mông Cổ, khóa thân nơi công cộng là nỗi nhục lớn, và nếu một người Thái Xích Ô thấy cậu đi lại trong trại trần truồng giữa đêm, chúng có lẽ sẽ chỉ đoán là một người của họ dậy đi vệ sinh. Để lịch

sự, chúng sẽ quay đi để tránh khiến đồng đội xấu hổ. Nếu chúng nhìn kỹ và nhận ra cậu, Jelme định sẽ nhận là cậu vừa bị những người Mông Cổ đồng đội lột hết quần áo và làm nhục, và đã trốn sang bên người Thái Xích Ô. Chúng chắc sẽ tin cậu vì không một chiến binh Mông Cổ kiêu hãnh nào lại cố ý để bị bắt trong khi không có quần áo.

Người Thái Xích Ô đã không thức dậy, và dù Jelme không tìm thấy *airak*, cậu đã tìm thấy và lấy một xô sữa đông lên men. Cậu mang sữa đông về, trộn nó với nước, và cho Thiết Mộc Chân ăn suốt đêm. Khi trời sáng, Thiết Mộc Chân trở nên tỉnh táo, và nhìn thấy vũng máu quanh ông và người bạn đồng hành đang cời trần; ông bối rối hỏi chuyện gì đã xảy ra. Khi nghe chuyện lúc đêm, ông cảm thấy không thoải mái khi nhìn thấy máu của mình ở trên nền đất gần mình như vậy và đã hỏi, “Cậu không nhớ nó ở chỗ nào khác được sao?” Dù có vẻ vô ơn, nhưng Thiết Mộc Chân không bao giờ quên rằng Jelme đã cứu ông khỏi tay người Thái Xích Ô, và sau này ông tin tưởng phó thác cho Jelme một số trận chiến quan trọng nhất trong các cuộc chinh phục của người Mông Cổ.

Câu chuyện về vết thương ở cổ là điển hình cho tài năng gây dựng lòng trung thành của Thiết Mộc Chân. Dù các bộ lạc trên thảo nguyên ở thời ông đối phe trong những cuộc khiêu khích nhỏ nhất, và quân lính có thể bỏ rơi thủ lĩnh, không một vị tướng nào của Thiết Mộc Chân bỏ rơi ông trong suốt sáu thập niên ông làm chiến binh. Đồng thời, Thiết Mộc Chân không bao giờ trừng phạt hay làm hại

tướng của mình. Trong số các vị vua và nhà chinh phục vĩ đại trong lịch sử, lòng tận trung như vậy là có một không hai.

Người Thái Xích Ô không biết Thiết Mộc Chân bị thương, và giữa đêm nhiều người trong số chúng đã bắt đầu lên ra khỏi chiến trường. Tới sáng hôm sau, phần lớn quân lính đã bỏ trốn, và Thiết Mộc Chân sai quân đuổi theo. Như đã làm với người Nữ Chân trước đó, Thiết Mộc Chân giết phần lớn các thủ lĩnh nhưng nhận những người còn lại làm người của mình. Sau chừng ba mươi năm bị người Thái Xích Ô bắt lần đầu, cầm tù và phải đeo gông, ông trọng thưởng gia đình đã giúp ông chạy trốn, giải thoát họ khỏi cảnh nô lệ.

Trong khi Thiết Mộc Chân đánh bại người Thái Xích Ô, Trát Mộc Hợp đã chạy thoát khỏi quân lính của Vương Hãn. Dù Trát Mộc Hợp đã mất người Thái Xích Ô, vẫn còn nhiều bộ tộc khác trung thành với ông, và khi chạy trốn tới vùng thảo nguyên xa xôi hơn, ông cũng sẽ tìm được những đồng minh mới cho đại nghiệp của mình. Trận chiến cuối cùng giữa ông và Thiết Mộc Chân vẫn còn ở trước mắt.



Năm Nhâm Tuất 1202, một năm sau khi Thiết Mộc Chân đánh bại người Thái Xích Ô, Vương Hãn lệnh cho Thiết Mộc Chân tham gia một chiến dịch khác để cướp bóc người Tatar ở phía đông, trong lúc ông, giờ đã cao tuổi, mở một chiến dịch gần quê nhà để chống lại người Miệt Nhi Khất.

Trong trận đánh chống người Tatar, Thiết Mộc Chân tiếp tục đưa ra một loạt thay đổi cấp tiến với các luật lệ cổ hũu trên thảo nguyên, và các thay đổi này vấp phải sự phản đối của một số những người theo ông cũng như các dòng họ quý tộc, nhưng đồng thời cũng củng cố lòng trung thành mà nhiều người khác dành cho ông. Họ là những người thuộc dòng dõi thấp kém hơn, và đã có cuộc sống tốt hơn nhờ những cải cách và của cải ông phân phát. Sau hàng loạt cuộc tấn công, Thiết Mộc Chân đã nhận ra rằng việc vợi vĩa cướp của từ *ger* của quân thua trận ngăn cản chiến thắng toàn vẹn hơn. Thay vì đuổi theo lính của các trại bị cướp, phe tấn công thường để họ trốn thoát và thay vào đó tập trung vào cướp bóc các trại ngay lập tức. Chiến thuật này cho phép nhiều lính thua trận bỏ trốn và sau đó quay lại phản công. Vậy nên trong đợt tấn công người Tatar lần thứ hai này, Thiết Mộc Chân quyết định ra lệnh rằng việc cướp của sẽ chỉ xảy ra sau khi đã hoàn toàn đánh bại người Tatar; sau đó nó sẽ diễn ra có tổ chức hơn – toàn bộ chiến lợi phẩm sẽ do ông kiểm soát và sau đó phân phát cho người của mình theo cách ông thấy phù hợp. Ông phân phát chiến lợi phẩm tương tự như cách thợ săn thường chia con mồi sau khi cùng săn bắn.

Một thay đổi khác là việc ông ra lệnh rằng mỗi goá phụ và trẻ em có cha bị giết trong trận đánh sẽ được nhận phần tương đương một người lính. Dù ông làm vậy vì nhớ tới hoàn cảnh của mẹ mình khi cha ông bị người Tatar giết hay vì mục đích chính trị, nó cũng đã có hiệu quả sâu sắc. Chính sách này không chỉ đảm bảo rằng những người nghèo nhất bộ lạc sẽ ủng hộ ông, mà còn gây dựng lòng

trung thành, vì lính của ông biết rằng kể cả nếu họ chết, gia đình họ vẫn sẽ được ông chăm sóc.

Sau khi đánh lạc hướng người Tatar, một vài người của Thiết Mộc Chân phớt lờ lệnh cấm cướp bóc riêng lẻ, và ông cho thấy mình nghiêm túc với cải cách này như thế nào bằng cách đề ra hình phạt cứng rắn nhưng thích đáng. Ông thu hồi toàn bộ tài sản của những người này và không cho họ nhận chiến lợi phẩm từ cuộc chiến. Khi kiểm soát việc phân phát mọi vật phẩm cướp được, ông một lần nữa đã vi phạm luật lệ truyền thống của các dòng họ quý tộc do ông chỉ huy, đó là để những dòng họ này phân phát chúng cho người của mình. Tính cấp tiến của các cải cách đã khiến nhiều người trong số họ tức giận, và lúc này vài người đã rời ông để gia nhập lực lượng của Trát Mộc Hợp, làm gia tăng hơn nữa khoảng cách giữa giới quý tộc cao quý và người chăn gia súc tầm thường. Một lần nữa, ông cho thấy rằng thay vì dựa vào mối quan hệ họ hàng và truyền thống, các thành viên bộ lạc có thể trông cậy vào Thiết Mộc Chân để được giúp đỡ trực tiếp; với biện pháp này, ông đã thu tóm quyền lực lãnh đạo về tay mình, đồng thời củng cố sự tận tâm trong lòng người dân.

Dù gặp phải bất đồng từ một số ít người Mông Cổ, hệ thống mới của Thiết Mộc Chân đã lập tức có hiệu quả. Nhờ lùì việc cướp bóc tới cuối chiến dịch, đội quân của ông thu được số của cải và súc vật nhiều chưa từng thấy. Nhưng hệ thống tài sản mới cũng tạo ra một

vấn đề mới; người Mông Cổ không chỉ đánh bại người Tatar, mà còn bắt được gần như toàn bộ quân lính và tất cả dân thường.

Theo các hệ tư tưởng truyền thống trên thảo nguyên, bất kỳ ai bên ngoài mạng lưới họ hàng đều là kẻ thù, và sẽ luôn là kẻ thù trừ phi bằng cách nào đó trở thành thành viên của gia đình qua nhận nuôi hoặc kết hôn. Thiết Mộc Chân muốn kết thúc vòng giao tranh không hồi kết giữa các tộc, và ông muốn giải quyết người Tatar giống như cách ông đã làm với người Nữ Chân và Thái Xích Ô – giết những kẻ đứng đầu, nhận những người sống sót và toàn bộ của cải cùng gia súc vào tộc. Dù chính sách này đã có hiệu quả với các bộ tộc vài trăm người, bộ lạc Tatar có đến hàng ngàn người. Với một sự thay đổi xã hội lớn như vậy, ông cần sự ủng hộ hoàn toàn từ người của mình, và để giành được sự ủng hộ đó, ông mở một buổi *hót lý đài* gồm các chiến binh thắng trận.

Các thành viên *hót lý đài* đồng ý với kế hoạch, quyết định sẽ giết những người đàn ông Tatar cao hơn đình chốt trục xe kéo. Đây không chỉ là thước đo tuổi trưởng thành, và còn là biểu tượng của một đất nước, giống như cách người ta thường coi tàu thủy là biểu tượng quốc gia. Một lần nữa, để bù lại việc giết chóc, Thiết Mộc Chân muốn những người Tatar còn sống hoàn toàn trở thành thành viên của bộ lạc ông, chứ không phải nô lệ. Để nhấn mạnh điều này, ông không những nhận nuôi một đứa trẻ Tatar khác cho mẹ mình, mà còn khuyến khích kết hôn khác tộc. Cho tới lúc này, ông chỉ có một người vợ chính thức là Bột Nhi Thiếp, người đã sinh cho ông

bốn cậu con trai và một số lượng con gái còn chưa xác định, nhưng giờ ông lấy Dã Tốc Cai và chị gái là bà Yesui, thuộc dòng dõi quý tộc Tatar, làm vợ lẽ. Người Tatar có danh tiếng hơn người Mông Cổ nhiều lần, và sau trận chiến này, người Mông Cổ tiếp nhận rất nhiều người Tatar, nhiều người trong đó sau này đã có chức vị và tầm ảnh hưởng lớn trong Đế chế Mông Cổ. Bởi vậy cái tên *Tatar* trở nên đồng nghĩa, và có khi được biết tới rộng hơn, với tên gọi *Mongol* (Mông Cổ). Điều này đã gây ra không ít nhầm lẫn trong suốt nhiều thế kỷ.

Tuy nhiên, việc kết hôn ngoại tộc và nhận nuôi không đủ để giúp Thiết Mộc Chân đạt được mục tiêu sáp nhập hai nhóm lớn thành một tộc người. Nếu các nhóm họ hàng được phép giữ nguyên vẹn, thì cả bộ tộc lớn rồi sẽ tan rã. Bởi vậy, năm 1203, một năm sau khi chinh phục người Tatar, Thiết Mộc Chân đặt ra một cải cách khác, thậm chí còn cấp tiến hơn, với quân đội và bộ lạc Mông Cổ.

Ông tổ chức quân lính thành các đội mười người gọi là *arban*, và họ sẽ là anh em của nhau. Dù nguồn gốc bộ lạc hay huyết thống của họ là gì, họ được ra lệnh phải sống và đánh nhau với lòng trung thành như của anh em ruột thịt; để khẳng định hoàn toàn quan hệ huyết thống này, không ai trong số họ được phép bỏ rơi những người khác nếu họ bị bắt trong chiến đấu. Như mọi anh em khác, người lớn tuổi nhất có quyền lãnh đạo chủ chốt, nhưng họ cũng có thể chọn ra người khác giữ vị trí này.

Mười đội hợp thành một đoàn một trăm người, gọi là *zagun*. Một người trong số đó được bầu làm thủ lĩnh. Và như các gia đình lớn hợp lại thành dòng họ, mười đoàn người Mông Cổ hợp thành một đạo quân một ngàn người, gọi là *mingan*. Mười *mingan* hợp thành đội quân *tumen* một vạn người. Chỉ huy của các *tumen* do Thiết Mộc Chân tuyển chọn, vì ông biết các phẩm chất cần có của người nắm vai trò này. Ông cho phép cha và con trai và anh em và anh em họ ở cùng nhau khi hợp lý, nhưng bằng việc buộc họ gia nhập các đơn vị mới mà không được rời bỏ hay thay đổi, nếu không sẽ bị tử hình, ông đã phá vỡ quyền lực của các dòng họ, bộ tộc, bộ lạc, và đặc tính tộc người của hệ thống cũ. Vào thời điểm tái tổ chức, ông được cho là đã có chín mươi lăm *mingan* – đơn vị của một ngàn người, nhưng vì một số đơn vị không có đủ người, tổng số quân có thể chỉ là khoảng tám vạn.

Qua quân đội, toàn bộ bộ lạc Mông Cổ hợp thành một. Dưới hệ thống mới này, mọi thành viên bộ lạc – bất kể tuổi tác hay giới tính – đều phải ít nhiều thực hiện nghĩa vụ cộng đồng. Nếu họ không thể nhập ngũ, họ phải tham gia làm việc tương đương với một ngày công mỗi tuần trong các dự án công cộng và phục vụ hãn. Công việc bao gồm chăm sóc gia súc của quân lính, gom phân làm chất đốt, nấu ăn, làm da thuộc, sửa vũ khí, hay thậm chí là hát và phục vụ giải trí quân lính. Trong tổ chức mới, mọi người đều thuộc cùng một xương. Cậu bé Thiết Mộc Chân, người đã bị chối bỏ nhiều lần vì nguồn gốc thấp kém, giờ đã phá bỏ khác biệt giữa xương trắng và

xương đen. Mọi người theo ông bây giờ là một tộc người thống nhất.

Có rất nhiều suy đoán lịch sử vì sao Thiết Mộc Chân lại tổ chức người của ông theo hệ số mười. Một vài bộ lạc Turk cũng tổ chức quân đội thành các đơn vị mười người, và Thiết Mộc Chân có thể đã mượn điều này từ họ. Tuy nhiên, Thiết Mộc Chân không chỉ sử dụng hệ thống này như một chiến thuật, mà còn biến nó thành cấu trúc cố định cho toàn xã hội.

Thiết Mộc Chân đưa ra chiến lược khá giống với nhà làm luật người Athens là Cleisthenes gần hai ngàn năm trước đó, dù không có cơ sở tin rằng ông từng nghe tới chi tiết lịch sử này. Nhằm dẹp yên các mối thù và giao tranh truyền thống ở Athens, Cleisthenes xóa bỏ các bộ lạc và chỉ định lại tất cả mọi người vào các đơn vị mười người, thay đổi một thành phố bộ lạc thành một thành bang sau này phát triển thành cường quốc quân sự, thương mại, nghệ thuật và tri thức lớn mạnh nhất bờ đông Địa Trung Hải. Một cải cách tương tự với người Mông Cổ ở vùng thảo nguyên Trung Á trên thực tế sẽ còn mang tới kết quả đáng ngạc nhiên hơn nữa.

Sau khi tái tổ chức quân đội, Thiết Mộc Chân đặt ra một cải cách nữa, thoạt nhìn có vẻ nhỏ hơn. Song song với trại chính ở Avarga bên sông Kherlen, ông quyết định mở một vùng lãnh thổ khép kín là quê hương của bộ lạc Mông Cổ ở thượng nguồn các con sông Onon, Kherlen và Tuul quanh ngọn núi thiêng Burkhan Khaldun, nơi ông đã ẩn nấp khỏi người Miệt Nhi Khất. “Không ai được dựng trại ở

đầu nguồn Ba Con Sông,” ông ra lệnh. Sau lệnh đó, quê hương người Mông Cổ cấm người ngoài xâm nhập trừ hoàng tộc. Họ được chôn cất ở đây suốt hai thế kỷ, và quay lại đây khi có lễ nghi của dòng họ và các buổi họp gia đình kín, không có người ngoài. Người Mông Cổ luôn coi những ngọn núi bắt nguồn ba con sông là quê hương họ, nhưng với bộ luật mới này, nó trở thành trung tâm tâm linh bí mật của Đế chế Mông Cổ sau này. Vùng đất xung quanh Burkhan Khaldun giờ chính thức trở nên linh thiêng trong hệ vũ trụ của người Mông Cổ. Nó không chỉ là trung tâm Trái đất, mà còn là trung tâm của vũ trụ.

Thay vì dùng một tên gọi dân tộc hay bộ lạc duy nhất, Thiết Mộc Chân dần gọi người của mình là Người Tường Da Thuộc, ý nói tới vật liệu họ dùng làm *ger*. Việc sử dụng tên gọi này sau khi đánh bại người Tatar có lẽ là dấu hiệu đầu tiên của tham vọng muốn thống nhất toàn bộ thảo nguyên của ông.

Với thắng lợi và việc hợp nhất với người Tatar hùng mạnh, cũng như với các bộ lạc nhỏ hơn Thái Xích Ô và Nữ Chân, Thiết Mộc Chân đã đạt được thanh thế đáng kể trong thế giới thảo nguyên, một mức độ quyền lực mà Vương Hãn, thủ lĩnh của ông, không ngờ tới. Ngay cả trong lúc Thiết Mộc Chân củng cố quyền lực khi dân số tăng lên đột ngột, ông phải đối mặt với một thử thách lớn khác – bài kiểm tra quyết định với hệ thống mới của ông. Bước đi tiếp theo của ông sẽ khiến kẻ thù truyền kiếp Trát Mộc Hợp liên minh với Vương

Hãn – người cha theo lệ tục của ông, để chiến đấu với sức mạnh và thanh danh ngày càng lớn của Thiết Mộc Chân.



CHIẾN TRANH GIỮA CÁC HÃN

Mọi bộ lạc đều đồng sắc và đồng lòng nghe lệnh ông.

ATA-MALIK JUVAINI,

Thành Cát Tư Hãn: Lịch sử người chinh phục thế giới

AI CŨNG NHẬN RA rằng Vương Hãn đã đi tới gần cuối sự nghiệp, nhưng không ai biết ai sẽ kế tục ông. Sau hơn hai mươi năm chiến tranh, Thiết Mộc Chân đã thống lĩnh phần lớn người Mông Cổ, nhưng vẫn chưa chinh phục được kẻ thù Trát Mộc Hợp. Dù Vương Hãn nhìn chung đứng về phía Thiết Mộc Chân, ông vẫn tiếp tục gây xung đột giữa hai vị tiểu hãn. Năm Quý Hợi 1203, một năm sau khi đánh bại người Tatar, Thiết Mộc Chân quyết định giải quyết vấn đề một cách công khai bằng cách hỏi cưới con gái của Vương Hãn cho con trai cả Truật Xích của mình. Chấp nhận lời đề nghị có nghĩa là Vương Hãn công nhận Thiết Mộc Chân là cánh tay phải của mình thay vì Trát Mộc Hợp.

Nghe lời xúi giục của Senggum, con trai ruột ông – kẻ chẳng có tài cán gì và không có thân tín nào, Vương Hãn vội vã từ chối cuộc hôn nhân. Ngay cả nếu Thiết Mộc Chân mơ mộng rằng người của mình là Người Tường Da Thuộc và không chịu công nhận sự khác biệt giữa các bộ tộc, trong mắt hoàng tộc Khắc Liệt, dù hữu dụng thế nào ông vẫn chỉ là một kẻ mới nổi tầm thường. Gần một thế kỷ sau, tin rằng Thiết Mộc Chân đã hỏi vợ cho chính mình, Marco Polo ghi lại giọng điệu – và có thể là cả lời nói – của Vương Hãn do người Mông Cổ kể lại cho ông như sau: “Thành Cát Tư Hãn không biết ngược khi hỏi con gái ta làm vợ sao? Hãn không biết hãn là chủ hầu và tôi tớ của ta à? Hãy quay về và bảo hãn rằng ta thà để con gái mình bị lừa thieu còn hơn là để nó lấy hãn.”

Song, vị hãn già nhanh chóng hối hận vì lời từ chối hấp tấp của mình, và lo sợ không biết Thiết Mộc Chân sẽ phản ứng thế nào. Giờ đây Thiết Mộc Chân chắc chắn là thủ lĩnh quân sự xuất chúng nhất thảo nguyên, và Vương Hãn biết ông không thể liêu mình chiến đấu với Thiết Mộc Chân. Thay vào đó, ông bày ra mưu kế lừa đảo để xử lý hiểm họa tiềm tàng từ Thiết Mộc Chân, giống như cách người Tatar đã giết cha của Thiết Mộc Chân. Vương Hãn gửi tin nhắn tới Thiết Mộc Chân rằng ông đã thay đổi quyết định, và sẽ chào đón một cuộc hôn nhân giữa hai gia đình. Ông chọn ngày và mời Thiết Mộc Chân cùng gia đình tới mừng đám cưới hai con. Có vẻ Thiết Mộc Chân đã tin lời vị hãn, người cha tặc lệ của ông hơn hai thập niên, và lên đường cùng một nhóm nhỏ tới nơi đặt tiệc, để quân đội ở lại. Nếu cuộc hôn nhân này thành công, đây sẽ là đỉnh cao trong

sự nghiệp của ông: hợp nhất người của ông với người Khắc Liệt của Vương Hãn, và cuộc hôn nhân sẽ giúp ông trở thành người có cương vị vững vàng nhất để kế vị Vương Hãn, làm thủ lĩnh tương lai của vùng thảo nguyên trung tâm.

Khi chỉ còn cách nơi Vương Hãn ở một ngày, Thiết Mộc Chân nhận tin rằng lời mời đám cưới là kế hoạch tấn công ông. Vương Hãn đã bí mật dàn quân và dự định sẽ giết sạch cả ông và gia đình. Vào đúng khoảnh khắc Thiết Mộc Chân mong đợi vinh quang, ông lại biết rằng không những cuộc hợp nhất sẽ không xảy ra, mà sự sống của ông và gia đình mình còn lâm vào nguy hiểm. Với chỉ một nhóm lính nhỏ cách xa lực lượng hỗ trợ chính của ông, Thiết Mộc Chân không thể mạo hiểm chiến đấu. Thay vào đó, ông làm điều mà người sống trên thảo nguyên vẫn luôn làm khi gặp cảnh hiểm nghèo: Thiết Mộc Chân ra lệnh cho đoàn của mình phân tán rải rác khắp mọi hướng, còn ông và vài người đồng hành chạy trốn về phía đông trước khi quân của Vương Hãn đuổi theo.

Thiết Mộc Chân giờ đây phải đối mặt với biến cố sẽ là thử thách lớn nhất với khả năng của ông. Cuộc chạy trốn lính Vương Hãn hẳn phải rất giống cuộc chạy trốn người Miệt Nhi Khát hơn hai thập niên trước, khi chúng bắt cóc Bột Nhi Thiếp. Vòng quay bất tận của các cuộc tấn công trên thảo nguyên dường như không bao giờ dứt. Mặc cho mọi thứ ông đã làm trong cả cuộc đời mình, gần như chẳng có gì thay đổi khi một lần nữa, ông lại phải chạy trốn những kẻ có địa vị xã hội cao hơn và nhiều quyền lực chính trị hơn.

Với vị thủ lĩnh đột nhiên phải chạy trốn, bộ lạc những Người Tường Da Thuộc mới thành lập của Thiết Mộc Chân phải đối mặt với hiểm họa lớn đầu tiên. Liệu họ có trụ được không? Liệu những người dân từ nhiều bộ lạc và gia đình khác nhau có kiên trung tin vào Thiết Mộc Chân, dù ông đang trốn ở đâu đi nữa? Hay họ sẽ bỏ chạy về quê hương cũ, hoặc vội vàng sắp xếp tìm sự bảo hộ của Vương Hãn hay Trát Mộc Hợp? Các sự kiện tới đây trở thành huyền thoại với người Mông Cổ như là bài thử và thắng lợi vĩ đại nhất cuộc đời Thiết Mộc Chân.

Thiết Mộc Chân đặt chân tới bờ hồ Baljuna bùn lầy xa xôi sau nhiều ngày chạy trốn, trong tình trạng kiệt sức và không còn lương thực dự trữ. Ông nhìn quanh để xem có bao nhiêu người còn sống sót sau khi tháo chạy. Ông chỉ đếm được mười chín người, và giờ họ có nguy cơ chết đói ở nơi hẻo lánh này. Khi cả đoàn nghỉ lấy sức bên hồ Baljuna và quyết định sẽ làm gì kế tiếp, một con ngựa hoang đột nhiên xuất hiện ở phía bắc, và Cáp Tát Nhi, em trai của Thiết Mộc Chân, lên đường đuổi theo nó. Cậu giết con ngựa, và mọi người nhanh chóng lột da nó. Không có lửa để nướng thịt hay nồi để luộc, họ trông cậy vào kỹ thuật nấu ăn cổ xưa. Sau khi lột da, họ cắt thịt thành nhiều phần và bỏ vào một cái bao lớn làm từ da ngựa cùng với chút nước. Họ thu thập phân khô để đốt lửa, nhưng họ không thể đặt trực tiếp cái nồi da lên trên lửa. Thay vào đó, họ nung đá tới khi nóng, rồi thả đá nóng vào hỗn hợp thịt và nước. Đá làm nóng nước, nhưng nước đảm bảo đá không làm cháy bao. Vài tiếng sau, nhóm người chết đói thỏa thuê ăn thịt ngựa luộc.

Trừ Cáp Tát Nhi, những người còn lại đi với ông đều là bạn, chứ không phải họ hàng. Vài người nhà ông đã tạm thời mất dấu trên thảo nguyên, nhưng những người khác đã bỏ Thiết Mộc Chân sang phe Vương Hãn hoặc Trát Mộc Hợp. Đặc biệt là chú của ông, một trong hai người em trai đã giúp cha ông bắt cóc mẹ của Thiết Mộc Chân từ tay người chồng Miệt Nhi Khất của bà, đã đi theo Vương Hãn chống lại cháu mình.

Trước viễn cảnh không chút xán lạn, những người đàn ông kiệt sức coi sự xuất hiện của con ngựa như món quà siêu nhiên đã ban tặng cho họ không chỉ đồ ăn để lấp đầy cái bụng trống. Là loài vật quan trọng và được tôn trọng nhất của người Mông Cổ, con ngựa đã làm sự kiện thêm long trọng và là dấu hiệu của sự can thiệp và ủng hộ của thần linh. Con ngựa biểu trưng cho sức mạnh định mệnh của Thiết Mộc Chân, và như trước bất kỳ trận đánh lớn hay *hốt lý đài* nào, sự hi sinh của nó không chỉ để làm thức ăn, mà còn củng cố thêm sức mạnh cho Dải cờ thiêng của Thiết Mộc Chân. Chỉ có thứ nước đầy bùn từ hồ Baljuna để uống ở cuối bữa thịt ngựa, Hãn Thiết Mộc Chân giơ một bàn tay lên trời, và dùng tay còn lại lấy nước hồ như chén rượu mừng. Ông cảm ơn người của mình vì lòng trung thành của họ, và hứa sẽ không bao giờ quên điều này. Những người đàn ông cùng uống nước bùn và thề vĩnh viễn tận trung với ông. Khi sự kiện này được truyền miệng lại, nó được biết đến trong lịch sử là Thỏa ước Baljuna, và mang một màu sắc huyền bí vì vừa là thời điểm tồi tệ nhất trong chặng đường quân sự của Thiết Mộc

Chân, nhưng cũng là sự kiện đánh dấu sự phát triển cả về tính chất và hình thức của Đế chế Mông Cổ.

Sự kiện này là đại diện tượng trưng cho sự đa dạng của người Mông Cổ, dựa trên sự cam kết và lòng trung thành với nhau, vượt qua huyết thống, dân tộc, và tôn giáo. Mười chín người đi cùng Thiết Mộc Chân tới từ chín bộ lạc khác nhau; có lẽ chỉ có Thiết Mộc Chân và em trai Cáp Tát Nhi là thật sự tới từ bộ tộc Mông Cổ. Những bộ lạc khác bao gồm Miệt Nhi Khất, Khiết Đan và Khắc Liệt. Trong khi Thiết Mộc Chân tin vào tôn giáo truyền thống, thờ phụng Thanh thiên Vĩnh hằng và Thần Núi Burkhan Khaldun, mười chín người còn lại gồm vài người theo Ki-tô giáo, ba người theo Hồi giáo, và nhiều người theo Phật giáo. Họ đoàn tụ chỉ nhờ lòng tận trung với Thiết Mộc Chân và lời thề với ông và với lẫn nhau. Những lời thề ở Baljuna tạo ra một dạng tình huynh đệ, và bằng cách vượt lên trên dòng dõi, dân tộc, và tôn giáo, nó gần như trở thành một dạng tư cách công dân hiện đại dựa trên lựa chọn và cam kết cá nhân. Mối liên kết này trở thành ẩn dụ cho hình thức cộng đồng kiểu mới của người của Thiết Mộc Chân, và sau này sẽ chi phối nền tảng thống nhất trong Đế chế Mông Cổ.

Sau khi ẩn náu ở Baljuna, Thiết Mộc Chân lên kế hoạch phản công. Ông biết rằng mình phải hành động nhanh chóng, trong lúc Vương Hãn vẫn còn đang tự tin tưởng rằng mình đã loại trừ được hiểm họa từ Thiết Mộc Chân. Thiết Mộc Chân gửi lời nhắn về kế hoạch tới người của mình khắp thảo nguyên, và câu chuyện chắc

hắn đã bao gồm mọi chi tiết về sự xuất hiện diệu kỳ của con ngựa đã cứu ông cùng mọi người. Những ngày tiếp theo, quân đoàn các nhóm mười và một trăm người mới thành lập của ông tụ hợp lại từ quanh thảo nguyên, tới mức độ mà cả Thiết Mộc Chân cũng không thể ngờ tới. Khi Thiết Mộc Chân tiến về hướng tây từ Baljuna về vùng đất của Vương Hãn, người của ông đổ từ mọi hướng về gặp ông. Bên cạnh đó, vài người họ hàng của Thiết Mộc Chân bên phía mẹ ông và Bột Nhi Thiếp, những người trung thành với Vương Hãn, giờ từ bỏ vị thủ lĩnh Khắc Liệt và đi tìm trại của Thiết Mộc Chân.

Trong khi đó, để ăn mừng thắng lợi trước Thiết Mộc Chân, Vương Hãn vẫn không chút ngờ vực và đã tổ chức một buổi tiệc lớn tại *ger* bằng vàng tráng lệ của mình. Ông đem theo cái *ger* này mọi lúc mọi nơi. Quá tự tin vào quyền lực của mình và không biết chuyện đang xảy ra trên thảo nguyên, Vương Hãn ăn mừng, ảo tưởng rằng người của Thiết Mộc Chân đã giải tán, còn Thiết Mộc Chân thì đang ở đâu đó xa xôi ở phía đông.

Quân đội của Thiết Mộc Chân chạy đua tới nơi diễn ra yến tiệc. Những người thân tín đã đi trước họ để đặt các trại ngựa tiếp tế để nếu một toán hết sức, sẽ có toán khác đợi họ. Với nguồn tiếp sức này, quân của ông phi ngựa không ngừng nghỉ xuyên đêm. Ông gọi đây là Cuộc Tiến công Tia chớp. Thay vì chọn cách dễ dàng hơn là trực tiếp tiến tới nơi ở của người Khắc Liệt ở bên kia thảo nguyên, Thiết Mộc Chân đưa người của ông theo một đường xa xôi và trắc trở hơn mà ông biết sẽ không bị canh gác.

Đột nhiên, Thiết Mộc Chân, người được cho là phải cách đó vài ngày đường, lao vào những kẻ tiệt tủng; người của ông đã bao vây cả trại. Sau ba ngày giao tranh căng thẳng, người Khắc Liệt rút lui trước đội quân Thiết Mộc Chân đang tiến tới. Nhiều người của Vương Hãn bỏ sang phe Thiết Mộc Chân, và đúng như chính sách của mình, ông chấp nhận họ với điều kiện ngoài việc bỏ Vương Hãn theo ông, họ chưa từng phản bội hay làm hại thủ lĩnh cũ của mình.

Nói quân của Vương Hãn bị lực lượng của Thiết Mộc Chân nuốt chửng thì đúng hơn là đánh bại. Hoàng tộc Khắc Liệt tán loạn bỏ chạy thoát thân. Con trai của Vương Hãn chạy về phía nam, và chết vì thiếu nước trên sa mạc sau khi bị chính người hầu của mình bỏ rơi. Trong khi đó, Trát Mộc Hợp cùng nhóm người ít ỏi chạy tới lãnh thổ của người Nãi Man ở phía nam, bộ lạc duy nhất trong số ba bộ lạc lớn trên thảo nguyên chưa bị Thiết Mộc Chân đánh bại. Vương Hãn cũng cố gắng một mình tìm tới nơi trú ẩn của bộ lạc Nãi Man.

Không bắt được thủ lĩnh của kẻ thù, và thậm chí là cả con trai của vị hãn già, người Mông Cổ phải giải thích cho thất bại này và làm ra vẻ nó không quan trọng. Người của Thiết Mộc Chân lan truyền các câu chuyện hạ thấp uy tín của Vương Hãn và làm yên lòng người dân của mọi bên rằng ông đã chết và không còn là một mối nguy. Theo lời kể của người Mông Cổ, sau khi tới biên giới của người Nãi Man, Vương Hãn gặp một người lính biên phòng. Người này không tin rằng ông già độc hành này lại là vị hãn chiến binh lừng lẫy của người Khắc Liệt nên đã giết ông. Họ nói rằng để chuộc tội đã

giết ông, hoàng hậu Nãi Man đã cho người mang đầu ông tới, và đặt nó lên một tấm vải da thuộc trắng linh thiêng ở một vị trí danh dự đằng sau *ger*, đối diện cửa ra vào, nơi bà có thể tế lễ và cầu nguyện. Không gì xúc phạm người Mông Cổ hơn là một thứ máu me như vậy ở trong nhà, và không gì nguy hiểm hơn là cái đầu, nơi đặt linh hồn của Vương Hãn. Tuy nhiên, theo câu chuyện, bà ra lệnh cho một nhạc công chơi *morin huur*, loại đàn kéo làm từ đầu ngựa, trong lúc các cô con dâu hát và nhảy cho cái đầu, còn bà đặt rượu vang làm vật lễ, như thể Vương Hãn vẫn còn sống và là khách quý trong *ger* của bà. Khi Tayang Khan, thủ lĩnh người Nãi Man, bước vào và nhìn thấy cái đầu, ông sợ hãi và hét lên đầy giận dữ và hoảng loạn rằng cái đầu đã cười với ông. Ông đã đá cái đầu rơi xuống từ tấm vải da thuộc linh thiêng và đập vỡ nó thành nhiều mảnh.

Những câu chuyện như vậy đảm bảo rằng vị hãn già đã thật sự qua đời, và đồng thời sỉ nhục triều đình Nãi Man, đối tượng tiếp theo cho chiến dịch của Thiết Mộc Chân. Tuyên truyền và điều khiển quan điểm dư luận nhanh chóng trở thành vũ khí ưa thích của Thiết Mộc Chân. Người Mông Cổ truyền tin với những người ủng hộ rằng Tayang Khan đã biến thành một kẻ yếu ớt trẻ con, bị vợ và con làm nhục nơi công cộng. Nhằm khiến người của họ tức giận với kẻ thù, các thủ lĩnh Mông Cổ tuyên truyền rằng hoàng hậu Nãi Man khinh bỉ người Mông Cổ, coi họ là những kẻ mọi rợ hôi hám bản thủ. Dùng tin đồn để củng cố sự tự tin của người của mình và làm suy yếu quyết tâm của địch, người Mông Cổ kể rằng con trai của Tayang

Khan gọi ông đầy mĩa mai là Bà già Tayang, và ông chỉ đi khỏi *ger* một khoảng cách xa bằng một người phụ nữ có thai cần đi vệ sinh.

Song song với việc kể những câu chuyện kỳ lạ về hoàng tộc Nãi Man, người Mông Cổ tự củng cố tinh thần bằng những câu chuyện kể rằng người Nãi Man sợ hãi họ như thế nào. Vì Trát Mộc Hợp đã gia nhập người Nãi Man, họ lan truyền những câu chuyện rằng ông ta làm người Nãi Man hoảng sợ khi miêu tả chiến binh của Thiết Mộc Chân. *Bí sử* kể lại những lời miêu tả đáng sợ về người Mông Cổ một cách chi tiết và đầy tự hào: “Mũi họ làm bằng lưỡi đực và lưỡi làm từ dùi. Họ có thể ăn sương và cưỡi gió mà sống.” Họ so sánh Thiết Mộc Chân với một con chim cất đôi mồi, nhưng cũng nói rằng “cả thân mình ông làm từ đồng và sắt, được xếp chắc tới nỗi không lưỡi dùi nào xuyên qua được.”

Trái ngược với miêu tả này, người Mông Cổ đầu tiên mà một người lính tuần tra Nãi Man bắt được cưỡi con ngựa gầy cùng bộ yên cương đơn sơ tới mức những kẻ bắt giam anh ta mang con ngựa và bộ yên cương đi từ trại này sang trại khác để chế giễu với những người Nãi Man khác rằng người Mông Cổ đã trở nên thảm hại thế nào. Thiết Mộc Chân đáp trả sự kiện này bằng một thủ thuật khác. Vì ông có rất ít lính so với người Nãi Man, Thiết Mộc Chân ra lệnh cho mỗi người đốt năm đống lửa trại mỗi đêm trên những ngọn đồi nơi quân của ông cắm trại. Từ xa, đội quân nhỏ dường như lớn hơn nhiều, bởi họ có vẻ có “nhiều lửa hơn sao trên trời.”



Trận quyết chiến giành quyền kiểm soát Mông Cổ diễn ra vào năm Giáp Tý 1204, khoảng ba trăm dặm về phía tây dãy Burkhan Khaldun. Những ngày trước khi diễn ra trận chiến, Thiết Mộc Chân thử nghiệm tổ chức quân sự theo nhóm mười người mới của ông. Thay vì đánh tổng lực với quân số nhỏ sẽ khiến ông thua dễ dàng, Thiết Mộc Chân tấn công người Nãi Man bằng các trận đột kích nhỏ lẻ khó dự đoán. Trong sự kiện đầu tiên, Thiết Mộc Chân ra lệnh cho quân của ông tiến đánh theo cách gọi là Bụi cây Di động hay Đội hình Cây cỏ lăn* ngay khi trời tảng sáng. Thay vì để các đội quân lớn lao tới tấn công, các nhóm mười người rải rác tiến công thềm lạng từ nhiều hướng khác nhau, ẩn nấp trong màn đêm trước bình minh. Điều này ngăn cản kẻ địch nhìn thấy số lượng hay chuẩn bị tấn công từ một hướng. Sau khi tấn công, các nhóm này bỏ chạy theo nhiều hướng khác nhau, bỏ lại kẻ thù bị thương không kịp trả đũa trước khi đám người tấn công biến mất.

Sau các cuộc tấn công nhỏ lẻ của Bụi cây Di động là Đội hình Hồ: một hàng dài quân lính tiến công, bắn tên, rồi nhường đường cho hàng kế tiếp. Như sóng hồ, họ tấn công rồi biến mất nhanh như lúc xuất hiện, mỗi đợt sóng lần lượt quay về phía sau và tạo thành một làn sóng mới. Việc sử dụng Đội hình Hồ khiến người Nãi Man phải dàn trải ra thành một hàng dài, mỏng để đối mặt với hàng dài những người người tấn công. Một khi người Nãi Man đã dàn mỏng ra, Thiết Mộc Chân chuyển sang chiến thuật thứ ba. Ông xếp các nhóm lần lượt sau lưng nhau, tạo thành Đội hình Mũi dùi – nhọn ở

đầu nhưng rất dài, giúp phe tấn công dồn tổng lực vào một điểm trên hàng ngũ mỏng của quân Nãi Man và xuyên qua chúng.

Dường như ít nhất một phần của các chiến thuật này là tổng hợp từ các kỹ thuật chiến đấu và kỹ năng săn bắn cổ xưa; song việc quân địch hoang mang và không thể đáp trả hình thức giao chiến này một cách hiệu quả cho thấy Thiết Mộc Chân đã cải tiến các chiến thuật này và biến nó thành của riêng ông. Thiết Mộc Chân đã tạo ra một hình thức quân đội thảo nguyên mới dựa trên nhiều chiến thuật khác nhau, và quan trọng nhất là sự hợp tác chặt chẽ giữa quân lính và tuyệt đối nghe lệnh chỉ huy. Họ không còn là một đám các cá nhân cùng tấn công, mà giờ đã là một đội hình thống nhất. Thiết Mộc Chân sử dụng một tập hợp các thủ thuật mà mỗi người lính đều phải biết và phản ứng chuẩn xác tức thì. Người Mông Cổ có câu nói: “Nếu ngài ấy bảo tôi đi vào lửa hay nước, tôi sẽ đi. Tôi đi vì ngài.” Câu nói phản ánh không chỉ một lý tưởng, mà là thực tế của cách đánh mới của người Mông Cổ, và nó dễ dàng hạ gục người Nãi Man.

Quân Mông Cổ đang giành lợi thế, nhưng Thiết Mộc Chân không hấp tấp tiến tới vinh quang. Đêm trước ngày mọi người dự đoán sẽ diễn ra trận quyết chiến, ông bảo người của mình hãy ngủ thật say. Ở bên kia chiến tuyến, quân Nãi Man hoang mang, mất phương hướng và mất đường dây liên lạc, nên họ bắt đầu bỏ chạy giữa đêm. Tuy nhiên, Thiết Mộc Chân giữ quân của mình lại và không đuổi theo chúng. Đêm tối và không có trăng, và con đường tẩu thoát

duy nhất là đường dốc phía sau núi. Với tầm nhìn hạn chế, những kẻ bỏ trốn cùng ngựa trượt chân và rơi xuống hẻm núi. Theo cách nói của *Bí sử*, xác chúng chất đống như “những khúc gỗ mục” dưới chân vách đá.

Sáng hôm sau, quân Mông Cổ dễ dàng đánh bại những người Nãi Man còn lại và “xử lý Tayang Khan.” Trong số các chiến binh tẩu thoát thành công, con trai Guchlug của Tayang Khan đã chạy tới dãy núi Thiên Sơn xa xôi của người Hắc Khiết Đan, còn Trát Mộc Hợp biến mất trong rừng. Không còn bộ tộc nào để Trát Mộc Hợp ẩn mình nữa, và cái kết của ông sẽ là một tiếng rên rỉ từ từ, chứ không phải một trận đánh sòng còn cao trào. Kể cả những nhóm người Miệt Nhi Khất còn lại cũng nhanh chóng bị nước Mông Cổ ngày càng lớn mạnh nuốt chửng, và Trát Mộc Hợp – lúc này đã bốn mươi tuổi – sống như kẻ cướp đường ngoài lề xã hội với một nhóm người theo hầu nhỏ, ngày ngày ăn thú hoang để sống. Số mệnh giờ đã đảo ngược: Trát Mộc Hợp từng thuộc dòng dõi quý tộc giờ lại phải sống như Thiết Mộc Chân hồi nhỏ sau khi cha ông mất. Năm Ất Sửu 1205, một năm sau chiến thắng người Nãi Man, vì tuyệt vọng và chấp nhận thất bại, người của Trát Mộc Hợp đã bắt ông đem tới cho Thiết Mộc Chân. Dù hai người là kẻ thù, song Thiết Mộc Chân lại đặt lòng trung thành lên trên tất cả. Thay vì trọng thưởng cho những kẻ đã giao Trát Mộc Hợp cho ông, Thiết Mộc Chân xử tử tất cả bọn họ trước mặt vị thủ lĩnh đã bị chúng phản bội.

Cuộc gặp gỡ cuối cùng giữa hai người đàn ông đã giao chiến với nhau suốt hơn hai mươi năm là cao trào đầy xúc động của *Bí sử*. Thay vì trả thù Trát Mộc Hợp, người giờ đây không còn là mối đe dọa với ông nữa, Thiết Mộc Chân ngỏ lời muốn đoàn tụ: “Chúng ta hãy cùng là bạn đồng hành. Giờ đây, chúng ta lại hòa làm một, ta nên nhắc nhở nhau về những điều mình đã lãng quên. Cùng đánh thức nhau dậy. Ngay cả khi huynh rời xa đệ, huynh vẫn là người anh kết nghĩa may mắn nhiều ơn phước của đệ. Những ngày hai ta tương tàn, hẳn là lòng dạ và trái tim huynh đã phải day dứt vì đệ. Những ngày hai ta giết chóc lẫn nhau, hẳn là lồng ngực và trái tim huynh đã phải đau đớn vì đệ.”

Trát Mộc Hợp có vẻ đã rất xúc động trước lời cầu xin và tấm lòng của người em từng dưới quyền mình, người giờ đây đã thống lĩnh tất cả những gì Trát Mộc Hợp từng có và hơn cả thế nữa. Trong một khoảnh khắc dường như ông cũng chìm vào hoài niệm về tình huynh đệ thời trẻ với Thiết Mộc Chân. Trát Mộc Hợp đáp, “Chúng ta đã cùng ăn những thứ không thể tiêu hóa được, và nói với nhau những lời không thể nào quên” trong lúc “cùng chia sẻ tấm chăn trong giấc ngủ.” Trát Mộc Hợp sau đó trách một người thứ ba không tên vì đã chia rẽ họ, “Chúng ta đã bị khiêu khích bởi một kẻ chia rẽ hai ta. Chúng ta đã bị dụ dỗ bởi một kẻ tới từ bên ngoài.”

Bí sử kể lại lời thú tội và hối cải rất dài của Trát Mộc Hợp, nhưng độ chính xác khá đáng ngờ bởi cả lối hành văn long trọng và mức độ chi tiết. “Giờ đây, khi cả thế giới đang chờ đón đệ,” cuốn sách

trích lời Trát Mộc Hợp, “việc có ta làm bạn đồng hành hà có ích gì nữa? Ngược lại, người anh em, trong đêm đen huynh sẽ ám ảnh giấc mơ của đệ, giữa ban ngày huynh sẽ làm tim đệ trần trở. Huynh sẽ là con rận trong cổ áo đệ, mảnh gỗ vụn trên cánh cửa của đệ.”

Gần hết như một luật sư thời nay xin khoan hồng vì vấn đề tâm lý và bất ổn cảm xúc, Trát Mộc Hợp hồi tưởng lại ngày họ còn trẻ, tìm kiếm một lời giải thích vì sao ông lại để ý tới Thiết Mộc Chân như vậy, và vì sao ông lại phản bội cậu. Thiết giải thích ngắn gọn rằng bản thân ông đã mất cả cha lẫn mẹ, không anh chị em hay bạn bè thân tín, và vợ thì là một người đàn bà danh đá. Nhưng thay vì xin được khoan hồng, sau cùng Trát Mộc Hợp lại xin được chết, chỉ với một yêu cầu duy nhất – rằng họ giết ông theo cách của quý tộc, tức là không để máu rơi xuống đất hay lộ ra dưới ánh nắng và bầu trời.

Dù đã phản bội Thiết Mộc Chân khi còn sống, Trát Mộc Hợp đề nghị được làm một người bạn tốt hơn của ông sau khi chết. Ông thề rằng nếu Thiết Mộc Chân đặt xác ông ở một nơi có địa thế cao, ông sẽ dõi theo Thiết Mộc Chân và mọi hậu duệ của ông: “Giết huynh đi và để xương huynh trên nền đất cao. Để mãi mãi và vĩnh viễn, huynh sẽ bảo vệ nòi giống của nòi giống của đệ, và trở thành phước lành cho họ.” Truyền thuyết kể rằng Thiết Mộc Chân chôn Trát Mộc Hợp cùng chiếc thắt lưng vàng mà ông đã tặng Trát Mộc Hợp khi họ cùng thề trở thành *anda*.

Trát Mộc Hợp là kẻ địch đầu tiên của Thiết Mộc Chân, và giờ ông chết với tư cách là quý tộc Mông Cổ cuối cùng chống lại ông. Trên chặng đường dài nhằm giành quyền thống lĩnh các bộ tộc Mông Cổ, Thiết Mộc Chân đã đánh bại mọi bộ lạc trên thảo nguyên và xóa bỏ mối đe dọa từ các dòng họ quý tộc bằng cách giết đàn ông và cho phụ nữ kết hôn với con trai và người của ông. Ông bức bối khi ở dưới quyền những kẻ đứng trên ông. Ông giết Biệt Khắc Thiếp Nhi để giành quyền làm chủ gia đình. Ông tiêu diệt người Miệt Nhi Khất vì họ bắt vợ ông. Ông giết người Tatar vì họ đã giết cha ông, và coi người Mông Cổ không hơn gì lũ chuột trên thảo nguyên. Ông lật đổ giới quý tộc Mông Cổ và lần lượt loại trừ tộc Thái Xích Ô và Nữ Chân, những bộ tộc Mông Cổ cao quý hơn. Khi đồng minh cũng như hình tượng người cha của ông từ chối cuộc hôn nhân giữa hai gia đình, Thiết Mộc Chân tiêu diệt cả ông và bộ lạc. Khi hoàng hậu Nãi Man nhạo báng người Mông Cổ là những kẻ thấp kém, ông tấn công bộ lạc, giết chồng bà, và để người của mình lấy bà làm vợ. Cuối cùng, ông giết Trát Mộc Hợp, một trong những người ông yêu quý nhất trong cả cuộc đời, và qua đó đặt dấu chấm hết cho bộ tộc Trát Đạt Lan quyền quý.

Không còn nghi ngờ gì nữa, giờ đây Thiết Mộc Chân đã trở thành người cai quản một vùng đất rộng lớn, kiểm soát mọi thứ từ sa mạc Gobi ở phía nam tới đài nguyên Bắc cực ở phía bắc, từ các cánh rừng Mãn Châu ở phía đông tới dãy núi Altay ở phía tây. Đế chế của ông phủ đầy cỏ, và có nhiều súc vật hơn người. Vinh quang trên chiến trường thôi không đủ để danh chính ngôn thuận cai trị,

cho tới khi nó được tuyên bố công khai ở một buổi *hót lý đài* gồm các đại diện tới từ mọi vùng của lãnh thổ. Nếu một nhóm chọn không cử người tới, có nghĩa là họ chối bỏ quyền lãnh đạo của vị hãn đã mở buổi họp. Vị hãn không thể tuyên bố cai trị họ, và quan trọng hơn, họ không thể được ông bảo hộ.

Thiết Mộc Chân đợi một năm để khôi phục hòa bình và hàn gắn các mối quan hệ trước khi mở buổi *hót lý đài* lên ngôi. Năm Bính Dần 1206, Thiết Mộc Chân quay trở lại thượng nguồn sông Onon gần ngọn núi thiêng Burkhan Khaldun và triệu tập buổi *hót lý đài* có lẽ là lớn nhất và quan trọng nhất trong lịch sử thảo nguyên từ trước tới nay. Hàng vạn gia súc gặm cỏ gần đó để cung cấp sữa và thịt cho các buổi liên hoan. Các *ger* trải dài hàng dặm từ trại của Thiết Mộc Chân, và ở chính giữa tất cả là dải *sulde* lông ngựa, Dải cò thiêng đã dẫn đường cho Thiết Mộc Chân tới sự kiện này. Những ngày thực hiện nghi lễ đan xen với những ngày hội hè, thể thao, và âm nhạc. Những thầy pháp của triều đình, bao gồm cả Teb Telgeri, đánh trống và ca hát vào ban ngày, và các nhạc công biểu diễn khi đêm xuống. Không khí buổi đêm tràn ngập âm thanh quyến rũ của tiếng hát Mông Cổ, hay giọng hát âm bội – khi tiếng của một người tới từ rất sâu trong người nên họ có thể hát hai âm một lúc. Tương tự với các sự kiện chính trị lớn khác, các thanh niên thi đấu vật, đua ngựa, và bắn cung, các trò chơi truyền thống của người Mông Cổ được gọi là *naadam*.

Thiết Mộc Chân cai trị một vùng lãnh thổ rộng lớn khoảng bằng Tây Âu hiện đại, nhưng với dân số chỉ khoảng một triệu người từ nhiều bộ lạc du mục khác nhau và có lẽ khoảng 15 tới 20 triệu gia súc. Ông không chỉ đơn thuần là thủ lĩnh của người Tatar, Khắc Liệt, hay Nãi Man. Ông sẽ trở thành thủ lĩnh của tất cả Người Tường Da Thuộc, và với đế quốc mới này, ông chọn một tên hiệu chính thức mới bắt nguồn từ bộ lạc của mình. Ông gọi người của mình là *Yeke Mongol Ulus*, Quốc gia Mông Cổ Vĩ đại. Sau khi thống nhất toàn dân, ông bãi bỏ các chức tước quý tộc trong dòng họ, bộ tộc, và bộ lạc của họ. Những tước vị như vậy thuộc về nhà nước, không phải một cá nhân hay gia đình họ, và chúng sẽ được phân chia theo ý của thủ lĩnh mới. Bản thân ông từ chối các tước hiệu bộ lạc cũ như Khả Hãn hay Tayang Khan, mà thay vào đó chọn tước hiệu mà có lẽ người của ông vốn đã dùng để gọi ông, Thành Cát Tư Hãn (*Chinggis Khan*). Tên gọi này sau này được phương Tây biết đến qua cách viết Ba Tư là *Genghis Khan*. *Chin* trong tiếng Mông Cổ nghĩa là mạnh mẽ, vững chắc, không lay chuyển, và can trường. Nó gần với từ chỉ loài sói trong tiếng Mông Cổ, *chino*, loài vật người Mông Cổ coi là tổ tiên. Đây là tước hiệu đơn giản nhưng phù hợp với vị hãn mới.

Như hầu hết các nhà cầm quyền thành công khác, Thành Cát Tư Hãn hiểu ý nghĩa tiềm tàng của nghi lễ trọng thể và cảnh tượng hoành tráng. Song, khác với các thủ lĩnh khác bị bó buộc trong các toà nhà như cung điện hay đền đài, lễ đăng quang của Thiết Mộc

Chân diễn ra trên vùng thảo nguyên rộng mở, với hàng trăm ngàn người tham dự.

Các nghi lễ công cộng của người Mông Cổ đã gây ấn tượng mạnh mẽ với khách tham dự và những người kể chuyện, và họ đã miêu tả lại chúng rất chi tiết. Lời kể đầy đủ nhất còn lại tới nay tới từ nhà viết tiểu sử người Pháp thế kỷ mười bảy François Pétis de la Croix, người được xem các văn kiện Ba Tư và Thổ Nhĩ Kỳ đương thời mà nay đã mất tích. Theo lời Pétis, người của Thành Cát Tư Hãn “đặt ông lên một Tấm Thảm Da Thuộc màu đen trải trên Nền nhà; và Người được sai mang Tiếng nói tới cho Người dân thông báo rõ ràng với ông Niềm vui của Người dân.” Người phát ngôn khuyên Thành Cát Tư Hãn rằng “mọi Quyền lực ông được trao tới từ Trời, và Chúa sẽ luôn phù hộ và đảm bảo Ý định của ông thành công nếu ông cai quản Người dân tốt và công bằng; nhưng ngược lại, ông sẽ tự làm mình rơi vào khổ đau nếu lạm dụng quyền lực đó.”

Buổi lễ là dấu hiệu ủng hộ không thể nhầm lẫn từ người của ông. Họ công khai bộc lộ sự thần phục của mình bằng việc nâng tấm thảm ông ngồi trên đầu và đưa ông lên ngai vàng, theo đúng nghĩa đen. Sau đó họ “quỳ chín lần trước vị Hoàng đế mới để thể hiện lòng Trung thành họ đã hứa với ông.” Các dòng họ có mặt để cam kết ủng hộ Thành Cát Tư Hãn; tương tự như vậy, các thầy pháp có mặt để cho thấy rằng các linh hồn và giấc mơ của ông đã chỉ dẫn ông đi theo con đường này. Vì không có một tôn giáo có tổ chức, các thầy pháp ban phước linh cho sự kiện, khiến nó không chỉ mang tính

chính trị đơn thuần. Nhờ có họ, sự kiện trở thành lời tuyên bố linh thiêng về số phận tâm linh được Thanh thiên Vĩnh hằng định trước của Thiết Mộc Chân.

Các thầy pháp đánh trống, cầu kinh cho các thần linh của tự nhiên, và rải *airak* vào không trung và lên nền đất. Hàng đoàn người tụ tập cầu nguyện, đứng thành hàng ngũ với lòng bàn tay hướng lên Thanh thiên Vĩnh hằng. Họ kết thúc bài cầu nguyện và gửi chúng lên trời cao bằng cụm từ Mông Cổ cổ xưa “*huree, huree, huree*” được dùng để kết thúc mọi lời cầu nguyện, tương tự như *amen* của người Ki-tô giáo. Hành động tâm linh này biến mỗi người họ thành một phần của cuộc bầu cử, và cam kết một thỏa ước tôn giáo không chỉ giữa họ và vị thủ lĩnh, mà còn với cả thế giới tâm linh.



Hầu hết các nhà cầm quyền, dù là vua chúa hay tổng thống, đều trưởng thành dưới một thể chế nhà nước nào đó. Các thành tựu của họ thường là tái tổ chức hay vực dậy các thể chế và nhà nước đó. Song Thành Cát Tư Hãn lại chủ động bắt đầu kiến tạo một nhà nước và thiết lập các thể chế cần thiết trên một nền tảng mới, vay mượn từ các bộ lạc cũ và kết hợp với những gì ông sáng tạo ra. Để quốc gia-nhà nước có thể tồn tại, ông cần xây dựng các thể chế vững chắc, và với Thành Cát Tư Hãn điều này xuất phát từ quân đội, cái đã đưa ông tới quyền lực; ông củng cố quân đội và khiến nó đóng vai trò trung tâm trong chính phủ. Dưới sự lãnh đạo của Thành

Cát Tư Hãn, những người chăn bò, chăn cừu, và các cậu bé chăn lạc đà tiến thân trở thành các vị chiến tướng và cư xử ngựa trước các đội quân hàng ngàn hàng vạn lính. Nam giới khỏe mạnh từ mười lăm tới bảy mươi tuổi đều tại ngũ. Giống như khi được bầu làm hãn của bộ lạc, ông chỉ định những người trung thành nhất là người đứng đầu nhóm một ngàn lính và gia đình của họ, và những người theo ông lâu dài nhất, như Boorchu, chỉ huy các đơn vị một vạn người. Ông trọng thưởng những người thuộc dòng họ xương đen thấp kém và cử họ vào những vị trí cao nhất dựa trên thành tích và lòng trung thành với ông trong và ngoài chiến trường. So với những đơn vị vạn người mà ông giao cho những người bạn thân tín của mình, các đơn vị do người nhà ông quản lý nhỏ hơn – mẹ ông, em trai, và hai con trai út Oa Khoát Đài và Đà Lôi chỉ huy các đơn vị năm ngàn người. Với tám ngàn người cho Sát Hợp Đài và chín ngàn cho Truật Xích, ngay cả các con trai lớn của ông cũng không nhận được một *tumen* đủ một vạn người. Thành Cát Tư Hãn chỉ định những người bạn ông tin tưởng giám sát việc quản lý của nhiều thành viên trong gia đình, đặc biệt là mẹ ông, em trai út, và Sát Hợp Đài. Ông giải thích việc cần những người giám sát đó là vì Sát Hợp Đài “cứng đầu và suy nghĩ hẹp hòi, vụn vặt.” Ông cảnh báo những người giám sát cần “ở bên nó cả ngày và đêm để khuyên răn nó.”

Để gìn giữ hòa bình ở đất nước mà ông hợp thành từ nhiều bộ lạc lớn với nhiều dân tộc này, ông nhanh chóng đề ra luật mới để khắc chế các nguyên nhân truyền thống gây nên mâu thuẫn và chiến tranh giữa các bộ lạc. Pháp điển của Thành Cát Tư Hãn khác

với các bộ luật khác trong lịch sử. Nó không dựa trên mặc khải của đấng tối cao, hay từ bộ luật cổ của một nền văn minh định canh định cư nào đó. Ông tập hợp nó từ các tập quán và truyền thống của các bộ lạc chần gia súc từ nhiều thế kỷ nay, nhưng lại sẵn sàng bãi bỏ những hủ tục ngăn cản xã hội mới của ông vận động. Ông cho phép các nhóm theo luật truyền thống trong vùng của họ, chừng nào nó không mâu thuẫn với Pháp điển – bộ luật tối cao hay luật chung cho tất cả mọi người.

Tuy nhiên, Pháp điển không hẳn là một hệ thống pháp luật đơn nhất, mà là một bộ hành pháp mà ông tiếp tục phát triển trong suốt hai thập niên còn lại của cuộc đời mình. Bộ luật của Thành Cát Tư Hãn không đề cập tới mọi khía cạnh của đời sống thường ngày; ông dùng nó để chỉnh đốn các khía cạnh rắc rối nhất. Chừng nào đàn ông còn bắt cóc phụ nữ thì chiến tranh thảo nguyên sẽ còn tiếp diễn. Đạo luật mới đầu tiên của Thành Cát Tư Hãn được cho là cấm bắt cóc phụ nữ – chắc hẳn là để đáp trả việc Bột Nhi Thiếp bị bắt cóc. Nguy cơ giao tranh xảy ra từ các vụ bắt cóc này luôn tiềm tàng trong gia đình Thành Cát Tư Hãn vì ông không biết đứa con trai cả là con ông hay của kẻ bắt cóc Bột Nhi Thiếp, và điều này sẽ gây ra các vấn đề mới trong tương lai.

Song song với việc chấm dứt nạn bắt cóc, ông nghiêm cấm việc bắt cóc và nô lệ hóa bất kỳ người Mông Cổ nào. Từ quá khứ bị người Thái Xích Ô bắt làm lao dịch, ông hiểu nỗi thống khổ riêng tư của việc bị bắt cóc làm nô lệ, nhưng ông cũng biết rằng tục lệ này có

hại cho toàn bộ cấu trúc xã hội, và gây ra sự thù địch và bạo lực sâu sắc giữa các bộ lạc trên thảo nguyên.

Thành Cát Tư Hãn nỗ lực triệt tiêu mọi mâu thuẫn nội bộ giữa các tầng lớp người của ông. Dựa trên kinh nghiệm cá nhân về các mâu thuẫn xoay quanh vấn đề con ngoài giá thú, ông tuyên bố mọi trẻ em đều hợp pháp, dù là con của vợ hay vợ lẽ. Vì trả giá lấy vợ như mua lạc đà sẽ gây ra mâu thuẫn lâu dài giữa đàn ông, ông cấm việc bán phụ nữ làm vợ. Cũng vì lý do đó, ngoại tình cũng bị cấm, dù người Mông Cổ định nghĩa việc này khác với hầu hết những người khác. Nó không bao gồm quan hệ tình dục giữa một người phụ nữ và họ hàng của chồng, hay giữa một người đàn ông và người hầu nữ hay với vợ của những người đàn ông khác trong gia đình. Tuân thủ theo châm ngôn của Thành Cát Tư Hãn rằng việc của mỗi *ger* do các *ger* tự giải quyết, và việc của thảo nguyên sẽ được giải quyết trên thảo nguyên, việc ngoại tình áp dụng cho quan hệ của những người đã kết hôn thuộc các hộ gia đình khác nhau. Nó không được tính là phạm pháp nếu không gây ra giao tranh công khai giữa các gia đình.

Trộm cắp gia súc đã từ lâu bị coi là sai trái, nhưng vẫn thường thấy trong văn hóa cướp bóc trên thảo nguyên, và cũng là nguyên nhân gây bất hòa và mâu thuẫn lâu dài. Có lẽ vì nhớ đến tổn hại gia đình ông phải chịu khi tám con ngựa thiến bị mất trộm, Thành Cát Tư Hãn tuyên bố trộm cắp gia súc là tội chịu án tử hình. Không chỉ

vậy, ông yêu cầu bất kỳ ai tìm thấy gia súc thất lạc phải trả chúng lại cho chủ nhân.

Do đó, ông lập ra một hệ thống tìm đồ thất lạc lớn, mở rộng song song với đế quốc ngày càng phát triển của ông. Người nào tìm thấy đồ đạc, tiền bạc, hay gia súc mà không trả lại cho người giám sát phù hợp sẽ bị coi là kẻ trộm; hình phạt cho tội trộm cắp là tử hình.

Bên cạnh việc giao tranh vì mất trộm gia súc, người dân trên thảo nguyên còn thường xuyên tranh cãi về quyền săn bắn động vật hoang dã. Thành Cát Tư Hãn biến những tư tưởng đương thời thành luật, cấm săn bắn động vật vào mùa sinh sản giữa tháng Ba và tháng Mười. Bằng việc bảo vệ động vật vào mùa hè, Thành Cát Tư Hãn cũng cung cấp một giải pháp an toàn cho mùa đông, và thợ săn chỉ được giết số thú đủ để ăn. Bộ luật cũng chỉ rõ cách săn và làm thịt động vật để không lãng phí.

Song song với quan hệ tình dục, tài sản, và thức ăn, Thành Cát Tư Hãn cũng nhận ra mối nguy gây mâu thuẫn từ các tôn giáo đối lập. Bằng cách này hay cách khác, gần như mọi tôn giáo từ Phật giáo tới Ki-tô giáo, Minh giáo* tới Hồi giáo đều có tín đồ trên thảo nguyên, và gần như tất cả các tôn giáo này đều cho mình là tôn giáo đúng đắn và duy nhất. Thành Cát Tư Hãn đặt ra một đạo luật có lẽ xưa nay chưa từng có trên thế giới: tất cả mọi người đều có quyền tự do tôn giáo hoàn toàn và tuyệt đối. Tuy vẫn thờ phụng linh hồn của quê hương, ông không cho phép mọi người coi đó là quốc giáo.

Để truyền bá mọi tôn giáo, Thành Cát Tư Hãn miễn thuế và lao động công ích cho các thủ lĩnh tôn giáo cũng như tài sản của họ. Để khuyến khích các ngành nghề tương tự sau này ông cũng miễn thuế cho những người cung cấp các dịch vụ công thiết yếu, bao gồm người lo tang lễ, bác sĩ, luật sư, giáo viên, và các học giả.

Thành Cát Tư Hãn đề ra một số luật đặc biệt để tránh việc tranh giành vị trí hãn. Theo luật của ông, hãn luôn phải do một *hốt lý đài* bầu ra. Người nhà ông giành trước vị mà không thông qua bầu cử sẽ phải chịu chém đầu. Để ngăn chặn các ứng cử viên đối thủ giết hại lẫn nhau, ông ra lệnh rằng một thành viên của gia đình không thể tuyên án tử hình cho một người khác, mà phải qua *hốt lý đài* của cả gia đình. Làm vậy có nghĩa là ông coi chính việc mình đã làm để bắt đầu giành quyền lực là phạm pháp – giết anh trai cùng cha khác mẹ của mình.

Luật Mông Cổ do Thành Cát Tư Hãn đề ra thừa nhận trách nhiệm và tội lỗi của một cộng đồng. Một cá nhân không tồn tại hợp pháp bên ngoài gia đình và đơn vị lớn chứa gia đình đó; do vậy, gia đình có trách nhiệm đảm bảo các thành viên có hành vi đúng đắn. Tội của một người có thể khiến tất cả chịu phạt. Tương tự, một bộ lạc hay toán lính có trách nhiệm với hành động của nhau, và do đó cả nước, chứ không chỉ quân đội hay bộ máy hành chính dân sự, có trách nhiệm gìn giữ và thi hành luật pháp. Để là một người Mông Cổ công bằng, phải sống trong một cộng đồng công bằng.

Việc thi hành và trách nhiệm tuân thủ luật pháp bắt đầu từ tầng lớp cao nhất – từ chính vị hãn. Vì vậy, Thành Cát Tư Hãn đã tuyên bố luật pháp có quyền tối thượng với mọi cá nhân, bao gồm cả người trị vì. Khi coi pháp luật cao hơn người cai trị, ông đã làm được điều tới thời điểm đó chưa nền văn minh nào khác đạt được. Không như nhiều nền văn minh – đặc biệt là ở Tây Âu, nơi vua chúa cai trị theo ý Chúa trời và đứng trên pháp luật – Thành Cát Tư Hãn làm rõ ràng Pháp điển của ông áp dụng với người đứng đầu cũng nghiêm ngặt như với những người khác. Điều luật này chỉ được con cháu ông tuân thủ trong khoảng năm mươi năm sau khi ông qua đời, rồi sau đó bị phá bỏ.

Để cai trị đế quốc nói chung, và cụ thể là để ghi lại các đạo luật mới và áp dụng chúng trên toàn vùng lãnh thổ rộng lớn giờ đây thuộc quyền kiểm soát của ông, Thành Cát Tư Hãn ra lệnh ban hành một hệ thống chữ viết. Dù thương nhân Hồi giáo và tu sĩ du mục theo đạo Ki-tô đã truyền bá chữ viết tới vùng thảo nguyên nhiều thế kỷ trước, ít người bản địa học cách viết chữ, ngay cả người của những bộ lạc tiên tiến như người Tatar, Nãi Man hay Khắc Liệt; và cho tới thời điểm đó không người Mông Cổ nào được cho là đã học chữ. Khi chinh phục người Nãi Man vào năm 1204, Thành Cát Tư Hãn khám phá ra rằng Tayang Khan có một người chép lại những quyết định của ông, rồi dùng ngọc ấn dập nổi chúng. Người sao chép là người Duy Ngô Nhĩ, là tộc người bắt nguồn từ thảo nguyên Mông Cổ, nhưng vào thế kỷ thứ chín đã di cư tới các ốc đảo nay là Tân Cương ở phía bắc Trung Hoa. Tiếng Duy Ngô Nhĩ có quan hệ

gắn gũi với tiếng Mông Cổ, và không khó để chuyển thành chữ viết cho tiếng Mông Cổ. Có nguồn gốc từ bảng chữ cái tiếng Syriac*, được các tu sĩ truyền bá Ki-tô giáo mang tới cho các bộ lạc trên thảo nguyên, chữ viết được tạo thành từ các chữ cái thay vì ký tự, nhưng được viết theo chiều dọc từ trên xuống thành cột giống tiếng Hoa.

Để theo dõi các bộ luật, Thành Cát Tư Hãn đặt ra vị trí quan xử án tối cao cho em trai nuôi Shigi-Khutukhu, cậu bé người Tatar với khuyên tai và khuyên mũi bằng vàng mà ông đã tìm thấy và gửi mẹ nuôi. Thành Cát Tư Hãn giao cho cậu nhiệm vụ “trừng phạt bọn trộm cắp và tìm sự thật sau những lời dối trá,” cũng như ghi lại các quyết định của ông trên giấy trắng cột lại thành các tập sách xanh, màu sắc linh thiêng của Thanh thiên Vĩnh hằng. Trong bộ máy hành chính của Thành Cát Tư Hãn, chữ viết và việc duy trì luật pháp có quan hệ gắn gũi với nhau; điều này có lẽ giải thích vì sao “sách” trong tiếng Mông Cổ (*nom*) có nguồn gốc từ từ *nomos* trong tiếng Hy Lạp, có nghĩa là “luật pháp.” Trong thế giới Mông Cổ thế kỷ mười ba, pháp luật và chữ viết là một và như nhau.

Nhằm duy trì lòng trung thành và sự gắn kết trong lòng dân chúng, Thành Cát Tư Hãn cải tiến việc bắt con tin, một tập quán chính trị cổ xưa. Ông yêu cầu rằng thủ lĩnh của mỗi đơn vị một ngàn và một vạn người phải gửi con trai và bạn nối khố của chúng cho riêng ông để ông lập thành một quân đội một vạn người của riêng mình. Thay vì đe dọa xử tử chúng nếu họ hàng phạm tội, Thành Cát Tư Hãn áp dụng một chiến lược hữu dụng hơn nhiều. Ông đào tạo

những con tin tương lai này thành quan lại và giữ họ làm nguồn dự trữ sẵn sàng thay thế bất kỳ vị quan vô năng hay bất trung nào. Mỗi đe dọa bị thay thế đó có lẽ hiệu quả hơn trong việc đảm bảo lòng trung thành hơn và mỗi nguy người thân có thể bị giết. Qua việc này, Thành Cát Tư Hãn thay đổi vị thế của các con tin, biến họ thành một phần cốt yếu của triều đình, và gần như mọi gia đình đều có một mối liên hệ trực tiếp và thân cận với triều đình.

Thành Cát Tư Hãn chia đơn vị tinh nhuệ này thành lính gác ngày và đêm. Như tên gọi, họ canh gác ông và trại của ông cả ngày và đêm, nhưng không chỉ có vai trò như lính gác. Họ cai quản những đứa trẻ làm việc trong triều đình, và quản lý những người chăn các loài gia súc khác nhau. Họ giám sát sự di chuyển của trại, cùng với tất cả các vũ khí và trang bị của quốc gia: dải cò, cây lao, và trống. Họ cũng kiểm soát cả các dụng cụ nấu ăn và việc giết động vật, cũng như đảm bảo thịt và các chế phẩm từ sữa được phân chia công bằng. Lính giúp đưa ra phán quyết trong các phiên xử, thi hành án phạt, và thi hành pháp luật nói chung. Vì họ cai quản lối ra vào các trại hoàng tộc, họ là nền tảng của bộ máy quan lại.

Mọi quân lính trong đội quân của Thành Cát Tư Hãn giữ vai trò là huynh trưởng của chín đơn vị một vạn người còn lại, và do vậy họ có thể ra lệnh cho họ và họ sẽ chấp hành mà không thắc mắc. Không như các đội quân khác, với thứ bậc riêng cho mỗi cá nhân, trong đội quân Mông Cổ, cả đơn vị đều có chung một thứ bậc. Người có thứ bậc thấp nhất trong *tumen* một vạn người của Thành

Cát Tư Hãn đứng trên người có thứ bậc cao nhất của các *tumen* khác. Tương tự, trong mỗi *tumen*, tất cả quân lính trong đơn vị một ngàn người của chỉ huy đứng trên những người trong chín đơn vị một ngàn người còn lại.

Để đảm bảo thông tin về mệnh lệnh tới đúng người nhận, Thành Cát Tư Hãn sử dụng một hệ thống những người phi ngựa nhanh gọi là người truyền tin tên bắn. Quân đội trợ cấp cho các người cưỡi ngựa, nhưng người dân địa phương hỗ trợ các trại. Với người Mông Cổ, dịch vụ thư tín quan trọng tương tự như quân đội, và người Mông Cổ được phép làm việc ở đây thay cho quân ngũ thông thường. Tùy thuộc vào địa hình địa phương, mỗi trại được đặt cách nhau chừng hai mươi dặm, và cần khoảng hai mươi lăm gia đình duy trì và điều khiển mỗi trại. Dù các trại đều mở cho mục đích cộng đồng, phần lớn thông tin về từng trại và tổng số trại tại một thời điểm lại là bí mật được giữ kín, bởi vậy những thông tin này không còn tới ngày nay. Tuy nhiên, ta có thể đoán được mức độ trải rộng của nó nhờ thế kỷ mười tám, khi hệ thống vẫn còn hoạt động và cần khoảng sáu mươi tư trại xuyên suốt Mông Cổ, từ dãy núi Altay ở phía tây tới cổng vào Trung Hoa qua Vạn Lý Trường Thành ở phía đông.

Thành Cát Tư Hãn ứng dụng nhiều phương pháp liên lạc cũ ở khoảng cách gần hơn, như sử dụng đuốc, tên huýt gió, khói, đuốc lóe, và cờ hiệu, để việc truyền tin được nhanh chóng hơn nữa trong lúc đội quân diển tập, săn bắn và di chuyển. Những người chăn gia

sức trước đó đã phát triển một hệ thống các tín hiệu tay phức tạp để sử dụng sau khi mỗi người đã ra khỏi tầm nghe được, và dưới thời Thành Cát Tư Hãn, các tín hiệu này được cải thiện để tạo nên một hệ thống liên lạc chi tiết, nhanh chóng và hiệu quả để ứng dụng trong diễn tập và giao chiến.

Hòa bình và thịnh vượng cũng gây ra rắc rối cho Thành Cát Tư Hãn. Sáu năm hòa bình cho phép, hay có khi là khuyến khích, các âm mưu và thù hận vật vãnh có nguy cơ phá hoại sự thống nhất giữa các hộ lạc mà ông khó khăn lắm mới làm được. Quyền lực của ông càng nhiều, người của ông càng dễ bất hòa – nhất là trong nội bộ gia đình ông. Các thành viên trong gia đình cảm thấy họ có quyền được hưởng nhiều vật phẩm và quyền lực hơn những đồng minh không cùng dòng máu với ông. Triều đình gồm những người cố vấn thân tín của ông gần như không có người họ hàng nào. Ông gửi mẹ mình tới sống cùng con trai út của bà, Thiết Mộc Cách, người theo truyền thống thảo nguyên được gọi là *Otchigen* – Hoàng tử Tổ ấm – và có trách nhiệm chăm sóc cha mẹ lúc về già.

Với một đội quân kiên trung, và không có thù hận với gia đình hay giới quý tộc cũ, rắc rối mới nảy sinh từ một nguồn không ngờ tới: Teb Tengeri, thầy pháp của Thành Cát Tư Hãn. Người này đã tuyên bố nhiều lần rằng Thanh thiên Vĩnh hằng ưu đãi Thành Cát Tư Hãn và sẽ biến ông thành người cai trị toàn thế giới, cũng như giải mộng và đủ các điềm báo tiên đoán thành công và Thành Cát Tư Hãn và ám chỉ tầm quan trọng to lớn của ông. Thành Cát Tư Hãn lợi

dụng không chỉ giá trị siêu nhiên mà Teb Tengeri mang lại cho triều đình ông mà còn cả giá trị thực tiễn, chẳng hạn như khi ông cử Teb Tengeri làm người cai quản đất đai cho Ha Nguyệt Luân và Thiết Mộc Cách Otchigen. Teb Tengeri dùng vị trí của mình để làm giàu cho bản thân và sáu anh em của ông ta, hợp thành một phe phái quyền lực. Nhờ vào sức mạnh tâm linh của mình, số người theo họ ở quốc gia Mông Cổ mới chỉ đứng sau Thành Cát Tư Hãn.

Một lần, bảy anh em ông ta cùng hợp sức đánh Cáp Tát Nhi, em trai của Thành Cát Tư Hãn. Sau đó, Cáp Tát Nhi tới *ger* của Thành Cát Tư Hãn, quỳ xuống cầu xin anh trai mình giúp đỡ. Là người chưa bao giờ hoàn toàn tin tưởng gia đình, Thành Cát Tư Hãn khiển trách em trai, và hỏi mĩa mai rằng làm thế nào một người từng được coi là người khỏe nhất bộ lạc lại có thể dễ bị đánh. Theo *Bí sử*, Cáp Tát Nhi bật khóc vì nhục nhã trong lúc quỳ trước mặt anh trai mình. Anh ta rời *ger*, và vì tức giận, sợ hãi và xấu hổ đã không nói chuyện với Thành Cát Tư Hãn trong suốt ba ngày.

Dường như được thành tích nhỏ này khuyến khích, một thời gian ngắn sau Teb Tengeri nói với Thành Cát Tư Hãn rằng ông ta mơ thấy Thành Cát Tư Hãn cai trị quốc gia, nhưng trong một giấc mơ khác lại thấy Cáp Tát Nhi là người đứng đầu. Ông ta xúi giục Thành Cát Tư Hãn phải nhanh chóng và dứt khoát tấn công em trai mình để phòng ngừa mọi nguy cơ mất ngai vàng. Thành Cát Tư Hãn lập tức ra lệnh bắt Cáp Tát Nhi và tước đi nhóm nhỏ những người theo anh.

Mẹ của Thành Cát Tư Hãn sống cách triều đình một ngày đi đường cùng với con trai út, nhưng bà nhanh chóng nghe được tin về rắc rối này. Vốn đã không bằng lòng vì Teb Tengeri có tiếng nói hơn bà khi là người cai quản đất đai của bà, bà nổi giận khi biết rằng ông ta đã chia rẽ các con mình. Dù trời đã khuya, bà vẫn buộc con lạc đà trắng vào chiếc xe kéo đen của mình và đi xuyên đêm để tới trại của con trai lúc bình minh.

Theo *Bí sử*, Thành Cát Tư Hãn khựng lại vì bất ngờ khi mẹ ông đột nhiên lao vào trong *ger* của ông, cời trói cho Cáp Tát Nhi, đội lại mũ cho cậu và giúp cậu buộc thắt lưng quanh hông. Giận dữ hơn nữa với con trai cả của mình, bà ngồi vắt chéo chân, xé mở *deel* của mình, và đưa ra bộ ngực mà giờ đây đã già, nhăn nheo và kiệt quệ vì nuôi lớn năm đứa con, tới mức *Bí sử* nói rằng ngay cả khi bà dùng tay nâng chúng lên, chúng vẫn xuống đến đầu gối bà.

“Con nhìn thấy cái này chưa?” bà giận dữ hỏi Thành Cát Tư Hãn, đôi bàn tay nâng bộ ngực nhăn nheo của mình. “Con đã bú từ bộ ngực này đấy!” Sau đó bà mắng con trai mình một lúc lâu. Với cùng những từ ngữ bà dùng khi ông giết anh trai cùng cha khác mẹ Biệt Khắc Thiếp Nhi, bà kết tội rằng ông hành xử như một con thú tự gặm chính dây rốn của mình rồi ăn nhau thai. Để xoa dịu bà, Thành Cát Tư Hãn đồng ý trả tự do cho Cáp Tát Nhi cùng quyền chỉ huy những người đi theo anh ta.

Một thời gian ngắn sau đó, Ha Nguyệt Luân qua đời khi có lẽ đã gần sáu mươi tuổi. Theo phong tục, tài sản của bà sẽ do con trai út

thừa kế. Thiết Mộc Cách muốn lấy phần tài sản này, vì có nó, anh ta sẽ đứng đầu một vạn người tổng cộng, nhiều hơn bất cứ thành viên nào khác trong gia đình. Thầy pháp Teb Tengeri và sáu anh trai của mình, có lẽ với lời chấp thuận ngầm của Thành Cát Tư Hãn, đẩy Thiết Mộc Cách Otchigen sang một bên và chiếm lấy đất đai của Ha Nguyệt Luân và người của bà. Khi Thiết Mộc Cách cố gắng giành lại người của mình, Teb Tengeri và các anh em của ông ta công khai làm nhục em trai út của Thành Cát Tư Hãn, bắt cậu quỳ dưới nền đất sau lưng Teb Tengeri và cầu xin được tha mạng.

Mặc cho những lời ai oán từ gia đình, Thành Cát Tư Hãn vẫn tiếp tục về phe Teb Tengeri thay vì người nhà mình. Thành viên gia đình duy nhất mà ông có vẻ vẫn sẵn lòng nghe theo là Bột Nhi Thiếp. Bà hiểu rõ hơn chồng mình mối nguy từ bảy anh em liên minh chặt chẽ và có lực lượng của riêng mình ở nước Mông Cổ. Sau khi nghe về sự việc mới nhất, Bột Nhi Thiếp giận dữ giải thích với Thành Cát Tư Hãn rằng nếu để Teb Tengeri có nhiều quyền lực như vậy, chính con trai của Thành Cát Tư Hãn sẽ gặp nguy hiểm. Bà là người đã khuyên Thiết Mộc Chân rời bỏ Trát Mộc Hợp khi họ hợp nhất những người đi theo, và giờ đây bà yêu cầu ông tuyệt giao với Teb Tengeri và gia đình của ông ta. Bà hỏi chồng: nếu Teb Tengeri có gan làm những chuyện như vậy với anh em của vị Khắc hãn khi ông vẫn còn sống, thử hỏi còn gì hấn không dám làm với các con trai và người vợ góa khi ông không còn nữa?

Lần tiếp theo Teb Tengeri lên triều cùng sáu anh em trai và cha ông, Monglik, Thiết Mộc Cách Otchigen đã ngồi đợi sẵn trong *ger* với Thành Cát Tư Hãn. Ngay khi Teb Tengeri ngồi xuống, Thiết Mộc Cách tiến tới và túm cổ áo *deel* của ông ta. Thành Cát Tư Hãn giả vờ rằng hai người chỉ đang chuẩn bị đánh nhau, và ra lệnh cho họ ra ngoài *ger* để quyết đấu. Song Thiết Mộc Cách không có ý định đánh nhau với Teb Tengeri mà chỉ muốn trừng phạt ông ta. Khi Thiết Mộc Cách vừa kéo Teb Tengeri qua cửa *ger*, ba người đàn ông đứng đợi sẵn, túm lấy và bẻ gãy cổ ông ta. Thành Cát Tư Hãn ra lệnh dựng một căn lều nhỏ quanh người đàn ông đang hấp hối, và tất cả mọi người rời đi.

Teb Tengeri là kẻ địch cuối cùng từ các bộ lạc thảo nguyên mà Thành Cát Tư Hãn phải đối mặt. Ông phá hủy những gì ông không thể kiểm soát. Ông vô hiệu hóa quyền lực của họ hàng mình, giết các dòng họ quý tộc và các hãn đối lập, phá bỏ các bộ lạc cũ, tái phân bố người dân, và cuối cùng, cho phép sát hại vị thầy pháp quyền lực nhất thảo nguyên.

Thành Cát Tư Hãn cử một thầy pháp mới để thay thế Teb Tengeri, nhưng người này cao tuổi, ít tham vọng, và dễ sai bảo hơn. Những người theo Thành Cát Tư Hãn cũng học được một bài học. Họ coi chiến thắng của ông là dấu hiệu cho thấy Thành Cát Tư Hãn không chỉ có khả năng quân sự, mà quyền năng tâm linh của ông còn mạnh hơn cả vị thầy pháp hùng mạnh nhất. Trong mắt nhiều người của ông, Thành Cát Tư Hãn đã chứng tỏ mình là một thầy

pháp quyền năng. Tới nay nhiều người Mông Cổ vẫn còn giữ niềm tin này.

Vì các bộ lạc đã được hợp nhất và vương vị của Thành Cát Tư Hãn được bảo toàn, không ai rõ điều gì sẽ xảy ra tiếp. Ông đã dành quá nhiều năm mắc kẹt trong mâu thuẫn với Trát Mộc Hợp và Vương Hãn; giờ khi họ không còn, bộ lạc lớn của ông dường như không có mục tiêu hay đích đến. Không có kẻ thù, họ không có lý do để đoàn kết. Thành Cát Tư Hãn có lẽ đã tìm kiếm mục tiêu mới, song ông không tìm thấy bộ lạc nào xứng đáng. Không còn đối tượng nào khác, năm 1207 ông ra lệnh cho con trai cả của mình là Truật Xích, khi đó hai mươi tám tuổi, cùng *tumen* của mình thực hiện chiến dịch tới vùng đất người Mông Cổ gọi là *Sibir* – nguồn gốc tên gọi Siberia ngày nay, để thuần phục các bộ lạc trong rừng và người chăn tuần lộc. Truật Xích thắng lợi trở về cùng hàng ngàn lính mới cho quân đội Mông Cổ, cùng với các thủ lĩnh bộ lạc – Thành Cát Tư Hãn đàm phán với những người này để gây dựng các cuộc hôn nhân liên minh, bao gồm cả với con gái của Truật Xích. Bên cạnh người, Truật Xích mang về cả các cống vật quý giá, bao gồm những bộ lông thú hiếm như chồn zibelin đen, chim săn mồi, và các lâm sản khác.

Song việc mở rộng về hướng bắc không mang lại nhiều lợi ích khác ngoài lông thú và lông vũ. Thành Cát Tư Hãn chú ý hơn cả vào phương nam, với nhiều sản phẩm đa dạng hơn – kim loại, vải dệt, và sản vật quý hiếm. Ông nhận được lần cống nạp đầu tiên từ người

Duy Ngô Nhĩ; họ làm nông nghiệp trên các ốc đảo ở vùng sa mạc Taklimakan và xung quanh Vùng tự trị Tân Cương ngày nay ở Trung Hoa. Thành Cát Tư Hãn chấp nhận sự quy phục của họ, và áp dụng phương pháp liên minh duy nhất là tìm cách để họ gia nhập vào gia đình ông. Ông gả con gái mình cho vị hãn của người Duy Ngô Nhĩ, để ông ta trở thành con rể của mình.

Khi kết giao với các bộ lạc Siberia và người Duy Ngô Nhĩ, Thành Cát Tư Hãn không chỉ đơn giản là liên minh với các hoàng tộc khác. Ông cũng đang tiếp nhận cả bộ lạc hay cả nước làm người nhà trong đế chế của mình, bởi theo thông lệ chính trị của bộ lạc, là họ hàng của hãn tương đương với việc có quan hệ ruột thịt với cả quốc gia. Theo nghĩa này, quan hệ họ hàng đã mở rộng thành một dạng quốc tịch. Thành Cát Tư Hãn tiếp tục ứng dụng và mở rộng quan hệ này trong các năm tiếp theo, và nó trở thành một hình thức quốc tịch chung không dựa trên tôn giáo chung, như người theo đạo Ki-tô và đạo Hồi, hay dựa trên huyết thống, như văn hóa bộ lạc truyền thống. Nó chỉ dựa trên lòng trung thành và sự phục tùng. Dần dần, mọi vương quốc không phải của người Mông Cổ trong Đế chế Mông Cổ được gọi là *Khari*, bắt nguồn từ một từ nghĩa là *màu đen*, và có ý chỉ họ hàng thông gia. Như vậy, những quốc gia được chọn lựa như người Duy Ngô Nhĩ và người Triều Tiên, và các nhóm người Turk, sẽ có vinh dự được làm thông gia với người Mông Cổ, trong khi hôn nhân bên ngoài hệ thống “họ hàng đen” thì không được phép.

Khi vị hãn Duy Ngô Nhĩ tới triều đình Mông Cổ để cử hành hôn lễ vào khoảng năm 1209, ông tới với một xe lạc đà chở đầy lễ vật xa hoa, bao gồm vàng, bạc, ngọc trai với nhiều kích thước, hình dạng và màu sắc khác nhau. Không biết thù thù, người Mông Cổ vốn chỉ có da, lông thú và da thuộc làm từ len ép, nên những sính lễ quan trọng nhất với họ là các loại vải dệt tinh xảo, bao gồm lụa, gấm thêu kim tuyến, tơ lụa Damask* và sa-tanh. Chuyến thăm của người Duy Ngô Nhĩ làm nổi bật sự đối lập giữa nền văn minh nông nghiệp giàu có và các bộ lạc thảo nguyên nghèo nàn. Thành Cát Tư Hãn thống lĩnh một quân đội hùng mạnh, song lại là thủ lĩnh của một nhóm người phần lớn là nghèo đói, trong khi đó về phía nam, phía bên kia sa mạc Gobi, là cả một dòng chảy thương phẩm không đều đặn nhưng hoành tráng dọc theo Con đường Tơ lụa. Ông đã sẵn sàng để khắc phục sự mất cân bằng hàng hóa này, và để thử sức quân đội của mình trước những đội quân khác, nhưng những nỗ lực này tiềm ẩn rủi ro rất cao. Thành Cát Tư Hãn không ngần ngại nắm lấy cơ hội, và chẳng mấy chốc, như thể lời cầu nguyện của ông đã ứng nghiệm, cơ hội này đã tự đến.

Chưa có ai để ý tới vị thủ lĩnh mới lên này hay quốc gia Mông Cổ mới thành lập của ông ta. Bên ngoài vùng thảo nguyên khép kín ở Nội Á, khi đó ít ai để ý tới việc một thủ lĩnh bạo tàn bị giết và một người mới lên ngôi, hay liên hệ việc một bộ lạc man rợ bị tiêu diệt với việc kẻ địch của họ giành được quyền lực. Các cuộc chiến giữa các bộ lạc nhỏ lẻ để tranh giành ngựa, phụ nữ, và vải vóc không có

tầm quan trọng như các cuộc chiến tranh tầm cỡ của những nền văn minh thật sự. Những điều này rồi đây sẽ thay đổi.

PHẦN II



THẾ CHIẾN MÔNG CỔ: 1211- 1261

Cả địa cầu chấn động dưới tay Thành Cát và hậu duệ của ngài: các sultan bị lật đổ, các khalifah quy ngã, và các cesar run rẩy trên ngai vàng.

EDWARD GIBBON,

Sự suy tàn và sụp đổ của Đế chế La Mã



SỈ NHỤC VỊ HOÀNG HÃN

Vó ngựa Mông Cổ đi tới mọi nơi.

Chúng leo tới thiên đường và lao xuống biển khơi.

GIA LUẬT SỞ TÀI, 1237

NĂM CANH NGỌ 1210, khi Thành Cát Tư Hãn 48 tuổi, bốn năm sau khi đất nước Mông Cổ hình thành, một đoàn sứ giả tới trại của người Mông Cổ để thông báo một vị Hoàng Hãn mới lên ngôi của triều nhà Kim*, và yêu cầu Thành Cát Tư Hãn và người Mông Cổ thần phục làm nước chư hầu. Từ kinh thành Trung Đô, nay thuộc Bắc Kinh, triều Kim được thành lập gần một thế kỷ trước vào năm 1125, cai trị vùng đất Mãn Châu và phần lớn khu vực Nội Mông và bắc Trung Hoa ngày nay. Vốn là một bộ lạc từ vùng rừng núi Mãn Châu, chúng tuyên bố chủ quyền với mọi bộ lạc trên thảo nguyên. Vương Hãn từng tuyên bố trung thành với triều Kim, và nay người

Nữ Chân muốn tái khẳng định vương quyền với Thành Cát Tư Hãn, người thống lĩnh dân du mục thảo nguyên thay thế Vương Hãn.

Sức ảnh hưởng của nhà Kim trên thảo nguyên không phụ thuộc nhiều vào sức mạnh quân sự, mà chủ yếu là vì họ kiểm soát chặt chẽ hàng hóa lưu thông từ các xưởng và thành phố khắp Trung Hoa tới những người chăn gia súc. Vị trí của một vị hãn trên thảo nguyên phụ thuộc vào khả năng thắng trận và đảm bảo nguồn cung thương phẩm ổn định. Thông thường hai điều này cùng xảy tới khi có thể cướp bóc bên bại trận sau khi giành được chiến thắng trên chiến trường. Thành tựu đánh bại và thống nhất tất cả các bộ lạc vô tiền khoáng hậu của Thành Cát Tư Hãn vô tình đặt dấu chấm hết cho việc cướp bóc, và ngăn cản dòng chảy hàng hóa. Vì mọi hàng hóa đều bắt nguồn từ phía nam, Thành Cát Tư Hãn có hai lựa chọn: tuyên bố trung thành với các thủ lĩnh phía nam và tiếp nhận hàng hóa với tư cách là một chiến binh chư hầu, hoặc tấn công họ để giành thương phẩm.

Thành Cát Tư Hãn không tin tưởng người Nữ Chân. Người Mông Cổ có nhiều điểm tương đồng về dân tộc và ngôn ngữ với người Khiết Đan hơn – những người đã bị người Nữ Chân đánh bại và thống trị. Nhận thấy quyền lực của vị thủ lĩnh Mông Cổ mới, nhiều người Khiết Đan đã bỏ trốn khỏi lãnh thổ của người Nữ Chân và trú ẩn ở vùng đất của Thành Cát Tư Hãn. Năm 1208, bốn vị thượng quan chạy trốn tới Mông Cổ và cầu xin ông tấn công người Nữ

Chân, nhưng Thành Cát Tư Hãn từ chối vì lo sợ rằng đây là bẫy hoặc là một âm mưu thâm hiểm nào đó.

Việc Hoàng Hãn Nữ Chân đột ngột băng hà và con trai nhỏ của ông lên nối ngôi vào năm 1210 cho triều nhà Kim cơ hội đánh giá Thành Cát Tư Hãn bằng cách cử sứ giả tới thông báo những sự kiện mới xảy ra và đòi hỏi ông dứt khoát thần phục. Một bản ghi chép năm 1878 trên bảng tin *Bắc Kinh Nhật báo* có đưa tin về kiểu nghi thức được xem là của nhà Kim, miêu tả lễ sắc phong một vị tướng người Mông Cổ do sứ giả Mãn Châu – hậu duệ của người Nữ Chân – cử hành. Chàng trai Mông Cổ quỳ “khúm núm trên nền đất và, “với lòng thành kính sâu sắc nhất,” nhận mình là “tên nô lệ Mông Cổ hèn kém, hoàn toàn không có khả năng báo đáp dù chỉ là chút ít ân huệ Thiên triều đã ban cho gia đình mình suốt hàng thế hệ, và tuyên bố ý định làm lụng hết khả năng ít ỏi của mình.” Sau đó anh ta “hướng về phía Hoàng cung và dập đầu xuống đất... để tỏ lòng biết ơn sự rộng lượng của Thiên triều.”

Thành Cát Tư Hãn biết rõ cách quỳ lạy – ông đã quỳ lạy nhiều lần trên núi Burkhan Khaldun để tạ ơn Thanh thiên Vĩnh hằng – nhưng giờ đây, khi đã gần tới tuổi ngũ tuần, ông sẽ không quỳ lạy ai cả. Và ông cũng không phải tên nô lệ Mông Cổ của ai hết. Khi nhận lệnh phải thể hiện sự thần phục, nghe kể rằng Thành Cát Tư Hãn đã quay về hướng nam và nhổ lên nền đất; rồi ông buông một tràng chửi rủa Hoàng Hãn, leo lên ngựa và phi về phương Bắc, bỏ lại vị sứ giả sững sờ sau lưng. Việc Thành Cát Tư Hãn chối từ sứ giả của

Hoàng Hãn tương đương với một lời tuyên chiến của người Mông Cổ với người Nữ Chân. Thành Cát Tư Hãn cần hàng hóa – điều này giúp ông có lý do gây chiến với nhà Kim, và lệnh của vị Hoàng Hãn cho ông cái cớ để tấn công.

Sau sự việc với sứ giả nhà Kim, Thành Cát Tư Hãn quay về căn cứ ở vùng sông Kherlen, và năm Tân Mùi 1211 mở một *hốt lý đài*. Vì mọi người đều đã biết vấn đề cần được quyết định, người dân có thể phủ quyết bằng cách không tham dự; nếu quá ít người tới buổi *hốt lý đài*, Thành Cát Tư Hãn sẽ không thể tiếp tục. Bằng cách tổ chức một buổi họp lớn công khai, mọi người đều được tham gia vào quá trình, và quan trọng hơn cả, ai cũng hiểu tại sao quốc gia lại tham chiến. Dù trên chiến trường, binh lính phải tuân lệnh mà không thắc mắc, ngay cả những người lính cấp thấp nhất cũng được đối xử như cấp dưới và phải hiểu nhiệm vụ cũng như có tiếng nói trong đó. Các thành viên cấp cao gặp mặt ở các buổi họp lớn công khai để bàn bạc vấn đề, sau đó từng người quay về đơn vị của mình để tiếp tục bàn bạc với các chiến binh cấp dưới. Để mọi binh lính đồng lòng dốc sức, tất cả mọi người, bất kể cấp bậc, đều cần phải tham gia và hiểu rõ vị trí của mình trong tổng cục diện.

Thành Cát Tư Hãn cũng mời đại diện từ các nước đồng minh Duy Ngô Nhĩ và Đẳng Hạng, nhằm củng cố quan hệ với họ và bảo vệ hậu tuyến và vùng khuất đầy sơ hở của nước ông khi ông tiến hành xâm lược. Ở hậu phương, ông cũng cần truyền cảm hứng cho mọi người về lòng can đảm và hiểu biết về cuộc chiến. Để thực hiện

hai mục tiêu này, Thành Cát Tư Hãn tác động tới danh dự và mong muốn phục thù những sai lầm trong quá khứ, song ông cũng hứa hẹn nguồn hàng hóa vô biên từ số của cải trù phú của người Nữ Chân. Theo *Bí sử*, một khi ông cảm thấy chắc chắn rằng người dân và đồng minh cùng đồng hành với mình, Thành Cát Tư Hãn công khai rút lui khỏi đoàn đại biểu của buổi *hốt lý đài* để cầu nguyện một mình trên một ngọn núi gần đó. Ông bỏ mũ và tháo thắt lưng, cúi mình trước Thanh thiên Vĩnh hằng, và trần tình trước các vị thần bảo hộ. Ông kể lại những nỗi đau hàng thế hệ mà người Nữ Chân gây nên cho người của ông, và miêu tả việc tổ tiên ông bị tra tấn và giết hại. Ông giải thích rằng ông không cố tình đánh nhau với Hoàng Hãn và không phải người gây chiến.

Khi ông không có mặt, người Mông Cổ chia thành ba nhóm riêng biệt: đàn ông, phụ nữ và trẻ em, để nhịn ăn và cầu nguyện. Suốt ba ngày ba đêm, cả đất nước Mông Cổ trong cảnh đầu trần và đói khát hồi hộp chờ đợi phán quyết của Thanh thiên Vĩnh hằng và lệnh của Thành Cát Tư Hãn. Cả ngày cả đêm họ thảm tụng lời cầu nguyện cổ của người Mông Cổ "*huree, huree, huree*" tới Thanh thiên Vĩnh hằng.

Rạng sáng ngày thứ tư, Thành Cát Tư Hãn xuất hiện với lời phán định: "Thanh thiên Vĩnh hằng đã hứa hẹn sẽ cho chúng ta vinh quang và phục thù."

Khi quân đội Mông Cổ @nam tiến tới các đô thành tráng lệ phương Nam, quân Nữ Chân vênh vang chờ đợi và chế nhạo cuộc

tiến công của họ. “Vương quốc của chúng ta như biển cả; đất nước của người chỉ là một nắm cát,” một học giả Trung Hoa ghi lại lời vị hãn của người Nữ Chân nói về Thành Cát Tư Hãn. “Sao chúng ta phải sợ người?” ông ta hỏi.

Chẳng mấy chốc ông ta sẽ có được câu trả lời.



Vào thế kỷ mười ba, vùng đất phía nam Mông Cổ nay thuộc chủ quyền của Trung Hoa từng bao gồm nhiều thể chế và vương quốc độc lập, với số dân chiếm khoảng một phần ba dân số thế giới. Với khoảng năm mươi triệu dân, nhà Kim là vương triều lớn thứ hai trong số rất nhiều vương triều cai trị vùng đất mà ngày nay là Trung Hoa. Vùng lãnh thổ lớn và quan trọng nhất thuộc quyền kiểm soát của nhà Tống, thừa tự hàng thế kỷ văn minh Trung Hoa, đóng đô ở Hàng Châu và cai trị khoảng sáu mươi triệu dân ở phía nam Trung Hoa. Một chuỗi các tiểu quốc vùng đệm là ranh giới giữa cao nguyên Mông Cổ với nhà Tống, một khu vực nông nghiệp và chăn gia súc hỗn hợp do một bộ lạc du mục cũ cai trị. Bộ lạc này đã xâm lược vùng đất này và định cư ở đây để khai thác dễ dàng hơn. Thình thoảng, một bộ lạc mới tới từ thảo nguyên sẽ xuất hiện để lật đổ bộ lạc cũ đã suy tàn do hàng thế kỷ của cuộc sống thành thị êm đềm. Đã thành một chu kỳ cố định, một đội quân du mục sẽ ào xuống từ thảo nguyên, giành quyền cai trị nông thôn và các đô thành phía nam, tạo ra một triều đại mới, và vài năm sau lại bị một bộ lạc khác

xâm lược và đánh bại. Dù tên tuổi các bộ lạc thay đổi sau mỗi thế kỷ, hệ thống này đã tồn tại hàng ngàn năm.

Ở phía tây nhà Kim lần lượt là các vương quốc của người Đẳng Hạng, người Duy Ngô Nhĩ, và cuối cùng là người Hắc Khiết Đan trên dãy núi Thiên Sơn. Người Duy Ngô Nhĩ đã cam kết về phe Thành Cát Tư Hãn, và ông đã đánh một cuộc chiến kiểu diễn tập để chế ngự người Đẳng Hạng. Cuộc chinh phục người Đẳng Hạng là một chuỗi các vụ cướp bóc từ năm 1207 tới năm 1209. Chiến dịch này được xem là một buổi diễn tập chi tiết cho trận chiến sắp tới với quân Nữ Chân hùng mạnh hơn, cùng với việc phải băng qua sa mạc Gobi. Người Đẳng Hạng là tộc người Tây Tạng với một đế quốc của các nông dân và người chăn gia súc nằm dọc theo vùng thượng lưu sông Hoàng Hà, thuộc tỉnh Cam Túc của Trung Hoa ngày nay. Họ là một mắt xích nhỏ giữa một chuỗi các ốc đảo ở vùng nội sa mạc; các ốc đảo này điều khiển dòng chảy của hàng hóa từ các quốc gia Hồi giáo phía tây tới Trung Hoa ở phương Đông. Các con đường trải khắp nội sa mạc như những dải ruy-băng mảnh, và là liên kết duy nhất – dù yếu ớt – giữa các nền văn minh lớn ở phương Đông và phương Tây. Cuộc chinh phục người Đẳng Hạng giúp Thành Cát Tư Hãn học được một kiểu chiến tranh mới chống lại các thành phố có tường bảo vệ, hào và pháo đài. Người Đẳng Hạng không chỉ có lớp bảo vệ vững chắc, họ còn có khoảng mười lăm vạn lính, gần gấp đôi quân số của Thành Cát Tư Hãn. Khác với các tướng lĩnh lớn lên trong đô thành và được học hỏi các chiến thuật vây thành hình thành từ nhiều thế kỷ trước, Thành Cát Tư Hãn phải tự nghĩ ra

phương pháp của riêng mình. Ông nhanh chóng học được các kỹ thuật đơn giản, như cắt nguồn lương thực của kẻ địch, song ông cũng sớm thử nghiệm các biện pháp khác thường hơn, như khi ông chuyển hướng một nhánh sông Hoàng Hà để làm ngập lụt kinh thành Đẳng Hạng. Không có kinh nghiệm chế lấp, người Mông Cổ chuyển được hướng dòng chảy, song họ lại cuốn trôi chính trại của mình thay vì người Đẳng Hạng. Dù vậy, quân Mông Cổ vẫn sống sót sau sai lầm nguy hiểm đó. Thành Cát Tư Hãn học hỏi từ đó và chiếm được kinh thành. Sau này, người Mông Cổ sẽ tái áp dụng phương pháp này, nhưng ngày càng thành thực và thành công hơn.

Khi Thành Cát Tư Hãn quyết định vượt sa mạc Gobi để tấn công người Nữ Chân vào năm 1211, ông không chỉ khai mở một cuộc chiến tranh biên giới khác ở Trung Hoa, mà còn châm một ngọn lửa sau này sẽ thiêu rụi cả thế giới. Không một ai, kể cả Thành Cát Tư Hãn, có thể lường trước được điều gì sẽ tới. Ông không thể hiện một tham vọng toàn cầu nào, bởi ông chỉ đánh từng cuộc chiến một, và với ông giờ đây là lúc để đánh người Nữ Chân. Nhưng từ cuộc chiến với người Nữ Chân, quân đội Mông Cổ tinh nhuệ và được tổ chức chặt chẽ sẽ phi ngựa ra khỏi quê hương cao nguyên của mình, và càn quét mọi thứ từ sông Ấn tới sông Danube, từ Thái Bình Dương tới Địa Trung Hải. Trong chớp mắt, chỉ trong vòng ba mươi năm, các chiến binh Mông Cổ đánh bại mọi quân đội, chiếm lĩnh mọi pháo đài, và phá bỏ mọi bức tường của các đô thành họ tới. Người Ki-tô giáo, Hồi giáo, Phật giáo, và Ấn Độ giáo đều sớm phải quỳ trước mũi giày bụi bặm của các kỵ sĩ Mông Cổ trẻ không biết chữ.



Để vượt sa mạc Gobi cần có sự chuẩn bị vô cùng kỹ lưỡng. Trước khi lên đường, các toán lính đi tiền trạm xem xét nguồn nước và báo cáo tình trạng cỏ và thời tiết. Một nhà quan sát người Trung Hoa ghi lại việc quân tiền trạm kiểm tra từng ngọn đồi và điếm đến trước khi đội quân chính đi tới nơi. Họ muốn biết tất cả mọi người trong vùng, mọi tài nguyên, và họ luôn tìm một đường lui quân phòng khi cần thiết.

Quân Mông Cổ rất phù hợp để đi đường xa; mỗi người chỉ mang theo đúng những gì họ cần, không hơn không kém. Bên cạnh *deel*, loại áo choàng lông dài tới mắt cá, họ mặc quần dài, mũ lông với miếng che tai, và giày đi ngựa với đế dày. Cùng với quần áo được thiết kế để bảo vệ họ trong trường hợp thời tiết xấu nhất, mỗi người lính mang theo đá lửa để đốt lửa, bao da thuộc để chứa nước và sữa, giũa để mài đầu mũi tên, thùng lọng để trói thú vật hay tù binh, kim chỉ để sửa quần áo, dao và rìu nhỏ để cắt, và một túi da để đựng mọi thứ. Mỗi nhóm mười lính mang theo một cán lều nhỏ.

Cách quân Mông Cổ di chuyển và dàn đội hình phụ thuộc vào hai yếu tố khiến họ khác biệt với các quân đội của các nền văn minh truyền thống khác. Trước hết, quân đội Mông Cổ chỉ bao gồm lính cưỡi ngựa có vũ trang mà không có bộ binh. Ngược lại, bộ binh chiếm phần lớn của hầu hết các quân đội khác. Khoảng sáu mươi lăm ngàn kỵ sĩ Mông Cổ trong chiến dịch đánh người Nữ Chân phải đối mặt với một số lượng kỵ sĩ tương tự, cộng với tám mươi lăm

ngàn lính bộ binh nữa, khiến quân Nữ Chân có lợi thế hơn cả hai đánh một, song lại không có tính cơ động như quân Mông Cổ.

Tính chất độc đáo thứ hai của quân đội Mông Cổ là việc họ đi mà không có kho lương hay thuyền lương cồng kềnh, ngoại trừ đàn ngựa đông đúc luôn đi theo quân lính. Họ vừa đi vừa vắt sữa súc vật, giết chúng làm thịt, săn bắn và cướp bóc để lấy thức ăn. Marco Polo cho rằng các chiến binh Mông Cổ có thể đi mười ngày đường mà không dừng chân nhóm lửa hay làm nóng đồ ăn; họ uống máu ngựa, và mỗi người mang theo mình mười pound bột sữa khô, mỗi ngày đổ một pound vào bình da chứa nước để ăn. Họ mang theo nhiều miếng thịt khô và sữa đông khô bên mình để có thể nhai khi đi ngựa; và khi có thịt tươi nhưng không có thời gian chế biến, họ để miếng thịt dưới yên ngựa để thịt nhanh mềm và ăn được.

Người Trung Hoa tỏ vẻ ngạc nhiên và ghê tởm khả năng tồn tại với rất ít thức ăn và nước uống trong thời gian dài của người Mông Cổ; theo họ, cả đoàn quân có thể cắm trại mà không có chút khói nào vì họ không cần nhóm lửa để nấu ăn. So với lính Nữ Chân, lính Mông Cổ khỏe mạnh hơn nhiều. Quân Mông Cổ đều đặn ăn thịt, sữa, sữa chua và các chế phẩm từ sữa khác, và họ đánh nhau với những người ăn cháo làm từ nhiều loại hạt khác nhau. Chế độ ăn ngũ cốc của lính nông dân khiến họ bị còi xương, mòn răng, sức khỏe yếu và dễ mắc bệnh. Ngược lại, người lính Mông Cổ nghèo nhất ăn chủ yếu là protein, giúp họ có xương và răng chắc khỏe.

Không như lính nhà Kim phụ thuộc vào chế độ ăn giàu tinh bột, quân Mông Cổ có thể đi một tới hai ngày đường mà không có thức ăn.

Các quân đội kiểu cũ đi thành từng hàng dọc dài, hành quân trên cùng một con đường với lượng quân lương lớn đi phía sau. Ngược lại, quân Mông Cổ trải rộng trên một khu vực lớn để cung cấp đủ cỏ cho súc vật và tối đa hóa cơ hội săn bắn của quân lính. Thành Cát Tư Hãn đi ở giữa, được hỗ trợ bởi Hữu quân ở phía tây và Tả quân ở phía đông. Một nhóm nhỏ hơn nhận vị trí bảo vệ phía trước và một nhóm khác ở phía sau, nơi quân Mông Cổ cũng trữ cả súc vật. Hình thức tổ chức thập phân của quân đội Thành Cát Tư Hãn giúp cả quân đội dễ thay đổi và di động. Mỗi đơn vị một vạn người hoạt động như mô hình thu nhỏ của trại của Thành Cát Tư Hãn. Thủ lĩnh của nhóm một vạn di chuyển ở trung tâm đơn vị một ngàn của ông ta, và đặt chín đơn vị khác bao quanh – trái, phải, trước, sau – khi cần. Thay vì một hệ thống cấp bậc các đơn vị quân sự, Thành Cát Tư Hãn xếp người của mình thành các vòng tròn đồng tâm.

Dù quân Mông Cổ thường xuyên di chuyển trại, các trại trung tâm của mỗi đơn vị được đặt theo đúng một quy luật chuẩn xác, sao cho lính mới tới biết được phải báo cáo ở đâu và làm sao để tìm được cái họ cần. Mỗi đơn vị một ngàn người đi cùng đội thầy thuốc riêng, thường là các thầy thuốc Trung Hoa, để chăm sóc cho những ai ốm và bị thương. Các lều được dàn thành đội hình cụ thể với tên và mục đích riêng, và ngay cả bên trong mỗi lều cũng được sắp xếp theo cùng một cách. Sau một ngày đi đường, đánh trận hay săn

bắn, đội quân cắm trại ở trung tâm trại với lính gác và các quân lính khác bao quanh. Khi đêm xuống, ngựa được giữ trong tình trạng sẵn sàng đề phòng khi cần thiết, và vòng ngoài doanh trại được thiết lập ở rìa trại.

Trái với phần trung tâm trại có cấu trúc rõ ràng và tổ chức cẩn thận vào buổi đêm các chiến binh khác tách thành các nhóm nhỏ và cắm trại rải rác ở vùng quê. Khi mặt trời lặn, họ đốt một đống lửa nhỏ, nhất là khi trời vẫn còn đủ sáng để lửa không bị nhìn thấy từ xa, song cũng không đủ tối để nhìn thấy khói. Sau khi ăn xong, họ không ngồi lại hay ngủ bên đống lửa; họ chia thành các nhóm nhỏ hơn nữa, từ ba tới năm người, để ngủ ở các khe hở ẩn quanh vùng. Ngay khi trời tảng sáng vào ngày hôm sau, họ bắt đầu ngày mới bằng việc tuần tra kỹ càng trước, sau, trái, phải.

Khi quân lính rải rác trên một vùng diện tích lớn như vậy, việc liên lạc trở nên quan trọng hơn, nhưng cũng khó khăn hơn. Các đội quân thông thường di chuyển và lập trại thành các hàng dọc dài, và các thủ lĩnh có thể dễ dàng giao tiếp với nhau qua thông điệp viết tay. Quân Mông Cổ cách nhau xa hơn, và ngay cả các chỉ huy còn không biết chữ. Mọi cấp bậc đều phải giao tiếp qua lời nói, không phải chữ viết. Lệnh được truyền miệng từ lính này sang lính khác. Hệ thống giao tiếp truyền miệng làm ảnh hưởng tới tính chuẩn xác của tin tức; thông điệp phải được nhắc lại chính xác từng từ cho từng người và sau đó được ghi nhớ và truyền lại y như vậy. Để đảm bảo việc ghi nhớ chính xác, các chỉ huy dùng một hệ thống chuẩn

hóa mà mọi quân lính đều phải biết để soạn lệnh theo vần. Các quân lính Mông Cổ sử dụng một bộ các giai điệu và phong cách thơ cố định để sáng tác từ ngữ dựa theo nghĩa của thông điệp. Với quân lính, nghe lời nhấn giống như học thêm một lời mới của một bài hát họ đã biết.

Quân lính, như các đoàn kỵ sĩ thảo nguyên ngày nay, thường xuyên hát khi cưỡi ngựa trên đường cùng nhóm nhỏ của mình. Họ hát không chỉ về những thứ quân lính vẫn thường hát – quê hương, phụ nữ, và chiến đấu – lính Mông Cổ còn hát về luật lệ và cách cư xử, những điều cũng đã được phổ nhạc để ai cũng biết. Bằng cách học thuộc luật và liên tục luyện tập khuôn mẫu của bài hát-thông điệp, bất kỳ lúc nào họ cũng sẵn sàng học một thông điệp mới như lời mới của những bài hát nằm lòng này, và truyền nó tới nơi theo lệnh.



Tuy có những bất lợi khi phải đánh nhau trên một miền đất xa lạ và bị áp đảo về quân số, Thành Cát Tư Hãn có lợi thế kinh nghiệm từ cả cuộc đời chinh chiến, và ông biết rõ quân lính của mình. Nhiều người trong số họ đã đồng hành với ông suốt hơn một phần tư thế kỷ, và vài vị tướng như Boorchu và Jelme đã ở bên cạnh ông gần bốn mươi năm. Ông biết rằng ông có thể tin tưởng giao cho họ các chiến dịch dài, xa khỏi tầm kiểm soát của mình. Ông cũng hiểu rõ điểm mạnh về điểm yếu của từng vị tướng. Jebe, một trong những

chỉ huy của ông, đánh nhanh và mãnh liệt, chớp lấy những thời cơ bất thường và truyền lòng dũng cảm và quyết tâm cho người của mình trong chiến trận; trong khi Muhali, một vị tướng khác, di chuyển chậm rãi và có trình tự hơn, nhưng có thể chịu được các nhiệm vụ dài và rộng hơn.

Dù quân Mông Cổ được huấn luyện nhiều thế nào, kỷ luật thép hay quyết tâm tới đâu cũng không thể đánh bại các thành trì bằng chiến thuật thông thường. Khi đối diện với quân Nữ Chân, Thành Cát Tư Hãn áp dụng các chiến thuật cơ bản trong các cuộc chiến trên thảo nguyên của ông trước đây, thắng trận trước cả khi mũi tên đầu tiên được bắn sang bên kia chiến trường, bằng cách trước hết khiến kẻ địch hoang mang và rồi làm chúng sợ hãi mà mất tinh thần, để rồi bại trận. Vì ban đầu, quân Mông Cổ không có vũ khí hay hiểu biết để phá các bức tường thành lớn, họ tàn phá vùng nông thôn xung quanh và rồi biến mất, rồi xuất hiện trở lại khi thành phố tưởng chừng đã an toàn.

Thành Cát Tư Hãn tìm cách làm quân địch yếu thế hơn nữa bằng cách lợi dụng các rối loạn hay chia rẽ nội bộ trong xã hội mà ông nhận thấy. Trong chiến dịch đánh người Nữ Chân, nỗ lực đầu tiên của ông là tách người Khiết Đan khỏi các thủ lĩnh Nữ Chân, đồng thời làm người Trung Hoa mất niềm tin rằng người Nữ Chân có thể bảo vệ họ. Trong một chiến dịch tuyên truyền xuất chúng, quân Mông Cổ đặt chân vào lãnh thổ của người Nữ Chân và tuyên bố rằng họ là quân giải phóng với mục tiêu trao trả ngai vàng cho

hoàng gia Khiết Đan trước đây, những người bị người Nữ Chân lật đổ hơn một thế kỷ trước. Trước khi giao tranh nổ ra, nhiều người Khiết Đan bỏ sang phe Mông Cổ, những người họ xem là họ hàng chung ngôn ngữ. Một trong những bước đi đầu tiên của cuộc chiến là việc Jebe cùng với em trai Cáp Tát Nhi của Thành Cát Tư Hãn dẫn một toán quân Mông Cổ tiến thẳng vào vùng đất tổ của người Khiết Đan dọc theo sông Liêu. Quân Mông Cổ được người Khiết Đan nhiệt tình ủng hộ, và họ nhanh chóng tìm thấy một hậu duệ của triều Liêu, triều đại cũ của người Khiết Đan. Vào năm tiếp theo, năm 1212, Thành Cát Tư Hãn chính thức phục hồi triều đình Khiết Đan làm một nước chư hầu của Đế chế Mông Cổ. Tất nhiên, người Mông Cổ chưa chinh phục được mọi miền đất của người Nữ Chân, nhưng khi thành lập nước chư hầu này, ông đã chia rẽ người Nữ Chân nhiều hơn nữa và thu hút nhiều người sang phe Mông Cổ.

Xuyên suốt chiến dịch, ông tìm thấy những quý tộc Khiết Đan cũ sót sống giúp ông hiểu vùng đất đã xâm lược. Một trong những người chủ chốt là Gia Luật Sở Tài, một thanh niên ngoài hai mươi tuổi từ hoàng tộc Khiết Đan. Cậu được quân Mông Cổ chú ý vì có hiểu biết về chiêm tinh học và thuật tiên tri bằng bả vai bí truyền – có thể đoán định tương lai bằng việc đọc các khe nứt trong xương bả vai cừu hoặc dê nung nóng. Vì là người Khiết Đan và nói tiếng Khiết Đan, cậu có thể giao tiếp dễ dàng với người Mông Cổ, song cậu cũng có hiểu biết sâu rộng về văn hóa Trung Hoa. Với vốn kiến thức về ngôn ngữ của người Mông Cổ và Trung Hoa, cũng như kỹ năng viết chữ và hiểu biết về luật và truyền thống của dân định cư, các

học giả Khiết Đan hữu dụng trong việc điều hành Đế chế Mông Cổ tới mức Thành Cát Tư Hãn chú ý hơn tới việc thu hút hay bắt các học giả về mọi chuyên ngành để ứng dụng kiến thức của họ vào việc có ích cho đất nước. Sau này, khi đi tới đâu, ông cũng đều sai người mang những người đó tới để ông tra hỏi xem họ có thể có kỹ năng gì và chúng có thể được áp dụng ở đâu trong vương quốc của ông.

Cách quân Mông Cổ đánh trận là phương pháp truyền thống trên thảo nguyên được cải tiến ở Mông Cổ qua hàng ngàn năm và nay được hoàn thiện hơn. Sau cùng, các vũ khí tốt hơn không làm nên chiến thắng của quân Mông Cổ. Kỹ thuật làm vũ khí thường nhanh chóng lộ ra ngoài, và vũ khí hiệu quả cho phe này chỉ sau vài trận chiến cũng có thể được phe đối địch sử dụng. Thành công của quân Mông Cổ bắt nguồn từ sự thống nhất và tính kỷ luật của họ, ăn vào xương máu qua hàng ngàn năm làm người du mục hoạt động thành nhóm nhỏ, và từ lòng trung thành của họ với thủ lĩnh của mình.

Quân lính ở khắp mọi nơi đều được dạy phải chết vì thủ lĩnh, song Thành Cát Tư Hãn chưa bao giờ yêu cầu người của ông phải hi sinh vì mình. Trên hết, ông ra trận với một mục đích chiến lược duy nhất: để bảo toàn tính mạng của người Mông Cổ. Không như các vị tướng và hoàng đế khác trong lịch sử, những người dễ dàng ra lệnh cho hàng trăm ngàn quân lính phải bỏ mạng, Thành Cát Tư Hãn không bao giờ đành lòng hi sinh một ai. Những luật lệ quan trọng nhất ông đặt ra cho quân đội đều là về việc quân lính thiệt

mạng. Dù là trong hay ngoài chiến trường, quân Mông Cổ đều bị cấm nói về chết chóc, thương tật, hay thất bại. Chỉ cần nghĩ tới chúng thôi thì chúng đã có thể xảy ra rồi. Ngay cả việc nhắc tới tên một người đồng đội đã ngã xuống hay một người lính đã qua đời cũng bị coi là cấm kỵ. Tất cả quân lính Mông Cổ đều phải sống như thể họ bất tử, không ai có thể làm họ bị thương hay đánh bại họ, và không gì có thể giết chết họ. Trong giờ phút cuối cùng của sự sống, khi mọi thứ đều thất bại và tất cả hi vọng đều đã lụi tàn, người lính Mông Cổ phải nhìn lên trời, và kêu gọi số mệnh của mình bằng cách gọi tên của Thanh thiên Vĩnh hằng làm lời trăng trối cuối cùng. Khi đánh nhau trên thảo nguyên, dân du mục để xác của những người ngã xuống và đồ dùng của họ lại trên chiến trường cho thú vật, và để tiêu hủy một cách tự nhiên.

Ở vùng đất đai được cày cấy xa quê hương, người Mông Cổ sợ rằng xác chết sẽ không được phân hủy tự nhiên, và có thể bị dân địa phương mạo phạm. Vậy là một thay đổi mới so với truyền thống thảo nguyên lại được tạo ra trong chiến dịch chống lại người Nữ Chân: quân Mông Cổ bắt đầu gửi xác những người lính đã chết về quê nhà trên thảo nguyên để mai táng. Các tù nhân chiến tranh tìm cách chở xác chết về, có lẽ là khâu chúng vào túi da đặt trên lưng lạc đà hay xe do bò kéo. Thỉnh thoảng, khi không thể làm như vậy, quân Mông Cổ đưa xác tới một đồng cỏ gần đó và bí mật chôn cất họ cùng với đầy đủ đồ dùng. Sau đó họ cưỡi súc vật qua mộ để che giấu chúng và ngăn người dân tìm thấy và quật mồ để lấy đồ dùng.

Người Mông Cổ không cầu danh dự trong chiến đấu; họ tìm thấy danh dự trong chiến thắng. Họ chỉ có một mục tiêu duy nhất trong mọi chiến dịch – thắng lợi hoàn toàn. Vì mục tiêu này, việc họ dùng thủ thuật gì để chống lại quân địch hay cách họ đánh trận hay tránh phải đánh trận như thế nào đều không quan trọng. Chiến thắng bằng mưu mẹo thông minh hay thủ đoạn tàn độc vẫn là chiến thắng, và không làm vấy bẩn lòng dũng cảm của các chiến binh, bởi cơ hội thể hiện tài năng trên chiến trường vẫn còn rất nhiều. Với các chiến binh Mông Cổ, danh dự cá nhân trên chiến trường chẳng là gì nếu họ bại trận. Như lời được cho là của Thành Cát Tư Hãn, việc nếu không xong thì chẳng có ích lợi gì.

Tài năng của quân Mông Cổ thể hiện rõ ràng nhất ở khả năng biến lợi thế lớn nhất của quân Nữ Chân – dân số đông đúc – thành trở ngại lớn nhất. Trước khi tấn công một thành phố, quân Mông Cổ thường quét sạch các làng mạc xung quanh. Họ bắt dân địa phương nhập ngũ, trở thành một phần mở rộng của hệ thống tổ chức quân sự thập phân của họ. Mỗi chiến binh Mông Cổ phải tìm mười người đàn ông địa phương để làm việc cho họ; nếu có người chết, họ phải tìm người thay thế để luôn có mười người dưới quyền mình. Những tù binh này là phần mở rộng của quân đội, hằng ngày phải lấy thức ăn và nước uống cho súc vật và quân lính, cũng như tìm các nguyên vật liệu cần thiết, như đá và bùn đất để lấp hào cho cuộc vây thành sắp tới. Những người này cũng di chuyển và vận hành các cỗ máy vây thành để chúng dùng đạn gỗ hoặc đá phá tường, và đẩy các tháp di động để xuyên thủng tường thành.

Người Mông Cổ không thể hiểu được lối sống của người làm nông nghiệp. Lãnh thổ của người Nữ Chân rất đông người, song lại có rất ít gia súc; điều này đối lập hoàn toàn với Mông Cổ, nơi cứ một người thì có năm tới mười con vật. Với người Mông Cổ, đồng ruộng hay vườn tược của nông dân chỉ như thảo nguyên, và nông dân chỉ như súc vật gặm cỏ, chứ không phải người ăn thịt. Người Mông Cổ dùng từ ngữ họ dùng cho bò và dê để gọi những người ăn cỏ này. Đám đông người nông dân chỉ là một số lượng lớn đàn gia súc, và khi quân lính tới để bố ráp hay đưa người dân đi, họ làm vậy với cùng từ ngữ, độ chính xác, và cảm xúc như thể họ đang vây bòn rừng.

Các đội quân truyền thống của thời kỳ này coi các ngôi làng là kho tàng để cướp bóc, và dân chúng là gánh nặng mà họ có thể cưỡng bức, tàn sát, hay loại bỏ theo bất kỳ cách nào thuận tiện. Ngược lại, người Mông Cổ – vốn luôn bị áp đảo về quân số ở mọi nơi họ xâm lược – sử dụng sức người đông đảo một cách có chiến lược. Chiến lược bao vây gia súc của kẻ thù và để chúng chạy về phía chiến tuyến hay nơi ở của chủ, vốn đã tồn tại từ lâu trên thảo nguyên, được các chiến binh Mông Cổ thay đổi và áp dụng nhằm khiến đám lính chuẩn bị xông trận hoang mang. Trong trận đánh quân Nữ Chân, quân Mông Cổ dùng chiến thuật này với gia súc của nông dân. Họ chia thành nhiều nhóm nhỏ tấn công các ngôi làng không phòng vệ, đốt nhà và đuổi dân chúng ra ngoài. Những người nông dân hoảng loạn bỏ chạy tán loạn. Họ làm nghẽn đường cái, khiến xe lương của quân Nữ Chân không thể di chuyển được. Trong

chiến dịch với quân Nữ Chân, hơn một triệu người tha hương rời vùng nông thôn trong tuyệt vọng và đổ về thành phố, tiêu thụ một lượng lớn lương thực dự trữ, và gây rối loạn khắp mọi nơi.

Thông thường, nhóm người tha hương đi theo sau quân tấn công, song lần này người Mông Cổ lại đi sau họ, và một cách trực tiếp hơn cũng dùng những người này để làm khiên và mũi dùi sống nhằm phá tường thành. Việc dân chúng của kẻ thù bỏ mạng không làm quân Mông Cổ bận tâm, chừng nào tính mạng của người Mông Cổ được bảo toàn. Khi những người bị bắt chết trong lúc giao chiến, xác họ lấp đầy hào, và tạo lối đi qua các lỗ và cấu trúc phòng thủ của quân địch. Mắc kẹt trong thành phố, quân Nữ Chân cũng như dân chúng dần chết đói; và dần dần, từ thành phố này tới thành phố khác, họ bắt đầu ăn thịt lẫn nhau. Sự bất bình ngày càng lan rộng, và các cuộc nổi dậy và khởi nghĩa nông dân nổ ra chống lại triều đình Nữ Chân, bởi họ không thể bảo vệ, cung cấp lương thực, hay cai quản số lượng người tha hương khổng lồ. Trong cuộc nổi dậy đẫm máu nhất, quân đội Nữ Chân đã giết khoảng ba vạn nông dân của chính mình.

Trái ngược với các đội quân lớn di chuyển chậm rãi và đánh trận dọc theo một chiến tuyến hay trên một chiến trường cụ thể, quân Mông Cổ giao tranh khắp cả vùng lãnh thổ. Việc này gây nên cảnh rối loạn và hỗn độn, giúp quân Mông Cổ có thể bày đủ loại mưu mẹo. Một lần, quân Mông Cổ bắt được một đoàn hộ tống một vị tướng cấp cao trên đường tới cứu trợ thành Dading đang bị bao vây.

Một người lính Mông Cổ mặc trang phục của sứ giả, lấy giấy tờ của hắn, và cải trang tới thành phố của kẻ địch. Khi người này tới nơi, như đã sắp đặt trước, quân Mông Cổ ngừng vây hãm và rời thành. Sau khi vào thành, kẻ giả trang này nói dối quan lại địa phương rằng quân Mông Cổ đã bị họ đánh bại, và sau đó giám sát việc cả thành dỡ bỏ lớp phòng thủ và quân lính rút lui. Sau vài tuần giải trừ quân bị, quân Mông Cổ nhận được tin báo và trở lại như vũ bão, dễ dàng hạ gục cả thành.

Quân Mông Cổ không chỉ tận dụng các thủ thuật này, mà còn liên tục tung tin làm quân địch lo lắng và sợ hãi. Một câu chuyện đáng ngờ được quân Mông Cổ lan truyền để làm lung lay kẻ thù như sau: có tin rằng họ hứa sẽ rút quân vây thành nếu lính giữ thành Nữ Chân cống nạp một số lượng lớn mèo và chim. Theo câu chuyện này, những người dân chết đói vội vã thu thập những con vật này và tặng cho quân Mông Cổ. Sau khi nhận được, quân Mông Cổ gắn đuốc và dải băng cháy vào đuôi chúng và thả cho chúng chạy. Những con thú sợ hãi lao về phía thành và đốt trụ cả thành phố. Câu chuyện có ý nghĩa tuyên truyền rất hiệu quả.

Sau khi do thám, tổ chức và loan tin, khi tới giờ lâm trận, quân Mông Cổ cố gắng khiến kẻ địch hoang mang tột độ. Một trong những lối tấn công phổ biến nhất, tương tự như chiến thuật Đội hình Bụi cây, có tên là Bầy quạ hay Sao băng. Khi có tiếng trống hiệu (hay lửa hiệu vào ban đêm), quân lính lập tức cùng phi ngựa tới từ mọi hướng. Theo lời một người quan sát người Hoa khi đó, “chúng

lao tới như thể bầu trời đang đổ sập, rồi biến mất như tia chớp.” Kẻ địch bị cuộc tấn công và rút quân đột ngột làm chấn động và mất nhuệ khí – từ âm thanh vang dội tới thỉnh lặng bao trùm. Trước khi kẻ địch có thể phản công, quân Mông Cổ đã biến mất, bỏ lại kẻ địch sự hãi và rỉ máu.

Từ các cuộc chiến với người Đàng Hạng, Thành Cát Tư Hãn đã học được rằng các công trình sư người Trung Hoa có thể xây các máy lăng đá để vây và phá tường thành từ xa. Người Trung Hoa đã phát triển một số máy móc kiểu này: máy lăng đá, chất lỏng cháy, và các vật chất nguy hiểm khác vào hoặc qua tường thành; một loại máy ném đá khác được một vật nặng khác làm đối trọng có thể ném còn nhanh hơn máy ném xoắn. Máy ném tên có thể bắn các mũi tên lớn để phá thành và giết chết bất kỳ người hay thú vật nào cản đường. Dù những dụng cụ này đã có từ lâu trong lịch sử công thành chiến, với người Mông Cổ chúng rất mới mẻ, song nhanh chóng trở thành một phần cốt yếu trong kho vũ khí của Thành Cát Tư Hãn, bởi ông thấy được hiệu suất và thiết kế tài tình của chúng. Không chỉ sử dụng các vũ khí này, Thành Cát Tư Hãn còn lấy được thông tin cần thiết để chế tạo chúng. Quân Mông Cổ trọng thưởng những công binh đào ngũ, và sau mỗi trận chiến đều cẩn thận chọn lựa các công binh từ trong số những kẻ bị bắt và đưa họ vào hàng ngũ quân Mông Cổ. Thành Cát Tư Hãn biến các đơn vị công binh thành một phần cố định của quân Mông Cổ, và sau mỗi trận đánh, mỗi cuộc chinh phục, các vũ khí giao tranh của ông lại càng phức tạp và hiệu quả hơn.

Quân Mông Cổ rất hứng thú với các cỗ máy vây thành bởi chúng cho phép tấn công thành phố từ khoảng cách xa, và tránh được các nguy hiểm của giao tranh cận chiến mà họ rất không ưa. Một lần, khi đánh quân Mông Cổ, quân Nữ Chân sử dụng hỏa thương, ống tre rỗng chứa thuốc súng, khi đốt sẽ phun ra tia lửa và khói ở cuối ống như súng phun lửa. Được cải tiến từ pháo hoa, loại vũ khí này được dùng để châm lửa và đánh lạc hướng kẻ thù và ngựa; sau này, quân Mông Cổ tiếp tục cải thiện chúng vào các mục đích quân sự khác.

Khi không thể chiếm được thành, Thành Cát Tư Hãn cố gắng dụ kẻ địch ra ngoài bằng các chiến thuật như vờ rút binh, điều Jebe đã làm trong cuộc vây thành Liêu Dương trong chiến dịch tấn công Nữ Chân. Sử dụng chiến thuật Khuyển Chiến, ông vờ rút quân, ra lệnh cho quân lính bỏ lại nhiều dụng cụ và kho chứa, như thế họ phải nhanh chóng bỏ chạy trong hoảng loạn. Quan trọng thành đưa quân ra ngoài để thu thập chiến tích, và xe và ngựa thồ hàng nhanh chóng làm nghẽn cổng thành. Bởi quân lính thì ở ngoài khoảng đất trống, và cửa thành thì rộng mở, quân Mông Cổ xông tới, lao qua cổng thành và thu phục thành phố.

Cả đời làm dân du mục, quân Mông Cổ từ lâu đã học cách chiến đấu khi di chuyển. Với những người vừa là lính vừa là nông dân, bỏ chạy nghĩa là thua trận; đuổi theo là chiến thắng. Những người lính ít di chuyển này tìm cách đẩy kẻ thù ra xa khỏi nơi ở. Lính du mục lại tìm cách giết kẻ địch, bất kể là khi họ đang tấn công hay chạy trốn. Với người Mông Cổ, cả hai hướng đều là đánh trận; một trận

đánh bỏ chạy cũng tương tự như khi giao chiến tại chỗ. Một khi quân Mông Cổ đã nhử được kẻ địch ra khỏi thành, họ áp dụng những chiến thuật học được để quản lý một đàn gia súc lớn. Thông thường, hoặc là họ dàn kẻ địch thành một hàng dài để chúng không thể phòng thủ và dễ bị tấn công một khi đã sập bẫy, hoặc những người lính Mông Cổ đang tháo chạy chia thành các nhóm nhỏ và dụ kẻ thù phân tán để dễ đánh bại hơn.

Ngay cả khi phải đi theo quân địch hay bị săn đuổi, quân Mông Cổ vẫn có các chiến thuật để tự cứu nguy. Nếu bị đột kích và hạ gục khi đang đi tuần, họ thường mang theo một số vật dụng có giá trị theo người để rải trên đường chạy trốn. Kẻ địch luôn rời đội hình và tranh chấp với nhau để thu thập chúng, tạo cơ hội cho lính Mông Cổ trốn thoát. Có lúc quân Mông Cổ lại ném cát theo gió hay buộc cành cây vào đuôi ngựa để làm tung cát nhằm xóa dấu vết, hay để kẻ địch nghĩ rằng quân Mông Cổ đông hơn thực tế.

Sau năm đầu tiên của chiến dịch đánh người Nữ Chân, người Mông Cổ nhận ra rằng hiểm nguy lớn nhất với họ không phải là chiến trận mà là khí hậu không phù hợp. Địa hình thấp, gần các sông lớn và đại dương khiến không khí ẩm, và vào mùa hạ, quân Mông Cổ và đàn ngựa gần như không thể chịu nổi cái nóng và độ ẩm ở đây. Họ liên tục báo mắc hàng loạt các bệnh dịch nghiêm trọng khi ở vùng nông nghiệp và thành thị. Việc ra trận gần như chững lại khi mùa hạ tới, bởi phần lớn quân Mông Cổ và ngựa rút lui về vùng thảo nguyên Nội Mông cao và mát hơn gần đó.

Sau cùng, vào năm 1214, Thành Cát Tư Hãn đã hạ gục được triều đình của Hoàng Hãn ở Trung Đô (thuộc Bắc Kinh ngày nay). Trong hoàng cung vừa diễn ra một cuộc nổi dậy, và vị Hoàng Hãn mới lên ngôi đã phải trải qua nhiều xung đột trong nội bộ triều đình tới nỗi ông chấp nhận đàm phán với người Mông Cổ để họ rút quân, thay vì đối mặt với một cuộc chiến lâu dài. Ông cống nạp rất nhiều lụa và vàng bạc, cũng như ba ngàn ngựa cùng năm trăm người trẻ, cả nam lẫn nữ. Để chốt thỏa ước, Hoàng Hãn chấp thuận là chư hầu của Thành Cát Tư Hãn và dâng một công chúa làm phi.

Đáp lại, Thành Cát Tư Hãn ngừng vây thành Trung Đô và bắt đầu cuộc hành quân về Ngoại Mông xa xôi ở phía bắc sa mạc Gobi. Người Khiết Đan đã nhận lại phần lớn lãnh thổ, và hoàng tộc của họ đã được phục hồi; người Nữ Chân được giữ một vương quốc nhỏ. Ông không muốn cai quản những vùng đất này, hay đặt chính quyền của người Mông Cổ ở đây, chùng nào ông vẫn nhận được những cống vật mình muốn. Giống như người Duy Ngô Nhĩ và Tangut được làm chủ vùng đất của mình, ông hài lòng với việc người Nữ Chân và Khiết Đan tùy ý cai trị vương quốc của họ, chỉ cần họ vẫn thần phục Mông Cổ và thực hiện cống nạp.

Bởi cả người Khiết Đan và Nữ Chân đều đã công nhận Thành Cát Tư Hãn là hoàng đế tối cao của họ, ông không có lý do gì để ở lại vùng đất của họ. Mùa hè mới bắt đầu, nhưng khí hậu nóng và khô đã nhanh chóng gây khó khăn cho quân đội của ông vượt sa mạc Gobi để về nhà. Thay vào đó, họ cắm trại ở phía nam sa mạc,

ở một nơi tên là Dolon Nor (Bảy Hồ). Trong lúc chờ đợi mùa thu mát mẻ, quân lính có thể chơi trò chơi, mở tiệc, và tận hưởng các nhạc công và ca sĩ mà họ đã bắt theo.

Song, ngay khi quân Mông Cổ rút quân khỏi vùng lãnh thổ mới chiếm được, triều đình Nữ Chân bắt đầu phản ước. Hoàng Hãn không tin tưởng dân chúng của mình, bởi ông cho rằng họ bí mật ủng hộ quân xâm lược Mông Cổ. Ông rời kinh thành Trung Đô và cả triều đình bỏ chạy tới Khai Phong*, tin rằng quân Mông Cổ sẽ không thể tấn công tới đó. Thành Cát Tư Hãn cho rằng việc Hoàng Hãn bỏ trốn đã phản bội mối liên minh non trẻ giữa hai tộc, và là hành vi chống đối. Dù đã rời quê hương giữa sông Onon và Kherlen hơn ba năm, Thành Cát Tư Hãn lại chuẩn bị tham chiến một lần nữa. Ông tổ chức quân đội cho năm chinh chiến thứ tư, hành quân xuống vùng Nội Mông, và quay về kinh thành mà ông và quân đội đã công phá mới vài tháng trước.

Hoàng Hãn để lại một toán lính gác thành, nhưng quân lính và người dân đều biết họ đã bị bỏ rơi. Nhờ thắng lợi của Thành Cát Tư Hãn trong chiến dịch năm trước, có nhiều người trong hàng ngũ của quân địch đã ủng hộ ông, nhất là những người bị Hoàng Hãn bỏ rơi. Theo truyền thống Trung Hoa, vinh quang trong chiến trận chỉ đến với những người được Trời ban phước – và với danh sách ngày càng dài những chiến thắng của mình, cả nông dân Trung Hoa và quân lính Nữ Chân đều tin rằng Thành Cát Tư Hãn ra trận theo Thiên Mệnh, và chống lại ông cũng có nghĩa là chống lại Trời. Nhiều

binh lính Nữ Chân và ở các bộ lạc khác dưới quyền Thành Cát Tư Hãn cũng nhận thấy ông là một chiến binh-thảo nguyên thực thụ, giống như tổ tiên của họ trước khi chinh phục và sinh sống ở thành thị. Họ có nhiều điểm chung với ông và binh lính của ông hơn là với những vị vua bất lực sa đoạ đã bỏ mặc họ cho số phận khi quần xâm lược tới. Toàn bộ binh lính, bao gồm cả tướng lĩnh và vũ khí, bỏ sang hàng ngũ quân Mông Cổ.

Thành Cát Tư Hãn cùng các đồng minh mới dễ dàng chiếm được thành. Song lần này, ông không cho quân Nữ Chân cơ hội để dâng cống phẩm; cả kinh thành sẽ bị trừng phạt và cướp bóc. Quân Mông Cổ sẽ lấy mọi thứ. Khi đã chắc chắn là kinh thành sẽ thất thủ, Thành Cát Tư Hãn để cấp dưới hoàn thành nốt cuộc tấn công cuối cùng. Khó chịu với cái nóng mùa hè ngày càng gay gắt và cuộc sống định cư bần thủ, Thành Cát Tư Hãn rời Trung Đô về vùng Nội Mông cao, khô và rộng mở hơn. Ông giao việc cướp bóc kinh thành cho Khada, một vị tướng Khiết Đan, cùng quân lính của Ông ta vì họ quen với việc quản lý thành phố hơn và biết cách tước đoạt của cải nhanh nhất. Thành Cát Tư Hãn trông đợi việc cướp bóc sẽ diễn ra theo phương pháp hiệu quả mà quân Mông Cổ thường làm và cách mà ông luôn yêu cầu từ sau chiến thắng trước người Tatar. Theo cách của người Mông Cổ, quân lính coi chiến lợi phẩm như thú vật săn được trong một cuộc đi săn chung, và chia chúng cho mọi người dựa theo thứ bậc. Cả một cái khay đồng hay hạt bạc cuối cùng, mọi thứ đều được phân phát theo một công thức cụ thể, từ 10% cho vị hãn tới phần dành riêng cho trẻ mồ côi và goá phụ.

Tuy nhiên, các đồng minh mới của quân Mông Cổ hoặc là không hiểu hệ thống này, hoặc không chịu tuân theo nó. Nhiều người trong số họ, cụ thể là người Khiết Đan và người Hoa, sau một thời gian dài bị đàn áp và căm ghét người Nữ Chân, giờ khao khát được trả thù và tàn phá. Họ tin rằng quân lính có quyền được giữ của cải cướp được. Họ tróc vàng từ tường cung điện, cạy đá quý, và cướp những chiếc rương chứa đầy tiền vàng và bạc. Họ chất những kim loại quý giá lên xe bò kéo và buộc lụa lên lưng lạc đà.

Thành Cát Tư Hãn coi cướp bóc là việc quốc gia đại sự, và do vậy ông phái quan xử án trưởng của Mông Cổ, Shigi-Khutukhu, tới kinh thành để giám sát việc cướp bóc có phương pháp và lên danh sách chi tiết. Nhưng thay vì một quá trình quy củ, Shigi-Khutukhu lại phải đối mặt với cảnh tượng hỗn loạn. Tướng lĩnh Mông Cổ ngoài thành, bao gồm cả đầu bếp của hoàng gia, đã nhận hối lộ lụa thêu chỉ vàng để nhắm mắt cho qua việc quân lính đồng minh cướp bóc vô tội vạ; và khi Shigi-Khutukhu tới, ông cũng được mời nhận riêng một phần của cải. Ông từ chối và quay trở lại báo cho Thành Cát Tư Hãn về hành động sai trái này. Thành Cát Tư Hãn giận dữ khiển trách người Khiết Đan và tịch thu mọi của cải, song không còn ghi chép nào về biện pháp trừng phạt.

Khi lính Mông Cổ rút khỏi khu vực thành thị của người Nữ Chân, sau khi đã đẩy dân chúng rời đi và đốt trụi làng của họ, họ vẫn còn một đòn trừng phạt cuối cùng nữa. Thành Cát Tư Hãn muốn để lại một mảnh đất lớn rộng mở với nhiều đồng cỏ, để quân đội của ông

có thể trở lại khi cần. Đồng ruộng được cày cấy, tường đá, và hào sâu làm chậm bước ngựa Mông Cổ và ngăn cản họ di chuyển theo bất kỳ hướng nào mà họ muốn. Lừa, linh dương, và các con thú khác mà người Mông Cổ thường săn bắn cũng không thể di trú dễ dàng. Khi quân Mông Cổ rời trận chiến với người Nữ Chân, họ để vó ngựa xới tung mảnh đất phía sau lưng mình và chuẩn bị để nó có thể trở lại thành đồng cỏ hoang. Họ muốn đảm bảo rằng những người nông dân sẽ không bao giờ quay lại làng mạc và đồng ruộng của mình. Làm như vậy, vùng Nội Mông sẽ mãi là đất chăn thả, và quân Mông Cổ cũng tạo ra một vùng đệm thảo nguyên và rừng giữa lãnh thổ của các bộ lạc và ruộng đồng của nông dân canh tác. Vùng thảo nguyên là kho dự trữ đất chăn thả cho bầy ngựa trong các trận đánh và chiến dịch trong tương lai, và cũng cung cấp nguồn thịt từ bầy thú hoang quay trở lại khi nông dân và dân làng đã rời đi.

Trong nửa đầu năm Ất Hợi 1215, quân Mông Cổ cùng đoàn xe kéo chở người, súc vật và hàng hóa từ Thành Đô đổ nát tới vùng bình nguyên Nội Mông cao và khô. Họ tụ tập ở Dolon Nor, nơi một năm Thành Cát Tư Hãn đã định chờ đợi trước khi trở về nhà, và họ lại chờ mùa hè trôi qua trước khi vượt sa mạc Gobi. Một lần nữa, Thành Cát Tư Hãn lại chứng minh tài năng chinh chiến của mình, và giờ đây, ông lại chứng tỏ khả năng mang một lượng hàng hóa lớn chưa từng thấy trong lịch sử các vị hãn thảo nguyên về cho người dân của mình.

Cả một dòng sông lụa rực rỡ chảy ra ngoài Trung Hoa. Cảnh tượng trông như thể Thành Cát Tư Hãn đã vẽ lại mọi đường đi ngoằn ngoèo của Con đường Tơ lụa, gộp chúng thành một dòng chảy lớn, và đẩy nó về phương bắc, đổ ra khắp vùng thảo nguyên Mông Cổ. Đoàn xe lạc đà và ngựa chở nhiều vải vóc quý tới nỗi quân Mông Cổ dùng lụa để bọc các đồ dùng khác và để làm vật liệu gói hàng. Họ vớt dây thừng da thuộc đi, và thay vào đó sử dụng lụa xoắn lại. Họ xếp thành chồng các áo choàng thêu chỉ vàng và bạc thành họa tiết hoa mẫu đơn đang nở, sếu đang bay, sóng tràn vào bờ và linh vật truyền thuyết, và họ gói những đôi giày lụa đính ngọc trai lại. Quân Mông Cổ chất đầy các xe kéo với thảm, bình phong, gối, đệm và chăn lụa, cũng như khăn choàng, dải viền, ren, và quả tua lụa. Họ mang theo hàng súc lụa thô, chỉ lụa, và vải dệt thành đủ loại phục trang và vật trang trí nhiều màu sắc hơn ngôn ngữ Mông Cổ có thể diễn tả.

Bên cạnh lụa, vải sa-tanh, gấm kim tuyến và vải sa, quân Mông Cổ còn mang theo bất kỳ đồ vật gì họ thích mà có thể di chuyển được, bao gồm đồ nội thất bằng gỗ sơn, quạt giấy, bát gốm, giáp kim loại, dao đồng, rổ gỗ, ấm sắt, nồi đồng, trò chơi bàn gỗ và yên ngựa khác. Quân Mông Cổ lấy đi những bình nước hoa và đồ trang điểm làm từ đất son, chi vàng, cây chàm, tinh chất hoa, sáp thơm, cây bóng nước và xạ hương. Họ chở theo trang sức làm từ kim loại quý, ngà voi, hay mai rùa và đính đá ngọc lam, ngọc trai, đá carnelian, san hô, đá da trời, ngọc lục bảo và kim cương. Đoàn xe kéo chở túi da đựng rượu, hàng thùng mật ong và thỏi trà đen đi

theo bày lạp đà thơm ngát mùi hương trầm, thuốc, mê dược, và các loại đá đặc biệt như chu sa, long não và đàn hương.

Lính phục vụ xếp thành nhiều hàng dài, miệt mài lên danh sách và kiểm tra nhiều lần hàng hóa trên mỗi xe lạp đà và bò kéo. Các nhạc công chơi nhạc và hát để mua vui cho những người bắt họ trong lúc xe kéo di chuyển. Mỗi khi đoàn xe dừng lại, những người biểu diễn nhào lộn, uốn dẻo, và tung hứng lại biểu diễn trong lúc các bé gái tìm phân khô nhóm lửa, vắt sữa gia súc, nấu ăn, và làm những việc khác theo yêu cầu. Các cậu bé chăm sóc đàn thú vật và khiêng vật nặng. Phía sau đàn gia súc là các hàng dài bất tận tù nhân – phải tới hàng ngàn người. Hoàng tử và thầy tu. Thợ may và thầy thuốc. Người thông dịch và người ghi chép. Nhà chiêm tinh học và thợ kim hoàn. Họa sĩ và thầy bói. Thuật sĩ và thợ đào vàng. Bất kỳ ai thể hiện mình có khả năng nào đó đều được tập trung lại, cùng với những người vì lý do nào đó được quân Mông Cổ để ý.

Trong suốt lịch sử chinh chiến và giao thương, chưa từng có vị thủ lĩnh nào mang về quê hương số lượng hàng hóa nhiều như Thành Cát Tư Hãn. Nhưng dù số lượng lớn tới đâu vẫn không thể thỏa mãn được lòng ham muốn trong người dân của ông. Mỗi khi ông trở về từ một chiến dịch, đoàn xe của ông luôn chất đầy đồ đạc quý báu, nhưng mỗi xe lại khiến họ muốn nhiều hơn nữa. Người Mông Cổ ai nấy đều ngồi trong *ger* giữa đồ nội thất bằng gỗ sơn phủ lụa; thiếu nữ ai nấy đều dùng nước hoa, trang điểm, và đeo trang sức. Ngựa con nào cũng có bộ yên cương bằng kim loại, và các

chiến binh đều có vũ khí bằng đồng và sắt. Để chế tạo những vật dụng này, hàng ngàn những thợ thủ công mới đều cần thêm vật liệu thô – mọi thứ từ gỗ, đất sét, và vải vóc, cho tới đồng, vàng và bạc. Những người này lại đều cần lương thực: nguồn cung lúa mạch, lúa mì và các loại thực phẩm khác phải liên tục được chở xuyên qua vùng đất trống bao la ngăn giữa thảo nguyên của người chăn gia súc với vùng đất nông nghiệp phía nam. Thành Cát Tư Hãn bắt càng nhiều tù nhân đưa về thì ông lại càng phải cung cấp nhiều lương thực và dụng cụ hơn. Những thứ mới lạ trở thành vật dụng cần thiết, và mỗi đoàn xe chở đồ lại kích thích ham muốn hơn nữa. Chinh phục càng nhiều, ông lại càng phải chinh phục nhiều hơn.

Vùng thảo nguyên không thể nằm đơn lẻ được nữa. Thành Cát Tư Hãn phải tổ chức tuyển nguồn cung, đảm bảo sản xuất, và sắp xếp việc di chuyển hàng hóa và người trên một phạm vi lớn chưa từng có. Cuộc tấn công chóng vánh các thành phố phía nam sa mạc Gobi để lấy lụa và trang sức đã trở thành một cuộc chiến tranh kéo dài ba thập niên lớn nhất trong lịch sử thế giới. Trong mười lăm năm tiếp theo, Thành Cát Tư Hãn sẽ giao chiến khắp châu Á, và khi qua đời, ông để lại cuộc chiến cho con cháu để mở rộng tới những vùng đất mới và chống lại những dân tộc khác suốt hai thế hệ sau đó.



Sau chiến dịch đánh người Nữ Chân, vị Khắc hãn đi thẳng về vùng thảo nguyên Khodoe Aral giữa sông Kherlen và Tsenker. Như

vẫn thường làm, Thành Cát Tư Hãn lập tức chia chiến lợi phẩm cho các tướng lĩnh của mình, và những người này lại chia phần phù hợp cho người của họ. Tuy nhiên, lần đầu tiên trong sự nghiệp của mình, ông có quá nhiều của cải và nguyên vật liệu cướp bóc được và không thể phân phát hết, bởi vậy cần tìm cách quản lý và tích trữ chúng cho tới khi cần. Để giải quyết vấn đề dư thừa của cải này, ông cho phép xây dựng một vài toà nhà. Ông đặt chúng gần dòng suối Avarga nhỏ, bên rìa thảo nguyên nơi một dòng suối khác phun lên mặt đất. Theo truyền thuyết, Bột Nhi Thiếp đã dùng nước suối này để chữa bệnh cho con trai Oa Khoát Đài. Các toà nhà hợp lại được gọi là Hoàng Cung, và chức năng chủ yếu của chúng là nhà kho chứa chiến lợi phẩm từ các chiến dịch. Với hai bên là suối chảy và một nhóm đồi nhỏ ở giữa, khu vực này rất dễ bảo vệ, và việc đột kích gần như là bất khả.

Sau khi vắng mặt một thời gian dài, Thành Cát Tư Hãn có nhiều vấn đề cần phải giải quyết, không chỉ với người dân Mông Cổ, mà còn với cả các bộ lạc Siberia ở phương bắc và nông dân Duy Ngô Nhĩ ở phía nam. Một vài bộ lạc Siberia từng phục tùng Mông Cổ khi Truật Xích xâm lược năm 1207 đã lợi dụng khi Thành Cát Tư Hãn vắng mặt lâu ngày trong chiến dịch đánh người Nữ Chân để ngừng cống nạp lông thú, lâm sản và thiếu nữ. Song, khi sứ giả Mông Cổ tới truy xét, ông phát hiện ra rằng đúng như danh tiếng của những người phụ nữ Siberia, thủ lĩnh của họ giờ là một người phụ nữ tên là Botohui-tarhun, nghĩa là To lớn và Dữ dội. Thay vì nộp ba mươi thiếu nữ cho người Mông Cổ làm vợ, bà ta bắt luôn sứ giả Mông Cổ

làm tù nhân. Khi vị sứ giả không quay lại, Thành Cát Tư Hãn phái một người khác đi đàm phán, và bà cũng bắt luôn người này.

Năm Kỷ Mão 1219, Thành Cát Tư Hãn phái một vị tướng thân tín cùng một đội lính tinh nhuệ đi để tìm hiểu chuyện gì đã xảy ra. Vốn đã quen với việc chiến đấu trên thảo nguyên và đồng ruộng, quân Mông Cổ không có nhiều kinh nghiệm đi lại hay tham chiến trong rừng rậm. Thông thường, họ vượt thảo nguyên bằng cách tản ra và di chuyển theo một tiền tuyến dài. Tuy nhiên, trong rừng, họ phải đi thành hàng một trên những con đường mòn nhỏ hẹp. Lính của Botohui-tarhun nghe thấy họ từ rất xa, và là một thợ săn trong rừng lành nghề, bà đặt bẫy họ. Bà phái một toán lính chặn đường thoát thân phía sau họ, rồi phục kích từ phía trước. Phe của Botohui-tarhun đã chiến thắng – và trong cuộc chiến, quân của bà đã giết chết vị tướng Mông Cổ.

Thương vong như vậy là chuyện hiếm thấy, và đã khiến Thành Cát Tư Hãn nổi giận. Mới đầu, ông đe dọa sẽ đích thân dẫn đầu quân đội trả thù vị nữ hoàng đã chiến thắng kia. Song các cố vấn của ông đã nhanh chóng cản lại. Họ chuẩn bị một cuộc hành quân lớn, và lần này quân Mông Cổ quyết tâm chiến thắng bằng mọi giá. Một toán lính Mông Cổ di chuyển riêng nhằm đánh lạc hướng, vờ canh gác đường mòn và lối đi phía trước giữa lãnh thổ của Mông Cổ và của nữ hoàng. Trong khi đó, lực lượng chính của quân đội bí mật đi theo một đường mới xuyên qua rừng từ một hướng khác. Với rìu, rìu lưỡi vòm, cưa, đục, và mọi dụng cụ và vũ khí họ có thể tìm được,

lính Mông Cổ vất vả tạo ra một đường mòn bằng cách theo dấu loài “bò đở” trên núi, có lẽ là loài nai hay nai sừng tấm lớn màu đỏ. Sau khi hoàn thành con đường bí mật này, lính Mông Cổ tràn vào cung điện của nữ hoàng nhanh tới nỗi theo lời *Bí sử*, họ như thể đã “tràn xuống từ trên lỗ thông khói của lều trại.”

Quân Mông Cổ thắng lợi, giải cứu các sứ giả và bắt cả bộ lạc làm tù nhân để chia thành nô bộc và giúp việc. Thành Cát Tư Hãn gả Botohui-tarhun cho vị sứ giả thứ hai, dù có lẽ bà đã kết hôn với ông rồi vì bà đã giữ ông làm tù nhân mà không giết.

Các bộ lạc trong rừng chỉ là mối bận tâm nhỏ với Thành Cát Tư Hãn so với những vấn đề nghiêm trọng hơn với người Duy Ngô Nhĩ ở vùng ốc đảo sa mạc, một trong những nhóm người trung thành với ông nhất. Họ ủng hộ ông mạnh mẽ tới mức những người Duy Ngô Nhĩ theo đạo Hồi khác, sống ở phía nam ở chân dãy núi Thiên Sơn thuộc Kyrgyzstan và Kazakhstan ngày nay, muốn lật đổ vị vua theo đạo Phật của họ để đi theo Thành Cát Tư Hãn. Các sứ giả tới Mông Cổ từ tộc người theo đạo Hồi từ Kashgar, một thành phố thương mại thuộc Tân Cương, phía tây Trung Hoa ngày nay. Đầu thế kỷ mười ba, họ chịu sự cai quản của một nhóm người Khiết Đan khác tới từ Mãn Châu, nhưng rồi bị người Nữ Chân đẩy về phía đông, và sau cùng định cư ở dãy núi Thiên Sơn. Để phân biệt với người Khiết Đan sống ở phía đông từ trước, người Mông Cổ gọi họ là “Kara Khitan” – “Hắc Khiết Đan,” bởi màu đen vừa chỉ họ hàng xa, vừa cụ thể hơn là màu đại diện cho phía tây.

Trong khi nhiều người Duy Ngô Nhĩ đã tình nguyện thần phục quân Mông Cổ, những người khác vẫn sống dưới sự cai trị của người Hắc Khiết Đan, nay do Guchlug, con trai của Tayang Khan thuộc tộc người Nãi Man – kẻ thù của Thành Cát Tư Hãn năm xưa. Sau khi tộc của ông bị đánh bại, Guchlug bỏ chạy về phương nam, kết hôn với con gái của thủ lĩnh người Hắc Khiết Đan, rồi lật đổ ông ta. Tuy Guchlug theo đạo Ki-tô và người Hắc Khiết Đan theo đạo Phật, song họ đều chia sẻ mối nghi ngờ với người Duy Ngô Nhĩ theo Hồi giáo. Với cương vị mới là người đứng đầu vương quốc, Guchlug bắt đầu ngược đãi những người dân theo đạo Hồi, giới hạn những tục lệ tôn giáo của họ. Ông nghiêm cấm kêu gọi cầu nguyện, hành lễ ở nơi công cộng và nghiên cứu Hồi giáo. Khi Guchlug rời kinh thành Balasagun để đánh trận, người dân đóng cửa thành và cố ngăn ông quay lại. Để trả đũa, ông bao vây và chiếm thành, rồi phá hủy nó.

Bởi không có người lãnh đạo theo đạo Hồi nào sẵn lòng bảo vệ họ, những người Hồi giáo ở Balasagun trông cậy vào Thành Cát Tư Hãn để lật đổ vị vua chuyên quyền của họ. Dù quân Mông Cổ đóng quân cách đó hai ngàn năm trăm dặm, Thành Cát Tư Hãn ra lệnh cho Jebe, vị tướng đã phục hồi triều đình Khiết Đan, dẫn hai vạn lính Mông Cổ xuyên chiều ngang châu Á và bảo vệ người dân Hồi giáo. Việc Thành Cát Tư Hãn từ chối đích thân ra trận cho thấy ông không ưu tiên những vùng đất này. Thế giới của ông nằm ở Mông Cổ, và ông muốn dành nhiều thời gian nhất có thể bên gia đình ở trại quân Avarga bên dòng sông Kherlen. Ông không bận tâm tới các thành

phổ xa xôi giữa sa mạc và các dãy núi. Cuộc xâm lược này với ông không hơn một cơ hội để đổi đầu với kẻ thù cũ Guchlug là mấy.

Bởi quân Mông Cổ ra trận theo yêu cầu của người Duy Ngô Nhĩ, họ không cho phép cướp bóc, phá hoại tài sản, hay đe dọa tính mạng thường dân. Thay vào đó, quân đội của Jebe đánh bại quân của Guchlug, và trừng phạt hấn thích đáng: Guchlug bị chặt đầu trên một cánh đồng gần biên giới ngày nay giữa Afghanistan, Pakistan và Trung Hoa. Sau khi hành hình, quân Mông Cổ gửi sứ giả tới Kashgar để tuyên bố chấm dứt ngược đãi tôn giáo và phục hồi tự do tôn giáo trong mọi cộng đồng. Theo nhà sử học Ba Tư Juvaini, người dân Kashgar gọi người Mông Cổ là “ơn phước của Chúa trời và phần thưởng của lòng nhân từ của thánh thần.”

Dù các nhà chép sử người Ba Tư và Hồi giáo khác ghi lại câu chuyện này rất tỉ mỉ, *Bí sử* tóm tắt cả chiến dịch trong một câu đơn giản. “Jebe đuổi theo Guchlug Khan người Nãi Man, vượt qua hấn ở Mỏm đá Vàng, đánh bại hấn, rồi trở về nhà.” Từ phương diện của người Mông Cổ, có lẽ chỉ có vậy là quan trọng. Jebe đã hoàn thành nhiệm vụ của mình: Ông giết kẻ địch và trở về nhà an toàn. Chiến dịch thử và chứng minh khả năng của quân đội Mông Cổ: họ vẫn hoạt động thành công dù cách trại quân hàng ngàn dặm và không có Thành Cát Tư Hãn.

Quan trọng hơn việc thu phục thêm thần dân hay xây dựng danh tiếng là người bảo hộ các tôn giáo bị đàn áp, với chiến thắng trước người Hắc Khiết Đan, Thành Cát Tư Hãn đã nắm hoàn toàn quyền

kiểm soát Con đường Tơ lụa giữa người Trung Hoa và thế giới Hồi giáo. Ông giờ có các nước chư hầu là người Đảng Hạng, Duy Ngô Nhĩ, Hắc Khiết Đan, và vùng đất phía bắc của người Nữ Chân; và dù không điều khiển khu vực sản xuất chủ chốt của nhà Tống hay khu vực mua bán chính ở vùng Trung Đông, ông lại kiểm soát những đường liên kết ở giữa. Năm quyền điều khiển một số lượng lớn thương phẩm từ Trung Hoa, ông nhận thấy nhiều cơ hội giao thương đầy hứa hẹn với những nước Hồi giáo ở Trung Á và Trung Đông.



Năm 1219, Thành Cát Tư Hãn nay đã gần sáu mươi tuổi, và đã đạt được nhiều thành tựu quân sự và kinh tế đáng kể. Như Juvaini miêu tả, “Ông mang tới cảnh thái bình tuyệt đối, sự an toàn và bình yên, và đã đạt được đỉnh cao của thịnh vượng và hạnh phúc; đường sá an toàn và ít cảnh nhiễu loạn.” Dường như ông sẵn lòng sống nốt những ngày còn lại trong yên bình, bên gia đình và đàn ngựa, và tận hưởng đời sống hưng thịnh ông đã vừa mang tới cho người dân.

Ông có nhiều của cải hơn mức ông có thể sử dụng hay phân phát cho dân chúng, và ông muốn dùng những nguồn tài nguyên mới dồi dào này để kích thích giao thương. Bên cạnh nguồn cung phong phú các sản phẩm châu Á truyền thống, thỉnh thoảng các mặt hàng khác cũng chảy vào từ các miền đất Trung Đông phía tây xa xôi và bí hiểm. Người Hồi giáo ở đó sản xuất kim loại chất lượng

cao nhất, loại thép sáng bóng tuyệt vời. Họ có vải cotton và các loại vải chất lượng cao khác, và họ biết quá trình làm kính bí ẩn. Vùng đất rộng lớn từ dãy núi thuộc Afghanistan ngày nay tới vùng Biển Đen thuộc quyền cai trị của vị sultan người Turk là Muhammad II, và đế quốc của ông được gọi là Khwarizm*. Thành Cát Tư Hãn muốn có những sản vật kỳ lạ này, và bởi vậy ông tìm cách thiết lập mối quan hệ giao thương với vị sultan xa xôi.

Nhà sử học Pétis người Pháp giải thích hoàn cảnh của Thành Cát Tư Hãn khi đó: "...vị Hoàng đế này không sợ hãi gì hết, dù là từ phương Đông, phương Tây, hay phương Bắc của châu Á, và nỗ lực xây dựng mối hòa hảo chân thành với vua của Carizme. Vì vậy, cuối năm 1217, ông gửi ba sứ giả tới cùng quà tặng... để đề nghị... rằng người dân của hai bên có thể giao thương an toàn với nhau, có được một mối Hòa hảo, và đạt được, Yên bình và Thịnh vượng, những Phúc lành quan trọng nhất mà mọi Vương quốc đều ao ước có được."

Để đàm phán một giao ước thương mại và chính thức hóa mối quan hệ giao thương giữa hai bên, Thành Cát Tư Hãn gửi một sứ giả tới sultan Khwarizm: "Nguyện vọng to lớn nhất của ta là được sống trong hòa bình với ngài. Ta sẽ coi ngài như con trai mình. Về phía ngài, ngài chưa biết rằng ta đã chinh phục Bắc Trung Hoa và thần phục mọi bộ lạc phía bắc. Ngài biết rằng quốc gia của ta là một đàn ông các chiến binh, một mỏ bạc, và ta không cần phải chiếm

lĩnh vùng đất nào khác. Chúng ta đều đạt được lợi ích như nhau khi củng cố giao thương giữa người dân hai bên.”

Dù có chút nghi ngờ và lo ngại, vị sultan đồng ý với thỏa ước này. Vì bản thân người Mông Cổ không phải là thương nhân, Thành Cát Tư Hãn trông cậy vào các thương nhân Hồi giáo và Ấn Độ giáo trong lãnh thổ của người Duy Ngô Nhĩ mà ông mới giành được; trong số họ, ông tập hợp 450 thương nhân cùng tùy tùng và gửi họ từ Mông Cổ tới Khwarizm, theo đó là một đoàn xe chở đầy các mặt hàng quý giá như vải làm từ da lạc đà trắng, lụa Trung Hoa, thỏi bạc và ngọc lục bảo thô. Ông gửi theo một người Ấn Độ dẫn đầu đoàn với lời nhắn hòa hữu cho vị sultan, mời buôn bán để “từ đây ung nhọt của những tư tưởng xấu xa sẽ bị loại bỏ nhờ những tiến triển trong quan hệ và mối hòa hữu giữa chúng ta, và phần mừng mủ của sự nổi loạn và gây rối sẽ được gột sạch.”

Khi đoàn xe tới tỉnh Ortrar, ở tây bắc Khwarizm, nay thuộc phía nam Kazakhstan, vị quan kiêu ngạo và tham lam ở đó đã chiếm hết tài sản và giết các thương nhân cùng người cưỡi ngựa. Ông ta không biết rằng hệ quả sau đó tàn khốc thế nào. Như nhà quan sát Ba Tư Juvaini giải thích, việc tên quan kia tấn công không chỉ phá hủy một đoàn xe kéo, mà còn “tàn phá cả thế giới.”

Khi nghe chuyện, Thành Cát Tư Hãn gửi sứ giả đề nghị vị sultan trừng phạt tên quan địa phương vì đã tấn công; song thay vào đó, sultan lại khiển trách Thành Cát Tư Hãn theo cách công khai và xúc phạm nhất ông biết. Ông ta giết một vài sứ giả, và cắt xẻo mặt một

số người khác rồi trả về cho chủ nhân của họ. Chỉ mất vài tuần để tin tức về hình phạt này vượt qua thảo nguyên để tới triều đình. Theo lời Juvaini, khi đó “cơn cuồng phong của sự giận dữ khiến cát bay vào mắt lòng kiên nhẫn và nhân từ, và ngọn lửa phẫn nộ thổi bùng lên mạnh mẽ tới nỗi thổi bay nước mắt khỏi mắt ngài, chỉ có thể dập tắt khi có máu đổ.” Giận dữ, nhục nhã, và thất vọng, một lần nữa Thành Cát Tư Hãn lại ẩn mình trên đỉnh núi Burkhan Khaldun, nơi ngài “bỏ tấm che đầu, cúi mặt suốt đất và suốt ba ngày ba đêm cầu nguyện, nói rằng ‘con không phải người gây ra rắc rối này; hãy ban cho con sức mạnh để phục thù.’ Sau đó ông xuống núi, suy tính đường đi nước bước và chuẩn bị sẵn sàng cho chiến tranh.”



SULTAN ĐÓI ĐẦU VỚI KHẮC HÃN

Với dân du mục, chiến tranh là một phương thức sản xuất. Nó mang tới thắng lợi và của cải cho các chiến binh.

SECHEN JAGCHID,

Các bài viết về Mông Cổ học

NĂM KỶ MÃO 1219, Thành Cát Tư Hãn lên đường về hướng tây, đi tới Khwarizm. Ông tới nơi vào mùa xuân năm Bính Thìn 1220, vượt sa mạc để rồi đột nhiên xuất hiện phía sau hàng ngũ quân địch ở Bukhara. Trước khi hết năm, quân Mông Cổ đã chiếm gần hết các thành phố lớn thuộc đế quốc Khwarizm, còn vị sultan bị bỏ rơi và chết dần chết mòn ở một hòn đảo nhỏ ngoài khơi biển Caspi, nơi ông lẩn trốn nhằm thoát khỏi cuộc săn đuổi không ngừng nghỉ của quân Mông Cổ.

Quân Mông Cổ tiếp tục chiến đấu trên những vùng đất mới, và xuyên suốt một chiến dịch kéo dài bốn năm, họ chinh phục các thành phố Trung Á nhẹ nhàng như đập ruồi. Tên các thành phố cứ kéo dài ra như một chuỗi không ngừng nghỉ các âm tiết với hơn chục thứ tiếng: Bukhara, Samarkand, Otrar, Urgench, Balkh, Banakat, Khojend, Merv, Nisa, Nishapur, Termez, Herat, Bamiyan, Ghazni, Peshavvar, Qazvin, Hamadan, Ardabil, Maragheh, Tabriz, Tbilisi, Derbent, Astrakhan. Quân đội của Thành Cát Tư Hãn hạ gục mọi đội quân khác họ thấy được, từ dãy Himalaya tới Kavkaz*, từ sông Ấn tới sông Volga. Mỗi thành phố bại trận đều có một câu chuyện riêng với diễn tiến khác biệt đôi chút, nhưng kết quả thì luôn như vậy. Không thành phố nào đứng vững trước cuộc tấn công. Không thành cổ nào giữ được độc lập. Không lời cầu nguyện nào có thể cứu được dân chúng. Không vị quan nào có thể hối lộ hay xin xỏ để không phải hàng phục. Không gì có thể làm chậm bước, chứ chưa nói tới cản bước, sức mạnh của Mông Cổ.

Khwarizm là một vương quốc mới lập, chỉ trước quốc gia Mông Cổ mười hai năm, song tấn công Khwarizm không chỉ là tấn công một vương quốc, mà là cả một nền văn minh cổ đại. Các quốc gia Hồi giáo thế kỷ mười ba, bao gồm văn minh Ả-rập, Thổ và Ba Tư, là những nước giàu có nhất thế giới, và về khoa học thì phát triển nhất về gần như mọi mặt, từ thiên văn học và toán học tới nông nghiệp và ngôn ngữ học, và dân chúng có tỉ lệ biết chữ cao nhất thế giới. So với châu Âu và Ấn Độ, nơi chỉ có thầy tu biết đọc, hay Trung Hoa, nơi chỉ có quan lại là biết chữ, gần như mọi ngôi làng trong thế

giới Hồi giáo đều có ít nhất vài người có thể đọc kinh Koran và diễn dịch luật Hồi giáo. Trong khi châu Âu, Trung Hoa và Ấn Độ chỉ đạt tới trình độ của một nền văn minh tôn giáo, người Hồi giáo gần như đã đạt tới nền văn minh tầm cỡ thế giới với thương mại, công nghệ và khoa học chung phát triển nhất. Tuy nhiên, vì đứng quá cao so với phần còn lại của thế giới, họ cũng mất nhiều nhất khi rơi xuống. Cuộc xâm lược của Mông Cổ tàn phá nơi đây kinh khủng hơn mọi nơi khác vó ngựa của họ bước tới.

Cũng như ở bắc Trung Hoa, nơi các bộ lạc du mục xưa của người Khiết Đan, Nữ Chân và Đàng Hạng cai trị dân chúng làm nông, ở Trung Đông các bộ lạc du mục người Turk đã chinh phục và cai trị nhiều vương quốc chủ yếu là nông dân. Một chuỗi các nước Thổ nắm giữ quyền lực chính trị tại vùng lãnh thổ thuộc Ấn Độ, Pakistan và Afghanistan ngày nay, xuyên qua Ba Tư, và tới tận trung tâm vùng Tiểu Á thuộc Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay bên biển Địa Trung Hải. Nền văn minh của khu vực này dựa trên nền tảng các nền văn hóa Ba Tư cổ, đồng thời chịu ảnh hưởng lớn từ thế giới Ả-rập và từ các nền văn minh cổ xưa từ La Mã tới Ấn Độ. Bức tranh khảm văn hóa của vùng Trung Đông bao gồm một số lượng đáng kể các dân tộc thiểu số người Do Thái, Ki-tô giáo và các nhóm tôn giáo và ngôn ngữ khác. Song, nhìn chung, các học giả, quan toà và lãnh tụ tôn giáo nói tiếng Ả-rập và trích dẫn kinh Koran. Binh lính nói giọng địa phương theo bộ lạc chiến binh của họ. Nông dân nói chuyện và ca hát bằng các thổ ngữ Ba Tư.

Dù rất giàu có vào thời điểm Thành Cát Tư Hãn đột ngột xuất hiện, cuộc sống xã hội phức tạp khiến các vương quốc ở đây ngập trong các phe phái chính trị, mâu thuẫn tôn giáo, và thù ghét văn hóa. Là người Turk mới lên, sultan của Khwarizm không có nhiều đồng minh Hồi giáo, phần lớn là người Ả-rập và Ba Tư, và coi ông không hơn một tên tiếm quyền mọi rợ là mấy. Mối quan hệ giữa sultan của Khwarizm và khalifah Ả-rập ở Baghdad căng thẳng tới mức theo nhiều giai thoại, vị khalifah này được cho là đã cầu xin Thành Cát Tư Hãn tấn công sultan bằng cách gửi ông mật thư được xăm lên đầu một người đàn ông, người này đã đi qua lãnh thổ Khwarizm mà không bị phát hiện để tới đất Mông Cổ. Dù chỉ là giả thiết, câu chuyện về người đưa tin có hình xăm được lan truyền rộng rãi trong thế giới Hồi giáo, và phần nào đó đem lại lý do chính đáng cho cuộc chiến của Thành Cát Tư Hãn chống lại vị sultan Hồi giáo, lý do tôn giáo mà những người Hồi giáo đang cần để về phe những kẻ bất tin chống lại vị sultan này. Theo một câu chuyện có lẽ là có thực, vị khalifah còn hỗ trợ cuộc tấn công của người Mông Cổ bằng cách tặng cho Thành Cát Tư Hãn món quà là một toán lính Thập tự chinh bị bắt ở vùng Đất Thánh. Vì Thành Cát Tư Hãn không cần lính bộ binh, ông thả họ đi, và một vài người trong số họ đã về tới nhà ở châu Âu với những tin đồn đầu tiên về những nhà chinh phục người Mông Cổ chưa ai biết tới.

Bên cạnh những căng thẳng với những người hàng xóm Hồi giáo, sultan của Khwarizm còn phải đối mặt với nhiều sự chia rẽ ngay trong lãnh thổ và gia đình ông. Ông thường xuyên tranh cãi với

mẹ mình, người cũng nắm nhiều quyền lực như ông, và nguy cơ quân Mông Cổ xâm lược càng làm họ bất đồng về mọi thứ, từ cách cai trị đế quốc tới làm thế nào để chuẩn bị cho chiến tranh. Chính anh/em trai bà là người đã bắt giữ đoàn xe kéo Mông Cổ và gây ra chiến tranh, nhưng chính việc không cho phép con trai bà trừng phạt ông ta và tránh giao chiến, bà đã trầm trọng hóa mâu thuẫn với quân Mông Cổ. Nếu căng thẳng trong nội bộ hoàng gia chưa đủ nguy hiểm, dân chúng người Ba Tư và Tajik cũng không có vẻ để tâm mấy tới những người cai trị họ, và đặc biệt là quân lính người Turk – những kẻ đóng ở thành phố của họ để lợi dụng thay vì bảo vệ họ. Đổi lại, những người lính cũng không quan tâm tới việc bảo vệ nơi họ đóng quân, và không có ý định hi sinh tính mạng để bảo vệ những người dân mà họ khinh thường.

Khi Thành Cát Tư Hãn đổ xuống các thành phố của Khwarizm, ông chỉ huy một đạo quân gồm khoảng 100.000 tới 125.000 kỵ sĩ, được hỗ trợ bởi người Duy Ngô Nhĩ và các đồng minh người Turk khác, một nhóm thầy thuốc người Hoa, và các công trình sư, hợp lại là khoảng 150.000 tới 200.000 người. Trong khi đó, người trị vì Khwarizm có khoảng 400.000 lính có vũ khí khắp cả vương quốc, và họ đánh trận với lợi thế sân nhà.

Quân Mông Cổ hứa sẽ tuân theo công lý với những ai xin hàng, nhưng không tha cho những người chống lại họ. Nếu người dân chấp nhận và cư xử như họ hàng – mời thức ăn để đáp lại lời mời kết giao, người Mông Cổ sẽ coi họ như thành viên trong gia đình và

đảm bảo quyền được bảo vệ cũng như các quyền họ hàng cơ bản nhất định; nếu từ chối, họ sẽ bị coi là kẻ thù. Lời đề nghị của Thành Cát Tư Hãn với những người bị vây bắt vừa đơn giản vừa đáng sợ, ví dụ như khi ông gửi lời nhắn sau đây tới người dân thành Nishapur: “Các tướng lĩnh, người già, và dân thường, các người hãy biết Chúa trời đã ban cho ta một đế quốc trên mặt đất từ đông sang tây, ai phục tùng sẽ được tha mạng nhưng nếu chống lại, người sẽ bị giết chết cùng với vợ, con và họ hàng thân thích.” Những lời nói tương tự có trong nhiều văn bản đương thời, một trong những ví dụ rõ ràng nhất là trong một câu chuyện kể của Armenia. Thành Cát Tư Hãn được dẫn lời trong câu chuyện này như sau: “Ý nguyện của Chúa trời là ta chiếm lấy mặt đất và gìn giữ trật tự” để áp dụng luật và cách đánh thuế của Mông Cổ, và với những kẻ ương ngạnh, người Mông Cổ có trách nhiệm “giết chết chúng và phá tan nơi chúng ở, để những kẻ khác nghe và thấy sẽ sợ hãi và không làm theo.”

Một số thành phố đầu hàng ngay lập tức. Vài nơi khác giao chiến vài ngày hoặc vài tuần, và chỉ có những thành trì vững chãi nhất mới trụ được lâu hơn vài tháng. Thành Cát Tư Hãn đã học được nhiều kinh nghiệm từ những chiến dịch ở các thành phố Nữ Chân: không chỉ là cách chiếm các thành trì kiên cố, mà còn cả cách xử trí với chúng sau đó, cụ thể là làm thế nào để thu thập của cải hiệu quả nhất. Ông không muốn lặp lại sai lầm của vụ cướp bóc hỗn độn ở Trung Đô. Ở Khwarizm, ông ban hành hệ thống mới, hiệu quả hơn: đảm bảo cả thành phố sạch bóng người và thú vật trước khi bắt đầu

cướp bóc của cải, nhờ vậy giảm thiểu khả năng quân lính của ông gặp nguy hiểm.

Trước khi bắt đầu cướp phá, các chiến binh Mông Cổ đối xử với dân chúng của kẻ địch theo một trình tự như nhau. Trước hết, họ giết chết binh lính. Quân Mông Cổ phụ thuộc vào kỵ binh, bởi vậy họ không cần lính bộ binh được đào tạo để bảo vệ tường thành, và quan trọng hơn, họ không muốn cả một quân đội lớn của kẻ thù cũ chặn giữa đường về Mông Cổ. Họ luôn muốn đường về nhà rộng mở và thông thoáng. Sau khi hành hình quân lính, quan chức Mông Cổ sai quân phân loại dân thường theo ngành nghề. Những người có ngành nghề bao gồm bất kỳ ai có thể đọc và viết bất kỳ ngôn ngữ nào – tu sĩ, thầy thuốc, nhà chiêm tinh học, quan xử án, thầy bói, công trình sư, giáo viên, thầy tế Hội giáo, giáo sĩ Do Thái, hay thầy tu. Người Mông Cổ đặc biệt cần thương nhân, người cưỡi lạc đà, và những người biết nhiều thứ tiếng, cũng như nghệ nhân. Những người này sẽ được người Mông Cổ trọng dụng, bởi bản thân họ không làm gì khác ngoài đánh trận, chăn gia súc, và săn bắn. Để quốc ngày càng lớn mạnh của họ cần công nhân lành nghề trong gần như mọi ngành nghề, bao gồm thợ rèn, nghệ nhân gốm, thợ mộc, thợ làm đồ nội thất, thợ dệt, thợ da, thợ nhuộm, thợ mỏ, thợ làm giấy, thợ thổi thủy tinh, thợ may, người làm trang sức, nhạc công, thợ cắt tóc, ca sĩ, người mua vui, thầy thuốc và đầu bếp.

Những người không có ngành nghề được tập hợp lại để hỗ trợ tấn công thành phố tiếp theo: họ mang vác vật nặng, đào hầm công

sự, làm khiên sống, lấp hào, hay hi sinh trong chiến trận. Những người thậm chí không làm được cả những việc này sẽ bị quân Mông Cổ sát hại và bỏ lại.

Trong quá trình Thành Cát Tư Hãn chinh phục Trung Á, có một nhóm người phải chịu số phận thê thảm nhất trong số những ai bị bắt. Quân Mông Cổ giết tất cả người giàu và người có thể lực. Theo quy tắc đánh trận kiểu hiệp sĩ ở châu Âu và Trung Đông thời Thập tự chinh, tầng lớp quý tộc của hai phe thường thể hiện sự tôn trọng lẫn nhau một cách hời hợt và phô trương, trong khi thẳng tay tàn sát binh lính. Thay vì giết quý tộc phe địch trên chiến trường, họ thường bắt hãn làm con tin để gia đình hoặc quốc gia chuộc về. Quân Mông Cổ không làm theo quy tắc này. Ngược lại, họ cố gắng giết tầng lớp quý tộc nhanh nhất có thể nhằm tránh chiến tranh trong tương lai, và Thành Cát Tư Hãn không bao giờ chấp nhận quý tộc phe kẻ thù trong quân đội của mình, và hiếm khi để phục vụ ông dưới bất kỳ hình thức nào.

Thành Cát Tư Hãn không theo đuổi chính sách này từ đầu. Trong những chiến dịch đầu tiên ở các thành phố của người Nữ Chân, Đẳng Hạng, và Hắc Khiết Đan, Thành Cát Tư Hãn thường xuyên bảo vệ kẻ giàu, và thậm chí cho phép vua chúa tiếp tục cai trị sau khi bị ông đánh bại. Nhưng cả người Nữ Chân và Đẳng Hạng đều phản bội ông ngay sau khi ông rút quân. Khi Thành Cát Tư Hãn tới các nước Hồi giáo ở Trung Á, ông đã học được bài học về lòng trung thành, mức độ đáng tin cậy và hữu dụng của những kẻ giàu có

quyền thế. Nhờ khả năng nhận biết thái độ và ý kiến của dân chúng, ông cũng nhận ra rằng thường dân không quan tâm tới số phận của những người giàu.

Việc sát hại tầng lớp quý tộc giúp quân Mông Cổ làm tê liệt hệ thống xã hội của kẻ địch và giảm thiểu khả năng chúng chống chọi trong tương lai. Một vài thành phố không bao giờ hồi phục được sau khi tầng lớp quý tộc bỏ mạng trên chiến trường hay bị sát hại. Thành Cát Tư Hãn muốn có tướng lĩnh trung thành và biết ơn quân Mông Cổ vì vị trí quyền lực và địa vị của họ, và bởi vậy ông chỉ công nhận những tước danh do chính ông ban. Ngay cả một vị hoàng tử hay vua chúa muốn giữ lại tước vị cũ của mình cũng phải được quân Mông Cổ tái ban tặng tước vị đó. Trong báo cáo về chuyến đi tới Mông Cổ từ năm 1245 tới năm 1247, sứ giả của Giáo hoàng là Giovanni Di Plano Carpini thường xuyên phàn nàn rằng quân Mông Cổ thiếu tôn trọng giới quý tộc. Người Mông Cổ thấp kém nhất có thể tới trước mặt các vua chúa và hoàng hậu đang thăm viếng và ăn nói sỗ sàng với họ.

Số phận bà mẹ của sultan, người phụ nữ quyền lực nhất đế quốc, cho thấy thái độ của quân Mông Cổ với phụ nữ quý tộc. Họ bắt bà ta, giết chết phần lớn quan lại trong triều đình và hơn hai chục thành viên gia đình bà. Sau đó, họ đày ải bà phải sống phần đời còn lại làm việc phục dịch hèn kém ở Mông Cổ, và bà biến mất khỏi lịch sử từ đây. Dòng dõi của những người đàn bà như vậy

không giúp họ có thêm danh vị; như với mọi tù nhân khác, chỉ có khả năng, lao động, và công sức của bà ta mới quan trọng.



Khi quân Mông Cổ đi qua một thành phố, họ không để lại phía sau vật gì có giá trị. Trong một lá thư viết ngay sau cuộc xâm lăng, nhà địa lý Yaqut al-Hamawi, người chỉ chạy thoát trong đường tơ kẽ tóc, viết về những cung điện tráng lệ mà quân Mông Cổ đã “xóa sổ khỏi mặt đất như chữ viết bị tẩy xóa khỏi trang giấy, và những toà nhà đó trở thành ổ cho lũ cú và quạ; ở đó cú mèo rít tiếng trả lời nhau, và gió than khóc trong các sảnh đường.”

Trong mắt người Hồi giáo, Thành Cát Tư Hãn là hiện thân của sự tàn bạo. Những nhà chép sử đương thời gán cho Thành Cát Tư Hãn câu nói khá phi lý rằng “niềm hoan lạc lớn nhất một người có thể biết được là đánh bại kẻ thù và mang chúng đến trước mặt anh ta. Là cưỡi ngựa của chúng và cướp những gì chúng sở hữu. Là nhìn thấy gương mặt những người chúng yêu quý giàn giụa nước mắt, và ôm vợ và con gái chúng trong lòng.” Song Thành Cát Tư Hãn dường như không cảm thấy bị xúc phạm bởi những lời miêu tả tệ hại này, trái lại ông còn khuyến khích chúng. Với khả năng tận dụng mọi thứ bất gặp, ông tìm ra cách lợi dụng hiệu quả tỉ lệ biết chữ cao của người Hồi giáo, và biến những kẻ thù không chút ngờ vực này thành vũ khí định hình tư tưởng của người dân vô cùng hiệu nghiệm. Ông nhận ra rằng nỗi sợ hãi được gieo rắc dễ dàng

nhất không phải nhờ vào các chiến binh, mà bằng ngòi bút của các học giả và người ghi chép. Trước khi báo chí ra đời, thư từ của tầng lớp trí thức đóng vai trò chính yếu trong việc định hình ý kiến của dân chúng, và trong cuộc chinh phục vùng Trung Á, chúng đã đóng vai trò rất tích cực với Thành Cát Tư Hãn. Quân Mông Cổ hoạt động dựa trên một cỗ máy tuyên truyền ảo, liên tục thổi phồng số người chết trong chiến trận và gieo rắc nỗi sợ hãi tới mọi nơi mà tin tức lan truyền tới được.

Tới tháng Tám năm 1221, chỉ một năm sau khi chiến dịch bắt đầu, tướng lĩnh Mông Cổ gửi thư yêu cầu người dân Triều Tiên cống nạp cho họ thêm một trăm nghìn tờ giấy thuộc loại giấy nổi tiếng của họ. Khối lượng giấy này cho thấy người Mông Cổ phải ghi chép ngày càng nhiều vì đế quốc ngày càng lớn mạnh, và đồng thời cũng cho thấy rằng họ rất coi trọng việc ghi chép lịch sử. Giấy viết dần trở thành vũ khí hiệu quả nhất trong kho vũ khí của Thành Cát Tư Hãn. Ông không quan tâm tới việc ghi lại các chiến tích hay thơ ca tán tụng tài năng của mình; thay vào đó, ông cho phép người dân tự do lan truyền các câu chuyện tệ hại và phi lý nhất về ông và quân Mông Cổ.

Từ mọi toà thành thất thủ, quân Mông Cổ lại gửi đi các đoàn sứ giả tới các thành phố khác để báo cho họ về những điều kinh khủng chưa từng thấy mà chiến binh Mông Cổ gây ra với các khả năng gần như phi phàm của họ. Ta vẫn còn cảm thấy được sức mạnh của những từ ngữ ngày qua lời nhân chứng do các nhà chép sử ghi lại,

chẳng hạn như của nhà sử học Ibn al-Athir sống ở thời cuộc chiến ở Mosul – thuộc Iraq ngày nay, song thời đó lại nằm ở gần, nhưng vẫn ngoài rìa, chiến dịch của quân Mông Cổ. Ông ghi chép lại lời kể của những người chạy nạn trong cuốn sách *al-Kamil fi at-tarikh*, một cuốn sử ký toàn thư. Ban đầu, Ibn al-Athir có vẻ không tin vào những câu chuyện này: “Ta đã nghe nhiều câu chuyện về nỗi kinh hoàng mà quân Tatar gieo rắc, những thứ khó lòng mà tin nổi.” Nhưng ông nhanh chóng thuật lại đầy hào hứng. “Chuyện kể là từng tên lính một trong số họ sẽ bước vào một ngôi làng hay khu đông dân cư, và giết từng người từng người một, trong khi không ai dám giơ một bàn tay lên ngăn tên kỵ sĩ này lại.” Một câu chuyện khác lại nói rằng “một tên bắt một người dân, nhưng lại không mang theo mình vũ khí để giết anh ta; và hắn nói với tên tù nhân rằng, ‘Đặt đầu lên mặt đất và không được cử động.’ Anh ta làm theo, và tên Tatar đi lấy kiếm rồi đâm chết anh ta.”

Mỗi chiến thắng lại mang tới một làn sóng tuyên truyền mới, và ngày càng nhiều người tin rằng Thành Cát Tư Hãn là bất khả chiến bại. Ngày nay, sau một khoảng thời gian khá xa và an toàn, những câu chuyện này nghe có vẻ hoang đường, nhưng thời đó, chúng tác động rất lớn tới toàn khu vực Trung Á. Ibn al-Athir ai oán tuyên bố rằng cuộc chiến của quân Mông Cổ đã “tuyên bố cái chết của đạo Hồi và người Hồi giáo.” Có phần hơi quá đà, ông còn nói thêm, “Chao ôi, giá như mẹ ta không sinh ra ta trên đời, hay ta đã chết và bị lãng quên khi tai họa này giáng xuống.” Ông đồng ý viết lại những chi tiết ghê rợn chỉ vì “nhiều người bạn ta thúc giục ta ghi chép lại.”

Ông tuyên bố cuộc xâm lược là “tai ương thảm khốc nhất và kinh hoàng nhất... đã giáng xuống loài người, và đặc biệt là người Hồi giáo... kể từ khi Chúa trời tạo ra Adam tới nay.” Để so sánh, ông nói rằng cuộc thảm sát kinh hoàng nhất trước thời quân Mông Cổ đã xảy ra với người Do Thái, song cuộc chiến của quân Mông Cổ chống lại người Hồi giáo còn tồi tệ hơn bởi số người đạo Hồi bị giết quá lớn, “trong một thành phố, chúng thảm sát nhiều hơn toàn bộ những đứa con của Israel cộng lại.” Nếu người đọc có nghi ngờ, Ibn al-Athir còn hứa hẹn cả các chi tiết về “hành vi của quân Mông Cổ mà hẳn sẽ khiến tất cả phải kinh sợ, và các người, đội ơn Chúa, sẽ được nghe đầy đủ theo trình tự đúng của chúng.” Song những lời nói mãnh liệt này dường như được viết để kích thích những người Hồi giáo khác, chứ không phải để kể lại một cách chính xác cuộc xâm lăng.

Mặc dù quân đội của Thành Cát Tư Hãn tiến hành chém giết với tốc độ chưa từng thấy, coi việc chết chóc như một quy tắc hành xử và dĩ nhiên cũng là một cách gieo rắc nỗi sợ có chủ đích, họ khác với lẽ thường thời đó theo một khía cạnh quan trọng và bất ngờ. Quân Mông Cổ không tra tấn, cắt xẻo, hay khiến nạn nhân trở nên tàn tật. Chiến tranh thời kỳ đó thường là một dạng chiến đấu gây sợ hãi, và các nhà cầm quyền lợi dụng chiến thuật đơn giản nhưng ghê rợn là tra tấn công khai hay cắt xẻo da thịt để làm người dân hoảng loạn và sợ hãi. Trong trận chiến tháng Tám năm 1228 với Jalal al-Din, con trai của sultan, bốn trăm tù nhân Mông Cổ rơi vào tay quân địch, và họ biết chắc rằng mình sẽ chết. Những kẻ chiến thắng đưa

các chiến binh Mông Cổ tới thành phố Isfahan gần đó, trói họ vào sau lưng ngựa, rồi kéo lê họ trên đường phố để mua vui cho cư dân. Toàn bộ tù nhân Mông Cổ đều chết để tiêu khiển rồi ném cho chó ăn. Bởi sự tra tấn công khai này, quân Mông Cổ không bao giờ tha thứ cho những người dân văn minh của thành phố này, và chúng sau cùng cũng phải trả giá. Một lần khác, khi quân Mông Cổ thua trận, quân Ba Tư chiến thắng đã giết tù nhân bằng cách đóng đinh vào đầu họ, nơi chứa đựng linh hồn theo tín ngưỡng Mông Cổ. Sự kiện này lại tái diễn vào năm 1305, khi sultan của Delhi biến việc giết tù nhân Mông Cổ thành thú vui cho dân chúng bằng cách cho voi giẫm chết họ. Sau đó, ông cho xây một toà tháp làm tù đầu của lính Mông Cổ chết hay bị bắt trong lúc giao tranh.

Các nhà cầm quyền và thủ lĩnh tôn giáo từ Trung Hoa tới châu Âu đều phụ thuộc vào các hình thức ghê rợn này để dùng nỗi sợ điều khiển dân chúng của họ và làm kẻ địch tiềm tàng sợ hãi mà chùn bước. Khi hoàng đế Byzantine theo Ki-tô giáo là Basil đánh bại người Bulgaria vào năm 1014, ông làm mù mắt mười lăm ngàn tù binh Bulgaria. Cứ mỗi một người trong số một trăm người lại được giữ lại một mắt để dẫn chín mươi chín người còn lại về quê hương và từ đó gieo rắc nỗi kinh hoàng. Khi quân Thập tự chinh chiếm các thành phố như Antioch năm 1098 và Jerusalem năm 1099, họ giết người Do Thái và Hồi giáo bất kể tuổi tác hay giới tính chỉ vì tôn giáo của họ.

Hoàng đế của Đế quốc La Mã Thần thánh Frederick Barbarossa, một trong những anh hùng văn hóa và lịch sử vĩ đại nhất nước Đức, là ví dụ điển hình về việc lợi dụng sự hoảng loạn ở phương Tây. Năm 1160, khi cố chiếm thành Cremona ở vùng Lombard, phía bắc nước Ý ngày nay, ông thực hiện một chuỗi các hành vi với mức độ kinh hoàng ngày càng leo thang. Lính của ông chặt đầu tù nhân và chơi với chúng bên ngoài tường thành, đá chúng như đá bóng. Lính vệ thành Cremona sau đó liền mang tù nhân Đức ra tường thành và kéo đứt chân tay họ trước mặt những người lính đồng hương. Người Đức liền tập hợp thêm tù nhân và treo cổ họ hàng loạt. Quan lại trong thành đáp trả bằng cách treo những người tù còn lại lên nóc tường thành. Thay vì trực tiếp giao chiến, hai bên tiếp tục thực hiện các hành vi ngày càng man rợ. Quân Đức sau đó tập hợp những đứa trẻ bị bắt và trói chúng vào máy lắng đá, vốn thường được dùng để phá tường và cổng thành. Họ dùng những chiếc máy công thành lớn này để ném sỏi đá vào các bức tường.

So sánh với các hành vi đáng sợ của các quân đội văn minh thời kỳ này, quân Mông Cổ không kích thích nỗi sợ hãi bằng các hành vi man rợ hay độc ác, mà bằng tốc độ xâm lược nhanh chóng, và sự khinh bỉ họ dành cho những kẻ giàu có và quyền lực. Quân Mông Cổ vừa tiến về phía đông vừa gieo rắc nỗi sợ hãi, song chiến dịch của họ đáng chú ý vì chuỗi vinh quang chưa từng thấy trước các quân đội hùng mạnh và các thành phố dường như bất khả bại hơn là vì sự khát máu hay độc ác công khai đầy phô trương.

Các thành phố đầu hàng quân Mông Cổ ban đầu thấy họ được đối xử quá hiền lành so với các câu chuyện kinh hoàng đang lan truyền rộng rãi, nên sinh ra nghi ngờ khả năng của quân Mông Cổ ở cả các lĩnh vực khác. Sau khi ra hàng, nhiều thành phố ngoan ngoãn chờ đợi cho tới khi quân Mông Cổ đã đi xa khỏi nước họ, rồi vùng lên khởi nghĩa. Vì quân Mông Cổ chỉ để lại một vài tướng lĩnh kiểm soát và không để lại một đội quân gác thành, dân chúng nhầm tưởng việc quân Mông Cổ rút quân là điểm yếu và cho rằng quân đội chính sẽ không bao giờ quay lại. Với những thành phố này, quân Mông Cổ không có chút khoan nhượng; họ nhanh chóng trở lại và thẳng tay tiêu diệt những kẻ nổi loạn. Một thành phố hoang tàn sẽ không thể nổi dậy lần nữa.

Một trong những vụ thảm sát đẫm máu nhất đã xảy ra với thành phố Nishapur, quê hương của Omar Khayyám. Người dân nổi dậy chống lại quân Mông Cổ, và trong trận chiến diễn ra sau đó, một mũi tên bắn từ trên tường thành đã giết chết Tokuchar, con rể của Thành Cát Tư Hãn. Để trả thù cho cuộc nổi dậy và làm bài học cho các thành phố khác, Thành Cát Tư Hãn cho phép con gái ông, giờ là goá phụ và đang mang thai, được trừng phạt thành phố theo bất kỳ cách nào cô muốn. Cô được cho là đã yêu cầu tất cả phải chết, và vào tháng Tư năm 1221, quân lính ra tay thi hành mệnh lệnh này. Theo các câu chuyện được lan truyền rộng rãi nhưng không được kiểm chứng, cô yêu cầu quân lính chặt đầu của dân chúng thành ba tháp riêng biệt – đàn ông, đàn bà và trẻ em. Sau đó, cô được cho là

đã ra lệnh giết hết chó mèo và sinh vật sống trong thành phố, để không sinh vật nào được sống sót sau cái chết của chồng cô.

Sự kiện đau buồn nhất với cá nhân Thành Cát Tư Hãn xảy ra trong một trận chiến ở thung lũng xinh đẹp Bamiyan thuộc Afghanistan, nơi hành hương Phật giáo và chứa những pho tượng lớn nhất thế giới. Những tín đồ thời cổ đại đã khắc hình Phật khổng lồ lên sườn núi, và thật khó để đoán người Mông Cổ nghĩ gì về những hình ảnh to lớn này. Trong trận chiến tại đó, một mũi tên đã bắn trúng và giết chết Mutugen, đưa cháu trai còn trẻ tuổi được Thành Cát Tư Hãn rất yêu quý Thành Cát Tư Hãn nghe tin về cái chết của chàng trai trước khi cha cậu, Sát Hợp Đài, được biết. Thành Cát Tư Hãn cho gọi con trai mình, và trước khi báo tin cho ông, yêu cầu Sát Hợp Đài không được khóc hay đau buồn.

Thành Cát Tư Hãn đã nhiều lần khóc một cách công khai mà không cần phải kích động nhiều. Ông đã khóc vì sợ hãi, vì tức giận, và vì đau buồn, nhưng khi phải đối mặt với cái chết của người mà ông yêu quý hơn tất cả, Thành Cát Tư Hãn không cho phép bản thân hay các con trai mình bộc lộ nỗi đau buồn qua nước mắt hay thương tiếc. Mỗi khi gặp thử thách lớn hay nỗi đau cá nhân, ông dồn nén chúng vào chiến trận. Giết chóc thay vì than khóc. Ông biến nỗi đau thành cơn tức giận trút xuống người dân vùng thung lũng. Không một ai – bất kể giàu nghèo, ngoại hình, người tốt hay xấu – được sống sót. Sau này, tộc người Hazara tới định cư ở thung lũng này. Tên gọi của họ có nghĩa là “một vụn” trong tiếng Ba Tư, và họ

tự nhận là hậu duệ của một trong những nhóm lính một vạn người của Thành Cát Tư Hãn.

Dù nhiều thành phố đã bị phá hủy hoàn toàn, con số mà các nhà sử học đưa ra qua các năm không chỉ là được phóng đại hay tưởng tượng ra, mà hoàn toàn vô lý. Các nhà chép sử người Ba Tư ghi chép lại rằng trong trận chiến ở Nishapur, quân Mông Cổ tàn sát 1.747.000 người – một con số chính xác tới choáng váng, vượt qua 1.600.000 người chết ở thành phố Herat. Juzjani, một nhà sử học được coi trọng nhưng cực kỳ căm ghét người Mông Cổ, còn tuyên bố rằng tổng số thương vong ở Herat là 2.400.000 người. Sau này, các học giả thận trọng hơn cho rằng cuộc xâm lược Trung Á của Thành Cát Tư Hãn đã giết chết mười lăm triệu người trong vòng năm năm. Song ngay cả con số khiêm tốn hơn này cũng có nghĩa là mỗi quân lính Mông Cổ phải giết hơn 100 người, hay 350 người với con số phóng đại ở các thành phố khác. Nếu có nhiều người sống ở khu vực thành thị của Trung Á tới như vậy, họ đã có thể dễ dàng đánh bại quân Mông Cổ xâm lược.

Dù được coi là sự thật và lặp đi lặp lại qua các thế hệ, các con số này hoàn toàn không có căn cứ xác thực. Để giết được ngàn ấy bò hay lợn về mặt thể lực cũng đã rất khó khăn, mà những con vật này còn bị động chờ tới lượt. Nhìn chung, số những người được cho là đã bị giết nhiều gấp năm mươi lần số quân Mông Cổ. Họ chỉ cần bỏ chạy, và quân Mông Cổ sẽ không thể cản họ lại. Quá trình xem xét di tích bỏ hoang của các thành phố bị quân Mông Cổ chinh phục

cho thấy con số thật sự hiếm khi vượt quá một phần mười số thương vong được ghi chép lại. Khu vực sa mạc khô cằn ở đây lưu giữ xương cốt suốt hàng trăm, thậm chí hàng ngàn năm, song không có nơi nào có lưu lại dấu vết của hàng triệu người được cho là đã bị quân Mông Cổ tàn sát.

Sẽ hợp lý hơn nếu miêu tả Thành Cát Tư Hãn là người phá hủy các thành phố thay vì là kẻ giết người đẫm máu, bởi ông thường san bằng cả một thành phố vì nguyên nhân chiến lược, cũng như để trả thù hay gây hoảng loạn. Để tái cấu trúc dòng chảy hàng hóa ở Trung Á – một nỗ lực trên diện rộng và vô cùng thành công – ông đã phá hủy các thành phố trên các tuyến đường ít quan trọng hay khó qua lại hơn, để dồn việc giao thương vào các tuyến đường nơi quân của ông có thể dễ dàng kiểm tra và giám sát. Để ngăn hàng hóa đi qua một khu vực, ông phá hủy cả thành phố tới những viên gạch cuối cùng.

Bên cạnh việc phá hủy có tổ chức một số thành phố, ông cũng làm giảm số dân trên một diện tích đất lớn bằng cách từ từ phá hủy hệ thống tưới tiêu. Không có nước tưới, dân làng và nông dân phải rời đi, và ruộng đồng quay trở lại thành đất chôn thả. Điều này tạo ra nhiều vùng đất rộng rãi được để dành cho bầy gia súc đi cùng quân đội, và làm dự trữ cho các chiến dịch trong tương lai. Giống như khi ông đào xới vùng đất nông nghiệp trước khi rời miền Bắc Trung Hoa để trở về Mông Cổ, Thành Cát Tư Hãn luôn muốn có một khoảng đất thoáng đãng để lui hay tiến quân, nơi quân đội của ông luôn có

thể tìm được đủ đồng cỏ cho bầy ngựa và các loài vật khác, bởi thắng lợi của họ phụ thuộc vào chúng.



Sau bốn năm chinh chiến ở Trung Á, Thành Cát Tư Hãn đã bước vào tuổi lục tuần. Ông đứng trên đỉnh cao của quyền lực, không có bất kỳ kẻ địch nào từ trong nội bộ bộ lạc, hay hiểm nguy từ kẻ địch bên ngoài. Thế nhưng, trái ngược với thành công vang dội trên chiến trường, ngay từ khi ông còn sống, gia đình ông đã bắt đầu có dấu hiệu tan vỡ. Thành Cát Tư Hãn để lại quê nhà Mông Cổ cho em trai út, Thiết Mộc Cách Otchigen, và đưa cả bốn con trai ông ra trận ở Trung Á. Ông hi vọng rằng chúng sẽ không chỉ học được cách trở thành các chiến binh giỏi, mà còn biết sống và cùng làm việc với nhau. Khác với nhiều nhà chinh phục tin rằng họ là thánh thần, Thành Cát Tư Hãn biết rõ rằng ông không bất tử, và ông muốn chuẩn bị đế quốc của mình cho một cuộc chuyển giao quyền lực. Theo truyền thống trên thảo nguyên, mỗi con trai trong một gia đình chăn gia súc nhận được vài con thú của gia đình, cũng như được sử dụng một phần đất chăn thả. Tương tự như vậy, Thành Cát Tư Hãn muốn cho mỗi con trai một phần nhỏ của đế quốc tương ứng – một cách hợp lý – với số của cải trù phú của cả vương quốc. Mỗi đứa con trai sẽ là hãn của rất nhiều người dân cũng như gia súc trên thảo nguyên, đồng thời sở hữu một phần lớn lãnh thổ với nhiều thành phố, công xưởng, và đồng ruộng ở vùng định cư. Song, một

người con trai sẽ đứng trên ba người kia, trở thành Khắc hãn quản lý triều đình trung ương, đưa ra lời phán xét cuối cùng, và cùng với ba người anh em còn lại chịu trách nhiệm ngoại giao, đặc biệt là trong vấn đề gây chiến tranh. Hệ thống này phụ thuộc vào tài năng và sự tự nguyện của các anh em để cùng làm việc và hợp tác với nhau dưới sự lãnh đạo của Khắc hãn.

Ngay cả trước khi ông lên đường ra trận ở Khwarizm, kế hoạch này đã vấp phải trở ngại. Dù nhắc tới hay chuẩn bị cho cái chết bị coi là cấm kỵ, ông vẫn đã triệu tập một buổi *hót lý đài* để bàn luận vấn đề này. Buổi gặp mặt trở thành một trong những sự kiện quan trọng nhất lịch sử Mông Cổ, bởi nó hội tụ mọi mối thù trong quá khứ và tiên đoán sự tan vỡ của đế quốc của ông sau này.

Bên cạnh các con trai, Thành Cát Tư Hãn cũng mời cả những người thân tín nhất tham gia buổi hội nghị, bởi ông cần được họ đồng thuận và hỗ trợ để đảm bảo việc truyền ngôi sau khi qua đời. Khi buổi họp bắt đầu, hai người con trai trưởng, Truật Xích và Sát Hợp Đài, đều có vẻ căng thẳng như bầy thép sắp sập. Nếu Oa Khoát Đài xuất hiện đúng với tính cách của mình, chắc hẳn ông đã uống vài ly và ngà ngà say, dù sẽ không say khướt trước mặt cha mình. Đà Lôi, cậu con trai út, giữ im lặng và dửng dưng như đã biến mất giữa các nếp vải lều, để các anh trai chiếm lĩnh sân khấu chính.

Thành Cát Tư Hãn mở đầu buổi *hót lý đài* bằng việc giải thích việc chọn người kế vị. Ông nói rằng “nếu các con trai ta đều muốn làm Hãn, làm người cai trị mà không chịu hỗ trợ lẫn nhau, chẳng

phải sẽ giống như câu chuyện ngụ ngôn về rắn một đầu và rắn nhiều đầu sao.” Theo câu chuyện ngụ ngôn này, khi mùa đông đến, đầu của con rắn tranh cãi lẫn nhau về việc chúng nên trốn vào trong cái lỗ nào để tránh gió lạnh và tuyết. Khi đầu này muốn đi vào một cái lỗ và trườn về hướng đó, những cái đầu còn lại lại kéo về các hướng khác. Con rắn còn lại – có nhiều đuôi nhưng chỉ một đầu – đi thẳng tới một cái lỗ và được sưởi ấm cả mùa đông, trong khi con rắn với nhiều đầu thì chết cứng.

Sau khi giải thích tầm nghiêm trọng và bức thiết của vấn đề, Thành Cát Tư Hãn yêu cầu con trai cả Truật Xích mở lời về vấn đề nói ngời. Thứ tự chỗ ngời, đi lại, nói chuyện, và ăn uống đều mang ý nghĩa biểu tượng lớn với người Mông Cổ, kể cả tới ngày nay. Khi đặt ra trình tự nói này, Thành Cát Tư Hãn công khai nhấn mạnh rằng Truật Xích là con trai cả của ông, và bởi vậy là người có tiềm năng nói ngời nhất. Nếu những người con trai còn lại chấp nhận trình tự này, có nghĩa là họ chấp nhận rằng Truật Xích có vị trí chính thống cao hơn mình.

Sát Hợp Đài, con trai thứ, từ chối bỏ qua suy nghĩ này một cách dễ dàng. Trước khi Truật Xích có thể đáp lời cha, Sát Hợp Đài nói rất to: “Khi cha bảo Truật Xích nói,” ông hỏi cha mình, “có phải cha nói huynh ấy hãy kể vị?” Sau đó ông bật ra câu hỏi tu từ mang tính khẳng định về xuất thân đáng ngờ của Truật Xích – dù Thành Cát Tư Hãn ra sức phủ định. Truật Xích ra đời bốn mươi năm trước, song quá sớm sau khi Bột Nhi Thiếp được giải thoát khỏi tay những

kẻ bắt cóc người Miệt Nhi Khất. “Sao chúng ta có thể để thằng con hoang Miệt Nhi Khất này cai trị mình được?” Sát Hợp Đài chắt vấn cha và các anh em mình.

Truật Xích nổi giận khi bị em trai gọi là con hoang. Ông gầm lên, lao sang bên kia lều, và túm lấy cổ áo Sát Hợp Đài. Hai anh em lao vào ẩu đả. Theo *Bí sử*, một người cố vấn đã nói những lời thấu tâm can để nhắc nhở Sát Hợp Đài rằng cha ông yêu thương và tôn trọng ông nhiều thế nào; song những lời này có lẽ đã do chính Thành Cát Tư Hãn nói ra, và *Bí sử* chỉ muốn giữ thể diện cho vị hãn. Bằng những từ ngữ đầy đau đớn, người cha van nài rằng các con trai ông hãy hiểu rằng ngày trước, trước khi họ ra đời, mọi chuyện rất khác: thảo nguyên lúc nào cũng chìm trong sợ hãi, láng giềng đánh lẫn nhau, và không ai được an toàn. Chuyện xảy ra với mẹ họ khi bị bắt cóc không phải lỗi của bà: “Mẹ các con không bỏ nhà đi... Bà ấy không yêu người đàn ông khác. Bà bị những kẻ có dã tâm giết chóc bắt đi.”

Thành Cát Tư Hãn nhẹ nhàng cầu khẩn các con nhớ rằng dù hoàn cảnh khi họ sinh ra có khác nhau, họ đều ra đời “từ cùng một bụng mẹ ấm nồng,” và “nếu các con xúc phạm mẹ mình, người dùng cả trái tim để cho các con sự sống, nếu các con làm tình yêu của mẹ nguội lạnh, kể cả nếu sau đó các con nói lời xin lỗi, thì mọi sự đều đã rồi.” Người cố vấn nhắc nhở các hoàng tử rằng cha mẹ họ đã rất vất vả để kiến tạo quốc gia mới này, và ông kể ra những gì mà hai

người đã phải hi sinh để tạo ra một thế giới tốt đẹp hơn cho các con trai mình.

Sau cảnh tượng dài, đầy cảm xúc này, Thành Cát Tư Hãn biết rằng ông không thể ép buộc các con theo một lựa chọn, bởi họ sẽ không tuân theo sau khi ông qua đời. Ông phải đàm phán một thỏa hiệp mà tất cả đều đồng thuận. Ông sử dụng đặc quyền giới hạn của một người cha và nói rằng ông coi Truật Xích là con trai cả của mình, và yêu cầu tất cả chấp nhận đây là sự thật và không bao giờ được nghi ngờ gốc gác của người anh nữa.

Sát Hợp Đài tuân lệnh cha, nhưng khẳng định rằng ngay cả khi nghe lời ông, lời nói suông không phải là sự thật. Sát Hợp Đài cười ngạo mạn và nói rằng “thú vật giết bằng miệng không thể chất được lên ngựa. Thú vật giết bằng lời không thể bị lột da.” Bề ngoài thì các hoàng tử đều công nhận vị trí chính thống của Truật Xích, chừng nào cha họ còn sống; nhưng trong lòng thì họ sẽ không bao giờ làm vậy. Song, công nhận Truật Xích là con trai cả không có nghĩa là ông sẽ được thừa kế ngôi vị Khắc hãn, bởi một vị trí quan trọng như vậy phải phụ thuộc vào khả năng và sự ủng hộ của mọi người, không phải dựa trên tuổi tác.

Vì đã làm cha nổi giận, Sát Hợp Đài biết rằng cha ông sẽ không để ông thừa kế ngôi vị Khắc hãn, nhưng ông vẫn không muốn Truật Xích có được nó. Vậy nên Sát Hợp Đài đưa ra một thỏa hiệp – có thể là bất chợt, song cũng có thể đã được các em trai đồng ý từ trước. Ông nói rằng cả ông và Truật Xích đều không nên trở thành

Hãn; thay vào đó, vị trí này nên dành cho người con trai thứ ba hiền lành, tốt bụng và nghiện rượu Oa Khoát Đài.

Không còn lựa chọn nào khác ngoài gây chiến, Truật Xích chấp thuận thỏa hiệp này và ủng hộ Oa Khoát Đài nối ngôi. Sau đó, Thành Cát Tư Hãn chia đất và gia súc cho các con bằng cách mà các bậc phụ huynh vẫn làm khi các con có tranh cãi: ông chia tách Truật Xích và Oa Khoát Đài. “Mẹ Trái đất rất rộng lớn, sông ngòi và biển cả khắp nơi bạt ngàn. Hãy đặt trại xa nhau và tự cai trị vương quốc của riêng mình. Ta sẽ đảm bảo các con ở cách xa nhau.” Sau đó ông cảnh báo các con hãy hành xử sao để người đời không cưỡi cọt hay chế giễu họ.

Các học giả Hồi giáo phục vụ cho triều đình Mông Cổ gặp rất nhiều khó khăn trong việc ghi chép lại sự kiện này, bởi với họ danh dự của một người đàn ông phụ thuộc vào khả năng kiểm soát tình dục của những người phụ nữ xung quanh ông ta. Việc con trai của một người quyền lực như Thành Cát Tư Hãn lại là con của một người đàn ông khác, hay thậm chí chỉ là lời cáo buộc của chính các con ông, là điều không thể tưởng tượng được. Không như *Bí sử*, do người Mông Cổ viết và ghi chép đầy đủ về cuộc cãi vã trong gia đình này, nhà chép sử Ba Tư đầu tiên Juvaini hoàn toàn bỏ qua mâu thuẫn này trong ghi chép của ông, và biến buổi *hốt lý đài* thành buổi gặp mặt yên bình không sóng gió, và tất cả đều đồng lòng. Trong phiên bản của ông, Thành Cát Tư Hãn nói đầy thuyết phục về các phẩm chất đáng ngưỡng mộ của Oa Khoát Đài, và tất cả các con

ông đều đồng ý. Các con ông vâng lời “quỳ xuống lịch sự thể hiện lòng trung thành và sự phục tùng, và trả lời một cách ngoan ngoãn ‘Nào ai dám chống đối lại lời Thành Cát Tư Hãn, nào ai có khả năng bác bỏ chúng?’... Các anh em của Oa Khoát Đài nghe lệnh ông và ghi chép lại lời tuyên bố của mình.”

Rashid al-Din giữ thêm chút khoảng cách với các sự kiện đã xảy ra, và lời kể của ông chân thật hơn một chút, song bản ghi chép của ông bỏ trống những phần quan trọng có tính xúc phạm danh dự của Thành Cát Tư Hãn hay vợ ông. Ông viết rằng “bởi[...], con đường hòa hợp giữa cả hai bên đã bị giẫm nát từ hai phía,” nhưng những thành viên tử tế của gia đình “không bao giờ nói những lời châm chọc đó, song tin rằng chúng là sự thật.” Dù những phần bỏ trống là do chính Rashid al-Din viết hay do những nhà biên soạn sao chép lại về sau, chúng cho thấy tầm quan trọng về xuất thân của Truật Xích về mặt biểu tượng và chính trị suốt nhiều thế hệ kế tiếp.

Tới cuối buổi họp gia đình căng thẳng giữa Thành Cát Tư Hãn và các con trai, có lẽ không ai biết rằng buổi gặp mặt này sẽ có ảnh hưởng sâu rộng tới mức nào. Trong buổi *hốt lý đài* gia đình này, cách những người chiến thắng chia cắt thế giới là điềm báo cho Hội nghị Vienna* sau Chiến tranh Napoleon, Hội nghị Versailles* sau Thế chiến I, và buổi họp của phe Đồng minh ở Yalta và Potsdam* sau Thế chiến II.

Tuy được nhắc tới nhiều lần trong buổi họp hoàng tộc nhưng Bột Nhi Thiếp lại vắng mặt, dù bà được cho là vẫn còn sống. Không ai

biết liệu bà có biết chuyện xảy ra giữa các con trai mình không, và không có thông tin xác thực nào về những gì đã xảy ra với bà. Dân gian kể lại rằng khi đó và vẫn sống trên vùng thảo nguyên xinh đẹp Avarga bên sông Kherlin, cách nơi bà và chồng đã sống khi mới cưới chỉ vài ngày đường. Bà có lẽ đã qua đời ở quanh khu vực này vào khoảng giữa năm 1219 và năm 1224.



Sự kiện đáng buồn này ám ảnh những năm tháng còn lại của cuộc đời Thành Cát Tư Hãn, và đặc biệt là trong chiến dịch ở vùng Trung Á. Cuộc tranh đấu giữa các con trai ông khiến ông nhận ra rằng ông còn rất nhiều việc phải làm để bảo toàn vương quốc sau khi qua đời. Các con trai ông không thể đáp ứng được những gì đế quốc cần. Để theo đuổi mục tiêu vĩ đại là thống nhất các bộ lạc và dẹp tan mọi mối nguy quanh mình, ông chưa bao giờ quan tâm tới các con trai mình đúng mực. Giờ đây họ đã gần tới tuổi trung niên, nhưng vẫn là những người đàn ông thiếu kinh nghiệm. Vì không tin tưởng chính họ hàng mình, mà suốt cuộc đời lại phụ thuộc vào những người thân tín và bạn bè từ thuở niên thiếu, ông đã không xây dựng mối quan hệ với các con mình hay đào tạo chúng để thay thế ông.

Suốt những năm tháng cuối đời, Thành Cát Tư Hãn cố gắng trong vô vọng để hàn gắn mối quan hệ giữa Truật Xích và Sát Hợp Đài. Ông yêu cầu họ cùng ra trận tấn công thành Urgench, cố đô

của sultan 3 phía nam biển Aral. Căng thẳng âm ỉ giữa hai anh em suýt khiến họ đánh lẫn nhau trong cuộc bao vây. Cả hai đều biết rằng theo luật phụ hệ, thành phố này sẽ thuộc về Truật Xích. Do vậy, họ không thống nhất được chiến thuật hạ thành. Truật Xích nghi ngờ rằng em trai mình muốn phá hủy thành phố hoàn toàn, bởi Urgench sẽ thuộc về ông. Trong khi đó, Sát Hợp Đài lại cho rằng Truật Xích sẽ vì lòng tham của mình mà cố gắng bảo vệ các toà nhà và công trình của thành phố, kể cả khi phải hi sinh nhiều quân lính Mông Cổ hơn nữa.

Trong khi phần lớn các thành phố thất thủ chỉ trong vài ngày hay vài tuần, quân Mông Cổ mất tới tận sáu tháng – một điều chưa từng thấy – để chiếm thành Urgench. Lính thủ thành đã chiến đấu rất dũng mãnh. Ngay cả khi quân Mông Cổ đã phá được thành, quân lính vẫn chiến đấu trong từng căn nhà. Không muốn phải chiến đấu bên trong những bức tường chật chội của một thành phố đã gần như sụp đổ, quân Mông Cổ đốt trụi cả thành. Quân lính vẫn tiếp tục giao chiến từ giữa đống tro tàn. Sau cùng, quân Mông Cổ xây một chiếc đập, chuyển hướng dòng chảy của sông để làm ngập thành, giết hết những người lính còn sót lại và phá hủy gần như những gì còn trong thành. Urgench không bao giờ tái sinh, và dù nó thuộc về Truật Xích, ở đó không còn gì để ông và con cháu có thể cai trị.

Việc các con ông tranh cãi đã làm Thành Cát Tư Hãn nổi giận. Ông triệu tập họ, không cho họ nhập cung trong một khoảng thời gian ngắn, và rồi khi cho phép họ vào thì vừa mắng nhiếc và trách

móc, vừa cầu xin họ. Đây là khoảng thời gian nhiều câu nói và hội thoại của Thành Cát Tư Hãn được ghi lại nhất, và chúng cho thấy ông ngày càng quan tâm tới gia đình nhưng lại đang dần mất khả năng kiểm soát họ. Trong suốt một thời gian dài ông đã không để tâm tới việc giáo dục các con trai mình, và giờ ông lại muốn dạy họ mọi thứ cùng một lúc, để rồi gặp khó khăn trong việc truyền đạt các bài học và tư tưởng mà ông đã học và hiểu được nhưng chưa từng biểu đạt rõ ràng. Ông quen với việc ra lệnh, chứ không phải giải thích.

Ông cố gắng dạy họ rằng chìa khoá số một của một người lãnh đạo là khả năng tự kiểm soát, nhất là khả năng làm chủ lòng tự tôn và sự nóng giận – điều được ông giải thích rằng còn khó khăn hơn việc khuất phục sự tử hoang hay đánh bại đồ vật vĩ đại nhất. Ông cảnh báo họ rằng “nếu con không biết kìm nén lòng tự tôn thì sẽ không thể lãnh đạo được.” Ông nhắc nhở rằng họ không bao giờ được cho mình là người khỏe nhất hay thông minh nhất. Ông cảnh báo rằng ngay cả ngọn núi cao nhất cũng có thú vật giẫm lên. Khi chúng leo tới đỉnh núi, chúng còn cao hơn cả ngọn núi.

Thuận theo truyền thống kiệm lời của người Mông Cổ, ông dặn các con không được nói quá nhiều. Chỉ nói khi cần. Một người lãnh đạo nên thể hiện suy nghĩ và ý kiến của mình qua hành động chứ không phải lời nói. “Ông ta chỉ có thể hạnh phúc khi dân chúng hạnh phúc.” Ông nhấn mạnh tầm quan trọng của tầm nhìn, mục tiêu, và kế hoạch. Ông nói với họ rằng: “Nếu không có tầm nhìn hướng tới

mục tiêu, một người sẽ không thể tự lo cho cuộc sống của mình chứ đừng nói tới của những người khác.”

Nhiều suy nghĩ của ông có phần mâu thuẫn lẫn nhau. Ông vừa nhấn mạnh tầm quan trọng của việc nắm lấy quyền cai trị, vừa truyền đạt lời dạy bảo thủ rằng “tầm nhìn không nên quá xa rời lời dạy của các đấng phụ lão.” Ông giải thích rằng “cái áo chến (*deel*) cũ bao giờ cũng vừa vặn và thoải mái hơn, và còn chịu đựng được cuộc sống khó khăn trong rừng rậm, trong khi một chiếc *deel* mới nguyên chẳng mấy chốc sẽ rách.” Bản thân là người điều độ và có lối sống giản dị, Thành Cát Tư Hãn cảnh báo các con không được theo đuổi cuộc sống “lòe loẹt” với các thú vui vật chất và ham mê lãng phí. Ông nói: “Con người ta rất dễ quên đi tầm nhìn và mục đích một khi đã có quần áo sang trọng, ngựa nhanh và đàn bà đẹp.” Khi đó “con sẽ chẳng khác gì một tên nô lệ, và rồi chắc chắn sẽ mất mọi thứ.”

Một trong những bài học quan trọng nhất ông để lại là việc chinh phục một đội quân không giống với chinh phục một quốc gia. Ông có thể dùng chiến thuật và binh lính ưu việt để hạ gục một đội quân, nhưng một đất nước chỉ có thể được thuần phục khi lòng dân ưng thuận. Nghe thì có vẻ duy tâm, nhưng ông sau đó còn đưa ra một lời khuyên thực tế hơn: tuy Đế chế Mông Cổ cần thống nhất, nhưng dân chúng không bao giờ nên được hợp nhất: “Những người thua cuộc ở những bờ hồ khác nhau nên được cai trị ở những bờ hồ

riêng biệt.” Như nhiều lời dạy khác, các con cháu ông cũng bỏ qua lời căn dặn này.



Mùa hè năm Nhâm Ngọ 1222, cuộc chinh phục của quân Mông Cổ dừng lại ở thành Multan, nằm ở trung tâm Pakistan ngày nay. Trước đó, Thành Cát Tư Hãn đã hành quân từ những rặng núi ở Afghanistan xuống vùng đồng bằng sông Ấn, và ông dự định sẽ tiếp tục chiếm vùng Bắc Ấn Độ, vòng qua phía nam dãy Himalaya, và quay về hướng bắc về lãnh thổ của nhà Tống ở Trung Hoa. Kế hoạch này phù hợp với tư tưởng của người Mông Cổ rằng đường về không nên là đường đã đi qua. Tuy nhiên, địa hình và khí hậu đã cản bước chân ông. Ngay khi quân Mông Cổ rời khỏi vùng núi khô và lạnh, cả người và ngựa đều suy yếu và mắc bệnh. Nghiêm trọng hơn nữa, cung tên của họ, vốn quen với khí hậu lạnh khắc nghiệt và cái nóng của vùng thảo nguyên quê hương cũng bị khí hậu ẩm làm yếu đi, và dường như đã mất có khả năng bắn chuẩn xác – điều làm nên tiếng tăm thiện xạ của quân Mông Cổ. Trước những chướng ngại này, Thành Cát Tư Hãn quay trở lại vùng núi vào tháng Hai, và dù vô số tù nhân đã phải bỏ mạng khi dọn tuyết làm đường đi, ông đã đưa được quân đội của mình tới vùng đất lạnh và thoải mái hơn. Ông để lại hai *tumen*, khoảng hai vạn lính, để tiếp tục chiến dịch ở Ấn Độ, song khi mùa hè tới, quân số suy giảm vì bệnh dịch và cái

nóng đã nhiều tới nỗi những người còn sống sót rút quân và vội vã quay về vùng đất lạnh ôn hòa ở Afghanistan.

Dù phải từ bỏ Ấn Độ, chiến dịch đã đạt được các mục tiêu chính: hạ gục đế quốc Khwarizm, sáp nhập Trung Á và phần lớn vùng Trung Đông vào Đế chế Mông Cổ. Trước khi rời những vùng đất mới chiếm được, Thành Cát Tư Hãn mở tiệc ăn mừng cùng cuộc đi săn có lẽ là lớn nhất trong lịch sử. Vào mùa đông các năm 1222-1223, trong lúc chuẩn bị, người của ông rào lại một khoảnh đất lớn bằng cách cắm cọc xuống đất và dùng lông ngựa dài nối chúng lại. Họ treo các mảnh da lên trên dây, và khi gió thổi – có nghĩa là gần như mọi lúc – thú vật sẽ sợ hãi mà bỏ chạy vào phần trung tâm mảnh đất. Tới giờ hẹn, các toán lính sẽ tụ lại ở đây từ nhiều hướng khác nhau. Hàng vạn quân lính tham gia cuộc săn bắn kéo dài hàng tháng trời này. Họ thu thập đủ loại động vật, từ thỏ và chim chóc tới cả đàn lớn linh dương và lừa.

Cuộc đi săn một phần là để ăn mừng, song dường như Thành Cát Tư Hãn cũng muốn lợi dụng tính chất thư giãn cùng những màn giải trí sau đó để hàn gắn mối quan hệ giữa các con trai mình, làm dịu cái nóng giận trên chiến trường, và chấm dứt chiến dịch trên tinh thần hợp tác. Truật Xích khi đó vừa đau khổ vì các em mình, vừa có vẻ như cũng đã bị cha mình xa lánh, đã cáo ốm và từ chối ra mặt ngay cả khi Thành Cát Tư Hãn trực tiếp cho gọi. Quan hệ cha con suýt biến thành một cuộc giao tranh, bởi Thành Cát Tư Hãn nghe tin

rằng Truật Xích dù đang cáo bệnh đã tổ chức nhiều cuộc thi săn bắn để người của ông ăn mừng.

Hai cha con không bao giờ gặp lại nhau. Truật Xích không quay về Mông Cổ mà ở lại vùng lãnh thổ mới chiếm được. Ông qua đời không lâu sau đó, trong hoàn cảnh cũng bí ẩn như chính cách ông ra đời. Vì ông mất khi Thành Cát Tư Hãn vẫn còn sống, có tin đồn rằng Thành Cát Tư Hãn đã giết Truật Xích để đảm bảo hòa bình chính trị giữa các con và trong nội bộ Đế chế Mông Cổ; nhưng như nhiều phần khác trong lịch sử Mông Cổ, các tin đồn lan truyền mà không có bất kỳ chứng cứ xác thực nào.

Tuy nội bộ gia đình Thành Cát Tư Hãn có lục đục, nhưng với phần lớn người dân Mông Cổ, việc quân đội trở về đánh dấu một đỉnh cao trong cuộc đời họ. Tinh thần đắc thắng của cuộc săn bắn kéo dài suốt cả chặng đường hành quân về Mông Cổ, và ở đây tâm trạng tự hào và thắng lợi đã bùng nổ thành một bữa tiệc chào mừng thắng lợi vô cùng hân hoan, được gọi là *naadam*. Hàng đoàn xe chở tù nhân đi trước đội quân chính của Thành Cát Tư Hãn. Suốt gần năm năm sau đó, các đoàn xe lạc đà chở hàng bao tải chiến lợi phẩm liên tục đi từ miền đất Hồi giáo tới Mông Cổ, nơi người dân nóng lòng chờ đợi những món hàng xa xỉ quý hiếm này. Con gái Mông Cổ vốn thường ngày vắt sữa dê và bò Tây Tạng giờ mặc trang phục lam từ lụa và vàng, còn sữa động vật thì do những người hầu mới vắt. Những người già vốn hiếm khi nhìn thấy kim loại trong suốt thời niên thiếu giờ thái thịt bằng dao khảm thép Damascus với

chuôi làm từ ngà voi chạm trổ, và họ ăn *airak* trong bát bạc trong lúc lắng nghe các nhạc công ca hát.

Dù đã trở lại vùng đất ông hằng yêu thương, Thành Cát Tư Hãn chỉ dừng bước nghỉ chân trong thoáng chốc trước khi lên đường bắt đầu một chiến dịch mới. Có lẽ ông biết rằng mình đã đến tuổi gần đất xa trời và không có thời gian dừng lại, hoặc có lẽ ông nhận ra rằng đế quốc của ông phụ thuộc vào các cuộc xâm lược không ngừng nghỉ. Nếu dừng lại, lục đục phe phái trong gia đình ông sẽ có thể hủy hoại cả đế quốc. Bức thiết hơn nữa, người dân của ông có lẽ giờ đây đã quen với nguồn cung hàng hóa ổn định. Họ sẽ không tự nguyện chấp nhận quay về với những món đồ đạm bạc mà ông có thời niên thiếu. Để thỏa mãn ham muốn này, ông phải tiếp tục tiến hành các chiến dịch mới.

Ông tiến hành chiến dịch cuối cùng của cả cuộc đời mình chống lại người Đảng Hạng, kẻ thù ngoại lai đầu tiên mà ông đã tấn công vào năm 1207, một năm sau khi Đế chế Mông Cổ thành lập. Dù họ đã đầu hàng ngay tức khắc, Thành Cát Tư Hãn vẫn giữ mối thù dai dẳng rằng họ đã không gửi quân cùng xâm lược Khwarizm. Vua Đảng Hạng kêu gọi gửi lời nhắn rằng nếu Thành Cát Tư Hãn không thể tự mình đánh bại Khwarizm, thì ông không nên ra trận làm gì. Dù tức tối, Thành Cát Tư Hãn vẫn quyết định trước mắt cần tập trung vào chiến dịch ở Khwarizm; nhưng một khi đã xong, ông lại quay lại chuyện với người Đảng Hạng. Một lần nữa đưa quân về hướng nam, gần như chắc chắn rằng ông đã có kế hoạch cho một

chiến dịch lớn nữa, mở đầu bằng cuộc chiến với người Đảng Hạng. Có lẽ ông đã định lập căn cứ ở vương quốc Đảng Hạng rồi tiến về phía nam tới mục tiêu cuối cùng là nhà Tống, phần thưởng đã thoát khỏi đội quân mà ông để lại để giao chiến ở bắc Trung Hoa khi ông xâm lược Khwarizm.

Trong mùa xuân năm 1226-1227, trên đường vượt sa mạc Gobi để gây chiến với người Đảng Hạng, Thành Cát Tư Hãn dừng chân để săn ngựa hoang. Con ngựa xám ánh đỏ ông cưỡi đã nhảy tránh khi bầy ngựa hoang lao tới, và ném Thành Cát Tư Hãn xuống đất. Mặc cho nội thương, một cơn sốt nặng, và lời khuyên đầy lo lắng của người vợ Yesui, Thành Cát Tư Hãn từ chối quay về nhà và tiếp tục chiến dịch. Dù sức khỏe không bao giờ hồi phục sau tai nạn, ông vẫn tiếp tục lên đường tấn công vị vua Đảng Hạng. Tình cờ thay, tên của vị vua này là Burkhan, có nghĩa là “Chúa trời,” như tên ngọn núi thần Burkhan Khaldun. Cái tên này linh thiêng với Thành Cát Tư Hãn tới nỗi khi ông đã đánh bại được vị vua này, ông ra lệnh đổi tên ông ta trước khi tử hình.

Sáu tháng sau, chỉ vài ngày trước thắng lợi hoàn toàn trước người Đảng Hạng, Thành Cát Tư Hãn qua đời. *Bí sử* tuyên bố rõ ràng rằng ông mất vào cuối mùa hè, song dù cuốn sách miêu tả kỹ càng từng con ngựa mà ông cưỡi, nó lại đột nhiên không nhắc tới hoàn cảnh khi ông qua đời. Các nguồn khác nói rằng khi ông mất, bà Yesui – người vợ Tatar của ông – đã chuẩn bị xác chết để chôn cất một cách giản dị đúng như cách mà Thành Cát Tư Hãn đã sống.

Những người hầu làm sạch xác và mặc cho ông một tấm áo choàng trắng trơn, giày da và mũ, rồi bọc xác trong một tấm chăn da thuộc trắng độn gỗ đàn hương, loại gỗ thơm quý giá có thể xua đuổi côn trùng và ướp mùi thơm để chịu cho xác. Họ buộc ba dây buộc vàng quanh cổ quan tài da này.

Vào ngày thứ ba, đoàn người tiến về Mông Cổ, chở theo di hài vị Khắc hãn trên chiếc xe kéo mộc mạc. Dải cờ thiêng của Thành Cát Tư Hãn dẫn đường cho những người khóc thương, theo sau là một nữ thầy pháp, và sau bà ta là một con ngựa lông cương và bộ yên không người cưỡi của Thành Cát Tư Hãn.



Khó có thể đoán biết được suy nghĩ của Thành Cát Tư Hãn về hình tượng ông để lại cho thế giới. Chỉ duy nhất ghi chép của Minhaj al-Siraj Juzjani, người nói rằng Thành Cát Tư Hãn bị nguyên rủa và miêu tả cái chết của ông là chuyển đi xuống địa ngục, cho ta một gợi ý nhỏ về cách ông nhìn nhận bản thân mình. Juzjani ghi lại một câu chuyện về cuộc trò chuyện của một imam* Hồi giáo với nhà xâm lược tai tiếng. Vị imam này phục vụ trong triều đình của Thành Cát Tư Hãn, và được vị Hãn Mông Cổ đặc biệt yêu thích – chí ít là dựa theo lời khoe khoang của ông ta. Một ngày, trong lúc nói chuyện, Thành Cát Tư Hãn được cho là đã nói rằng: “Ta sẽ để lại một tên tuổi lừng lẫy cho thế giới này.”

Vị imam dè dặt nói với Thành Cát Tư Hãn rằng ông đang tàn sát nhiều người tới nỗi có thể sẽ không còn ai sống sót để nhớ tới tên tuổi ông nữa. Vị hãn không thích câu trả lời này, và nói với thầy tu rằng: “Ta đã nhận ra rằng [người] không hoàn toàn hiểu chuyện, và hiểu biết [của người] thật nhỏ bé. Thế giới này có rất nhiều vị vua,” ông giải thích. Về tiếng tăm của ông trong tương lai, ông nói thêm rằng có rất nhiều người ở những nơi khác trên thế giới với rất nhiều vua chúa và vương quốc khác. Ông tự tin tuyên bố: “Họ sẽ kể lại câu chuyện của ta!”

Chúng ta có được một cái nhìn hiếm có và hữu dụng hơn vào tâm trí của Thành Cát Tư Hãn và cách ông nhìn nhận bản thân vào cuối đời qua bức thư Thành Cát Tư Hãn gửi một đạo sĩ ở Trung Hoa, được các đồ đệ của vị đạo sĩ già này sao chép lại. Nếu *Bí sử* chủ yếu ghi lại các hành động và lời truyền miệng, lá thư này lại viết về nhận định của Thành Cát Tư Hãn về chính mình. Dù chúng ta chỉ có được bản do một nhà chép sử – khả năng cao là một trong những người Khiết Đan đồng hành cùng quân Mông Cổ – ghi lại bằng tiếng Trung Hoa cổ, cảm nhận và nhận định của Thành Cát Tư Hãn vẫn được biểu đạt khá rõ ràng.

Giọng điệu của ông đơn giản, rành mạch, và thuận theo lý lẽ thông thường. Ông cho rằng kẻ thù của ông thua trận là vì thiếu khả năng, chứ không phải vì tài cán vượt trội của ông: “Bản thân ta không có tài năng gì xuất sắc.” Ông nói rằng Thanh thiên Vĩnh hằng đã trừng phạt các nền văn minh xung quanh ông bởi “sự kiêu ngạo

và xa hoa của chúng.” Dù đã có được rất nhiều tài sản và quyền lực, ông vẫn tiếp tục sống cuộc sống giản dị: “Ta mặc cùng một loại trang phục và ăn cùng một món ăn với những người chăn bò và ngựa. Chúng ta hi sinh như nhau, và cùng chia sẻ của cải.” Ông đánh giá lý tưởng của mình một cách đơn giản: “Ta căm ghét sự xa hoa,” và “Ta sống điều độ.” Ông cố gắng đối xử với người dân như với con mình, và coi nhân tài như huynh đệ bất kể xuất thân của họ. Ông miêu tả mối quan hệ với các quan lại dưới quyền mình là thân thiết và dựa trên sự tôn trọng: “Chúng ta luôn có những chuẩn mực giống nhau, và yêu quý lẫn nhau.”

Dù ông gửi lá thư này trước khi bắt đầu xâm lược thế giới Hồi giáo, và viết nó bằng tiếng Trung Hoa, có thể thấy rõ rằng ông không coi mình là người thừa kế vương quốc hay truyền thống văn hóa của cả hai nơi này. Ông chỉ thừa nhận đúng một đế quốc trong quá khứ mà ông đã được truyền cảm hứng – tổ tiên ông, người Hung. Ông rõ ràng không muốn cai trị theo cách của người Hồi giáo hay người Trung Hoa. Ông muốn tự tìm con đường của riêng mình, phù hợp với một vương quốc thảo nguyên, hậu duệ của người Hung.

Ông nói rằng chiến thắng của ông đều là nhờ vào sự phù trợ của Thanh thiên Vĩnh hằng: “nhưng vì được phù trợ nhiều nên trọng trách ta phải gánh vác cũng thật nặng nhọc.” Song, ông cảm thấy ông không thành công trong thời bình như trong chiến trận: “Ta sợ rằng vẫn còn điều gì đó thiếu sót trong cách ta cai trị khi đó.” Ông nói rằng tướng giỏi trị nước cũng quan trọng như đuôi lái trên

thuyền. Dù đã tìm được nhiều vị tướng tài, ông thừa nhận rằng bất hạnh thay, ông đã không tìm được những người tài như vậy để quản lý đất nước.

Quan trọng hơn cả, lá thư này cho thấy tư tưởng chính trị của Thành Cát Tư Hãn đã thay đổi. Sau khi thừa nhận các thiếu sót của mình, ông vẫn thể hiện cái nhìn lạc quan về bản thân và sứ mệnh của ông trên thế giới này. Ông đã bắt đầu chiến dịch chống lại người Nữ Chân – chiến dịch lớn đầu tiên của ông bên ngoài vùng thảo nguyên – nhằm mục đích cướp bóc, song sau cùng ông đã thành lập được một nước chư hầu. Lòng lẽ của ông thể hiện một kế hoạch sâu sắc và rộng rãi chứ không chỉ là cướp bóc và điều khiển mạng lưới giao thương. Ông nói rằng ông đi về hướng nam để thực hiện một việc mà trong lịch sử chưa từng có ai làm được. Ông đang theo đuổi “một công trình vĩ đại,” bởi ông muốn “thống nhất cả thế giới thành một đế quốc.” Ông không còn chỉ là một thủ lĩnh bộ lạc nữa, và giờ đây ông muốn cai trị mọi thần dân và mọi vùng đất từ nơi mặt trời mọc tới chốn mặt trời lặn.

Có lẽ Edward Gibbon, nhà sử học người Anh về người La Mã vào thế kỷ mười tám, và một học giả tài ba về lịch sử của các đế quốc và các cuộc xâm lược, đã miêu tả chính xác nhất sự ra đi của Thành Cát Tư Hãn. Ông viết một cách đơn giản rằng Thành Cát Tư Hãn “qua đời khi tuổi tác và thành công đều đã đủ đầy, và trong hơi thở cuối cùng đã yêu cầu và hướng dẫn các con trai mình phải chinh phục được đế quốc Trung Hoa.” Chẳng đường thực hiện ước

nguyện và mệnh lệnh của Thành Cát Tư Hãn trước mắt vẫn còn rất dài.



KHÁM PHÁ VÀ CHINH PHỤC CHÂU ÂU

Các bộ lạc xa lạ tới để bắt chúng ta trả giá cho tội lỗi của mình.

SỬ KÝ NOVGOROD, 1224

OA KHOÁT ĐÀI lên ngôi Khắc hãn, và trong lúc say khướt đã hào phóng mở kho chứa của cha mình và phân phát mọi của cải trong đó. Ông chia ngọc trai – thứ ngọc được người Mông Cổ ngưỡng mộ nhất – theo cả thùng. Dân chúng được ném cho hàng cuộn lụa. Lừa và ngựa được mặc những món đồ tinh xảo nhất, và mọi người dân đều có những bộ *deel* mới làm từ lụa thêu chỉ vàng. Chúng có nhiều màu sắc đẹp để tới mức mỗi ngày quan lại có thể cùng mặc một màu, và ngày hôm sau một màu mới lại được chỉ định. Họ uống rượu, tiệc tùng, và chơi trò chơi suốt mùa hè năm 1229 ở Avarga, nơi các nhà kho đã được dựng lên để chứa một

phần của cải giành được từ các chiến dịch của Thành Cát Tư Hãn. Gia đình quyền lực nhất trên thế giới ăn mừng, và những ngày của lụa lam rồi lục rồi trắng rồi vàng cứ nối tiếp nhau. Rượu chè chảy không ngừng nghỉ. Đàn ông và phụ nữ uống tới khi say mèm; họ ngủ một lúc, để rồi lại tiếp tục say sưa khi tỉnh lại.

Trong khoảng thời gian này, gia tộc ông lấy danh hiệu là Hoàng gia hay Hoàng tộc. Với người thảo nguyên, vàng tượng trưng cho dòng dõi quý tộc, nhưng cũng đặc trưng cho khối tài sản khổng lồ mà gia tộc nắm giữ, nhưng cũng nhanh chóng tiêu pha. Vì Thành Cát Tư Hãn không còn nữa để điều tiết việc lễ lạt, con cháu ông giờ cai trị vương quốc: họ say trong sự xa hoa không phải chính tay mình làm nên, và chìm trong rượu chè mà họ giờ đã mê đắm. Buổi tiệc tùng say sưa mừng Oa Khoát Đài Hãn lên ngôi đã trở thành tiêu chuẩn và hình mẫu cho thời gian ông cai trị, và điều khiển cả tinh thần của cả vương quốc – ngay cả chỉ trong thoáng chốc. Như lời Ata-Malik Juvaini viết không lâu sau đó, Oa Khoát Đài “trải tâm thảm hoan lạc và vẽ con đường xa hoa của việc liên miên thưởng thức rượu chè và đàn bà đẹp.”

Trong khoảng thời gian giữa lúc Thành Cát Tư Hãn mới qua đời và trong lúc người Mông Cổ bị xao nhãng để ăn mừng Oa Khoát Đài lên ngôi, vài nước chư hầu mới bị chinh phục đã tách ra và ngừng gửi cống phẩm. Oa Khoát Đài phải phái nhiều đội quân lớn quay lại miền bắc Trung Hoa và Trung Á để tái lập quyền cai trị của Mông Cổ. Ngay khi lên ngôi vào năm 1230, ông ra lệnh cho ba *tumen*, tức

gần ba vạn lính, đi để củng cố thế lực của Mông Cổ ở Trung Á; song phần lớn của cải ở đây đều đã bị lấy đi. Ông cử đi một toán quân để đóng đô ở đó, họ thậm chí còn mang cả gia đình theo, chứ không phải chỉ để chiến đấu. Tuy vậy, lượng cống phẩm tới Mông Cổ từ bắc Trung Hoa và Trung Á vẫn chỉ ở mức khiêm tốn so với số của cải cướp bóc được ban đầu.

Oa Khoát Đài không đi cùng quân đội của mình; các cuộc chinh phục không phải ưu tiên của ông. Nhằm tận hưởng vương quốc của mình, ông quyết định rằng như các nhà cai trị vĩ đại khác, ông nên có một kinh đô cố định – không chỉ là một cụm các *ger*, mà là các toà nhà thật sự với tường và mái nhà, cửa sổ và cửa ra vào. Trái với cách nghĩ của cha ông, Oa Khoát Đài tin rằng một vương quốc chiếm được từ trên lưng ngựa không thể được cai trị từ trên lưng ngựa; trong khi chính quyền lực trên lưng ngựa cùng một trung tâm quyền lực di động là một trong số những yếu tố chủ yếu đằng sau thành công của người Mông Cổ. Đây là khởi đầu của một chuỗi các sai lầm mà Oa Khoát Đài phạm phải trong thời gian tại vị ngắn ngủi của mình: ông từ bỏ chính sách này và cố tạo dựng một trung tâm quyền lực và hành chính cố định cho vương quốc.

Theo tập tục, vùng đất tổ bên dòng Onon và Kherlen nay thuộc về hoàng tử út Đà Lô, Oa Khoát Đài quyết định xây dựng kinh đô mới trên vùng lãnh thổ phía tây của mình. Ông chọn vùng đất ở giữa lãnh thổ Mông Cổ, ven sông Orkhon. Nơi đây từng thuộc về bộ lạc Khắc Liệt của Vương Hãn, và trước đó là cố đô của các vương quốc

Thổ sơ khai. Ông chọn nơi này dựa theo các tiêu chuẩn nơi cắm trại của dân du mục. Nó nằm trên vùng thảo nguyên rộng rãi, có gió thổi để hạn chế ruồi muỗi, nguồn nước dồi dào nhưng đủ xa để không bị nhiễm bẩn từ đời sống sinh hoạt của cư dân thành phố, và gần đồi núi để gia súc trú ẩn trong mùa đông. Dựa trên các khía cạnh này, Karakorum – tên gọi của nơi này sau này – là địa điểm hoàn hảo; song vấn đề duy nhất là một thành phố với dân cư cố định có những nhu cầu khác với một nơi cắm trại, dù tốt, nhưng tạm thời. Họ cần nguồn thức ăn cố định quanh năm, và bởi không có cách nào để tự sản xuất lương thực, thành phố dần trở nên phụ thuộc vào nguồn hàng đất đỏ từ phía nam sa mạc Gobi, cách đó hàng trăm dặm. Vùng thảo nguyên rộng mở không giúp họ tránh được những ngọn gió đông buốt giá. Không như đoàn gia súc có thể dễ dàng rút lui vào vùng núi, người dân trong thành không thể di trú theo mùa. Những vấn đề này đã bủa vây và cuối cùng hủy hoại kinh đô Mông Cổ này.

Oa Khoát Đài có lẽ đã bắt đầu việc xây dựng hoàng cung theo đúng cách của người Mông Cổ: bắn một mũi tên trên thảo nguyên, rồi xây cánh đầu tiên theo hướng tên bắn. Theo cách người Mông Cổ đo lường, toà nhà có chiều dài một tầm tên bắn. Ông cho xây một cánh khác theo cách tương tự, rồi đặt một ngôi nhà cao ở giữa làm lối thông giữa hai cánh. Một bức tường vững chắc được xây bao quanh hoàng cung, và nó chính là nguồn gốc cái tên Karakorum, nghĩa là “đá đen” hay “tường đen.” Rashid al-Din miêu tả hoàng cung mới của Oa Khoát Đài như sau: “cực kỳ cao với các

cột nhà xa hoa, xứng đáng với tầm vóc của một vị vua. Các thợ thủ công hoàn thành công trình bằng cách sơn lên các họa tiết và hình vẽ nhiều màu sắc.”

Người Mông Cổ vẫn sống trong các *ger* xung quanh Karakorum như khi họ còn sống trên thảo nguyên. Hoàng cung di chuyển từ khu vực này sang khu vực khác theo mùa, thường cách kinh thành vài ngày hoặc một tuần đường. Các kiến trúc sư và thợ thủ công Trung Hoa thiết kế và xây dựng Karakorum, nhưng hoàng cung riêng mà Oa Khoát Đài xây cho gia đình mình ở Kerchagan, cách đó một ngày đường, lại theo phong cách Hồi giáo. Nếu các kinh đô khác trên thế giới thường có chức năng thể hiện quyền lực, sự cao sang và uy nghi của hoàng tộc, Karakorum lại giống như một nhà kho lớn và công xưởng: người Mông Cổ, bao gồm cả Oa Khoát Đài, không để tâm tới nó gần như suốt cả năm. Họ dùng nơi này để chứa hàng hóa, bao gồm cả những thợ thủ công làm việc cho hoàng cung. Thành phố không sản xuất máy, mà thu thập cống vật từ khắp vương quốc. Một phần ba kinh thành được dùng làm nơi ở cho những người mới được chiêu mộ để làm việc cho vương quốc, ví dụ như người ghi chép và thông dịch của mọi đất nước trong vương quốc để giúp đỡ việc giao tiếp giữa các nước này.

Nguồn ghi chép đầu tiên chúng ta có về thành phố là của Juvaini: ông miêu tả một khu vườn khép kín trong một khoảnh đất rào kín, với bốn cửa hướng về bốn phương chính. Trong vườn, các nghệ nhân Trung Hoa đã xây “một lâu đài với cửa giống như cửa

của khu vườn, bên trong là ngai vàng với ba cầu thang, một dành riêng cho [Oa Khoát Đài], một cho các phi tần của ông, và một dành cho những người dâng ly và bày biện bàn.” Trước cung điện, Oa Khoát Đài cho xây một chuỗi hồ “nơi các loài thủy cầm thường tụ họp.” Ông thường xem cảnh săn bắn chúng rồi bắt đầu chè chén say sưa. Vì ông thích thú rượu chè như vậy, ở trung tâm hoàng cung là một tập hợp chum bằng vàng và bạc lớn tới nỗi ông được cho là đã giữ lạc đà và voi ở gần đó, để “chúng chờ các loại thức uống khi có yến tiệc.”

Bên cạnh các cung điện cho bản thân và các thành viên Hoàng tộc, Oa Khoát Đài cũng cho xây nhiều nơi thờ cúng cho những tín đồ Phật giáo, Hồi giáo, Đạo giáo và Ki-tô giáo. Trong số này, những người theo đạo Ki-tô có vẻ đã chiếm ưu thế trong triều đình Mông Cổ, bởi Oa Khoát Đài, cũng như ba người anh em khác, đã kết hôn với những phụ nữ theo đạo Ki-tô khi họ tiến đánh người Miệt Nhi Khất và Nãi Man; một vài con cháu ông cũng theo đạo Ki-tô, đặc biệt là Shiremun (tên Mông Cổ của Solomon), đứa cháu nội được ông yêu quý. Một trong những lý do người Mông Cổ ưa chuộng đạo Ki-tô có thể là bởi tên của chúa Jesus – Yesu – nghe giống từ chỉ số chín trong tiếng Mông Cổ, con số linh thiêng của họ, cũng như tên của Dã Tốc Cai (Yesugei), vị cha đẻ của cả triều đại. Song dù đạo Ki-tô có vị trí cao như vậy, thành phố nhỏ Karakorum có lẽ là nơi có tư tưởng mở và bao dung nhất về mặt tôn giáo trên thế giới vào thời điểm đó. Chẳng còn nơi nào mà tín đồ của nhiều tôn giáo khác nhau lại có thể bình an cùng hành đạo như vậy.

Nhằm khuyến khích các đoàn xe lái buôn tới kinh đô mới của mình, Oa Khoát Đài trả giá cực cao cho mọi loại hàng hóa, bất kể nhu cầu hay chất lượng. Rashid al-Din viết rằng Oa Khoát Đài “ngày ngày sau bữa ăn ngồi ngoài cung điện, nơi đủ loại hàng hóa trên thế giới xếp thành chồng. Ông ban phát chúng cho người Mông Cổ và Hồi giáo thuộc mọi tầng lớp, và ông cũng thường ra lệnh cho những người cường tráng khiêng đi nhiều hàng hóa nhất có thể.” Bên cạnh động vật và lương thực, các thương nhân còn mang tới rất nhiều vải vóc, ngà voi, ngọc trai, chim sắt, ly vàng, thất lưng nạm ngọc, roi quất, xác báo, cung tên, phục trang, mũ, và sừng thú quý hiếm. Có những người cũng tới để mua vui, ví dụ như các nghệ sĩ và nhạc công Trung Hoa, đồ vật Ba Tư, hay người pha trò từ Byzantine.

Oa Khoát Đài thường trả giá gấp đôi cho hàng nhập khẩu, để bày tỏ lòng biết ơn những người thương nhân đã lặn lội tới tận đất nước của ông, và cũng để kích thích các lái buôn khác làm theo. Oa Khoát Đài cũng ra lệnh rằng các lái buôn sẽ luôn được trả giá mà họ yêu cầu, cùng mười phần trăm tiền thưởng. Người Mông Cổ cũng cấp vốn hỗ trợ các đoàn thương nhân khi cần thiết. Để tăng cường giao thương, Oa Khoát Đài đặt ra một hệ thống khối lượng và đo lường chuẩn hóa để thay thế các hệ thống dùng ở các thành phố và đất nước khác. Vì tiền dạng nén và xu quá cồng kềnh, người Mông Cổ tạo ra hệ thống tiền giấy, giúp việc trao đổi dễ dàng và an toàn hơn.

Quân đội của Oa Khoát Đài đã tái củng cố được quyền lực của Mông Cổ ở Trung Á, và dưới sự lãnh đạo tài tình của vị tướng già Tốc Bất Đài đã liên minh với nhà Tống để thu thập của cải và đất đai còn sót lại của người Nữ Chân. Nếu cha ông đảm bảo nguồn hàng tới Mông Cổ luôn ổn định bằng cách sống ngoài chiến trường trong lúc cho vận chuyển chiến lợi phẩm về nhà, Oa Khoát Đài lại chọn sử dụng sức mạnh quân sự để tăng cường an ninh cho các tuyến đường lái buôn sử dụng, để họ mang tới nhiều hàng hóa hơn. Ông đặt các đồn trú cố định để bảo vệ đường sá và các thương nhân, đồng thời bãi bỏ hệ thống sưu thuế và ăn chặn phức tạp ở các địa phương, vốn làm việc giao thương khó khăn và đắt đỏ hơn. Người Mông Cổ trồng cây ven đường để người đi đường có nơi tránh nắng trong mùa hè, và làm mốc trên đường khi tuyết rơi trong mùa đông. Ở những nơi cây cối không mọc được, họ cắm các cột đá để đánh dấu. Juvaini viết rằng đường sá của người Mông Cổ đảm bảo rằng “ở bất cứ nơi nào có thể có lợi nhuận, dù ở viễn Tây hay cực Đông, các thương nhân sẽ đều đi về đó.”

Việc Oa Khoát Đài dừng chân ở Karakorum và cho xây những bức tường đá mà cha ông vốn căm ghét đánh dấu một bước đi lớn xa rời khỏi các chính sách của Thành Cát Tư Hãn. Từ đây một quá trình đồng hóa kéo dài bốn thập niên bắt đầu, biến Mông Cổ từ một quốc gia của các chiến binh trên lưng ngựa thành một triều đình cố định với những cái bẫy thường thấy của đời sống văn minh – trái ngược hoàn toàn với di sản của Thành Cát Tư Hãn.

Tới năm 1235, Oa Khoát Đài đã tiêu tán gần hết khối tài sản cha ông để lại. Việc xây dựng và quản lý thành phố của ông rất tốn kém, và cả các thói quen của ông cũng vậy. Cống phẩm vẫn đổ về từ khắp nơi trong vương quốc, nhưng không nhiều như thời cha ông trị vì. Dù Oa Khoát Đài có làm gì để xây dựng kinh đô hay cải tổ hệ thống quan lại, sau cùng Đế chế Mông Cổ vẫn dựa trên các cuộc chinh phạt. Ông rất cần nguồn của cải mới để tiếp tục duy trì lối sống giờ đã trở nên thông thường với người Mông Cổ. Họ không trồng trọt hay sản xuất, và không muốn phải bán đàn ngựa giống đông đúc của mình. Nếu Đế chế Mông Cổ muốn tồn tại, Oa Khoát Đài phải giao chiến với một mục tiêu mới, chưa bị xâm lược. Nhưng là ai, và ở đâu?

Để quyết định mục tiêu của cuộc chinh phạt sắp tới, Oa Khoát Đài mở buổi *hốt lý đài* trên thảo nguyên gần thủ đô mới Karakorum. Song mỗi người tham dự lại ủng hộ một hướng đi khác nhau. Một số người muốn đi về phía nam, tới vùng tiểu lục địa Ấn Độ. Thành Cát Tư Hãn đã nhìn thấy vùng đất này từ dãy núi phía bắc, nhưng không muốn xâm lược vì cái nóng khắc nghiệt ở đây. Những người khác ủng hộ đi xa hơn tới Ba Tư, rồi tới các thành phố Ả-rập trong truyện kể như Baghdad và Damascus, hay thậm chí tổng tấn công nhà Tống – đồng minh mới của người Mông Cổ chỉ vì lý do thuận tiện.

Song một người lại có kiến nghị khác. Tốc Bất Đài từng là vị tướng tài giỏi nhất trong quân đội của Thành Cát Tư Hãn, và mới giành được thắng lợi trước quân Nữ Chân. Với hiểu biết sâu rộng về

kiểu chiến đấu vây thành và sử dụng các cỗ máy tấn công cỡ lớn, ông đóng vai trò rất quan trọng trong mọi chiến dịch của quân Mông Cổ.

Giờ đây ông đã sáu mươi tuổi, có lẽ mù một bên mắt, và theo vài nguồn tư liệu, ông đã béo tới mức không thể cưỡi ngựa mà phải được kéo đi trên một cỗ xe sắt. Dù vậy, trí óc ông vẫn minh mẫn và sắc bén, và ông mong muốn được trở lại chiến trường. Thay vì lại giao chiến với các đội quân người Hồi giáo hay Trung Hoa, những người đã nhiều lần bại trận dưới tay ông, Tốc Bất Đài không muốn tuân theo các chính sách của Thành Cát Tư Hãn nữa, mà thay vào đó tổ chức một cuộc chinh phạt lớn về phía tây, tới châu Âu – nền văn minh bí ẩn mà ông mới tình cờ phát hiện ra. Ông khẳng định rằng giống như Trung Hoa, Ấn Độ hay các nước Hồi giáo, châu Âu cũng hứa hẹn rất nhiều của cải. Tốc Bất Đài từng thử tài các quân đội châu Âu – ông biết cách họ đánh trận, và cách họ dễ dàng bị đánh bại.



Châu Âu là vùng đất bí hiểm với phần lớn người tham dự buổi *hốt lý đài*. Tốc Bất Đài là vị tướng còn sống duy nhất từng đặt chân tới đó, và ông cũng chỉ thăm dò vùng đất đó với một đội quân rất nhỏ. Ông khám phá ra châu Âu hơn một thập niên trước vào năm 1221, khi Thành Cát Tư Hãn xâm lược Trung Á. Tốc Bất Đài và Jebe đã vòng qua biển Caspi để đuổi theo vị sultan Khwarizm. Sau khi

sultan chết, họ đề nghị và được cho phép đi khám phá vùng đất phía bắc. Ở đó họ đã tìm thấy tiểu vương quốc Ki-tô giáo Georgia, trị vì bởi Giorgi Đệ Tam Thông thái.

Jebe dẫn đầu đoàn đi thăm dò hàng phòng ngự của nơi này. Sau hàng thế kỷ giao chiến với các nước Hồi giáo xung quanh, Georgia sở hữu một quân đội tinh nhuệ. Quân phòng ngự có lợi thế lãnh thổ không ngần ngại ra quân chống lại quân Mông Cổ như họ đã làm với các quân đội người Turk và Hồi giáo trước đó. Quân Mông Cổ do Jebe dẫn đầu tấn công quân Georgia, bắn vài quả đạn pháo, rồi ra vẻ hoảng loạn bỏ chạy; nhưng tất nhiên, đây chỉ là chiến thuật vờ rút lui Khuyển Chiến. Quân Georgia quá tự tin đã phá vỡ hàng ngũ và mau chóng đuổi theo quân Mông Cổ chỉ dẫn trước họ một chút. Song bày ngựa của Georgia dần đuối sức vì phải chở nặng trong khoảng thời gian dài; chúng dần tụt lại phía sau.

Khi quân Georgia đã tản ra và bắt đầu kiệt sức, đột nhiên các chiến binh của Jebe dẫn chúng thẳng vào giữa vòng vây của quân Mông Cổ đang chờ lệnh của Tốc Bất Đài. Trong lúc quân Georgia bị họ tấn công, lính của Jebe đổi ngựa và cùng tham chiến. Chỉ trong vài giờ, quân Mông Cổ đã tiêu diệt quân đội Georgia và tầng lớp quý tộc của tiểu quốc này. Tốc Bất Đài biến Georgia thành nước chư hầu đầu tiên ở châu Âu, và cũng là nước chư hầu trung thành và hữu ích nhất suốt nhiều thế hệ.

Hoàn thành bài kiểm tra, Tốc Bất Đài và Jebe hành quân xuống núi để khám phá vùng đồng bằng Đông Âu, và xem cách những tộc

người xa lạ khác đánh nhau trên chiến trường. Họ thăm dò bên bờ một cách có phương pháp. Như mọi khi, họ tập trung vào việc trinh sát và thu thập thông tin, nhằm xác định số người, vị trí thành phố, chia rẽ chính trị, và các mối quan hệ thù địch. Quân Mông Cổ tìm thấy vài tộc người Turk, được gọi là người Kim Trướng, sống ở vùng đồng bằng giữa bờ biển phía bắc của Biển Đen và biển Caspi. Người Kim Trướng theo lối sống chăn gia súc rất giống với người Mông Cổ. Lợi dụng điểm tương đồng về kiểu nhà ở làm từ da thuộc và ngôn ngữ, quân Mông Cổ học hỏi được nhiều từ họ, và thuyết phục nhiều người Kim Trướng làm đồng minh. Mục tiêu thật sự của Tốc Bất Đài là vùng đất nông nghiệp xa hơn về phía bắc và phía tây. Nhiều thành phố tập trung ở đây, và dù tất cả đều theo Chính Thống giáo và nói tiếng Nga, họ đều chịu sự cai trị của các lãnh chúa tham vọng và thù địch. Tốc Bất Đài đưa quân về hướng đó để xem cách họ phản ứng. Cuối tháng Tư năm 1223, ông đặt chân tới bờ sông Dnepr* ở phía bắc Biển Đen.

Các thành phố Ki-tô giáo vùng đồng bằng quyết định hợp tác cùng ra quân chống lại những kẻ xâm lược ngoại đạo. Các toán quân được vội vã triệu tập, và cùng ra trận từ khắp các tiểu vương quốc và thành bang trong vùng – Smolensk, Galich, Chernigov, Kiev, Volhynia, Kursk, Suzdal, và một số của người Kim Trướng. Ba nhóm quân từ Galich, Chernigov và Kiev thuộc quyền cai trị của ba quân vương đều tên là Mstislav. Trong số đó, người tài giỏi nhất là Quân vương Mstislav Romanovitch từ Kiev, thành phố lớn và giàu có nhất, dẫn theo đội quân hùng mạnh nhất, gồm cả hai con rể ông. Khi các

quân đội Nga dần tiến vào, quân Mông Cổ phái một nhóm mười sứ giả đi để đàm phán, đầu hàng hoặc liên minh. Quân Nga lập tức xử tử họ, hoàn toàn không biết rằng họ đã phá vỡ quy tắc ngoại giao của người Mông Cổ, và các quân vương của họ, cũng như người dân Nga, sẽ phải trả giá đắt cho tội lỗi này.

Quân Mông Cổ khai chiến bằng một trận đánh nhỏ, sau đó họ lập tức lui quân về phía đông – hướng họ xuất phát, như thể họ run sợ trước kẻ thù lớn và hùng mạnh. Quân Nga và các đồng minh Kim Trướng hào hứng đuổi theo, nhưng ngày lại ngày quân Mông Cổ vẫn nằm ngoài tầm với của họ, dù chỉ một chút. Vì vài toán quân vẫn chưa tới để tham gia cuộc truy đuổi, vài nhóm tụt lại phía sau, trong lúc những nhóm nhanh hơn tiếp tục bám sát gót quân Mông Cổ. Quân Nga sợ rằng quân Mông Cổ sẽ bỏ chạy, và họ sẽ mất số ngựa và chiến lợi phẩm họ có được từ các cuộc tấn công khắp Ba Tư, Georgia và Azerbaijan. Nhằm tranh giành vinh quang và của cải, các quân vương bắt đầu thúc giục quân lính tiến đánh để là người đầu tiên tấn công quân Mông Cổ; nhưng họ lại mắc một sai lầm chết người: không lên một kế hoạch rút quân hay tái tập hợp có tổ chức nào. Sau gần hai tuần bám đuổi, nhóm tiên phong của quân Nga cuối cùng đã đuổi kịp quân Mông Cổ ở con sông Kalka đổ vào biển Azov. Chính ở đây họ đã bắt những kẻ xâm lược phải giao chiến, nơi Jebe và Tốc Bất Đài cho là có lợi nhất cho quân Mông Cổ. Các quân vương Nga vì sợ rằng quân Mông Cổ sẽ lại chạy thoát đã không cho quân lính của mình nghỉ ngơi sau cuộc hành quân dài, mà tự tin dàn hàng ngũ chuẩn bị tấn công.

Các lời tường thuật sau này đưa ra con số lính Nga tại trận rất khác nhau, nhưng nói chung có khoảng bốn tới tám vạn lính Nga, ít nhất gấp đôi số quân Mông Cổ. Nhưng phần lớn lính Nga xuất thân từ đồng ruộng và làng quê. Khi khỏe mạnh và được ăn uống đầy đủ, họ là những người nông dân cường tráng và nhiều kinh nghiệm trong những chiến dịch nhiều giai đoạn; song họ không phải là một đội quân chuyên nghiệp, nhất là vào cuối mùa đông với chế độ ăn thiếu thốn. Họ quen dùng liềm cắt cỏ khô hay quạt roi thúc bò hơn là sử dụng vũ khí chiến tranh. Thế nhưng được các vị chỉ huy bảo đảm một thắng lợi dễ dàng, những người nông dân này nghe theo lệnh dàn hàng sau lớp khiên theo cấp bậc. Vũ khí của họ là bất kỳ cái gì họ tìm thấy hay sửa sang từ dụng cụ làm nông – những cây kiếm, lao, chùy hay gậy tạm bợ. Đứng bên cạnh là một nhóm lính bắn cung nhiều kinh nghiệm hơn, còn các vị tướng kiêu ngạo ngồi trên lưng chiến mã phía sau quân đội của mình.

Quân Nga chuẩn bị tinh thần, đứng vai kề vai, dù họ không biết quân địch sẽ tấn công như thế nào, nhưng họ quyết tâm không phá hàng ngũ. Nhưng dường như lại chẳng có cuộc tấn công nào cả. Thay vì ra trận, quân Mông Cổ bắt đầu ca hát và đánh trống, rồi đột nhiên im lặng một cách kỳ quái. Vì hôm đó là một ngày xuân quang đãng, quân Mông Cổ chọn cách Tấn công Im lặng, được điều khiển và sắp xếp bằng cách vẫy cờ. Nhận được tín hiệu, lính bắn cung trên ngựa sẽ im lặng tiến tới hàng ngũ quân Nga. Tiếng vó ngựa trên nền đất vọng tới chân những người lính đang lo lắng chờ đợi phần tòi tệ nhất của trận đánh. Nhưng hai bên không bao giờ giao chiến.

Ngựa Mông Cổ dừng bước ngay ngoài tầm với của vũ khí quân Nga, và từ vị trí đó, quân Mông Cổ nhắm tên thẳng vào hàng ngũ địch. Lính Nga nhìn đồng đội của mình ngã xuống trên vũng máu, nhưng họ chẳng có ai trong tầm với để phản công. Không có ai để đấu kiếm. Không có ai để ném lao hay quật chùy. Họ chỉ có một hàng tên, và chúng được quân Mông Cổ cố tình chế tạo để không thể móc vào cung tên khác được. Quá tức giận, lính Nga chỉ còn biết bẻ gãy tên để quân Mông Cổ không thể dùng lại chúng được nữa.

Khi thấy hàng bộ binh tan nát, các cung thủ Nga bắt đầu bắn trả, nhưng cung của châu Âu yếu và có tầm ngắn hơn nên chẳng mấy khi bắn trúng. Để chế giễu họ, quân Mông Cổ đuổi theo các mũi tên địch; nhưng thay vì bẻ gãy chúng, họ lại bắn trả lại, vì những mũi tên này dễ dàng khớp với cung của họ. Choáng váng, quân Nga vội vàng rút quân trong hoảng loạn. Quân Mông Cổ đuổi theo, giết từng người một như thể họ chỉ là một bầy linh dương hay dê đang chạy trốn. Thế rồi quân Nga lại gặp phải toán lính chưa tới nơi: họ bắt đầu đâm vào nhau, làm nghẽn đường rút quân, khiến cảnh tượng càng loạn lạc và thương vong tăng lên.

Các quân vương Nga ngồi trên lưng ngựa chiến với kiếm và lao sáng bóng, cờ phướn sắc sỡ và phù hiệu giáp nổi bật. Giống ngựa chiến châu Âu này được nuôi để thể hiện sức mạnh – để chở bộ giáp của vị quý tộc trên lưng chúng trên sân duyệt binh – chứ không phải vì tốc độ và sự lanh lợi trên chiến trường. Trong bộ giáp sắt

nặng nề của mình, quân Nga thường không phải sợ những quý tộc châu Âu khác cũng ngồi trên ngựa giống họ, nhưng khi hàng bộ binh rút quân, họ cũng không còn cách nào khác ngoài cách bỏ chạy – nhưng bầy ngựa của họ dù đẹp tới mấy cũng không thể mang vác nặng trong khoảng thời gian dài. Những chiến binh vận giáp sắt dần bị quân Mông Cổ đánh bại, các vị quân vương thủ lĩnh các thành bang Nga lần lượt ngã xuống. Quân Mông Cổ đuổi giết quân Nga tới tận vùng Biển Đen, nơi chiến dịch bắt đầu. Theo *Sử ký Novgorod*, mục năm 1224, chỉ “một phần mười [đội quân đông đảo ra trận đánh quân Mông Cổ] quay về nhà. Kể từ khi người Hung tấn công châu Âu gần một ngàn năm trước, đây là lần đầu tiên một quân đội châu Á xâm lược châu Âu và tiêu diệt hoàn toàn một đội quân lớn.

Cuối chiến dịch, Tốc Bất Đài và Jebe dẫn quân xuống bán đảo Crimea tận hưởng mùa xuân ven bờ Biển Đen. Họ say sưa ăn mừng thắng lợi suốt nhiều ngày liền. Vị quân vương thất trận Mstislav và hai con rể ông được mời làm khách danh dự, nhưng cách quân Mông Cổ đối đãi họ cho thấy Mông Cổ đã thay đổi như thế nào sau khi Thành Cát Tư Hãn qua đời. Họ bọc ba người trong thảm da thuộc – phù hợp với quý tộc tước vị cao – và để họ nằm bên dưới sàn nhà *ger*. Ở đó, một cách từ từ, nhưng không đổ máu, họ bị đè tới chết trong lúc quân Mông Cổ chè chén ca hát say sưa phía trên. Với quân Mông Cổ, điều quan trọng là người Nga hiểu được cái giá phải trả cho việc giết hại sứ giả của họ, và quân lính của họ biết được họ sẵn lòng làm gì để trả thù cho một sinh mạng Mông Cổ bị giết oan.

Dù các nhà chép sử Armenia, Georgia và các thương thành Nga cổ có ghi chép lại việc quân Mông Cổ xuất hiện, họ không biết những người này là ai, và sau đó họ lên đường đi tới đâu. Những nhà chép sử cho rằng thất bại của họ dưới tay những kẻ lạ mặt này là hình phạt của Chúa. Vì quân Mông Cổ không ở lại chiếm đóng vùng đất mà lại quay về Mông Cổ, người châu Âu nhanh chóng quên đi chiến thắng của họ, thay vào đó tiếp tục bôn cữ soạn lại. Theo lời diễn giải của đạo Ki-tô, quân Mông Cổ đã trừng phạt họ theo ý nguyện của Chúa, nên Chúa đã sai họ quay về nhà. Theo *Sử ký Novgorod*, “người Tartar rời đi từ dòng Dnieper, và ta không biết họ tới từ đâu, hay giờ họ sẽ lại ẩn mình ở phương nào; Đức Chúa trời biết khi ngài triệu tập họ chống lại chúng ta vì những tội lỗi mà chúng ta đã phạm phải.”



Mười hai năm sau khi Tốc Bất Đài đánh thắng quân Nga, những người tham dự buổi *hốt lý đài* của Oa Khoát Đài xem xét các thông tin về chiến thắng này. Oa Khoát Đài chỉ hứng thú với của cải thu được từ cuộc chiến ở châu Âu, chứ không phải các chiến thuật. Dù thắng lợi trên chiến trường rất đáng kinh ngạc, cuộc hành trình không thu được nhiều của cải so với các chiến dịch ở Trung Hoa hay vùng Hồi giáo. Vì quân của Tốc Bất Đài không có thời gian cũng như quân số để tấn công các thành thị có tường thành, họ không mang được nhiều về, nhưng lính trinh sát cho biết ở đây có rất nhiều

thành phố. Quan trọng hơn, trong lúc nghỉ chân cho ngựa ăn ở Crimea, quân Mông Cổ đã khám phá ra nhiều trung tâm giao thương do các thương nhân từ Genoa cai quản, và đã tấn công một số trong số này.

Cả Oa Khoát Đài và Tốc Bất Đài đều có vẻ không thích và không tin tưởng lẫn nhau. Vị trí của Tốc Bất Đài chủ yếu là do được gia đình của Truật Xích ủng hộ, bởi họ sống ở vùng thảo nguyên phía tây và thừa kế vùng đất do Tốc Bất Đài chiếm được quanh sông Volga. Sau khi Truật Xích qua đời, con trai ông Bạt Đô kế tục tước vị hãn. Là thứ nam và một trong những cháu trai tài giỏi nhất của Thành Cát Tư Hãn, Hãn Bạt Đô có khả năng được bầu làm Khắc hãn nhất nếu Oa Khoát Đài qua đời, và một cuộc chiến chống lại châu Âu sẽ góp phần củng cố của cải, thanh thế và quyền kế vị của ông.

Cũng bởi chính những lý do này mà Oa Khoát Đài không muốn thực hiện chiến dịch này. Cá nhân ông thu được nhiều lợi hơn nếu họ tấn công nhà Tống. Ở vị trí của ông ở trung tâm Đế chế Mông Cổ, vùng đất của gia đình hai anh em trai ông nằm giữa ông và châu Âu, song nhà Tống chỉ cách ông có phần đất của em trai Đà Lôi. Thuận tiện thay cho Oa Khoát Đài, một buổi sáng ba năm trước – vào mùa thu, mùa nhiều sữa ngựa lên men nhất – Đà Lôi, khi đó bốn mươi tuổi, đã tập tễnh bước ra khỏi lều sau một đêm chè chén say sưa, rồi đột ngột qua đời. Oa Khoát Đài lập tức bắt đầu thu hồi đất đai của em mình – bao gồm vùng đất tổ và Burkhan Khaldun –

bằng cách sắp đặt cuộc hôn nhân giữa con trai ông là Quý Do và vợ goá của Đà Lô, Sorkhokhtani. Bà là cháu gái người Miệt Nhi Khất của Vương Hãn. Song bà từ chối sự xếp đặt này, lấy lý do rằng bà cần toàn tâm toàn ý chăm sóc bốn con trai còn nhỏ. Quyết định này sau này đóng vai trò vô cùng quan trọng trong lịch sử của vương quốc; nhưng lúc này, các con trai còn non nớt của bà không có khả năng chống lại người bác Khắc hãn của chúng.

Nếu tiến công về hướng nhà Tống ở phía nam, Oa Khoát Đài sẽ tăng cường sự hiện diện ở khu vực phía trong và xung quanh vùng đất của Sorkhokhtani, và ông viện cớ cuộc xâm lăng để lấy quyền chỉ huy những chiến binh từng dưới quyền chông bà. Bởi vậy, với Oa Khoát Đài, cuộc chiến chống lại nhà Tống là một mũi tên trúng hai con chim: ông vừa thu được của cải từ Trung Hoa, vừa cho ông cơ hội chiếm đoạt đất đai và đội quân từ tay người vợ goá của em trai ông.

Vì trong hoàng tộc có cả hai phe ủng hộ xâm lược châu Âu và tấn công nhà Tống, cuối cùng họ đã đi tới một quyết định chưa từng có: quân Mông Cổ sẽ tiến công theo mọi hướng; họ sẽ chia quân và tấn công nhà Tống và châu Âu cùng một lúc. Quân Mông Cổ sẽ đánh những trận đánh trải dài suốt năm ngàn dặm và hơn một trăm vĩ độ – một chiến tích không đội quân nào khác làm được cho tới Thế chiến II, khi Hoa Kỳ và quân Đồng minh ra trận đồng thời trên hai mặt trận châu Âu và châu Á. Oa Khoát Đài phái ba đội quân – chủ yếu do các con trai ông yêu quý chỉ huy – để tiến đánh nhà

Tổng từ nhiều hướng khác nhau. Chiến dịch ở châu Âu sẽ do Hãn Bạt Đô chỉ huy và Tốc Bất Đài hướng dẫn; nhưng có lẽ để giảm thiểu quyền lực của Bạt Đô, các cháu trai của cả bốn nhánh của hoàng tộc đều được cử ra trận chỉ huy các mặt khác nhau của cuộc chiến. Oa Khoát Đài cử Quý Do – hoàng tử phiên toái và ít được lòng ông nhất.

Tuy rất táo bạo, song đây có lẽ là quyết định tồi tệ nhất trong lịch sử Đế chế Mông Cổ. Dù đạt được nhiều thắng lợi trong cuộc chiến chống nhà Tống, sau cùng, quân Mông Cổ không thể chiếm được vùng lãnh thổ chính của triều đại này; và Oa Khoát Đài mất cậu con trai ông yêu quý nhất. Điều này có lẽ là do không có sự tập trung thống nhất, cũng như thiếu sự hướng dẫn của Tốc Bất Đài. Bởi cuộc tấn công chỉ có nửa quân đội, nhà Tống sống sót được bốn thập niên nữa rồi mới quy phục nhà Mông Cổ. Trong khi đó, dù các hoàng tử liên tục tranh cãi, chiến dịch ở châu Âu đã thành công rực rỡ, nhưng như lần trước số của cải thu được rất ít so với những thành phố Thành Cát Tư Hãn từng chinh phục.



Mất hai năm để chuẩn bị cho chiến dịch tiến đánh châu Âu. Những người đưa tin đi tới khắp mọi nơi để tuyên truyền về quyết định và thông báo nhiệm vụ. Hệ thống trạm bưu điện mà Thành Cát Tư Hãn thiết lập được cải tạo và mở rộng theo quyết định của buổi *hốt lý đài* năm 1235; với một chiến dịch tầm vóc như vậy, việc giao

tiếp nhanh chóng và chính xác trở nên quan trọng hơn bao giờ hết. Trước khi ra trận thật sự, quân Mông Cổ phái nhiều tiểu đội đi thăm dò hàng phòng ngự của địch, và xác định vị trí các đồng cỏ phù hợp cho cừu và dê, và cho bò và ngựa. Nếu vùng đồng cỏ tự nhiên không thể đáp ứng nhu cầu, quân Mông Cổ biến đất trồng trọt thành đất chăn thả bằng cách cho lính đi đốt những ngôi làng và đồng ruộng trên đường hành quân. Không được cày cấy, những vùng đất này quay lại thành đồng cỏ trước khi quân Mông Cổ đặt chân tới.

Chiến dịch năm năm ở châu Âu đánh dấu đỉnh cao về kỹ nghệ quân sự của quân Mông Cổ, và hầu hết mọi chuyện trên chiến trường đều diễn ra theo đúng kế hoạch. Quân đội xâm lược châu Âu bao gồm khoảng năm vạn lính Mông Cổ và mười vạn tù các nước đồng minh. Tốc Bất Đài có hiểu biết của một chiến binh và thợ săn trên thảo nguyên đã theo sát Thành Cát Tư Hãn và hiểu rõ cách ông suy nghĩ và chiến đấu. Không chỉ vậy, cuộc chiến còn được Mông Kha và Bạt Đô – hai cháu trai thông minh và tài giỏi nhất của Thành Cát Tư Hãn – dẫn dắt. Khi chiến dịch bắt đầu, quân đội Mông Cổ đã thấm nhuần công nghệ và tri thức chinh chiến cao cấp nhất của Trung Hoa và Hồi giáo, và trở thành một lực lượng chiến đấu không lường có lẽ còn hơn cả chính quân đội của Thành Cát Tư Hãn.

Tốc Bất Đài đặt mục tiêu đầu tiên là vùng sông Volga – nơi tộc người Bulgar* sinh sống. Năm Bính Thân 1236, toán quân chính khởi binh. Họ di chuyển với khoảng hai trăm lính tiền trạm và hai trăm lính bọc hậu. Trận chiến thật sự bắt đầu khi quân đội đặt chân

tới dòng Volga. Ở đây, họ áp dụng một chiến thuật bất thường nhưng đã được chứng minh là có hiệu quả: chia quân tấn công đồng thời trên ít nhất hai mặt trận. Như vậy, quân địch không thể đoán định được thành phố hay quân vương nào mới là mục tiêu chính. Nếu một quân vương điều quân đi giúp một quân vương khác, quân Mông Cổ có thể tấn công thành phố không phòng bị đó. Trước viễn cảnh nguy hiểm và không chắc chắn đó, các quân vương đều giữ quân lính ở căn cứ để bảo vệ lãnh thổ của mình thay vì giúp đỡ nhau.

Tốc Bất Đài dẫn lính đi lên phía bắc sông Volga, tới vùng đất quê hương của người Bulgar, còn Mông Kha – con trai cả của Đà Lôì quá cố – dẫn một toán lính khác về hướng nam gặp người Thổ Kim Trướng. Dù một vài người bỏ chạy, những người còn lại đồng ý cùng quân Mông Cổ tấn công các thành phố Nga. Sau khi nhanh chóng hạ gục người Bulgar, quân Mông Cổ dùng lãnh thổ của họ làm căn cứ địa, và hàng triệu gia súc được chăn thả trên vùng thảo nguyên kéo dài hàng trăm dặm về hướng đông. Một số bộ lạc du mục sống ở vùng đồng bằng Đông Âu gia nhập quân Mông Cổ, còn các bộ lạc khác bỏ chạy, và từ đó gieo rắc nỗi sợ hãi hoảng loạn.

Từ sông Volga, quân Mông Cổ bắt đầu một cuộc chiến ba năm xuyên suốt Nga và Ukraina ngày nay. Khi do thám, họ nhận thấy các thành bang và thân vương quốc* vẫn chia cắt và thù địch lẫn nhau như khi quân Mông Cổ tấn công gần hai thập niên trước. Trong mọi trường hợp, Mông Cổ đều làm theo một phương thức. Họ bắt đầu

chiến dịch ở mỗi vùng đất bằng việc gửi sứ giả tới đề nghị kinh thành đầu hàng, gia nhập Mông Cổ và trở thành chư hầu của Khắc hãn. Nếu chấp nhận, sứ giả hứa sẽ bảo vệ đất nước khỏi kẻ địch và cho phép họ giữ lại hoàng gia và tôn giáo. Đổi lại, người dân phải đồng ý cống nạp 10% của cải và hàng hóa cho Mông Cổ. Chẳng có mấy thành phố chấp nhận đề nghị này.

Một trong những mục tiêu đầu tiên là thành Riazan. *Sử ký Novgorod* năm 1238 ghi lại rằng “Quân Tartar tới đông không đếm xuể, như châu chấu.” Đầu tiên, quân Mông Cổ chia thành nhóm nhỏ tấn công vùng nông thôn. Mỗi lính Mông Cổ bắt một nhóm dân thường làm các nhiệm vụ như đào chiến lũy, chặt cây, hay vác đồ đạc. Sau đó họ đốt trụi làng, đẩy những người nông dân còn lại tới kinh thành tìm bình yên. Cuối cùng, khi quân Mông Cổ tới thành, họ cử một nữ sứ giả vào thành tuyên bố điều kiện và yêu cầu đầu hàng – điều khiến dân chúng trong thành khinh thường và sợ hãi. Lo ngại bà ta là phù thủy, quan lại trong thành từ chối cho bà vào để đàm phán. Vậy là quân Mông Cổ chuẩn bị tấn công.

Dường như quân Nga sợ hãi mọi thứ liên quan tới quân Mông Cổ. “Ngực chúng cứng và cường tráng,” một nhân chứng viết, “mặt mảnh và nước da nhợt nhạt, vai ngang và cứng nhắc, mũi ngắn và dị dạng; cằm nhọn và nổi bật, hàm trên thấp và sâu, răng dài và thưa, lông mày kéo dài từ tóc xuống tới mũi, mắt đen và tinh anh, nét mặt u ám và hung dữ, vóc người xương xẩu và mạnh mẽ, chân to nhưng cẳng chân ngắn.” Khi tấn công, quân Mông Cổ mặc một bộ

giáp da nhẹ, dày ở phía trước nhưng mỏng ở phía sau “để chúng không muốn bỏ chạy.” Trên chiến trường, “chúng dùng phi tiêu, chùy, rìu, và kiếm... chiến đấu anh dũng và kiên cường, nhưng điểm mạnh chính của chúng là khả năng sử dụng cung tên.” Nếu bị bắt, “chúng không bao giờ cầu xin tha mạng, cũng không bao giờ nường tay với kẻ bại trận.” “Mục tiêu và đích đến cuối cùng của chúng là cai trị cả thế giới.”

Thay vì tìm cách phá tường thành Riazan, quân Mông Cổ sử dụng lực lượng lao động khổng lồ mà họ mới thu nạp để tiến hành một kế hoạch khiến dân chúng hoang mang và sợ hãi hơn nữa. Họ chặt hạ cây, khuân tới hàng ngũ quân Mông Cổ ngoài thành, và nhanh chóng xây một bức tường bao quanh tường thành. Bức tường này vây kín thành phố, chặn cổng thành, và ngăn lính phòng vệ ra ngoài thành tấn công quân Mông Cổ hay phá hủy máy công thành của họ. Bức tường này là phiên bản gỗ của loại hàng *nerge* truyền thống, được dùng để bao vây thú vật khi đi săn theo nhóm. Bức tường này khiến quân viện trợ không thể vào thành hay mang lương thực và đồ tiếp tế được. Ảnh hưởng tâm lý lớn nhất của bức tường có lẽ là việc nó khoá người dân trong thành, khiến họ không thể rời đi. Từ sau bức tường của mình, quân Mông Cổ ở ngoài tầm với của tên bắn từ trong thành ra, và họ có thể lắp ráp máy công thành và các thiết bị khác mà không bị nhìn thấy.

Từ vị trí an toàn này, các chiến binh Mông Cổ giờ nhìn xuống thành Riazan y hệt như cách các thợ săn Mông Cổ từ nhiều thế hệ

nhìn xuống những con mồi co cụm từ trên sợi dây thừng móc trên cây và treo bằng các tấm chần da thuộc. Vốn quen với kẻ địch dùng máy bắn đá hay khúc gỗ phá cổng thành, dân cư trong thành không có chút kinh nghiệm nào với các cải tiến mới trong phương thức tấn công mà quân Mông Cổ đã phát triển thành một loại chiến tranh mới. Máy bắn đá của họ trút xuống đá, mảnh gỗ, vạc dầu nóng, thuốc súng, và nhiều thứ lạ lẫm khác. Quân Mông Cổ dùng những thứ này làm chất gây cháy, nhưng cũng để làm bom khói và tạo mùi hôi. Ở châu Âu lúc này, những thứ này được coi là tà thuật và nguồn cơn bệnh tật. Họ dùng hỏa thương, không chỉ để bắn lửa và còn để bắn một tên lửa gây cháy nhỏ hay ném lựu đạn qua tường thành địch. Những dụng cụ bí hiểm này khiến dân chúng kinh hoàng tới độ họ kể lại sau này rằng quân Mông Cổ hành quân không chỉ bằng ngựa, mà còn bằng cả rồng chiến được huấn luyện.

Trong cuộc tấn công, lửa, khói, và nỗi hoang mang do những vật chất kỳ bí gây ra bởi những kẻ xâm lược ẩn mình vừa phá hủy hàng phòng ngự, vừa làm dân chúng mất tinh thần. Sau năm ngày oanh tạc, cuối cùng quân Mông Cổ cũng xuất hiện từ sau bức tường và dùng thang và phiến gỗ tấn công lớp tường thành giờ đã hư tổn ít nhiều. Họ chiếm được thành ngay trong ngày. Dân thường trú ẩn trong nhà thờ, nhưng nhiều người trong đó bị thiêu chết trong vụ cháy do quân Mông Cổ gây ra. Những kẻ chiến thắng tập hợp tầng lớp quý tộc đứng đầu và xử tử tất cả. Một nhà chép sử người Nga đương thời đã miêu tả thương vong như sau, sau khi quân Mông Cổ rời đi thì “không còn cặp mắt nào còn mở để khóc thương các linh

hồn đã khuất nữa.” Trong số tù nhân, quân Mông Cổ lựa ra vài người để làm lao động, và bắt những người còn lại bỏ chạy tới thành phố gần nhất. Những người tị nạn không chỉ kể lại những chi tiết đẫm máu của cuộc tấn công và làm dân chúng thành phố này khiếp sợ, mà họ còn làm thành phố cạn kiệt nguồn lực từ trước khi quân Mông Cổ đặt chân tới tấn công nơi này.

Trong lúc những tù nhân mới phá bức tường vây hãm và bắt đầu di chuyển gỏi tới thành phố tiếp theo, một nhóm những nhà điều tra dân số đi theo quân đội để ghi lại số người, động vật, và sản vật thu được. Họ chia số hàng hóa và tù nhân theo luật chia phần cho tất cả mọi người, từ trẻ mồ côi và goá phụ tới Hoàng tộc. Sau đó họ phái hàng ngàn tù nhân mang số hàng hóa này về Karakorum.



Những người tị nạn lan truyền tin tức về quân Mông Cổ khắp châu Âu. Điều này được thể hiện qua bản ghi chép của Matthew Paris, một thầy tu của tu viện Benedictine ở Hertfordshire, Anh Quốc. Năm 1240 ông được cho là người đầu tiên ở Tây Âu nhắc tới người Mông Cổ khi gọi họ là “cả một bầy người thuộc dòng giống ghê tởm của Satan” và “như quỷ dữ sống từ Tartarus.” Ông viết nhầm rằng “chúng được gọi là người Tartar theo tên dòng sông Tartar chảy qua dãy núi nơi chúng sống.” *Tartarus* là tên gọi tiếng Hy Lạp cho Địa ngục, hang động sâu thẳm nhất dưới nơi Thần chết

Hades sống. Những người khổng lồ Ti tan đã bị đày xuống đây sau khi gây chiến với các vị thần.

Paris ghi rằng quân Mông Cổ “tàn phá các nước phía đông tới thê thảm, gây hỏa hoạn và giết chóc khắp mọi nơi chúng đi qua.” Sau đó ông miêu tả chi tiết những điều kinh hoàng mà những kẻ xâm lược này gây ra khi chúng “đốt trụi thành phố, phá hủy vườn tược, và tàn sát dân chúng và nông dân; nếu chúng ngẫu nhiên tha mạng cho ai đó khi họ van xin, chúng bắt họ hành xử như nô lệ hèn kém nhất, tức bắt họ đánh nhau với đồng loại trước mặt chúng. Nếu họ chỉ giả vờ đánh, hay cảnh báo cho đồng bào họ hãy bỏ chạy, quân Tartar sẽ đi theo và giết chết họ; còn nếu họ dũng cảm chiến đấu và chiến thắng, họ không nhận được chút đền bù nào để cảm tạ, những kẻ mọi rợ này đối xử với tù nhân như thể họ là ngựa.”

Bài chỉ trích của Matthew Paris chống lại quân xâm lược Mông Cổ từ lời cảnh báo sợ hãi trở thành sự khinh bỉ đầy kích động: “Những kẻ này vô nhân tính, mang bản chất súc sinh, đáng bị gọi là quái vật hơn là người; chúng thèm khát và uống máu, xé xác và ăn tươi nuốt sống cả chó và người.” Giữa những lời cay nghiệt khinh thường, ông có ghi lại một vài thông tin quan trọng và chính xác: “Chúng mặc đồ làm từ da bò và mang theo giáo sắt; dáng người chúng thấp đậm và nhỏ, nhưng rất cường tráng; bất bại trong chiến đấu và không biết mệt mỏi khi lao động; phần lưng chúng không có áo giáp, nhưng có ở mặt trước; chúng uống máu chảy từ bày gia súc của chúng và coi đó là cao lương mỹ vị; đàn ngựa của chúng to

và khỏe, ăn lá và thậm chí cả cây, và vì chân chúng ngắn, chúng cần bậc tam cấp để lên ngựa thay vì dùng bàn đạp yên ngựa.” Những phần miêu tả khác vừa có một chút sự thật lẫn lộn với vài định kiến kỳ lạ: “Chúng không có luật người, không có chút lương tâm, và độc ác hơn cả sư tử hay gấu; thuyền chúng làm bằng da bò, cứ mười tới mười hai tên lại có một cái; chúng rất giỏi chèo thuyền và bơi lội, vậy nên chúng vượt những con sông chảy xiết nhất mà không gặp trở ngại hay khó khăn gì; và khi không có máu, chúng hau háu uống nước bẩn, hay thậm chí là nước bùn.”



Cùng vào năm 1240 mà Matthew Paris viết lại những ghi chép này, quân Mông Cổ đã chinh phục được phần lớn các thành phố thuộc Nga và đang chuẩn bị tấn công trung tâm chính trị và tôn giáo quan trọng nhất vùng Slav: Kiev. Lợi dụng việc sông đóng băng sớm để vượt sông vào tháng Mười một năm Canh Tý 1240, sứ giả Mông Cổ đặt chân tới cổng thành Kiev. Như dự đoán, quan lại trong thành giết chết họ và vênh vang treo xác họ lên nóc cổng thành.

Dưới sự lãnh đạo của Mông Kha, quân Mông Cổ tập trung quanh thành phố vào đầu mùa đông. Sự kiện này được các thầy tu Nga miêu tả là “hàng đoàn quân Tatar.” Tiếng quân Mông Cổ được cho là ồn tới nỗi người dân trong thành không thể nghe thấy tiếng nhau. Trong lúc quân lính cố gắng bảo vệ tường thành, dân thường trú ẩn trong Nhà thờ Đức mẹ Đồng trinh tráng lệ. Khi đã hết chỗ, mọi

người quyết định đóng cửa nhà thờ. Những người lánh nạn khác trong lúc sợ hãi đã trèo lên tường nhà thờ để trốn trên mái nhà, để được đền thờ của Đức mẹ che chở, tới mức trọng lượng của họ làm cả toà nhà đổ sập, và đè nát đám đông ở trong.

Ngày 6 tháng Mười Hai năm 1240, quân Mông Cổ chiếm được thành phố rồi cướp bóc và đốt trụi nó. Vị tướng lĩnh Dmitri người Kiev đã chiến đấu rất can trường, kể cả sau khi bị nhiều nhà quý tộc trong thành bỏ rơi. Trân trọng tài năng quân sự và sự ngoan cường của ông ta, Bạt Đô đã tha mạng và thả cho ông đi. Giai đoạn quân Mông Cổ xâm lược Nga đang dần đi đến thành công. Chỉ hơn một năm sau đó, trong ghi chép của năm 1242, Bạt Đô không chỉ được gọi là Hãn của người Mông Cổ, mà còn là Tsar Bạt Đô, có nghĩa là Nga Hoàng Bạt Đô trong *Sử ký Novgorod* thể hiện quyền thống trị mới thiết lập với các hoàng gia đang xung đột ở Nga. Như Quân vương Michael đã nói khi diện kiến Hãn Bạt Đô: “Hỡi Nga hoàng, thần xin cúi đầu trước Người, bởi Chúa đã ban cho ngài quyền trị vì thế giới này.”

Sau khi Kiev thất thủ, cuộc xâm lược Đông Âu của quân Mông Cổ đã hoàn tất. Quân Mông Cổ đẩy thêm người tị nạn sang phía tây và gieo rắc nỗi sợ hãi qua những câu chuyện truyền miệng từ trước khi họ tới. Những người tị nạn có rất ít thời gian để chạy trốn trước khi Tốc Bất Đài gửi thêm quân trinh thám vào tháng Hai năm 1241, trong khoảng thời gian những con sông vẫn còn đóng băng và kỵ binh có thể di chuyển nhanh chóng đến đồng bằng Hungary. Trên

chiến trường châu Âu, quyền lãnh đạo Đế chế Mông Cổ cũng như cả thế giới là cuộc chiến không mang tính quân sự mà quân Mông Cổ dễ dàng chiến thắng, mà là cuộc tranh giành quyền lực giữa các cháu trai của Thành Cát Tư Hãn. Sự lên ngôi thông qua thỏa hiệp của Oa Khoát Đài sau cái chết của cha không thể hoàn toàn xoa dịu xung đột; nó chỉ trì hoãn vấn đề lại một thế hệ, và thế hệ này đang nắm trong tay toàn bộ lực lượng quân sự của Mông Cổ trên khắp châu Âu và đang thêm muốn quyền lãnh đạo.

Tốc Bất Đài được phò tá bởi đại diện từ các gia đình của bốn người con của Thành Cát Tư Hãn. Sau cái chết của người con cưng của Oa Khoát Đài, một trong những người này sẽ trở thành vị Khắc hãn tiếp theo, nhưng mà ai? Theo luật Mông Cổ, người kế vị phải được bầu chọn ở một buổi *hốt lý đài*, và chiến dịch châu Âu là nền tảng khẳng định cũng như chiến dịch bầu cử của họ. Những người cháu tranh giành quyền lãnh đạo và vị trí trong hệ thống thứ bậc đang dần hình thành, và một phần của việc này bao gồm việc được ghi nhận chiến công. Cũng như nhiều thủ tục chính trị khác của Mông Cổ, đây là một cuộc tranh đấu rất quyết liệt. Trong yến tiệc chiến thắng, Bạt Đô đứng dậy bắt đầu buổi tiệc. Là người uống đầu tiên, ông thể hiện vai trò của người lớn tuổi nhất và nắm quyền cao nhất trong bốn người cháu, đồng nghĩa với tuyên bố ông tin rằng mình sẽ trở thành người kế vị. Quý Do cực lực phản đối, cho rằng anh nên là người bắt đầu tiệc trước Bạt Đô vì anh là con trai của Khắc hãn quá cố. Một người cháu khác, Buri, là một người “cứng đầu và can đảm” nhưng “thốt ra những lời lỗ mắng khi say,” đã nhắc

lại vấn đề cũ và nghiêm trọng nhất của gia đình khi giận dữ nhắc lại rằng Bạt Đô không phải là người trong gia đình bởi cha của Bạt Đô là một người con hoang Miệt Nhi Khát.

Theo một bản ghi chép mà sau này được gửi cho Khắc hãn, ba hoàng tử đã tranh cãi gay gắt rất lâu. Buri hét vào mặt Bạt Đô: “Mày chẳng hơn gì một mù già có râu”; Quý Do cũng hòa theo: “Bạt Đô là một mù già với ống tên.” Tức giận trước cách cả gia đình đối xử với họ, Quý Do và Buri bỏ ngang bữa tiệc, lên ngựa vừa bỏ đi vừa chửi. Khi Hãn Oa Khoát Đài biết tin, ông rất giận dữ. Oa Khoát Đài triệu tập hai người đến triều đình. Ban đầu, ông không chịu gặp mặt và đe dọa sẽ xử tử người con trai Quý Do. Ông nói về người con hư hỏng của mình: “Đề cho nó ung như một quả trứng!”

Sau khi bình tĩnh lại và cho phép Quý Do vào *ger*, ông quở trách Quý Do nặng nề vì đã xung đột với người nhà và đối xử tệ hại với lính của anh. Ông mắng: “Mày làm cả quân đội nhục chí.” Khi hỏi con trai về cách đối xử với lính của mình, ông mỉa mai: “Mày nghĩ quân Nga đầu hàng vì sự nhỏ nhen của mày đối với quân lính sao? Mày nghĩ họ đầu hàng vì sợ mày sao? Mày nghĩ mày thắng trận chiến nhờ bắt được một hai tên lính, nhưng mày còn không bắt nổi một con dê non.”

Oa Khoát Đài tiếp tục mắng mỏ con trai: “Mày mới ra khỏi *ger* lần đầu tiên nên mới cố khoe khoang bản thân thế. Mày làm như thể mày đã có được mọi thứ. Mày gào thét vào mặt người khác như thể họ chỉ là súc vật.” Ông chỉ bình tĩnh lại sau khi được các cháu trai

xoa dịu. Ông trích lời cha mình rằng mọi vấn đề quân sự cần được giải quyết trên thảo nguyên, rồi bảo tất cả con cháu mình tiếp tục cuộc chinh phục Âu châu.

Châu Âu vốn không nghe nói nhiều về những cuộc chinh phục trước đó của Thành Cát Tư Hãn ở châu Á, và chỉ biết chút ít về việc ông đánh bại đế quốc Khwarizm – nhưng đột nhiên, khi Kiev thất thủ, một làn sóng người tị nạn và chuyện kể tràn ra từ Đông Âu. Bám sát gót họ, dường như từ mọi hướng, là những kỵ sĩ Mông Cổ đáng sợ. Matthew Paris viết rằng quân Mông Cổ xâm lược phương Tây “như chớp giạt trên lãnh thổ người Ki-tô giáo, tàn phá cả đất nước, giết người không ghê tay, và khiến tất thảy đều kinh hoàng không thể diễn tả được.” Đây có lẽ là lần đầu tiên kiểu chiến tranh “chớp giạt” này được nhắc tới, sau này nó được biết đến bằng tên gọi tiếng Đức *Blitzkrieg* *.

Tốc Bát Đài ra lệnh cho một đội quân năm vạn người đi theo ba hướng tới Hungary ở phía nam, và một đội quân hai vạn người băng ngang Ba Lan tới Đức ở phía bắc để đánh lạc hướng. Quân Mông Cổ càn quét suốt chừng bốn ngàn dặm từ quê hương Mông Cổ qua vùng đồng bằng Đông Âu tới Ba Lan và Hungary – tới hẳn tường thành Vienna và các thành phố của các Hiệp sĩ Dòng Teuton* và Liên minh Hanse* ở Đức. Ở phía bắc, họ băng ngang Ba Lan như đá sỏi bắn ngang hồ băng. Quân Mông Cổ đi tới đâu, các thành phố sụp đổ tới đó. Công tước Henry Đệ Nhị vùng Silesia* tập hợp một đội quân ba vạn lính, bao gồm các hiệp sĩ từ khắp nơi trên nước

Đức, Pháp và Ba Lan; trong lúc kêu gọi tòng quân bắt buộc, ông đã hoảng sợ tới mức triệu tập cả một nhóm thợ đào vàng để đánh giặc. Ngày 2 tháng Tư năm 1241, hai đội quân gặp nhau ở Liegnitz, gần biên giới Đức – Ba Lan ngày nay. Quân Mông Cổ chọn một khoảnh đất trống cách thành phố khoảng sáu dặm. Chiến trường này sau này trong tiếng Đức được gọi là Wahlstatt, “nơi được chọn.”

Công tước Henry ra lệnh cho kỵ binh tấn công quân Mông Cổ. Quân Mông Cổ đẩy lùi đợt tấn công thứ nhất, nhưng có vẻ lép vế vào đợt hai và rồi đột nhiên bỏ chạy. Các hiệp sĩ châu Âu hò reo chiến thắng, phá hàng ngũ và bắt đầu đuổi theo quân địch. Quân Mông Cổ rút quân từ từ, chỉ ngoài tầm với của vũ khí mà các hiệp sĩ dùng một chút. Để rồi ngay khi ngựa châu Âu bắt đầu mệt mỏi dưới sức nặng của bộ giáp của người cưỡi, xung quanh họ đột nhiên rầm rầm tiếng nổ và khói bao trùm khắp nơi, khiến tất cả đều rất hoang mang. Theo lời nhà chép sử Jan Dlugosz, trên chiến trường quân Mông Cổ sử dụng một công cụ trông giống “một cái đầu lớn, từ trong đó bùng ra một đám mây với mùi kinh tởm bao trùm quân Ba Lan và khiến họ chỉ chút nữa là ngất xỉu, và không thể giao chiến được.” Sự ồn ào và khói tách các hiệp sĩ châu Âu khỏi lính bắn cung và bộ binh đang ở rất xa phía sau. Một lần nữa, quân Mông Cổ đã lừa cho quân giặc quá tự tin rồi dụ họ vào bẫy chết người. Các hiệp sĩ – phân tán, thiếu tổ chức, hoang mang, và mệt mỏi – trở thành mục tiêu dễ dàng cho quân Mông Cổ; họ quay ngựa và bắt đầu bắn hạ quân địch.

Quân Mông Cổ đè bẹp quân Đức. Ghi chép ở châu Âu ghi lại rằng hai mươi lăm ngàn trên tổng số ba vạn lính đã tử trận, nhưng quân Mông Cổ đã bắt khá nhiều người – nhất là các thợ mỏ. Người Mông Cổ dù chưa hiểu nghề này lắm nhưng đánh giá nó rất cao, bởi họ luôn tìm kiếm những người có kỹ năng và tài năng mới lạ. Quân chiến thắng yêu cầu hàng ngàn thợ mỏ đi về phía đông để khai thác những mỏ khoáng giàu có ở Dzungaria, vùng đất ở tây Mông Cổ do Oa Khoát Đài sở hữu.

Cả chiến dịch từ Kiev tới Đức chỉ là chiến thuật đánh lạc hướng của quân Mông Cổ để châu Âu không gửi quân phòng thủ mục tiêu chính của họ: xâm lược vùng đồng bằng Hungary. Sau khi tiêu diệt phần lớn quân đội phía bắc, cũng như phân tán và vô hiệu hóa phần còn lại, quân Mông Cổ rút quân khỏi các thành phố ở Đức và Ba Lan; dần dần, dân chúng địa phương tự thuyết phục bản thân rằng họ đã thắng cuộc chiến và đẩy lùi quân xâm lược. Vị Công tước Henry Đệ Nhị được tung hô là Henry Sùng đạo, và một tu viện dòng Benedictine đã được xây dựng cùng một đền thờ ở đúng vị trí mà theo huyền thoại Ki-tô là nơi mẹ ông, Thánh nữ Hedwig, đã tìm thấy xác ông trong trạng thái khỏa thân và mất đầu, và chỉ nhận dạng được ông nhờ bàn chân trái sáu ngón. Sau này, vào thế kỷ mười chín, chính quyền Phổ đã biến tu viện thành trường quân sự, nơi họ đào tạo các sĩ quan Đức tương lai, tập trung nhấn mạnh vào chiến thuật của cuộc chiến diễn ra ở đó.

Chỉ trong vài ngày, chiến thuật mà quân Mông Cổ áp dụng để đánh bại và thảm sát các hiệp sĩ Đức đã tái xuất ở Hungary trên một chiến trường lớn hơn và với lượng thương vong lớn hơn nhiều. Sau khi đội quân năm vạn người của Tốc Bất Đài đã cướp bóc gần hết Hungary, họ bắt đầu lui quân khi bị vua Béla* và quân của ông đuổi theo. Tốc Bất Đài cho quân lui trong vài ngày, tới khi ông đi tới vùng đồng bằng Mohi có địa hình thích hợp cho thắng lợi của quân Mông Cổ. Ở đó, quân Hungary tụ tập lại thành một nhóm chặt chẽ, được một vòng xe cùng xích sắt bao quanh. Họ theo lệnh vua ở trong đó trong nhiều ngày. Với Bạt Đô, anh đã quen cho quân lính ngủ rải rác thành nhóm nhỏ, việc quân Hungary tụ tập lại thành một nhóm chặt chẽ với xích sắt xung quanh giống như cách quân Mông Cổ treo mình trên vòng dây và chần da thuộc để bao vây con mồi trong các cuộc săn lớn. Quân Mông Cổ lấy máy bắn đá và bắt đầu lẳng hồn hợp bí ẩn gồm dầu mỡ, thuốc súng, dầu sôi, và các chất khác.

Đối mặt với khói và lửa, quân Hungary buộc phải rời khỏi trại. Họ nhận thấy quân Mông Cổ đã bao vây gần hết khu vực xung quanh, trừ một khu vực dường như đã bị bỏ quên. Với quân lính Hungary theo Ki-tô giáo, việc này gần như là một phép màu, bởi lỗ hổng này nằm ở đúng hướng đi về kinh thành Pest*, chỉ cách đó ba ngày đường. Quân Hungary liền lên đường quay về nhà, nỗi sợ hãi lớn dần theo từng bước đi: họ chạy, phi nước đại, rời hàng ngũ phân tán, và thả vũ khí để chạy thoát nhanh hơn. Tất nhiên, quân Mông Cổ đã chú ý đến hổng vị trí này; các kỵ sĩ đã mai phục để chờ kẻ địch đang sợ hãi bỏ trốn. Họ dồn quân địch vào đầm lầy để tự chết chìm.

Nhà ghi chép Thomas vùng Spalato, tổng giám mục của thành phố Split thuộc Croatia ngày nay, đã gọi quân Mông Cổ là *de Peste Tartorum* – “đại dịch Tartar,” và ghi chép lại cuộc sát hại quân Hungary rất chi tiết: “Người chết khắp nơi như lá mùa đông, xác những kẻ đáng thương trải khắp đường, máu chảy như mưa bão.”

Trước cảnh các hiệp sĩ đại bại trước quân Mông Cổ trên chiến trường, các tu sĩ giờ cố gắng trấn áp họ bằng các phương sách siêu nhiên. Có lẽ vì biết rằng có nhiều lính Mông Cổ theo Ki-tô giáo, nhưng không biết họ căm ghét việc tiếp xúc với xác chết thế nào, các thầy tu cố cản bước quân Mông Cổ tiến vào Pest bằng cách treo xương và các di vật khác của các vị thánh của họ trước quân địch đang tiến đến. Việc phải nhìn thấy các phần xác chết khiến quân Mông Cổ nổi giận, bởi với họ hành vi này vừa kinh tởm vừa xúc phạm về mặt tập quán. Lo ngại và tức giận, quân Mông Cổ không chỉ giết các thầy tu, mà còn đốt các di vật và nhà thờ để thanh tẩy. Với châu Âu, cuộc tấn công này gây thiệt hại cả về mặt quân sự và tôn giáo, bởi không những vua và các binh lính bị giết hại, Hungary còn mất cả một giám mục, hai tổng giám mục, và nhiều hiệp sĩ Đền Thánh*.

Quân Mông Cổ đã tiêu diệt tầng lớp hiệp sĩ của nước này, và khiến vua Béla IV chạy về phía nam tới biển Adriatic*. Nhiều ghi chép còn tồn tại tới ngày nay đã miêu tả ảnh hưởng kinh hoàng về mặt tâm lý và cảm xúc của cuộc xâm lược này, trong đó có *Carmen Miserabile super Destructione Regni Hungariae per Tartaros* [Bài ca

buồn về cuộc tàn phá Hungary của giặc Tartar] của Roger vùng Torre Maggiore. Tầng lớp hiệp sĩ của châu Âu – được khốc thương là “đoá hoa” của giới hiệp sĩ và quý tộc nơi đây – không bao giờ phục hồi được sau khi mất gần một trăm ngàn lính ở Hungary và Ba Lan. Không còn nữa các thành phố có tường bao quanh hay các hiệp sĩ giáp trụ nặng nề, và trong mùa Phục sinh năm 1241 đó, giữa làn khói và thuốc súng, chiến thắng của quân Mông Cổ báo hiệu sự sụp đổ hoàn toàn của chế độ phong kiến châu Âu, cũng như của thời Trung Cổ.

Cuối năm 1241, chỉ vài tháng sau thắng lợi của quân Mông Cổ, sự cảnh giác biến thành nỗi sợ hãi khi nhật thực xảy ra và che lấp mặt trời vào Chủ nhật, ngày 6 tháng Mười. Dân chúng khắp châu Âu coi việc nhật thực xảy ra vào ngày linh thiêng là dấu hiệu chắc chắn rằng quân Mông Cổ sẽ gây ra nhiều tang thương hơn nữa. Nỗi sợ hãi càng trầm trọng hơn bởi họ không hiểu biết về danh tính những kẻ tấn công. Trong một lá thư được phổ biến khắp nơi nhưng đầy thông tin sai lệch, một thầy tu báo cáo lại cho vị tổng giám mục Bordeaux rằng quân Mông Cổ là “những kẻ ăn thịt người từ Địa ngục; chúng ăn xác chết sau cuộc chiến và chỉ để lại xương, những thứ mà cả loài chim săn mồi còn không thèm đếm xỉa đến.” Theo những lời kể chi tiết và rõ ràng là có ý khiêu khích này, quân Mông Cổ thích ăn thịt các phụ nữ lớn tuổi, và ăn mừng chiến thắng bằng cách hiếp dâm tập thể các trinh nữ theo đạo Ki-tô tới khi họ chết vì kiệt sức. Sau đó “ngực các cô gái bị xẻo làm cao lương mỹ vị cho các thủ lĩnh, còn xác họ là bữa yến tiệc cho lũ mọi rợ này.”

Chiến thắng liên tiếp của quân Mông Cổ trước người Bulgar, Nga, Hungary, Đức và Ba Lan làm dấy lên tâm lý cảnh giác và gần như hoảng loạn ở nhiều nơi. Những kẻ này là ai, và chúng muốn gì? Như Matthew Paris đã than thở, không ai ở châu Âu nói được ngôn ngữ của họ: “Cho tới giờ không có cách nào để tiếp cận chúng, và bản thân chúng cũng không tự ra mặt để cho phép người khác hiểu được tập tục hay con người chúng.”

Không còn nguồn tư liệu hữu ích nào khác, các tu sĩ tìm kiếm câu trả lời trong Kinh Thánh. Với họ, cái tên “Tartar” nghe giống “Tarshish.” Vị vua của những người này “sẽ thống trị từ đại dương này tới đại dương khác, từ các dòng sông tới tận cùng Trái đất.” Sách thánh ca cũng nói rằng: “Những kẻ sống trong bóng tối sẽ cúi đầu trước ông ta; và những kẻ đối đầu với chúng sẽ chịu thất bại thảm hại. Những vị vua Tarshish và của các đảo sẽ mang tới các món quà.”

Với các thầy tu, việc nhắc tới các món quà kết nối vị vua Tarshish với Ba Vị Vua từ phía đông đã mang quà tới Chúa Hải đồng, và đột nhiên họ nhìn thấy một lời giải thích kết nối những đoạn văn này với người Mông Cổ. Năm 1164, lính Thập tự chinh Đức trở về từ chiến trận ở nước ngoài mang về xương mà họ nói là từ Ba Vị Vua; năm 1181, người Đức chế tạo ra một hòm đựng thánh tích tinh xảo tráng men vàng để đựng chúng và đặt trong thánh đường tuyệt đẹp mới được xây dựng ở Cologne. Do vậy, bởi sự kiện này và bởi ai cũng nhận ra rằng đây là một vụ trộm thánh tích, các con chiên lo

ngại rằng người Tartar đang xâm lược châu Âu để đòi lại xương cốt tổ tiên họ. Nếu vậy, quân Mông Cổ sẽ thẳng qua vùng trung tâm châu Âu để tới mục tiêu là Cologne.

Khi quân Mông Cổ đi về phía nam từ Hungary về phía bán đảo Balkan, và do vậy không đặt chân tới Cologne, các tu sĩ suy luận rằng nếu quân Mông Cổ không tìm kiếm xương cốt của Ba Vị Vua, có lẽ chúng là người Do Thái bị lưu đày và không thể trở về nhà sau khi bị giam giữ ở Babylon. Chúng đã bị ngăn cách và cô lập bởi một con sông chảy xuyên Ba Tư. Các nhà chép sử châu Âu ghi lại rằng năm 1241 là năm 5000 theo lịch Do Thái, và trong năm đó, nhiều người Do Thái đang chờ đợi một đấng cứu thế hay Vua David tái xuất hiện.

Ban đầu, Matthew Parris có vẻ nghi ngờ giả thuyết này, bởi người Mông Cổ không nói tiếng Hebrew và không có luật lệ nào, trái ngược với câu chuyện Chúa đưa luật lệ cho Moses. Tuy nhiên, bởi không còn lời giải thích nào khác, Paris nhanh chóng tìm ra cách kết nối người Mông Cổ và người Do Thái, cũng như những điểm tương đồng giữa thời của Moses và của ông. Những kẻ lạ mặt này có thể là các bộ lạc Hebrew lưu lạc, vì “từ thời Moses cai trị trái tim nổi loạn của chúng đã có lỗi nghĩ tà ác, và do vậy chúng thờ phụng những vị thần và tập quán lạ lùng; nhờ sự trả thù của Chúa, theo một cách còn tuyệt vời hơn, không đất nước nào khác biết tới chúng, tâm hồn và ngôn ngữ của chúng bị rối loạn, và cuộc đời chúng giờ như loài quái vật hoang dã, độc ác, không lý trí.”

Vì “người Do Thái là những kẻ cực kỳ ác độc,” những tín đồ Ki-tô giáo buộc tội họ đã mang cơn giận của người Mông Cổ trút xuống những con chiên vô tội. Theo ghi chép vô lý của Paris, các thủ lĩnh Do Thái ở châu Âu “đã bí mật tổ chức buổi gặp mặt ở một nơi bí mật.” “Kẻ thông thái và quyền lực nhất trong số chúng” phát biểu, giải thích rằng “những kẻ ngoại đạo của các bộ tộc ở Israel, những kẻ từng bị cô lập, nay đã tới để cùng chúng ta thống trị cả thế giới. Thương đau của chúng ta trước đây càng nặng nề và dai dẳng, thì vinh quang của chúng ta sau này sẽ càng vĩ đại hơn.” Người này được cho là đã yêu cầu người Do Thái đón tiếp quân Mông Cổ “bằng các món quà quý giá, và chào đón họ một cách long trọng nhất: họ cần ngô, rượu vang, và vũ khí.” Bởi vậy, người Do Thái thu thập “tất cả kiếm, dao găm và vũ khí mà họ có thể mua được, và để che giấu sự phản bội của mình, đã giấu chúng trong các thùng kín.” Không còn lời giải thích nào khác hợp lý hơn, các tín đồ Ki-tô giáo coi đây là bằng chứng của “sự phản bội và lừa lọc của người Do Thái.” Họ liền lập tức bị đưa ra xét xử, và phải nhận án tù chung thân hoặc bị giết bằng chính thanh kiếm của mình.

Dù câu chuyện này nghe rất phi lý và thiếu căn cứ, nó đã gây hậu quả vô cùng nghiêm trọng khắp châu Âu. Dù không thể đánh bại quân Mông Cổ, những kẻ đe dọa biên giới nền văn minh của họ, người châu Âu vẫn có thể tiêu diệt người Do Thái – kẻ thù tưởng tượng của họ ở ngay trên quê nhà. Ở tất cả các thành phố từ York tới Rome, các đám đông Ki-tô giáo giận dữ tấn công khu vực người Do Thái sinh sống, với mong muốn trừng phạt họ bằng các cách

chúng nghe nói người Mông Cổ sử dụng trong chiến dịch của mình. Chúng đốt nhà và giết hại người Do Thái. Những người bỏ trốn được đi khắp nơi tìm nơi trú ẩn, nhưng ở đâu họ cũng bị tấn công. Để nhận dạng các người tị nạn Do Thái và ngăn cản họ đặt chân vào vùng của người Ki-tô giáo, nhà thờ ra lệnh rằng người Do Thái phải mặc trang phục và đeo dấu hiệu riêng để tất cả đều nhìn thấy và nhận ra được.



Sau khi quân đội Hungary đại bại, con đường tới Vienna rộng mở, và chỉ trong vài tuần, cư dân địa phương hoảng sợ khi nhìn thấy lính trinh sát của Mông Cổ lảng vảng ở vùng ngoại ô thành phố. Trong một cuộc đụng độ với một trong những người này, quân Habsburg bắt một chỉ huy Mông Cổ. Người này, trước sự bất ngờ và khinh thường của người Ki-tô giáo, hóa ra lại là một người Anh tuổi trung niên, biết chữ và đã đi qua vùng Đất Thánh, nơi ông dường như đã nhận ra năng khiếu học và phiên âm ngôn ngữ. Có người cho rằng với trình độ học vấn như vậy và việc ông rời nước Anh, ông có thể có liên quan tới vụ việc vua John bị bắt ký Magna Carta* vào năm 1215. Sau khi chạy trốn khỏi nước Anh và có thể bị Nhà thờ Công giáo La Mã khai trừ, ông quyết định gia nhập quân Mông Cổ, bởi họ có cái nhìn bao dung hơn. Việc một người châu Âu từng theo Ki-tô giáo có mặt trong quân đội Mông Cổ có nghĩa là quân Mông Cổ thật sự là người chứ không phải một bầy quái vật, nhưng

những người Ki-tô giáo sợ hãi đã lập tức giết kẻ phản đạo này trước khi tra hỏi về nhiệm vụ bí hiểm của quân Mông Cổ bên ngoài Vienna.

Người Anh này bị bắt cùng lúc với việc quân Mông Cổ dừng cuộc xâm lược châu Âu. Họ đã đi theo vùng thảo nguyên xuyên suốt châu Á, Nga, Ucraina, Ba Lan và Hungary; nhưng họ dừng bước khi không còn đồng cỏ. Vì mỗi chiến binh có năm ngựa, họ rất cần thảo nguyên. Họ sẽ không còn các lợi thế về tốc độ, khả năng di chuyển và yếu tố bất ngờ nếu phải lần tìm đường qua rừng, sông, và đồng ruộng với cây trồng, hào, bờ gậu và hàng rào gỗ. Đường cày trên ruộng quá mềm cho vó ngựa. Nơi đồng ruộng bắt đầu xuất hiện cũng là lúc thảo nguyên khô ráo nhường đường cho khí hậu ẩm của vùng bờ biển. Sự ẩm thấp làm cung tên Mông Cổ kém căng và chuẩn xác.

Dù đã thăm dò bờ bên kia của sông Danube, cuộc tổng xâm lược Tây Âu của quân Mông Cổ cuối cùng không diễn ra. Ngày 11 tháng Mười hai năm 1241, Oa Khoát Đài băng hà, được cho là trong lúc đang say. Mất bốn đến sáu tuần để quân Mông Cổ nghe được tin ở châu Âu, cách Karakorum bốn ngàn dặm. Sát Hợp Đài cũng qua đời vào khoảng thời gian đó, có nghĩa là chỉ trong vòng mười bốn năm sau khi Thành Cát Tư Hãn mất, cả bốn người con của ông cũng đã qua đời, và giờ đây các hoàng tử – cháu trai của Thành Cát Tư Hãn – liền vội vã trở về nhà để tiếp tục cuộc chiến kế thừa ngôi Khắc hãn. Cuộc tranh giành nội tộc này sẽ kéo dài mười năm nữa –

và ít nhất trong mười năm này, phần còn lại của thế giới sẽ không phải lo lắng về quân Mông Cổ.

Đầu năm Nhâm Dần 1242, quân Mông Cổ rút quân từ Tây Âu về doanh trại ở Nga. Họ không cướp bóc được nhiều ở châu Âu, và các đội quân họ đánh bại không có nhiều quân nhu. Vật dụng có giá trị nhất mà quân Mông Cổ lấy đi là lều và đồ đạc từ doanh trại của vua Hungary, được Bạt Đô sử dụng cho doanh trại chính của ông ở sông Volga. Dù không có nhiều chiến lợi phẩm, quân Mông Cổ đã tìm thấy nhiều nghệ nhân, ví dụ như thợ mỏ ở vùng Sachsen*, người ghi chép và thông dịch, và từ cuộc tấn công Belgrade và bán đảo Balkan là cả một nhóm tù nhân người Pháp, trong đó có ít nhất một thợ mỏ vàng từ Paris.

Thất vọng với số chiến lợi phẩm từ cuộc xâm lược nhưng vẫn muốn khoe khoang lợi lộc, các tướng Mông Cổ đặt ra thỏa thuận với các lái buôn Ý ở Crimea. Để đổi lấy một số lượng lớn hàng hóa, quân Mông Cổ giao nhiều tù nhân châu Âu của họ cho các lái buôn, đặc biệt là những ai còn trẻ, để bán làm nô lệ ở vùng Địa Trung Hải. Đây là mở đầu cho mối quan hệ lâu dài và nhiều lợi lộc giữa quân Mông Cổ và các thương nhân ở Venice và Genoa, bởi họ đã mở điểm buôn bán ở đây để đáp ứng thị trường mới này. Người Ý cung cấp hàng hóa sản xuất cho người Mông Cổ để được quyền buôn bán nô lệ Slav ở thị trường Địa Trung Hải.

Quyết định cho phép buôn bán người này trong tương lai sẽ trở thành vấn đề rất lớn cho Mông Cổ, bởi phần lớn nô lệ bị người Ý

bán vào quân đội của sultan Ai Cập. Hai mươi năm sau, định mệnh sẽ khiến quân Mông Cổ đung độ quân đội này. Họ chủ yếu là người Slav và Kim Trướng với nhiều kinh nghiệm đối đầu với Mông Cổ, và nhiều người trong số họ đã học cả tiếng Mông Cổ trước khi bị đưa đi. Cuộc chiến tương lai ở Biển hồ Galilee thuộc Israel ngày nay sẽ có một kết cục khác xa lần chạm mặt đầu tiên ở đồng bằng Nga.



CHIẾN TRANH GIỮA CÁC HOÀNG HẬU

*Chúa trời cho bàn tay ta các ngón khác nhau, và Người cũng cho
loài người nhiều cách khác nhau.*

HÃN MÔNG KHA

TRONG LÚC NAM GIỚI Mông Cổ chinh phục các nước khác trên chiến trường, đất nước nằm dưới sự cai trị của những người phụ nữ. Ở các bộ lạc chăn gia súc, phụ nữ thường lo việc nhà trong khi đàn ông đi chăn gia súc, săn bắn hay chiến đấu, và dù các cuộc chiến giờ kéo dài hàng năm chứ không phải chỉ vài tháng, và nhà không chỉ là vài *ger* mà là cả một vương quốc rộng lớn, phụ nữ vẫn tiếp tục nắm quyền cai quản. Ngoài Nga và Đông Âu, nơi dưới thời Oa Khoát Đài chiến trận diễn ra liên miên, phụ nữ cai trị toàn bộ phần còn lại của vương quốc Mông Cổ. Dù có mâu thuẫn với Oa

Khoát Đài, người vợ goá của con trai út Đà Lô của Thành Cát Tư Hãn, Sorkhokhtani, vẫn cai trị phía bắc Trung Hoa và phía đông Mông Cổ, bao gồm cả vùng đất tổ nơi Thành Cát Tư Hãn lớn lên. Ebuskun, vợ goá của Sát Hợp Đài, con trai thứ hai của Thành Cát Tư Hãn, cai quản Trung Á hay Turkestan.

Trong thời gian Oa Khoát Đài làm Khắc hãn, trong suốt một thời gian dài ông luôn say xỉn nên không thể thiết triều, và dần dần giao quyền quản lý cho Thoát Liệt Ca Na, người vợ tài giỏi nhất của ông dù bà không có vị trí cao nhất. Khi ông qua đời vào năm 1241, bà trở thành nhiếp chính. Trong vòng mười năm sau đó, tới năm 1251, bà cùng một vài người phụ nữ khác cai trị đế quốc lớn nhất trong lịch sử thế giới. Họ đều không phải người Mông Cổ mà đều từ một bộ lạc trên thảo nguyên bị đánh bại về làm dâu, và phần lớn theo Ki-tô giáo. Giới tính hay tôn giáo đều không ngăn cản họ vươn tới quyền lực hay tranh đấu chống lại nhau, bởi tất cả đều mong muốn đưa cả vương quốc vào tay con trai mình.

Cuộc chiến quyền lực dù căng thẳng tới đâu cũng diễn ra khá yên bình, trừ số phận sau cùng của chính những người đàn bà này: nếu thua cuộc, họ đều phải chịu một cái kết kinh hoàng. Bên ngoài tranh đấu triều đình, thời kỳ này mang tới một thập niên hòa bình rất cần thiết khắp vương quốc, cơ hội củng cố một số tài sản, và hồi phục sau bốn mươi năm Thế chiến Mông Cổ Thứ Nhất (1212-1241) và chuẩn bị cho cuộc chiến tiếp theo.

Ghi chép xa xưa nhất về quyền lực và vai trò quan trọng của Thoát Liệt Ca Na là một sắc lệnh bà đưa ra về việc in ấn văn bản Đạo giáo dưới tước hiệu *Yeke Khatun* – Nữ hoàng Vĩ đại – sử dụng tên riêng của bà cũng như ấn của Oa Khoát Đài vào ngày 10 tháng Tư năm 1240. Văn kiện này thể hiện rõ là bà không chỉ điều hành vương quốc, mà trong lúc những người đàn ông đang chinh chiến, bà còn theo đuổi rất nhiều hoạt động hoàn toàn khác: ủng hộ tôn giáo và giáo dục, cũng như nỗ lực xây dựng các toà nhà và công trình xã hội quan trọng trên toàn vương quốc.

Vì cậu con trai mà ông yêu quý nhất và các họ hàng gần khác đều đã hi sinh trong cuộc chiến ở Trung Hoa tạm coi là thành công, Oa Khoát Đài dần không còn hứng thú với chính trị, nhưng ông đã để cử một người cháu trai để kế vị. Song Thoát Liệt Ca Na lại muốn vận động ủng hộ cho Quý Do – cậu con trai nóng nảy và kiêu ngạo mà Oa Khoát Đài thường xuyên trách mắng và có vẻ không yêu quý. Không lâu sau khi Oa Khoát Đài qua đời, Thoát Liệt Ca Na mở buổi *hốt lý đài* để bầu Quý Do thay vì đưa cháu trai do Oa Khoát Đài tiến cử, nhưng bà không thể đạt được số đại biểu quy định của Hoàng tộc, có nghĩa là số người muốn bầu cho cậu không đủ. Thoát Liệt Ca Na tiếp tục nhiếp chính và bắt đầu quá trình chính trị chi tiết kéo dài năm năm để thu thập được sự ủng hộ bà cần để Quý Do được bầu. Để đạt được mục tiêu, bà cho thải hồi các quan lại từ thời Oa Khoát Đài và thay thế họ bằng người của mình. Quan trọng nhất trong số này là một người phụ nữ khác tên là Fatima, vốn là một tù nhân người Tajik hoặc Ba Tư từ chiến dịch Khwarizm được đưa tới

Karakorum để lao động. Nhà chép sử Ata-Malik Juvaini không thích bà (hay bất kỳ người phụ nữ làm chính trị nào), viết rằng Fatima luôn được quyền ra vào lều của Thoát Liệt Ca Na, và bà “chia sẻ những bí mật cá nhân và thầm kín,” Fatima có vai trò chính trị trong khi “các quan lại cũ không được làm việc gì, và bà được ra lệnh và đặt lệnh cấm tùy ý.”

Năm 1246, Thoát Liệt Ca Na thắt chặt quyền quản lý vương quốc của mình, và tin rằng bà có thể tổ chức cuộc bầu cử cho con trai mình. Các tính toán và cuộc bầu cử diễn ra nội bộ, chỉ dành cho thành viên Hoàng tộc và các quan lại quan trọng, nhưng Thoát Liệt Ca Na biến buổi lễ lên ngôi của ông thành một sự kiện lớn với cả người dân Mông Cổ và quan chức ngoại bang. Suốt cả mùa hè cho tới khi buổi lễ diễn ra vào tháng Tám, đại diện từ nước ngoài tới từ những góc xa xôi nhất trong vương quốc. Hoàng thân Ả-rập, quan địa phương, quý tộc chen chúc trên cùng một con đường với hoàng tử và vua chúa. Sultan Seljuk tới từ Thổ Nhĩ Kỳ; đại diện từ khalifah ở Baghdad cũng có mặt, cũng như hai người kế vị tiềm năng của Georgia: David, người con hợp pháp của vị vua quá cố, và David, người con ngoài giá thú cũng của vị vua này. Đại diện có vị trí cao nhất ở châu Âu là cha của Alexander Nevsky* Đại Công tước Yaroslav II Vsevolodovich xứ Vladimir và Suzdal. Ông chết một cách đáng ngờ ngay sau khi dùng bữa với Thoát Liệt Ca Na.

Tình cờ, vào ngày 22 tháng Bảy năm 1246, giữa cuộc tụ họp đông đúc, sứ giả đầu tiên từ Tây Âu đặt chân tới triều đình Mông

Cổ. Thầy tu Giovanni xứ Plano Carpini, một tu sĩ sáu mươi lăm tuổi, một trong các tông đồ của Thánh Francis xứ Assisi, đã tới để làm gián điệp cho Giáo hoàng Innocent IV, với nhiệm vụ tìm hiểu về những kẻ lạ mặt đã đe dọa châu Âu này. Sau khi rời Lyon, Pháp, vào lễ Phục sinh năm 1245, Carpini mất gần một năm để vượt châu Âu tới chiến tuyến của quân Mông Cổ tại doanh trại của Bạt Đô ở Nga. Song một khi đã được sử dụng hệ thống giao thông của Mông Cổ, Carpini chỉ mất 106 ngày để đi ba ngàn dặm, tức trung bình hơn hai mươi lăm dặm trên lưng ngựa một ngày trong suốt ba tháng rưỡi.

Vì chiến dịch quân sự ở châu Âu đã thành công rực rỡ, Mông Cổ nhiệt tình tiếp đón Carpini, bởi họ nhầm tưởng rằng ông tới để tuyên bố sự phục tùng của Giáo hoàng và dân chúng Tây Âu, nhưng lá thư ông đem theo mang thông điệp hoàn toàn khác. Giáo hoàng Innocent IV viết cho vị hãn một bản tóm tắt mô phạm về cuộc đời của Chúa Jesus và giáo lý cơ bản của Ki-tô giáo, những điều có lẽ không có gì xa lạ với vị hãn, bởi mẹ ông theo đạo Ki-tô và ông thường xuyên đi lễ với bà. Bản thân Quý Do có lẽ cũng theo đạo Ki-tô; nếu không, ông cũng có cảm tình với tôn giáo này và phụ thuộc nhiều vào những người Mông Cổ theo Ki-tô giáo trong việc quản lý đất nước. Lá thư của Giáo hoàng trách mắng người Mông Cổ vì đã xâm lược châu Âu, và ra lệnh cho vị hãn “chấm dứt các hành vi tấn công kiểu này, và đặc biệt là việc ngược đãi các tín đồ Ki-tô giáo.” Ông yêu cầu vị hãn giải thích “cho chúng ta một cách rõ ràng... vì sao người lại muốn tàn phá các nước khác, và trong tương lai người

có dự định gì.” Lá thư nói với vị hãn rằng Chúa trời đã ban toàn bộ quyền lực trên Trái đất cho Giáo hoàng ở Rome, và ông là người duy nhất có quyền truyền đạt lời nói của Người.

Sau khi quan lại Mông Cổ biết rằng Carpini không mang theo cống phẩm và không có ý định quy phục, họ gần như không để tâm tới ông nữa, nhưng trong một lá thư vào tháng Mười một năm 1246 vẫn còn tới ngày nay, Quý Do hỏi Giáo hoàng các câu hỏi hiển nhiên: Làm sao ngài biết Chúa tha tội cho ai và nhân từ với ai? Làm sao ngài biết Chúa đồng ý với những lời ngài nói? Quý Do chỉ ra rằng Chúa đã ban cho người Mông Cổ, chứ không phải Giáo hoàng, quyền cai trị thế giới từ nơi mặt trời mọc tới nơi mặt trời lặn. Chúa muốn người Mông Cổ truyền bá mệnh lệnh và luật lệ của ngài qua Pháp điển của Thành Cát Tư Hãn. Sau đó, ông khuyên Giáo hoàng tới Karakorum cùng với các hoàng tử của ngài để bày tỏ lòng kính trọng với vị hãn Mông Cổ.

Mối liên lạc ngoại giao trực tiếp đầu tiên giữa châu Âu và miền Viễn Đông đã biến thành một cuộc trao đổi thần học pha lẫn lời lẽ xúc phạm tôn giáo. Dù có cùng đức tin, mối quan hệ mới mở ra giữa hai bên đã tiêu cực và làm lạc tới mức sau này cả nền tảng tôn giáo chung cũng bị mai một. Cho tới thế hệ tiếp theo, người Mông Cổ vẫn cố gắng xây dựng quan hệ thân thiết hơn với Ki-tô giáo ở châu Âu, song cuối cùng, họ vẫn phải từ bỏ mọi hi vọng, và cùng với đó, từ bỏ hoàn toàn Ki-tô giáo và lựa chọn đạo Phật và đạo Hồi.

Mùa thu năm 1246, khi Carpini và các quan chức nước ngoài khác rời triều đình để về nhà, Quý Do chuyển sự tập trung từ lễ lạt công cộng sang nhiệm vụ chính trị quan trọng là củng cố quyền lực và trở thành hãn không chỉ trong tước vị mà cả trên thực tế. Đi khẳng định quyền lực mới có này, trước hết ông tấn công Fatima, cố vấn tin cậy của mẹ ông. Lấy cớ rằng bà là phù thủy, ông triệu tập Fatima từ triều đình của mẹ ông tới chỗ ông. Mẹ ông từ chối để bà đi: “Ông gửi lời triệu tập vài lần nữa, và mỗi lần bà lại từ chối theo một cách khác nhau. Do vậy, quan hệ của ông với mẹ trở nên rất tồi tệ, và ông sai người... với lệnh dùng vũ lực bắt Fatima nếu mẹ ông vẫn chần chừ.”

Chuyện xảy ra tiếp theo không được ghi chép cụ thể, và do đó đặt ra nhiều câu hỏi hơn là câu trả lời. Quý Do giành được quyền kiểm soát Fatima, và mẹ ông qua đời. Có phải mẹ ông bị ốm? Bị giết? Bà có qua đời vì giận dữ hay đau buồn? Gần như mọi ghi chép đều không nhắc đến việc này. Sử gia Ba Tư Juzjani viết rằng Thoát Liệt Ca Na được gửi đi đoàn tụ với chồng mình, Oa Khoát Đài. Vì chồng bà đã mất được sáu năm, câu nói này có vẻ là phép uyển ngữ cho cái chết của bà, nhưng Juzjani có vẻ không chắc chắn bởi ông nói thêm “Nhưng Chúa biết sự thật.” Tất cả những gì chúng ta biết là người của Quý Do bắt Fatima và Thoát Liệt Ca Na qua đời.

Thay vì khiến Fatima biến mất trong yên lặng, Quý Do khiến bà phải chịu cảnh thử thách kinh hoàng trước tất cả mọi người. Vào lúc người Mông Cổ điều khiển cả một vương quốc trải dài hai lục địa và

có nhiều cơ hội mở rộng nó hơn nữa, cả triều đình lại không tập trung vào đất nước mà vào người phụ nữ này, những gì bà đã làm, và họ nên làm gì với bà. Quý Do ra lệnh cho quân lính đưa Fatima vào, lột hết áo quần của bà và trói chặt bà lại trước mặt ông và toàn triều đình. Bà bị giữ ở đó công khai, “đói khát nhiều ngày trời; bà phải chịu mọi sự bạo lực, hung tàn, khắc nghiệt và đe dọa.” Họ đánh bà rồi dùng một loại gậy kim loại nung nóng nào đó đập vào người bà. Hình thức tra tấn công khai này có thể phù hợp với một phù thủy trong xã hội châu Âu hay kẻ dị giáo dưới tay Nhà thờ Ki-tô giáo, nhưng nó vi phạm hoàn toàn tập quán của Thành Cát Tư Hãn. Ông giết kẻ thù không ghê tay và cai trị rất khắc khe, nhưng không bao giờ tra tấn hay gây ra đau đớn không cần thiết. Nó còn đặc biệt đi ngược lại với truyền thống Mông Cổ bởi nạn nhân là phụ nữ; trong lịch sử Mông Cổ không có tiền lệ nào tương đương cả.

Việc Fatima bị tra tấn có lẽ về lý thuyết là hợp pháp dưới luật lệ đương thời vì bà không phải người Mông Cổ hay kết hôn với người Mông Cổ, mà là tù nhân chiến tranh với vị trí không chắc chắn nhưng cũng không được bảo vệ. Khi sau cùng người phụ nữ bị tra tấn thú nhận hàng loạt tội lỗi, bao gồm bỏ bùa Thoát Liệt Ca Na và các thành viên khác của Hoàng tộc, Quý Do trừng phạt bà một cách độc ác và có tính răn đe chưa từng thấy. Ông ra lệnh rằng mọi lỗ hổng trên phần thân trên và dưới của cơ thể bà đều phải bị khâu kín lại để không gì trong linh hồn bà có thể thoát ra ngoài, và bà phải bị cuốn chặt bên trong một lớp chắn dạ và nhấn chìm xuống sông. Và

vậy là cuộc đời của Fatima, cố vấn của mẹ ông, và một trong những phụ nữ quyền lực nhất thế kỷ mười ba, đã chấm dứt như vậy.

Tương tự như cách Fatima bị tra tấn và tử hình công khai, triều đại của Quý Do được đánh dấu bởi sự trả thù độc địa. Ông bắt đầu một chiến dịch thô bạo nhằm củng cố quyền lực và loại trừ kẻ địch. Ông ra lệnh cho quân lính săn lùng và giết tất cả những người có liên quan tới Fatima. Ông bắt đầu một quá trình pháp lý chống lại Thiết Mộc Cách, người em ruột cuối cùng còn sống của Thành Cát Tư Hãn và do vậy là người thừa kế hợp pháp ngai vàng. Ngay trước lễ bầu cho Quý Do, ông đã nhấn mạnh lại quyền này nhằm tập hợp binh sĩ tấn công vùng đất của Thoát Liệt Ca Na. Khi còn trẻ, Thiết Mộc Cách đã sống sót khi đụng độ với thầy pháp Teb Tengeri, nhưng giờ thì không thể khi đối mặt với cháu mình. Trong một buổi xét xử kín được Quý Do giám sát kỹ càng trong một *ger* đóng, các thành viên nam trong gia đình xử ông tội chết vì đã tìm cách cướp ngôi bằng biện pháp quân sự thay vì qua bầu cử.

Quý Do cũng chuyển sự chú ý sang những người phụ nữ cai quản các vùng đất hoàng gia khác. Ông cất chức người vợ goá đang nhiếp chính trên vùng đất của nhà Sát Hợp Đài, và ra lệnh điều tra đất đai của Đà Lôi khi đó đang do Sorkhokhtani cai quản. Bà đã từ chối kết hôn với Quý Do sau khi chồng bà qua đời. Trong khi điều tra, ông yêu cầu mọi binh lính của bà và các con phải quy phục. Một khi biên giới phía đông đã được khoá chặt và nằm dưới quyền kiểm soát chặt chẽ của ông, ông tập hợp quân đội để tiến về phía nam

nhằm thực hiện – theo lời ông – một chuyến đi săn quy mô lớn. Trên thực tế, đây chỉ là cái cớ để bắt ngờ tấn công Hãn Bạt Đô ở Nga. Không chỉ muốn trả thù anh họ mình vì những lời lẽ xúc phạm trong bữa tiệc mừng thắng lợi khi còn ở Nga, mà trong số các anh em, Quý Do cũng là người tin tưởng nhất vào tầm quan trọng của châu Âu. Ông muốn hoàn tất cuộc chinh phục và thêm châu Âu vào phần lãnh thổ của mình trong Đế chế Mông Cổ.

Sorkhokhtani vì không muốn công khai chống lại ông nên đã cảnh giác hành động để đảm bảo kế hoạch tấn công bất ngờ của ông thất bại. Bà bí mật cho người đưa tin cảnh báo Bạt Đô về kế hoạch của Quý Do. Rất có thể bà cũng đã trực tiếp tự tay xử lý Quý Do, bởi sau khi rời thành lũy của mình ở vùng thảo nguyên trung tâm Mông Cổ, Quý Do – khi đó bốn mươi ba tuổi và có vẻ khỏe mạnh – đột nhiên chết vì lý do không rõ ràng chỉ sau mười tám tháng tại vị. Có lẽ ông đã bị giết, nhưng số nghi phạm có động cơ quá nhiều để ta có thể xem xét. Không có ghi chép nào còn sót lại ghi lại chi tiết cái chết của ông, và các nhà chép sử Ba Tư đột nhiên trở nên rất kiệm lời và chỉ viết rằng “giờ định mệnh của ông đã điểm.”



Giữa lúc cuộc chiến chính trị vẫn đang sôi nổi ở trung tâm vương quốc, những đường chỉ viền đã bắt đầu tuột ra. Là một người thích các phép ẩn dụ, Juvaini viết rằng “những vấn đề trên thế giới đã

chệch khỏi con đường của sự cương trực cũng như sự kiểm soát giao thương và trao đổi công bằng, lượn ra xa khỏi con đường của sự ngay thẳng.” Ông mô tả rằng vùng đất đang chìm trong bóng tối, và “sự bất công đang sắp làm tràn chiếc cốc của thế giới.” Người Mông Cổ và thần dân của họ “bị lôi đi hết hướng này tới hướng khác đang dần chìm trong tuyệt vọng, bởi họ không thể chịu được việc ở lại, nhưng cũng không biết có thể chạy đi đâu.”

Sau quãng thời gian tạm dừng ngắn ngủi do Quý Do cai trị, cuộc chiến của những hoàng hậu còn sống sót lại tiếp tục, thậm chí còn dữ dội hơn trước, bởi người vợ quá của Quý Do là Hải Mê Thất cũng ra mặt cai quản đất nước, giống như mẹ chồng bà Thoát Liệt Ca Na đã làm khi Oa Khoát Đài qua đời. Hải Mê Thất không tài giỏi như mẹ chồng bà, và thời thế cũng không thuận lợi, một phần lớn là bởi chính các con trai bà cũng lập ra các triều đình đối địch nhằm thách thức quyền nhiếp chính của bà. Sorkhokhtani, với sự hậu thuẫn của bốn con trai có năng lực và kinh nghiệm chuẩn bị và chờ đợi cả cuộc đời, cuối cùng cũng hành động. Thay vì đợi vợ Quý Do mở buổi *hốt lý đài* ở thủ đô Karakorum, Hãn Bạt Đô, được đồng minh bí mật Sorkhokhtani xúi giục, đã tự tổ chức nó vào năm 1250 ở khu vực gần hồ Issyk Kul trên núi Thiên Sơn, bên ngoài Mông Cổ và tiện đường cho ông hơn. Buổi *hốt lý đài* bầu cho con trai cả Mông Kha của Sorkhokhtani, nhưng gia đình Oa Khoát Đài chống đối buổi họp với lý do một buổi bầu cử hợp pháp phải được diễn ra trong Mông Cổ, cụ thể là ở kinh đô Karakorum do gia tộc họ cai trị.

Không nhụt chí, Sorkhokhtani nghĩ ra một kế hoạch xuất sắc. Bà không thể tới được kinh đô, nhưng với tư cách là vợ goá của con út của Thành Cát Tư Hãn, bà nắm quyền quản lý vùng đất tổ nơi Thành Cát Tư Hãn sinh ra, lên ngôi, và được chôn cất. Sẽ không có ai dám từ chối tham dự một buổi *hốt lý đài* trên vùng đất linh thiêng này. Đồng minh Hãn Bạt Đô của bà không thể vượt đường xa từ Nga tới đây, nhưng ông gửi cho bà một nhóm ba vạn vệ binh của em trai ông là Biệt Nhân Ca để bảo vệ bà cùng gia đình trong thời gian bầu cử và lên ngôi. Bà tổ chức một buổi bầu cử thứ hai ở nơi linh thiêng này, và vào ngày 1 tháng Bảy năm 1251, bầu Mông Kha, khi đó bốn mươi ba tuổi, làm Khắc hãn tiếp theo của Đế chế Mông Cổ. Lần này, không ai có thể chỉ trích địa điểm nữa.

Để ăn mừng lễ lên ngôi, Mông Kha ra lệnh rằng trong ngày này dân chúng đều được nghỉ ngơi, và gia súc không phải làm việc hay mang vác nặng. Không ai được cấm lều xuống nền đất, làm ô nhiễm nước hay săn bắn thú hoang; và với những con thú bị giết cho bữa tiệc, phải đảm bảo rằng máu chúng không nhỏ xuống mặt đất linh thiêng. Sau ngày thiêng liêng này là một tuần lễ tiệc tùng. Mỗi ngày, các vị khách tiêu thụ hết ba trăm con ngựa hoặc bò, ba ngàn con cừu, và hai ngàn xe kéo chở *airak*, thứ thức uống có cồn làm từ sữa ngựa cái lên men rất được ưa chuộng.

Lễ ăn mừng đánh dấu thành quả nỗ lực cả đời của Sorkhokhtani, và theo một cách nào đó, là một cách vinh danh bà chứ không phải ai khác. Nếu Thành Cát Tư Hãn sinh ra những

người con trai khá yếu đuối, thích rượu chè và ích kỷ, thì bà đã sinh ra và nuôi dưỡng bốn người con trai có định mệnh để lại dấu ấn lớn trong lịch sử. Các con của bà đều trở thành hãn. Những năm sau này, Mông Kha, A Lý Bất Ca và Hốt Tất Liệt đều mang tước hiệu Khắc hãn với thời gian trị vì khác nhau, và người con trai còn lại của bà, Húc Liệt Ngột, sẽ trở thành Hãn của Y Nhi Hãn Quốc Ba Tư và tự sáng lập triều đại của riêng mình tại đó. Các con bà sẽ mở rộng vương quốc tới cực đại qua các cuộc chinh phục Ba Tư, Baghdad, Syria và Thổ Nhĩ Kỳ. Họ sẽ đánh bại triều nhà Tống ở phía nam và tiến vào Việt Nam, Lào, Myanmar. Họ sẽ tiêu diệt giáo phái Assassins đáng sợ và xử tử vị khalifah.



Gia đình của Oa Khoát Đài và Quý Do tới buổi *hốt lý đài* trễ, sau cuộc bầu cử nhưng giữa buổi tiệc mừng. Ba hoàng tử có vai trò quan trọng trong gia đình Oa Khoát Đài đột nhiên sải bước vào giữa lều, tuyên bố rằng họ muốn thể hiện lòng trung thành với vị hãn mới. Vị hãn mới lên ngôi liền bắt và xích cả ba lại, bởi gián điệp của ông đã báo cáo từ trước rằng đó chỉ là âm mưu đánh lạc hướng triều đình trong lúc các thành viên khác của gia đình chuẩn bị lên tấn công buổi tiệc, khi tất cả đều đã say. Mông Kha dễ dàng bắt những kẻ chuẩn bị tấn công và bắt đầu một phiên phán xử khác. Ông không thể tra tấn hay làm đổ máu các hậu duệ của Thành Cát Tư Hãn, nhưng ông cho dùng gậy đánh những cố vấn chủ yếu là người

Trung Hoa và Hồi giáo của họ tới khi họ khai chống lại chủ nhân mình. Cuối phiên xử, vị hãn mới tuyên bố các anh em họ của ông phạm rất nhiều tội. Hai hoàng tử bị nhét đá và đất vào miệng tới khi chết. Vài cố vấn tự sát. Tổng cộng, Mông Kha xử tử bảy mươi bảy người thuộc hoặc gần gũi với dòng họ Oa Khoát Đài.

Trong lúc Hãn Mông Kha giám sát phiên xử nam giới, mẹ ông xét xử những người phụ nữ trong cung của mình. Sorkhokhtani ra lệnh bắt giữ nhiếp chính bất hạnh Hải Mê Thất, và diễn lại phiên tòa xử Fatima dù nhẹ tay hơn một chút. Những kẻ bắt giữ bà khâu da sống quanh tay bà, lột trần để làm nhục công khai rồi bọc trong da thuộc để nhấn chìm bà cùng một người phụ nữ lớn tuổi khác trong gia đình. Một người phụ nữ thứ ba trong gia đình bị bọc vào trong chăn rồi đá tới chết.

Từ cung của mình, Hãn Mông Kha mở rộng phiên xử thành một cuộc thanh trừng lớn. Ông phái các nhóm quan thanh tra tới khắp đế quốc để tra hỏi, buộc tội và trừng phạt tất cả những ai bị nghi ngờ bất trung với dòng họ của ông. Các phiên xử diễn ra ở quy mô toàn cầu, từ Trung Hoa và Mông Cổ ở phía Đông tới Afghanistan ở phía nam cũng như Ba Tư và Iraq ở phía tây. Ngay cả những quan lại cấp bậc cao nhất như thủ lĩnh người Duy Ngô Nhĩ cũng bị buộc tội chết, nhưng chính Hoàng tộc lại chịu tổn hại lớn nhất. Dường như Mông Kha quyết tâm trừ khử tất cả những người ủng hộ từ gia đình của các người bác đã mất Sát Hợp Đài và Oa Khoát Đài. Mông Kha chiếm thành Karakorum và vùng lãnh thổ lân cận từ con cháu của

Oa Khoát Đài. Khắp đế quốc, những vua chúa và quan lại cấp cao may mắn thoát khỏi hình phạt từ các phiên toà vẫn phải tới Karakorum và trình diện hãn để ghi chép về lòng trung thành của họ được kiểm tra, rồi đối mặt với án phạt có thể xảy ra. Những vị quan vượt qua bài kiểm tra sẽ được phục chức. Sau cuộc thanh trừng dòng họ Oa Khoát Đài quy mô lớn và đẫm máu này, Hãn Mông Kha đưa ra lệnh ân xá chung với các loại tù nhân phi chính trị khác.

Quyền lực rõ ràng đã rơi vào tay dòng họ của Đà Lôi. Sorkhokhtani đã phá tan những trở ngại cuối cùng trên con đường tới quyền lực của con bà, và khi qua đời, bà biết rằng bốn con trai của mình không còn phải đối mặt với mối đe dọa nào từ Hoàng tộc nữa. Lời miêu tả phù hợp nhất về thành tựu của bà tới từ nhà văn Bar Hebraeus: “nếu tôi thấy được trong các phụ nữ một người đàn bà nào như thế này nữa, tôi sẽ nói rằng phụ nữ ưu việt hơn đàn ông nhiều.” Không ai trong lịch sử thế giới được ban cho một đế quốc rộng lớn và giàu có như đế quốc Sorkhokhtani để lại cho các con trai, nhưng chỉ trong vài năm sau cái chết của bà, bốn con trai bà bắt đầu ca rã nó.

Một lúc nào đó trước lễ mừng năm mới Mông Cổ vào tháng Hai năm 1252, hoặc vào cuối năm Hợi hoặc đầu năm Tý, Sorkhokhtani qua đời. Cái chết của bà đánh dấu sự chấm dứt thập kỷ cầm quyền của phụ nữ, bắt đầu vào năm 1241. Ngay cả khi họ tranh đấu với nhau, những người phụ nữ đã đem tới những tài năng từ bên ngoài đang rất cần thiết vào bên trong quyền lực cai trị Mông Cổ, và cho

để quốc một nền tảng mới khi họ khuyến khích các tu viện và trường học, việc in ấn sách và trao đổi ý tưởng và tri thức. Sau khi nam giới tiếp tục Thế chiến Mông Cổ, chính những thể chế do những người phụ nữ này đem lại sẽ có ảnh hưởng lớn nhất lên thế giới bên trong và bên ngoài Đế quốc Mông Cổ. Nhưng phải qua một vòng chiến trận nữa quá trình này mới phát triển đầy đủ.



Mông Kha lên ngôi Khắc hãn vào năm 1251, gần một phần tư thế kỷ sau khi ông nội ông, Thành Cát Tư Hãn, qua đời vào năm 1227. Trong một tuyên bố tóm tắt cách cai trị và tinh cách tỉnh táo của ông, được rèn giũa bởi mẹ ông, bà Sorkhokhtani, ông nói rằng, “ta tuân theo luật lệ của tổ tiên; ta không bắt chước phương cách của các nước khác. Ông là một người nghiêm túc, không có những trò cợt nhả như Oa Khoát Đài hay bất cần như Quý Do, và gần như là người duy nhất trong Hoàng tộc không vướng vào vòng xoáy nguy hiểm của rượu chè.

Nhằm tăng uy tín với cương vị Khắc hãn của bản thân, cũng như viết lại lịch sử cho phù hợp với nhu cầu của mình, năm 1252 ông ban cho cha mình Đà Lôi tước vị Khắc hãn, dựa theo quyền thừa kế tước vị và đất đai hợp pháp của cha ông với tư cách là con trai út của Thành Cát Tư Hãn, hay là *Otchigen* – Hoàng tử Tổ ấm.

Khi hoạch định lãnh thổ của mình, Mông Kha chú ý tới kinh đô Karakorum mới thuộc về ông. Hai mươi năm nay nơi đây đã là trung

tâm và biểu tượng quyền lực của gia tộc Oa Khoát Đài. Song Mông Kha lại muốn biến thành phố nhỏ từ nơi ở của gia tộc Oa Khoát Đài thành kinh đô của cả Đế chế Mông Cổ. Trước khi Karakorum được xây dựng, nơi này vốn thuộc về người Miệt Nhi Khất, cụ thể là thuộc về Vương Hãn và gia tộc ông, bao gồm cả Sorkhokhtani, mẹ của Mông Kha và cháu gái của Vương Hãn.

Ông cần tạo dấu ấn của riêng mình ở kinh đô, và vì Oa Khoát Đài đã thuê kỹ sư Trung Hoa và Ba Tư, Mông Kha quyết định dùng những nghệ nhân Ki-tô giáo bị bắt trong chiến dịch ở châu Âu. Dù có vẻ không thích kiến trúc châu Âu, ông vẫn bị ấn tượng bởi tay nghề của các thợ kim loại. Khi chiếm Belgrade, họ đã bắt được Guillaume Boucher, một thợ mỏ vàng. Nhờ tài chế tạo các đồ vật Ki-tô giáo, Boucher đã được giao cho Sorkhokhtani, và khi bà qua đời ông lại được giao cho em trai A Lý Bất Ca. Mông Kha chọn Boucher, cùng một nhóm năm mươi nghệ nhân làm trợ lý, để bổ sung thêm một nét châu Âu vào kinh đô Mông Cổ, theo một phong cách choáng ngợp nhưng cũng độc đáo, khiến ai đến thăm triều đình ông đều phải kinh ngạc.

Sứ giả tới triều đình của Mông Kha ở Karakorum báo cáo lại một cái máy kỳ cục đang hoạt động trong cung điện ông. Một cái cây lớn làm từ bạc và các kim loại quý hiếm khác mọc lên từ giữa sân đình và soi bóng xuống cung điện ông, các cành cây mọc vào trong nhà và dọc theo rui nhà. Quả bạc treo trên nhánh cây, và bốn con rắn vào đan mình quanh thân cây. Trên ngọn cây là một thiên thần chiến

thẳng bằng bạc, tay cầm một cây trumpet. Một chuỗi ống khí bên trong cây cho phép người hầu có thể thổi và điều khiển chúng để tạo ra những thứ như ảo thuật mà không bị ai nhìn thấy. Khi vị hãn muốn gọi nước cho khách, thiên thần liền đưa cây trumpet lên miệng và thổi, và từ miệng rản một dòng thác rượu chảy vào bể bạc lớn ở gốc cây. Từ mỗi ống chảy ra một đồ uống khác nhau – rượu vang, *airak* đen, rượu gạo, và rượu mật ong.

Bốn con rản trên Cây Bạc ở Karakorum là biểu tượng cho bốn hướng của vương quốc Mông Cổ, và bốn loại thức uống cũng được làm từ các hạt giống của các nền văn minh xa xôi và lạ lẫm: nho, sữa, gạo, và mật ong. Trên thảo nguyên không có nhiều cây cối, nhưng chúng có vai trò quan trọng ở quê hương và nguồn gốc của gia tộc Thành Cát Tư Hãn. Trong sử truyền miệng của họ, vị tổ tiên đầu tiên đã cố gắng thống nhất các bộ lạc Mông Cổ đã trở thành hãn dưới một cái cây trên thảo nguyên Khorkhonag, và chính ở khu vực này Thiết Mộc Chân và Trát Mộc Hợp đã thề trở thành *anda* sau trận chiến với người Miệt Nhi Khất. Cỗ máy này là một lời nhắc nhở xúc động nhưng cũng rất ấn tượng về cội nguồn của người Mông Cổ, và về nhiệm vụ chinh phục thế giới khắp bốn phương của họ. Mông Kha chấp nhận nhiệm vụ biến mọi thứ thành của đất nước Mông Cổ, đất nước đứng vững như một cái cây to ở trung tâm vũ trụ. Hãn Mông Kha coi mệnh lệnh này là định mệnh của vương quốc theo đúng nghĩa đen, và là trọng trách ông phải hoàn thành.

Là một phần của việc Tây hóa, Ki-tô giáo tạm thời lên ngôi trong triều đình của Mông Kha. Xu hướng này được củng cố bởi số lượng đông đảo các phu nhân theo Ki-tô giáo trong Hoàng tộc, và bởi sự trung thành bất di bất dịch của các quốc gia Ki-tô giáo như Georgia và Armenia. Gần cuối năm Quý Sửu 1253, William xứ Rubruck, một thầy tu dòng Phan Sinh, tới triều đình Mông Cổ với tư cách sứ giả của vua Pháp. Ghi chép đáng chú ý của ông miêu tả, dù không hoàn toàn chi tiết, các mối quan hệ thù địch giữa những tín đồ Ki-tô giáo và của các tôn giáo khác trong triều đình Mông Cổ. Rubruck có cơ hội xem cách triều đình Mông Cổ mừng lễ Giáng Sinh, dù ông chỉ có vai trò hát ca khúc “Veni Sancte Spiritus” cho họ. Hãn Mông Kha và hoàng hậu dự lễ nhà thờ, và ngồi trên ngai vàng đối diện đền thờ. Theo truyền thống của Ki-tô giáo dòng Assyria, bên trong nhà thờ không có những hình ảnh và trang trí tráng lệ, nhưng rui nhà được phủ lụa để tạo cảm giác giống như đang ở trong *ger*. Sau buổi lễ, vị hãn nói chuyện về tôn giáo một lúc với các thầy tu. Khi ông rời đi, vợ ông ở lại để phát quà Giáng Sinh cho mọi người. Bà tặng vải vóc cho Rubruck, nhưng ông từ chối nhận chúng. Có vẻ hoàng hậu không nhận ra ý xúc phạm ngầm này, bởi người thông dịch cho Rubruck đã nhận số vải này và sau này đem bán chúng ở đảo Síp.

Sau khi phát quà, lễ mừng Giáng Sinh bắt đầu bằng các ly rượu vang đỏ, rượu gạo, và thứ thức uống *airak* rất phổ biến ở Mông Cổ. Các sứ giả Pháp lại phải hát một lần nữa cho hoàng hậu. Sau cùng, sau nhiều vòng uống rượu nữa, bữa tối Giáng Sinh được phục vụ, gồm các đĩa thịt cừu lớn và cá chép. Rubruck nhận xét với vẻ khinh

thường rằng chúng không đi kèm muối hay bánh mì. “Tôi ăn một chút. Cứ như vậy họ ngồi tới khi trời tối.” Lễ nhà thờ và bữa tiệc Giáng Sinh kết thúc khi “hoàng hậu, giờ đã say khướt, đi lên xe kéo trong lúc các tu sĩ hô vang và ca hát, còn bà đi đường riêng của mình.”

Những người theo đạo Ki-tô ở Mông Cổ nhấn mạnh mối liên hệ giữa Chúa và ánh sáng, nhất là Ánh dương Hoàng kim linh thiêng trong thần thoại của họ, họ coi Chúa là biểu tượng của sự hồi phục và chiến thắng của cuộc sống trước cái chết. Dù có chung tôn giáo, Rubruck rất coi thường những người theo đạo Ki-tô dòng Assyria, Armenia và Chính thống trong triều đình Mông Cổ. Vì ông coi tất cả những ai không theo Công giáo là những kẻ dị giáo, ông gọi tất cả những người theo dòng Assyria ở triều đình Mông Cổ là người Nestorian, bắt nguồn từ Nestorius, Trưởng phụ ở Constantinopolis ở thế kỷ năm, người đã bị Hội đồng Ephesus buộc tội dị giáo vào năm 431. Một trong những đức tin của dòng Assyria mà Rubruck cho là dị giáo là việc họ tin rằng Đức mẹ Mary là mẹ của Chúa Hài đồng, nhưng không phải mẹ của Chúa trời. Khác người Công giáo, họ cương quyết không vẽ hình Chúa trên cây thánh giá, bởi cảnh chết chóc hay máu me là cấm kỵ với người Mông Cổ. Ngay cả khi họ nhận mình là người Ki-tô giáo, người Mông Cổ không coi tôn giáo là danh tính chính của họ. Một vị tướng Mông Cổ theo Ki-tô giáo giải thích rằng ông không phải tín đồ Ki-tô giáo – ông là người Mông Cổ.

Sau khi bắt vị sứ giả Pháp đợi nhiều tháng trời, Mông Kha cuối cùng cũng triệu tập ông vào triều vào ngày 24 tháng Năm năm 1254. Rubruck nói với các quan lại rằng ông biết lời của Chúa và tới đây để truyền bá chúng. Trước đại diện của nhiều tôn giáo khác nhau, vị hãn yêu cầu Rubruck giải thích lời của Chúa cho họ. Rubruck nói vấp vấp vài cụm từ, rồi nhấn mạnh tầm quan trọng của việc các con chiên phải yêu kính Chúa. Một trong những thầy tu Hồi giáo hỏi ông đầy nghi ngờ, “Liệu có ai không yêu kính Chúa trời?”

Rubruck trả lời: “Những ai không tuân theo lời dạy của Ngài là những kẻ không yêu kính Ngài.”

Một thầy tu khác liền hỏi Rubruck: “Không biết ngài đã từng lên thiên đường chưa, mà sao ngài biết được các lời dạy của Chúa?” Ông lợi dụng ẩn ý của lời Rubruck nói về lời dạy của Chúa và tranh cãi trực tiếp với ông: “Có phải ý ngài là Hãn Mông Kha không tuân theo lời dạy của Chúa?”

Cuộc tranh cãi kéo dài thêm một lúc nữa, và có những lúc khá nảy lửa, và theo chính lời Rubruck, rõ ràng là nó không diễn ra thuận lợi với ông. Ông không quen tranh luận với những người không có cùng đức tin cơ bản của Công giáo. Hãn Mông Kha rõ ràng nhận ra vấn đề này, và gợi ý rằng các học giả đang có mặt dành thời gian viết ra suy nghĩ của họ một cách rõ ràng hơn, rồi quay trở lại bàn luận vấn đề kỹ càng và đầy đủ hơn.

Người Mông Cổ thích mọi hình thức tranh đấu, và họ tổ chức các cuộc tranh luận giữa các tôn giáo khác nhau như cách họ bày

trận đấu vật. Nó bắt đầu vào một ngày cụ thể, với một ban giám khảo. Lần này Hãn Mông Kha yêu cầu họ tranh luận trước ba người đánh giá: một người theo đạo Ki-tô, một theo đạo Hồi, và một theo đạo Phật. Rất đông người đã tụ tập xem sự kiện được bắt đầu rất nghiêm túc và trang trọng này. Một vị quan nêu ra các luật lệ nghiêm ngặt của cuộc tranh luận theo ý muốn của Mông Kha: “không ai được phép tranh cãi” nếu không muốn phải chịu đau đớn tới chết.

Rubruck và các tín đồ Ki-tô giáo khác cùng những người theo đạo Hồi hợp thành một đội để phản bác các giáo lý của đạo Phật. Việc những người này cùng tụ tập trong các căn lều trên thảo nguyên bụi bặm ở Mông Cổ có lẽ điều là chưa học giả hay nhà giáo lý nào từng làm trong lịch sử. Có lẽ chưa khi nào đại diện của nhiều giáo phái Ki-tô giáo lại cùng tới một buổi tranh luận, và chắc chắn họ chưa từng tranh luận ngang hàng với đại diện của đạo Phật và đạo Hồi. Các học giả tôn giáo phải so tài dựa theo đức tin và tín ngưỡng và tư tưởng của họ, không được sử dụng vũ khí hay quyền lực của vua chúa nào. Họ chỉ được dùng từ ngữ và logic để thử tài thuyết phục của mình.

Ở vòng đầu tiên, Rubruck đối mặt với một người theo đạo Phật từ phía bắc Trung Hoa. Người này bắt đầu bằng việc hỏi thế giới được kiến tạo như thế nào, và chuyện gì xảy ra với linh hồn sau cái chết. Rubruck phản bác rằng vị sư đã hỏi nhầm câu hỏi: vấn đề đầu tiên đúng ra phải là về Chúa trời, bởi mọi thứ đều bắt nguồn từ Người. Trọng tài cho điểm cho Rubruck.

Họ tranh luận qua lại về cuộc chiến giữa cái xấu và cái tốt, bản chất của Chúa trời, chuyện gì xảy ra với linh hồn của động vật, sự hồi sinh, và liệu có phải Chúa trời đã tạo ra cái ác. Trong lúc tranh luận, các thầy tu liên tục thay đổi nhóm giữa các tôn giáo khác nhau tùy theo chủ đề. Giữa các vòng đấu vật, các vận động viên Mông Cổ thường uống sữa ngựa cái lên men; tương tự như vậy, giữa mỗi vòng tranh luận, các học giả lại tạm nghỉ để uống rượu, chuẩn bị cho lượt đấu tiếp theo.

Dường như không bên nào có thể để bị thuyết phục về bất kỳ chủ đề gì. Sau cùng, khi rượu đã dần ngấm, các tín đồ Ki-tô giáo từ bỏ ý định thuyết phục bằng các luận điểm logic, và thay vào đó bắt đầu ca hát. Người đạo Hồi thì không hát, nhưng họ phản hồi bằng cách đọc to kinh Koran để át tiếng, và những ai theo đạo Phật thì bắt đầu thiền trong yên lặng. Cuối cùng, không thể thuyết phục hay giết lẫn nhau, họ kết thúc cuộc tranh luận theo cách người Mông Cổ kết thúc mọi buổi lễ lạt, tức là ai cũng say tới mức không thể tiếp tục nữa.

Trong lúc các học giả tôn giáo tranh luận ở Karakorum, những người đồng đạo với họ đang đâm chém và thiêu sống nhau ở những nơi khác bên ngoài Đế chế Mông Cổ. Gần như cùng lúc với cuộc tranh luận của Rubruck ở Mông Cổ, vua Louis IX – người bảo trợ cho ông – đã cho tịch thu tất cả sách Talmud* và những văn tự khác của người Do Thái. Vị vua sùng đạo ra lệnh ném tất cả các văn bản tiếng Hebrew thành một đống lớn và châm lửa. Trong khi Rubruck

không ở Pháp, người dân nước ông đã đốt khoảng mười hai ngàn cuốn sách viết tay khai sáng về đạo Do Thái. Vì việc này và những công lao truyền bá lời dạy của Chúa Jesus khác, nhà thờ đã phong ông làm Thánh Louis, biến ông thành một hình tượng đáng tôn kính để các con chiên khác noi theo, và họ có thể gửi lời cầu nguyện tới ông bởi ông là trung gian giữa con người và Chúa trời.

Cũng trong thời gian đó, ở các nước Hồi giáo và Ki-tô giáo, các vua chúa đều đặt ra luật không khoan nhượng với tôn giáo. Thất vọng bởi không thể chiếm được vùng Đất Thánh hay mở rộng ảnh hưởng ở Đông Âu, Nhà thờ Công giáo bước vào giai đoạn ngày càng không khoan dung với các tôn giáo khác tại lãnh địa của mình. Năm 1255, nhà thờ cho phép tra tấn những người bị cho là tin vào dị giáo, và các thầy tu, chủ yếu là những người theo dòng Đa Minh bắt đầu đi từ thành phố này tới thành phố khác để săn lùng và tra tấn các nghi phạm. Trước thời gian này, chính quyền được phép tra tấn để tra hỏi các kẻ nghi phạm tội, phản quốc, và tù nhân chiến tranh, nhưng thầy tu không tra tấn vì mục đích tôn giáo.

Vài ngày sau cuộc tranh luận ở Karakorum, Hãn Mông Kha cho gọi Rubruck để cho ông quay về nước. Nhân dịp này, vị hãn cũng giải thích với thầy tu, và qua đó với các vua chúa châu Âu, rằng bản thân ông không thuộc về một tôn giáo nào cả, và ông giảng cho Rubruck về niềm tin của người Mông Cổ vào sự bao dung và tính tốt đẹp: “Người Mông Cổ ta chỉ tin vào một vị Chúa trời, chúng ta sống với Người, chết với Người, và tâm chúng ta luôn ngay thẳng trước

Người.” Sau đó ông giải thích: “Bàn tay có những ngón khác nhau, Người cũng ban cho loài người nhiều tính khác nhau. Người đã ban cho người Kinh thánh, song người lại không tuân theo nó.” Ông dẫn chứng rằng người Ki-tô giáo dễ dàng đặt tiền bạc lên trên công lý. Ông giải thích tiếp rằng thay cho Kinh thánh, Chúa đã ban cho người Mông Cổ các thầy pháp. Trong đời sống thường nhật, “chúng ta làm theo lời họ, và chung sống hòa bình.”

Rồi Hãn Mông Kha gửi một lá thư cho vua Louis IX, với một lời nhắn đơn giản: “trên thiên đường chỉ có một Chúa trời Vĩnh hằng, và trên mặt đất chỉ có một chúa tể Thành Cát Tư Hãn, Con trai của Chúa, và hậu duệ của ông trị vì Đế chế Mông Cổ.” Bên cạnh tư tưởng cứu thế được thêm vào sau khi Thành Cát Tư Hãn qua đời này, nội dung chính vẫn được giữ nguyên theo lời người lập ra Đế chế Mông Cổ. Một khi tất cả chịu thần phục sự cai trị khoan dung của người Mông Cổ, “nhờ sức mạnh của Chúa vĩnh hằng cả thế giới từ khi mặt trời mọc tới lúc mặt trời lặn sẽ đều được hưởng cảnh an nhiên thái bình.” Nhưng Mông Kha cảnh báo người Pháp và các tín đồ Ki-tô giáo rằng “nếu khi các người nghe và hiểu lệnh của Chúa trời vĩnh hằng, mà lại không để ý và tin vào đấy mà lại nói rằng ‘Đất nước chúng ta xa xôi, núi non chúng ta hùng vĩ, biển cả chúng ta bao la,’ và dựa vào đó mà gây chiến – chúng ta biết mình làm được gì.”



Dù đã tra vấn giáo lý của Rubruck, Mông Kha thật sự chỉ quan tâm tới ông trên phương diện ngoại giao và buôn bán, chứ không phải tôn giáo. Dưới sự trị vì của ông, toàn bộ năng lượng của đất nước và Hoàng tộc tập trung vào các nỗ lực mà Thành Cát Tư Hãn chưa thể hoàn thành – chinh phục nhà Tống và các nước Ả-rập ở vùng Trung Đông. Để đưa vương quốc quay về mục tiêu ban đầu, Mông Kha ra lệnh thực hiện hàng loạt các cuộc điều tra dân số để ghi lại số người và động vật, cũng như vườn tược, ruộng đồng và các tài sản khác của vương quốc. Quan lại địa phương gửi thông tin về Karakorum trong những cuốn ghi chép dày, giúp Mông Kha có cái nhìn chi tiết về mặt dân số và kinh tế của đất nước rộng lớn của ông. Ông sử dụng những thông tin này để lên kế hoạch các chính sách, sắp xếp sưu thuế, và tuyển lính và lao động. Việc kiểm soát thông tin tập trung giúp ông có quyền lực cao hơn ở các địa phương và có thể giám sát quan lại địa phương.

Để tái tổ chức chiến tranh, Mông Kha cần ổn định kinh tế, kiểm soát chi tiêu của triều đình, và xử lý khối nợ khổng lồ do Quý Do và các quan lại khác gây ra suốt thập niên trước đó. Trong quãng thời gian trị vì ngắn ngủi và đầy tai họa của mình, Quý Do đã mua rất nhiều hàng hóa và trả bằng hối phiếu, hứa hẹn rằng những tờ giấy này sau này khi cần có thể quy đổi được ra vàng hoặc bạc. Vì Quý Do đã chết, nhiều quan lại và cố vấn địa phương không muốn trả những khoản nợ này. Song Mông Kha sáng suốt nhận ra rằng nếu ông không đáp ứng chúng, các lái buôn và người nước ngoài sẽ không muốn tiếp tục giao thương với Mông Cổ. Việc ông quyết định

trả nợ khiến Juvaini phải hỏi: “Trong sử sách đã bao giờ có chuyện... một vị vua trả nợ cho một vị vua khác?”

Trong thế giới thương mại không quen việc tiêu tiền giấy, Mông Kha hiểu được tầm quan trọng của việc bảo toàn niềm tin và sự trong sạch của hệ thống tiền tệ. Ngay trước khi qua đời vào năm 1227, Thành Cát Tư Hãn đã cấp phép sử dụng tiền giấy với nguồn bảo đảm là kim loại quý và lụa. Việc này tiến triển chậm chạp trong những năm sau này, nhưng tới thời Mông Kha, nguồn tiền giấy cần phải bị giới hạn theo những cách khác với những đồng xu vàng bạc. Mông Kha nhận ra mối nguy từ việc xuất tiền giấy và ghi nợ ngay lập tức mà không có kế hoạch mà các triều đại trước thường làm, vậy nên năm 1253, ông lập ra Bộ Tiền tệ để kiểm soát và chuẩn hóa việc sản xuất tiền giấy. Người đứng đầu bộ nắm mọi quyền lực để tránh việc lưu hành quá nhiều tiền giấy và tiền mất giá do lạm phát.

Mông Cổ cho phép các nước chư hầu tiếp tục sản xuất xu dưới các đơn vị và trọng lượng như xưa, nhưng họ thiết lập một đơn vị chung dựa trên *sukhe* – một nén bạc chia thành năm trăm phần, và các đơn vị tiền tệ địa phương đều phụ thuộc vào đó. Việc chuẩn hóa các đơn vị tiền tệ khác nhau này dựa trên *sukhe* giúp việc tính toán tiền nong và quy đổi tiền tệ dễ dàng hơn cho cả thương nhân và quan lại triều đình. Do vậy, tiền bạc được chuẩn hóa giúp Hãn Mông Kha thu thuế bằng tiền mặt thay vì hàng hóa địa phương. Tương tự, việc cho lưu hành tiền giấy cho phép triều đình chuẩn hóa các thủ tục lên kế hoạch ngân sách, bởi họ dần thu thuế bằng tiền mặt thay

vì bằng hiện vật. Quan lại không cần phải thu thập và tái phân phát gạo, mũi tên, lụa, lông động vật, dầu, và các hàng hóa khác, mà dần chuyển sang luân chuyển tiền bạc. Lần đầu tiên trong lịch sử, từ Trung Hoa tới Ba Tư đều sử dụng chung một đơn vị chi tiêu. Chừng nào Mông Cổ còn nắm quyền kiểm soát tiền tệ, họ có thể để thương nhân chịu trách nhiệm vận chuyển hàng hóa mà triều đình không phải lo mất quyền lực.

Tại Karakorum vào mùa xuân năm 1253, khi tình hình tài chính của vương quốc đã ổn định, Mông Kha cho gọi các anh em và họ hàng gần tới một buổi *hốt lý đài* để lên kế hoạch các chính sách và nhiệm vụ mới. Giờ đây, khi họ đã nắm quyền kiểm soát cốt lõi của Đế chế Mông Cổ, họ nên làm gì? Gia đình của hai con trai của Thành Cát Tư Hãn, Oa Khoát Đài và Sát Hợp Đài, đã bị tiêu diệt và mất gần hết tài sản. Nhánh thứ ba, hậu duệ của Truật Xích, và đồng minh của Sorkhokhtani, đã được cho quyền tự trị tùy ý muốn ở Nga và các vùng lãnh thổ ở châu Âu. Hãn Mông Kha đã sẵn sàng tiếp tục mở rộng Đế chế Mông Cổ, nhưng nhằm chủ yếu để có lợi cho bản thân và các anh em mình chứ không phải anh chị em họ, những người cháu khác của Thành Cát Tư Hãn.

Dù thích các loại máy móc và thiết kế kiểu châu Âu, Mông Kha không có ý định tiếp tục mở chiến dịch về hướng đó. Ông quay trở lại với chiến dịch kép của Thành Cát Tư Hãn chống lại nhà Tống và nền văn minh Hồi giáo của người Ả-rập và Ba Tư. Mông Kha cử Húc Liệt Ngột người em trai được đào tạo tốt nhất về quân sự, dẫn Hữu

quân tấn công các thành phố Ả-rập Baghdad, Damascus, và Cairo. Hốt Tất Liệt, dù không có nhiều kinh nghiệm quân sự nhưng lại rất hiểu biết về văn hóa Trung Hoa, được giao nhiệm vụ dẫn đầu Tả quân đi chinh phạt nhà Tống. Là Khắc hãn, Mông Kha ở lại trung tâm Mông Cổ, còn A Lý Bất Ca, em út và Hoàng tử Tổ ấm của gia đình, cũng ở lại giúp đỡ ông quản lý đất nước. Tháng Năm năm 1253, Húc Liệt Ngột và Hốt Tất Liệt lên đường hoàn thành hai cuộc chinh phục do ông nội bắt đầu và giờ được anh cả tiếp quản.

Như cách quân Mông Cổ thường chuẩn bị cho cuộc xâm lăng, Húc Liệt Ngột phái quân đi tiền trạm khắp vùng Trung Á để dọn đường cho gia súc nhằm chuẩn bị nguồn cỏ cho toán quân chính đi qua khu vực. Húc Liệt Ngột cho phép lính tiên phong thăm dò lực lượng địch và bắt đầu đàm phán ngoại giao với các đồng minh tiềm năng trước khi quân đội khổng lồ của ông ra trận. Toán quân chính tập trung lại vào mùa hè để vỗ béo ngựa, và theo truyền thống Mông Cổ chỉ ra trận vào mùa đông. Nếu lính của Thành Cát Tư Hãn di chuyển nhanh và tiến tới các thành phố Hồi giáo đồng thời từ nhiều hướng, thì Húc Liệt Ngột di chuyển không chỉ cùng một đội quân du mục, mà là cả một đế quốc du mục. Húc Liệt Ngột có một đội quân công trình sư người Trung Hoa, và cùng với các nghệ nhân châu Âu xây cầu, máy bắn đá và các cỗ máy chiến tranh khác. Ông cũng mang theo một đội ngũ quân y cũng như nhiều người ghi chép và nô bộc để quản lý cả quân đội. Các chiến binh của Thành Cát Tư Hãn tự lo quân lương trên đường hành quân, còn đoàn xe kéo của Húc

Liệt Ngột bao gồm rất nhiều xe chở đầy lúa mạch, gạo và rượu cho đoàn quân đông đảo dưới quyền ông.

Với Húc Liệt Ngột, cái đích cuối cùng là chinh phục Baghdad kinh đô tài chính và văn hóa của Ả-rập, nhưng để tới được đó, ông phải tái khẳng định quyền cai trị của Mông Cổ tại nhiều khu vực nổi loạn trên đường, trong đó khó khăn nhất là thành lũy của người Nizari Ismaili, một giáo phái đạo Hồi Shiite thường được biết đến ở phương Tây với tên gọi Assassins [Hội sát thủ]. Chúng ẩn trốn trong khoảng một trăm pháo đài bỏ không rải rác từ Afghanistan tới Syria, trong đó quan trọng nhất là Alamut – “Tổ Chim ưng” – ở phía bắc Ba Tư. Các tín đồ nghe mọi mệnh lệnh từ thủ lĩnh của chúng, người kế thừa tước hiệu từ cha mình và được biết tới với nhiều tên gọi như Imam, Đại Sư phụ, hay Sơn Lão. Bởi chúng tin rằng Chúa trời chọn ra Imam, ngài do vậy không bao giờ sai; ngài không cần tới trường bởi mọi thứ ngài làm dù với người thường có kỳ lạ đến đâu, cũng đều là do thánh thần sai bảo. Tín đồ của ông ta chấp nhận những hành động có vẻ vô lý, luật lệ liên tục thay đổi, và ngay cả việc đảo ngược những luật lệ linh thiêng nhất bởi đó là bằng chứng cho kế hoạch của Chúa dành cho loài người.

Dù không có một quân đội đúng nghĩa, nhưng giáo phái Ismaili này có rất nhiều quyền lực chính trị nhờ vào một hệ thống khủng bố và ám sát phức tạp, và tính thần bí và thành công của giáo phái này đã sản sinh ra nhiều giai thoại mà đến giờ vẫn không thể biết đâu là sự thực. Dường như giáo phái chỉ có đúng một chiến lược chính trị

đơn giản và hiệu quả: giết tất cả những người chống đối họ, đặc biệt là thủ lĩnh hay những người có quyền lực. Chúng chiêu mộ những nam thanh niên trẻ mà sẵn sàng chết trong cuộc tấn công, bởi lời đảm bảo rằng họ sẽ lập tức được lên thiên đường vì đã hi sinh cho Hồi giáo. Các tài liệu từ Trung Hoa, Ba Tư và Ả-rập đều kể lại chuyện những nam thanh niên bị cám dỗ bởi thứ thuốc phiện hashish được cung cấp thỏa thuê và các thú vui trần tục khác trong những khu vườn đặc biệt bên trong các lâu đài và pháo đài của giáo phái. Đây là hương vị đầu tiên của thiên đường đang chờ đón chúng, nếu chúng hi sinh cho Đại Sư phụ. Ngay sau đó sẽ đào tạo và kiểm soát chúng bằng một nguồn thuốc phiện hashish ổn định để khiến chúng nghe lời và không biết sợ hãi. Bởi chất gây nghiện rất quan trọng với người Ismaili, đây được cho là lý do mà chúng được gọi là *hashshashin*, nghĩa là “những kẻ nghiện hashish.” Dần dần, tên gọi này bị biến đổi thành giới sát thủ. Dù chúng có thật sự dùng thuốc lá hay không, cái tên này trở thành tên gọi những kẻ giết quan chức cấp cao trong nhiều thứ tiếng.

Trước đây, khi Thành Cát Tư Hãn lần đầu xâm lược khu vực, Đại Sư phụ tự nguyện thề trung thành với người Mông Cổ. Trong những thập niên kế tiếp, sau khi Thành Cát Tư Hãn đánh bại sultan của người Khwarizm, rồi sau đó phần lớn quân Mông Cổ rút quân, khoảng trống quyền lực để lại rất có lợi cho giáo phái Assassins. Khi Hãn Mông Kha lên ngôi, chúng sợ rằng việc một đội quân Mông Cổ lớn trở lại sẽ ảnh hưởng tới quyền lực mới có của chúng. Một số nhà chép sử viết rằng Đại Sư phụ đã gửi một đoàn sứ giả tới

Karakorum, với lý do là để thần phục Hãn Mông Kha, nhưng thực chất chúng đã được đào tạo để giết ông – dù câu chuyện này có thể chỉ là cái cớ để Húc Liệt Ngột tấn công.

Người Mông Cổ đã ngăn chúng vào và ngăn ngừa vụ ám sát, nhưng bởi vậy Mông Kha đã quyết định lập tức hủy diệt giáo phái và tàn phá pháo đài của chúng.

Trước khi Húc Liệt Ngột tiến vào thành lũy của giáo phái, tên Đại Sư phụ nghiện rượu và trác táng đã bị chính những đồ đệ bất mãn giết chết, và người con trai bất tài không kém của hắn kế vị. Húc Liệt Ngột đánh giá khả năng hạ gục từng lâu đài được phòng thủ kỹ càng, rồi đặt ra một kế hoạch đơn giản và trực tiếp hơn. Vì Đại Sư phụ có vai trò rất linh thiêng, Húc Liệt Ngột tập trung vào việc bắt ông ta bằng cách kết hợp sức mạnh quân sự với lời đề nghị khoan hồng nếu hắn đầu hàng. Quân Mông Cổ công phá thành của người Ismaili, và các chiến binh của họ cho thấy khả năng leo các con dốc cheo leo nhất và đột kích lính thủ thành. Sự kết hợp của sức mạnh, thuốc súng và lời đề nghị khoan hồng đã có hiệu lực, kết quả là vào ngày 19 tháng Mười một năm 1256, vào lễ kỷ niệm một năm nhậm chức, Imam tuyên bố đầu hàng quân Mông Cổ.

Khi Húc Liệt Ngột đã kiểm soát được Imam, ông đưa hắn tới hết lâu đài này tới lâu đài khác để ra lệnh cho thuộc hạ đầu hàng. Nhằm khuyến khích Imam hợp tác và giữ hắn vui vẻ tới cuối chiến dịch, Húc Liệt Ngột chiều chuộng các sở thích cuồng loạn của hắn: xem lạc đà đánh nhau và phối giống, và ông cũng cung cấp phụ nữ cho

hắn. Vào mùa xuân năm 1257, khi tất cả các lâu đài của giáo phái đã bị lật đổ, Imam nhận ra hắn không còn hữu dụng với quân Mông Cổ nữa, và yêu cầu được phép đi tới Karakorum để diện kiến Hãn Mông Kha, có lẽ là để tìm cách sống sót. Húc Liệt Ngột cho phép hắn bắt đầu cuộc hành trình dài tới Mông Cổ, nhưng khi tới nơi, Mông Kha từ chối tiếp hắn. Thay vào đó, quân Mông Cổ đưa Imam và người của hắn tới vùng núi gần Karakorum và giã mìn lên chúng tới chết.



Việc tiêu diệt giáo phái Assassins đã mở đường cho quân đội của Húc Liệt Ngột tới Baghdad, thành phố giàu có và rộng lớn nhất thế giới Hồi giáo. Nếu quân Ismaili cai quản vùng khùng bố ngoài rìa thế giới Hồi giáo, thì kinh đô Baghdad bên dòng Tigris thống lĩnh trung tâm thế giới ấy – Mẹ của các Thành phố. Mecca, nằm giữa bán đảo Ả-rập, vẫn là thánh địa của đạo Hồi, nhưng nó quá xa các trung tâm dân cư nên không thể là trung tâm chính trị hay giao thương quan trọng được. Khi Baghdad được thành lập vào năm 762, hơn một thế kỷ sau khi đạo Hồi ra đời, thế giới Ả-rập tìm ra trung tâm đô thị của họ dưới triều đại các khalifah Abbasid, những người mang danh nghĩa là người đứng đầu cả thế giới Hồi giáo. Hiện nay, thủ lĩnh Abbasid là Khalifah, người kế vị thứ ba mươi bảy của Nhà Tiên tri Mohammed. Do vậy, không chỉ là người cai trị quyền lực nhất thế giới Hồi giáo, ông còn là biểu tượng lãnh đạo của

tất cả tín đồ theo đạo Hồi. Nhìn chung, ông là sự kết hợp của cả một vị hoàng đế và một giáo hoàng.

Baghdad là thành phố của Scheherazade, người kể chuyện huyền thoại của bộ truyện *Nghìn lẻ một đêm*, và trong suốt năm trăm năm, của cải của cả thế giới Hồi giáo đổ về đây, và được các khalifah sử dụng để xây cung điện, nhà thờ Hồi giáo, trường học, vườn thượng uyển và đài phun nước công cộng. Baghdad là thành phố của các nhà tắm xa hoa và những khu chợ trù phú. Không chỉ đáp ứng các nhu cầu của đa số dân chúng Hồi giáo, thành phố cũng là trung tâm tôn giáo của nhiều tín đồ Ki-tô giáo và trung tâm văn hóa của người Do Thái. Họ đã xây dựng ở đây nhiều nhà thờ, giáo đường và trường học Do Thái. Thành phố mở rộng dọc theo cả bên sông Tigris và nối với nhau bằng một cây cầu, trung tâm thành phố được bảo vệ bằng các bức tường lớn.

Như cách người Mông Cổ vẫn làm ngoại giao, trước khi tấn công vị khalifah, Húc Liệt Ngột gửi tới sứ giả mang theo một danh sách những tội trạng chống lại ông. Húc Liệt Ngột buộc tội khalifah đã không gửi quân hỗ trợ đàn áp giáo phái Ismaili, dù ông đã từng thề trung thành với Thành Cát Tư Hãn. Trong cơn mắt quân Mông Cổ, khalifah cũng là một kẻ phản loạn giống Imam, và có lẽ ông cũng sẽ chịu số phận tương tự. Nếu ông không lập tức chuộc tội bằng cách đầu hàng, Húc Liệt Ngột đe dọa sẽ chiếm thành và bắt giữ ông. Có vẻ như khalifah, giống như Imam, không hiểu được quân Mông Cổ nguy hiểm thế nào, và ông chế giễu những yêu cầu

được cho là phi lý của họ. Ông tuyên bố rằng cả thế giới Hồi giáo sẽ đứng dậy để đảm bảo khalifah sẽ được độc lập, và họ sẽ không cho phép một quốc gia vô đạo chiếm kinh đô Baghdad của người Ả-rập. Ông thề rằng các tín đồ Hồi giáo từ tận vùng Mahgreb dọc theo bờ biển Đại Tây Dương ở Maroc, cũng sẽ mau chóng tới để tiêu diệt những tên xâm lược Mông Cổ nếu chúng tiếp tục chiến dịch. Ông tuyên bố rằng cả Chúa và người theo đạo Hồi sẽ đều không cho phép Baghdad rơi vào tay những kẻ không có đức tin.

Không tin rằng khalifah có thể nói thay lời Chúa hay toàn bộ người Hồi giáo, tháng Mười một năm 1257, Húc Liệt Ngột bắt đầu tiến quân về Baghdad. Ông cảnh giác hơn là ông nội mình, nhưng vẫn với cùng những chiến thuật và thủ thuật của Mông Cổ. Để hỗ trợ quân đội mình, Húc Liệt Ngột cho gọi các đội quân của các nước chư hầu Armenia và Georgia cũng như nhiều bộ lạc người Turk khác. Bởi vậy, trong lúc toán quân chính tiến tới theo một vòng cung rộng từ phía bắc và phía đông, những nhóm khác đi tới từ phía bắc và tây. Dù hai dòng sông Tigris và Euphrates vốn thường là ranh giới tự nhiên chống lại các cuộc xâm lăng ở vùng Lưỡng Hà, quân Mông Cổ dễ dàng di chuyển xuôi ngược trên hai dòng sông bằng thuyền nổi. Khi thấy họ tiến đến, dân chúng địa phương bỏ chạy vào trong thành phố được bảo vệ kiên cố. Tới tuần cuối cùng của tháng Một năm 1258, quân Mông Cổ đã bao vây thành phố và chiếm đóng khu vực ngoại ô bên ngoài tường thành, còn thành phố lại đầy người tị nạn.

Trước khi bắt đầu cuộc tấn công, Húc Liệt Ngột cố gắng lợi dụng những chia rẽ chính trị, tôn giáo và sắc tộc bên trong Baghdad bằng cách bí mật kết nối với các tín đồ Ki-tô giáo trong thành. Vì mẹ và hai người vợ của ông, cũng như nhiều người dưới quyền, đều theo đạo Ki-tô, Húc Liệt Ngột đã giữ liên lạc và giành được sự tôn trọng của nhiều cộng đồng Ki-tô giáo khắp vùng Trung Đông, và đã giữ quan hệ tốt với các nước chư hầu theo Ki-tô giáo là Georgia và Armenia. Tận dụng những quan hệ này, các sứ giả Ki-tô giáo bí mật di chuyển qua lại giữa thành phố của họ và doanh trại Mông Cổ, mang theo những thông tin trinh sát quý báu cho Húc Liệt Ngột, và đổi lại nhận được lời hứa rằng người Ki-tô giáo và các nhóm thiểu số khác trong thành sẽ biệt đãi. Một dấu hiệu rằng các tín đồ Ki-tô sẽ được ưu đãi trong triều đình của ông là việc các tu sĩ được miễn quy lạy trước Húc Liệt Ngột trong triều, bởi họ chỉ phải cúi đầu trước Chúa trời. Húc Liệt Ngột lợi dụng nỗi sợ Baghdad của người Ki-tô giáo, bởi họ là nhóm thiểu số trong một xã hội chủ yếu là những người theo đạo Hồi có thể đối địch. Ông nhắm vào giấc mơ của người Ki-tô giáo và người Do Thái rằng có ngày họ sẽ được thoát khỏi sự cai trị của đạo Hồi.

Khalifah cũng cố lợi dụng mối quan hệ gần gũi của người Mông Cổ và người Ki-tô giáo. Ông cho gọi Catholikos Makikha, vị trưởng lão của nhà thờ, và cử ông cùng một lãnh tụ Hồi giáo tới đàm phán với người Mông Cổ. Ông đề nghị sẽ tuyên bố phục tùng, trả cống vật hậu hĩnh, và mỗi thứ sáu sẽ cầu nguyện trong nhà thờ Hồi giáo dưới danh nghĩa của vị Khắc hãn, tức là chính thức thừa nhận phục

tùng Mông Cổ. Húc Liệt Ngột cười khẩy trước lời đề nghị. Ông biết rằng chiến thắng đã rất gần rồi nên không thể chỉ chấp nhận những thứ vụn vặt này được – nhất là khi ông có thể dễ dàng có được mọi của cải của thành phố giàu sang nhất thế giới.

Quân Mông Cổ thể hiện khả năng ứng biến vốn có và dùng mọi vật liệu có sẵn làm vũ khí. Những thứ lớn nhất gần đó là các cây cọ lớn mà người Ả-rập đã trồng và chăm sóc từ hàng thế kỷ nay. Quân Mông Cổ chặt hạ chúng, và ném thân cây về phía thành. Dù không có đủ gỗ để bao vây thành phố Baghdad rộng lớn như lần tấn công Nga, Húc Liệt Ngột vẫn xây hào sâu và thành lũy bao vây thành phố, và bắt đầu cuộc tấn công bằng việc dữ dội công phá thành. Người Ả-rập đã từng nghe về việc dùng hỏa thương trong chiến trận, nhưng cho tới lúc này chưa từng chứng kiến sức mạnh quân sự của thuốc súng.

Quân Mông Cổ đã thay đổi công thức của thuốc súng để chúng có đủ oxy để cháy trong chớp nhoáng thay vì cháy chậm như thường thấy ở hỏa thương hay tên lửa. Việc cháy lập tức này gây ra một vụ nổ thay vì một đám cháy, và quân Mông Cổ tận dụng chúng để phóng đủ các loại đạn. Các nghệ nhân chế ra một số ống nhỏ đủ để một người điều khiển, và từ đó bắn ra đầu mũi tên hay các loại đạn kim loại khác. Để vụ nổ có thể xảy ra bên trong ống, họ cần dùng một nguyên liệu cứng hơn tre – nên chúng được làm từ ống sắt. Quân Mông Cổ gắn những ống nhỏ hơn vào tay cầm gỗ để dễ cầm, và đặt những cái lớn hơn trên bánh xe để dễ di chuyển. Những

ống lớn hơn bắn ra đạn gốm hoặc đạn kim loại chứa đầy mảnh đạn hoặc thuốc súng, chúng sẽ nổ tung lần nữa khi tiếp xúc. Khi tấn công, quân Mông Cổ kết hợp tất cả các hình thức công phá như bom khói, lựu đạn sơ khai, nhựa đường dạng đơn giản, và hỏa tiễn cháy. Những vũ khí gây nổ họ chế ra có thể phóng đạn với uy lực mạnh như đại bác thật; họ tìm cách tập trung hỏa lực để bắn hạ một phần của tường thành.

Việc công phá từ xa khiến dân thành Baghdad bối rối và sợ hãi, và lính thủ thành trở nên hoang mang, bởi họ chưa từng bị một kẻ địch tấn công từ ngoài tầm với vũ khí của mình. Bên cạnh các vũ khí sử dụng thuốc súng, các công trình sư Mông Cổ đã sử dụng gần như thành thạo mìn để phá tường. Tất cả những phát minh quân sự này phù hợp với khuynh hướng tránh cận chiến của quân Mông Cổ. Húc Liệt Ngột phá hủy các đập nước và chuyển hướng dòng sông Tigris để làm ngập doanh trại của khalifah và khiến họ phải lánh nạn trong thành. Bức tường nước này hẳn cũng đã gây ảnh hưởng tới tâm lý người dân Baghdad như bức tường gỗ với người Nga. Ngày 5 tháng Hai năm 1258, quân Mông Cổ phá tường thành Baghdad, và sau năm ngày, khalifah đầu hàng. Để chuẩn bị cướp bóc thành, Húc Liệt Ngột yêu cầu dân chúng Baghdad giao nộp vũ khí, để lại toàn bộ của cải, và đồng loạt ra khỏi thành. Thay vì nghe lệnh, quân vệ thành tìm cách trốn chạy, nhưng quân Mông Cổ đuổi theo và đánh hạ họ.

Húc Liệt Ngột sai đội quân Thiên Chúa giáo của họ vào thành để thu thập chiến lợi phẩm, nhưng họ phát hiện ra nhiều người đã từ chối lệnh di tản và vẫn đang trốn trong nhà. Vì dám trái lệnh, họ đã bị những kẻ xâm lược giết. Theo lệnh của quân Mông Cổ, các nhà thờ và tài sản Ki-tô giáo sẽ không bị cướp, và Húc Liệt Ngột trao một trong những cung điện của khalifah cho Catholikos Makikha. Các tín đồ Ki-tô giáo ở Baghdad cùng với những con chiên khác cướp bóc thành và tàn sát người dân Hồi giáo, bởi họ cảm thấy giờ phút họ được cứu vớt cuối cùng đã tới. Hàng thế kỷ căm ghét và giận dữ tuôn trào, họ làm ô ướ và phá hủy nhà thờ Hồi giáo, và biến vài cái trong đó thành nhà thờ đạo Ki-tô. Các tín đồ Ki-tô giáo ăn mừng khắp vùng Abbasid và xa hơn nữa. Một nhà chép sử người Armenia miêu tả niềm hân hoan tốt độ này: “Năm trăm mười lăm năm đã trôi qua kể từ ngày thành phố này được thành lập,” ông viết. “Suốt thời thịnh vượng, nó [Baghdad] như đĩa đói hút cạn cả thế giới. Giờ đây nó trả lại mọi thứ đã từng lấy.” Giờ đây Baghdad “đã bị trừng phạt vì đã gây đổ máu và nhiều tội ác, trái ngược hoàn toàn với luân thường đạo lý.” Việc cướp bóc kéo dài mười bảy ngày. Trong thời gian này, những kẻ xâm lược, hữu ý hoặc vô tình, đã đốt trụi cả thành.

Húc Liệt Ngột cho phép người Ki-tô giáo phá hủy lăng mộ của các đời khalifah Abbasid, rồi cho gọi khalifah đang bị giữ làm tù nhân tới doanh trại của ông ngoài thành. Theo lời nhà chép sử Armenia là Grigor xứ Akanc, Húc Liệt Ngột nhốt khalifah suốt ba ngày mà không có đồ ăn thức uống, rồi cho ông ta ra và chất đống

vàng bạc châu báu của ông ta ra trước mặt. Chỉ vào khối của cải khổng lồ cướp được từ trong thành, Húc Liệt Ngột được cho là đã ra lệnh cho khalifah ăn số vàng này, và khi ông ta không thể, đã trách mắng rằng ông chỉ tham lam tích trữ của cải thay vì xây dựng quân đội để tự phòng vệ. Sau đó, ông xử tội chết khalifah và các người thừa kế nam của ông ta, nhưng để thể hiện sự tôn trọng cuối cùng đối với kẻ có tội mang tước vị cao, ông cho phép họ bị xử tử theo cách của người Mông Cổ – không đổ máu. Theo những lời kể tương đối giống nhau, họ bị cuộn trong thảm hoặc khâu vào túi rồi bị quân lính Mông Cổ đá tới chết hoặc bị ngựa giẫm đạp.

Chỉ trong hai năm, quân Mông Cổ đã làm được điều mà lính Thập tự chinh từ phương Tây và người Turk Seljuk* đã thất bại suốt hai thế kỷ liên tục cố gắng. Họ đã chiếm được trái tim của thế giới Ả-rập. Không một quân đội phi Hồi giáo nào có thể chiếm được Baghdad hay Iraq một lần nữa, cho tới khi quân đội Hoa Kỳ và Anh Quốc đặt chân tới đây vào năm 2003.

Trong lúc quân Mông Cổ đánh bại người Ả-rập, lính Thập tự chinh, tại thời điểm này đang chiếm đóng một số lâu đài và thành phố nhỏ dọc bờ biển Địa Trung Hải, đang cẩn trọng quan sát bước tiến của quân Mông Cổ. Đột nhiên, khi Baghdad thất thủ, họ nhận thấy đây là cơ hội để liên minh với quân Mông Cổ và chia sẻ thắng lợi. Khi quân Mông Cổ rời Baghdad và đi về phía tây tới Damascus, hiệp sĩ Thập tự chinh Bohemond xứ Antioch ra quân tấn công Damascus từ phía Địa Trung Hải, và mang theo quân trang và lương

thực giúp đỡ quân Mông Cổ. Tương tự, sultan Seljuk cũng gửi quân từ Anatolia để cùng quân Mông Cổ tấn công.

Damascus đầu hàng và tránh được số phận của Baghdad. Vậy là quân Mông Cổ lại một lần nữa tới bờ biển Địa Trung Hải. Mười tám năm trước, lính Mông Cổ của Bạt Đô đã từ châu Âu tới Địa Trung Hải; vào lần này, họ tới đây qua châu Á. Bảy năm sau khi Húc Liệt Ngột từ biệt các anh em mình ở Karakorum, ông đã chinh phục hoặc tái chinh phục mọi thứ trong khoảng cách bốn ngàn dặm, và thêm hàng triệu người Ả-rập, Turk, Kurd, Ba Tư vào đế quốc đang ngày càng lớn mạnh.

Trong sáu thế kỷ từ khi đạo Hồi ra đời, tôn giáo này đã nhanh chóng mở rộng mà chỉ để mất vài khu vực biên giới, nhưng chưa bao giờ một phần lớn của thế giới Hồi giáo lại rơi vào tay những kẻ ngoại đạo như vậy. Bốn thập niên từ ngày Thành Cát Tư Hãn tấn công Bukhara tới ngày Baghdad và Damascus thất thủ là thời gian đen tối nhất trong lịch sử Hồi giáo. Nếu lính Thập tự chinh chỉ có thể mon men tới vài cảng biển, quân Mông Cổ đã chinh phục được mọi vương quốc và thành phố Hồi giáo từ sông Ấn tới Địa Trung Hải. Họ đã chiếm được hầu hết lãnh thổ Hồi giáo ở châu Á; chỉ còn bán đảo Ả-rập và Bắc Phi là còn nằm ngoài tầm tay họ.

Các tín đồ Ki-tô giáo không thể kiềm chế sự khoe khoang sung sướng của họ. Sử ký của Armenia nhắc tới một câu chuyện khá đáng ngờ cho thấy sự khinh bỉ và giễu nhại mà họ dành cho người Hồi giáo thay vì một động thái thực sự của quân Mông Cổ. Theo câu

chuyện, sau khi chiến thắng người Ả-rập, Húc Liệt Ngột mua một trăm ngàn lợn con từ Armenia và cho mang tới mỗi thành phố Ả-rập hai trăm con. Ông ra lệnh cho người dân Hồi giáo ở đó phải chăm đàn lợn ở giữa thành phố, ngày ngày cho chúng ăn quả hạnh và quả chà là, và mỗi thứ bảy tám cho chúng bằng xà phòng. Người ghi chép cũng viết rằng quân Mông Cổ yêu cầu tất cả người Ả-rập phải ăn thịt lợn, và chặt đầu tất cả những ai bất tuân.

Dù khi đó quân Mông Cổ dường như đang đe dọa sẽ nuốt trọn cả thế giới Hồi giáo, trên thực tế họ đã đạt tới giới hạn của mình ở phía tây. Đế quốc này sẽ không tiếp tục mở rộng thêm nữa theo hướng đó. Một nhóm nô lệ Mamluk*, phần lớn bị mua từ các thương nhân Ý, những người đã lại mua họ từ người Kipchak và Slav ở Nga và bán lại họ cho sultan Ai Cập, trên đường rời Ai Cập đã gặp một toán quân Mông Cổ ở Ayn al-Jalut – suối Goliath – gần Biển hồ Galilee thuộc Israel ngày nay. Sáng ngày 3 tháng Chín năm 1260, một năm sau khi Hãn Mông Kha băng hà, người Mamluk đánh bại quân Mông Cổ. Đế quốc đã đạt tới ranh giới phía tây của mình.



So với các chiến thắng và cuộc chinh phục các vùng đất và người dân khắp vùng Trung Đông của Húc Liệt Ngột, nỗ lực của em trai ông – Hốt Tất Liệt – để lật đổ nhà Tống và giành lấy vùng lãnh thổ ở phía nam Trung Hoa vẫn còn là một giấc mơ xa vời hơn là tương lai sắp thành hiện thực với người Mông Cổ. Khả năng quân

sự non yếu khiến Hốt Tất Liệt khó có thể hoàn thành sứ mệnh của mình. Nếu các anh em ông từng chiến đấu ở châu Âu và Trung Đông, Hốt Tất Liệt sống chủ yếu ở vùng đất của Mông Cổ phía nam sa mạc Gobi, nơi ông có một triều đình riêng lớn và xa hoa hơn triều đình hoàng gia Karakorum ở trung tâm Mông Cổ. Ông thích ăn uống hơn là đánh trận. Ông tăng cân và mắc bệnh gout, nên việc làm một thủ lĩnh quân sự tài giỏi trên lưng ngựa còn khó khăn hơn nữa. Sau khi nhận được lệnh của anh trai là Hãn Mông Kha để nam tiến vào Trung Hoa, quân đội của Hốt Tất Liệt giành được một số thắng lợi nho nhỏ tại các vương quốc gần biên giới phía tây của nhà Tống. Ông tiến quân rất chậm chạp để chuẩn bị thật kỹ càng cho cuộc chiến chống quân Tống. Không chỉ gặp nhiều trở ngại trong việc mở rộng lãnh thổ, mà ngay cả trong địa phận do chính mình cai trị, việc tranh đấu phe phái giành quyền lực giữa các đạo sĩ và nhà sư càng làm ông mất quyền kiểm soát lãnh thổ của mình.

Thay vì gửi tin thắng trận và các xe kéo cống phẩm về Karakorum, Hốt Tất Liệt lại thường xuyên viện cớ cho việc chậm trễ và các vấn đề đột xuất. Lời giải thích rộng lượng của các học giả ủng hộ Hốt Tất Liệt là vì ông là một nhà lãnh đạo chín chắn và thận trọng, và muốn hành động một cách có tổ chức chứ không bốc đồng, và là người kết hợp nhuần nhuyễn các chiến thuật và quân đội của cả Trung Hoa và Mông Cổ. Lời giải thích ít rộng lượng hơn là ông thiếu tài năng quân sự của người Mông Cổ nhưng vẫn tránh được thất bại nhờ động lực chung từ cả cuộc tiến công của quân Mông Cổ, và tài võ nghệ xuất sắc của các tướng lĩnh dưới quyền.

Hãn Mông Kha rất không hài lòng, và cho một nhóm quan điều tra xem xét các vấn đề của Hốt Tất Liệt. Họ tìm thấy nhiều chứng cứ cho thấy có sự gian trá và tham nhũng trong hệ thống quan lại của Hốt Tất Liệt, và đã xử tử nhiều vị quan quan trọng và tước các đặc quyền và nghĩa vụ tài chính của ông. Các quan thanh tra này hành xử với cùng tác phong đe dọa như trong cuộc thanh trừng gia đình Oa Khoát Đài, và có vẻ không chỉ quyền lực, mà cả mạng sống của Hốt Tất Liệt cũng đang bị đe dọa.

Mông Kha cho gọi Hốt Tất Liệt tới Karakorum với lý do là để giải trình về các sai phạm tài chính, nhưng có lẽ là để giải thích cho nhiều vấn đề khác, trong đó quan trọng nhất là việc vẫn chưa đánh bại được nhà Tống. Dù nhiều quan lại cố vấn khuyên ông nên chống đối, Hốt Tất Liệt vẫn tới Karakorum như lệnh và cầu xin anh trai tha lỗi. Sau khi Hốt Tất Liệt hạ mình thể hiện sự hối lỗi và lòng trung thành, Hãn Mông Kha công khai tha thứ và hòa giải với ông, nhưng gốc rễ nguyên nhân căng thẳng giữa hai anh em vẫn còn đó, và mục tiêu đánh đổ nhà Tống vẫn xa vời như vậy. Thất vọng, Hãn Mông Kha buộc phải nghĩ ra một kế hoạch mới.

Mùa thu năm 1257, trong lúc quân của Húc Liệt Ngột đang tiến đánh Baghdad, Hãn Mông Kha mở một buổi *hốt lý đài* nhỏ trong khu rừng rậm trong thung lũng Khorkhonag bên dòng sông Onon quê hương gần ngọn núi Burkhan Khaldun linh thiêng. Ở đây ông nhận ra rằng – hay ít nhất ông nói rõ với triều đình rằng – chính ông phải là người lãnh đạo cuộc chiến chống nhà Tống. Hãn Mông Kha đã

tham gia tích cực trong các chiến dịch ở châu Âu và đã được Túc Bất Đài – vị tướng lĩnh Mông Cổ tài giỏi nhất – đào tạo; và sau khi ông qua đời hai năm trước, Mông Kha có lẽ là vị tướng tài năng nhất có thể lãnh đạo chiến dịch này. Trong lúc vắng mặt trong thời gian diễn ra chiến dịch, Mông Kha giao toàn bộ quyền quản lý trung ương và trách nhiệm trông nom con trai và người kế vị ngai vàng cho em trai út A Lý Bất Ca. Mông Kha ra lệnh cho Hốt Tất Liệt quay về lãnh thổ của mình để chấm dứt xung đột giữa các phe phái mâu thuẫn của Đạo giáo và Phật giáo, còn chính ông sẽ chịu trách nhiệm cho cuộc chinh phạt quan trọng hơn này.

Bất chước chiến thuật cơ bản của ông mình, Mông Kha trước hết tấn công các vùng nhỏ và yếu hơn trước khi tiến đánh các mục tiêu lớn. Với ông, điều này có nghĩa là bắt đầu cuộc chinh phạt bằng việc tấn công Tứ Xuyên về phía tây và Vân Nam về phía tây nam nhà Tống, và rồi từ từ tiếp cận và đánh hạ con mồi lớn hơn. Nếu Mông Cổ giành được quyền kiểm soát các vùng này, họ có thể tiến đánh nhà Tống đồng thời từ mọi hướng. Tháng Năm năm 1258, chỉ ba tháng sau khi Húc Liệt Ngột giành được Baghdad, Mông Kha dẫn quân băng qua sông Hoàng Hà. Chỉ trong vòng một năm, họ đã đi từ vùng sông Onon lạnh giá gần biên giới Siberia tới miền đất phía nam nóng ẩm.

Sau khi nhanh chóng giành được các vương quốc bên ngoài, vào năm thứ hai, Mông Kha bắt đầu đánh trực tiếp nhà Tống, song thời tiết lại trở nên cực kỳ nóng bức. Khí hậu này khác hẳn với

những gì ông và phần lớn quân lính từng gặp ở Mông Cổ hay tại châu Âu. Nhiều quân lính mắc bệnh tiêu chảy ra máu – có lẽ là bệnh kiết lỵ – và các loại bệnh dịch khác. Hãn Mông Kha cũng đỡ bệnh nhưng rồi khỏe lên – và rồi, vào ngày 11 tháng Tám năm 1259, ông đột ngột qua đời. Mỗi ghi chép ghi lại một nguyên nhân tử vong khác nhau. Người Trung Hoa nói rằng ông chết vì bệnh tả, người Ba Tư cho là ông chết vì kiết lỵ, và những nguồn khác cho rằng nguyên nhân là vì bị trúng tên. Cái chết của Mông Kha khiến cả đế quốc đình trệ; việc tiến quân cũng ngừng lại.

Thay vì nhanh chóng trở về để tham gia vào quá trình bầu ra Khắc hãn mới như các thủ lĩnh Mông Cổ vẫn làm sau khi ba vị Khắc hãn trước băng hà, mỗi phe phái lại ra sức bảo vệ phần lãnh thổ đang có. Ở Trung Đông, Húc Liệt Ngột với thắng lợi mới đây của mình đang cai trị những vùng đất và thành phố giàu có nhất vương quốc; ông kiểm soát nhiều cửa cải hơn toàn bộ phần còn lại của đế quốc cộng lại. Ông cũng đã giành được một phần vùng thảo nguyên quý giá ở Azerbaijan từ những người anh em họ đang cai trị nước Nga. Sợ rằng ông sẽ tiếp tục giành thêm đất đai, các anh em họ ông giữ chặt lấy lãnh thổ của mình và từ chối quay về Mông Cổ để bầu cử. Cả Húc Liệt Ngột ở Trung Á và Kim Trướng Hãn Quốc – tên gọi sau này của các hậu duệ của Truật Xích ở Nga – đều không muốn mạo hiểm mất đi lãnh thổ của mình để tranh giành tước vị Khắc hãn tối cao ở Mông Cổ.

Đế chế Mông Cổ lớn mạnh nhất dưới thời Hãn Mông Kha – hậu duệ cuối cùng được cả đế quốc công nhận là Khắc hãn. Nhiều vị hãn khác tiếp tục cai trị các vùng khác nhau trong vương quốc, và vài người trong số họ tuyên bố mình là người kế vị hợp pháp của Thành Cát Tư Hãn và tước vị Khắc hãn. Nhưng không ai trong số họ được tất cả các phe phái và dòng dõi khác chấp thuận. Hãn Mông Kha bắt đầu, nhưng không bao giờ kết thúc, cuộc Thế Chiến Mông Cổ Thứ Hai. Nó không thành công hay thất bại, mà chỉ dần tàn lụi.

Các anh em ông cũng theo đuổi nhiều chiến dịch ngắn hạn khác, nhưng họ tập trung nỗ lực để chống lại nhau thay vì kẻ địch bên ngoài. Hốt Tất Liệt đột nhiên từ bỏ nhà Tống để thách thức em trai út A Lý Bất Ca, người hiện đang cai trị Mông Cổ từ Karakorum. Cả hai đều mở hai buổi *hốt lý đài* riêng rẽ trong lãnh thổ của mình. Quyết định lựa chọn ai trong hai người, và quan trọng hơn ai trong số những người ủng hộ họ, có vẻ rất rõ ràng. Là người có học thức hơn, Hốt Tất Liệt đã được trao cho vùng đất nông nghiệp nơi văn hóa Trung Hoa có ảnh hưởng chủ yếu, và ông chưa bao giờ được các thành viên khác trong Hoàng tộc hoàn toàn tin tưởng hay chấp thuận. Hốt Tất Liệt thích các toà nhà và thành phố. Ông thấy ở trong cung điện cũng thoải mái như trong lều, và có thể còn nói được tiếng Hoa. Thói quen khác với đời sống Mông Cổ truyền thống này khiến ông dường như luôn bị bao trùm trong một không khí xa lạ.

Trái ngược với tính cách thành thị của Hốt Tất Liệt, A Lý Bất Ca sống đúng như một người trên thảo nguyên, một người Mông Cổ

không mấy khi rời lưng ngựa. Là con trai út, ông là otchigen của gia đình giống như cha mình, và cũng có quyền thừa kế tước vị Khắc hãn như Mông Kha khi cha ông trao tước vị đó cho cha mình sau khi ông mất. Hơn nữa, A Lý Bất Ca cũng được các thành viên khác trong Hoàng tộc tin tưởng hơn, bởi ông không đe dọa quyền kiểm soát đất đai của họ, trong khi phong cách hống hách của Hốt Tất Liệt dễ gây nghi ngờ. Theo đúng luật Mông Cổ, A Lý Bất Ca mở buổi *hốt lý đài* ở quê hương Mông Cổ. Người vợ góa và các con trai của Hãn Mông Kha, cũng như hầu hết các thành viên khác của gia đình trừ hai anh trai Húc Liệt Ngột và Hốt Tất Liệt, đều ủng hộ ông là người kế vị hợp pháp và phù hợp nhất. Tháng Sáu năm 1260, đại diện từ mọi nhánh trong gia đình cùng tuyên bố A Lý Bất Ca là Khắc hãn mới trong buổi *hốt lý đài* ở Karakorum.

Nhưng Hốt Tất Liệt đã đảo chính thành công. Theo lời khuyên của các tùy tùng người Trung Hoa, Hốt Tất Liệt mở *hốt lý đài* trong lãnh thổ của mình. Ngoài người của ông, gần như chẳng có ai tới cả, nhưng ông vẫn được tuyên bố là Khắc hãn. Để giành được lòng trung thành từ người dân Trung Hoa, cũng trong năm 1260 đó ông tự xưng là Hoàng đế và chọn tước hiệu “Trung Thống.” Tên gọi này là phiên bản tiếng Hoa của tên gọi Khắc hãn mang ý nghĩa doanh trại Trung tâm trong tiếng Mông Cổ, và có Tả quân và Hữu quân.

Dù việc ông lên ngôi có thể bất thường theo truyền thống Mông Cổ, Hốt Tất Liệt nắm quyền cai trị quân đội Trung Hoa cũng như nhóm quân Mông Cổ của riêng mình; hơn nữa, ông còn kiểm soát

dòng chảy lương thực thiết yếu của Karakorum. Dân số của kinh đô Mông Cổ trên thảo nguyên đông vượt mức số gia súc ở đây có thể đáp ứng, và vùng đất xung quanh, mặc cho những nỗ lực bèn bĩ để thu hút nông dân từ các nước khác, vẫn không thích hợp cho nông nghiệp. Nếu không có lương thực đưa tới từ vùng đất trồng của Hốt Tất Liệt, người dân ở Karakorum sẽ phải sơ tán hoặc chịu cảnh chết đói.

Hốt Tất Liệt cất lương thực và gửi quân tới chiếm Karakorum. A Lý Bất Ca nỗ lực chiến đấu nhưng dần phải rút quân trước số quân Trung Hoa quá đông đảo. Karakorum nhanh chóng rơi vào tay Hốt Tất Liệt, nhưng năm 1261 A Lý Bất Ca tạm thời giành lại được kinh thành. Quân đội của hai vị hãn này chạm trán hai lần nữa, nhưng quân đội của A Lý Bất Ca dần suy yếu và hao mòn, bởi đồng minh của họ nhận thấy vị hãn trẻ tuổi sẽ không bao giờ thắng được người anh trai già hơn, có quân trang tốt hơn, và có lẽ là thông minh hơn. A Lý Bất Ca cũng phải đối mặt với mối nguy tồn tại nhất với người Mông Cổ: *zud*, hay nạn đói của động vật. Từ năm 1250 tới năm 1270, nhiệt độ ở Mông Cổ giảm đáng kể. Ở một nơi có hệ sinh thái mong manh như Mông Cổ, chỉ cần nhiệt độ hàng năm giảm vài độ cũng khiến lượng mưa vốn đã ít lại càng hạn chế, làm cây cỏ không mọc được và do vậy động vật dần suy yếu hoặc chết. Không có ngựa khỏe hay nguồn lương thực dồi dào, và thiếu cả phần đất nông nghiệp của Hốt Tất Liệt, các đồng minh của A Lý Bất Ca không đủ sức duy trì một cuộc chiến lâu dài. Mùa đông năm 1263 đặc biệt khắc nghiệt, và tới mùa xuân tiếp theo, A Lý Bất Ca không còn căn

cứ quyền lực khả thi nào. Không thể cung cấp lương thực cho người của mình, A Lý Bất Ca tới Thành Đô và đầu hàng Hốt Tất Liệt vào năm 1264.

Khi hai anh em gặp nhau ở cuối cuộc chiến dài, Hốt Tất Liệt buộc A Lý Bất Ca phải thực hiện một nghi lễ quy phục công khai. Trước triều đình, Hốt Tất Liệt tra hỏi em trai mình, yêu cầu được cho biết phe nào trong cuộc chiến giành ngôi vị Khắc hãn là phe chính nghĩa. Câu trả lời của A Lý Bất Ca cho thấy sức mạnh của lòng kiêu hãnh của ông, ngay cả khi đã bị đánh bại: “Ngày đó là chúng đệ, giờ là huynh.” Các thành viên khác trong gia đình, bao gồm cả người anh ruột xa cách Húc Liệt Ngột phản ứng gay gắt với việc Hốt Tất Liệt công khai làm nhục em trai mình tới mức họ cùng phàn nàn với ông. Hốt Tất Liệt mở một buổi *hốt lý đài* khác trên lãnh thổ Mông Cổ để quyết định số phận của A Lý Bất Ca và để phê chuẩn chính ông làm hãn hợp pháp, tránh dây tiếng xấu từ buổi bầu cử trước trên đất Trung Hoa. Dù quân đội của Hốt Tất Liệt có sức mạnh quân sự rất lớn, nhưng Hoàng tộc từ chối tham dự. Họ công nhận sự thật rằng Hốt Tất Liệt giờ đã nắm quyền, nhưng không ai muốn tham gia phiên xét xử A Lý Bất Ca, người họ đã từng ủng hộ làm Khắc hãn. Không ai trong số họ tin tưởng Hốt Tất Liệt đủ để rời quê hương và có lẽ không bao giờ trở lại. Thiếu số người tối thiểu để mở buổi *hốt lý đài*, Hốt Tất Liệt tha tội cho em trai mình. Hốt Tất Liệt xét xử và xử tử nhiều người ủng hộ em mình, nhưng hình phạt duy nhất ông dành cho A Lý Bất Ca, ít nhất một cách công khai, là cấm ông ra vào triều đình. Một thời gian ngắn sau đó, năm 1266, một cách bí ẩn

nhưng thuận lợi cho Hốt Tất Liệt, A Lý Bất Ca, dù vẫn ở tuổi sung sức, đột nhiên đổ bệnh và qua đời. Ông gần như chắc chắn đã bị đầu độc.

Giờ đây Hốt Tất Liệt đã lên ngôi Khắc hãn. Ông nắm quyền kiểm soát quân đội lớn nhất thế giới, và cai trị một trong những quốc gia đông dân nhất. Ông phải trả giá đắt cho chiến thắng của mình; vài thành viên Hoàng tộc và người của họ không công nhận ông, hay cùng lắm họ chỉ công nhận một cách tượng trưng, nhưng hoàn toàn không để ý tới ông mà tiếp tục lẻ tẻ giao chiến ở vùng biên giới suốt một thế hệ nữa.

Như bốn đài phun nước của Cây Bạc, Đế chế Mông Cổ giờ được chia làm bốn vùng quản lý chính trị chính. Hốt Tất Liệt cai trị Trung Hoa, Tây Tạng, Mãn Châu, Triều Tiên và phía đông Mông Cổ, nhưng ông liên tục vấp phải khó khăn trong việc củng cố quyền lực ở Mông Cổ và Mãn Châu. Kim Trướng Hãn Quốc cai trị các nước Slav ở Đông Âu, và liên tục phủ nhận tước vị Khắc hãn của Hốt Tất Liệt. Vùng đất do Húc Liệt Ngột và hậu duệ của ông trị vì từ Afghanistan tới Thổ Nhĩ Kỳ được gọi là Ilkhanate (Y Nhi Hãn Quốc), có nghĩa là “đế quốc chư hầu.” Chính tại nơi đây, văn hóa Ba Tư đã tái lộ diện sau hàng thế kỷ bị Ả-rập đàn áp và tạo nền móng cho Iran hiện đại. Những người Mông Cổ truyền thống nhất sống ở vùng thảo nguyên trung tâm, sau này được gọi là Mogulistan và bao gồm Kazakhstan và Siberia ở phía bắc, xuyên qua Turkistan ở Trung Á tới Afghanistan ở phía nam. Trong một thời gian, những nơi này đã

thống nhất với nhau dưới sự trị vì của Hải Đô, cháu trai của Oa Khoát Đài và Thoát Liệt Ca Na. Ông trị vì từ Bukhara, và là đối trọng cho quyền lực của Hãn Hốt Tất Liệt, song khu vực này liên tục bị chia rẽ trong những thế kỷ tiếp theo.

Karakorum là kinh đô của Đế chế Mông Cổ chỉ trong ba thập niên, trước khi chính người Mông Cổ, theo lệnh của Hốt Tất Đài, đã cướp bóc và gần như phá hủy cả thành phố. Trong quãng thời gian ngắn ngủi này, nơi đây đã là trung tâm, là trục quay của thế giới. Khi Karakorum bị cướp bóc, Cây Bạc đã bị phá bỏ và đưa lên xe kéo đi.

PHẦN III

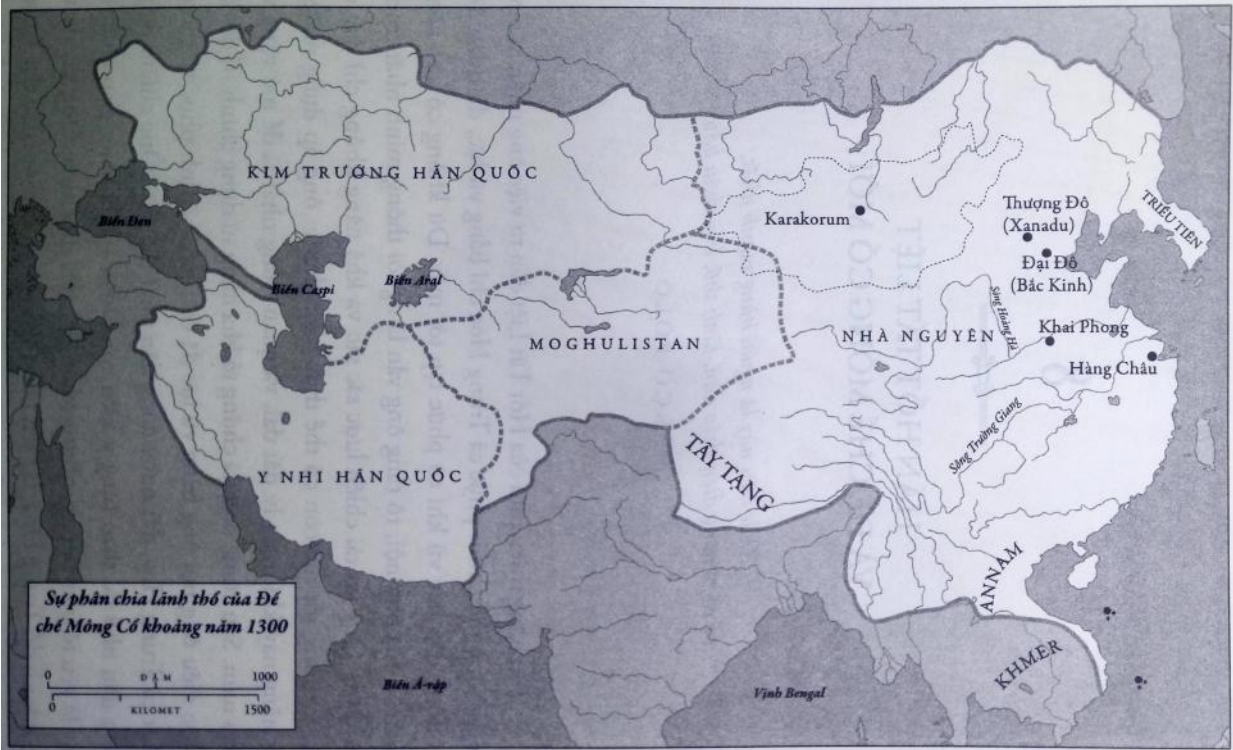


Thế giới Thức tỉnh: 1262 - 1962

*Châu Á đang nuốt chửng chúng ta.
Mặt quân Tartar bủa vây ta khắp mọi hướng.*

THOMAS MANN,

Núi thần



Sự phân chia lãnh thổ của Đế chế Mông Cổ khoảng năm 1300



HÃN HỐT TẮT LIỆT VÀ ĐẾ CHẾ MÔNG CỎ MỚI

Vị Khắc hãn này là người hùng mạnh nhất, về cả phương diện thần dân, lãnh thổ, hay châu báu.

MARCO POLO

TÀI NĂNG THIÊN PHÚ của Hốt Tất Liệt đến từ việc ông nhận ra rằng ông không thể chinh phục cả Trung Hoa chỉ bằng vũ lực, dù quân đội có đông đảo hay vũ khí có phức tạp tới mấy. Dù không có khả năng quân sự của ông nội, rõ ràng ông vẫn là người thông minh nhất trong gia đình. Ông có tài chiến lược sắc sảo và khả năng không chỉ đưa ra các ý tưởng tốt mà còn có thể thực hiện chúng; ông áp dụng những kỹ năng này khi quản lý đất đai, và quan trọng nhất là để mở rộng về phía nam. Sau cùng, ông đã chứng tỏ khả năng sử dụng chính trị để đạt được điều ông nội ông bằng vũ lực đã

thất bại – chinh phục và thống nhất cả Trung Hoa, đất nước đông dân nhất thế giới. Ông chiếm được lòng dân nhờ tài thao túng ý kiến công luận – khả năng giao chiến ở đây là yếu tố quan trọng, nhưng không phải là duy nhất. Ông xây dựng một kinh đô Trung Hoa, lấy tên tiếng Trung, tạo ra một triều đại Trung Hoa và bộ máy quan lại Trung Hoa. Ông giành được quyền kiểm soát Trung Hoa bằng cách làm ra vẻ Trung Hoa hơn cả người Trung, hay ít nhất là hơn nhà Tống.

Xuyên suốt phần lớn lịch sử, Trung Hoa là một nền văn minh lớn nhưng không phải một quốc gia thống nhất. Trong khi tầng lớp quý tộc có học thức sử dụng cùng một ngôn ngữ viết, văn tự kinh điển, phong cách nghệ thuật, và các hình thức văn hóa cao khác, dân thường nói rất nhiều thứ tiếng hoàn toàn khác, biên giới quốc gia liên tục thay đổi, các triều đại và hoàng tộc chỉ mang tính tạm thời. Giới quý tộc có học thức mãi mơ về giấc mộng thống nhất đất nước, với chỉ một triều đình duy nhất cai trị toàn dân. Thỉnh thoảng một nhà lãnh đạo hay một gia tộc sẽ thống nhất vài vùng đất, và lại một lần nữa mang tới niềm hi vọng biến giấc mơ về một Trung Hoa duy nhất thành hiện thực. Giữa những giai đoạn thống nhất ngắn ngủi này, khái niệm quốc gia Trung Hoa chỉ là một hình ảnh lý tưởng hay lãng mạn trong thơ ca, thư pháp, và văn tự của giới học giả nước này.

Hốt Tất Liệt là nhà cai trị đầu tiên cho giới học thức ở đây cơ hội hiện thực hóa giấc mơ này. Dù xuất thân hèn kém là kẻ mọt rợ trên

thảo nguyên, so với nhà Tống ông có khả năng hơn trong việc biến giấc mơ lâu đời này thành hiện thực. Mọi thứ ông làm đều đã được tính toán để thuyết phục người Trung Hoa rằng ông chắc chắn là người duy nhất được ban cho Thiên Mệnh này, và chẳng mấy chốc triều đại Tống già cỗi sẽ sụp đổ vì thiếu sức sống cần thiết.

Dường như Hốt Tất Liệt cũng nhận ra rằng ông cũng phải đối mặt với những vấn đề mà ông nội ông đã gặp phải khi thống nhất các bộ lạc trên thảo nguyên: làm thế nào để biến một nhóm rất đông người khác biệt thành một thể chính trị đơn nhất. Nếu Thành Cát Tư Hãn gặp vấn đề này với các bộ lạc ít hơn một trăm ngàn người, Thành Cát Tư Hãn lại phải đối diện với nhiều quốc gia hàng triệu dân. Như Thành Cát Tư Hãn hai thế hệ trước, Hốt Tất Liệt bắt đầu quá trình gian truân xây dựng đất nước với chung một bản sắc dân tộc cốt lõi – nhưng ở đây là bản sắc Trung Hoa, không phải Mông Cổ. Ông phải được người Trung Hoa tín nhiệm, và phải tái thiết, hay có lúc là thiết lập, những tổ chức mới để hợp nhất những tộc người khác nhau này thành một khối có khả năng hoạt động tốt.

Khi còn tranh đấu với A Lý Bất Ca năm 1260, Hốt Tất Liệt đã chọn cho mình một tước vị tiếng Trung dịch từ tiếng Mông Cổ, nhưng năm 1264, ông thay đổi tước hiệu của mình thành Chí Nguyên, có nghĩa là “khởi đầu hoàn toàn,” và tới năm 1271, tên gọi này là cơ sở của tên triều đại Đại Nguyên, nghĩa là “nguồn gốc vĩ đại” hay “khởi đầu lớn.” Đây sau này trở thành tên gọi chính thức của triều Mông Cổ trong lịch sử Trung Hoa. Tên gọi mới này không

chỉ mang ý nghĩa là một khởi đầu mới cho người dân Trung Hoa của ông, mà cũng đánh dấu sự bắt đầu mới cho người Mông Cổ. Hốt Tất Liệt không phải Thành Cát Tư Hãn, nhưng ông đã dấn thân vào một nhiệm vụ không kém phần trắc trở.

Là hoàng đế và người thành lập một triều đại mới, Hốt Tất Liệt tìm cách “Trung hóa” hình ảnh của mình để dân Trung Hoa không chỉ chấp nhận nó mà còn thấy bị thu hút. Năm 1263, Hốt Tất Liệt cho xây đền tổ gia đình. Ông ra lệnh cho các quan thực hiện các nghi lễ thờ tổ tiên truyền thống của Trung Hoa, nhưng có lẽ bởi người Mông Cổ thường tránh những việc liên quan tới cái chết, bản thân ông không tham dự những nghi lễ này. Năm sau đó, ông cho dựng nhiều bài vị thờ tổ tiên kiểu Trung Hoa. Năm 1277, sau khi tuyên bố thành lập triều đại Nguyên Mông, ông ban tên tiếng Trung cho các tổ tiên và xây một ngôi đền lớn hơn với tám điện: một cho những người khai sinh gia tộc Dã Tốc Cai và Ha Nguyệt Luân, một cho Thành Cát Tư Hãn, bốn cho bốn con trai của Thành Cát Tư Hãn, và hai cho Quý Do và Mông Kha. Trong phiên bản gia phả chính thức mới, Truật Xích được công nhận là thành viên hợp pháp của gia đình, bởi gia tộc ông là đồng minh trung thành nhất của gia tộc Hốt Tất Liệt. Cũng như khi Mông Kha ban tước vị Khắc hãn cho cha mình, Đà Lô, sau khi ông mất, Hốt Tất Liệt cũng ban cho ông tước vị hoàng đế Trung Hoa. Ông ra lệnh cho vẽ chân dung của tất cả theo phong cách Trung Hoa, để họ trông giống các hiền triết người Hoa hơn là chiến binh Mông Cổ.

Hốt Tất Liệt hiểu được sự hữu ích của một quân đội hùng mạnh và tuyên truyền tốt, song yếu tố thứ ba trong chiến lược của ông là chính sách và chế độ quản lý tốt. Thay vì chỉ tuân theo đạo lý Khổng giáo, vốn chỉ thu hút được tầng lớp quý tộc Trung Hoa chứ không mấy quan trọng với thường dân, ông tìm cách thiết lập một hệ thống bộ máy quan lại hiệu quả để giúp thu phục được lòng dân và khiến họ không để ý tới gốc gác ngoại lai của ông. Để đạt được mục tiêu này, ông đặt ra chức Quan Hòa giải để khôi phục quan hệ hòa hữu với người Hán ở vùng lãnh thổ mới chiếm được. Các quan này bắt đầu nhiệm vụ bằng việc khắc phục hậu quả chiến tranh và các toà nhà có ý nghĩa về mặt cảm xúc hay biểu tượng với dân chúng nhưng trước đó đã bị bỏ bê như đền hay miếu.

Để ra về là một vị vua Trung Hoa quyền lực, Hốt Tất Liệt cần một triều đình lộng lẫy ở một thành phố thực sự, không phải một cái lều di động hay các toà nhà đặc biệt ở Thượng Đô thuộc Nội Mông ngày nay. Nơi này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng với ông bởi ông lần đầu được phong làm Khắc hãn ở buổi *hốt lý đài* tổ chức ở đây, nhưng nó không có lợi thế rõ ràng nào cả. Kinh đô này không chỉ ở nơi ở của dân du mục, vốn bị người Trung Hoa coi là xa lạ và hèn kém, nó còn là nơi ông nội ông thường dừng chân trong các cuộc tấn công và cướp bóc các thành phố Trung Hoa. Hốt Tất Liệt cố gắng tách rời khỏi phần lịch sử không ai muốn nhắc tới đó.

Thượng Đô trở thành nơi ở mùa hè và nơi săn bắn, còn ông cho xây dựng một thành phố khác, một kinh đô theo phong cách Trung

Hoa thật sự ở phía nam để dễ dàng tận dụng tài nguyên nông nghiệp của khu vực ven sông Hoàng Hà. Ông chọn cố đô Trung Đô của người Nữ Chân mà Thành Cát Tư Hãn đã chinh phục năm 1215 – năm Hốt Tất Liệt ra đời. Năm 1272, Hốt Tất Liệt ra lệnh cho xây thành, và xây dựng kênh rạch nối kinh đô mới với sông Hoàng Hà. Người Mông Cổ gọi đây là Khanbalik – thành phố của vị Hãn, còn người Trung Hoa gọi kinh đô là Đại Đô, và nó sau này trở thành thủ đô Bắc Kinh hiện đại. Hốt Tất Liệt cho các kiến trúc sư Hồi giáo và nghệ nhân Trung Á thiết kế thành theo phong cách mới để dung hòa thị hiếu của dân du mục thảo nguyên và nền văn minh định cư.

Đối lập với mê cung ngõ hẻm chằng chịt ở phần lớn các thành phố Trung Hoa thời đó, kinh đô của Hốt Tất Liệt có nhiều đường phố rộng, thẳng chạy theo trục bắc nam và các tuyến phố đông – tây vuông góc; lính gác từ một cổng thành có thể nhìn xuyên qua thành phố tới lính gác ở cổng đối diện. Từ cung điện, họ xây dựng đại lộ, phù hợp với ngựa và vũ khí quân sự của Mông Cổ hơn là xe cút kít hay xe kéo bằng tay của dân lao động Trung Hoa. Các đại lộ rộng tới mức chín người có thể phi ngựa cùng hàng với nhau xuyên kinh thành, trong trường hợp dân chúng nổi lên chống lại triều đình ngoại quốc này.

Nhằm tiếp tục thu lợi từ giao thương với bên ngoài, Hãn Hốt Tất Liệt dành riêng một vài phần trong kinh thành cho người Trung Đông và Mông Cổ, cũng như người dân từ các vùng thuộc Trung Hoa ngày nay. Kinh thành cũng là nơi ở của các lái buôn từ những nơi xa

xôi như Ý, Ấn Độ hay Bắc Phi. Như Marco Polo đã miêu tả rất chi tiết, nơi nào có nhiều đàn ông sinh sống, cũng sẽ có rất nhiều gái điếm sống tụ tập ở một khu riêng để phục vụ họ. Các học giả và thầy thuốc tới từ Trung Đông để hành nghề. Người Công giáo La Mã, Cảnh giáo, và Phật giáo cùng chung sống với những tín đồ Đạo giáo và Khổng giáo vốn đã ở Trung Hoa. Các giáo sĩ Hồi giáo, bí sử Ấn Độ, và ở vài phần thuộc lãnh thổ Mông Cổ, các giáo sĩ Do Thái cũng góp phần vào hỗn hợp dân chúng và tín ngưỡng trên khắp đế quốc. Kinh đô này lớn hơn Karakorum rất nhiều, nhưng cũng vẫn có những nguyên lý quốc tế như vậy – đây chính là một kinh đô toàn cầu đích thực, và cũng xứng đáng làm kinh đô của thế giới.

Nhưng cuối cùng, ở trung tâm thành phố, Hốt Tất Liệt cho xây một nơi dành riêng cho người Mông Cổ – không mấy người ngoại quốc, kể cả người Trung Hoa, có thể bước chân vào đây. Đằng sau những bức tường cao được binh lính Mông Cổ canh gác, hoàng tộc và triều đình vẫn sống như người Mông Cổ. Khoảng đất trống rộng rãi cho động vật ngay giữa thành phố là điều chưa từng có trong văn hóa Trung Hoa. Tử Cấm Thành này là một thảo nguyên thu nhỏ ở ngay giữa kinh đô Nguyên Mông. Trong thời nhà Nguyên, có rất nhiều *ger* nằm trong toàn bộ Tử Cấm Thành, bởi các quan lại triều đình thích sống và ăn ngủ ở đây. Các hậu và thiếp của hãn đảm bảo rằng con cái họ sinh ra và học tập trong *ger*. Dù Hốt Tất Liệt và các người kế vị bên ngoài thì sống như các hoàng đế Trung Hoa, đằng sau bức tường Tử Cấm Thành, họ vẫn tiếp tục sống như người Mông Cổ trên thảo nguyên.

Khi thầy tu dòng Phan Sinh Odoric xứ Pordenone tới thăm Mông Cổ vào những năm 1320, ông miêu tả Tử Cấm Thành ở Khanbalik như sau: “Bên trong khuôn viên cung điện hoàng gia là một ngọn núi tuyệt đẹp, cây cối mọc um tùm. Bởi vậy nó được gọi là Thanh Sơn. Cung điện xa hoa và lộng lẫy nhất được xây ở đây, nơi phần lớn thời gian vị Hãn sống.” Trong một đoạn văn khá giống lời miêu tả Karakorum ngày trước, ông viết rằng: “Bên một bên núi là một cái hồ lớn với một cây cầu trang nghiêm. Trong hồ có rất nhiều ngỗng, vịt và đủ loại chim nước; và trong khu rừng trên núi là một kho tàng chim chóc và thú hoang.”

Cung điện gỗ mà Hãn Hốt Tất Liệt xây dựng và cung điện ở Karakorum dường như có cùng cấu trúc cơ bản. Hãn Hốt Tất Liệt cho đặt những con công máy trong cung điện; chúng có thể xòe đuôi và kêu giống như thiên thần của Guillaume Boucher trên Cây Bạc trong cung Điện ở Karakorum. Hốt Tất Liệt có lẽ đã mang cái Cây Bạc lộng lẫy từ cung điện của Karakorum, và đặt một phần của nó ở Khanbalik. Như Marco Polo đã miêu tả, “trong đại sảnh, gần bàn làm việc của Khắc hãn, có một món đồ lớn tuyệt đẹp có hình một cái két hay tủ hình vuông, mỗi cạnh dài chừng ba bước, và được trang trí lộng lẫy với hình thú vật được chạm trổ tinh xảo và mạ vàng.” Cách thức hoạt động bên trong cũng tương tự Cây Bạc: “Nó rỗng ở giữa, và bên trong có một bình chứa vàng nguyên chất... và ở mỗi góc bình là một bình khác cùng cỡ, và từ trong cái bình đầu tiên rượu hay thức uống tẩm hương liệu quý hiếm được đổ vào các bình khác.”

Đằng sau ranh giới Tử Cấm Thành, Hốt Tất Liệt và gia đình tiếp tục sống như người Mông Cổ về mặt phục trang, ăn nói, thể thao, và giải trí. Điều này có nghĩa là họ uống rất nhiều rượu, húp canh ồn ào, và cắt thịt bằng dao tại bàn ăn – điều người Trung Hoa cho là ghê tởm, bởi họ cho hành vi đó chỉ được làm trong bếp lúc chuẩn bị món ăn. Khi rượu chè và việc uống rượu cũng như say xỉn quan trọng như vậy, cảnh tượng ở triều đình hẳn phải khá hỗn loạn khi các quan lại Mông Cổ tự do và theo chủ nghĩa cá nhân cố bắt chước các lễ nghi phức tạp, được sắp xếp tỉ mỉ của triều đình Trung Hoa. Trái ngược với truyền thống yêu cầu các quan lại phải xếp hàng theo cấp bậc, người Mông Cổ thường đứng không theo thứ tự, và phụ nữ cùng tham gia với đàn ông kể cả trong những dịp quan trọng nhất – điều có lẽ khiến người Trung Hoa khó chịu nhất. Các buổi lễ trong triều đình Nguyên Mông thiếu tổ chức tới mức thỉnh thoảng hộ vệ của Khất hãn phải dùng gậy trấn áp đám đông quan lại và khách khứa.



Giống ông nội mình, Hốt Tất Liệt hiểu được tầm quan trọng của việc đặt ra một bộ luật rõ ràng và chắc chắn để làm nòng cốt cho việc cai trị. Việc xây dựng và thực thi luật mới là cách truyền thống để các thủ lĩnh bộ lạc Mông Cổ, cũng như vua chúa Trung Hoa, chứng tỏ uy quyền trong mắt dân chúng. Khi làm ra bộ luật, Hốt Tất Liệt không thay thế hoàn toàn luật Trung Hoa bằng luật Mông Cổ,

mà cải tiến để chúng tương thích với luật của Thành Cát Tư Hãn theo cách để chúng vẫn được cả người dân Mông Cổ và Trung Hoa ủng hộ. Luật lệ là một vũ khí nữa trong cuộc chiến giành lòng trung thành và ủng hộ từ dân chúng, và sau cùng là thắng lợi trước nhà Tống.

Triều Hãn Hốt Tất Liệt bảo đảm quyền với tài sản của địa chủ, giảm thuế, cũng như cải thiện đường sá và giao thông. Để tiếp tục thu phục lòng dân, nhà Nguyên giảm bớt luật trừng phạt nặng nề của nhà Tống. Số tội có thể chịu án tử hình giảm gần một nửa: từ 233 xuống 133, và ngay cả khi đó, Hốt Tất Liệt cũng hiếm khi cho phép áp dụng án tử hình. Suốt ba mươi tư năm ông trị vì, chỉ trừ bốn năm, luôn có ghi chép đầy đủ về các vụ tử hình. Nhiều nhất là 278 vụ vào năm 1283. Ít nhất là 7 vụ vào năm 1263, nhưng có thể lý do của việc thiếu số liệu của bốn năm là vì trong bốn năm đó không có vụ tử hình nào. Tổng lại, chưa tới 2.300 tù nhân bị xử chết trong hơn ba thập niên Hốt Tất Liệt cai trị. Số vụ tử hình hằng năm thời ông ít hơn nhiều số vụ tử hình ở các quốc gia hiện đại như Trung Hoa hay Hoa Kỳ.

Nhìn chung, hệ thống luật lệ và hình phạt của ông vừa thống nhất, vừa khoan hồng và nhân đạo hơn nhà Tống. Khi nào có thể, ông phạt tiền thay vì dùng hình, và đặt ra thủ tục để miễn tội cho tù nhân hối cải. Tương tự, quan lại Mông Cổ nỗ lực xóa bỏ, hay ít nhất là cắt giảm, việc áp dụng nhục hình. Luật lệ Mông Cổ định ra rằng trước khi dùng hình để lấy cung, quan lại phải có bằng chứng cụ thể

chứ không chỉ nghi ngờ rằng ai đó đã phạm tội. Bộ luật Mông Cổ năm 1291 viết rằng quan lại phải “trước hết dùng lý trí để phân tích và suy đoán, không được tùy tiện dùng nhục hình.” Trong khi đó, cùng thời điểm mà người Mông Cổ đang bắt đầu giới hạn hình thức tra tấn, cả nhà thờ và chính quyền ở châu Âu đều thông qua đạo luật cho phép dùng nhục hình cho nhiều tội danh khác nhau mà không cần chứng cứ. Khác với các hình thức nhục hình dã man như kéo xác trên giá, bị bánh xe đè nát, bị đóng đinh, hay bị đốt theo nhiều cách khác nhau thường thấy ở các nước khác, người Mông Cổ chỉ cho dùng gậy đánh.

Sự nương nhẹ của luật Mông Cổ và tập quán văn hóa thảo nguyên còn thể hiện ở nhiều khía cạnh kỳ lạ khác. Quan lại Trung Hoa thường xăm tội tù nhân lên trán để in dấu tội lỗi vĩnh viễn. Vì người Mông Cổ coi vùng trán là nơi trú ngụ của tâm hồn, họ yêu cầu rằng ngay cả trán của phạm nhân cũng không thể bị làm nhục. Triều đình Mông Cổ cho phép việc xăm tội ở những nơi đó là tục lệ, nhưng quy định rằng hình xăm phải ở trên bắp tay với hai lần phạm tội đầu và lên cổ với lần thứ ba, nhưng không bao giờ được ở trên trán. Họ không cho phép hình phạt này lan tới những nơi khác hay tới những dân tộc thiểu số chưa có tục lệ này. Thay vì viết tội lỗi lên người, quan lại Mông Cổ muốn viết tội lỗi lên tường trước cửa nhà kẻ phạm tội để cả cộng đồng canh chừng. Họ cũng ban hành hệ thống quản giáo yêu cầu phạm nhân được thả phải báo cáo với quan lại địa phương để họ xem xét lại hành vi của mình. Theo đúng phương châm của người Mông Cổ về trách nhiệm nhóm, việc một

phạm nhân có được tự do hay không phụ thuộc một phần vào việc liệu họ có chấp nhận tham gia một cơ quan hành pháp hỗ trợ để sử dụng kiến thức hay tội lỗi của họ vào việc bắt các phạm nhân khác. Kẻ phạm tội, và thường là cả gia đình họ, phải ký các giấy tờ xác nhận bản án và thông báo nếu không chấp nhận hay muốn than phiền về quá trình. Để ghi lại sự việc, họ lấy dấu vân tay trên các giấy tờ này. Khi nào có thể, chính quyền Mông Cổ muốn xử lý các vấn đề trước hết từ cấp thấp nhất mà không cần quan lại can thiệp. Tội lỗi trong một gia đình sẽ do gia đình giải quyết, hay tranh cãi giữa một nhóm thầy tu cùng tôn giáo sẽ do các thầy tu cùng tôn giáo đó xử lý, và tội trong cùng một ngành nghề sẽ do hội đồng các ngành nghề này quyết định.

Về việc giải quyết tranh chấp, triều đình Mông Cổ khuyến khích in sách về tội phạm học để dân chúng và các hội đồng trên được hướng dẫn đúng đắn. Về luật tội phạm, họ cũng đặt ra yêu cầu tối thiểu cho các quan lại tới hiện trường để thu thập, phân tích và báo cáo chứng cứ. Việc này bao gồm hướng dẫn xử lý và giám định tử thi để thu thập nhiều thông tin nhất có thể, và báo cáo phải được lưu thành ba bản với hình vẽ miêu tả vị trí vết thương. Các thủ tục của Mông Cổ không chỉ cải thiện chất lượng hành pháp, mà còn tương ứng với chính sách chung rằng toàn bộ dân chúng – chứ không chỉ tầng lớp thượng lưu có học – nên biết và có thể hành xử qua pháp luật. Với người Mông Cổ, luật pháp là một cách để xử lý vấn đề, tạo khối thống nhất và gìn giữ hòa bình hơn là một công cụ định tội hay xử phạt.

Thay vì dạy quan lại về thơ văn và thư pháp, Mông Cổ khuyến khích học hành thực tiễn hơn theo nhiều cách khác nhau. Họ đặt ra các tiêu chuẩn tối thiểu về kiến thức cho mọi ngành nghề từ làm muối và buôn bán tới thầy thuốc và luật sư. Trên mọi lĩnh vực, chính sách của Mông Cổ đều như nhau – để chuẩn hóa và nâng cao trình độ các ngành nghề, đồng thời đảm bảo nhiều người có thể tiếp cận những nghề này cũng như lợi ích và dịch vụ mà chúng đem lại.

Khi chỉ có một số ít người Mông Cổ cai trị rất nhiều dân chúng Trung Hoa, Hãn Hốt Tất Liệt dường như sẽ bị buộc phải chấp nhận việc tuyển chọn quan lại qua quá trình khoa cử, nhưng ông từ chối. Thay vì tiếp tục hệ thống cũ, ông xóa bỏ thi cử và tuyển nhiều người nước ngoài, đặc biệt là người Hồi giáo và – khi có thể – người châu Âu như Marco Polo, để trợ giúp về mặt triều chính. Như ông mình, người nhận thấy các quan lại Hồi giáo có học thức rất giỏi về “luật lệ và tập quán thành thị,” Hốt Tất Liệt cho vời họ từ vương quốc của anh trai ông ở Ba Tư. Ông thường xuyên gửi lời tới Giáo hoàng và các vị vua ở châu Âu đề nghị họ gửi học giả và trí thức tới, nhưng không nhận được hồi âm.

Song, nhận thấy mối nguy của việc phụ thuộc quá nhiều vào một quốc gia hay một dân tộc, và muốn họ cạnh tranh với nhau, Hốt Tất Liệt liên tục pha trộn người Trung Hoa và người nước ngoài, bao gồm người Tây Tạng, Armenia, Khiết Đan, Tajik, Duy Ngô Nhĩ, Đẳng Hạng, Turk, Ba Tư và người châu Âu. Mỗi cơ quan được bố trí với một giới hạn người chia thành ba nhóm lớn, gồm người bắc Trung

Hoa, người nam Trung Hoa và người nước ngoài, để mỗi quan lại đều có những người thuộc các văn hóa và tôn giáo khác nhau. Giống như Thành Cát Tư Hãn đã thăng chức cho người từ tầng lớp đáy xã hội tới cấp bậc lãnh đạo cao nhất dựa theo khả năng và thành tựu của họ chứ không phải nguồn gốc xuất thân, triều đình của Hốt Tất Liệt liên tục thăng chức cho những người làm các công việc hèn kém nhất như nấu bếp, gác cổng, ghi chép và thông dịch. Cả việc đề bạt những người tầng lớp thấp và di chuyển họ tới các khu vực mới khiến họ ngày càng phụ thuộc và trung thành với triều đình Mông Cổ và nối lòng sự kết nối với dân chúng được cai trị.

Không có hệ thống cấp bậc quan lại nghiêm ngặt để quản lý các địa phương, Hốt Tất Liệt áp dụng hệ thống của Thành Cát Tư Hãn để đưa ra quyết định thông qua các buổi gặp mặt, hội đồng và bàn bạc thường xuyên. Bất cứ khi nào có thể, ở mọi cấp bậc, người Mông Cổ thay thế thủ tục hành chính với các hội đồng theo hình mẫu các buổi *hốt lý đài* trên thảo nguyên. Các hội đồng địa phương phải gặp mặt hằng ngày, và mỗi phương sách mới đều phải được ít nhất hai vị quan đồng thuận. Hội đồng phải bàn luận các vấn đề và đi tới một quyết định thống nhất; quyết định này phải do tất cả đưa ra chứ không phải chỉ một cá nhân. Theo tiêu chuẩn người Trung Hoa, hệ thống này quá thiếu hiệu quả và không thực tiễn so với việc để một vị quan quyết định và tất cả mọi người phải tuân theo. Người Mông Cổ cũng khuyến khích áp dụng các hội đồng nhỏ khác theo nhiều cách khác nhau. Bệnh nhân không hài lòng với dịch vụ khám bệnh có thể yêu cầu đền bù từ một hội đồng gồm các đại diện từ

trong và ngoài ngành y. Các nhóm tương tự được lập ra để giải quyết tranh chấp liên quan tới rất nhiều ngành nghề, từ binh lính tới nhạc sĩ.

Nếu hệ thống điều hành cũ phụ thuộc vào các quan văn không được trả lương mà kiếm sống bằng cách bòn rút tiền từ những người cần họ giúp hay đóng dấu cho phép, người Mông Cổ thuê quan có trả lương cho những việc hành chính thông thường ở cấp thấp hơn. Họ chuẩn hóa mức lương trên toàn lãnh thổ với một số điều chỉnh cấp địa phương tùy theo chi phí sinh hoạt.

Việc có những hội đồng đồng thuận và quan chức có trả lương không ăn sâu bén rễ ở Trung Hoa, và chấm dứt sau đời nhà Nguyên. Ngay khi nhà Minh lên nắm quyền, họ quay về hình thức cũ là các bộ hành chính và quản lý từ trên xuống thay vì các hội đồng. Trung Hoa không thử nghiệm lại hình thức quản lý hành chính có tham gia này lần nữa cho tới thế kỷ hai mươi, khi các nhà sáng lập ra nền cộng hòa và cộng sản cố tái lập các hội đồng địa phương, thảo luận, cán bộ có trả lương, và cho người dân tham gia vào chính phủ.



Để việc giao thương trên cả nước ngày càng nhanh chóng và an toàn, Hốt Tất Liệt mở rộng lưu thông tiền giấy. Hệ thống này đã hoàn toàn đi vào hoạt động khi Marco Polo đặt chân tới đây. Ông miêu tả tờ tiền giấy làm từ vỏ cây dâu tằm giống tờ giấy chúng ta

thấy ngày nay, nhưng khi đó vẫn chưa được biết tới ở châu Âu. Tiền được cắt thành hình chữ nhật nhiều kích thước khác nhau, ghi mệnh giá và đóng dấu đỏ. Tiền giấy thuận tiện nhất là bởi nó dễ dàng sử dụng và di chuyển hơn tiền xu đồng kền. Marco Polo viết rằng loại tiền này được cả đế quốc sử dụng: “Từ chối nó chính là nhận tội chết,” nhưng hầu hết mọi người “đều sẵn sàng nhận tiền giấy vì nó có thể mua mọi thứ bao gồm cả ngọc trai, đá quý hay vàng bạc.” chính quyền Mông Cổ ở Ba Tư đã cố gắng bắt thành trong việc áp dụng hệ thống tiền giấy ở đây vì khái niệm này quá xa lạ với lái buôn địa phương, và sự bất bình của họ có thể dẫn đến bạo động, trong khi đó Mông Cổ không chắc rằng lực lượng của họ có thể chiến thắng. Thay vì mạo hiểm thua trận trong nhục nhã, chính quyền cho thu hồi tiền giấy lại.

Nơi nào có tiền giấy, nơi đó các thảm họa tài chính và ghi nợ càng dễ xảy ra. Để giữ thị trường ổn định, nhất là trong việc mở rộng tín dụng, luật Mông Cổ cho phép tuyên bố phá sản, nhưng không lái buôn hay người mua hàng nào được tuyên bố phá sản quá hai lần để trốn nợ. Tới lần thứ ba, họ có thể sẽ bị tử hình.

Nếu người Mông Cổ cương quyết không chấp nhận một số khía cạnh của văn hóa Trung Hoa như Khổng giáo hay tục bó chân, việc cải tổ hệ thống tiền tệ cho thấy họ đánh giá cao nhiều mặt khác. Hốt Tất Liệt sẵn sàng đào sâu vào lịch sử Trung Hoa để tìm ý tưởng và các việc có ý nghĩa thực tế. Ông cho xây trường học và mở lại Hàn Lâm Viện, nơi các học giả tài trí nhất theo học để quảng bá một

phần tri thức và văn hóa Trung Hoa truyền thống. Ông sáng lập ra Trường tiếng Mông Cổ vào năm 1269, và Đại học Quốc gia Mông Cổ vào năm 1271 ở Khanbalik. Ông mở các khoa mới và tuyển học giả để ghi lại các sự kiện đương thời, biên tập và tái bản văn tự cũ, cũng như quản lý kho lưu trữ.

Triều đình Mông Cổ lưu trữ các văn tự không chỉ bằng tiếng Mông Cổ mà còn cả tiếng Ả-rập, Ba Tư, Duy Ngô Nhĩ, Đẳng Hạng, Nữ Chân, Tây Tạng, Trung Hoa và các ngôn ngữ ít phổ biến; nhưng họ vẫn gặp khó khăn khó giải quyết với sự đa dạng ngôn ngữ này. Vì chỉ có bảng chữ cái Mông Cổ – Duy Ngô Nhĩ, họ khó có thể ghi chép lại mọi thông tin hành chính cần thiết trên cả vương quốc rộng lớn. Mỗi ngày, các quan lại phải đánh vần tên của các trấn Trung Hoa, quân vương Nga, núi Ba Tư, hiền nhân Ấn Độ giáo, tướng lĩnh Việt Nam, giáo sĩ Hồi giáo và các con sông ở Hungary. Vì dân chúng Nguyên Mông dùng quá nhiều ngôn ngữ khác nhau như vậy, Hốt Tất Liệt thử một trong những thí nghiệm tân tiến nhất trong lịch sử học thuật và hành chính. Ông muốn tạo ra một bảng chữ cái đơn nhất để viết mọi ngôn ngữ trên thế giới. Ông giao nhiệm vụ này cho Lạt ma Phật giáo Tây Tạng Phagspa, và năm 1269 ông nhận được bộ bảng chữ cái bốn mươi một ký tự bắt nguồn từ bảng chữ cái Tây Tạng. Hãn Hốt Tất Liệt đặt đây là hệ thống chữ viết chính thức của đế quốc, nhưng thay vì ép buộc tất cả phải dùng nó, ông cho phép người Trung Hoa và các dân tộc khác tiếp tục dùng hệ thống chữ viết của riêng mình với hi vọng cách viết mới, với những lợi thế ưu việt của mình, sẽ dần thay thế cái cũ. Song các học giả Trung Hoa

quá gắn bó với hệ thống chữ viết cổ đại của mình và không muốn nó bị thay thế bằng một hệ mới của một tộc người mọi rợ, và phần lớn dân chúng đều từ bỏ cách viết của người Mông Cổ khi nhà Nguyên dần suy yếu.



Thông thường nông dân phải khom lưng cúi mình trước mọi tầng lớp quan lại – những kẻ kiểm soát cả những khía cạnh riêng tư nhất của cuộc đời họ. Nhà Nguyên đảo ngược trật tự thâm căn cố đế này bằng cách lập các nhóm năm mươi hộ nông dân gọi là *she*. Họ quản lý việc đồng ruộng địa phương, chịu trách nhiệm cải thiện đất đai, sử dụng nước và các tài nguyên thiên nhiên khác, cũng như cung cấp kho lương thực khi có nạn đói. Nhìn chung, họ giống như một dạng chính quyền địa phương, kết hợp các yếu tố của tổ chức thập phân của Thành Cát Tư Hãn và truyền thống nông nghiệp Trung Hoa.

Các *she* cũng có nhiệm vụ giáo dục con em nông dân; người Mông Cổ khuyến khích việc biết đọc biết viết để nâng cao chất lượng sống. Hãn Hốt Tất Liệt mở trường công để phổ cập giáo dục cho mọi trẻ em, kể cả con của nông dân. Trước đây, chỉ có người giàu mới có thời gian và tiền bạc để cho con đi học, và do vậy suốt nhiều thế hệ nắm quyền đàn áp tầng lớp nông dân ít học. Người Mông Cổ nhận thấy rằng vào mùa đông, con em nông dân có thời gian học, và thay vì dạy chúng bằng tiếng Trung cổ điển, các thầy đồ dùng ngôn ngữ thông thường cho các bài học thực tiễn hơn. Ghi

chép của triều Nguyên liệt kê 20.166 trường công được mở dưới thời Hốt Tất Liệt trị vì. Dù có thể con số này đã bị các quan lại thói phòng lên để nâng cao thành tích, thành tựu của triều Nguyên vẫn rất đáng kể, nhất là khi chưa quốc gia nào khác từng nỗ lực cung cấp giáo dục phổ cập như vậy. Ở phương Tây, phải một thế kỷ sau đó các tác giả mới bắt đầu viết bằng ngôn ngữ thường nhật, và gần năm trăm năm nữa các chính phủ mới bắt đầu nhận trách nhiệm phổ cập giáo dục cho con em thường dân.



Trong xã hội Khổng giáo truyền thống, văn học luôn được hướng tới lối viết đặc thù dùng trong hệ thống khoa cử. Điều này có nghĩa là văn học luôn bị giới hạn trong những gì giới quan lại cần. Song người Mông Cổ lại cho phép mở rộng phạm vi văn học, và khuyến khích các tác giả viết bằng ngôn ngữ đời thường của dân chúng thay vì phong cách cổ điển được giới quan lại có học ưa thích. Thị hiếu Mông Cổ gần gũi với dân chúng hơn là với giới thượng lưu kiểu cách, và họ kết hợp văn hóa dân gian với văn hóa triều đình để tạo ra nhiều hình thức giải trí mới thú vị hơn.

Giống như các buổi lễ trang trọng khi Thành Cát Tư Hãn lên ngôi năm 1206, triều Nguyên tổ chức các buổi lễ lạt hoành tráng dành cho hàng ngàn người và có thể kéo dài nhiều tuần lễ. Năm 1275, họ tóm tắt lịch sử quân đội Mông Cổ trong một vở kịch lễ do quân đội biểu diễn. Nó gồm sáu phần, đại diện cho các giai đoạn quan trọng

trong quá trình thành lập Đế chế Mông Cổ từ Thành Cát Tư Hãn tới Hãn Mông Kha.

Có khả năng tổ chức các buổi diễn công cộng và nắm được thị hiếu dân chúng, Hốt Tất Liệt nhiệt tình ủng hộ kịch nghệ, một hình thức nghệ thuật thường bị quên lãng trong văn hóa Trung Hoa truyền thống, và ông thường xuyên cho diễn kịch trong cung điện. Quan lại Mông Cổ thích kịch có nhào lộn, nhạc xúc động, trang điểm sáng và phục trang sặc sỡ. Giống các tác phẩm của William Shakespeare ở châu Âu, các nhà viết kịch triều Nguyên cố gắng viết các tác phẩm vừa hấp dẫn vừa để tìm hiểu các vấn đề như mối quan hệ giữa quyền lực và tiết nghĩa. Người ta cho rằng không vở kịch nào bị kiểm duyệt dưới thời Hốt Tất Liệt, dù thông tin này không thể kiểm chứng được. Các vở kịch ra đời tồn tại rất lâu trong văn học Trung Hoa, và triều Nguyên là triều đại huy hoàng của kịch Trung Hoa. Số vở kịch mới được biểu diễn trong thời này được ước tính là khoảng 500, trong đó 160 vở còn tồn tại tới ngày nay.

Thông thường ở Trung Hoa, các nghệ sĩ biểu diễn như diễn viên và ca kỹ bị xếp loại về đức hạnh và phẩm giá ngang hàng với gái điếm, gái bao và các ngành nghề ngoài rìa xã hội khác. Các vua Mông Cổ nâng vị thế của họ lên người có nghề nghiệp và cho dựng các khu vực nhà hát để những buổi biểu diễn không bị giới hạn ở chợ, nhà thổ và quán trọ. Sự kết hợp của kịch nghệ Trung Hoa với sự bảo trợ của người Mông Cổ là nền tảng cho nhà hát kịch Bắc Kinh sau này.

Dù bảo trợ nhiều loại hình nghệ thuật đại chúng để giải trí cho cả bản thân và quần chúng, người Mông Cổ vẫn tuân theo tục lệ tránh đổ máu. Dù thích đấu vật và bắn cung, họ không phát triển loại hình nào tương tự như trò chơi giác đấu hay giết chóc công khai mà người La Mã ưa thích, hay các môn thể thao châu Âu truyền thống như cho động vật đấu nhau như trò mồi gấu hay đấu chó, hay động vật đấu người như trò đấu bò. Người Mông Cổ không cho phép coi việc hành hình tù nhân là trò thưởng ngoạn công khai như việc chặt đầu hay treo cổ ở các thành phố châu Âu. Họ cũng không có trò giải trí thiêu sống người ở nơi công cộng như thường thấy ở Tây Âu, nơi nhà thờ Ki-tô giáo được phép làm vậy.



Chiến lược giành sự ủng hộ từ quần chúng của Hốt Tất Liệt không chỉ là tạm thời, mà ông kiên trì theo đuổi một cách có hệ thống một chính sách kéo dài hai thập niên để chiếm được lòng trung thành của một nền văn minh châu lục. Người Mông Cổ khắc họa bản thân là các nhà cai trị mạnh mẽ được trời chọn để thống nhất người Trung Hoa, trái ngược với các vua nhà Tống yếu ớt và xa cách, sa đọa trong sự xa hoa suy đồi và khoe mẽ tài sản hơn là sức mạnh quân sự. Dù người Mông Cổ khác biệt về nhiều mặt, dân chúng Trung Hoa tìm được nhiều điểm chung về thị hiếu và suy nghĩ với họ hơn là với chính những quan lại đồng hương.

Dần dần, quân lính, quan lại và nông dân từ bỏ nhà Tống để sống dưới quyền nhà Nguyên, hay giúp nhà Nguyên chiếm khu vực của họ. Ngày càng nhiều lái buôn buôn bán với người Mông Cổ, các tu sĩ và học giả tới tìm kiếm sự bảo hộ và tự do di chuyển, và cuối cùng tướng lĩnh và toàn bộ binh đoàn lính và thủy thủ Trung Hoa cũng đào ngũ sang bên Mông Cổ. Nhà Tống sụp đổ không chỉ một sớm một chiều, mà là một cuộc xói mòn từ từ.

Xuyên suốt cả chiến dịch, quân Mông Cổ vẫn duy trì áp lực quân sự lên nhà Tống. Mỗi chiến thắng nhỏ lại củng cố niềm tin rằng Trời đặt tương lai vào tay Mông Cổ và đã từ bỏ nhà Tống. Hốt Tất Liệt chỉ đạo chiến dịch lấy lòng dân chúng nhưng không quản lý quân đội, mà ông giao cho các vị tướng tài của mình, ví dụ như một người tên Bayan. Ông đánh quân Trung Hoa tài tình gần bằng Tốc Bất Đài tiêu diệt các quân đội châu Âu từ Nga tới Hungary. Năm 1276, quân Mông Cổ cuối cùng cũng chiếm được kinh đô nhà Tống ở Hàng Châu, và trong những năm sau đó quét sạch các mầm mống nổi dậy ở địa phương. Nhờ kiên trì tuyên truyền và áp dụng các chính sách khéo léo, Hãn Hốt Tất Liệt đã thành công trong việc mà Thành Cát Tư Hãn với quân đội hùng mạnh của mình đã không làm được. Để giữ hình ảnh mới của mình là người đại diện cho các đức tính Trung Hoa, Hốt Tất Liệt cho phép hoàng thái hậu và phần lớn hoàng tộc sống trong một cung điện xa hoa với đầy đủ các tiện nghi họ vẫn thường có. Để tránh việc người kế vị của nhà Tống trở thành trung tâm nổi dậy, ông cho thái tử đi học ở Tây Tạng. Năm 1296, thái tử quyết định đi tu.

Với giới nho sĩ Trung Hoa, nhà Tống xưa kia trở thành ký ức hoài niệm về một thời vàng son. Nhà thơ Tạ Cao miêu tả nỗi nhớ này trong một bài thơ mang tên “Thăm cố cung Hàng Châu”:

Hòa thử hà nhân vị thử hôn

Lạc hoa đài điện ám tiêu hôn

Triều Nguyên các hạ quy lai yến

Bất kiến tiền đầu anh vũ ngôn.

(Dịch nghĩa:

“Lúa mạ mọc cao, còn ai là người gác

Hoa rặng cùng đài điện làm lòng sầu muộn

Chim yến bay qua lại về hướng vua Nguyên

Phía trước không còn nghe tiếng vệt.”)

Hốt Tất Liệt hiểu được ông đã giành được một viên ngọc quý trong cuộc chinh phạt kinh đô và quan lại nhà Tống. Chúng đại diện cho đỉnh cao văn minh Trung Hoa, và trong những năm tiếp theo, ông nỗ lực gìn giữ thành tựu của họ trong lúc cải tổ và mở rộng vương quốc. Học giả Nhật Bản Hidehiro Okada đã viết, “Gia tài lớn nhất Đế chế Mông Cổ để lại cho người Trung Hoa chính là quốc gia Trung Hoa.” Người Mông Cổ thống nhất không chỉ tất cả các vùng nói nhiều phương ngữ tiếng Trung khác nhau, mà còn kết hợp với các vương quốc Tây Tạng, Mãn Châu, Duy Ngô Nhĩ và hàng chục tiểu vương quốc và nhà nước bộ lạc lân cận. Quốc gia mới dưới sự trị vì của họ lớn hơn gấp năm lần nền văn minh của những người

nói tiếng Trung. Văn hóa Trung Hoa chính thống được sinh ra từ đây không phải của người Mông Cổ, và cũng không phải của người Trung Hoa. Hốt Tất Liệt đã tạo ra một nền văn hóa lai, và nhờ nỗ lực của ông, nó sẽ có ảnh hưởng đến toàn thế giới với quy mô và tầm quan trọng không ai ngờ tới.

Giờ đây khi đã kiểm soát hầu hết các vùng đất có thể tới bằng đường bộ, Hốt Tất Liệt phải nhìn ra biển để tìm mục tiêu chinh phạt mới. Các người thăm dò buôn bán đã mang lại thông tin chi tiết về các hòn đảo xa xôi giàu gia vị Java và Ceylon, cũng như vùng đảo Nhật Bản gần hơn ở phía bắc. Ông muốn thêm chúng vào Đế chế Mông Cổ ngày càng mở rộng. Năm 1268, ông gửi sứ giả tới Nhật Bản yêu cầu đầu hàng, nhưng bị từ chối. Vẫn còn bận rộn với cuộc chinh phạt cuối cùng chống lại nhà Tống, ông không tấn công Nhật, mà tiếp tục gửi thêm sứ giả để thuyết phục họ ra hàng.

Sau khi sáp nhập thủy quân của nhà Tống vào của mình, ông có được lực lượng và kỹ thuật cần thiết để xâm lược quần đảo bất tuân này. Ông vực dậy và mở rộng hải quân Tống, và cố gắng biến nó chỉ từ một nhóm tuần tra bờ biển và quận ven sông thành một hạm đội đại dương chính thống có khả năng hoạt động ở ngoài biển khơi vì cả mục đích quân sự và thương mại. Ông chọn bán đảo Triều Tiên làm trạm đóng tàu lớn, đồng thời là căn cứ hải quân và quân sự để chuẩn bị xâm lược Nhật Bản. Dù những con tàu này thuộc hàng lớn nhất thế giới thời đó, tốc độ đóng tàu làm giảm chất lượng của chúng. Các bằng chứng khảo cổ học cho thấy đã có nhiều cách làm

tất như ghép hai hòn đá lớn với nhau làm mỏ neo thay vì đục đẽo một hòn đó để làm mỏ neo chắc chắn hơn. Quân Mông Cổ mang lên tàu lương thực, đồ giáp và đạn dược, bao gồm cả lựu đạn gôm to như quả dưa chứa đầy thuốc súng và mảnh vụn để tấn công phòng binh Nhật.

Hốt Tất Liệt gửi sứ giả thêm nhiều lần nữa để thuyết phục đảo quốc Nhật Bản phục tùng Mông Cổ, nhưng chính quyền quân sự luôn từ chối. Năm 1274, Hốt Tất Liệt thành lập hạm đội gồm khoảng chín trăm tàu để chở khoảng hai mươi ba ngàn lính bộ binh Triều Tiên và Trung Hoa cùng một số lượng không rõ kỵ sĩ Mông Cổ. Tháng Mười một, họ giông buồm đi 110 dặm vào vùng nước dữ ngăn cách Triều Tiên và Nhật Bản. Quân Mông Cổ dễ dàng chiếm được đảo Tsushima nằm ở giữa eo biển và đảo Ika gần Kyushu. Hạm đội tiến vào vịnh Hakata, đổ bộ quân lính và đưa gia súc lên bờ.

Các chiến binh samurai ra trận đánh một một với quân Mông Cổ, nhưng họ giữ nguyên đội hình. Như mọi khi, quân Mông Cổ giao chiến tập thể chứ không cá nhân. Thay vì chọn cách đánh tay đôi, họ dùng hỏa tiễn nổ và bắn tên liên tục. Quân Mông Cổ tàn sát các chiến binh Nhật Bản lừng danh, và nhóm quân Nhật còn sót lại rút lui từ bờ biển vào pháo đài trong đất liền. Quân Mông Cổ không đuổi theo họ, bởi họ không có thông tin đáng tin cậy về khu vực này. Thay vào đó, họ vinh quang rời khỏi chiến trường dù có thương vong, và lấy thêm người, ngựa và quân nhu trên tàu. Kế hoạch tiếp

theo của quân Mông Cổ tới giờ vẫn là một bí ẩn. Họ có định quay lại vào ngày hôm sau để đuổi theo quân Nhật? Sau khi thắng trận đánh này, họ có định tiếp tục đi dọc theo bờ biển để tấn công một vị trí khác? Có phải họ được cử tới để thăm dò phản ứng và thủ thuật của Nhật? Có phải họ thật ra chịu thương tổn nặng nề hơn vẻ ngoài và do vậy phải rút quân?

Đêm đó, khi toàn bộ quân xâm lược còn đang ở trên tàu, một trận bão mùa thu lớn đánh vào đại dương. *Kamikaze*, hay Thần Phong – theo tên gọi người Nhật đặt cho nó sau này, làm biển dậy sóng và phá tan nhiều con thuyền tạm bợ khi chúng đập vào đá và bờ biển. Khoảng mười ba ngàn lính Mông Cổ đã chết khi tìm đường thoát thân, chủ yếu là do chết đuối, giữa eo biển chết người ngăn cách họ với bến cảng an toàn ở Triều Tiên. Hạm đội lớn nhất trong lịch sử đã biến thành cuộc thảm sát lớn nhất – nhưng gần như không đổ máu – ngoài biển khơi.

Trong lời giải thích giả tưởng mà vua chúa thường tự dựng lên cho người khác nhưng cuối cùng lại cũng tin là thật, Hốt Tất Liệt và quan lại của ông nói rằng cuộc xâm lược đã thành công vì quân Mông Cổ đã đánh bại Nhật trong cuộc chiến ngắn ngủi trên đất liền; việc rất nhiều quân lính hi sinh và gần như cả thủy quân đã bị phá hủy không quan trọng bằng. Nên năm sau đó, ông lại cử sứ giả tới Nhật Bản yêu cầu Thiên hoàng Nhật đích thân tới kinh đô nhà Nguyên để hàng phục, sau đó Hốt Tất Liệt sẽ tái phục chức cho ông ta. Người Nhật cũng lại tin rằng họ đã chiến thắng dù đã phải chịu

tồn thất trên đất liền, nên đã bác bỏ yêu cầu này. Tin vào bản thân hoặc sự phù hộ của thánh thần, người Nhật đặc tội lỗi nghiêm trọng nhất với người Mông Cổ. Họ chặt đầu các sứ giả, làm máu họ tràn ra, rồi đem bêu đầu thị chúng.

Hốt Tất Liệt chuẩn bị cho một cuộc viễn chinh nữa. Quân Nhật bắt đầu đóng một đội tàu nhỏ để đánh kẻ xâm lược trên mặt nước, và dọc theo bờ biển họ dựng một bức tường đá để ngăn lính và ngựa Mông Cổ vào bờ. Khi Hốt Tất Liệt cử thêm sứ giả tới vào năm 1279, người Nhật lại xử tử họ, và cả hai bên chuẩn bị tham chiến. Lần này, quân Mông Cổ sẽ tiến đánh từ hai hướng, với thêm một hạm đội Triều Tiên đông gần bằng lần trước. Theo sau là hạm đội chính từ Trung Hoa với 3.500 tàu do 60.000 thủy thủ lái để chở 100.000 lính; và lần này họ tới vào mùa hè thay vì mùa thu.

Hạm đội Triều Tiên ra khơi vào cuối tháng Năm năm 1281. Dù Nhật đã chống trả rất dữ dội, chỉ trong vài ngày họ đã lại chiếm được hòn đảo trên eo biển. Tuy nhiên, khả năng lên kế hoạch của Mông Cổ trên biển lại không chính xác và dễ thực hiện như trên đất liền. Đội tàu Trung Hoa gặp phải vô số khó khăn và chậm trễ. Hạm đội Triều Tiên cập vịnh Hakata và chờ đợi nhánh quân Trung Hoa hỗ trợ từ phía nam, nhưng họ không bao giờ tới. Bức tường quân Nhật dựng nên ngăn cản họ cập bến, và đội quân xâm lược mắc kẹt trên tàu trong tiết trời tháng Sáu nóng nực, và nhanh chóng đổ bệnh khi các đợt dịch nhỏ không rõ bệnh bùng phát. Về đêm, Nhật cho thuyền ra đánh tàu giữa màn đêm để khiến quân địch hoảng sợ hơn

là để gây tổn hại về mặt quân sự. Không thể cập bờ và sợ hãi các đợt tấn công buổi đêm, ngày 30 tháng Sáu, đội tàu Triều Tiên rút lui về đảo Takashima để chờ đợi hạm đội từ phía nam – cuối cùng cũng tới hai tuần sau đó. Hạm đội – giữa cảnh nhiễu loạn, bệnh tật, và đã lênh đênh ngoài biển lâu hơn dự định hay mức quân lượng cho phép – đi tới Nhật Bản giữa tháng Tám. Một lần nữa, một trận bão làm biển động, lật và phá tan tàu, và có lẽ hơn mười vạn người đã chết. Chẳng có mấy con tàu còn sót lại để kể lại thảm họa này.

Cuộc xâm lăng Nhật Bản của Hốt Tất Liệt đã thất bại, nhưng nó đã ảnh hưởng lớn tới đời sống chính trị và xã hội của Nhật, bởi nhờ đó họ đã thúc đẩy nước này hướng tới thống nhất văn hóa và một chính phủ quân sự. Còn Mông Cổ chọn cách quên Nhật Bản, giả vờ những thất bại này chưa từng xảy ra và tiếp tục tìm kiếm những mục tiêu được cho là dễ dàng hơn.

Cuộc chinh phạt trên đất liền lại tiếp tục. Dù gặp rất nhiều khó khăn với cái nóng nhiệt đới và địa hình xa lạ, quân Mông Cổ thành công ở Myanmar, An Nam ở phía bắc Việt Nam, và Lào. Nhiều vương quốc Đông Nam Á, bao gồm Champa ở phía nam Việt Nam và Malabar ở bờ biển Ấn Độ, tình nguyện hàng phục nhà Nguyên. Về một mặt nào đó, hành động đầu hàng này có ý nghĩa biểu tượng hơn là thực tế, bởi Mông Cổ cũng không có đủ nhân sự để cai trị những nước này. Tuy nhiên, họ có gửi cống vật cho triều đình nhà Nguyên, bao gồm voi, tê giác, và một cái răng được cho là của chính đức Phật. Việc trao đổi cống vật và quà tặng là lớp nguy trang

mang tính nghi lễ cho các hoạt động giao thương ngày càng phát triển về cả số lượng và giá trị.

Người Mông Cổ không chỉ dựng nên một nước Trung Hoa thống nhất, mà song song với đó, ảnh hưởng của họ cũng tạo áp lực tương tự lên các nước nhỏ xung quanh. Từ đầu, Mông Cổ đã thúc đẩy các tiểu bang gần gũi về văn hóa nhưng thường xuyên gây chiến trên bán đảo Triều Tiên hợp nhất. Tương tự, ở Đông Nam Á, khu vực vẫn nằm ngoài quyền cai trị trực tiếp của nhà Nguyên, họ đã tạo ra nhiều quốc gia mới là nền tảng của Việt Nam và Thái Lan ngày nay. Trước thời nhà Nguyên, vùng đất ngày nay là Thái Lan, Lào, Việt Nam và Campuchia có nền văn hóa rất Ấn Độ và theo các phong cách kiến trúc, tục lệ tôn giáo, và thần thoại của Ấn Độ giáo. Mông Cổ và người nhập cư Trung Hoa đi cùng họ đã tạo một nền văn hóa lai tạo mới sau này được gọi là nền văn hóa Trung-Ấn.

Mông Cổ không đạt được nhiều thành công ở các hòn đảo thuộc Indonesia ngày nay. Năm 1289, Hốt Tất Liệt cử sứ giả tới Java cũng để yêu cầu họ hàng phục như vua chúa các vương quốc lân cận đã làm, như vua ở đây sợ rằng nhà Nguyên định tước quyền kiểm soát việc buôn bán gia vị quý giá của Java trên quần đảo Maluku. Vua Java đóng dấu sắt nung lên mặt sứ giả và trả ông về cho Hốt Tất Liệt. Hốt Tất Liệt liền ra lệnh chuẩn bị một hạm đội để chinh phạt Java và trả thù vị vua như ở Nhật Bản. Năm 1292, hạm đội mới gồm một ngàn tàu thuyền và hai vạn lính ra khơi với lương thực dự trữ cho một năm. Khi tới nơi vào năm 1293, quân Mông Cổ dễ dàng

thắng lợi, nhanh chóng giết vị vua xác xược và dường như đã chiếm được hòn đảo mà không tốn nhiều công sức. Nhưng sau đó họ rơi vào bẫy. Tin rằng vị vua mới đang chuẩn bị tổ chức buổi lễ hàng phục, các tướng lĩnh Mông Cổ bị mai phục, nhiều người trong số họ bị giết, và toán quân sống sót rút khỏi hòn đảo trong nhục nhã.

Hốt Tất Liệt thất bại trong việc điều chỉnh các chiến lược tài tình của Mông Cổ cho chiến trận trên đại dương. Các thủ thuật cổ xưa của các thợ săn trên lưng ngựa mà ông nội ông đã dựa vào cho các chiến dịch trên đất liền không phù hợp với các chiến dịch trên tàu. Khác với các cường quốc biển ngày trước như La Mã và Athens chỉ hoạt động trong các khu vực nhỏ khép kín của Địa Trung Hải, Mông Cổ đã biến Trung Hoa thành một cường quốc đại dương. Về mặt này, nhà Nguyên Mông đã dẫn đầu một loại hình sức mạnh đế quốc mới dựa trên hạm đội hải quân mà trong vài thế kỷ tiếp theo sẽ trở nên phổ biến tại Tây Ban Nha, Anh và Hà Lan.

Tuy nhiên, vào lúc này, thất bại của Hốt Tất Liệt tại Nhật Bản và Java đã định ra ranh giới phía đông của Đế chế Mông Cổ. Đế quốc sẽ không bao giờ mở rộng qua biển, không tới cả những hòn đảo gần hơn như Đài Loan hay Philippines. Tương tự, thất bại trước người Mamluk Ai Cập vào năm 1260 khi Hốt Tất Liệt mới lên ngôi cũng đã giới hạn ranh giới về phía tây nam, cũng như cực tây bắc khi tự nguyện rời bỏ Ba Lan và Hungary hai mươi năm trước đó. Bởi vậy, giữa năm 1242 và năm 1293, Mông Cổ mở rộng tới mức cực điểm, và bốn trận chiến đánh dấu các biên giới ngoài của thế giới

Mông Cổ – Ba Lan, Ai Cập, Java và Nhật Bản. Vùng đất bên trong bốn điểm này đã phải trải qua các cuộc chinh phục tàn phá và phải nhanh chóng thích nghi với một triều đình rất khác biệt, nhưng họ sắp tận hưởng một thế kỷ bình yên chưa từng có về mặt chính trị, với sự bùng nổ về giao thương, công nghệ và tri thức chưa từng thấy trong lịch sử.



Mỗi mùa xuân tới, khi hàng đàn cò bay qua bắc Trung Hoa về phương Bắc để sinh sản ven vùng hồ và sông nông của Mông Cổ, Hốt Tất Liệt lại chờ đợi chúng ở vùng nông thôn, nằm dài trên chiếc trường kỷ lụa phủ da hổ đặt trong chiếc kiệu mạ vàng tuyệt đẹp trên lưng bốn con voi được ban cho ông từ cuộc xâm lược Myanmar. Thân hình quá khổ và bệnh gout khiến ông không thể cưỡi ngựa, và ông săn bắn một cách thoải mái trong căn buồng đặc biệt và tinh xảo này. Khi ông muốn săn, mái căn buồng thu lại về phía sau, để lộ đàn cò trắng xám dày đặc tới nỗi chúng trông như mây trên nền trời xanh ngắt. Khi Hốt Tất Liệt ra hiệu, hàng trăm người nuôi chim xếp hàng dọc theo hai bên voi, tháo bỏ lớp bịt mắt bằng da trên chim, và các con chim cất bắc cực, chim sói non và đại bàng cất cánh. Chúng đuổi theo đàn cò và lần lượt kéo chúng ra khỏi nền trời, mang chúng về cho chủ của mình.

Dù ông nội ông quy định người Mông Cổ chỉ săn bắn vào mùa đông và không bao giờ vào mùa xuân, Hốt Tất Liệt không thích săn

giữa cái lạnh mùa đông và thay đổi luật này. Ngay cả khi đã mặc áo khoác lông chồn trắng, chân chồn zibelin, và ngồi giữa thảm da hổ trên sàn và trên tường, ông vẫn thấy nhiệt độ quá khó chịu và gió quá buốt; bởi vậy, ông lùi mùa đi sẵn tới mùa xuân, khi thời tiết dễ chịu hơn.

Trong đoàn đi săn, quân lính cưỡi ngựa. Lạc đà chở hàng hóa, và những con voi khác chở các kiện nhỏ hơn phòng trường hợp vị hãn muốn đuổi theo con mồi vào những nơi hẹp hơn cung điện bốn voi di động của ông có thể đi lọt. Đoàn xe kéo đi theo cờ phướn hoàng gia của Hốt Tất Liệt, và được trang trí bằng các dải lụa sặc sỡ. Đoàn săn cũng bao gồm hổ săn mồi ngồi trong lồng do bò khỏe kéo, cũng như báo và linh miêu ngồi ở cuối lưng ngựa một mình hoặc sau người huấn luyện. Khi có con mồi, Hốt Tất Liệt sai một trong những con thú săn mồi được huấn luyện giết nó. Chó săn gấu và các con mồi nhỏ hơn, báo săn dê, và hổ săn lừa lớn hoang hoặc bò. Đội bắn cung đứng sẵn sàng bắn bất kỳ đối tượng nào vị hãn muốn nếu thú săn không thể tiếp cận được chúng.

Đoàn săn của Hốt Tất Liệt ở vùng nông thôn gồm rất nhiều nhà chiêm tinh, đoán số, thầy pháp Mông Cổ và nhà sư Tây Tạng. Công việc của họ hơi giống cách Thành Cát Tư Hãn sử dụng các thầy pháp trước chiến trận: họ xua mây mưa và bất kỳ loại thời tiết xấu nào có thể cản đường người thợ săn vĩ đại. Một đoàn xe lớn như vậy có âm thanh và mùi hương rất rõ ràng, nên động vật được cảnh báo sớm và dễ dàng chạy trốn. Khó có thể đột kích chúng, nên đoàn

xe của Hốt Tất Liệt di chuyển như một đội quân Mông Cổ truyền thống. Hoàng đế, quần thần và bày thú di chuyển ở trung tâm đoàn xe, hai bên trái phải ông là hai *tumen* (đúng ra là gồm một vạn người, nhưng ở đây có lẽ ít hơn). Một cánh mặc áo đỏ, và cánh kia áo xanh để đánh dấu. Theo Marco Polo, họ dài bằng chiều dài một ngày đường về cả hai hướng. Cùng với chó và chim săn mồi, đoàn tùy tùng điều khiển những con thú đi trước chúng và về phía trung tâm để chúng đứng ở vị trí thuận tiện khi đàn voi tới cùng với Thành Cát Tư Hãn trong cung điện di động của ông.

Để đáp ứng nhu cầu của đội săn sau một ngày mệt mỏi trên lưng voi, một nhóm người hầu đã đi trước họ để dựng một trại giống một thành phố di động. Cán lều lớn nhất có sức chứa một ngàn khách cho các buổi yến tiệc Mông Cổ linh đình. Các lều bên cạnh là chỗ ngủ. Một nhóm nhạc công đi cùng triều đình để biểu diễn. Họ gồm các ca kỹ, người nhào lộn, tung hứng và uốn dẻo – vốn rất được triều đình ưa chuộng.

Trong bữa tiệc tối, tất cả mọi người đều mặc *deel* theo cùng kiểu và màu được chọn của ngày; nhưng để phân biệt, thứ bậc và quyền lực được đại diện bằng số lượng và giá trị các viên ngọc và ngọc trai đính trên trang phục. Họ đeo đai lưng vàng và giày ống thêu bạc. Giữa buổi tiệc, một trong những con hổ thuần bước vào lều, đi qua các vị khách tới chỗ vị hãn, cúi chào, rồi ngồi bên cạnh ngài vàng suốt buổi tối. Đồ ăn được phục vụ trong đĩa vàng và bạc. Mỗi người hầu đeo một chiếc khăn lụa diềm vàng che mũi và miệng để tránh

khiến hơi thở hay bất kỳ chất nào khác làm ô uế món ăn. Công thức nấu các món ăn cho Hốt Tất Liệt vẫn còn tới ngày nay. Chúng bao gồm nhiều loại thức ăn nhưng vẫn tuân theo truyền thống Mông Cổ, nhấn mạnh vào thịt và chế phẩm từ sữa. Các thành viên triều đình Mông Cổ ăn những món đặc sản như dải mỡ đuôi cừu bọc bột và nướng với tỏi tây. Ngẫu pín bò rán trong dầu sôi, phết bột nghệ tây và rắc rau mùi. Thịt cừu nướng với bạch đậu khấu và quế, ăn với cơm và đậu gà. Cà tím non nhồi thịt cừu chặt, mỡ, sữa chua, vỏ cam và rau húng quế.

Như những người Mông Cổ đích thực, họ uống say sưa món sữa ngựa cái lên men khoái khấu, nhưng sữa này được vắt từ đàn ngựa cái non trắng thuần khiết đặc biệt của hoàng gia. Những con ngựa cái này đã được phối giống với ngựa giống đực để tạo ra loại ngựa đặc biệt chỉ dành riêng cho Hốt Tất Liệt và quần thần. Khi đến lúc lui về phòng nghỉ, vị hãn chọn ra một số phụ nữ trẻ đẹp. Tất cả đã được kiểm tra để đảm bảo họ không ngáy, có hơi thở hôi, hay mùi cơ thể. Sáng hôm sau, để hồi phục sau khi ăn uống và tận hưởng quá nhiều, đơn vị lưu động gồm các thầy thuốc và dược sĩ của Hốt Tất Liệt dâng cho ông một ly trà làm từ vỏ cam, hoa sắn dây, nhân sâm, đàn hương, và bạch đậu khấu. Khi uống lúc đói, trà có tác dụng giải rượu và giúp vị hãn đủ sức săn bắn và ăn uống thêm một ngày nữa.

Chỉ vài thế hệ trước đó, tổ tiên của Hốt Tất Liệt đã coi săn bắn là cách tìm thức ăn chính yếu. Cụ nội Dã Tốc Cai của ông đang đi săn

cùng chim cắt bắt cực kỳ khi ông gặp Ha Nguyệt Luân và bắt bà về làm vợ. Ông nội Thành Cát Tư Hãn săn bắn để nuôi sống gia đình sau khi cha chết, và giết anh trai cùng cha khác mẹ Biệt Khắc Thiếp Nhi vì cãi nhau sau một cuộc đi săn về một con chim và một con cá. Sau này, Thành Cát Tư Hãn, với sự trợ giúp của Tốc Bất Đài và các thợ săn tài giỏi khác, đã điều chỉnh các chiến lược và thủ thuật săn bắn cũng như vũ khí cho mục đích chiến tranh, bằng cách coi kẻ thù là con mồi để cài bẫy và đeo bả, và nhờ vậy chinh phục được cả đế quốc rộng lớn của mình.

Cuộc đi săn này là sự kết hợp của thú vui tiêu khiển mà Hốt Tất Liệt ưa thích với nhu cầu khoe mẽ và dàn cảnh lãng phí của triều đình. Hốt Tất Liệt vẫn tuân theo một vài khía cạnh truyền thống của một cuộc đi săn và lối sống của người Mông Cổ – sự nhấn mạnh vào thuật bắn cung, chim săn mồi thuần, sở thích uống sữa ngựa cái, ngủ trong lều, và tổ chức Tả quân và Hữu quân. Nhưng ông biến nó thành một trò tiêu khiển xa hoa đòi truy để mua vui một cách tốn kém và có phần nhạt nhẽo cho giới thượng lưu Mông Cổ và chính mình. Đoàn xe mang ý khoe khoang nhiều hơn là thực chất. Ý nghĩa của nó tới từ cảnh tượng công khai nó tạo ra và ấn tượng nó để lại với người dân và khách ngoại bang.

Giống như khi dời trại trên thảo nguyên Mông Cổ, đoàn xe của Hốt Tất Liệt đi theo một người cưỡi ngựa mang Dải cờ thiêng. Dải cờ thiêng này dẫn ông tới một chuỗi trò giải trí phù phiếm vô bổ và chẳng đi đến đâu. Đế chế Mông Cổ còn kéo dài một thế kỷ nữa,

nhưng ngay cả từ lúc này, chỉ ba thế hệ sau khi ra đời, nó đã đi lạc lối. Tất cả đều thấy rằng Dải cò thiêng của Thành Cát Tư Hãn không còn dẫn lối cho hậu duệ và những người tự xưng là người của ngài nữa.



ÁNH DƯƠNG HOÀNG KIM CỦA HỌ

Các nghệ sĩ Trung Hoa và Paris tranh giành phục vụ Khắc hãn.

EDWARD GIBBON*

VÀO MỘT NGÀY LỄ nhà thờ mùa đông năm 1287-1288, Vua Edward I của Anh đứng dậy từ ngai vàng để vinh danh Rabban Bar Sawma, vị sứ giả mới đến của Hoàng đế Nguyên Mông Hốt Tất Liệt. Khi đặt chân tới triều đình vị vua Anh, Rabban Bar Sawma có lẽ đã đi xa hơn bất kỳ sứ giả chính thức nào trong lịch sử: hành trình vòng vèo trên đất liền của ông dài khoảng bảy ngàn dặm, từ kinh đô Nguyên Mông qua các thành phố Trung Đông lớn rồi tới các thủ đô châu Âu. Vua Edward đứng trước sứ giả không phải để tuyên bố phục tùng vị hãn Mông Cổ, mà để nhận bánh mì từ tay sứ giả Mông Cổ theo lễ ban phước thánh thể. Vì những sứ giả đầu tiên từ châu

Âu tới Mông Cổ đều là thầy tu, Hãn Hốt Tất Liệt chọn Rabban Bar Sawma bởi ông không chỉ là một người Mông Cổ trung thành, mà còn là một thầy tu Ki-tô giáo, dù theo dòng Assyria.

Nhiệm vụ của Rabban Bar Sawma vốn là một cuộc hành hương từ kinh đô của Hốt Tất Liệt tới Jerusalem, nhưng sau khi tới Baghdad, đáng bề trên yêu cầu ông tới châu Âu vào năm 1287. Bên cạnh các cuộc viếng thăm Y Nhi Hãn ở Ba Tư, Hoàng đế Andronikos II Palaiologos xứ Byzantine ở Constantinopolis, Hồng y Đoàn ở Rome và vua Pháp Philip IV, Rabban Bar Sawma lên đường tới triều đình vua Edward, điểm xa nhất của cuộc hành trình. Ông chuyển thư và quà tặng tới các vua chúa trên đường, và ở lại mỗi nơi vài tuần tới vài tháng trước khi tiếp tục lên đường. Ông dành thời gian ngắm cảnh và gặp gỡ các học giả, chính trị gia và quan chức nhà thờ để kể cho họ về Khắc hãn nhà Nguyên, vua dưới quyền Y Nhi Hãn, và ước vọng cháy bỏng được thiết lập quan hệ hòa bình với thế giới của họ. Trên đường về Rome, Giáo hoàng Nicholas IV mời Rabban Bar Sawma dự lễ nhà thờ bằng tiếng của ông; và sau đó, vào ngày Chúa Nhật Lễ Lá năm 1288, Giáo hoàng mừng Lễ và đích thân làm lễ ban thánh thể cho sứ giả Mông Cổ.

Các vua chúa châu Âu đón tiếp Rabban Bar Sawma nồng hậu trong triều đình, nhưng trước đó nhiều sứ giả đã được cử đi nhưng chính thức bị cả nhà thờ và triều đình phớt lờ. Ngay từ năm 1247, khi Hãn Quý Do còn tại vị, Matthew Paris đã ghi lại chuyến thăm triều đình Pháp của các sứ thần Mông Cổ. Mùa hè năm sau đó, “hai

sứ giả tới từ Tartar, do quân vương của chúng gửi tới gặp giáo hoàng.” Song trong những chuyến thăm đầu tiên, quan chức châu Âu dường như không muốn để lộ thông tin về Mông Cổ. Paris viết rằng “không ai ở Curia* biết vì sao chúng tới, các giáo sĩ, công chứng viên và cả những người thân cận với giáo hoàng cũng không biết.” Năm 1269 khi hai anh em nhà Polo Maffeo và Nicolo trở về từ chuyến đi tới châu Âu, họ mang theo lời đề nghị từ Hốt Tất Liệt tới Giáo hoàng, đề nghị ngài gửi tới Mông Cổ một trăm thầy tu để họ chia sẻ hiểu biết với triều đình Mông Cổ.

Vì cả Đế chế Mông Cổ đều cực kỳ nhấn mạnh tự do tôn giáo, Rabban Bar Sawma rất ngạc nhiên khi ông tới châu Âu và thấy rằng chỉ có một tôn giáo được khoan thứ. Ông thấy lạ lùng nhất là việc các thủ lĩnh tôn giáo nắm rất nhiều quyền lực chính trị với quốc gia cũng như các quyền lực bình thường hơn với đời sống hằng ngày của thường dân. Là một người theo đạo Ki-tô, ông rất vui khi thấy vị trí độc tôn của tôn giáo của mình, nhưng nó trái ngược hoàn toàn với Đế chế Mông Cổ nơi nhiều tôn giáo cùng tồn tại nhưng buộc phải đặt nhu cầu của đế quốc lên trên của họ.

Dù chuyến viếng thăm của ông được biết tới rộng rãi và được cả châu Âu tiếp đón thân tình, Rabban Bar Sawma không thành công hơn những sứ giả bị phớt lờ trước; ông không đạt được hiệp ước gì với bất kỳ vua chúa hay các quan chức tôn giáo châu Âu nào. Thành công duy nhất là giáo hoàng đã cam kết sẽ gửi giáo viên tới triều đình Mông Cổ, bởi Hốt Tất Liệt đã nhiều lần đề nghị. Thất bại trong

nhiệm vụ ngoại giao này, Rabban Bar Sawma trở về triều đình Y Nhi Hãn ở Ba Tư và ghi lại các sự kiện trong chuyến đi của ông. Chúng sau này được sao chép lại bằng tiếng Syria cổ trong cuốn *Lịch sử cuộc đời và các chuyến đi của Rabban Swama, sứ giả và toàn quyền của các hãn Mông Cổ tới các vua châu Âu*. Chuyến đi của Rabban Bar Sawma, đặc biệt là việc ông thực hiện lễ ban thánh thể cho vua Anh và đích thân nhận lễ ban thánh thể từ tay Giáo hoàng, cho thấy người Mông Cổ đã thay đổi thế giới nhiều thế nào trong vòng năm mươi năm sau khi họ xâm lược châu Âu. Các nền văn minh vốn từng là những thế giới tách biệt không biết tới nhau giờ đã thành một hệ thống liên lạc, giao thương, công nghệ và chính trị xuyên lục địa đơn nhất.

Thay vì cử đi các chiến binh trên lưng ngựa và các cỗ máy công thành đáng gờm, Mông Cổ giờ đây phái đi các thầy tu, học giả và sứ giả khiêm nhường. Thời đại quân Mông Cổ chinh phạt đã chấm dứt, nhưng kỷ nguyên Thái bình Mông Cổ chỉ mới bắt đầu. Để công nhận những thay đổi quan trọng đã mở rộng hòa bình và thịnh vượng trên trường quốc tế, các học giả phương Tây sau này gọi thế kỷ mười bốn là Pax Mongolica hay Pax Tatarica. Các hãn Mông Cổ giờ đây nỗ lực dùng ngoại giao và thương mại hòa bình để tạo ra các mối quan hệ tương ứng mà họ không làm được bằng vũ lực. Bằng một cách khác, người Mông Cổ tiếp tục theo đuổi mục tiêu thống nhất mọi dân tộc dưới Thanh thiên Vĩnh hằng.

Mông Cổ mang tới ảnh hưởng về mặt thương mại xa hơn nhiều so với những gì quân đội họ đạt được, và bước chuyển từ Đế chế Mông Cổ sang Tập đoàn Mông Cổ diễn ra dưới triều Hốt Tất Liệt. Xuyên suốt thế kỷ mười ba và đầu thế kỷ mười bốn, Mông Cổ duy trì các con đường buôn bán khắp đế quốc và đặt các kho hàng cách nhau mỗi hai mươi tới ba mươi dặm. Các trạm dừng cung cấp động vật thồ hàng cũng như hướng dẫn viên dẫn các lái buôn qua vùng địa hình hiểm trở. Marco Polo đã ở lại triều đình Nguyên Mông khi Bar Sawma đang trên đường tới châu Âu, và ông thường xuyên dùng các trạm nghỉ của người Mông Cổ trên đường đi. Với lời lẽ có phần phấn khích hơn là chuẩn xác, ông miêu tả những trạm dừng chân này không chỉ “đẹp đẽ” và “tráng lệ,” mà còn có “lụa tằm và mọi thứ xa hoa dành cho đấng vua chúa.” Để khuyến khích buôn bán trên những tuyến đường này, chính quyền Mông Cổ phát hành một hình thức sơ khai kết hợp hộ chiếu và thẻ tín dụng. *Paiza* của người Mông Cổ là một tấm thẻ bằng vàng, bạc hoặc gỗ lớn hơn tay người, dùng để đeo trên cổ hoặc gắn lên quần áo. Tùy thuộc vào loại vật liệu và biểu tượng như hổ hay chim cắt, những người không biết chữ có thể xác định được tầm quan trọng của vị khách lữ hành và cung cấp dịch vụ phù hợp. *Paiza* cho phép người đeo nó đi lại trong đế quốc và được đảm bảo an toàn, nơi ăn chốn ở, phương tiện đi lại, và miễn trừ sưu thuế địa phương.

Việc mở rộng và duy trì các tuyến đường giao thương không sinh ra từ một cam kết về mặt tư tưởng của người Mông Cổ đối với thương mại và liên lạc. Trên thực tế, nó bắt nguồn từ hệ thống chia

sẽ đã ăn sâu bén rễ, gọi là *khubi*, trong tổ chức bộ lạc Mông Cổ mà Thành Cát Tư Hãn đã chính thức hóa. Các trẻ em mồ côi và goá phụ, cũng như quân lính, được hưởng một phần phù hợp số chiến lợi phẩm; tương tự, mỗi thành viên Hoàng tộc cũng được nhận một phần của cải từ mỗi vùng trong đế quốc. Thay vì nhận lương như các quan lại ngoại quốc, các quan lại cấp cao người Mông Cổ nhận phần vật phẩm, và bán đi hay trao đổi phần lớn số đó trên thị trường để lấy tiền hay các mặt hàng khác. Là người trị vì Y Nhi Hãn Quốc ở Ba Tư, Húc Liệt Ngột vẫn còn hai mươi lăm ngàn hộ dân làm lỵa ở Trung Hoa nơi Hốt Tất Liệt cai trị. Húc Liệt Ngột cũng sở hữu các thung lũng Tây Tạng, và có quyền nhận một phần lông thú và chim ưng ở vùng thảo nguyên phía bắc, và tất nhiên, ông cũng có đồng cỏ, ngựa và người của riêng mình trên quê hương Mông Cổ nữa. Mỗi nhánh hoàng tộc Mông Cổ cũng yêu cầu được chia phần phù hợp các nhà chiêm tinh học, thầy thuốc, thợ dệt, thợ mỏ và người nhào lộn.

Hốt Tất Liệt sở hữu trang trại ở Ba Tư và Iraq, cũng như nhiều bày lỵa đà, ngựa, cừu và dê. Một nhóm giáo sĩ đi tới mọi vùng trong đế quốc để kiểm tra hàng hóa ở một nơi và ưa soát sổ sách ở nơi khác. Người Mông Cổ ở Ba Tư cung cấp gia vị, thép, trang sức, ngọc trai và vải vóc cho thân tộc ở Trung Hoa, còn triều đình Mông Cổ ở Trung Hoa lại gửi gấm và thuốc thang với Ba Tư. Để đổi lại việc thu thập và vận chuyển hàng hóa, người Mông Cổ ở Trung Hoa giữ lại khoảng ba phần tư sản phẩm đầu ra, nhưng họ vẫn xuất đi một lượng đáng kể cho các hộ hàng ở nơi khác. Hãn Hốt Tất Liệt

nhận về người thông dịch và thầy thuốc Ba Tư cũng như khoảng một vạn lính Nga để chiếm phần đất phía bắc kinh đô. Người Nga định cư lại đây, và vẫn được nhắc tới trong ghi chép chính thức của Trung Hoa cho tới lần cuối vào năm 1339.

Dù có bất đồng chính trị giữa các nhánh gia tộc về vị trí Khắc hãn, hệ thống kinh tế và thương mại vẫn tiếp tục hoạt động với chỉ vài đợt ngắt quãng ngắn vì giao tranh lẻ tẻ. Đôi lúc, ngay cả giữa chiến trận, hai bên vẫn cho phép trao đổi các phần chia lời này. Hải Đô, cháu trai của Hãn Oa Khoát Đài và là người cai trị vùng thảo nguyên trung tâm, thường xuyên nổi dậy chống lại Hốt Tất Liệt. Song Hải Đô cũng sở hữu nhiều nghệ nhân và nông dân quanh thành phố Nam Kinh. Giữa các trận đánh Hốt Tất Liệt, Hải Đô sẽ nhận hàng hóa từ Nam Kinh, và có lẽ để đổi lại, cũng cho phép Hốt Tất Liệt thu thập phần ngựa và các món hàng khác từ các bộ lạc thảo nguyên. Việc chia Đế chế Mông Cổ thành bốn khu vực hành chính lớn – Trung Hoa, Mogulistan, Ba Tư và Nga – không làm giảm nhu cầu hàng hóa từ các vùng khác, nếu không muốn nói là khiến việc gìn giữ hệ thống chia phần cũ còn cần thiết hơn. Nếu một hãn từ chối chia phần cho các thành viên khác trong gia đình, họ cũng sẽ từ chối gửi ông phần từ lãnh thổ của họ. Lợi ích tài chính chung vượt lên trên tranh chấp chính trị.

Sự luân chuyển hàng hóa liên tục dần biến đường hành quân của Mông Cổ thành đường giao thương. Nhờ các *ortoo* hay *yam* liên tục được mở rộng, tin tức, người và hàng hóa có thể được chở bằng

ngựa hay xe kéo lạc đà từ Mông Cổ tới Việt Nam hay từ Triều Tiên tới Ba Tư. Khi hàng hóa luân chuyển ngày càng nhiều, triều đình Mông Cổ tìm kiếm những đường đi nhanh và dễ dàng hơn các lối đi truyền thống. Vì mục tiêu này, năm 1281, Hốt Tất Liệt mở cuộc thám hiểm lớn để khám phá và vẽ bản đồ thượng nguồn sông Hoàng Hà, được người Mông Cổ gọi là Hắc Hà. Học giả dùng các thông tin này để vẽ bản đồ chi tiết con sông. Cuộc thám hiểm mở ra đường đi từ Trung Hoa tới Tây Tạng, nhờ đó người Mông Cổ có thể thêm Tây Tạng và vùng Himalaya vào hệ thống bưu tín Mông Cổ. Các đường liên kết mới này chủ yếu kết nối Tây Tạng – về cả giao thương, tôn giáo và chính trị – với phần còn lại của Trung Hoa.

Trong các chiến dịch quân sự, quan lại Mông Cổ chủ tâm tìm cách tìm kiếm và lấy các bản đồ, atlas, và các công trình địa lý khác tìm thấy trong doanh trại và thành phố của địch. Trong thời Hốt Tất Liệt, các học giả tổng hợp kiến thức địa lý của người Trung Hoa, Ả-rập và Hy Lạp để làm ra tám bản đồ phức tạp nhất được biết đến thời đó. Chịu ảnh hưởng của các nhà địa lý Ả-rập mà Hốt Tất Liệt thu nạp, đặc biệt là Jamal al-Din, các nghệ nhân làm ra các quả địa cầu cho Hốt Tất Liệt vào năm 1267. Chúng thể hiện châu Âu, châu Phi cũng như châu Á và các đảo Thái Bình Dương lân cận.

Dù ban đầu buôn bán phụ thuộc vào các con đường xây cho mục đích quân sự, chẳng mấy chốc ai cũng nhận thấy rằng mặc dù các đội quân di chuyển nhanh nhất bằng ngựa trên đất liền, khối lượng hàng hóa lớn lại dễ vận chuyển nhất qua đường thủy. Mông

Cổ mở rộng và kéo dài Đại Vận Hà vốn đã kết nối sông Hoàng Hà và Trường Giang để vận chuyển thóc và các sản phẩm nông nghiệp khác xa và hiệu quả hơn tới các quận phía bắc. Áp dụng công nghệ và máy móc Trung Hoa vào các môi trường mới, họ xây dựng các thủy công trình xuyên suốt lãnh thổ. Ở Vân Nam, Trung thư tỉnh cho xây mười hai đập nước và bể chứa nước cùng kênh đào. Chúng vẫn còn tồn tại tới ngày nay.

Cuộc xâm lược Nhật Bản và Java không thành đã dạy cho Mông Cổ nhiều về kỹ thuật đóng tàu, và khi nỗ lực quân sự thất bại, họ dùng những kiến thức này để theo đuổi mục đích giao thương hòa bình. Hãn Hốt Tất Liệt đưa ra quyết định chiến lược là cho vận chuyển lương thực trong đế quốc chủ yếu bằng tàu bởi ông nhận ra vận chuyển bằng đường thủy có chi phí thấp và hiệu quả hơn vì nó phụ thuộc vào gió và dòng chảy, còn vận chuyển bằng đường bộ chậm hơn nhiều bởi nó phụ thuộc vào sức người và các con vật cần liên tục được cho ăn. Những năm đầu tiên, Mông Cổ vận chuyển khoảng 3.000 tấn bằng tàu, nhưng tới năm 1329, con số này đã lên tới 210.000 tấn. Marco Polo, người đi tàu từ Trung Hoa tới Ba Tư để trở về nhà, đã miêu tả tàu Nguyên Mông là các con thuyền mảnh bốn buồm lớn, có thể chứa tới ba trăm thủy thủ và có tới sáu mươi khoang cho thương nhân mang theo nhiều loại hàng hóa khác nhau. Theo Ibn Battuta^{*}, một vài con tàu còn chở cả cây mọc trong chậu gỗ làm nguồn thức ăn tươi cho thủy thủ. Hãn Hốt Tất Liệt khuyến khích xây các tàu ra biển lớn hơn nữa để chở hàng hóa công kênh, cũng như các cảng phục vụ chúng. Họ cải tiến ứng dụng của la bàn

để định hướng và học cách làm ra các biểu đồ hải lý chuẩn xác hơn. Đường từ cảng Tuyên Châu ở Nam Trung Hoa tới Hormuz ở vịnh Ba Tư trở thành mạch biển chính nối vùng Viễn Đông với Trung Đông, và được Marco Polo, Ibn Battuta cũng như nhiều người khác sử dụng.

Trên đường đi, các con tàu cũng cập các bến cảng tại Việt Nam, Java, Ceylon và Ấn Độ, cũng như ở mọi nơi các đại diện Mông Cổ tìm thấy các mặt hàng mới như đường, ngà voi, quế và bông – vốn không dễ sản xuất tại quê hương. Từ vịnh Ba Tư, tàu đi tiếp tới các khu vực nằm ngoài ảnh hưởng của Mông Cổ để thực hiện buôn bán đều đặn với nhiều hàng hóa đa dạng hơn nữa từ bán đảo Ả-rập, Ai Cập và Somali. Vua chúa và thương nhân ở những nơi này không tuân theo hệ thống chia phần như với hàng hóa Mông Cổ; thay vào đó, quan lại Mông Cổ thiết lập quan hệ buôn bán lâu dài với họ. Được Mông Cổ bảo hộ, các nước chư hầu trở thành những đối thủ kinh tế đáng gờm như chính quân Mông Cổ trên chiến trường, và họ bắt đầu chiếm lĩnh thị trường vùng Ấn Độ Dương.

Để mở rộng việc buôn bán tới những vùng bên ngoài tầm ảnh hưởng chính trị, Mông Cổ khuyến khích dân các nước chư hầu, đặc biệt là người Nam Trung Hoa, di cư để mở trạm buôn bán ở các cảng nước ngoài. Xuyên suốt triều đại Nguyên Mông, hàng ngàn người Trung Hoa đã rời bỏ quê hương và lên tàu tới định cư ở vùng ven biển của Việt Nam, Campuchia, bán đảo Mã Lai, đảo Borneo, Java và Sumatra. Họ chủ yếu làm trong ngành vận chuyển đường

thủy, buôn bán và giao thương dọc theo các con sông chảy tới cảng, nhưng dần dần cũng mở rộng sang cả các ngành nghề khác.

Để tiếp cận thị trường Âu châu trực tiếp hơn mà không cần phải đi vòng qua các nước Hồi giáo phía nam, Mông Cổ khuyến khích người nước ngoài mở các trạm buôn bán ở rìa đế quốc dọc theo Biển Đen. Dù ban đầu quân Mông Cổ đã tấn công các trạm buôn ở đây từ năm 1226 dưới thời Thành Cát Tư Hãn, họ cho phép người Genoa mở một trạm buôn ở cảng Kaffa ở Crimea, và sau này là một trạm nữa ở Tana. Để bảo vệ các trạm này trên đất liền và trên biển, Mông Cổ săn đuổi cướp biển và kẻ cắp. Trong cuốn *Pratica della mercatura* [Thuật tiếp thị], một cuốn sổ tay thương mại xuất bản năm 1340, thương nhân người Florence Francesco Balducci Pegolotti nhấn mạnh rằng đường tới Mông Cổ Trung Hoa “tuyệt đối an toàn, cả ngày lẫn đêm.”

Việc mở các đường buôn bán mới, cùng với sự phá hủy ngành chế tạo ở Ba Tư và Iraq khi quân Mông Cổ xâm lược, đã mở ra các cơ hội mới cho ngành chế tạo Trung Hoa. Cuộc chinh phục Trung Hoa trôi chảy hơn các chiến dịch quân sự ở Trung Đông, và Hốt Tất Liệt thúc đẩy sự mở rộng hàng hóa Trung Hoa truyền thống vào các thị trường này, cũng như đưa công nghệ của đạo Hồi và Ấn Độ vào ứng dụng rộng rãi tại Trung Hoa. Nhờ các phần chia, các thành viên hoàng gia Nguyên Mông kiểm soát phần lớn sản xuất trong lục địa Á-Âu, nhưng họ cần tầng lớp thương nhân vận chuyển và bán những món hàng này. Người Mông Cổ từ những chiến binh đã trở

thành các cỗ đồng, nhưng họ không có kỹ năng hay thể hiện mong muốn tự trở thành nhà buôn.

Việc giới thượng lưu Mông Cổ can thiệp sâu vào giao thương khác hẳn với truyền thống. Từ Trung Hoa tới châu Âu, giới quý tộc thường coi việc buôn bán là không đàng hoàng, bần thiểu, và thường là cả vô đạo đức; cùng với lối buôn bán thủ công, nó được coi là quá thấp kém với người có quyền và kẻ sùng tín. Hơn nữa, nền kinh tế lý tưởng tại châu Âu phong kiến thời kỳ này không chỉ đơn giản là mỗi đất nước nên có khả năng tự cung tự cấp, mà mỗi lãnh địa cũng cần cố gắng tự chu cấp trong khả năng có thể. Các hàng hóa rời khỏi lãnh địa không nên được dùng để đổi lấy các mặt hàng khác cho nông nô sống trên lãnh địa, mà để mua trang sức, thánh tích và các món hàng xa xỉ khác cho gia đình quý tộc hay nhà thờ. Các lãnh chúa phong kiến nên để nông dân tự giải quyết các nhu cầu của họ – tự sản xuất lương thực, trồng cây lấy gỗ, làm công cụ và dệt quần áo – và buôn bán ít nhất có thể. Trong hệ thống phong kiến, phụ thuộc và hàng hóa từ bên ngoài ám chỉ một sự thất bại bên trong.

Các vương quốc Trung Hoa truyền thống bị giới hạn buôn bán suốt nhiều thế kỷ. Việc xây dựng tường thành ở biên giới là một cách hạn chế buôn bán và giữ cửa cải của quốc gia nguyên vẹn bên trong các bức tường, theo đúng nghĩa đen. Với vua chúa, bán đi hàng hóa cũng có nghĩa là cống nạp cho các nước láng giềng, và họ tránh làm việc này nhiều nhất có thể. Mông Cổ đánh thẳng vào định kiến văn hóa Trung Hoa cho rằng thương nhân chỉ hơn kẻ cắp một

bậc bằng cách nâng vị thế xã hội của họ lên trên mọi tôn giáo và ngành nghề, chỉ đứng sau quan lại. Họ cũng tiếp tục hạ thấp các học giả Khổng giáo từ vị trí cao nhất trong xã hội Trung Hoa truyền thống xuống bậc thứ chín, xếp sau gái làng chơi nhưng cao hơn người ăn xin.

Từ thời Thành Cát Tư Hãn, người Mông Cổ đã nhận ra có những mặt hàng bị cho là bình thường ở một nơi thì lại kỳ lạ và có thể bán được ở một nơi khác. Những thập niên cuối thế kỷ mười ba là lúc mở ra một cuộc tìm kiếm gần như điên cuồng các mặt hàng mới có thể bán được ở đâu đó trong mạng lưới buôn bán ngày càng mở rộng, hay một cách tiếp thị mới cho các mặt hàng cũ. Chắc hẳn mọi vật phẩm, từ thuốc nhuộm, giấy và thuốc tới quả hồ trăn, pháo hoa hay thuốc độc đều có người mua tiềm năng, và quan lại Mông Cổ dường như nhất quyết muốn tìm ra người mua đó có thể là ai và ở đâu. Nhằm đáp ứng nhu cầu của một thị trường rộng khắp, các xưởng của người Mông Cổ ở Trung Hoa cuối cùng không chỉ sản xuất các mặt hàng thủ công Trung Hoa truyền thống như gốm hay lụa cho thị trường toàn cầu, mà còn thêm cả những vật phẩm hoàn toàn mới dành riêng cho các thị trường chuyên biệt, như sản xuất hình ảnh Đức mẹ đồng trinh và Chúa hài đồng khảm ngà voi để xuất khẩu tới châu Âu.

Nhờ khuyến khích buôn bán, nhiều loại vải mới đã được làm ra bằng cách lấy sản vật địa phương và tìm thị trường nước ngoài để bán chúng. Nguồn gốc các loại vải này trong nhiều trường hợp vẫn

còn thể hiện trong nguồn gốc tên gọi của chúng. Một loại lụa đặc biệt mượt và bóng được phương Tây gọi là *satin* (vải sa-tanh), bắt nguồn từ tên gọi của cảng Tuyền Châu (Zaytun trong tiếng Ả-rập), nơi Marco Polo lên đường trở về châu Âu. Một loại vải trang trí rất công phu được gọi là lụa damask từ tên gọi thành phố Damascus, nơi phần lớn hàng hóa từ Y Nhi Hãn Quốc đi qua trên đường tới châu Âu. Marco Polo nhắc tới một loại vải cao cấp tinh xảo được dệt ở Mosul, và nó được gọi là *mouslin* trong tiếng Pháp cổ và rồi *muslin* trong tiếng Anh.

Ngay cả những vật phẩm nhỏ nhất nhất cũng có thể mang lại lợi nhuận lớn, ví dụ như khi ngành giao thương mới khiến việc chơi bài phát tán nhanh chóng bởi thương nhân và quân lính thấy loại trò chơi nhẹ và dễ mang theo này là cách giết thời gian mới lạ và rất giải trí. So với các đồ vật công kênh cần để chơi cờ vua hay các trò chơi bàn cờ khác, mọi người lính hay người cưõi lạc đà nào cũng có thể mang theo một bộ bài. Thị trường mới này kích thích nhu cầu sản xuất bài nhanh và rẻ hơn, và giải pháp cho quá trình này chính là in chúng từ các khối chạm khắc thường dùng để in văn tự tôn giáo. Thị trường bài lớn hơn thánh kinh nhiều.



Phần lớn các đế quốc chinh phạt trong lịch sử đều buộc những kẻ bị chinh phục phải theo nền văn minh của mình. Người La Mã áp đặt tiếng Latin, các vị thần và sở thích rượu vang, dầu ô-liu, cũng

như nền nông nghiệp lúa mạch ở cả những nơi chúng không mọc được. Các thành phố La Mã từ Ephesus ở Thổ Nhĩ Kỳ tới Cologne ở Đức đều có thiết kế đô thị và phong cách kiến trúc tương tự nhau, từ chợ và bể tắm tới những chi tiết nhỏ nhất trên cột nhà và khung cửa. Trong các thời kỳ khác, người Anh xây các toà nhà kiểu Tudor ở Mumbai, Hà Lan xây cối xay gió ở vùng biển Caribe, Tây Ban Nha xây các thánh đường và quảng trường theo phong cách riêng của họ từ Mexico tới Argentina, và Mỹ xây các khu dân cư đặc trưng từ Panama tới Ả-rập Xê-Út. Chỉ bằng cách nghiên cứu những gì còn sót lại tại một nơi, các nhà khảo cổ học có thể lần theo sự phát triển của các đế quốc Hindu, Aztec, Mali, Inca, hay Ả-rập.

Trong khi đó, người Mông Cổ chỉ bước rất khẽ trong thế giới họ chinh phạt. Họ không đem tới phong cách kiến trúc đặc trưng nào. Họ cũng không muốn áp đặt ngôn ngữ và tôn giáo lên những kẻ hàng phục bởi trong hầu hết trường hợp, họ cấm kẻ ngoại quốc học tiếng Mông Cổ. Người Mông Cổ không ép trồng một giống cây lạ hay đặt ra thay đổi lớn lên đời sống chung của dân chúng.

Tài giỏi trong việc di chuyển rất nhiều người và ứng dụng công nghệ mới phục vụ chiến tranh, người Mông Cổ tiếp tục những tục lệ này trong thời Thái bình Mông Cổ và áp dụng những tôn chỉ lưu động của xã hội du canh du cư tới những khía cạnh rất bảo thủ của đời sống và văn hóa. Quân đội Mông Cổ thu thập các nhà dịch thuật, ghi chép, thầy thuốc, nhà thiên văn học và toán học để chia ra cho các gia đình như cách họ chia nhạc công, đầu bếp, thợ mỏ

vàng, người nhào lộn và họa sĩ. Quan lại chia những người lao động trí óc này cùng với các nghệ nhân khác, thú vật và các hàng hóa khác để đi xe kéo hoặc đường biển tới các gia đình.

Các đế quốc truyền thống tích tụ tài sản trong một thành phố duy nhất. Mọi con đường đều dẫn tới kinh đô, và cái tốt đẹp nhất của mọi thứ đều ở đó. Vì một nơi lại quá chiếm ưu thế trong đế quốc tới vậy nên tên các thành phố như Rome hay Babylon cuối cùng lại trở thành tên gọi của cả đế quốc. Đế chế Mông Cổ chưa bao giờ có chỉ một thành phố lớn duy nhất, và bên trong đế quốc hàng hóa và người dân liên tục di chuyển khắp mọi nơi.



Năm 1261, Hãn Hốt Tất Liệt mở Ty Khuyến nông do tám vị quan đứng đầu để tìm cách cải thiện đời sống nông dân và sản lượng của họ. Không chỉ cải thiện việc trồng trọt, cơ quan này cũng có trách nhiệm bảo vệ và đẩy mạnh sức khỏe của nông dân. Chính sách đối đãi nông dân này thể hiện thái độ rất khác của một chính quyền vốn có quan điểm bắt nguồn từ lối sống du mục Mông Cổ truyền thống và không quan tâm nhiều tới tầng lớp nông dân hay các vấn đề nông nghiệp. Trước khi Mông Cổ chiếm Trung Hoa, phần lớn nông dân trong cùng một vùng trồng các giống cây như nhau; các giống cây khác nhau ở các vùng khác nhau, nhưng giống nhau trong cùng một vùng. Mông Cổ khuyến khích nông dân trồng các giống cây phù hợp với khí hậu, loại đất và chu kỳ thoát nước. Sự thay đổi này giúp

tăng tính đa dạng cây trồng trong một vùng cũng như tăng năng suất. Chính quyền Mông Cổ cũng khuyến khích đưa các giống cây truyền thống ở Trung Hoa như chè và lúa tới những vùng đất mới, cụ thể là Ba Tư và Trung Đông. Mông Cổ tìm kiếm các công cụ tốt hơn, nhờ đó loại cây tam giác tân tiến hơn đã được mang từ Trung Hoa tới Đông Nam Á.

Ngay khi Mông Cổ chiếm được Ba Tư, họ đã lập một cơ quan để khuyến khích và cải thiện nông nghiệp tại đây. Sau hàng ngàn năm cày cấy, đất trồng đã bị xói mòn và năng suất suy giảm. Để giải quyết vấn đề này, Mông Cổ cho nhập khẩu rất nhiều hạt giống từ Trung Hoa, và khi cần, cả mầm, cành và cả cây để trồng trong các trạm nông nghiệp mới thành lập để thích nghi với khí hậu và đất trồng Trung Đông. Họ mang tới các giống lúa và kê mới, cũng như cây ăn quả và củ. Ấn Độ, Trung Hoa và Ba Tư vốn đã trồng một số giống cam quýt trước người Mông Cổ, nhưng chính người Mông Cổ đã luân chuyển và lai tạo các giống cây để đa dạng hóa trong mỗi vùng. Gần Quảng Châu ở phía nam Trung Hoa, chính quyền Mông Cổ cho trồng một vườn tám trăm cây chanh nhập khẩu từ lãnh thổ của họ ở Trung Đông. Ở Tabriz tại Ba Tư, họ cũng cho trồng nhiều rặng giống cây chanh và họ cam quýt khác nhau nhập khẩu theo hướng ngược lại – từ Trung Hoa tới Trung Đông. Họ cấy ngày càng nhiều giống đậu, đậu Hà Lan, nho, đậu lăng, quả hạch, cà rốt, củ cải, dưa và các loại rau lá, và từ đó họ phát triển các giống cây và cây lai mới. Bên cạnh cây lương thực cho người và động vật, chính quyền Mông Cổ cũng luôn quan tâm tới các loại bông và cây

trồng làm vải khác, cũng như các vật liệu khác để làm dây thừng, thuốc nhuộm, dầu, mực và thuốc.

Vì ngành dệt vải có lợi nhuận cao và kích thích buôn bán với nước ngoài, chính quyền Mông Cổ đặc biệt chú tâm tới các loại len họ sản xuất từ bầy gia súc của mình cũng như lụa, bông và các loại sợi do nông dân làm ra khác. Để kích thích trồng cây bông, họ mở Ty Thu nhận Bông gạo vào năm 1289, và cho người tới các tỉnh mới chiếm được ở bờ biển Đông Nam và dọc theo sông Trường Giang. Cơ quan này nghĩ ra các phương pháp để trồng bông ở các vùng trồng lúa mạch phương Bắc, khuyến khích các kỹ thuật dệt và chế tác tốt hơn. Dù lụa vẫn danh giá hơn ở cả trong và ngoài Trung Hoa, cây bông vẫn trở thành giống cây lấy sợi có giá trị cao. Cải tiến ở một lĩnh vực có thể mang tới nhiều thay đổi khác. Các giống cây trồng mới cần các phương pháp cày, gieo hạt, tưới tiêu, cắt tỉa, rào, thu hoạch, đập, nghiền, vận chuyển, bảo quản, ủ, chưng cất và nấu. Các kỹ thuật mới hoặc được sửa đổi đòi hỏi sử dụng các công cụ và phương tiện mới, những thứ mà cũng cần kỹ thuật sản xuất mới.

Mông Cổ biến văn hóa thành thứ vận chuyển được. Chỉ trao đổi hàng hóa thì không đủ, bởi để sử dụng nhiều sản phẩm mới cần có cả một hệ thống kiến thức đi kèm. Ví dụ, thuốc thang không phải là món hàng có lời nếu không có đủ kiến thức về cách dùng. Vì vậy, triều đình Mông Cổ đưa thầy thuốc Ba Tư và Ả-rập tới Trung Hoa, và thầy thuốc Trung Hoa tới Trung Đông. Mọi loại kiến thức đều mang tới cơ hội buôn bán mới. Rõ ràng người Trung Hoa có hiểu

biết ưu việt về dược và các hình thức điều trị khác thường như châm cứu hay đốt ngải trên da. Tuy nhiên, các thầy thuốc Hồi giáo lại hiểu biết chuyên sâu hơn về phẫu thuật, nhưng nhờ việc khám nghiệm các phạm nhân bị hành hình, người Trung Hoa lại biết nhiều hơn về nội tạng và hệ tuần hoàn. Để khuyến khích trao đổi hiểu biết y học, nhà Nguyên cho mở bệnh viện và các viện đào tạo ở Trung Hoa với các thầy thuốc từ Ấn Độ và Trung Đông cũng như Trung Hoa. Hốt Tất Liệt lập ra một bộ nghiên cứu y học phương Tây do một học giả Ki-tô giáo đứng đầu.

Người Mông Cổ lập ra một Dưỡng Tế Viện gần Tabriz, vừa là bệnh viện, nơi nghiên cứu cũng như cơ sở đào tạo về y thuật của cả phương Đông và phương Tây. Ở vùng lãnh thổ của người Mông Cổ ở Ba Tư, vào năm 1313, Rashid al-Din xuất bản cuốn sách đầu tiên được biết tới bên ngoài Trung Hoa về y học Trung Hoa, đính kèm hình minh họa được vẽ tại Trung Hoa. Thuật châm cứu không trở nên phổ biến tại Trung Đông bởi theo giá trị Hồi giáo, nó đòi hỏi quá nhiều tiếp xúc cơ thể khi cắm kim trên người. Trong khi đó, thuật đoán mạch lại rất được Trung Đông và người theo đạo Hồi ở Ấn Độ ưa chuộng bởi thầy thuốc chỉ cần chạm vào cổ tay bệnh nhân để chẩn bệnh và điều trị.. Dùng phương pháp mới này, các thầy thuốc có thể trị bệnh cho bệnh nhân nữ mà không xúc phạm danh dự gia đình họ.



Chỉ vài năm sau khi lên ngôi thống nhất Trung Hoa, Hốt Tất Liệt mở Thái Sử Viện và một cơ quan in ấn để sản xuất nhiều loại lịch và lịch thư số lượng lớn. Nếu một vị vua có Thiên Mệnh trị vì dân chúng, ông phải có khả năng định giờ, đoán chu kỳ trăng, sự đổi mùa, và có lẽ quan trọng hơn cả để giữ thanh thế và ý kiến dân chúng, nhật và nguyệt thực. Tuy nhiên, các vua chúa Nguyên Mông lại gặp một vấn đề lớn hơn nhiều với lịch của họ. Một đế quốc truyền thống chỉ có một triều đình và kinh đô chỉ cần một loại lịch, và các loại lịch khác ở các nước khác không quan trọng lắm. Song, trong Đế chế Mông Cổ nhiều người lãnh đạo, các kinh đô cách nhau rất xa, vậy nên cần phải phối hợp chúng để quản lý sự di chuyển của các đội quân lớn và số lượng hàng hóa khổng lồ. Đông Á sử dụng hệ mười hai con giáp tuần hoàn, trong khi người Hồi giáo dùng lịch trăng với số năm tăng dần tính từ khi tôn giáo của họ ra đời. Năm mới của người Ba Tư bắt đầu vào xuân phân. Một số sự kiện được đánh dấu dựa theo sự chuyển động của các hành tinh, nhất là sao Hỏa và sao Kim, hay theo các vì sao. Người châu Âu dùng lịch dương, trừ với các ngày lễ tôn giáo như Mùa chay, Lễ Phục sinh và Lễ Hiện linh được tính theo âm lịch. Ngay cả các giáo phái Ki-tô giáo cũng bất đồng về thời điểm của các sự kiện này, do vậy dù đã liên tục được điều chỉnh, các lịch của họ cũng không trùng khớp nhau.

Khi Đế chế Mông Cổ có được nhờ chinh phạt mở rộng hơn nữa thành một đế quốc thông thương, việc có một hệ lịch vận hành trơn tru, hoạt động theo cùng một nguyên lý xuyên suốt cả đế quốc trở nên ngày càng quan trọng. Để sắp xếp các hoạt động cũng như điều

tiết đời sống xã hội ở những nơi có cách đánh dấu thời gian khác nhau như vậy, gần như ngay khi chinh phục được một vùng mới, người Mông Cổ dựng các đài quan sát để đo lường chuẩn xác chuyển động của các hành tinh và vì sao vì mục đích thực tiễn và tôn giáo. Một cái được xây ngay gần Tabriz, nhưng Trung Hoa rộng lớn cần nhiều đài quan sát khắp mọi nơi. Triều đình ban lệnh cụ thể cho quan lại Nguyên Mông yêu cầu tìm kiếm các nhà thiên văn học và các dụng cụ thiên văn ở những vùng đất mới chiếm được. Húc Liệt Ngột phái nhiều nhà thiên văn học bị bắt ở các thành phố Ba Tư và Ả-rập về quê hương Mông Cổ. Trong số này có Jamal ad-Din, một trong những nhà thiên văn xuất chúng nhất thời kỳ này; ông đem theo bản vẽ các dụng cụ thiên văn lớn và các phương pháp đo lường khoa học mới Trung Hoa chưa biết tới.

Mông Cổ cần xử lý và ghi lại một số lượng rất lớn thông tin số học và điều tra số dân, số động vật và toà nhà, ở một quy mô vượt xa các nền văn minh trước đó. Mỗi năm họ phải ghi lại sổ sách các mặt hàng gửi đi và nhận lại, cũng như việc đi lại của gia súc, quân lính và các lái buôn. Các loại hình nông nghiệp mới, nhu cầu thiên văn học, hệ thống điều tra dân số và vô số các vấn đề hành chính khác thách thức hiểu biết và khả năng số học của thời kỳ này. Chúng đòi hỏi cách tiếp cận việc xử lý số liệu mới. Để tính toán nhanh chóng và hiệu quả, các quan lại làm việc cho triều Nguyên sử dụng bảng tính để tính các tổng lớn mà không cần suy nghĩ quá nhiều như khi tính nhẩm hay viết ra.

Vốn rất tỉ mỉ về các số liệu và với hàng trăm triệu người dân sống khắp nơi trong đế chế, Mông Cổ tìm kiếm các phương pháp đơn giản hơn, cách tắt và cách tính các con số ngày càng lớn và xử lý chúng trong các chuỗi ngày càng phức tạp. Khối lượng tính toán lớn đòi hỏi cách lưu trữ thông tin mới bằng việc lập các biểu đồ phức tạp và phối hợp hệ thống số dùng ở các nước khác nhau. Chính quyền Mông Cổ nhận thấy cả toán học châu Âu và Trung Hoa đều quá đơn giản và không thực tiễn, nhưng họ thu nhận nhiều cải tiến hữu ích từ toán học Ả-rập và Ấn Độ. Các thành phố của đế quốc Khwarizm từng là một trung tâm toán học đặc biệt quan trọng; từ tiếng Anh *algorithm* (thuật toán) bắt nguồn từ *al Khwarizm*. Mông Cổ đem kiến thức của các cải tiến này tới khắp nơi trong đế quốc. Họ nhanh chóng nhận thấy những bất lợi của việc dùng cột số hay xếp số theo cách của số Ả-rập, và đưa vào sử dụng số không, số âm và đại số ở Trung Hoa.

Không chỉ số và lịch, mà ở nhiều cấp độ, khác với trước đây, bản thân đời sống ở các vùng khác nhau trong đế quốc cũng cần phải được phối hợp. Tầm quan trọng của việc viết sử không cho phép mỗi nền văn minh tự giải quyết theo cách riêng và theo truyền thống văn học của họ. Để kiểm soát cách dân chúng nhìn nhận họ, Mông Cổ phải đảm bảo tiêu chuẩn viết sử mỗi vùng ăn nhập với sử Mông Cổ. Lịch sử không chỉ là một cách ghi lại thông tin; nó là công cụ chính thống hóa tầng lớp thống trị và lan truyền tin tức về các cuộc chinh phục và thành tựu vĩ đại. Với người Mông Cổ, lịch sử cũng là công cụ quan trọng để học về các nước khác và cai trị chúng hiệu

quả hơn. Hãn Hốt Tất Liệt mở Quốc Sử Viện vào những năm 1260. Theo tục lệ Trung Hoa, ông yêu cầu tổng hợp toàn bộ lịch sử các vương quốc Nữ Chân và Khiết Đan cũng như của nhà Tống. Đây có lẽ là công trình lịch sử lớn nhất từng được đưa ra và mất gần tám mươi năm – tới những năm 1340 – để hoàn thành. Ở Ba Tư, Y Nhi Hãn Gazan ra lệnh cho Rashid al-Din, người kế nhiệm Juvaini, viết cuốn lịch sử thế giới đầu tiên. Rashid al-Din sắp xếp một nhiệm vụ quy mô lớn đòi hỏi nhiều học giả và nhà dịch thuật để ghi lại lịch sử Trung Hoa, người Turk và người Frank – cách người Mông Cổ gọi người châu Âu.

Khối lượng thông tin trong Đế chế Mông Cổ yêu cầu cách phổ biến mới. Các nhà chép sử không còn đủ sức chép tay mọi thông tin cần được viết ra. Họ biên soạn các ghi chép, viết thư, và gửi tin tới người cần nhận, nhưng họ không có thời gian sao chép sách hướng dẫn nông nghiệp, luận thuyết y học, atlas, hay bảng thiên văn. Thông tin cần phải được xuất ra với số lượng lớn để truyền bá trên diện rộng. Để thực hiện việc này, người Mông Cổ một lần nữa lại trông cậy vào công nghệ – vào in ấn.

Mông Cổ áp dụng công nghệ in từ rất sớm. Bên cạnh các bản in được Thoát Liệt Ca Na bảo trợ dưới thời chồng bà trị vì, từ năm 1236 Oa Khoát Đài đã ra lệnh thành lập nhiều xưởng in ở lãnh thổ của Mông Cổ ở phía bắc Trung Hoa. Công nghệ in bằng các con chữ di chuyển được có lẽ đã ra đời ở Trung Hoa từ giữa thế kỷ mười hai, nhưng chính người Mông Cổ mới áp dụng nó trên quy mô

lớn và khai thác tiềm năng của nó để phục vụ việc quản lý đất nước. Thay vì in với hàng ngàn chữ cái như người Trung Hoa, Mông Cổ dùng bảng chữ cái với các chữ được sử dụng lặp lại nhiều lần. Dưới thời Nguyên Mông, các thợ in khắc ra nhiều bản sao của mỗi chữ cái rồi sắp xếp chúng thành các từ cần in. Mỗi lần muốn in một trang mới, thay vì phải khắc cả ván bản, thợ in chỉ cần xếp các chữ cái đã khắc thành chuỗi ký tự đúng, dùng chúng, rồi đợi tới khi có lượt in mới thì sắp xếp lại rồi tái sử dụng chúng.

Trình độ đọc viết chung tăng lên dưới triều Nguyên, và các tác phẩm văn học cũng tăng tương ứng. Năm 1269, Hốt Tất Liệt cho mở một cơ quan in ấn để truyền bá các quyết định của triều đình rộng rãi hơn trong dân chúng, và cũng khuyến khích các nhóm ngoài triều đình in ấn trên diện rộng, bao gồm sách tôn giáo và văn học bên cạnh ấn phẩm triều đình. Số lượng sách in tăng chóng mặt tới mức giá chúng giảm liên tục dưới triều Nguyên. Các xưởng in khắp Đế chế Mông Cổ bắt đầu in sách nông nghiệp, niên giám, thánh kinh, sách luật, sách sử, luận thuyết y học, các thuyết toán mới, bài hát, và thơ ca bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau.



Dù là trong chính sách khoan dung tôn giáo, làm ra bảng chữ cái chung, mở trạm nghỉ, chơi trò chơi, hay in niên giám, tiền giấy hay biểu đồ thiên văn, vua chúa Nguyên Mông luôn thể hiện một chủ nghĩa phổ quát. Vì họ không có hệ thống nào của riêng mình để áp

đặt lên dân chúng, họ sẵn lòng thu nhận và kết hợp các hệ thống của mọi nơi khác. Không có liên hệ văn hóa sâu sắc với những vùng này, họ đặt ra các giải pháp thực tiễn thay vì lý thuyết. Họ tìm kiếm những gì hiệu quả nhất; và khi tìm ra, họ đưa chúng tới những nước khác. Họ không phải lo lắng xem liệu kiến thức thiên văn của họ có phù hợp với giáo huấn trong Kinh Thánh không, liệu cách viết của họ có tuân theo các nguyên tắc do quan lại Trung Hoa đặt ra không, hoặc các imam Hồi giáo có không đồng tình với cách in và vẽ của họ. Người Mông Cổ có quyền – ít nhất là trong lúc này – để đặt ra các hệ thống công nghệ, nông nghiệp và tri thức mới thay thế các ý thích hay định kiến của bất kỳ nền văn minh nào, và qua đó phá vỡ độc quyền tư tưởng của giới tinh hoa địa phương.

Khi chinh phục đế quốc của mình, người Mông Cổ không chỉ cách mạng hóa chiến tranh, họ còn tạo ra hạt nhân cho một nền văn hóa và hệ thống toàn cầu đồng nhất. Nền văn hóa toàn cầu này tiếp tục phát triển suốt một thời gian dài sau khi triều đại Nguyên Mông sụp đổ, và nhờ sự phát triển liên tục trong các thế kỷ sau này, nó trở thành nền tảng cho hệ thống thế giới hiện đại, nhấn mạnh vào những điều Mông Cổ coi trọng như giao thương tự do, liên lạc rộng mở, chia sẻ tri thức, chính trị tách rời với tôn giáo, các tôn giáo song song tồn tại, luật quốc tế và sự miễn trừ ngoại giao.

Dù chưa bao giờ bị Mông Cổ cai trị, về nhiều mặt, châu Âu thu lợi nhiều nhất từ hệ thống toàn cầu của họ. Châu Âu nhận được mọi lợi ích về buôn bán, chuyển giao công nghệ, và sự Thức tỉnh Toàn

cầu mà không phải trả giá cho các cuộc chinh phạt của Mông Cổ. Quân Mông Cổ đã tiêu diệt các hiệp sĩ ở Hungary và Đức, nhưng họ không tàn phá hay chiếm đóng các thành phố. Người châu Âu, vốn đã bị tách rời khỏi dòng chảy chính của văn minh từ khi La Mã sụp đổ, say sưa tiếp nhận các tri thức mới, vận phục trang mới, nghe nhạc mới, ăn các món ăn mới, và tận hưởng chất lượng cuộc sống tăng nhanh chóng về hầu như mọi mặt.

Người châu Âu nhanh chóng quên đi những lời nhận xét hoang loạn của các nhà chép sử đã viết về cuộc xâm lược của Mông Cổ năm 1240 như Matthew Paris hay Thomas xứ Spalato. Trong thế kỷ sau đó, với châu Âu, người Mông Cổ đại diện cho hàng hóa xa xỉ và của hiếm sang trọng. Từ *Tartar* không còn ám chỉ nỗi kinh hoàng tột độ; thay vào đó, các nhà văn người Ý Dante và Boccaccio* và người Anh Chaucer dùng cụm từ *Panni Tartarici*, “Vải Tartar” hay “sa-tanh Tartar” để chỉ loại vải tốt nhất thế giới. Khi vua Anh Edward III ra lệnh may 150 nịt bít tất cho các Hiệp sĩ Cấp tước Ga-tơ* ông yêu cầu chúng phải có màu xanh lam tartar. Những từ ngữ này hiển nhiên không phải về vải hay thuốc nhuộm do Mông Cổ làm, mà là những thứ họ bán hay bắt nguồn từ lãnh thổ của họ.

Các cải tiến công nghệ liên tục tới châu Âu. Các ngành nghề đòi hỏi nhiều sức lao động nhất như khai mỏ, xay xát hay luyện kim vốn phụ thuộc gần như hoàn toàn vào sức người và động vật, nhưng chúng nhanh chóng được cơ động hóa nhờ khai thác sức nước và gió. Công nghệ cải thiện lò luyện sắt cũng được chuyển giao tới

châu Âu từ châu Á qua đường buôn bán của Mông Cổ, nhờ đó các thợ rèn có thể đạt được nhiệt độ cao hơn và tăng chất lượng kim loại – một vật liệu ngày càng quan trọng trong kỷ nguyên công nghệ cao mới này. Ở châu Âu, nhờ Mông Cổ Thức tỉnh Toàn cầu, các thợ mộc ngày càng ít dùng rìu đẽo mà ứng dụng các dụng cụ chuyên biệt với chức năng riêng để làm việc nhanh và hiệu quả hơn; các thợ xây dùng cần cẩu và máy trục mới. Các giống cây mới nhanh chóng lan ra: chúng đòi hỏi ít công sức nuôi trồng hay chế biến sau nuôi trồng; cà rốt, củ cải, cải xoong, kiều mạch và củ cần trở nên phổ biến trong các bữa ăn. Việc nấu ăn mất nhiều công sức cũng được cải thiện nhờ cơ khí hóa giúp quay xiên thịt dễ dàng hơn. Các công cụ, máy móc và dụng cụ cơ khí mới giúp xây mọi thứ nhanh chóng và chất lượng tốt hơn, từ tàu thủy và bến tàu tới nhà kho và kênh đào, giống như trước đây công nghệ chiến tranh được cải thiện của Mông Cổ giúp đập tan và phá hủy nhanh hơn với đại bác và thuốc nổ tân tiến.

Những việc đơn giản như chuẩn bị một văn bản dài một trang trên giấy thuộc hay giấy da đòi hỏi công sức của nhiều nhân công có trình độ. Bên cạnh những người nuôi cừu, việc giết và lột da cũng rất quan trọng để làm ra loại giấy viết có chất lượng nên cần một nhóm người lột da giỏi. Trong nhiều tuần liền, tấm da phải được rửa sạch và cạo sạch lông bên ngoài và thịt bên trong, nhúng vào các bể hóa chất, căng trên khung và điều chỉnh liên tục, phơi nắng, làm ướt và phơi khô theo một trình tự cố định, cạo lông, và sau cùng là cắt thành miếng có kích thước phù hợp. Để đóng các trang này thành

sách, một loạt các nghề khác lại tham gia để làm mực, sao chép chữ, minh họa, vẽ màu, và đóng gáy da – một bước đã lại đi qua nhiều công xưởng khác.

Dùng giấy thay da thuộc là một phát minh của người Trung Hoa đã được châu Âu biết tới nhưng ít khi sử dụng trước thời Mông Cổ. Nó đòi hỏi người làm phải có nhiều kỹ năng hơn nhưng tốn ít bước hơn, nên nhìn chung trong cả quá trình sẽ tốn ít năng lượng và công sức hơn. Người làm giấy nấu giẻ cũ xé vụn và các vật liệu sợi khác, nhúng khung vào chum để bọc lớp sợi ở ngoài, cho tiếp xúc với chất hóa học, rồi phơi khô.

Nhu cầu giấy tăng cùng với sự phổ biến của in ấn. Một trong công việc tốn công sức nhất trong xã hội trung đại là sao chép bản thảo và văn bản, vốn được làm bằng tay trong các tu viện kiêm nhà máy sách nơi các nhà chép sử tỉ mỉ làm việc cả ngày trong phòng sao chép. Bên cạnh chi phí cho các bữa ăn đạm bạc và sinh hoạt cơ bản, công việc này không được trả công và tiền thu được dùng cho các việc khác trong nhà thờ. Johannes Gutenberg hoàn thành việc chuyển đổi sau khi in ra hai trăm cuốn Kinh Thánh vào năm 1455, và bắt đầu cuộc cách mạng in ấn và thông tin ở phương Tây. Công nghệ mới biến ngành sách tương đối nhỏ hẹp thành một trong những lực lượng hùng mạnh nhất trong đời sống công cộng. Nó kích thích sự hồi sinh của văn học Hy Lạp cổ điển, sự phát triển ngôn ngữ viết của các tiếng địa phương và của chủ nghĩa dân tộc, sự bùng nổ Cải cách Tin Lành, sự ra đời của khoa học, và gần như

mọi khía cạnh của đời sống và tri thức từ nông nghiệp tới động vật học.

Những ý tưởng của người Mông Cổ đã khơi gợi nhiều khả năng mới trong tư tưởng châu Âu. Các tri thức mới, từ du ký của Marco Polo tới các biểu đồ sao chi tiết của Ulugh Beg cho thấy nhiều hiểu biết cổ điển của họ không đúng, và đồng thời mở ra con đường khám phá tri thức mới. Bởi Đế chế Mông Cổ dựa phần nhiều vào các ý tưởng mới và các cách tổ chức đời sống công cộng hơn là chỉ công nghệ, những ý tưởng này đã kích thích các ý tưởng và thử nghiệm mới ở châu Âu. Các nguyên tắc chung ở Đế chế Mông Cổ – tiền giấy, quốc gia lên trên nhà thờ, tự do tôn giáo, miễn trừ ngoại giao và luật quốc tế – là các ý tưởng giờ đây được coi trọng.

Ngay từ năm 1620, nhà khoa học Anh Francis Bacon đã nhận ra ảnh hưởng mà sự thay đổi của công nghệ đang tác động lên châu Âu. Ông coi in ấn, thuốc súng và la bàn là ba phát minh công nghệ nền tảng của thế giới hiện đại. Dù chúng “không được người cổ đại biết tới... ba đồ vật này đã thay đổi vẻ ngoài và tình trạng của cả thế giới; trước tiên là văn học, rồi chiến tranh, và sau cùng là định hướng.” Quan trọng hơn cả chính những phát minh này, từ chúng “vô số thay đổi đã sinh ra.” Công nhận tầm quan trọng của chúng, ông viết rằng “không đế quốc, giáo phái, hay vì tinh tú nào có sức mạnh và ảnh hưởng tới đời sống con người hơn những khám phá cơ học này.” Cả ba đều đã được truyền bá tới phương Tây vào thời kỳ Đế chế Mông Cổ.

Nhờ ảnh hưởng rộng khắp của giấy và in ấn, thuốc súng và vũ khí, và la bàn định hướng cùng các trang thiết bị hàng hải khác, châu Âu đã trải qua một thời kỳ Phục hưng theo đúng nghĩa đen, nhưng không phải thế giới Hy Lạp và La Mã cổ đại đã hồi sinh: đó là Đế chế Mông Cổ, được người châu Âu đem về và điều chỉnh cho phù hợp với nhu cầu và văn hóa của họ.

Tháng Năm năm 1288, sau cuộc gặp Rabban Bar Sawma rồi nhận thư và quà của triều đình nhà Nguyên, Giáo hoàng Nicholas IV ban sắc lệnh cho xây dựng một nhà thờ chính toà mới ở Assisi cho dòng Phan Sinh của ông. Là Giáo hoàng Phan Sinh đầu tiên, Nicholas IV cùng những tín đồ khác có lẽ muốn đánh dấu sự trưởng thành của dòng tu của họ. Vì vậy, họ muốn những hình ảnh không chỉ tuyên bố vị trí mới của họ mà còn nhấn mạnh vào tầm quan trọng của các thành tựu dòng tu đã đạt được. Ở châu Âu, các tín đồ Phan Sinh có quan hệ thân thiết nhất với nhà Nguyên Mông. Cùng nhiều người khác, các tu sĩ trong đoàn sứ giả của Plano di Carpini, sứ giả đầu tiên tới Mông Cổ khi Quý Do được bầu làm Khắc hãn, và William xứ Rubruck, người tới thăm khi Hãn Mông Kha lên ngôi, đều theo dòng Phan Sinh. Các họa sĩ vay mượn các chủ đề và kỹ thuật của mỹ thuật Trung Hoa và Ba Tư do người Mông Cổ đem tới, có lẽ là từ chính những món quà của Rabban Bar Swama.

Các bức tranh đều bắt nguồn từ tác phẩm của Giotto di Bondone và các đồ đệ của ông, và chúng bắt nguồn từ một bộ tranh vẽ trong tu viện Phan Sinh ở Assisi. Dù các bức tranh tường trong nhà thờ

minh họa những sự kiện trong cuộc đời chúa Jesus hơn một ngàn năm trước khi Đế chế Mông Cổ ra đời, hay của Thánh Francis, diễn ra chỉ ngay trước khi tiếp xúc với người Mông Cổ, các họa sĩ vẽ rất nhiều người là người Mông Cổ hay mặc trang phục và vãi vóc Mông Cổ: “Trên các bức tranh tường, cuộc đời Thánh Francis được bọc trong nhung lụa theo đúng nghĩa đen – gần như mọi cảnh đều vẽ các loại vãi hoặc nói lên câu chuyện, hoặc phủ trên các vật cở tượng tượng.” Bên cạnh lụa đơn thuần, họ cũng vẽ cả các tấm vãi gấm thêu kim tuyến mà người Mông Cổ thích và dâng cho Giáo hoàng và vua chúa làm quà. Các họa sĩ đặt người Mông Cổ trong nhiều bức tranh Ki-tô giáo với quần áo, mũ đội và cung tên đặc trưng. Ngựa bắt đầu xuất hiện theo phong cách mỹ thuật Trung Hoa nhờ ảnh hưởng từ giao thương của người Mông Cổ. Các bức tranh cũng thể hiện ảnh hưởng châu Á rõ ràng khi vẽ vách đá và cây gồ ghề. Mỹ thuật châu Âu vốn phẳng và đơn chiều suốt thời Trung Cổ, đã sản sinh một loại hình lai mới không hẳn châu Âu hay châu Á; nó là một trường phái có chiều sâu, ánh sáng, vãi vóc và ngựa mà sau này được gọi là nghệ thuật Phục hưng.

Khi đứng một mình, các hình ảnh này có lẽ chỉ cho thấy những họa sĩ đã nhận thấy sự đa dạng của khuôn mặt người trên thế giới, nhưng trong một tranh vẽ Áo choàng của Chúa Jesus năm 1306 ở Padua, tấm áo choàng không chỉ được làm theo kiểu và bằng vãi Mông Cổ, mà phần diềm vàng cũng được vẽ bằng chữ Mông Cổ từ bộ chữ Phagspa do Hốt Tất Liệt đặt ra. Cũng trong nhà thờ đó, tội Ngoại tình mang hình ảnh một phụ nữ đội mũ bảo hộ làm từ ruột cây

phơi khô – loại mũ mà Hốt Tất Liệt ưa thích. Các nhà tiên tri trong Kinh Cựu Ước được vẽ đang cầm những cuộn giấy mở ra các dòng chữ Mông Cổ dài nhưng không thể đọc được. Những ám chỉ trực tiếp tới chữ viết và phục trang của triều Hốt Tất Liệt cho thấy một mối liên hệ không thể chối cãi giữa mỹ thuật Phục hưng Ý và Đế chế Mông Cổ.

Tương tự như việc các gương mặt và chữ viết Mông Cổ bắt đầu xuất hiện trong mỹ thuật Phục hưng châu Âu, những tư tưởng Mông Cổ cũng bắt đầu được nhắc tới trong các tác phẩm văn học và triết lý của thời kỳ này. Tính khiêu khích của các tư tưởng và chính sách Mông Cổ chắc chắn đã xuất hiện trong tác phẩm viết năm 1440 của giáo sĩ người Đức Nicholas xứ Cusa – tiểu luận *Về sự ngu dốt của tri thức* của ông có thể được xem đã mở đầu thời Phục hưng châu Âu. Ông đã làm việc với nhà thờ ở Constantinopolis trước khi nó rơi vào tay người Ottoman, và như các tác phẩm của ông sau đó tiết lộ, ông biết rõ các tư tưởng của nền văn minh Ba Tư, Ả-rập và Mông Cổ. Năm 1433, ông viết tiểu luận dài *Về hòa bình của đức tin*, trong đó nhắc tới những đoạn hội thoại tưởng tượng giữa đại diện mười bảy quốc gia và tôn giáo về cách tốt nhất để mang lại hòa bình và thấu hiểu toàn cầu. Tác giả thể hiện vốn hiểu biết không hề hời hợt về tư tưởng tôn giáo của Mông Cổ khi ông dẫn lời đại diện Tatar miêu tả đất nước mình là “một nhóm người đông đúc và đơn giản, thờ phụng một vị chúa trời hơn tất cả, và bất ngờ trước số lượng nghi lễ mà những người cùng thờ phụng vị Chúa trời đó có. Họ khinh thường tục lệ khiến một số tín đồ Ki-tô giáo và tất cả người Ả-

rập và Do Thái bị cắt bao quy đầu, những người khác bị khắc dấu lên lông mày, những người khác nữa lại bị rửa tội.” Ông cũng nhắc tới việc người Mông Cổ thấy các tục lệ và giáo lý của Ki-tô giáo rất khó hiểu, đặc biệt là “trong các hình thức hiến tế có hiến tế của đạo Ki-tô, tức là họ ban bánh mì và rượu vang và nói đó là thân thể và máu của Chúa. Họ ăn và uống những thứ hiến tế này sau lễ dâng bánh – quả là đáng ghê tởm. Họ ăn cái họ thờ.”

Nhân vật Tatar giả tưởng này nhắc lại chính xác những lời Hãn Mông Kha đã nói với sứ giả Pháp khi ông phê phán sự thù địch nguy hiểm giữa các tôn giáo trên thế giới: “Nghe theo lời dạy bảo của Chúa là đúng đắn. Nhưng người Do Thái nói họ nhận được những lời răn này từ Moses, người Ả-rập từ nhà tiên tri Mohammed, và người Ki-tô giáo từ chúa Jesus. Và có lẽ cũng có các quốc gia khác tôn sùng các nhà tiên tri của họ và nhận các giáo lý linh thiêng từ tay những nhà tiên tri ấy. Do vậy, làm sao chúng ta có thể đồng thuận được?” Câu trả lời của người Mông Cổ là sự hòa hợp tôn giáo cơ bản chỉ có thể đạt được khi tất cả các tôn giáo đều dưới quyền nhà nước.

Chuyến viếng thăm của các sứ giả Mông Cổ như Rabban Bar Sawma cho người châu Âu một cái nhìn hoàn toàn khác về những người Mông Cổ xa xôi và khác lạ. Không còn cảm thấy bị họ đe dọa, người châu Âu bắt đầu nhìn thấy ở đế quốc của Thành Cát Tư Hãn một lối sống khác đáng tò mò, khác với xã hội của chính họ. Nếu các nhà văn dùng người Hồi giáo để đại diện cho mọi thứ họ khinh

thường, thì các câu chuyện về Mông Cổ lại tràn ngập các hình ảnh lãng mạn về một thế giới tốt đẹp hơn, theo cách nào đó là một xã hội hoàn mỹ tới không tưởng. Hình ảnh về sự vĩ đại của Mông Cổ thể hiện rõ nhất vào năm 1390 nhờ Geoffrey Chaucer. Ông đã đi Ý và Pháp nhiều vì mục đích ngoại giao, và có cái nhìn quốc tế hơn nhiều độc giả của mình. Trong *Những câu chuyện xứ Canterbury*, cuốn sách tiếng Anh đầu tiên, truyện về địa chủ kể lại một câu chuyện lãng mạn hoang đường về cuộc đời và những chuyến phiêu lưu của Thành Cát Tư Hãn.

Vị vua cao quý này mang tên Thành Cát Tư Hãn,

Trong thời ngài danh tiếng lẫy lừng

Tới mức không nơi đâu ở bất cứ vùng nào

Lại có vị chúa tể xuất chúng về mọi mặt như vậy.

Ngài chẳng thiếu gì mà một vị vua cần có.

Trong môn phái mà ngài được sinh ra

Ngài giữ vững luật lệ mà mình đã thề.

Và do vậy ngài cứng cỏi, thông thái và giàu sang,

Và dâng thương và công bằng, người người đều yêu mến;

Lời ngài xoa dịu, vô hại và đáng kính,

Lòng can trường vững vàng như cột trụ;

Trẻ trung, khỏe khoắn và mạnh mẽ, trong vòng tay thì đầy khao khát

*Như mọi đàn ông chưa vợ trong gia tộc ngài.
Ngài công bằng và may mắn,
Và luôn chăm sóc cho hoàng cung cẩn thận
Người như ngài không nơi đâu lại có
Vị vua cao quý này, người Tartar Thành Cát Tư Hãn.*



ĐẾ CHẾ ẢO ẢNH

Khi Christopher Columbus lên tàu rời Tây Ban Nha vào năm 1492, ông đang hướng tới Cathay vùng đất của Thành Cát Tư Hãn.*

DAVID MORGAN

NĂM 1332, nổi hoang mang, hoảng loạn và đau đớn bùng phát bên trong các cung điện nghỉ dưỡng ở Thượng Đô, kinh đô mùa hè của nhà Nguyên. Cả hoàng tộc ở lại đó dù mùa hè đã qua từ lâu, và dù rất nỗ lực giữ kín bí mật về cuộc khủng hoảng, ai cũng nhận ra rằng các nhà trị vì Mông Cổ đang vướng vào một cuộc hỗn loạn lớn tới mức có thể đe dọa sự tồn vong của triều đại. Thông tin còn lại tới ngày nay chỉ cho ta những lời kể rối rắm về những gì đã xảy ra, nhưng có vẻ ngôi vị Khắc hãn chuyển giao liên tục từ anh sang em và từ cha sang con giữa một loạt các cuộc ám sát, biến mất và những cái chết không lý giải được. Từ năm 1328 tới năm 1332, ít nhất bốn thành viên Hoàng tộc đã lên ngôi, trong đó một người, Hãn

Y Lân Chất Ban bảy tuổi, chỉ trị vì vốn vẹn hai tháng trong năm 1332. Tất cả chìm đắm trong lo sợ. Trong hoàng gia, tất cả mọi người từ trẻ tới già, từ nô tì thấp hèn nhất tới Khắc hãn, đều có nguy cơ chịu cái chết thê thảm.

Bên ngoài kinh đô, không khí hoảng loạn hoang mang cũng lan tràn khắp nơi, nhưng mối đe dọa không tới từ giặc ngoại xâm hay quân bạo động. Nỗi sợ bắt nguồn từ một thứ hiểm độc và bí ẩn hơn nhiều, nhưng hệ quả nó mang tới thì rõ ràng khắp mọi nơi – bệnh dịch hạch. Một người có thể vẫn khỏe mạnh và buổi sáng, nhưng đột nhiên sốt cao, rồi run rẩy, nôn mửa và tiêu chảy. Cơ thể những người mới đây còn năng động và cường tráng đột nhiên bí ẩn khụy xuống rồi dần tan biến trước mắt những người thân hoảng sợ. Máu bắt đầu rỉ ra dưới lớp da khiến da biến màu, hình thành bướu, rồi máu và mủ rỉ xuống háng. Những cái bướu này, sau này được gọi là *buboes* (hạch) theo từ chỉ háng trong tiếng Hy Lạp, dần hình thành cả dưới nách và cổ, và từ đó sinh ra tên gọi y học “dịch hạch” cho căn bệnh này. Hạch khi quá lớn sẽ vỡ ra. Cơ thể thiếu oxy và máu khô lại dưới da khiến người bệnh có vẻ như chuyển màu đen; vì triệu chứng này, bệnh còn được gọi là Cái chết Đen. Chỉ sau vài ngày đau đớn cùng cực, bệnh nhân sẽ qua đời. Trong vài trường hợp, bệnh tấn công phổi thay vì hạch bạch huyết, và bệnh nhân chết chìm khi không khí trong phổi đầy máu và bọt. Khi chết, họ ho, hắt xì và thở dốc, làm lây bệnh cho những người xung quanh.

Theo những nguồn tư liệu có lý nhất nhưng không hoàn toàn được kiểm chứng, bệnh dịch này bắt nguồn từ phía nam Trung Hoa, và các chiến sĩ Mông Cổ đem theo nó về phía bắc. Vi khuẩn dịch hạch sống trong ruồi, chúng đậu trên chuột đi trong các chuyến hàng thực phẩm hay các cống phẩm khác từ miền Nam. Dù thông thường ruồi không lây bệnh cho người và tránh xa mùi ngựa, chúng sống trong các bao thóc, quần áo và những nơi khác gần người để chờ cơ hội đậu lên họ. Một khi những con ruồi mang mầm bệnh tới sa mạc Gobi, chúng dễ dàng tìm được nơi trú ẩn mới trong hang macmôt và đàn thú gặm nhấm, và vẫn tồn tại ở đó tới bây giờ. Trên vùng thảo nguyên Mông Cổ rộng rãi, bệnh dịch vẫn hiểm độc như vậy, song không nguy hiểm bằng nhờ môi trường ít dân cư. Ngay cả ngày nay, vào mùa hè, một số ít người vẫn chết vì dịch hạch, nhưng nhờ số dân ít ỏi sống giữa nhiều ngựa và không có nhiều ruồi trong nhà người Mông Cổ nên bệnh không bùng phát thành dịch. Trong khi đó, trong các khu vực thành thị đông đúc ở Trung Hoa và ở các khu thành thị khác sau này, căn bệnh tìm thấy môi trường sống hoàn hảo bởi chuột ở đây đã sống gần người rất lâu nên không ai nghĩ chúng là mầm mống gây bệnh.

Năm 1331, các nhà chép sử ghi lại rằng 90% dân chúng tỉnh Hồ Bắc đã chết. Tới năm 1351, khoảng một nửa tới hai phần ba dân số Trung Hoa đã chết vì bệnh dịch hạch. Đầu thế kỷ mười ba, dân số nước này ở khoảng 123 triệu người, nhưng tới cuối thế kỷ mười bốn đã giảm xuống chỉ còn 65 triệu người.

Trung Hoa là trung tâm sản xuất của Hệ thống Thế giới Mông Cổ, và cùng với dòng chảy hàng hóa đổ ra khỏi Trung Hoa, bệnh dịch cũng đi theo đường như đồng thời theo mọi hướng. Bằng chứng khảo cổ học ở các ngôi mộ gần trạm buôn bán cho thấy tới năm 1338, bệnh dịch hạch đi từ Trung Hoa qua dãy núi Thiên Sơn và càn quét một cộng đồng buôn bán theo đạo Ki-tô gần hồ Issyk Kul ở Kyrgyzstan. Dịch hạch là bệnh dịch của giao thương. Những con đường và xe kéo Mông Cổ kết nối thế giới Á-Âu trong thế kỷ mười ba và mười bốn không chỉ chở lụa và gia vị. Đường sá và trạm dừng chân người Mông Cổ dựng lên cho các lái buôn cũng là nơi luân chuyển ruồi và bệnh dịch. Cùng với vải vóc xa xỉ, gia vị lạ lẫm, và trang sức sang trọng, các xe kéo chở theo loài ruồi truyền dịch hạch từ trại này tới trại khác, làng này tới làng khác, thành phố này tới thành phố khác, và châu lục này tới châu lục khác. Nếu dịch hạch tàn phá một trạm nghỉ quan trọng trên đường qua núi hay chặn một lối đi bằng qua sa mạc, nó có khả năng cô lập cả một khu vực rộng lớn trong đế quốc bao la.

Dịch hạch tới kinh đô Sarai của Kim Trướng Hãn Quốc ở hạ lưu sông Volga vào năm 1345. Vào lúc này, Hãn Kipchak Yanibeg đang chuẩn bị bao vây cảng Kaffa thuộc Crimea (Feodosija thuộc Ukraina ngày nay), một trạm buôn bán do lái buôn Genoa lập ra chủ yếu để xuất khẩu nô lệ Nga sang Ai Cập. Đôi lúc người Mông Cổ hợp tác với những kẻ buôn nô lệ người Ý, và lúc khác lại đàn áp hoạt động của họ. Người Mông Cổ đã nhiều lần đóng trạm buôn bán và trục xuất người Genoa, nhưng cuối cùng luôn nhân nhượng và cho họ

trở lại. Để tự bảo vệ mình khỏi quân Mông Cổ và đảm bảo an toàn khi vận chuyển nô lệ, người Genoa xây một bức tường thành bảo vệ vững chãi bao quanh thành phố và một bức tường thứ hai bên trong để bảo vệ trung tâm trạm buôn bán.

Khi dịch hạch bùng phát trong quân đội Mông Cổ, Yanibeg buộc phải ngừng vây thành và rút quân, nhưng bệnh đã truyền từ doanh trại Mông Cổ tới bến cảng lân cận. Theo một báo cáo của châu Âu, Yanibeg cho ném xác bệnh nhân qua tường thành vào trong thành phố, và dù người Genoa cố thủ tiêu xác bằng cách ném họ xuống biển, dịch lại lan tràn. Dù được kể lại nhiều lần, câu chuyện này không dựa trên lời kể nhân chứng; nguồn tư liệu duy nhất là từ tài liệu của một luật sư tên Gabriele de Mussis làm việc gần Genoa ở thị trấn Piacenza. Ông lại nói rằng mình đã nghe chuyện này từ các thủy thủ. Vì các xác chết không thể thở để truyền bệnh cho mục tiêu theo cách thông thường, họ cần phải mang ruồi sống trên mình để lây bệnh cho thành phố. Câu chuyện khá đáng ngờ, không phải bởi quân Mông Cổ không sẵn lòng truyền bệnh theo cách đó, mà bởi có lẽ chiến lược này không chắc sẽ thành công.

Dù con người có muốn hay không, dịch hạch vẫn đã đang lan rộng và sẽ còn tiếp diễn. Khi người Genoa và các người tị nạn khác lên thuyền bỏ chạy khỏi cảng, họ mang theo bệnh tới Constantinopolis, từ đó nó dễ dàng lan tới Cairo ở Ai Cập và Messina ở Sicilia. Nếu thành phố là ngôi nhà lý tưởng cho bệnh dịch, môi trường khép kín trên tàu lại là nơi ủ bệnh lý tưởng, bởi ở

đó người, chuột và ruồi cùng chung sống mà không có ngựa hay lừa – hai thứ ruồi kỵ nhất. Không còn bị giới hạn bởi tốc độ di chuyển chậm chạp trên các con đường buôn bán, nơi căn bệnh phải đợi đúng xe kéo hay chuyến hàng, dịch hạch lan tràn với tốc độ của gió căng buồm. Năm 1348, nó tàn phá các thành phố ở Ý, và tới tháng Sáu năm đó đã tới Anh. Tới mùa đông năm 1330, dịch hạch đã vượt biển Bắc Đại Tây Dương từ quần đảo Faroe qua Iceland tới Greenland. Nó có thể đã giết 60% dân số Iceland, và có lẽ là yếu tố chính yếu duy nhất dẫn tới sự diệt vong của người Viking đang suy tàn ở Greenland.

Trong vòng sáu mươi năm từ năm 1340 tới năm 1400, theo một số ước tính, dân số châu Phi giảm từ 80 triệu người xuống 68 triệu người, và châu Á từ 238 triệu người xuống 201 triệu người. Dân số toàn cầu – tính cả châu Mỹ, nơi chỉ bị dịch hạch tấn công hai thế kỷ sau – giảm từ khoảng 450 triệu người xuống tầm 350-375 triệu người, tức ít nhất 75 triệu người đã chết, hay hơn một triệu người chết mỗi năm trong giai đoạn còn lại của thế kỷ mười bốn. Khi thu thập được nhiều bằng chứng hơn, các nghiên cứu tiếp tục đẩy số thương vong lên cao hơn. Dân số châu Âu giảm từ khoảng 75 triệu người xuống 52 triệu người. Với số người chết lên tới khoảng 25 triệu, thương vong ở riêng châu Âu tương đương với số người chết trên toàn thế giới vì bệnh AIDS trong thế kỷ hai mươi. Song với châu Âu thế kỷ mười bốn, con số này bằng khoảng một phần ba tới một nửa tổng dân số. Trong khi đó, sau sức tàn phá kinh hoàng của Thế chiến II ở châu Âu, Anh mất gần 1% dân số, và Pháp – nơi chiến

trận diễn ra kịch liệt – mất 1,5% dân số. Đức mất 9,1%. Nạn đói trên diện rộng đẩy tỉ lệ thương vong do Thế chiến II ở Ba Lan và Ucraina lên 19%, nhưng ngay cả con số này cũng thấp hơn nhiều tỉ lệ do dịch hạch gây ra vào thế kỷ mười bốn.

Dịch hạch tiêu diệt hoàn toàn dân số của một số vùng, trong khi một số thành phố khác lại gần như không làm sao. Một trong số ít những biện pháp hiệu quả được thành phố Milan áp dụng. Ngay khi một nhà có người mắc dịch hạch, chính quyền nhanh chóng khoá chặt căn nhà đó lại, nhốt tất cả mọi người – người ốm và người khỏe, cả bạn bè và người hầu – ở bên trong. Các thành phố khác thử một số cách ít hiệu quả hơn, như rung chuông hay cấm rung chuông. Nhưng dù có bùng phát hay không, dịch hạch vĩnh viễn thay đổi đời sống ở mọi nơi trên châu lục. Nó phá hủy trật tự xã hội vốn chi phối châu Âu từ khi La Mã sụp đổ, khiến cả châu lục nằm trong tình trạng hỗn loạn nguy hiểm. Cư dân thành thị cũng dễ mắc bệnh hơn, vậy nên tầng lớp có giáo dục và nghệ nhân có tay nghề cũng không còn. Trong và ngoài thành phố, môi trường khép kín và nhiễm bẩn của các tu viện và nữ tu viện tạo cơ hội hoàn hảo để bệnh dịch giết tất cả mọi người, một thảm kịch mà chế độ tu ở châu Âu nói riêng, và nhà thờ Công giáo La Mã nói chung, không bao giờ khắc phục được. Những ngôi làng đông dân cũng phải đối mặt với mối nguy tương tự, cũng như những người sống trong các lâu đài và lãnh địa.

Ảnh hưởng xã hội của dịch hạch được ghi chép lại rõ ràng nhất ở Florence, nơi dịch bùng phát vào năm 1348, trong ghi chép của Giovanni Boccaccio, một trong những người có nhiều bạn bè thân thiết và họ hàng qua đời vì nhiễm bệnh. Trong cuốn *Mười ngày*, mười tiểu thư trẻ và mười người đàn ông tìm cách chạy trốn bệnh dịch và trốn trong một biệt thự vùng quê và giết thời gian bằng việc kể chuyện. Trong thế giới Boccaccio miêu tả, chồng bỏ vợ, mẹ bỏ con chỉ để trốn dịch. Số người chết nhiều tới nỗi các thầy tu không có thời gian hành lễ và thợ đào mộ không thể lo cho mọi xác chết, nên xác bị ném vào các mồ chôn tập thể hay để cho chó và lợn ăn. “Quyền lực đáng kính của luật pháp – của người và thánh thần – bị hạ thấp và hoàn toàn biến mất.” Chính quyền “không thể thực hiện bất cứ quyền hành nào; ai cũng được tự do làm điều họ cho là đúng.”

Dù không hiểu được nguyên nhân thật sự của dịch hạch hay cách truyền bệnh, người dân vẫn nhanh chóng nhận thấy nó có liên quan mật thiết với việc buôn bán và dòng người ra vào thành phố. Các ghi chép của Boccaccio, Petrarch và những người khác vào thời đó cho thấy hai phản ứng chính với dịch hạch là bỏ thành phố nếu có thể, hoặc ít nhất là cấm người ngoài vào thành. Cả hai cách đều lập tức chặn đứng việc buôn bán, liên lạc và đi lại. Chính quyền địa phương khắp châu Âu đưa ra luật dịch hạch để ngăn cản dịch lây lan và kiểm soát phản ứng của dân chúng. Năm 1348, thành phố nhỏ Pistoia ở Toscana cấm người tới từ những vùng nhiễm bệnh, cấm nhập khẩu mọi loại vải đã qua sử dụng, và cấm bán hoa quả

hay giết động vật có thể gây mùi chết chóc, bởi họ nghi ngờ đây có thể là nguyên do khiến bệnh lây lan. Tương tự, họ cấm ngành thuộc da, và do vậy việc buôn bán đồ da cũng đình trệ. Cư dân quay trở lại từ những nơi khác chỉ có thể mang hành lý tương đương khoảng mười ba cân. Không ai được gửi quà cho nhà có người chết vì dịch hạch hay tới thăm họ, và không ai được mua quần áo mới.

Các phái đoàn và thư từ ngoại giao ngừng hoạt động. Không còn hệ thống vận chuyển Mông Cổ, nhà thờ Công giáo không giữ liên lạc với các nhóm truyền giáo ở Trung Hoa. Người dân khắp mọi nơi sợ hãi và đổ tội cho người nước ngoài đã mang dịch tới, đe dọa hơn nữa giao thương quốc tế. Ở châu Âu, dân Ki-tô giáo lại một lần nữa quy trách nhiệm cho người Do Thái, bởi họ có liên đới nhiều tới việc buôn bán và với phương Đông – nguồn cơn của bệnh dịch. Một số người Do Thái bị nhốt trong nhà và thiêu sống, – số khác bị đưa ra ngoài và tra tấn trên giá cho tới khi thú tội. Dù Giáo hoàng Clement VI vào tháng Bảy năm 1348 đã ban sắc lệnh bảo vệ người Do Thái và yêu cầu các con chiên dừng việc ngược đãi, chiến dịch chống lại họ vẫn dâng cao. Vào ngày Valentine năm 1349, chính quyền Strasbourg đưa hai ngàn người Do Thái tới nghĩa địa Do Thái bên ngoài thành phố để thiêu sống tập thể. Một số người Do Thái được cho phép tự cứu mình khi họ thú tội và cải sang đạo Ki-tô, và vài trẻ em bị buộc cải đạo. Hơn một ngàn người bỏ mạng trong sáu ngày, thời gian cần thiết để thiêu sống tất cả họ, và cả thành phố cấm sự hiện diện của bất kỳ người Do Thái nào. Hết thành phố này tới thành phố khác bắt đầu tục lệ thiêu người Do Thái ở nơi công cộng để đẩy

lùi dịch hạch. Theo những lời kể khoa trương của một nhà chép sử, giữa tháng Mười một năm 1348 và tháng Chín năm 1349, tất cả người Do Thái từ Cologne tới Áo đều đã bị thiêu chết. Ở những vùng Ki-tô giáo ở Tây Ban Nha, người dân cũng ngược đãi người Hồi giáo theo cách tương tự, đẩy nhiều người trong số họ tới lánh nạn ở Granada và Maroc.



Dịch hạch không chỉ cô lập châu Âu, nó còn chia cắt Mông Cổ khỏi Ba Tư, chia cắt Nga khỏi Trung Hoa và Mông Cổ. Triều đình Mông Cổ ở Ba Tư không thể lấy hàng từ các vùng đất và công xưởng họ sở hữu ở Trung Hoa. Hoàng tộc ở Trung Hoa không thể lấy hàng từ Nga hay Ba Tư. Khi các nhóm bị cô lập, hệ thống sở hữu đan cài sụp đổ. Dịch hạch đã tàn phá đất nước, làm người sống suy đồi, và khi cắt đứt buôn bán và cống nạp, làm Hoàng gia Mông Cổ mất nguồn hỗ trợ chính. Suốt gần một thế kỷ, người Mông Cổ đã lợi dụng lợi ích vật chất chung để vượt qua các đường ranh chính trị chia cắt họ. Ngay cả khi hi sinh sự đoàn kết chính trị, họ vẫn giữ được một đế chế thống nhất về văn hóa và giao thương. Khi dịch hạch tấn công, trung tâm không thể chống chọi, và cả hệ thống phức tạp sụp đổ. Đế chế Mông Cổ phụ thuộc và dòng chảy nhanh chóng và liên tục của người, hàng hóa và thông tin khắp nơi trong đế chế rộng lớn. Không có những liên kết này thì chẳng có đế chế nào cả.

Là những kẻ chinh phạt ngoại bang, Mông Cổ vốn được dân chúng nhân nhượng dù đông hơn có khi gấp một ngàn lần, bởi họ tiếp tục mang tới dòng chảy buôn bán lớn ngay cả khi quyền lực của quân đội không còn. Sau dịch hạch, khi cả việc buôn bán lẫn viện trợ quân sự từ những người Mông Cổ khác đều khó xảy ra, mỗi nhánh Hoàng tộc của Thành Cát Tư Hãn phải tự xoay xở trong một môi trường ngày càng khó đoán định và có thể dễ dàng trở nên thù địch. Thiếu cả hai lợi thế sức mạnh quân sự và lợi nhuận buôn bán, người Mông Cổ ở Nga, Trung Á, Ba Tư và Trung Đông tìm những phương tiện quyền lực và uy tín mới bằng cách kết hôn với dân chúng và cố tình đồng hóa về mặt ngôn ngữ, tôn giáo và văn hóa. Chính quyền Mông Cổ xóa bỏ những gì còn sót lại của Thần giáo, Phật giáo và Ki-tô giáo trong gia đình và củng cố niềm tin vào Hồi giáo bởi đó là tôn giáo chính của người dân, hay trong trường hợp của nhà Kim Trướng ở Nga, đó là tôn giáo của quân đội người Turk giúp họ tại vị.

Khi các thành viên khác của Hoàng gia Mông Cổ liên kết với những phe phái tôn giáo trong dân chúng, khoảng cách giữa các dòng dõi hoàng tộc lại càng xa. Khi nhà Kim Trướng ở Nga cải sang Hồi giáo, trước khi anh em họ của họ ở Iraq và Iran cũng cải đạo, họ liên minh với Ai Cập chống lại nhà Y Nhi. Sau đó, khi triều đình Y Nhi Hãn Quốc cải sang Hồi giáo, họ đổi qua lại giữa hai dòng Sunni và Shiite tùy theo điều kiện chính trị. Dưới thời Oljeitu – người Shiite sùng đạo nhất – một làn sóng ngược đãi các nhóm thiểu số như các

Phật tử và người Do Thái đã diễn ra. Những nguyên lý chung trong đế quốc của Thành Cát Tư Hãn biến mất như làn khói.

Khi cải sang đạo Hồi, người Mông Cổ ở Trung Đông có vẻ như đang noi gương Hốt Tất Liệt. Ông đã giành quyền lực ở Trung Hoa bằng cách ra vẻ là người Trung Hoa. Nhưng hậu duệ của Hốt Tất Liệt ở Trung Hoa không thể tuân theo, hay có lẽ thậm chí không thể hiểu được, sự tài tình sắc sảo trong phương pháp của ông. Thay vì tiếp tục giống người Trung Hoa hơn nữa, chính quyền Mông Cổ tăng cường đàn áp và tự cô lập. Trong thời kỳ hỗn loạn này, một vài thành viên trong triều đình Mông Cổ nói rằng Thành Cát Tư Hãn xuất hiện trong giấc mơ của họ để yêu cầu đặt ra nhiều biện pháp nghiêm ngặt mới để đàn áp người Trung Hoa hơn nữa. Quan lại trong triều quyết định họ đã để người Trung Hoa quá tự do và người Mông Cổ đã du nhập quá nhiều văn hóa Trung Hoa vào đời sống. Thay vì tiếp tục đồng hóa vào văn hóa Trung Hoa, họ nhấn mạnh danh tính ngoại bang của mình và tách biệt bản thân hơn nữa khỏi ngôn ngữ, tôn giáo, văn hóa và kết hôn với người Trung Hoa. Ngày càng hoang tưởng, triều đình Mông Cổ ra lệnh tịch thu không chỉ mọi vũ khí của người Trung Hoa, mà cả các dụng cụ nông nghiệp bằng sắt, và giới hạn việc sử dụng dao. Họ cấm người Trung Hoa dùng ngựa, và lo ngại việc truyền mật thư, họ dừng mọi buổi biểu diễn kinh kịch và tục kể chuyện truyền thống và các buổi tụ tập công khai và riêng tư. Trước các biện pháp quá khích như vậy, dân chúng Trung Hoa ngày càng bất mãn, nghi ngờ và sợ hãi những người Mông Cổ trị vì. Tin đồn lan truyền rằng người Mông Cổ thủ tiêu rất

nhiều trẻ em Trung Hoa, hay họ có kế hoạch giết tất cả những người mang họ Trung Hoa.

Nhằm nỗ lực trở nên khác người Trung Hoa nhất có thể, Mông Cổ bãi bỏ biện pháp công bình truyền thống với các tôn giáo, mà ngày càng ưu tiên và biệt đãi Phật giáo, nhất là nhánh Phật giáo Tây Tạng vốn rất trái ngược với tư tưởng Khổng giáo của người Trung Hoa. Không thể trực tiếp phê phán triều đình, người Trung Hoa chuyển sang căm ghét những người ngoại quốc giúp người Mông Cổ điều hành đế quốc. Đặc biệt các nhà sư Phật giáo Tây Tạng trở thành đối tượng bị căm ghét, bởi dân thường trên con đường người Mông Cổ mới mở tới Tây Tạng có trách nhiệm không chỉ cung cấp đồ ăn, nơi ở và phương tiện di chuyển cho các nhà sư, mà còn phải mang vắc đồ cho họ. Các nhà sư thường mang vũ khí và có tai tiếng ngược đãi những người phục vụ họ. Tổng Chế Viện cực lực bảo vệ các nhà sư trong các phiên xử và cho họ nhiều đặc quyền. Có lúc họ tìm cách thi hành luật chặt tay những ai đánh nhà sư, hay ai lăng mạ hoặc sỉ nhục nhà sư, nếu bị buộc tội, sẽ bị cắt lưỡi. Chính quyền Mông Cổ sau này bãi bỏ các luật này bởi chúng đi ngược lại luật Mông Cổ, trong đó cấm lấy việc cắt xẻo cơ thể làm hình phạt.

Ngày càng xa cách dân chúng và không thể đưa ra các biện pháp hiệu quả ngăn chặn dịch hạch, các hãn Mông Cổ ở Trung Hoa trông cậy vào tâm linh của các nhà sư Tây Tạng. Các nhà sư khuyên họ nên quay lưng khỏi thế giới bên ngoài đầy các vấn đề hão huyền của xã hội, và thực hiện các hành động cứu vớt linh hồn

họ. Các nhà sư thuyết phục hoàng gia rằng thả một tù nhân sẽ giúp họ tích đức cho vận mệnh kiếp sau, và các sư nhanh chóng biến đây thành một việc hái ra tiền. Một trong những nghi lễ kỳ lạ là một nhà sư trong triều mặc hoàng bào của Hoàng hậu thể đang thả chim trong lồng.

Giới sư Tây Tạng khuyến khích các hình thức tu mới theo nghi lễ Tantra, theo đó con đường khai sáng phải thông qua tình dục. Phong trào này không chỉ thúc đẩy mỹ thuật tính dục, mà còn khuyến khích hoàng gia tham gia các điệu nhảy gợi tình phức tạp và các nghi thức xoay quanh việc chính Khắc hãn tích cực tham gia trước con mắt soi xét của các Lạt Ma. Lời đồn về tính đồi trụy và bí mật của các nghi lễ càng làm người Trung Hoa hoang mang và nghi ngờ, họ nghĩ rằng các Lạt Ma Tây Tạng đang hiến tế người giữa triều đình để kéo dài tuổi thọ vị hãn và bảo toàn đế chế dần suy tàn của ông ta.

Trong lúc các vua chúa Mông Cổ ở Trung Hoa tập trung vào thể hiện tâm linh và tính dục thì xã hội bên ngoài tường thành Tử Cấm Thành trong kinh đô sụp đổ. Triệu chứng rõ ràng nhất có lẽ là khi chính quyền Mông Cổ không còn có thể kiểm soát hệ thống tiền tệ mà họ rất nỗ lực tạo ra. Các nguyên lý để nền kinh tế sử dụng tiền giấy ngày càng phức tạp và khó đoán hơn các quan lại dự tính, và hệ thống dần vượt khỏi tầm kiểm soát. Chỉ cần triều đình thể hiện dấu hiệu nhỏ nhất của một điểm yếu, niềm tin vào hệ thống tiền tệ sụt giảm và khiến nó mất giá, trong khi đó giá đồng và bạc ngày

càng tăng. Lạm phát tăng cao tới mức năm 1356 tiền giấy đã mất giá hoàn toàn.

Nhà Nguyên sụp đổ rất nhanh chóng ở Ba Tư và Trung Hoa – lần lượt vào các năm 1335 và 1368. Người Mông Cổ ở Y Nhi Hãn Quốc biến mất, hoặc bị giết hoặc trở thành một phần dân chúng. Ở Trung Hoa, Khắc hãn Thoát Cổ Tư Thiếp Mộc Nhi và khoảng sáu vạn người Mông Cổ đã trốn thoát quân khởi nghĩa nhà Minh, nhưng họ vẫn bỏ lại khoảng bốn mươi vạn người hoặc bị người Trung Hoa bắt và giết, hoặc hòa vào dân chúng. Những người tìm được đường về Mông Cổ quay về với lối sống chăn thả gia súc du canh du cư, hồ như toàn bộ giai đoạn ở Trung Hoa từ năm 1211 tới năm 1368 chỉ là một cuộc nghỉ kéo dài ở doanh trại mùa hè phía nam. Kim Trướng Hãn Quốc ở Nga phân rã thành nhiều nhóm người nhỏ ngày càng mất quyền lực suốt bốn thế kỷ. Trong suốt thời gian dài đó, người Mông Cổ và các đồng minh người Turk hợp nhất thành nhiều tộc người Turk – Mông có danh tính khác nhau và khác với xã hội Slav.

Sau khi lật đổ nhà Nguyên, triều đình nhà Minh đặc trưng ra lệnh cấm người Trung Hoa mặc trang phục Mông Cổ, đặt tên Mông Cổ cho con, hay theo các tập quán ngoại lai khác. Nhằm khôi phục các nguyên tắc trị quốc và sinh hoạt của Trung Hoa, nhà Minh loại bỏ cả hệ thống nhiều chính sách và thể chế của nhà Nguyên. Họ trục xuất các thương nhân Do Thái, Ki-tô giáo và Hồi giáo được nhà Nguyên khuyến khích định cư ở Trung Hoa, và tấn công trực diện vào hệ thống giao thương của nhà Nguyên khi bãi bỏ hoàn toàn đồng tiền

giấy đang suy yếu và quay lại dùng kim loại. Họ bãi bỏ Phật giáo Lạt Ma Tây Tạng được nhà Nguyên bảo trợ, mà thay vào đó là các tư tưởng và truyền thống Đạo giáo và Khổng giáo. Sau khi nỗ lực hồi sinh hệ thống buôn bán của nhà Nguyên nhưng không thành, họ đốt tàu thuyền, cấm người Trung Hoa ra nước ngoài, và sử dụng một phần lớn tổng thu nhập quốc dân để xây những bức tường lớn nhằm cấm cửa người nước ngoài và khoá người Trung Hoa bên trong. Khi làm vậy, triều đình Trung Hoa mới đã đẩy hàng ngàn người dân của họ vào cảnh mắc kẹt ở các bến cảng Đông Nam Á.

Để ngăn ngừa mối đe dọa bị Mông Cổ tái xâm lược, nhà Minh ban đầu dời kinh đô về Nam Kinh ở phía nam, một nơi mang tính Trung Hoa hơn, nhưng thái độ và hành động của dân chúng cho thấy việc trị vì một nước Trung Hoa thống nhất phải gắn liền với kinh đô phía bắc, vậy nên nhà Minh lại phải dời đô về kinh đô nhà Nguyên cũ ở Khanbalik. Họ cố gắng cải tổ kinh thành, phá bỏ lớp vỏ Mông Cổ và cho xây lại một Tử Cấm Thành mới theo phong cách của riêng mình. Trừ một số ít ngoại lệ, kinh đô này vẫn tồn tại với nhiều tên gọi khác nhau, và Bắc Kinh tới nay vẫn là thủ đô của Trung Hoa, và biên giới Trung Hoa vẫn khá giống như dưới thời nhà Nguyên.

Lần lượt ở các quốc gia khác, khởi nghĩa dân chúng đánh đuổi người Mông Cổ, và tầng lớp thượng lưu địa phương lên nắm quyền. Triều Tiên, Nga và Trung Hoa quay về dưới tay các triều đại bản địa, còn các vùng lãnh thổ Hồi giáo trải qua một thời kỳ chuyển giao

phức tạp hơn. Thay vì lại do người Ả-rập – các thương nhân, người trung gian, chủ nhà băng, người chở hàng và các người kéo xe đã kết nối châu Âu với châu Á – một nền văn hóa lai kết hợp hệ thống quân sự Thổ – Mông với thể chế luật pháp Hồi giáo và văn hóa truyền thống Ba Tư đã ra đời. Phía đông thế giới Hồi giáo đã tìm được tự do văn hóa mới nơi họ vẫn có thể là người Hồi giáo mà không bị người Ả-rập đàn áp, bởi họ sẽ không bao giờ để chúng giành lại quyền lực. Những triều đại mới như Ottoman ở Thổ Nhĩ Kỳ, Safavid ở Ba Tư, và Mogul ở Ấn Độ – cũng được gọi là các đế quốc Thuốc Súng – phụ thuộc nhiều vào những cải tiến vũ khí của Mông Cổ, một tổ chức quân sự dựa trên cả kỵ binh và bộ binh có vũ khí, cũng như việc sử dụng súng ống để đánh kẻ thù ngoại bang, và có lẽ quan trọng hơn, để khẳng định quyền lực trong nước với dân chúng đa sắc tộc.

Bất chấp dịch hạch và sự sụp đổ của hệ thống giao thương, những cuộc khởi nghĩa, và sự tan rã của Đế chế Mông Cổ, thì thậm chí quân khởi nghĩa cũng ngần ngại không muốn quên lãng đế quốc cũ hoàn toàn, triều đại mới vẫn dựa vào các dấu hiệu và ảo ảnh của hệ thống cũ để hợp pháp hóa quyền lực của họ. Lớp vỏ bọc của Đế chế Mông Cổ vẫn ở đó rất lâu sau khi phần cấu trúc bên trong đã sụp đổ và người Mông Cổ đã biến mất.

Sau khi thanh lọc mọi ảnh hưởng của Mông Cổ trong đời sống người dân, nhà Minh mất rất nhiều công sức tìm kiếm ấn triện của nhà Nguyên, và vẫn tiếp tục dùng tiếng Mông Cổ trong ngoại giao để

giữ liên kết với quá khứ. Tới tận cuộc chinh phạt Constantinopolis của nhà Ottoman vào năm 1453, triều đình Trung Hoa vẫn gửi thư bằng tiếng Mông Cổ. Tương tự, những người Mãn Thanh lật đổ nhà Minh vào năm 1644 cũng cố tình kết hôn với hậu duệ của Thành Cát Tư Hãn để có thể tuyên bố họ là hậu duệ của ông về cả huyết thống và tinh thần.

Ở giữa Trung Á, hậu duệ của Thành Cát Tư Hãn tiếp tục trị vì ở vùng đất mang tên gọi Mogulistan – tên tiếng Ba Tư của lãnh thổ Mông Cổ. Tới cuối thế kỷ mười bốn, đất đai Mông Cổ ở Trung Á đã rơi vào tay Thiếp Mộc Nhi, còn gọi là Tamerlane, tức “Timur Què,” một chiến binh người Turk tự xưng là hậu duệ của Thành Cát Tư Hãn, dù có rất ít chứng cứ. Ông nỗ lực hồi sinh Đế chế Mông Cổ và đã chinh phục được một phần khá lớn lãnh thổ cũ từ Ấn Độ tới Địa Trung Hải. Nhằm liên đới bản thân với Thành Cát Tư Hãn, Thiếp Mộc Nhi bảo trợ cho một số cuốn sách có liên kết hai người. Để đảm bảo dòng dõi của ông có dòng máu của Thành Cát Tư Hãn và người Mông Cổ, gia đình ông kết hôn với một số hậu duệ đích thực của Thành Cát Tư Hãn. Dù Thủ hiến Thiếp Mộc Nhi rất nỗ lực khôi phục Đế chế Mông Cổ, ông không tuân theo đường lối của Thành Cát Tư Hãn. Ông giết người không cần lý do và dường như luôn tìm thấy một niềm vui bệnh hoạn khi tra tấn và làm nhục tù nhân của mình. Khi ông bắt được sultan của vương quốc Ottoman Thổ Nhĩ Kỳ, ông ép ông ta phải xem các vợ và con gái mình khỏa thân phục vụ bữa tối – và cả nhu cầu tình dục, và theo một số ghi chép – cho mình. Người ta nói rằng Thiếp Mộc Nhi đóng yên cương lên người vì

sultan như với súc vật, bắt ông ta kéo xe ngựa rồi mang ra phô bày trong lồng.

Vì Thiếp Mộc Nhi tự xưng là người Mông Cổ, và đúng là con rể hợp pháp trong hoàng tộc của Thành Cát Tư Hãn, cùng với hành vi của những người Mông Cổ trước đây, các hành vi của ông ta đương nhiên bị đan cài vào trong tâm trí của những người đã từng bị cai trị. Người Mông Cổ chẳng khác nhau là mấy. Khi Thiếp Mộc Nhi sung sướng tra tấn công khai hay chât đầu người chết thành tháp bên ngoài các thành phố bại trận, người ta tin rằng ông ta đang tiếp tục các truyền thống của người Mông Cổ. Các hành vi của Thiếp Mộc Nhi bị nhầm là cũng của Thành Cát Tư Hãn.

Các hậu duệ của Thiếp Mộc Nhi được sử sách biết tới là người Mogul ở Ấn Độ. Babur, người sáng lập triều đại mới này vào năm 1519, là con cháu đời thứ mười ba của Sát Hợp Đài, con trai thứ hai của Thành Cát Tư Hãn. Đế quốc Mogul đạt đến đỉnh cao dưới thời cháu trai của Babar là vua Akbar, người cai trị từ năm 1556 tới năm 1608. Ông có tài trị quốc cũng như hiểu rõ giá trị của việc giao thương như Thành Cát Tư Hãn. Ông bãi bỏ thuế jizya áp lên người không theo đạo Hồi rất bị căm ghét. Akbar tổ chức kỵ binh theo truyền thống đơn vị thập phân của Mông Cổ (tới tới đã năm ngàn lính) và thiết lập hệ thống quan lại dựa trên tài năng. Giống như khi người Mông Cổ biến Trung Hoa thành trung tâm sản xuất và giao thương năng suất nhất thời kỳ đó, người Mogul cũng biến Ấn Độ thành quốc gia sản xuất và giao thương lớn nhất thế giới, cũng như

nâng cao vị thế phụ nữ – điều trái ngược với truyền thống của cả Hồi giáo và Ấn Độ giáo. Ông duy trì cách nhìn nhận tôn giáo phổ quát và cố gắng gộp mọi tôn giáo thành một Đức tin Linh thiêng, Din-i-Allah, với một Chúa trời trên Thiên đường và một hoàng đế trên Trái đất.



Bởi có rất nhiều đế quốc cố gắng níu kéo ảo ảnh của Đế chế Mông Cổ về mọi mặt, từ chính trị tới nghệ thuật, công chúng dường như nhất quyết không tin rằng nó không còn nữa. Không nơi đâu niềm tin vào sự tồn tại của đế chế lại mạnh mẽ hay quan trọng hơn ở châu Âu, nơi mà vào năm 1492, hơn một thế kỷ sau khi vị hãn cuối cùng trị vì Trung Hoa, Christopher Columbus thuyết phục hai quân chủ Isabella và Ferdinand rằng ông có thể tái lập liên lạc qua đường biển và hồi sinh tuyến đường giao thương đã mất với triều đình Mông Cổ của Khắc hãn. Sau khi hệ thống liên lạc với người Mông Cổ tan rã, người châu Âu không biết rằng đế quốc đã sụp đổ và Khắc hãn đã bị soán ngôi. Do vậy, Columbus khẳng định rằng dù người Hồi giáo đã chặn con đường bộ từ châu Âu tới triều Nguyên, ông có thể đi tàu về phía tây từ châu Âu qua Đại dương Thế giới và đi tới miền đất Marco Polo đã miêu tả.

Columbus lên đường đi tìm người Mông Cổ, mang theo một bản sao những chuyến đi của Marco Polo với nhiều ghi chú và quan sát để chuẩn bị cho việc tiếp kiến triều đình. Với Columbus, Marco Polo

không chỉ là nguồn cảm hứng, mà còn là một hướng dẫn viên đích thực. Khi tới Cuba sau khi đi qua nhiều đảo nhỏ hơn, Columbus nghĩ rằng ông đang ở rìa vương quốc của Khắc hãn và sẽ sớm tìm ra vương quốc Cathay của Mông Cổ. Columbus tin rằng vùng đất của vị hãn chỉ cách một chút về phương bắc, nơi ngày nay ta biết là lục địa Hoa Kỳ. Vì ông không tìm được đất nước của Khắc hãn Mông Cổ, ông nhận định rằng những người dân ông gặp hãn là láng giềng phía nam của người Mông Cổ ở Ấn Độ. Do vậy, Columbus gọi những người thổ dân châu Mỹ là Anh-điêng, và đây vẫn là tên gọi của họ cho tới ngày nay.



Nếu những tác gia và nhà thám hiểm thời Phục hưng công khai ngưỡng mộ Thành Cát Tư Hãn và người Mông Cổ, thì Triết học Khai sáng ở châu Âu thế kỷ mười tám sản sinh ra một tinh thần bài Á ngày càng mạnh, và tập trung đặc biệt vào người Mông Cổ như biểu tượng của mọi điều xấu xa hay khiếm khuyết trên lục địa rộng lớn này. Ngay từ năm 1748, triết gia người Pháp Montesquieu đã mở đường trong khái luận *Bàn về tinh thần pháp luật*, trong đó ông tỏ thái độ khinh thường người châu Á và coi người Mông Cổ là nguồn cơn cho các phẩm chất đáng ghê tởm của họ. Ông gọi người Mông Cổ là “những kẻ lập dị nhất trên Trái đất.” Ông miêu tả họ vừa là những tên nô lệ hèn hạ vừa là những ông chủ độc ác. Ông quy trách nhiệm mọi cuộc tấn công lên các nền văn minh lớn từ Hy Lạp cổ đại

tới Ba Tư cho họ: “Chúng đã phá hủy châu Á, từ Ấn Độ tới tận Địa Trung Hải; và biến mọi đất nước ở phía đông Ba Tư thành hoang mạc.” Montesquieu ca ngợi nguồn gốc bộ lạc của người châu Âu là dấu hiệu của nền dân chủ, nhưng lại khinh rẻ các bộ lạc châu Á: “Những tên Tartar, những kẻ đã phá hủy Đế chế Hy Lạp, thiết lập ở những nơi chúng chiếm được chế độ nô lệ và chuyên quyền: người Goth*, sau khi trấn áp Đế chế La Mã, đã lập ra chế độ quân chủ và tự do.” Dựa trên lịch sử này, ông nhanh chóng phủ nhận mọi nền văn minh châu Á: “Một tinh thần nô lệ ngự trị châu Á và chưa bao giờ họ rũ bỏ được nó, và không đâu trong lịch sử nước này ta có thể tìm được một đoạn văn bày tỏ sự tự do trong tinh thần; ở đó ta sẽ không thể thấy gì ngoài sự nô lệ quá mức.”

Thành Cát Tư Hãn trở thành tâm điểm để công kích. Voltaire viết một vở kịch phỏng theo vở tạp kịch triều Nguyên *Triệu thị cô nhi* (Con cô nhà họ Triệu) của Kỹ Quân Tường. Để phục vụ mục đích chính trị và xã hội của riêng mình, ông thay thế nhân vật vua Pháp bằng Thành Cát Tư Hãn, ở đây được miêu tả là kẻ phản diện ngu dốt và độc ác. Vở kịch được ông đặt tên là *Con cô Trung Hoa*, và ra mắt trên sân khấu kịch Paris vào năm 1755 trong lúc Voltaire đang ẩn dật an toàn ở Thụy Sĩ. “Ta đã giới hạn kế hoạch của mình trong thời điểm kỷ nguyên Thành Cát Tư Hãn mở ra,” ông giải thích. “Ta muốn miêu tả cách hành xử của người Tartar và Trung Hoa: những sự kiện hấp dẫn nhất chẳng là gì nếu nó không khác họa được lối hành xử; và bức tranh này, một trong những bí mật lớn nhất của mỹ thuật, sẽ chẳng hơn gì một trò tiêu khiển vô bổ nếu nó không khơi

gợi được những suy nghĩ về danh dự và phẩm giá.” Voltaire miêu tả Thành Cát Tư Hãn là “Vua của các vị vua, Thành Cát Tư Hãn hung hăng / Kẻ làm tan hoang các đồng ruộng màu mỡ của châu Á.” Ông gọi Thành Cát Tư Hãn là “một tên lính Scythia hoang dại sinh ra trong gươm đao / Và rèn luyện trong máu đỏ.” Trong lịch sử do Voltaire viết lại, các chiến binh Mông Cổ chỉ là “đám con man rợ của phường cướp bóc, chúng sống trong lều, trên xe ngựa, và trên ruộng đồng.” Chúng “căm ghét nghệ thuật, tập quán và luật lệ của ta, và do vậy muốn thay đổi tất thảy, muốn biến đế quốc huy hoàng này thành một hoang mạc rộng lớn như của chúng.”

Đức tính duy nhất của Thành Cát Tư Hãn trong vở kịch của Voltaire là việc ông miễn cưỡng thừa nhận đạo đức ưu việt của những người có giáo dục hơn. Voltaire dẫn lời Thành Cát Tư Hãn như sau: “Càng quan sát nhiều, ta càng ngưỡng mộ những kẻ phi thường này, vĩ đại cả về nghệ thuật và chiến đấu, cả về học thức và hành vi; những vị vua của họ dựa vào tri thức mà có được mọi quyền lực.” Thành Cát Tư Hãn kết thúc vở kịch bằng câu hỏi: “... ta giành được gì từ những thắng lợi của mình, từ những vòng nguyệt quế tội lỗi vấy máu”? Voltaire đáp: “... những giọt nước mắt, tiếng thở dài, lời nguyện rửa của nhân loại.” Bằng những từ ngữ này, chính Voltaire đã mở đầu cho làn sóng nguyện rửa người Mông Cổ của thời hiện đại.

Dù khắc họa Thành Cát Tư Hãn rất tiêu cực, mục tiêu chính của Voltaire là vua Pháp, nhưng ông không dám chỉ trích trực tiếp. Thay

vào đó, ông dùng người Mông Cổ làm đại diện cho tất cả những gì xấu xa để miêu tả nước Pháp của mình. Những nhà văn khác nhanh chóng bắt chước cách dùng người Mông Cổ làm biểu tượng cho mọi điều xấu xa trên thế giới, và người Mông Cổ trở thành nạn nhân của một cuộc tấn công khoa học và văn học trường kỳ. Lời chỉ trích mới xuất hiện ẩn ý trong tác phẩm của nhà thơ và nhà soạn kịch người Ý Giovanni Casti. Ông đã sống một thời gian dài trong triều đình Hapsburg và sau này trong triều đình của Catherine Đại đế ở Nga. Không dám trực tiếp chỉ trích những vị vua chúa đang bảo trợ cho mình, ông dùng hình ảnh người Mông Cổ làm kẻ phản diện trong *Poema Tartaro* và trong vở opera năm 1778 *Hót Tất Liệt, Khắc hãn của người Tartar* do Antonio Salieri, đối thủ của Wolfgang Mozart trong triều Hapsburg, soạn nhạc. Nhận ra những ý tưởng nguy hiểm tiềm tàng trong vở kịch, Hoàng đế La Mã Thần thánh cấm vở opera vì sợ rằng nó sẽ kích động các phần tử nổi loạn.



Tuy nhiên, cơ sở lý giải nguy hiểm nhất cho sự thấp kém của người châu Á không tới từ các nhà triết học hay họa sĩ châu Âu, mà từ các nhà khoa học, những nhà trí thức sinh ra từ Kỷ nguyên Khai sáng. Giữa thế kỷ mười tám, nhà tự nhiên học người Pháp Bá tước xứ Buffon viết cuốn bách khoa toàn thư lịch sử tự nhiên đầu tiên, trong đó ông miêu tả trên phương diện khoa học các nhóm người chính, với người Mông Cổ là nhóm quan trọng nhất ở châu Á.

Dường như lời miêu tả của ông lại lặp lại lối viết hoang loạn của Matthew Paris và Thomas xứ spalato hơn năm trăm năm trước. “Môi to và dày, có nhiều khe nứt ngang,” Buffon viết. “Lưỡi dài, dày và thô. Mũi nhỏ. Da có sắc vàng xỉn nhẹ, thiếu đàn hồi, có vẻ quá lớn so với cơ thể.” Ông nói rằng phụ nữ Tartar “cũng biến dạng như nam giới.” Văn hóa của họ với ông có vẻ cũng xấu xí như gương mặt: “Phần lớn các bộ lạc này đều xa lạ với tôn giáo, đạo đức và phép tắc. Chúng ăn cướp thành nghề.” Được dịch từ tiếng Pháp sang các ngôn ngữ châu Âu chính khác, tác phẩm của ông trở thành nguồn thông tin chủ chốt trong thế kỷ mười tám và mười chín.

Các nhà khoa học châu Âu tìm cách phân loại mọi thứ, từ các giống chó và ngựa tới giống hoa hồng và bò công anh. Nhà động vật học người Đức Friedrich Blumenbach, Giáo sư y khoa tại Đại học Göttingen từ năm 1776 tới năm 1835, đã phân loại người theo động vật học dựa trên so sánh giải phẫu, đặc biệt là về sắc da, màu tóc và mắt, dạng hộp sọ, và các đặc điểm gương mặt như hình dạng và kích thước mũi, má, môi. Theo nghiên cứu của ông, loài người theo tự nhiên gồm ba chủng tộc chính tương ứng với châu Phi, châu Á và châu Âu, và hai nhóm phụ ít quan trọng hơn Mỹ và Malay. Theo lý thuyết người châu Á bắt nguồn từ Mông Cổ, ông gọi tất cả là người Mongoloid. Các nhà khoa học châu Âu nhanh chóng đồng tình với lý thuyết này và biến nó thành chân lý khoa học.

Hẳn nhiên, cách phân loại này cũng ám chỉ cấp bậc tiến hóa của các chủng tộc, như nhà khoa học người Scotland Robert Chambers

đã nói trong cuốn sách bán chạy năm 1844 của ông, *Vestiges of the Natural History of Creation* [Dấu tích lịch sử kiến tạo tự nhiên]. Ông giải thích: “Những đặc tính nổi trội của các chủng tộc người chỉ đơn giản là đại diện cho các giai đoạn phát triển của chủng tộc da trắng tối ưu nhất.” Nếu so sánh với người da trắng, “người Mông Cổ là một đứa trẻ sơ sinh mới ra đời.”

Những nhà thuyết học này nhanh chóng thấy rằng chủng tộc Mongoloid có quan hệ gần gũi với đười ươi. Hai bên không chỉ tương đồng về nét mặt, mà còn cả dáng điệu. Người châu Á cũng như đười ươi đều ngồi khoanh chân trong tư thế “Mông Cổ” hay “Đức Phật.” Dần dần, nhóm Mongoloid mở rộng ra, bao gồm cả thổ dân châu Mỹ, người Eskimo, người “phía bắc Trung Hoa, nam Trung Hoa, Tây Tạng, thổ dân nam Trung Hoa, Mông Cổ, vài nhóm người Turk, người Thông Cổ Tư^{*}, Triều Tiên, Nhật Bản, và người Á cổ^{*}.

Một khi đã được đặt ra và được khoa học Tây phương chấp nhận rộng rãi, hệ thống phân loại người Mongoloid gợi ra những lối vận dụng mới. Dựa trên miêu tả cơ thể trẻ bị thiếu năng trí tuệ có nét mặt châu Á, các nhà khoa học thời này thấy rằng chúng hẳn cũng thuộc chủng tộc Mongoloid. Robert Chambers là người đầu tiên ghi chép mối liên hệ giữa trẻ thiếu năng và “chủng tộc Mongoloid” trong nghiên cứu của ông năm 1844. Ông cho rằng căn bệnh có liên quan tới loạn luân: “Cha mẹ có quan hệ huyết thống quá gần thường sinh ra con thuộc chủng tộc Mongoloid – tức là những người sau khi trưởng thành vẫn là một dạng trẻ con.” Năm

1867, Tiến sĩ John Langdon Haydon Down, Giám sát Trại tâm thần cho Người đần độn Earlswood ở Surrey, Anh quốc, đã định hình hệ thống phân loại mới trong bài “Những quan sát về phân loại sắc tộc của người trì độn,” in trong *Tạp chí Khoa học Tâm thần* của Anh. Các nhà khoa học gợi ý rằng nguyên nhân của chứng bệnh Mongoloid, bên cạnh loạn luân và các hành vi lệch lạc khác, còn là do chế độ ăn uống không đầy đủ, tâm trạng lo âu của người mẹ, sử dụng quá nhiều nước hoa, người cha nghiện rượu, và tinh trùng hai đầu.

Để tìm kiếm lời giải thích lịch sử trực tiếp hơn vì sao những đứa trẻ này lại có đặc tính cơ thể của người châu Á, các nhà khoa học tìm ra một mối liên hệ sinh học cụ thể ở cuộc xâm lược châu Âu của người Mông Cổ vào thế kỷ mười ba. Theo lời giải thích mới này, qua thời gian, các bộ lạc đạo tặc người Hung, Avar và Mông Cổ đã ảnh hưởng tới gene di truyền ở châu Âu khi họ được cho là đã hãm hiếp phụ nữ da trắng. Con cháu mang những gene này thỉnh thoảng lại bùng phát ở thời hiện đại, khi những phụ nữ châu Âu có vẻ “bình thường” sinh ra đứa trẻ liên quan tới người Mông Cổ. Con trai của Tiến sĩ Down phát triển lý thuyết của cha mình khi tiết lộ rằng trong nghiên cứu y học của ông, ông thấy rằng những người đần độn này có nguồn gốc từ một dạng sơ khai hơn của người Mông Cổ, và nên được coi là người sơ khai, chứ không phải là người.”

Trong cuốn sách nổi tiếng năm 1924, *The Mongol in Our Midst* [Người Mông Cổ giữa chúng ta], nhà vật lý học người Anh Francis

G. Crookshank dễ dàng vừa gọi người Mongoloid là một chủng tộc vừa là một nhóm tâm thần. “Dấu hiệu bệnh Mongoloid” theo ông gồm dái tai nhỏ, hậu môn nhô ra, và bộ phận sinh dục nhỏ ở cả nam và nữ. Kết luận rõ ràng của mối liên kết giữa trẻ thiểu năng với một chủng tộc khác này là những đứa trẻ này không thuộc về cộng đồng hay thậm chí cả gia đình đã sinh ra chúng. Như Crookshank giải thích, những cá thể này “là một chủng tộc khác. Dù thế nào đi chăng nữa, họ không *hẳn* giống như những người đàn ông và phụ nữ xung quanh. Họ thật sự là “người Mông Cổ ở xứ khác.” Bởi theo các bác sĩ và quan chức, những đứa trẻ này khác chủng tộc với cha mẹ, chúng nên bị thải loại. Trẻ em thiểu năng chỉ là ví dụ cực đoan của hiện tượng “Tính Mông Cổ (hay Tính Đười ươi) di truyền” phổ biến hơn. Theo thuyết này, người Mông Cổ da trắng phải chịu trách nhiệm cho không chỉ bệnh thiểu năng, mà còn cả tội lỗi và tinh thần nhu nhược ở phương Tây. Theo thuyết này, người Do Thái đặc biệt chịu nhiều ảnh hưởng của Mông Cổ bởi họ đã giao phối với người Khazar và các bộ lạc thảo nguyên khác, rồi mang dấu ấn di truyền xuống cấp đó theo tới khắp châu Âu.

Trong các thuyết tiến hóa về chủng tộc và bệnh thiểu năng, cộng đồng khoa học tích cực cung cấp các chứng cứ có vẻ khách quan về cái mà những kẻ mị dân chính trị và chủ toà soạn của thế kỷ mười chín và đầu thế kỷ hai mươi gọi là Hiểm họa Da vàng. Bởi nhiều quốc gia Đông Á không muốn tiếp thu văn minh Tây phương, các nước thực dân châu Âu kịch liệt công kích họ. Dù nỗi sợ Hiểm họa Da vàng áp dụng với mọi đối tượng như người Philippines và

Triều Tiên, nó tập trung vào hai mối nguy lớn: Trung Hoa và Nhật Bản. Bởi Nhật Bản công nghiệp hóa và xây dựng một quân đội lớn, còn Trung Hoa tiếp tục kháng lại nỗ lực thuộc địa hóa và cưỡng ép cải sang Ki-tô giáo, người châu Á trong mắt công chúng phương Tây trở thành kẻ địch.

Suốt thế kỷ mười chín, nỗi sợ châu Á dâng cao tại châu Âu; điều này có thể thấy rõ trong bài thơ mà nhà thơ biểu tượng người Nga Vladimir Sergeevich Soloviev viết vào năm 1894, mang cái tên đơn giản “Mông Cổ hóa mọi nơi.” Mối đe dọa từ Trung Hoa và Nhật Bản đối với các giá trị của văn minh hiện đại theo ông cũng tương tự như thời Thành Cát Tư Hãn, khi “từ phía đông một nhóm người xa lạ” tấn công và phá hủy văn minh. Giờ đây điều này lại tái diễn: “Một bầy bộ lạc mới thức tỉnh chuẩn bị tấn công lần nữa. Từ dãy Altay tới bờ biển Mã Lai / các thủ lĩnh đảo phía đông / đã triệu tập các đội quân / tới các bức tường bại trận của Trung Hoa. / Đông như châu chấu / và cũng khát máu như vậy, / được một thế lực siêu nhiên che chắn / các bộ lạc đi về phương Bắc.” Chẳng mấy chốc “những dải cò tả tơi của các người” sẽ bị “lũ trẻ da vàng truyền tay nhau như đồ chơi,” ông cảnh báo người đọc. “Mông Cổ hóa mọi nơi! Cái tên gớm ghiếc.”

Sau thời kỳ Phục hưng và Đế chế Mông Cổ, Thành Cát Tư Hãn đã bị hạ xuống bậc thấp nhất trong lịch sử nhân loại. Khi có được sức mạnh thuộc địa mới tìm thấy và tự ban cho mình nhiệm vụ cai trị thế giới, châu Âu hiện đại không có chỗ cho các nhà chinh phạt

châu Á. Các nhà thuộc địa Ki-tô giáo và chính uỷ Cộng sản đều tìm cách giải cứu người châu Á khỏi di sản của chế độ độc tài man rợ và sự tàn độc khát máu của Thành Cát Tư Hãn và bè lũ Mông Cổ của ông ta. Việc coi người Mông Cổ là nguồn gốc của mọi vấn đề ở châu Á, và do đó là lý do để châu Âu chinh phạt mọi nơi từ Nhật Bản tới Ấn Độ, đã phát triển thành một chủ đề cốt yếu trong tư tưởng chiếm đóng và thuộc địa hóa của châu Âu. Những điều tàn độc được cho là do Thành Cát Tư Hãn và người Mông Cổ gây ra trở thành một phần cái cớ cho các nhà thuộc địa văn minh người Anh, Nga và Pháp cai trị.



Để trực tiếp chống chọi với các nhà khoa học và chính trị châu Âu, nạn nhân của tư tưởng này, những nhà trí thức và hoạt động châu Á tìm thấy ở Thành Cát Tư Hãn một vị anh hùng mới. Khắp châu Á, từ Ấn Độ tới Nhật Bản, một thế hệ mới những người châu Á thế kỷ hai mươi muốn tự giải phóng khỏi ách thống trị châu Âu tìm thấy từ Thành Cát Tư Hãn và người Mông Cổ cảm hứng, bởi họ là những nhà chinh phạt châu Á vĩ đại nhất trong lịch sử và tương phản rõ ràng với học thuyết Âu châu. Một phần bởi vì người châu Âu, kể cả người Nga, đã công kích kịch liệt và bác bỏ hoàn toàn ký ức về Thành Cát Tư Hãn và vai trò của ông trong lịch sử thế giới, ngày càng nhiều nhà hoạt động chính trị châu Á dựa vào ông để dẫn đường tìm cách chống lại sức mạnh và các hệ giá trị phương Tây.

Một trong những người đầu tiên đánh giá lại Thành Cát Tư Hãn là một ứng cử viên ít ai ngờ tới: nhà vận động hòa bình Jawaharlal Nehru, cha đẻ của Ấn Độ độc lập. Giao thừa năm 1931, khi ông bị biệt giam thì nhận được tin chính quyền thuộc địa Anh vừa bắt giữ vợ ông và giam trong một nhà lao khác, và theo báo chí bà đã bị ngược đãi. Biết rằng cô con gái mười ba tuổi Indira – người sau này trở thành thủ tướng Ấn Độ – sẽ rất sợ hãi và đau buồn, nhất là khi cô bé chỉ được gặp cha mẹ hai tuần một lần, Nehru bắt đầu viết một chuỗi các bức thư dài để giải thích lịch sử cho con gái nhằm phản kháng những gì cô bé học trong trường thuộc địa. Suốt ba năm sau đó, ông ngày ngày viết những lá thư dài ba tới năm trang; trong chúng, dù được giáo dục kiểu Tây, ông cố gắng thấu hiểu vị trí đất nước Ấn Độ và lục địa châu Á của mình trong lịch sử thế giới. Đây là cách để ông “mơ về quá khứ, và tìm đường làm tương lai vĩ đại hơn quá khứ.” Trong lá thư đầu tiên ông viết cho con gái: “Sẽ thật ngớ ngẩn nếu không nhận ra sự vĩ đại của châu Âu. Nhưng cũng thật ngớ ngẩn như vậy nếu quên mất sự vĩ đại của châu Á.”

Với tư cách là một người dân và học giả châu Á, một trong những nhiệm vụ trí thức của ông là cố gắng hiểu được vai trò lịch sử của Thành Cát Tư Hãn, người đã bị châu Âu lợi dụng để dựng nên hình ảnh châu Á khắc nghiệt. Ngược lại, Nehru miêu tả Thành Cát Tư Hãn là một phần cuộc đấu tranh xa xưa giữa người châu Á và ách thống trị châu Âu. Khi nhắc tới sự xuất hiện đột ngột của người Mông Cổ trên trường thế giới, ông viết “ta có thể dễ dàng tưởng tượng ra thế giới Á-Âu đã sững sốt thế nào trước sự bùng nổ như

núi lửa này. Nó gần như là một thảm họa thiên nhiên lớn, như một trận động đất mà loài người đành bất lực. Những người du mục từ Mông Cổ này, cả đàn ông đàn bà đều khỏe mạnh, quen chịu gian khổ và sống trong những căn lều trên thảo nguyên Bắc Á mệnh mông. Nhưng họ sẽ không giành được sức mạnh và sự khổ luyện nếu không có một nhà lãnh đạo là một người vô cùng xuất chúng.” Sau đó Nehru miêu tả Thành Cát Tư Hãn là “một người đàn ông trung niên cảnh giác và cẩn trọng, và mọi việc lớn ông làm đều đã được suy nghĩ và chuẩn bị thấu đáo.”

Nehru nhận ra rằng dù người Mông Cổ không sống trong thành phố, họ vẫn gây dựng nên một nền văn minh rực rỡ. “Tất nhiên, họ không biết nhiều thứ nghệ thuật thị thành, nhưng họ đã phát triển một lối sống phù hợp với thế giới của họ, và tạo ra một tổ chức phức tạp.” Nehru công nhận tuy có số lượng ít ỏi, nhưng họ đã “giành được những thắng lợi vĩ đại trên chiến trường” nhờ “kỷ luật và tổ chức. Và trên hết là nhờ tài chỉ huy tài tình của Thành Cát Tư Hãn.” Như Chaucer từng nói, Nehru kết luận rằng “Không nghi ngờ gì nữa, Thành Cát Tư Hãn là thiên tài quân sự và nhà cầm đầu vĩ đại nhất trong lịch sử.” So sánh trực tiếp với những nhà chinh phạt châu Âu vĩ đại nhất, ông viết “Alexander và Caesar trông thật nhỏ bé trước ông ta.” Thế nhưng dù có tài năng quân sự như vậy, ông lại muốn có quan hệ hòa bình với thế giới: “Ông muốn kết hợp văn minh với cuộc sống du mục. Nhưng điều này đã và vẫn không thể.” Vị Hãn Mông Cổ tin vào “*đạo luật bất biến* mãi mãi, và không ai có thể bất tuân. Ngay cả hoàng đế cũng phải tuân theo nó.” Nehru sau đó đưa

ra nhận xét cá nhân: “Cha có lẽ đã cho con nhiều chi tiết và thông tin về Thành Cát Tư Hãn hơn mức cần thiết. Nhưng cha rất hứng thú với ông ta.”

Khi phương Tây ngày càng sợ hãi Hiểm họa Da vàng, người châu Á ngày càng nghiên cứu kỹ khái niệm Mông Cổ hóa mọi nơi như một khả năng để tìm ra một danh tính chung cho mình. Nếu họ có thể cùng đoàn kết như thời Đế chế Mông Cổ, họ có thể cùng nhau chống lại thế lực ngày càng mạnh của các nước phương Tây. Lý thuyết này cho người châu Á một con đường vượt lên trên lòng yêu nước và cùng hợp tác vì mục đích chung. Ở vùng Nội Mông, tinh thần mới này đã tạo ra một loại lịch tạm thời dựa trên năm 1206, năm Thành Cát Tư Hãn lập ra quốc gia Mông Cổ, là Năm 1, Theo loại lịch Mông Cổ mới này, năm 1937 trở thành Năm Thành Cát Tư Hãn 731.

Đặc biệt, ở Nhật Bản, nơi người dân dần coi mình là thủ lĩnh châu Á vào nửa đầu thế kỷ hai mươi, nhưng cũng cần phân biệt với châu Âu, chủ nghĩa Mông Cổ hóa mọi nơi đặc biệt thu hút. Trong cuộc đua làm thủ lĩnh châu Á, hình ảnh Thành Cát Tư Hãn trở thành một phần thưởng giá trị. Ai giành được quyền kiểm soát thân thể, miếu thờ, hay quê hương ông sẽ có quyền kiểm soát di sản, và do vậy, cả vùng đất mà ông từng cai trị. Vài học giả Nhật Bản lan truyền câu chuyện Thành Cát Tư Hãn thật ra là một chiến binh samurai rời quê hương sau một cuộc tranh đấu quyền lực và trú ẩn cùng các người du mục trên thảo nguyên, rồi dẫn họ đi chinh phục thế giới.

Những năm trước Thế chiến II, tró trêu thay Thành Cát Tư Hãn đã trở thành một chủ đề quan trọng không chỉ trong tuyên truyền và tư tưởng mà cả về thuật quân sự thực tiễn. Người Xô-viết, Nhật và Đức đều thúc đẩy việc giải mã, dịch thuật và giải nghĩa cuốn *Bí sử* mới tìm được với hi vọng nó sẽ cung cấp chìa khoá hữu ích để tiết lộ các chiến thuật Mông Cổ để giúp họ chiến thắng Trung Hoa và Nga.

Xe tăng ra đời vào thế kỷ hai mươi một lần nữa giúp kết hợp cả kỵ binh và pháo binh thành một đơn vị quân sự, việc chưa từng khả thi kể từ sau thời các cung thủ Mông Cổ. Các bộ óc quân sự của mọi quốc gia nhìn vào những mô hình Mông Cổ trước đây để tìm gợi ý cách giao chiến trong thời chiến tranh xe tăng hiện đại. Người Đức tìm được lối áp dụng hiệu quả nhất trong chiến thuật Blitzkrieg, phỏng theo cách quân Mông Cổ đột ngột xuất hiện với một quân đội di động phóng qua chiến trường, khiến kẻ địch bất ngờ và mất phương hướng. Nhằm hiểu được chính xác hơn các chiến thuật của Mông Cổ, họ bắt đầu dịch *Bí sử* sang tiếng Đức. Erich Haenisch, Giáo sư xã hội học thuộc Đại học Friedrich Wilhelm ở Berlin, đã chuẩn bị một bản dịch tiếng Đức. Haenisch tới Mông Cổ tìm kiếm bản gốc tiếng Mông Cổ của *Bí sử* nhưng thất bại. Từ bản in tiếng Trung – Mông Cổ, ông đã làm được bản dịch và từ điển. Hoàn cảnh thiếu hụt do chiến tranh làm chậm trễ việc in ấn, tới năm 1941 chỉ một số ít được in ra, nhưng kể cả khi đó, khó khăn trong việc vận chuyển làm chậm việc phát hành. Các thùng sách vẫn nằm lại ở Leipzig tới năm 1943, khi chúng bị đốt cháy trong một đợt rải bom

của quân Đồng minh. Bí mật của lịch sử vẫn là bí mật với quân Đức Quốc xã.

Trong lúc quân đội Đức nghiên cứu về Mông Cổ, Xô-viết cũng đang làm việc tương tự. Stalin bị ám ảnh với việc làm sao để hiểu được hai nhà chinh phạt châu Á – Thành Cát Tư Hãn và Thiếp Mộc Nhi, vậy nên ông đã khai quật mộ Thiếp Mộc Nhi, và cử nhiều đoàn quân sự bất thành tới khu vực Burkhan Khaldun để tìm hài cốt Thành Cát Tư Hãn. Các học giả khác bận rộn với việc dịch thuật và một số cách diễn giải lịch sử Mông Cổ rất kỳ lạ, chẳng hạn như góc và sức mạnh của mặt trời chiếu lên mặt đất ở Mông Cổ khác với các vùng khác trên thế giới. Kết hợp cả phần kỳ quặc và nghiêm túc, Xô-viết làm theo phiên bản chiến lược Mông Cổ của riêng họ trong Thế chiến II. Họ phỏng theo các chiến thuật Tốc Bất Đài dùng để đánh bại người Nga trên sông Kalka năm 1223 ở quy mô lớn hơn: quân Xô-viết lừa quân Đức vào sâu trong lãnh thổ Nga cho tới khi chúng bị phân tán trên một diện tích lớn, rồi quân Nga bắt đầu phản công và hạ từng người một.



Năm 1944, giữa những diễn biến cực điểm vang dội cuối cùng của Thế chiến II, Sayid Alim Khan, nguyên emir Bukhara và hậu duệ cầm quyền cuối cùng của Thành Cát Tư Hãn, lặng lẽ qua đèo ở Kabul, Afghanistan sau gần một phần tư thế kỷ lưu vong khỏi thành phố ông cai trị thời trẻ. Vị emir mang dòng dõi của Truật Xích và Kim

Trưởng đã sống lâu hơn các nhánh khác của gia đình. Năm 1857, quân đội Anh truất ngôi hoàng đế Moghul cuối cùng của Ấn Độ Bahadur Shah II, và năm sau đó đày ông tới Myanmar để họ có thể chuyển giao tước hiệu của ông cho Nữ hoàng Victoria, người trở thành Nữ hoàng Ấn Độ vào năm 1877.

Khi Alim Khan của triều đại Manghit lên ngôi emir Bukhara vào năm 1910, Nga đã cai quản quê hương ông được hai thế hệ, và ông giống một vị vua bù nhìn được nuông chiều hơn là tổ tiên ông những thế kỷ trước. 731 năm sau buổi *hốt lý đài* đầu tiên bên bờ Hồ Xanh cạnh Núi Hình Tim Đen năm 1189, một nhóm người rất khác biệt, cũng tự gọi là *hốt lý đài* nhưng là các đại biểu Đảng Cộng sản Bukhara, đã gặp mặt để phế truất hậu duệ cuối cùng của ông.

Vào tuần cuối cùng tháng Tám năm đó, ông chạy trốn khỏi Bukhara, và sau một nỗ lực ngăn ngừa để kêu gọi nổi dậy ở Tajikistan, ông trú ẩn dưới sự bảo hộ của Anh quốc tại Afghanistan và sống ở đó tới hết phần đời còn lại. Khi vị emir rời đi, lực lượng Bolshevik do Mikhail Vasilyevich Frunze tấn công thành cổ Bukhara – chính là pháo đài mà đúng bảy thế kỷ trước đây, Dải cờ thiêng của Thành Cát Tư Hãn đã dẫn Mông Cổ tới chiến thắng đầu tiên ở Trung Á. Ngày 2 tháng Chín năm 1920, Frunze báo cáo với Lenin rằng “hôm nay, pháo đài Bukhara cũ đã bị chiếm sau một cuộc tấn công hùng hậu của đơn vị Hồng quân và Bukhara.” Ông nói thêm đầy hoa mỹ: “Sự bạo tàn và chuyên chế đã biến mất, lá cờ đỏ cách mạng đang bay phất phới trên Registan*”

Xuyên suốt phần lớn thế kỷ hai mươi, Nga và Trung Quốc giữ hòa ước chia đôi vùng đất quê hương của Thành Cát Tư Hãn: Trung Quốc sở hữu Nội Mông, phần phía nam sa mạc Gobi, và Liên Xô nắm Ngoại Mông, phía bắc sa mạc Gobi. Liên Xô biến Mông Cổ thành khu vực đệm bỏ trống ngăn cách Liên Xô và Trung Quốc. Giống như Anh đã xử tử các con trai và cháu trai của hoàng đế Mogul Ấn Độ cuối cùng vào thế kỷ mười chín, đã có những cuộc thanh trừng các hậu duệ cuối cùng được biết tới của Thành Cát Tư Hãn còn lại ở Mông Cổ vào thế kỷ hai mươi: bất cả gia đình diễu hành vào trong rừng để bị bắn và chôn trong hố không đánh dấu, đày họ tới các trại cải tạo lao động tại Siberia, nơi họ phải lao động tới chết, hay chỉ đơn giản là khiến họ biến mất một cách bí ẩn vào màn đêm lịch sử.

Tháng Tư năm 1964, tờ báo chính thống *Pravda* đưa ra lời cảnh báo nghiêm khắc chống lại việc “đặt kẻ man rợ khát máu Thành Cát Tư Hãn lên bệ đài như một nhân vật lịch sử cấp tiến.” Trung Quốc phản pháo, nói rằng Nga nên trân trọng người Mông Cổ hơn vì nhờ họ xâm lược Nga nên người Nga mới có cơ hội “biết tới một nền văn hóa cao hơn.” Dù người Mông Cổ có cảm thấy bị xúc phạm tới đâu khi Nga công kích vị anh hùng của họ, họ vẫn một mực trung thành với Nga.

Những vụ bức hại sau đó ở Mông Cổ đã phá hủy hoàn toàn một thế hệ các nhà ngôn ngữ học, sử học, khảo cổ học, và các học giả

khác chuyên về cái vấn đề chỉ liên đới chút ít tới Thành Cát Tư Hãn hay Đế chế Mông Cổ. Ở nơi nào đó vào những năm 1960, tám thế kỷ sau khi Thành Cát Tư Hãn ra đời, *sulde* của ông, Dải cờ thiêng mà ông đã mang theo qua lục địa Á-Âu, đã biến mất khỏi nơi chính quyền lưu giữ. Từ cuộc thanh trừng này, không ai nhìn thấy hay nhắc tới *sulde* của Thành Cát Tư Hãn nữa. Nhiều học giả cho rằng chính quyền đã phá hủy nó như hành động xấu xa cuối cùng đối với linh hồn ông. Song những người khác vẫn hi vọng có lẽ *sulde* chỉ bị quên lãng trong một căn hầm bụi bặm hay căn phòng đóng gạch kín nào đó, và có thể ngày nào đó sẽ có người mang nó ra để dẫn dắt và truyền cảm hứng cho người Mông Cổ một lần nữa.

LỜI BẠT



TINH THẦN BÁT DIỆT CỦA THÀNH CÁT TƯ HÃN

Liệu chúng ta có lỗi khi đã lãng quên lịch sử?

D. JARGALSAIKHAN

THÀNH CÁT TƯ HÃN đã kiến tạo đế chế bộ lạc vĩ đại cuối cùng trong lịch sử thế giới. Ông đã kế thừa mười ngàn năm chiến tranh giữa các bộ lạc du mục và thế giới văn minh, cuộc đấu tranh xưa cũ giữa thợ săn và người chăn gia súc với nông dân. Câu chuyện cũng xưa như chuyện các bộ lạc Bedouin đi theo Mohammed để phá vỡ lòng sùng bái ngoại đạo của thành phố, hay chiến dịch của người La Mã chống lại người Hung, của người Hy Lạp chống lại người Scythia du mục, của dân cư các thành phố ở Ai Cập và Ba Tư săn lùng các bộ lạc chăn gia súc người Hebrew, và sau cùng, của Cain, người tròng trọt đã giết hại em trai mình Abel, người chăn gia súc.

Mâu thuẫn giữa văn hóa du mục và thành thị không chấm dứt với Thành Cát Tư Hãn, nhưng nó không bao giờ dâng cao tới mức

như ông đã gây ra. Văn minh đẩy các bộ lạc tới những góc ngày càng xa xôi hơn trên thế giới. Những tộc trưởng như Sitting Bull và Crazy Horse của tộc Lakota Sioux, Red Eagle của tộc Muskogee, Tecumseh của tộc Shawnee, và Shaka Zulu của Nam Phi tiếp tục một cách anh dũng nhưng vô vọng con đường của Thành Cát Tư Hãn trong những thế kỷ sau này. Dù không biết gì về người Mông Cổ hay Thành Cát Tư Hãn, những tộc trưởng này vẫn đối mặt với các cuộc đấu tranh tương tự và đánh những trận đánh tương tự khắp châu Phi và châu Mỹ, nhưng lịch sử đã bỏ xa họ. Sau cùng, văn minh định cư giành được vinh quang trong cuộc thế chiến dài; tương lai thuộc về những đứa con văn minh của Cain, những người mãi mãi xâm lấn vùng đất trống của các bộ lạc.

Dù ông xuất hiện từ quá khứ bộ lạc cổ đại, Thành Cát Tư Hãn đã định hình thế giới thông thương, liên lạc và các quốc gia lớn phi tôn giáo hiện đại nhiều hơn bất kỳ cá nhân nào khác. Ông là con người hoàn toàn hiện đại trong phong cách chiến tranh lưu động và chuyên nghiệp, cũng như cam kết của ông với buôn bán toàn cầu và luật phi tôn giáo quốc tế. Cuộc chiến diệt vong giữa người du mục và nông dân lại kết thúc trong một phức hợp văn hóa người Mông Cổ tạo ra. Tâm nhìn của ông trưởng thành hơn khi ông dần có tuổi, và khi ông được trải nghiệm các lối sống khác nhau. Ông nỗ lực tạo ra cái mới, cái tốt hơn cho người dân của mình. Quân đội Mông Cổ phá hủy tính riêng biệt của các nền văn minh quanh chúng bằng cách đập bỏ các bức tường thành tách biệt các nền văn minh này với nhau, và thắt các nền văn hóa lại.

Những diễn viên vĩ đại của lịch sử không thể dễ dàng được kẹp giữa hai bìa cuốn sách rồi phân loại như những mẫu vật sinh học ép. Hành động của họ không thể được giải thích theo một thời gian biểu chính xác như lịch tàu đến và rời ga. Dù các học giả có thể định ra thời điểm bắt đầu và kết thúc một thời một cách دقیق xác, những sự kiện lịch sử lớn, nhất là khi nổ ra đột ngột và dữ dội, thường tích tụ từ từ, và một khi đã bắt đầu thì sẽ không bao giờ kết thúc. Tác động của chúng còn lại rất lâu sau khi các hành động đã khuất khỏi tầm nhìn của ta. Như nhịp rung chuông mà ta vẫn còn có thể cảm thấy được rõ rất lâu sau khi tiếng chuông ngừng vang, Thành Cát Tư Hãn đã rời khỏi thế giới từ lâu, nhưng ảnh hưởng của ông vẫn vang dội tới tận thời đại của chúng ta.



Tháng Tư năm 2000, tôi lần theo con đường Thiết Mộc Chân cùng gia đình ông có lẽ đã đi tám thế kỷ trước, khi họ chạy trốn người Miệt Nhi Khất tới để bắt cóc Bột Nhi Thiếp. Sau khi định vị nơi cuộc tấn công doanh trại Thiết Mộc Chân có lẽ đã diễn ra, hướng quân Miệt Nhi Khất tiến tới, và đường họ bỏ chạy, chúng tôi lên đường theo dấu cuộc săn đuổi từ thảo nguyên tới vùng núi. Những cậu bé chăn gia súc địa phương tuổi cũng xấp xỉ những người chúng tôi đang theo dấu. Tài điều khiển ngựa của chúng cũng sành sỏi như các tổ tiên xa xưa, và chúng mặc *deel* của người Mông Cổ với khăn thắt lưng bọc kín bằng lụa vàng óng ánh ngay dưới hông.

Chúng thỉnh thoảng đội mũ bóng chày, đeo kính râm, hay mặc quần bò bên dưới *deel*, nhưng ngoài ra trang phục của chúng vẫn là các lớp len, lông cừu và da thuộc dày mà tổ tiên chúng từng mặc.

Chín con ngựa của chúng tôi, giống như của gia đình đang chạy trốn của Ha Nguyệt Luân, là ngựa thiện, và miêu tả về bầy ngựa trong *Bí sử* cụ thể tới mức chúng tôi có thể bắt chước cả về tuổi, màu sắc, hình dáng và các đặc điểm khác. Thay vào đó, chúng tôi chỉ cưỡi những con ngựa mà một người chăn gia súc già ngà ngà say đã nói là sẽ phù hợp với nhiệm vụ của chúng tôi nhất. Chúng tôi cũng không cần tìm đường, mà chỉ nghe theo chỉ dẫn và trực giác của những người du mục. Họ biết đích xác cách một con ngựa cùng người cưỡi sẽ đi đường. Họ biết nơi băng quá mỏng không thể vượt sông được, nơi tuyết quá dày ở những chỗ lồi nhỏ, và nơi một cụm hang macmot có thể làm sảy chân ngựa.

Gió khiến đám tuyết mới rơi nhảy quanh vó ngựa khi chúng tôi từ từ leo lên dốc núi gồ ghề của ngọn Burkhan Khaldun, ngọn núi thần linh thiêng nhất Mông Cổ. Con ngựa bồn chồn nhả từng làn khói ẩm vào lớp không khí khô. Đầu nó giật giật. Dưới áp lực của chuyến leo dài và khó khăn như vậy ở vĩ độ cao, tim nó đập rạo rục tới mức tôi nghe thấy qua cả tiếng gió rít, và cảm thấy nó rung từ chân lên tới tim. Khi nghỉ dừng chân trong ánh sáng trong vắt chói lòa, chúng tôi vươn ánh nhìn tới tận đường chân trời ở khắp mọi hướng – qua các đỉnh núi, cánh đồng đá lăn, sông uốn khúc, và hồ băng.

Khi đã xong việc, Thành Cát Tư Hãn lại quay trở lại đây như ông vẫn làm sau mỗi chiến thắng, để nghỉ ngơi và hồi phục. Ông đã thay đổi thế giới, nhưng lại không cho phép nơi ông ra đời được đổi thay chút gì. Ngày hôm nay, điều hâu bay trên đầu giữa mùa xuân, và khi hạ đến còn trùng vẫn kêu như những ngày ông ở đó. Dân du mục di cư tới các ngọn đồi vào mùa thu, và đông tới loài sói lảng vảng đi kiếm mồi. Khi nhắm mắt, tôi vẫn nghe thấy tiếng vó ngựa rầm vang từ xa vọng lại khi chúng phi nước đại tới Trung Hoa, châu Âu và Ấn Độ.

Bỏ lại những rặng núi rừng cây và cưỡi ngựa quay về để tìm những chiếc xe Jeep, chúng tôi quyết định trở lại nơi câu chuyện và hành trình này bắt đầu, nơi người Miệt Nhi Khát đã bắt cóc Bột Nhi Thiếp khỏi Thiết Mộc Chân. Thảo nguyên trải đến tận chân trời theo mọi hướng, chẳng có cây cối và chưa vương dấu những toà nhà, đường sá, hàng rào, đường dây điện, hay những dấu tích khác của thế giới hiện đại. Trong suốt những chuyến hành trình đi đi về về này, tôi đã học được cách đánh dấu vùng đất của người Mông Cổ bằng màu sắc của các mùa. Mùa hè xanh chóng vánh mời mọc những bầy chim kết đôi, mùa thu vàng dụ dỗ những con ngựa chạy đua và lũ dê gặm đám cây trồng đang khô. Mùa đông trắng xuất hiện từng đàn lạc đà vẫn vờ dạo bước lúc lên lúc xuống theo con sông đóng băng để tìm những vạt cỏ khô, và mùa xuân nâu là quãng thời gian chờ cỏ mọc mới dành cho động vật và những con người sống dựa vào chúng. Tách biệt, xa xôi và bất biến sau hàng

thế kỷ, đây chính là nơi mà Thiết Mộc Chân đã trưởng thành và biến Mông Cổ từ một bộ lạc trở thành một vương quốc.

Khi trở lại nơi gió lộng mà chúng tôi cho là chỗ vựa bắt cóc đã diễn ra, đoàn chúng tôi trở nên yên lặng giữa đợt gió buốt dữ xung quanh. Chúng tôi đã hoàn thành nhiệm vụ, và trở lại nơi đây với cảm giác kinh ngạc về những gì đã xảy ra ở đây. Đường bao quanh nhiều doanh trại cũ được đánh dấu rõ bằng những hòn đá tảng được dùng để cột giữ *ger* giữa luồng gió dữ. Các doanh trại Mông Cổ giờ bỏ không lạnh lẽo. Thế nhưng dường như chỉ cần đá lớp bụi, tôi sẽ cảm thấy làn hơi ấm của đống tro tàn từ đám lửa trại cuối cùng của ông. Nếu cào đi lớp tuyết, tôi sẽ thấy dấu chân ngựa của ông trong lớp bùn đông. Những hòn đá dường như được xếp khá ngẫu nhiên, như thể bất kỳ lúc nào chủ nhân của chúng cũng có thể trở lại, phủi bụi và một lần nữa dựng lên một căn trại mùa đông cho bò Tây Tạng và cừu, hay một kinh đô cho thế giới – tùy cái gì cần thiết hơn vào lúc đó.

Chúng tôi đứng thành một nhóm lặng yên trong gió rít, kéo chặt áo khoác, trùm mũ lên đầu và đăm đăm nhìn xuống đất. Lần lượt từng người trong nhóm đi nhặt một vài viên đá và đặt chúng vào vị trí, theo cách mà dân du mục đã đánh dấu những nơi quan trọng suốt hàng ngàn năm nay. Vị trưởng đoàn cưỡi ngựa, một trưởng lão địa phương, nhặt một ít phân ngựa khô, chất nó lên trước các hòn đá, và trong lúc những người khác mở *deel* ra để cản gió, ông đốt

đồng phân giống như cách một người mẹ nhóm lửa trước khi cả nhà dựng *ger* quanh đó.

Khi phân đã bén lửa, Giáo sư O. Sukhbaatar rắc một ít nhang tuyết tùng nghiền vào đồng lửa. Mùi hương nhẹ nhàng có tác dụng xoa dịu sự phấn khích sau cuộc tìm kiếm dài, và cũng giúp chúng tôi tập trung vào chính đồng lửa. Mùi khói thoảng từ nhang và phấn đánh dấu thành công và kết thúc giai đoạn này trong cuộc truy lùng của chúng tôi. Tất cả chỉnh lại trang phục một chút rồi dần đứng thẳng lên. Mọi văn hóa đều có quy tắc ăn mặc và vẻ ngoài trang trọng. Với người Mông Cổ, ba cúc áo ngực phải được cài chặt, cổ áo dựng thẳng, và ống tay áo *deel* kéo xuống che cổ tay và một phần mu bàn tay. Họ thắt chặt chiếc thắt lưng vàng và kéo phẳng phần trên *deel* để khiến nó trông lỏng và đầy đặn hơn.

Sau khi nhận diện địa điểm trên đường đi qua đây trước đó, những người chăn gia súc đã nhờ Giáo sư Sukhbaatar dùng đá đánh dấu nơi này để ai cũng biết chuyện gì đã xảy ra. Một người phụ nữ sống gần đó giải thích rằng bởi những thông tin này đã bị cấm đoán quá lâu, giờ họ muốn con cháu họ được biết tới chúng. Với họ, cách ghi nhớ là khắc nó lên đá. Tất cả những người chăn gia súc đều kính trọng vị giáo sư đứng tuổi. Họ biết ông từ sau khi các học giả bị thanh trừng, bởi khi chỉ có một mình và bị nguy hiểm tới tính mạng, ông vẫn đi cuộc hành trình hơn một triệu kilomet để lần theo đường đi của Thành Cát Tư Hãn và trồng cây vào lòng hiếu

khách của những người chẵn gia súc để bảo vệ và cho ông nơi ăn chốn ở trong cuộc tìm kiếm của mình.

Giờ đây, sau khi đã hoàn thành chuyến đi, Giáo sư Sukhbaatar chấp nhận yêu cầu của họ để dựng một hòn đá tưởng niệm vụ bắt cóc Bột Nhi Thiếp từ Thiết Mộc Chân. Mọi chuyện được quyết định nhanh chóng: ông ấy sẽ viết chữ, Giáo sư T. Jamyansuren sẽ thiết kế thư pháp chữ viết Mông Cổ cổ, và các học sinh sẽ tìm hòn đá và khắc chữ lên đó. Sau khi nhờ một học sinh đi lấy cuốn niên giám cũ của ông, Giáo sư Sukhbaatar nheo mắt nhìn qua cái kính mờ để lần theo một chuỗi các biểu đồ và đồ thị. Ông dùng cây bút chì cùn ghi chép lên một mẫu giấy nhỏ, tính toán nhanh, rồi tìm thêm vài biểu đồ nữa trong cuốn niên giám. Sau đó ông thông báo ngày thuận lợi nhất để các học sinh quay lại nơi này dựng hòn đá.

Đã xong việc, Giáo sư Lkhagvasuren lấy ra chai vodka từ ngăn kín trong *deel* của ông, rắc nó lên các hòn đá, vẩy một ít vào không khí rồi chạm nó lên trán. Bằng nhiều cách mật thiết khác nhau, mỗi người ở đây đều liên quan trực tiếp tới câu chuyện mà chúng tôi đang tìm hiểu. Lkhagvasuren đã đi tới khu vực này nhiều lần cùng thầy giáo và người hướng dẫn của mình, nhà khảo cổ học Perlee, và khi chính quyền bỏ tù Perlee, họ cũng bắt cha của Lkhagvasuren vì ông theo chủ nghĩa dân tộc quá rõ ràng. Họ đày bà ông đi xa khỏi đất nước, và vì là con của tù nhân chính trị nên Lkhagvasuren và các em ông bị đuổi ra đường phố Ulaanbaatar. Trong suốt những tháng trước khi chính quyền tới đưa ông vào Nhà tù Trẻ em, ông đã

chất được đủ bùn lên một cái lán ngoài thành phố để làm nhà cho các em trong mùa đông, khi chúng phải sống một mình. Sau khi trải qua thời niên thiếu trong tù và lao động cưỡng ép ở vùng biên giới xa xôi, ông tiếp tục công việc khảo cổ của thầy mình.

Với mỗi người – dù là người chăn gia súc hay học giả – lịch sử xung quanh chúng tôi không hề trừu tượng hay xa vời; lịch sử Mông Cổ của họ cắt qua cuộc sống như thể các sự việc mới xảy ra tuần trước. Với tôi, cuộc tìm kiếm xuyên qua Mông Cổ và trở về quá khứ đã bắt đầu như một sự tò mò gần như trẻ con, rồi phát triển thành một nhiệm vụ tri thức và hàn lâm, nhưng với những người đồng nghiệp Mông Cổ, mỗi bước trong cuộc tìm kiếm này lại càng mang tính cá nhân và chất đầy cảm xúc hơn nữa. Mỗi ngày, chúng tôi lại hiểu được nhiều hơn những gian khổ và đức tính anh hùng của tổ tiên họ, và lại lùi xa hơn vào quá khứ. Nơi chúng tôi đứng không chỉ là một địa điểm lịch sử khác; ở nơi này, người mẹ của đất nước Mông Cổ đã bị tấn công, bắt cóc, và cưỡng hiếp. Khi mẹ bị bắt đi, cậu bé Thiết Mộc Chân đã mạo hiểm mọi thứ, kể cả tính mạng non trẻ của mình, để giành lại bà. Cậu giải cứu bà, và suốt phần đời còn lại cậu đấu tranh để bảo vệ người dân của mình khỏi những cuộc tấn công từ bên ngoài, dù điều đó có nghĩa là sẽ dành cả đời tấn công bên ngoài. Tiến trình ấy cũng sẽ thay đổi cả thế giới, và lập ra một đất nước.

Họ quỳ trước đồng phân nhỏ đang bốc khói, hít vào, nước mắt dâng tràn lên hai khoé mắt. Trong ánh hoàng hôn vàng đang dần

mờ, tám thế kỷ như tan biến, và nỗi đau của buổi hoàng hôn kinh hoàng trong quá khứ ấy trôi trong làn khói băng lạnh quanh chúng tôi. Trong lúc nhang cháy dần trên chông đá nhỏ, mỗi người lại đứng lên trước để bày tỏ lòng tôn kính với nơi này. Chúng tôi bỏ mũ, quỳ xuống trước chông đá, đầu chạm vào nền đất đông cứng của nơi linh thiêng này, rồi đứng lên và vừa đi ba vòng từ từ quanh đó vừa vẩy vodka vào không trung.

Tất cả đều lấy ra một món quà riêng để lại trên những hòn đá – một mẫu đường, vài que diêm, viên kẹo gói trong giấy bọc đã nhăn nhúm, một chút lá trà. Có cảm giác họ dường như muốn với tay qua khoảng cách thế kỷ để tặng những món quà nhỏ làm thức ăn và hơi ấm này cho Bột Nhi Thiếp, lúc bà đang hoảng sợ muốn bỏ trốn khi những kẻ bắt cóc ném bà lên ngựa và phóng đi tới một tương lai vô định. Có cảm giác dường như các thành viên trầm mặc trong nhóm chúng tôi muốn nói với bà, người mẹ của họ, rằng mọi chuyện rồi sẽ ổn, rằng bà và họ, những đứa con của bà, sẽ sống sót qua mọi chuyện thêm tám thế kỷ nữa. Sau cùng, họ vẫn là những đứa con của Ánh dương Hoàng kim, của sói và hươu cái, và trong những làn mây trên Thanh thiên Vĩnh hằng của Mông Cổ, Dải cò thiêng của Thành Cát Tư Hãn vẫn tung bay trong gió.

Sa mạc lớn nhất châu Á và lớn thứ tư thế giới, nằm trên lãnh thổ Trung Hoa và phía nam Mông Cổ. (Các chú thích đều của người dịch.)

Người Nữ Chân là người Tungus ở những vùng Mãn Châu và miền Bắc Triều Tiên. Họ thành lập nhà Kim từ năm 1115, đến năm 1234 thì bị quân Mông Cổ tiêu diệt. Thế kỷ 17, Nỗ Nhĩ Cáp Xích (Nurhaci) thống nhất các bộ tộc Nữ Chân lập ra nhà Hậu Kim, sau đó con trai Nỗ Nhĩ Cáp Xích là Hoàng Thái Cực đổi tên tộc Nữ Chân thành tộc Mãn Châu.

Triều đại do người Đàng Hạng kiến lập trong lịch sử Trung Hoa.

Dân tộc Trung Á theo đạo Hồi, ngày nay sống chủ yếu ở Tân Cương.

Khu vực ở Trung Á, phần lớn do các dân tộc Turk sinh sống. Nơi đây có một số thành phố lớn của nền văn minh Ba Tư như Samarkand và Bukhara.

Lần lượt là tên gọi người đứng đầu nhà nước của Đế chế Mông Cổ, Trung Hoa, các quốc gia Hồi giáo, châu Âu, Ba Tư, các thân vương quốc Ả-rập và Tây Tạng.

Geoffrey Chaucer (khoảng 1343-1400): tác giả người Anh thời Trung Cổ, được coi là cha đẻ của văn học Anh. *Những câu chuyện xứ Canterbury* là tuyển tập 24 câu chuyện dài hơn 17.000 dòng, và là tác phẩm nổi tiếng nhất của ông.

Sa mạc lớn thứ 16 trên thế giới, nằm ở Trung Á, thuộc lãnh thổ của Kazakhstan, Uzbekistan và Turkmenistan.

Cây cỏ lăn (tumbleweed): loại cây giống như bụi mọc ở những vùng sa mạc, về mùa thu bị héo đi, bong ra và cuộn lăn đi theo gió.

Minh giáo (Mani giáo): giáo phái bắt nguồn từ Ba Tư. Giáo phái này thờ thần ánh sáng, và sống cuộc sống thanh tịnh, không ăn thịt hay sát sinh, và không lập gia đình hay có con. Tới nay số tín đồ theo tôn giáo này còn rất ít.

Tiếng Syriac (tiếng Suryani): ngôn ngữ viết quan trọng trên khắp khu vực Trung Đông từ thế kỷ thứ tư tới thế kỷ thứ tám.

Tơ lụa Damask: tơ lụa dệt kiểu vân đoạn (kiểu dệt tạo ít sự đan kết giữa sợi ngang và sợi dọc) để tạo ra các hoa văn trên vải.

Nhà Kim (1125-1234): triều đại Trung Hoa của người Nữ Chân.

Khai Phong: thành phố phía đông tỉnh Hà Nam, Trung Hoa.

Khwarizm (còn gọi là Khwarezm, Chorasmia, v.v...): vùng ốc đảo thuộc đồng bằng sông Amu Darya ở phía tây Trung Á, trung tâm của nền văn minh Khwarizm của người Iran và đế quốc Ba Tư. Ngày nay Khwarizm nằm trên lãnh thổ của Uzbekistan, Kazakhstan và Turkmenistan.

Dãy núi Kavkaz: hệ thống núi lục địa Á-Âu nằm trong vùng Kavkaz, một đầu ở Sochi bên bờ Biển Đen và đầu kia ở Baku bên bờ biển Caspi.

Hội nghị Vienna (1814-1815): hội nghị giữa các nước châu Âu sau Chiến tranh Napoleon (1803-1815) diễn ra ở Vienna (Áo), nhằm tái lập hòa bình lâu dài ở châu Âu và giải quyết các vấn đề phát sinh từ cuộc chiến và cuộc Cách mạng Pháp (1792-1802).

Hội nghị Versailles (1919): còn được gọi là Hội nghị hòa bình Paris, là cuộc gặp mặt của các nước thắng trận sau Thế chiến I để thiết lập các điều khoản hòa bình cho các nước bại trận tiếp sau thỏa thuận ngừng bắn ký năm 1918.

Hội nghị Yalta và Hội nghị Potsdam (1945): các buổi gặp mặt giữa nguyên thủ ba cường quốc Mỹ, Anh, và Liên Xô khi Thế chiến II chấm dứt, diễn ra ở Yalta (Ukraina) và Potsdam (Đức) nhằm giải quyết các bất đồng giữa ba nước, xử lý hậu quả chiến tranh, và thiết lập trật tự thế giới mới.

Danh từ chỉ các nhà lãnh đạo tinh thần và nhà trí thức quan trọng trong suốt lịch sử Hồi giáo.

Sông Dnepr: sông dài thứ ba ở châu Âu, ngày nay chảy qua các nước Nga, Belarus và Ukraina.

Người Bulgar: một bộ lạc chiến binh bán du mục người Turk, sống chủ yếu ở vùng thảo nguyên trải phía bắc Biển Đen tới biển Caspi và vùng sông Volga.

Thân vương quốc (principality): quốc gia do một thân vương (prince) cai trị.

Blitzkrieg: Blitz – chớp, Krieg – chiến tranh.

Hiệp sĩ dòng Teuton: tên chính thức là Dòng Huynh đệ nhà Teuton Thánh Maria tại Jerusalem, là dòng tu quân sự ở Đức thời Trung Cổ để giúp các Ki-tô hữu hành hương tới Jerusalem và thành lập các bệnh xá.

Liên minh Hanse: liên minh thương mại và phòng thủ ở nhiều nước thuộc vùng Biển Bắc và biển Baltic nhằm cùng đảm bảo an ninh giao thông của các thuyền buôn và đại diện quyền lợi kinh tế chung, đặc biệt là đối với nước ngoài.

Silesia: vùng đất cổ thuộc Trung Âu, ngày nay phần lớn thuộc Ba Lan, cũng như Cộng hòa Séc và Đức.

Vua Béla IV (1206-1270): vua Hungary và Croatia, trị vì từ năm 1235 tới năm 1270.

Pest: một phần của thủ đô Budapest của Hungary ngày nay.

Hiệp sĩ Đèn Thánh: tên đầy đủ là Các Chiến hữu Nghèo của Chúa Ki-tô và đèn Solomon là một trong những dòng tu quân đội châu Âu thời Trung Cổ, được thành lập để bảo vệ người châu Âu hành hương tới Jerusalem.

Biển Adriatic: một phần của Địa Trung Hải, phân cách bán đảo Ý với bán đảo Balkan.

Magna Carta (Đại Hiến chương): văn kiện thời Trung Cổ do vua John ký vào năm 1215 với mục tiêu ban đầu là bảo vệ một số quyền của nhà thờ và các nhà quý tộc nhằm giảm hòa giữa nhà vua và các nhóm quý tộc nổi loạn. Sau này, Đại Hiến chương trở thành một phần quan trọng của đời sống chính trị Anh.

Sachsen (Saxony): đơn vị chính trị ở phía đông nước Đức ngày nay.

Alexander Nevsky (1220-1263): Đại công tước xứ Novgorod và Vladimir, một vị tướng nổi tiếng trong lịch sử Nga và được coi là một anh hùng dân tộc của nước này.

Sách Talmud: một văn bản trung tâm của đạo Do Thái, là cơ sở cho tất cả các bộ luật của luật giáo đoàn Do Thái giáo.

Người Turk Seljuk: vương triều Oghuz theo đạo Hồi giáo Sunni và tuân tự trở thành xã hội Ba Tư và đóng góp vào truyền thống Thổ Nhĩ Kỳ-Ba Tư tại Tây Nam Á và Trung Á trong thời kỳ Trung Cổ.

Mamluk: một người lính nô lệ cải sang Hồi giáo và phục vụ các khalifah Hồi giáo trong suốt thời kỳ Trung Cổ. Qua thời gian, họ trở thành một lực lượng quân sự mạnh mẽ thường đánh bại các đội quân Thập tự chinh châu Âu.

Edward Gibbon (1737-1794): sử gia, tác gia và thành viên Quốc hội Anh.

Curia: chính quyền cai trị trung tâm các nhà thờ Công giáo La Mã.

Ibn Battuta (1304-1368 hoặc 1369): học giả và nhà du hành người Maroc. Các cuộc hành trình của ông kéo dài gần 30 năm và qua gần hết thế giới Hồi giáo tới châu Phi, châu Âu, Trung Đông, tiểu lục địa Ấn Độ, Trung Á, Đông Nam Á, Trung Hoa, dài gần bằng Marco Polo.

Giovanni Boccaccio (1313-1375): nhà văn, nhà thơ và nhà nhân học quan trọng trong thời Phục Hưng người Ý. Tác phẩm nổi tiếng của ông bao gồm *Những người phụ nữ nổi tiếng* và *Mười ngày*.

Cấp tước Ga-tơ: cấp tước hiệp sĩ danh giá nhất trên toàn Vương quốc Anh, có biểu tượng là nịt tất, được các thành viên mặc trong dịp lễ trang trọng.

Cathay: tên gọi khác trong tiếng Anh cho Trung Hoa, bắt nguồn từ tên gọi người Khiết Đan (Khitan).

Người Goth: tộc người Đông German, đóng vai trò quan trọng trong lịch sử Đế chế La Mã vào thế kỷ thứ ba.

Người Thông Cổ Tư: còn gọi là người Tungus, là một bộ phận gồm khoảng 12 dân tộc sinh sống tại đông bắc Trung Hoa và đông nam Nga, sử dụng ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Tungus.

Người Á cổ (Paleo-Asiatic): tên gọi chung chỉ các nhóm thổ dân sống ở Siberia và vùng cực đông Nga.

Registan: tên gọi trung tâm thành phố cổ Samarkand.

1. Start
2. LỜI TỰA CỦA TÁC GIẢ (cho ấn bản tại Việt Nam)
3. MỞ ĐẦU: Nhà chinh phục mắt tích
4. PHẦN I NỖI KINH HOÀNG NGỰ TRỊ THẢO NGUYÊN: 1162-1206
 1. 1 CỤC MÁU ĐÔNG
 2. 2 CÂU CHUYỆN BA CON SÔNG
 3. 3 CHIẾN TRANH GIỮA CÁC HÃN
5. PHẦN II THẾ CHIẾN MÔNG CỔ: 1211-1261
 1. 4 SỈ NHỤC VỊ HOÀNG HÃN
 2. 5 SULTAN ĐỐI ĐẦU VỚI KHẮC HÃN
 3. 6 KHÁM PHÁ VÀ CHINH PHỤC CHÂU ÂU
 4. 7 CHIẾN TRANH GIỮA CÁC HOÀNG HẬU
6. PHẦN III Thế giới Thức tỉnh: 1262 – 1962
 1. 8 HÃN HỐT TẮT LIỆT VÀ ĐẾ CHẾ MÔNG CỔ MỚI
 2. 9 ÁNH DƯƠNG HOÀNG KIM CỦA HỌ
 3. 10 ĐẾ CHẾ ẢO ẢNH
7. LỜI BẠT: Tinh thần bất diệt của Thành Cát Tư Hãn